C2.333

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Vietnam

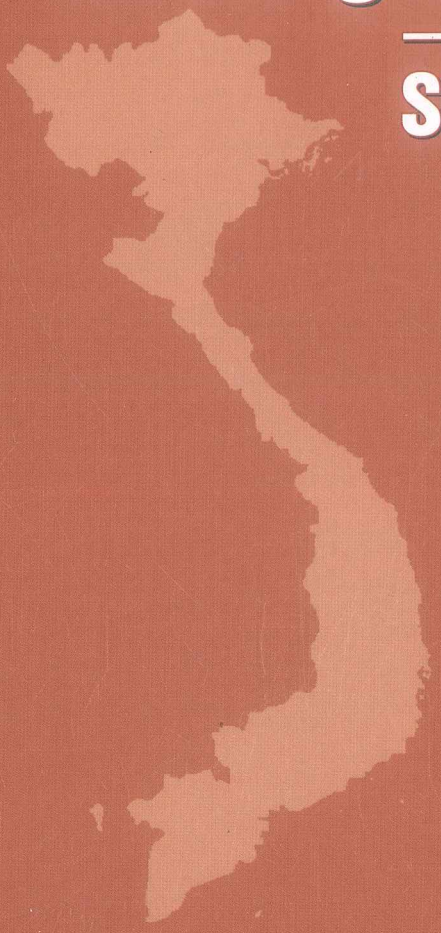

2012

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

GENERAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

STATISTICAL YEARBOOK OF VIETNAM

2012

TRƯỜNG Đ.H KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI, 2013

STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Bên cạnh đó, nội dung cuốn Niên giám này còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Trong lần xuất bản này, ngoài việc tiếp tục lộ trình thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Thống kê còn thực hiện Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia Việt Nam ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, in this publication, there are also selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison.

In this release, besides continuing the routine of implementing the National Statistical Indicator System (NSIS), issued under the Decision No. 43/2010/QD-TTg dated June 2, 2010 by the Prime Minister, General Statistics Office also realized the Circular No. 02/2012/TT-BKHDT dated April 4, 2012 of the Ministry of Planning and Investment which regulates year 2010 as base year instead of year 1994 for calculation of statistical indicators at constant prices.

General Statistics Office would like to express our great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Vietnam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Trang - *Page*
Lời nói đầu *Foreword*	5 6
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu *Administrative Unit, Land and Climate*	9
Dân số và Lao động *Population and Employment*	33
Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước *National Accounts and State budget*	133
Đầu tư và xây dựng *Investment and construction*	159
Doanh nghiệp và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể *Enterprise and Individual business establishment*	193
Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	347
Công nghiệp *Industry*	471
Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*	509
Chỉ số giá - *Price index*	555
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông *Transport and Postal Services, Telecommunications*	597
Giáo dục *Education*	637
Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư *Health, Culture, Sport and Living standard*	683
Số liệu thống kê nước ngoài *International Statistics*	721

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2012 phân theo địa phương *Number of administrative units as of 31 December 2012 by province*	15
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2012) *Land use (As of 1 January 2012)*	17
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2012) *Land use by province (As of 1 January 2012)*	18
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2012) *Structure of used land by province (As of 1 January 2012)*	20
5	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc *Total sunshine duration at some stations*	22
6	Số giờ nắng các tháng năm 2012 tại một số trạm quan trắc *Monthly sunshine duration in 2012 at some stations*	23
7	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc *Total rainfall at some stations*	24
8	Lượng mưa các tháng năm 2012 tại một số trạm quan trắc *Monthly rainfall in 2012 at some stations*	25
9	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean humidity at some stations*	26
10	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2012 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean humidity in 2012 at some stations*	27
11	Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean air temperature at some stations*	28
12	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2012 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean air temperature in 2012 at some stations*	29
13	Mực nước một số sông chính *Water level of some main rivers*	30
14	Lưu lượng nước một số sông chính *Water flow of some main rivers*	31
15	Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2012 *Water level and flow of some main rivers in 2012*	32

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

Đất ở là đất dùng để làm nhà ở và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng tròn các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

THƯ VIỆN HUBT

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24h của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24h của nhiệt kế.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production; including: annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land used in forestal production or experiment, including: productive forest, protective forest and specially used forest.

Specially used land is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes land used by offices and non-profit agencies; security and defence land; land for non-agricultural production and business and public land.

Homestead land is land used for house and other works construction serving living activities of urban and rural inhabitants.

CLIMATE

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 calo/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph. It is identified by the burn in the paper diagram engraved time due to convergence of sunrays through the glass sphere.

Total sunshine hours in the year is the total of sunshine hours of days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the flat surface at one location, measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of days in the year.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Average humidity in months is the average of relative humidity of days in the month.

Average humidity in year is the average of relative humidity of days in the year.

• *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

• *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the hygro graph.

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the thermometer.

The water level is elevation of the water where observations are made over sea surface, calculated by cen-ti-meters (cm). A system of piles, measures and recorders are used to monitor the water.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured by m^3/s. Average monthly flow is the average value of flow of days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2012 phân theo địa phương
Number of administrative units as of 31 December 2012 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
CẢ NƯỚC							
WHOLE COUNTRY	**59**	**47**	**45**	**549**	**1457**	**620**	**9068**
Đồng bằng sông Hồng							
Red River Delta	**12**	**17**	**6**	**94**	**400**	**120**	**1931**
Hà Nội		10	1	18	154	22	401
Vĩnh Phúc	1		1	7	13	12	112
Bắc Ninh	1		1	6	20	6	100
Quảng Ninh	4		1	9	61	10	115
Hải Dương	1		1	10	23	13	229
Hải Phòng		7		8	70	10	143
Hưng Yên	1			9	7	9	145
Thái Bình	1			7	10	9	267
Hà Nam	1			5	6	7	103
Nam Định	1			9	20	15	194
Ninh Bình	1		1	6	16	7	122
Trung du và miền núi phía Bắc							
Northern midlands and mountain areas	**11**		**7**	**122**	**130**	**143**	**2294**
Hà Giang			1	10	5	13	177
Cao Bằng	1			12	8	14	177
Bắc Kạn			1	7	4	6	112
Tuyên Quang	1			6	7	5	129
Lào Cai	1			8	12	9	143
Yên Bái	1		1	7	11	10	159
Thái Nguyên	1		1	7	25	13	143
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Bắc Giang	1			9	7	16	207
Phú Thọ	1		1	11	17	11	249
Điện Biên	1		1	8	9	5	116
Lai Châu			1	7	5	7	96
Sơn La	1			10	7	9	188
Hoà Bình	1			10	8	11	191
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	**15**	**6**	**12**	**138**	**305**	**146**	**2467**
Thanh Hoá	1		2	24	24	28	585
Nghệ An	1		2	17	27	18	435
Hà Tĩnh	1		1	10	15	12	235
Quảng Bình	1			6	10	8	141
Quảng Trị	1		1	8	13	11	117
Thừa Thiên - Huế	1	2		6	39	8	105

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1 (Tiếp theo) Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2012 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2			16	18	13	213
Quảng Ngãi	1			13	8	10	166
Bình Định	1		1	9	21	12	126
Phú Yên	1		1	7	16	5	91
Khánh Hoà	2		1	6	35	6	99
Ninh Thuận	1			6	15	3	47
Bình Thuận	1		1	8	19	12	96
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5**		**4**	**52**	**77**	**47**	**598**
Kon Tum	1			8	10	6	81
Gia Lai	1		2	14	24	12	186
Đắk Lắk	1		1	13	20	12	152
Đắk Nông			1	7	5	5	61
Lâm Đồng	2			10	18	12	118
Đông Nam Bộ - *South East*	**4**	**19**	**7**	**39**	**356**	**37**	**479**
Bình Phước			3	7	14	5	92
Tây Ninh			1	8	5	8	82
Bình Dương	1		2	4	25	6	60
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa - Vũng Tàu	2			6	24	7	51
TP. Hồ Chí Minh		19		5	259	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**12**	**5**	**9**	**104**	**189**	**127**	**1299**
Long An	1			13	9	15	166
Tiền Giang	1		1	8	16	8	145
Bến Tre	1			8	10	7	147
Trà Vinh	1			7	9	11	85
Vĩnh Long	1		1	6	10	5	94
Đồng Tháp	1		2	9	17	8	119
An Giang	1		2	8	20	16	120
Kiên Giang	1		1	13	15	12	118
Cần Thơ		5		4	44	5	36
Hậu Giang	1		1	5	8	12	54
Sóc Trăng	1		1	9	14	12	83
Bạc Liêu	1			6	7	7	50
Cà Mau	1			8	10	9	82

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2012)(*)
Land use (As of 1 January 2012) (*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Chia ra - *Of which*	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng *Land was allocated for users*	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý *Land was allocated for managers*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33095,1**	**25147,7**	**7947,4**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**26280,5**	**22913,1**	**3367,4**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	10151,1	10034,3	116,8
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	6401,3	6352,2	49,1
Đất trồng lúa - *Paddy land*	4092,8	4079,7	13,1
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	45,5	34,5	11,0
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	2263,0	2238,0	25,0
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	3749,7	3682,1	67,6
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	15373,1	12134,3	3238,8
Rừng sản xuất - *Productive forest*	7406,6	5967,7	1438,9
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	5827,3	4174,1	1653,2
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	2139,2	1992,4	146,8
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	712,0	701,0	11,0
Đất làm muối - *Land for salt production*	17,9	17,5	0,4
Đất nông nghiệp khác - *Others*	26,5	26,1	0,4
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**3740,6**	**1752,5**	**1988,1**
Đất ở - *Homestead land*	690,9	685,6	5,3
Đất ở đô thị - *Urban*	141,3	138,9	2,4
Đất ở nông thôn - *Rural*	549,6	546,7	2,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	1846,8	877,3	969,5
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	19,6	19,3	0,3
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	331,0	330,5	0,5
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	267,3	256,5	10,8
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	1228,9	271,0	957,9
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	14,9	14,7	0,2
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	101,0	93,3	7,7
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	1082,9	78,9	1004,0
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	4,1	2,7	1,4
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**3074,0**	**482,1**	**2591,9**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	235,8	12,8	223,0
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	2549,0	461,5	2087,5
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	289,2	7,8	281,4

(*) Theo Quyết định số 1482/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ trường Bộ Tài nguyên và Môi trường
According to Decision No 1482/QĐ-BTNMT dated September 10th 2012 of Minister of Natural Resources and Environment

THƯ VIỆN HUBT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
THƯ VIỆN
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2012)(*)
Land use by province (As of 1 January 2012)(*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33095,1**	**10151,1**	**15373,1**	**1846,8**	**690,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2105,0**	**775,2**	**518,4**	**310,4**	**140,0**
Hà Nội	332,4	150,2	24,0	69,4	37,0
Vĩnh Phúc	123,6	49,9	32,5	19,2	8,3
Bắc Ninh	82,3	42,6	0,6	17,5	10,0
Quảng Ninh	610,2	50,4	389,0	42,1	10,1
Hải Dương	165,6	85,0	10,9	30,4	15,5
Hải Phòng	152,4	49,9	21,1	26,2	13,5
Hưng Yên	92,6	53,5		17,4	10,0
Thái Bình	157,0	94,9	1,4	27,0	12,9
Hà Nam	86,0	43,7	6,3	15,6	5,6
Nam Định	165,2	93,7	4,2	25,2	10,9
Ninh Bình	137,7	61,4	28,4	20,4	6,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**9527,1**	**1571,1**	**5708,0**	**288,1**	**118,1**
Hà Giang	791,5	152,6	548,2	12,7	6,8
Cao Bằng	670,8	94,4	534,0	14,4	5,0
Bắc Kạn	485,9	36,5	378,7	12,2	3,3
Tuyên Quang	586,7	82,5	446,9	24,3	5,6
Lào Cai	638,4	83,4	333,6	19,9	3,8
Yên Bái	688,6	107,8	474,1	15,0	4,9
Thái Nguyên	353,5	108,7	180,2	20,3	13,4
Lạng Sơn	832,1	106,3	559,9	26,3	6,8
Bắc Giang	384,9	129,6	140,1	52,1	23,2
Phú Thọ	353,3	98,5	178,6	26,8	9,5
Điện Biên	956,3	154,4	602,1	10,4	4,6
Lai Châu	906,9	89,7	418,7	9,8	4,4
Sơn La	1417,4	261,5	624,6	19,1	7,4
Hòa Bình	460,8	65,2	288,3	24,8	19,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and central coastal areas	**9583,5**	**1863,8**	**5500,3**	**560,2**	**181,4**
Thanh Hóa	1113,2	247,9	599,4	71,9	52,1
Nghệ An	1649,1	265,9	970,6	68,2	20,4
Hà Tĩnh	599,8	120,9	350,6	44,4	8,9
Quảng Bình	806,5	79,5	633,2	27,5	5,4
Quảng Trị	474,0	88,9	290,0	16,9	4,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2012)(*)

(Cont.) Land use by province (As of 1 January 2012)(*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Thừa Thiên - Huế	503,3	60,0	315,4	31,1	18,2
Đà Nẵng	128,5	7,4	58,7	41,9	6,3
Quảng Nam	1043,8	113,3	683,0	35,2	21,3
Quảng Ngãi	515,3	139,7	269,2	21,0	10,2
Bình Định	605,0	131,1	308,3	29,9	8,2
Phú Yên	506,1	128,1	252,8	24,9	6,6
Khánh Hòa	521,8	92,7	215,0	83,7	6,8
Ninh Thuận	335,8	73,9	186,1	17,8	4,7
Bình Thuận	781,3	314,5	368,0	45,8	7,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5464,2**	**1985,2**	**2830,3**	**202,8**	**53,1**
Kon Tum	969,0	205,9	649,6	26,7	8,5
Gia Lai	1553,7	612,1	735,0	62,8	16,8
Đắk Lắk	1312,5	532,0	597,3	63,3	14,5
Đắk Nông	651,6	319,0	266,8	23,0	4,7
Lâm Đồng	977,4	316,2	581,6	27,0	8,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2359,9**	**1355,5**	**511,4**	**228,0**	**75,9**
Bình Phước	687,2	441,8	175,1	49,8	6,2
Tây Ninh	404,0	267,8	72,0	26,2	9,1
Bình Dương	269,4	191,7	15,3	35,0	13,9
Đồng Nai	590,7	277,4	181,6	49,9	16,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	199,0	105,0	33,3	34,1	5,9
TP. Hồ Chí Minh	209,6	71,8	34,1	33,0	24,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4055,4**	**2600,3**	**304,7**	**257,3**	**122,4**
Long An	449,2	309,4	43,3	43,7	23,7
Tiền Giang	250,8	178,4	5,7	21,2	9,1
Bến Tre	235,8	144,0	4,3	10,4	7,7
Trà Vinh	234,1	148,4	6,7	13,5	4,5
Vĩnh Long	150,5	116,6		10,5	6,3
Đồng Tháp	337,7	259,5	11,4	24,0	16,9
An Giang	353,7	279,1	13,9	26,8	15,2
Kiên Giang	634,9	458,2	89,6	24,1	12,2
Cần Thơ	140,9	113,7	0,2	11,0	6,4
Hậu Giang	160,2	133,9	5,1	9,8	3,7
Sóc Trăng	331,2	208,1	10,6	23,4	6,1
Bạc Liêu	246,9	102,9	4,7	11,0	4,3
Cà Mau	529,5	148,1	109,2	27,9	6,3

(*) Xem ghi chú ở biểu 2 - *See the note at table 2*

THƯ VIỆN HUBT

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2012)
Structure of used land by province (As of 1 January 2012)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**30,7**	**46,5**	**5,6**	**2,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**36,8**	**24,6**	**14,7**	**6,7**
Hà Nội	100,0	45,2	7,2	20,9	11,1
Vĩnh Phúc	100,0	40,4	26,3	15,5	6,7
Bắc Ninh	100,0	51,8	0,7	21,3	12,2
Quảng Ninh	100,0	8,3	63,7	6,9	1,7
Hải Dương	100,0	51,3	6,6	18,4	9,4
Hải Phòng	100,0	32,7	13,8	17,2	8,9
Hưng Yên	100,0	57,8	0,0	18,8	10,8
Thái Bình	100,0	60,4	0,9	17,2	8,2
Hà Nam	100,0	50,8	7,3	18,1	6,5
Nam Định	100,0	56,7	2,5	15,3	6,6
Ninh Bình	100,0	44,6	20,6	14,8	4,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**100,0**	**16,5**	**59,9**	**3,0**	**1,2**
Hà Giang	100,0	19,3	69,3	1,6	0,9
Cao Bằng	100,0	14,1	79,6	2,1	0,7
Bắc Kạn	100,0	7,5	77,9	2,5	0,7
Tuyên Quang	100,0	14,1	76,2	4,1	1,0
Lào Cai	100,0	13,1	52,3	3,1	0,6
Yên Bái	100,0	15,7	68,8	2,2	0,7
Thái Nguyên	100,0	30,7	51,0	5,7	3,8
Lạng Sơn	100,0	12,8	67,3	3,2	0,8
Bắc Giang	100,0	33,7	36,4	13,5	6,0
Phú Thọ	100,0	27,9	50,6	7,6	2,7
Điện Biên	100,0	16,1	63,0	1,1	0,5
Lai Châu	100,0	9,9	46,2	1,1	0,5
Sơn La	100,0	18,4	44,1	1,3	0,5
Hòa Bình	100,0	14,1	62,6	5,4	4,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and central coastal areas	**100,0**	**19,4**	**57,4**	**5,8**	**1,9**
Thanh Hóa	100,0	22,3	53,8	6,5	4,7
Nghệ An	100,0	16,1	58,9	4,1	1,2
Hà Tĩnh	100,0	20,2	58,5	7,4	1,5
Quảng Bình	100,0	9,9	78,5	3,4	0,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2012)

(Cont.) Structure of used land by province (As of 1 January 2012)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Quảng Trị	100,0	18,8	61,2	3,6	0,9
Thừa Thiên - Huế	100,0	11,9	62,7	6,2	3,6
Đà Nẵng	100,0	5,8	45,7	32,6	4,9
Quảng Nam	100,0	10,9	65,4	3,4	2,0
Quảng Ngãi	100,0	27,1	52,2	4,1	2,0
Bình Định	100,0	21,7	51,0	4,9	1,4
Phú Yên	100,0	25,3	50,0	4,9	1,3
Khánh Hòa	100,0	17,8	41,2	16,0	1,3
Ninh Thuận	100,0	22,0	55,4	5,3	1,4
Bình Thuận	100,0	40,3	47,1	5,9	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**36,3**	**51,8**	**3,7**	**1,0**
Kon Tum	100,0	21,2	67,0	2,8	0,9
Gia Lai	100,0	39,4	47,3	4,0	1,1
Đắk Lắk	100,0	40,5	45,5	4,8	1,1
Đắk Nông	100,0	49,0	40,9	3,5	0,7
Lâm Đồng	100,0	32,4	59,5	2,8	0,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**57,4**	**21,7**	**9,7**	**3,2**
Bình Phước	100,0	64,3	25,5	7,2	0,9
Tây Ninh	100,0	66,3	17,8	6,5	2,3
Bình Dương	100,0	71,2	5,7	13,0	5,2
Đồng Nai	100,0	47,0	30,7	8,4	2,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	52,8	16,7	17,1	3,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	34,3	16,3	15,7	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**64,1**	**7,5**	**6,3**	**3,0**
Long An	100,0	68,9	9,6	9,7	5,3
Tiền Giang	100,0	71,1	2,3	8,5	3,6
Bến Tre	100,0	61,1	1,8	4,4	3,3
Trà Vinh	100,0	63,4	2,9	5,8	1,9
Vĩnh Long	100,0	77,5	0,0	7,0	4,2
Đồng Tháp	100,0	76,8	3,4	7,1	5,0
An Giang	100,0	78,9	3,9	7,6	4,3
Kiên Giang	100,0	72,2	14,1	3,8	1,9
Cần Thơ	100,0	80,7	0,1	7,8	4,5
Hậu Giang	100,0	83,6	3,2	6,1	2,3
Sóc Trăng	100,0	62,8	3,2	7,1	1,8
Bạc Liêu	100,0	41,7	1,9	4,5	1,7
Cà Mau	100,0	28,0	20,6	5,3	1,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

5 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc
Total sunshine duration at some stations

ĐVT: Giờ - *Unit: Hr.*

	2008	2009	2010	2011	2012
Lai Châu	1645,0	2049,9	1913,8	1664,1	1846,5
Sơn La	1831,0	2208,1	2163,2	1782,8	2068,3
Tuyên Quang	1358,0	1578,0	1578,0	1389,6	1372,5
Hà Nội	1234,0	1413,0	1256,0	1063,6	909,7
Bãi Cháy	1338,0	1602,2	1285,6	1430,8	1147,0
Nam Định	1215,0	1454,3	1305,0	1164,6	1153,4
Vinh	1314,0	1523,8	1484,0	1188,2	1460,6
Huế	1546,0	1860,2	1973,8	1497,5	1865,9
Đà Nẵng	1860,0	2112,8	1434,0	1781,6	2101,3
Qui Nhơn	2289,0	2426,0	2528,6	2178,7	2567,5
Pleiku	2349,0	2329,6	2323,6	2214,9	2469,8
Đà Lạt	1920,0	2029,1	2029,1	1912,8	2111,4
Nha Trang	2407,0	2493,1	2527,3	2374,3	2688,1
Vũng Tàu	2509,0	2575,9	2575,9	2435,3	2661,5
Cà Mau	1939,0	1914,3	1914,3	1892,9	2071,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

6 Số giờ nắng các tháng năm 2012 tại một số trạm quan trắc
Monthly sunshine duration in 2012 at some stations

ĐVT: Giờ - *Unit: Hr.*

	Tháng – *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu (Tam Đường)	115,6	174,7	153,0	250,4	182,4	83,0	100,3	167,1	115,4	182,8	151,7	170,1
Sơn La	90,2	145,3	159,9	248,7	213,3	127,0	171,0	215,8	159,3	211,4	159,9	166,5
Tuyên Quang	15,3	16,0	57,4	166,2	194,9	121,2	173,5	224,1	145,1	138,3	82,9	37,6
Hà Nội (Láng)	4,8	18,5	24,3	94,9	0,0	107,7	145,4	160,3	112,0	99,9	99,7	42,2
Bãi Cháy	11,5	16,0	12,7	77,4	162,2	110,4	152,9	168,2	157,0	143,8	85,5	49,4
Nam Định	3,4	10,7	12,5	104,7	173,4	117,5	175,8	158,9	131,2	112,6	110,0	42,7
Vinh	0,1	26,9	61,2	168,1	198,2	145,0	228,9	197,9	143,0	135,1	98,6	57,6
Huế	31,0	62,7	111,3	180,1	240,7	194,4	236,3	231,2	144,8	177,8	146,7	108,9
Đà Nẵng	63,9	127,0	177,7	209,9	258,2	183,5	242,0	219,4	168,5	162,5	156,2	132,5
Qui Nhơn	119,9	183,7	222,1	275,2	299,9	220,7	240,9	248,1	196,2	185,9	199,2	175,7
Pleiku	235,8	257,9	235,4	233,0	207,8	137,1	151,8	130,7	139,0	205,3	254,7	281,3
Đà Lạt	156,0	193,5	206,2	200,5	187,2	151,1	141,5	149,7	97,6	194,6	203,1	230,4
Nha Trang	114,9	216,2	228,1	280,4	293,8	236,3	249,3	271,9	183,5	213,4	222,8	177,5
Vũng Tàu	205,8	249,5	256,6	265,5	249,7	197,0	199,7	243,4	138,1	216,7	213,9	225,6
Cà Mau	135,7	213,2	224,4	227,2	185,4	139,9	145,9	189,3	96,7	165,5	160,0	188,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

7 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Total rainfall at some stations

Đơn vị tính - *Unit: Mm*

	2008	2009	2010	2011	2012
Lai Châu	2628,0	1975,9	1857,8	2017,7	2618,7
Sơn La	2083,0	1002,4	1209,8	1093,4	1480,0
Tuyên Quang	1721,0	1284,3	1284,3	1449,5	1995,3
Hà Nội	2268,0	1612,1	1239,2	1795,2	1801,2
Bãi Cháy	1971,0	1567,3	1842,0	1823,8	2142,0
Nam Định	1800,0	1643,6	1461,4	1767,2	1772,8
Vinh	2120,0	1409,2	2716,5	2258,6	1892,5
Huế	3850,0	3809,1	2854,0	4481,0	2370,0
Đà Nẵng	2528,0	3017,8	2236,8	3647,8	1696,1
Qui Nhơn	2337,0	2273,6	2684,9	1524,9	1483,0
Pleiku	1645,0	2725,4	2725,4	2567,2	2207,5
Đà Lạt	1577,0	1849,1	1849,1	1650,0	1859,5
Nha Trang	2301,0	1392,5	2657,9	1327,6	1681,7
Vũng Tàu	1390,0	1162,7	1162,7	1382,9	1215,6
Cà Mau	2679,0	2244,4	2244,4	2445,9	2153,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

8 Lượng mưa các tháng năm 2012 tại một số trạm quan trắc
Monthly rainfall in 2012 at some stations

Đơn vị tính - *Unit: Mm*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu (Tam Đường)	99,7	5,5	31,9	142,9	282,9	481,8	668,3	165,8	323,0	243,2	146,5	27,2
Sơn La	90,5	6,0	48,7	114,0	180,6	122,3	299,9	344,9	153,3	48,7	44,9	26,2
Tuyên Quang	51,1	18,7	36,6	104,7	256,5	162,5	687,2	367,8	184,9	27,1	73,0	25,2
Hà Nội (Láng)	20,3	16,5	16,9	31,8	387,7	268,9	388,3	478,1	54,7	77,5	34,8	25,7
Bãi Cháy	41,7	15,0	34,0	98,2	434,9	121,9	425,9	348,0	162,7	397,8	58,0	3,9
Nam Định	40,7	22,7	22,9	102,4	177,0	208,5	263,5	328,4	320,2	173,7	77,5	35,3
Vinh	57,9	30,7	37,5	19,0	289,2	125,1	84,9	140,4	721,5	60,7	230,0	95,6
Huế	155,9	76,1	17,4	51,1	216,1	20,4	25,4	168,9	436,1	409,2	489,1	304,3
Đà Nẵng	56,8	37,4	0,0	21,3	10,9	46,1	32,0	180,5	581,7	367,5	302,4	59,5
Qui Nhơn	104,4	40,1	17,4	170,8	9,7	51,2	114,2	103,2	378,4	177,3	229,2	87,1
Pleiku	6,2	15,5	5,7	91,1	173,0	526,1	454,2	392,4	397,9	126,3	19,1	
Đà Lạt	19,2	88,7	49,0	280,6	314,8	127,1	215,3	129,4	406,0	155,7	68,9	4,8
Nha Trang	98,8	28,3	118,7	148,8	92,4	24,3	151,1	29,6	444,6	140,2	370,3	34,6
Vũng Tàu	0,2	35,9	31,6	261,8	70,7	141,3	198,0	156,7	189,8	97,7	11,1	20,8
Cà Mau	7,3	24,4	233,7	136,7	249,7	166,3	288,5	218,4	533,3	192,4	91,4	11,8

THƯ VIỆN HUBT

9 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean humidity at some stations

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2009	2010	2011	2012
Lai Châu	83,8	80,1	79,2	82,3	83,2
Sơn La	82,8	77,9	78,3	81,2	80,2
Tuyên Quang	82,2	80,3	79,5	81,9	82,1
Hà Nội	79,3	76,9	77,7	77,3	78,5
Bãi Cháy	80,8	81,0	82,3	82,1	84,2
Nam Định	83,6	82,9	83,0	81,1	84,7
Vinh	81,9	81,3	81,7	83,0	82,3
Huế	87,6	87,2	87,1	87,8	85,0
Đà Nẵng	82,0	81,0	82,4	80,8	79,9
Qui Nhơn	78,7	77,7	80,8	76,4	75,2
Pleiku	83,5	83,2	83,0	82,0	80,8
Đà Lạt	86,8	85,8	85,8	84,3	83,8
Nha Trang	80,3	79,9	79,2	77,6	78,5
Vũng Tàu	77,8	79,6	81,8	79,1	78,2
Cà Mau	83,2	82,3	84,0	79,5	81,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

10 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2012 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean humidity in 2012 at some stations

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu (Tam Đường)	84	79	73	71	81	90	91	85	88	84	87	85
Sơn La	85	80	72	71	75	80	84	84	85	81	84	81
Tuyên Quang	86	85	82	78	79	81	82	81	84	80	84	83
Hà Nội (Láng)	82	83	82	79	77	74	78	78	76	75	79	79
Bãi Cháy	89	88	88	85	83	83	85	86	80	79	83	81
Nam Định	91	91	89	85	84	78	80	84	83	80	86	85
Vinh	94	92	89	82	76	68	68	76	84	84	87	87
Huế	95	91	89	83	80	76	74	74	89	88	90	91
Đà Nẵng	87	85	81	80	75	69	72	72	85	83	86	84
Qui Nhơn	81	81	78	81	75	60	73	64	77	76	80	76
Pleiku	76	75	74	78	82	89	89	90	87	79	78	73
Đà Lạt	81	80	79	85	86	86	87	86	89	82	84	80
Nha Trang	78	82	79	82	78	77	75	74	78	79	82	78
Vũng Tàu	77	77	76	79	79	79	81	79	83	78	77	73
Cà Mau	78	76	78	78	83	82	85	83	88	83	83	78

THƯ VIỆN HUBT

11 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean air temperature at some stations

Đơn vị tính - *Unit: °C*

	2008	2009	2010	2011	2012
Lai Châu	23,0	23,8	24,0	23,6	20,2
Sơn La	20,7	21,9	22,1	20,6	21,9
Tuyên Quang	23,2	24,2	24,2	22,8	23,8
Hà Nội	23,7	24,9	24,9	23,3	24,3
Bãi Cháy	23,1	24,0	24,0	22,6	23,5
Nam Định	23,3	24,4	24,6	22,9	24,0
Vinh	24,1	25,0	25,3	23,3	24,8
Huế	24,2	25,0	25,4	23,8	25,3
Đà Nẵng	25,5	26,3	26,3	25,2	26,5
Qui Nhơn	26,8	27,2	27,4	26,9	27,7
Pleiku	21,8	22,0	22,0	21,6	22,5
Đà Lạt	18,0	18,2	18,2	18,1	18,5
Nha Trang	26,6	27,0	27,4	26,7	27,5
Vũng Tàu	27,7	27,7	27,7	27,5	28,0
Cà Mau	27,2	27,5	27,5	27,5	27,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

12 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2012 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2012 at some stations

Đơn vị tính - *Unit:* ^{0}C

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu (Tam Đường)	13,2	16,1	18,3	22,6	24,0	23,6	23,0	23,8	21,9	21,2	19,2	15,8
Sơn La	14,2	16,7	20,1	24,3	26,1	25,9	25,4	25,2	23,6	22,8	20,6	17,4
Tuyên Quang	14,8	15,9	20,5	26,3	28,8	29,4	28,9	28,6	26,7	25,6	22,3	17,9
Hà Nội (Láng)	14,6	16,1	20,2	26,2	28,9	30,3	29,6	29,3	27,9	26,8	23,4	18,7
Bãi Cháy	14,4	15,5	19,2	24,7	28,4	29,1	28,6	28,3	27,1	25,6	22,7	18,8
Nam Định	14,4	16,0	19,7	25,4	28,5	30,0	29,7	28,7	27,1	26,1	23,1	18,9
Vinh	16,4	17,0	20,3	26,2	29,5	30,6	30,5	29,5	27,1	26,1	24,2	20,5
Huế	19,3	20,0	22,5	26,2	28,4	29,2	28,9	29,0	26,5	25,4	25,0	22,7
Đà Nẵng	21,4	22,2	24,3	27,0	29,3	30,6	29,5	29,7	27,4	26,3	26,0	24,5
Qui Nhơn	23,7	24,5	26,2	27,9	29,7	31,2	30,0	30,6	28,3	27,4	27,1	25,9
Pleiku	20,2	21,4	22,8	23,9	24,2	23,0	22,7	22,5	22,8	22,4	23,0	21,6
Đà Lạt	16,9	17,4	18,0	19,3	19,7	19,3	19,0	19,3	18,6	18,5	18,5	17,3
Nha Trang	24,4	25,0	26,5	27,7	28,8	29,8	29,3	29,6	27,8	27,2	27,1	26,4
Vũng Tàu	26,2	26,7	28,3	28,7	29,1	28,5	27,9	28,6	27,2	28,0	28,3	27,9
Cà Mau	26,6	27,2	28,1	29,0	28,2	28,4	27,5	27,8	26,6	27,8	27,8	27,8

THƯ VIỆN HUBT

13 Mực nước một số sông chính
Water level of some main rivers

Đơn vị tính - *Unit: Cm*

	Cao nhất/*Deepest*				Thấp nhất/*Most shallow*			
	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012
Sông Đà - *Da river*								
Trạm - *Station:*								
Lai Châu	17802	19290	19290	21508	16354	16260	16260	17550
Hoà Bình	1882	1497	1497	1844	1012	981	981	950
Sông Thao - *Thao river*								
Trạm - *Station:*								
Yên Bái	3016	3016	3049	3153	2482	2482	2453	2472
Phú Thọ	1723	1723	1738	1791	1332	1332	1298	1273
Sông Lô - *Lo river*								
Trạm - *Station:* Tuyên Quang	2509	2509	2255	2408	1525	1525	1496	1511
Sông Hồng - *Red river*								
Trạm - *Station:*								
Sơn Tây	1193	985	958	1161	290	225	225	222
Hà Nội	879	646	646	848	66	10	10	30
Sông Cầu - *Cau river*								
Trạm - *Station:* Thái Nguyên		2615	2485	2482		2039	2012	1997
Sông Thương - *Thuong river*								
Trạm - *Station:*								
Cầu Sơn	1580	1540	1540	1524	850	1226	1226	1214
Phủ Lạng Thương	484	428	428	512	-9	-18	-18	-15
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*								
Trạm - *Station:*								
Chũ	620	1309	1309	924	181	174	174	173
Lục Nam	391	587	587	507	-4	-13	-13	-24
Sông Mã - *Ma river*								
Trạm - *Station:*								
Xã Là	27994	27935	27935	28084	27757	27755	27755	27753
Cẩm Thuỷ	1540	1627	1627	1904	1164	1152	1152	1129
Sông Cả - *Ca river*								
Trạm - *Station:*								
Dừa	2230	2091	2091	2248	1372	1342	1342	1376
Yên Thượng	854	876	876	870	111	62	62	90
Sông Cửu Long - *Mekong river*								
Trạm - *Station:*								
Tân Châu	412	412	320	325	-51	-51	-40	-41
Châu Đốc	352	352	282	290	-68	-68	-53	-58

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

14 Lưu lượng nước một số sông chính
Water flow of some main rivers

Đơn vị tính - *Unit: m^3/s*

	Cao nhất/*Deepest*				Thấp nhất/*Smallest*			
	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012
Sông Đà - *Da river*								
Trạm - *Station:*								
Lai Châu	3630	2940	3220	3500	71	362	108	125
Hoà Bình	7490	3040	3070	7320	112	70	69	68
Sông Thao - *Thao river*								
Trạm - *Station:*								
Yên Bái	3070	3070	3310	4160	135	135	78	117
Sông Hồng - *Red river*								
Trạm - *Station:*								
Sơn Tây	11500	9220	9220	14800	760	485	485	520
Hà Nội	8240	5450	5450	8540	340	175	118	133
Sông Cầu - *Cau river*								
Trạm - *Station:* Thái Nguyên		1370	922	850		12	11	10,6
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*								
Trạm - *Station:*								
Chũ	630	2450	2450	1500	3	1	1	
Sông Mã - *Ma river*								
Trạm - *Station:*								
Xã Là	1020	683			317	30		
Cẩm Thuỷ	1720	2360	2360	3390	115	83	83	52
Sông Cả - *Ca river*								
Trạm - *Station:*								
Dừa	4470	3640	3580	4890	96	52	51	110
Yên Thượng	5620	5060	5010	4620	90	69	69	135
Sông Cửu Long - *Mekong river*								
Trạm - *Station:*								
Tân Châu		21700		Không đo		-2980		Không đo
Châu Đốc		6640				-1370		

THƯ VIỆN HUBT

15 Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2012
Water level and flow of some main rivers in 2012

	Mực nước - *Water level (cm)*		Lưu lượng - *Flow (m^3/s)*	
	Cao nhất *Deepest*	Thấp nhất *Most shallow*	Cao nhất *Greatest*	Thấp nhất *Smallest*
Sông Đà - *Da river*				
Trạm - *Station:* Lai Châu	21508	17550	3500	125
Hòa Bình	1844	950	7320	68
Sông Thao - *Thao river*				
Trạm - *Station:* Yên Bái	3153	2472	4160	117
Phú Thọ	1791	1273		
Sông Lô - *Lo river*				
Trạm - *Station:* Tuyên Quang	2408	1511		
Sông Hồng - *Red river*				
Trạm - *Station:* Sơn Tây	1161	222	14800	520
Hà Nội	848	30	8540	133
Sông Thương - *Thuong river*				
Trạm - *Station:* Cầu Sơn	1524	1214		
Phủ Lạng Thương	512	-15		
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*				
Trạm - *Station:* Chũ	924	173	1500	
Lục Nam	507	-24		
Sông Mã - *Ma river*				
Trạm - *Station:* Xã Là	28084	27753		
Cẩm Thuỷ	1904	1129	3390	52
Sông Cả - *Ca river*				
Trạm - *Station:* Dừa	2248	1376	4890	110
Yên Thượng	870	90	4620	135
Sông Cửu Long - *Mekong river*				
Trạm - *Station:* Tân Châu	325	-41		
Châu Đốc	290	-58		

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
16	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012 phân theo địa phương *Area, population and population density in 2012 by province*	61
17	Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	63
18	Dân số trung bình phân theo địa phương *Average population by province*	64
19	Dân số nam trung bình phân theo địa phương *Average male population by province*	66
20	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương *Average female population by province*	68
21	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương *Average urban population by province*	70
22	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương *Average rural population by province*	72
23	Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio by residence*	74
24	Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương *Sex ratio of population by province*	75
25	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng *Sex ratio at birth by region*	77
26	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Crude birth rate, crude death rate and natural incease rate of population by residence*	78
27	Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương *Crude birth rate by province*	79
28	Tỷ suất chết thô phân theo địa phương *Crude death rate by province*	81
29	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương *Natural increase rate of population by province*	83
30	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn *Total fertility rate by residence*	85
31	Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương *Total fertility rate by province*	86
32	Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và thành thị, nông thôn *Child mortality rate by sex and by residence*	88

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

33 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province 89

34 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo vùng
Under five mortality rate by region 91

35 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province 92

36 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính và thành thị, nông thôn
In-migration, out-migration and net-migration rates by sex and by residence 94

37 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province 95

38 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province 97

39 Tỷ suất di cư thuần của các địa phương
Net-migration rate of provinces 99

40 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng
Life expectancy at birth by region 101

41 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence 102

42 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province 103

43 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence 105

44 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group 106

45 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province 107

46 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by types of ownership 109

47 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by sex and by residence 110

48 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by kinds of economic activity 111

49 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by kinds of economic activity 113

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

50 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by occupation and by status in employment 115

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by sex and by age group 116

52 Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
Employed population at 15 years of age and above in State sector by kinds of economic activity 117

53 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương
Percentage of employed workers 15 years of age and above among population by province 119

54 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence 121

55 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity 122

56 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification 124

57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province 125

58 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
Productivity of employed population by kinds of economic activity 127

59 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region 129

60 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng
Underemployment rate of labour force at working age by region 130

61 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2012 phân theo vùng
Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2012 by region 131

62 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity 132

THƯ VIỆN HUBT

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

I. DÂN SỐ

1. Dân số trung bình

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

2. Mật độ dân số

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

3. Tỷ số giới tính của dân số

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

4. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

5. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$CBR(‰) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B : Tổng số sinh trong năm;

P : Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

6. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,... , cho đến 49 tuổi).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x: Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x =15 tới x =49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR=5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i: Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

7. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ.

$$CDR(‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHÂN VIÊN NỘI BỘ

8. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

9. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$_5q_0 = \frac{_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

$_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

$_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

10. Tỷ lệ tăng dân số

10.1. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Số sinh trong năm;

D : Số chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

10.2. Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR : Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR : Tỷ suất di cư thuần.

11. Tỷ suất di cư

11.1. Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

11.2. Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

11.3. Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong năm;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc : NMR = IMR - OMR

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

12. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

e_0 - Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 - Tổng số người năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 - Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ...,100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

13. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

Là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Dân số có việc làm/làm việc bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong khoảng thời gian tham chiếu (một tuần), thuộc một trong các loại sau đây:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2.1. Làm việc được trả lương/trả công

Làm việc: Những người trong thời gian tham chiếu đã làm một số công việc để được trả lương hoặc trả công bằng tiền hay hiện vật;

Có việc làm nhưng không làm việc: Những người hiện đang có việc làm, nhưng trong khoảng thời gian tham chiếu đang tạm thời nghỉ việc nhưng vẫn có những dấu hiệu còn gắn bó với việc làm của họ (vẫn được trả lương/trả công, được bảo đảm sẽ trở lại làm việc, có thoả thuận trở lại làm việc sau khi nghỉ tạm thời, v.v...).

2.2. Tự làm hoặc làm chủ

Tự làm: Những người trong thời gian tham chiếu đã tự làm một số công việc để có lợi nhuận hoặc thu nhập cho gia đình, dưới hình thức bằng tiền hay hiện vật;

Có doanh nghiệp nhưng không làm việc: Những người hiện đang làm chủ doanh nghiệp, có thể là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, một trang trại hoặc một cơ sở dịch vụ, nhưng trong thời kỳ tham chiếu họ đang nghỉ việc tạm thời vì một số lý do cụ thể.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

2.3. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

Những người có việc làm được trả lương/trả công nhưng đang nghỉ việc tạm thời vì ốm đau, nghỉ lễ hoặc nghỉ hè; do đình công hoặc dãn thợ; nghỉ tạm thời để học tập, tập huấn; nghỉ theo chế độ thai sản, con ốm hoặc tổ chức lại sản xuất; do thời tiết xấu, máy móc công cụ bị hư hỏng, thiếu nguyên/nhiên liệu, v.v... Tất cả các trường hợp này đều coi như có việc làm/làm việc.

Những người tự làm/làm chủ được xem là "có việc làm" nếu trong thời gian nghỉ việc tạm thời, đơn vị nơi họ làm việc hoặc đơn vị mà họ làm chủ vẫn tiếp tục hoạt động và họ vẫn được tiếp tục làm việc trong thời gian tới.

Những người giúp việc gia đình được trả công cũng được xếp vào nhóm *"tự làm/làm chủ"*, nghĩa là không phân biệt số giờ mà họ đã làm việc trong khoảng thời gian tham chiếu (07 ngày qua).

Những người tập sự hay học nghề được chi trả bằng tiền hay hiện vật được xếp vào nhóm "được trả lương/trả công".

3. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

4. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc tại thời điểm (t) đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc tại thời điểm (t)}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Là người lao động đang làm việc trong nền kinh tế; và

- Là người đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

5. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

5.1. Số người thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

- Không làm việc nhưng sẵn sàng và mong muốn có việc làm; và

- Đang đi tìm việc làm có thu nhập, kể cả những người trước đó chưa bao giờ làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm các trường hợp đặc biệt sau:

- Những người đang nghỉ việc tạm thời nhưng không có căn cứ bảo đảm sẽ được tiếp tục làm công việc cũ, trong khi đó họ vẫn sẵn sàng làm việc hoặc đang tìm kiếm việc làm mới;

- Những người trong thời kỳ tham chiếu không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí việc làm mới sau thời tạm nghỉ việc;

- Những người đã thôi việc không được hưởng tiền lương/tiền công; hoặc

- Những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm được việc làm (do hạn chế về sức khoẻ, trình độ chuyên môn không phù hợp,...).

Lưu ý: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

5.2. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động (tổng dân số hoạt động kinh tế) trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ)}} \times 100$$

Do đặc trưng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thường được tính cho khu vực thành thị theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp khu vực thành thị}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ) khu vực thành thị}} \times 100$$

6. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

Người thiếu việc làm bao gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, (iv) hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, "ngưỡng thời gian" để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là "đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu".

Có hai chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu việc làm như sau:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với số người đang làm việc (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

7. Năng suất lao động xã hội

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

8. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

8.1. Lương

Lương là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác. *Không tính vào lương các khoản sau:* tiền thanh toán làm ngoài giờ, tiền thưởng, tiền trợ cấp gia đình, tiền bảo hiểm xã hội do người chủ đã trả trực tiếp cho người làm công ăn lương và các khoản chi trả có tính cách ân huệ để bổ sung cho tiền lương bình thường.

8.2. Thu nhập từ việc làm

Thu nhập từ việc làm là khoản tiền công dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật trả cho người làm công ăn lương đối với thời gian hoặc công việc đã làm, cùng với khoản tiền trả cho thời gian không làm việc như nghỉ phép hoặc nghỉ hè hàng năm, nghỉ lễ hoặc các thời gian nghỉ khác được trả lương, bao gồm cả những khoản tiền công khác được nhận thường xuyên có tính chất như lương trước khi người chủ khấu trừ [*các khoản mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương như: thuế, đóng bảo hiểm xã hội, tiền đóng cho chế độ hưu trí, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trả thay lương (trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động), phí đoàn thể và các khoản nghĩa vụ khác của người làm công ăn lương*].

Không tính vào thu nhập từ việc làm các khoản sau: Tiền bảo hiểm xã hội và tiền cho chế độ hưu trí mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương và những phúc lợi mà người làm công ăn lương đã nhận được từ các khoản này, tiền chi trả cho kết thúc hợp đồng, các khoản phúc lợi không thường xuyên (như tiền thưởng cuối năm, tiền biếu,…).

Lưu ý:

- "Bảo hiểm xã hội trả thay lương" không bao gồm số tiền 15% mà cơ quan, đơn vị nộp cho cơ quan bảo hiểm;
- "Các khoản thu nhập có tính chất như lương" là các khoản mà cơ quan, đơn vị chi trực tiếp cho người lao động như: các khoản từ nguồn hoạt động dịch vụ của cơ quan, công đoàn; thưởng liên doanh, liên kết, v.v...
- Không tính số tiền kiếm được sau đây: thu về lợi tức cổ phần, tiền tiết kiệm gửi ngân hàng, thu nhập về quà biếu, quà tặng, chơi xổ số/lô đề, v.v…

8.3. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Thu nhập danh nghĩa bình quân một lao động đang làm việc $= \Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Trong đó:

i : Thời gian tham chiếu (thường là năm) (i);

L_i : Số lao động bình quân trong kỳ (i);

W_i : Số tiền kiếm được trong kỳ (i).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHÂN NGHIỆP

Chú ý:

Thu nhập thường được tính theo giờ, ngày, tuần, tháng, năm. Trong trường hợp tính theo năm (hoặc theo tháng) phải chỉ rõ số tiền kiếm được chỉ từ một việc làm hay từ tất cả các công việc đã làm trong kỳ tại đơn vị và thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác. Theo chế độ báo cáo hiện hành, thu nhập của lao động khu vực nhà nước chỉ tính thu nhập của người lao động trong phạm vi một cơ quan/tổ chức/đơn vị hoặc doanh nghiệp chính, không tính các khoản thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

Chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm

$$NR_i\ (\%) = (W_i / W_0)*100$$

Trong đó:

NR_i : Là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm;

W_0 : Là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm gốc;

W_i : Là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i).

Chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm

$$R_i\ (\%) = (NR_i / P_i)*100$$

Trong đó:

R_i : Là chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm;

NR_i : Là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i);

P_i : Là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của năm (i).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

I. POPULATION

1. Average population

Average population is the average number of people for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n : Number of equal time points.

If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the n^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units to which the State is defined urban areas.

Rural population is the population of the territorial units to which the State is defined rural areas.

2. Population density

The population density is the average number of people on a square kilometer of the territory, is calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the territory of that area. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone), in each province, district, commune, etc to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

3. Sex ratio of population

Sex ratio of population is determined by the number of males per 100 females of a set of population, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

4. Sex ratio of newborns

Sex ratio of newborns (also known as the sex ratio at birth) reflects the balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

5. Crude birth rate

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

$$CBR(‰) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B : Total live births in the year;

P : Average population (or mid-year population).

6. Total fertility rate

Total fertility rate (TFR) can be understood as the average number of live births that would be born to a woman (or a group of women) over her (their) childbirth lifetime if she (or a group of women) experienced age specific fertility rates observed in the year during reproductive period (in other words if she experienced age specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., until 49).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x),

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49. Meanwhile:

$$TFR=5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Successive 5-year age interval;

W_i: Number of women in the same age group (i) at the calculation mid-year.

THƯ VIỆN HUBT

Factor of 5 in the above formula is applied for the average rate of successive 5-year age group so that the TFR will be commensurate with the age specific fertility rates described in the above formula.

7. Crude death rate

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$CDR(‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

8. Infant mortality rate

Infant mortality rate is a measure of the mortality level of children within the first year of life. This rate is defined as the number of deaths under age 1 over 1000 live births in the year on an average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \text{ x } 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths under age 1 in the year;

B : Total of live births in the year.

9. Under five mortality rate

Under five mortality rate is a measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths under age 5 per 1,000 live births in the year on an average.

$$_5q_0 = \frac{_5D_0}{B} \text{ x } 1000$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Where:

$_5q_0$: Under five mortality rate (other name as U5MR);

$_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the year;

B : Total of live births in the year.

10. Population growth rate

10.1. Natural growth rate of population

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the average population during the reference period, or by the difference between the crude birth rate to the crude death rate of population in the period.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR : Natural growth rate of population;

B : Number of live births in the year;

D : Number of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or population at the 1st July) of the year.

10.2. Total growth rate of population

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed in percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Where:

GR : Total growth rate of population;

CBR : Crude birth rate;

CDR : Crude death rate;

IMR : In-migration rate;

OMR : Out-migration rate.

Or: $GR = NIR + NMR$

Where:

NIR : Natural growth rate of population;

NMR : Net-migration rate.

THƯ VIỆN HUBT

11. Migration rates

11.1. In-migration rate

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR : In-migration rate;

I : Number of in-migrants in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

11.2. Out-migration rate

Out-migration rate are the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR : Out-migration rate;

O : Number of out-migrants in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

11.3. Net-migration rate

Net-migration rate is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR : Net-migration rate;

I : Number of in-migrants in the year;

O : Number of out-migrants in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Or : NMR = IMR - OMR

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Where:

NMR : Net-migration rate;

IMR : In-migration rate;

OMR : Out-migration rate.

12. Life expectancy at birth

Life expectancy at birth is a key statistics indicator of the Life table that represents the prospect of the newborns who could live for how many years if the current death model is continued maintaining.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 - Life expectancy at birth;

T_0 - Total number of year-persons of the newborns in the Life table who will continue to survive;

l_0 - Number of persons who surviving to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the indicators calculated from the Life table.

The Life table (otherwise known as the Death table) is a statistical table included the indicators that indicate the death level of the population at different ages and population's viability when transferred from this age to another. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will survive to age of 1, 2, ..., 100, ...; among those, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; persons who attained a certain age who will have what probalility of survival and death; life expectancy in the future is how much.

13. Rate of literate population aged 15 and over

This is the rate of persons aged 15 and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence by the national language, ethnic or foreign language) to the total population aged 15 and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

II. LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

1. Labour force

Labour force (also known as the currently economically active population) include employed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons in the reference period (7 days prior to the observed time point).

2. Employed population in the economy

Employed population (working) includes persons aged 15 and over in the reference period (one week), belonging to one of the following categories:

2.1. Wage/salary workers

Wage workers (employees): persons did some work paid in cash or in kind in the reference period;

Employed but not working: persons who are currently employed, but in the reference period those are temporarily absent from work but there are still signs attached to their work (still being paid salary/wage, guaranteed to return to work, have agreed to return to work after a temporary absence, etc. ..).

2.2. Own account workers or employers

Own account workers: persons do some work themselves for profit or income for family in the form of cash or in kind in the reference period;

Having the enterprise but not working: persons who are currently the boss of the enterprise that may be a business, a farm or a service establishment, but in the reference period they are temporarily off work because of some specific reasons.

As regulated by the International Labour Organization (ILO), with the currently economic activity, the minimum time for one person may be considered as employed (working) is that within 07 days he/she must have at least one hour working to make the legitimate income.

2.3. Processing some special cases

Wage/salary workers are temporarily absent from work due to illness, holidays or summer vacation; strike or softened by the worker; temporary leave to study, training; leave as maternity, the sick children or reorganize production; due to bad weather, machine tool damage, lack of raw/fuel, etc. All of these cases are considered as employing/working.

Own account workers/employers are considered as "employed" if in the temporary time for off work, units where they work or that they own continues to be active and they still continue to work in the future.

Paid family workers are classified as *"self-employed/employed"*, meaning that regardless of the number of hours they worked during the reference period (past 07days).

Apprentices or trainees who are paid in cash or in kind are classified as "wage/salary workers".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Employment to population ratio

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

4. Rate of trained workers in the economy

Rate of trained workers in the economy is the rate of trained persons working to total workers in the period.

$$\text{Rate of trained workers in the economy} = \frac{\text{Number of trained workers at time point (t)}}{\text{Total workers at time point (t)}} \times 100$$

Number of trained employees working in the economy includes persons who satisfy both of the following conditions:

- Employees who are working in the economy; and

- Persons who were trained in a school or a establishment whose responsibility is training in profession, technique, professional knowledge in the National Education System from 3 months and over, and were graduated, were granted the degree/certificate certifying achieved a given level of qualification, technical and professional including: short-term training, trade vocational, trade college, vocational school, vocational college, university and over (master, doctor, science doctorate).

5. Unemployed population and unemployment rate

5.1. Unemployed population

Unemployed population are persons aged 15 and over in the reference week was meeting the following factors:

- Not working but willing and want a job, and

- Be seeking job with income, including persons who have never worked.

Unemployed population also includes the following special cases:

- Persons who are temporarily off work but not always guaranteed to continue doing the old job, while they are still willing to work or are looking for new jobs;

- Persons who had no activity of job search because they were arranged a new job after the break in the reference period;

- Persons who resigned their jobs and were not paid salaries/wages; or

THƯ VIỆN HUBT

- Persons who do not actively seek the job because they believe that they can not find a job (due to health restrictions, unsuitable qualification, ...).

Remark: As regulated by the International Labour Organization (ILO), with the currently economic activity, the minimum time for one person may be considered as employed (working) is that within 07 days he/she must have at least one hour working to make the legitimate income.

5.2. Unemployment rate

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between number of unemployed persons to labour force (total economically active population) in the period.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Economically active population (labour force)}} \times 100$$

Due to characteristics of the economy, unemployment rate of Vietnam is usually calculated for urban area according to the following fomular:

$$\text{Urban unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of urban unemployed person}}{\text{Urban economically active opulation (labour force)}} \times 100$$

6. Under-employed population and under-employment rate

Under-employed people include persons who have jobs that in the reference period (7 days prior to the survey time point) satisfied all three following criteria:

Firstly, willing to work additional hours: (i) wants to work overtime (some) work to increase time; (ii) wants to replace the one of the jobs being done by another one to be able to work overtime; (iii) to increase the hours of one of the existing jobs; (iv) or a combination of the above three types.

Secondly, available to work additional hours, which means that in the future (for example a week), if there are job opportunities they are willing to work overtime immediately.

Thirdly, the fact they had worked less than a threshold relating all work completed during the reference week. Like other countries that are implementing of 40 hours worked per week, "time threshold" to determine the under-employment status in oVietnam is "less than 35 hours worked during the reference week".

There are two indicators measuring the extent of under-employment:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

$$\text{Under-employment rate to labour force (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

$$\text{Under-employment rate to employed persons (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total of employed persons}} \times 100$$

7. Productivity of employed population

Productivity of employed population is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Productivity of employed population (VND/worker)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

8. Average income of a worker

8.1. Salary

Salary is the amount paid for normal working time, including base salary, living allowances and other regular benefits. *Not included in the salary the following amounts:* payment of overtime working, bonuses, family allowances, social insurance premiums paid by employers directly to wage/salary workers and payments are calculated by gifts in addition to normal salary.

8.2. Income from employment

Income from employment is the remuneration in cash or in kind paid to wage workers for the duration of work completed, together with payment for time not worked such as leave, annual summer vacation, holidays or other time off is paid, including other funds received regular with the nature such as salary before deductions by the employer *[amounts that the employer has paid to their wage workers such as tax, social insurance, cash contributions for pension, health insurance, social insurance for salary payments (paid to employees during the time off work for sickness, maternity, working accident, labor disputes), corporate expenses and other obligations of the wage workers].*

Not included in income from work the following items: social insurance and pension funds for which the employers have paid for wage workers and benefits that wage workers have received from these amounts, payment for contract termination, the unregular benefits (such as bonuses at the end of the year, cash donations, ...).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Note:

- "Social insurance for salary payments" does not include 15% of the amount which the agency or unit to pay for insurance agencies;
- "Incomes with nature such as salary" are the provision that agencies, unit spending directly to employees such as items from the service activities of the agency, union, award joint venture links, etc.
- Do not include money earned following: collection of dividends, savings bank, income on gifts, lottery/plot threads, etc ...

8.3. Average income of a wage worker

The average income of a worker is the total amount of real income of a worker on an average.

The average nominal income of a worker $= \Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Where:

i : Reference period (usually as year) (i);

L_i : Average number of workers in the period (i);

W_i : Amount of money earned in the period (i).

Note:

Income is usually calculated in hours, days, weeks, months, years. In cases per year (or month) it must specify the amount earned just from a job or from all the work completed in the period in units and revenue from sources other units. Under the current reporting performance, the income of workers in the State sector is only income of the employees within an agency/organization/unit or major enterprise, excluding earnings from source of other units.

The nominal income index from employment

$$NR_i\ (\%) = (W_i / W_0)*100$$

Where:

NR_i : Nominal income index from employment;

W_0 : Total of nominal income from employment of the base year;

W_i : Total of nominal income from employment of the year (i).

The real income index from employment

$$R_i\ (\%) = (NR_i / P_i)*100$$

Where:

R_i : Real income index from employment;

NR_i : Nominal income index from employment of the year (i);

P_i : Consumer Price Index (CPI) of the year (i).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

16 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012 phân theo địa phương
Area, population and population density in 2012 by province

	Diện tích (Km^2) *Area (Km^2)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**330951,1**	**88772,9**	**268**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21050,9**	**20236,7**	**961**
Hà Nội	3323,6	6844,1	2059
Vĩnh Phúc	1236,5	1020,6	825
Bắc Ninh	822,7	1079,9	1313
Quảng Ninh	6102,3	1177,2	193
Hải Dương	1656,0	1735,1	1048
Hải Phòng	1523,9	1904,1	1250
Hưng Yên	926,0	1145,6	1237
Thái Bình	1570,0	1787,3	1138
Hà Nam	860,5	790,0	918
Nam Định	1652,6	1836,9	1112
Ninh Bình	1376,7	915,9	665
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**95272,3**	**11400,2**	**120**
Hà Giang	7914,9	758,0	96
Cao Bằng	6707,9	515,2	77
Bắc Kạn	4859,4	301,0	62
Tuyên Quang	5867,3	738,9	126
Lào Cai	6383,9	646,8	101
Yên Bái	6886,3	764,4	111
Thái Nguyên	3534,7	1150,2	325
Lạng Sơn	8320,8	744,1	89
Bắc Giang	3848,9	1588,5	413
Phú Thọ	3533,4	1335,9	378
Điện Biên	9562,9	519,3	54
Lai Châu	9068,8	397,5	44
Sơn La	14174,4	1134,3	80
Hòa Bình	4608,7	806,1	175
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**95835,8**	**19173,6**	**200**
Thanh Hóa	11132,2	3426,6	308
Nghệ An	16490,9	2952,0	179
Hà Tĩnh	5997,8	1230,5	205
Quảng Bình	8065,3	857,9	106
Quảng Trị	4739,8	608,1	128
Thừa Thiên - Huế	5033,2	1114,5	221

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

16 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2012 by province

	Diện tích (Km^2) *Area (Km^2)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
Đà Nẵng	1285,4	973,8	758
Quảng Nam	10438,4	1450,1	139
Quảng Ngãi	5153,0	1227,9	238
Bình Định	6050,6	1501,8	248
Phú Yên	5060,6	877,2	173
Khánh Hòa	5217,7	1183,0	227
Ninh Thuận	3358,3	576,7	172
Bình Thuận	7812,8	1193,5	153
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54641,1**	**5379,6**	**99**
Kon Tum	9689,6	462,4	48
Gia Lai	15536,9	1342,7	86
Đắk Lắk	13125,4	1796,7	137
Đắk Nông	6515,6	543,2	83
Lâm Đồng	9773,5	1234,6	126
Đông Nam Bộ - *South East*	**23598,0**	**15192,3**	**644**
Bình Phước	6871,5	912,7	133
Tây Ninh	4039,7	1089,9	270
Bình Dương	2694,4	1748,0	649
Đồng Nai	5907,2	2720,8	461
Bà Rịa - Vũng Tàu	1989,5	1039,2	522
TP. Hồ Chí Minh	2095,6	7681,7	3666
Đồng bằng sông Cửu Long **_Mekong River Delta_**	**40553,1**	**17390,5**	**429**
Long An	4492,4	1458,2	325
Tiền Giang	2508,3	1692,5	675
Bến Tre	2357,7	1258,5	534
Trà Vinh	2341,2	1015,3	434
Vĩnh Long	1504,9	1033,6	687
Đồng Tháp	3377,0	1676,3	496
An Giang	3536,7	2153,7	609
Kiên Giang	6348,5	1726,2	272
Cần Thơ	1409,0	1214,1	862
Hậu Giang	1602,5	769,7	480
Sóc Trăng	3311,6	1301,9	393
Bạc Liêu	2468,7	873,4	354
Cà Mau	5294,9	1217,1	230

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH
AVERAGE POPULATION BY SEX

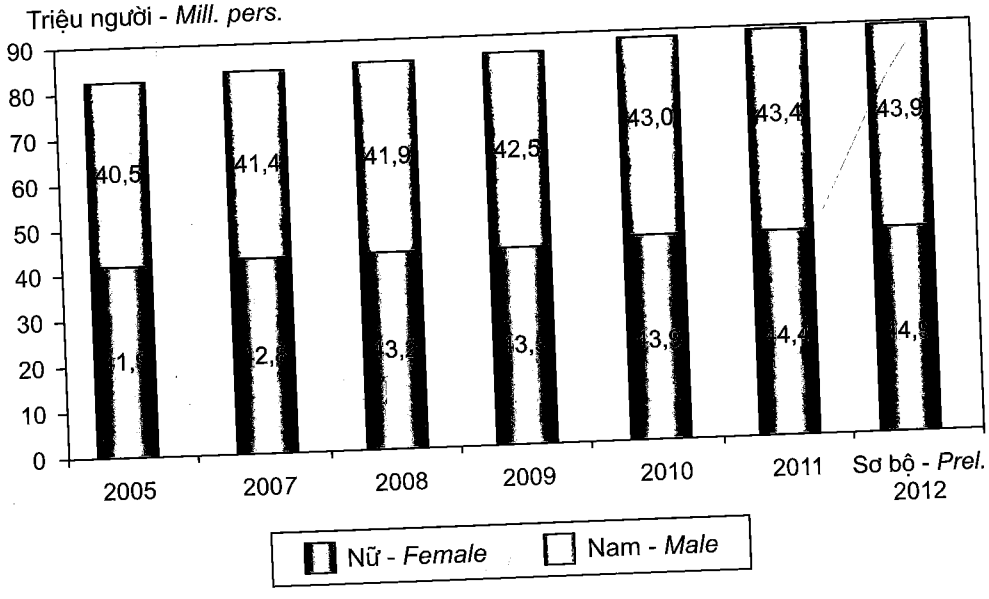

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
AVERAGE POPULATION BY RESIDENCE

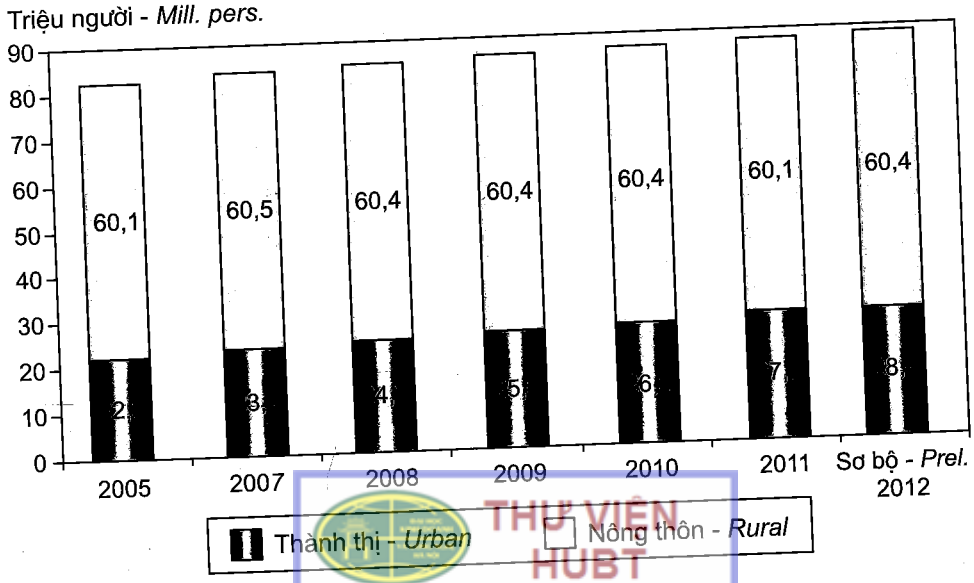

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

17 Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. persons*				
2005	82392,1	40521,5	41870,6	22332,0	60060,1
2006	83311,2	40999,0	42312,2	23045,8	60265,4
2007	84218,5	41447,3	42771,2	23746,3	60472,2
2008	85118,7	41956,1	43162,6	24673,1	60445,6
2009	86025,0	42523,4	43501,6	25584,7	60440,3
2010	86932,5	42986,1	43946,4	26515,9	60416,6
2011	87840,0	43436,7	44403,3	27719,3	60120,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	88772,9	43907,2	44865,7	28356,4	60416,5
	Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*				
2005	1,17	1,20	1,15	3,38	0,38
2006	1,12	1,18	1,05	3,20	0,34
2007	1,09	1,09	1,08	3,04	0,34
2008	1,07	1,23	0,92	3,90	-0,04
2009	1,06	1,35	0,79	3,69	-0,01
2010	1,05	1,09	1,02	3,64	-0,04
2011	1,04	1,05	1,04	4,54	-0,49
Sơ bộ - *Prel.* 2012	1,06	1,08	1,04	2,30	0,49
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
2005	100,00	49,18	50,82	27,10	72,90
2006	100,00	49,21	50,79	27,66	72,34
2007	100,00	49,21	50,79	28,20	71,80
2008	100,00	49,29	50,71	28,99	71,01
2009	100,00	49,43	50,57	29,74	70,26
2010	100,00	49,45	50,55	30,50	69,50
2011	100,00	49,45	50,55	31,56	68,44
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,00	49,46	50,54	31,94	68,06

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

18 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**82392,1**	**86025,0**	**86932,5**	**87840,0**	**88772,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18976,7**	**19618,1**	**19803,3**	**20021,7**	**20236,7**
Hà Nội	3133,4	6472,0	6588,5	6725,7	6844,1
Hà Tây	2702,9				
Vĩnh Phúc	1157,0	1000,4	1007,6	1011,4	1020,6
Bắc Ninh	991,1	1026,5	1041,2	1060,4	1079,9
Quảng Ninh	1096,1	1146,1	1154,9	1167,0	1177,2
Hải Dương	1685,5	1706,8	1712,8	1723,5	1735,1
Hải Phòng	1773,4	1840,4	1857,8	1879,8	1904,1
Hưng Yên	1111,0	1128,6	1138,3	1139,9	1145,6
Thái Bình	1790,5	1783,1	1784,8	1785,9	1787,3
Hà Nam	791,3	786,2	786,3	786,9	790,0
Nam Định	1851,0	1828,4	1830,0	1833,5	1836,9
Ninh Bình	893,5	899,6	901,1	907,7	915,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**10798,7**	**11073,5**	**11177,0**	**11289,2**	**11400,2**
Hà Giang	681,7	725,1	733,7	746,1	758,0
Cao Bằng	504,9	511,2	513,1	514,0	515,2
Bắc Kạn	288,4	294,6	296,6	298,7	301,0
Tuyên Quang	712,1	725,2	729,9	732,9	738,9
Lào Cai	581,4	615,8	626,7	637,5	646,8
Yên Bái	719,5	741,7	751,3	758,6	764,4
Thái Nguyên	1098,5	1125,4	1131,3	1139,4	1150,2
Lạng Sơn	724,1	733,2	736,3	740,8	744,1
Bắc Giang	1537,3	1556,9	1564,4	1574,8	1588,5
Phú Thọ	1297,3	1316,6	1320,2	1327,7	1335,9
Điện Biên	438,5	490,8	501,2	510,8	519,3
Lai Châu	356,7	371,4	380,5	389,6	397,5
Sơn La	1014,5	1079,2	1099,0	1118,6	1134,3
Hòa Bình	843,8	786,4	792,8	799,7	806,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**18608,6**	**18855,7**	**18943,5**	**19050,4**	**19173,6**
Thanh Hóa	3436,4	3404,3	3405,9	3414,2	3426,6
Nghệ An	2895,6	2914,5	2928,7	2941,8	2952,0
Hà Tĩnh	1247,8	1227,8	1228,2	1229,2	1230,5
Quảng Bình	830,3	845,0	848,6	853,4	857,9
Quảng Trị	590,3	598,6	601,7	604,7	608,1
Thừa Thiên - Huế	1072,9	1087,6	1090,9	1103,1	1114,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

18 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	805,7	894,5	926,8	951,1	973,8
Quảng Nam	1407,4	1423,0	1427,1	1437,7	1450,1
Quảng Ngãi	1210,0	1217,2	1218,6	1221,6	1227,9
Bình Định	1477,8	1487,4	1492,0	1498,2	1501,8
Phú Yên	838,2	862,4	867,2	871,1	877,2
Khánh Hòa	1115,0	1158,2	1164,6	1172,3	1183,0
Ninh Thuận	547,9	565,8	568,2	570,1	576,7
Bình Thuận	1133,3	1169,4	1175,0	1181,9	1193,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4768,2**	**5128,8**	**5207,4**	**5280,2**	**5379,6**
Kon Tum	386,0	431,8	442,1	451,6	462,4
Gia Lai	1174,6	1281,0	1301,6	1322,4	1342,7
Đắk Lắk	1658,5	1735,7	1754,4	1771,9	1796,7
Đắk Nông	423,6	491,0	505,2	515,6	543,2
Lâm Đồng	1125,5	1189,3	1204,1	1218,7	1234,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**12380,6**	**14149,0**	**14545,9**	**14876,2**	**15192,3**
Bình Phước	799,6	875,0	888,2	901,6	912,7
Tây Ninh	1038,2	1067,2	1072,7	1081,0	1089,9
Bình Dương	1109,3	1512,5	1619,9	1691,4	1748,0
Đồng Nai	2263,8	2499,7	2575,1	2658,0	2720,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	938,8	998,5	1012,0	1026,3	1039,2
TP. Hồ Chí Minh	6230,9	7196,1	7378,0	7517,9	7681,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16859,3**	**17199,9**	**17255,4**	**17322,3**	**17390,5**
Long An	1393,4	1436,3	1442,8	1449,9	1458,2
Tiền Giang	1650,1	1672,8	1678,0	1682,6	1692,5
Bến Tre	1273,2	1256,1	1256,7	1257,7	1258,5
Trà Vinh	990,2	1003,2	1006,7	1012,1	1015,3
Vĩnh Long	1020,2	1025,1	1026,5	1029,1	1033,6
Đồng Tháp	1639,5	1666,6	1669,6	1673,2	1676,3
An Giang	2118,1	2147,6	2148,9	2151,5	2153,7
Kiên Giang	1619,8	1688,5	1699,7	1712,1	1726,2
Cần Thơ	1149,0	1188,6	1195,1	1202,7	1214,1
Hậu Giang	751,5	758,0	760,4	767,6	769,7
Sóc Trăng	1258,6	1293,2	1297,5	1300,2	1301,9
Bạc Liêu	812,8	856,8	863,3	871,4	873,4
Cà Mau	1182,9	1207,1	1210,2	1212,2	1217,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

19 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40521,5**	**42523,4**	**42986,1**	**43436,7**	**43907,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9308,2**	**9649,9**	**9758,9**	**9881,8**	**10005,1**
Hà Nội	1568,0	3180,0	3248,3	3327,4	3397,6
Hà Tây	1310,9				
Vĩnh Phúc	572,9	494,2	497,6	499,5	504,0
Bắc Ninh	481,7	503,9	512,5	521,4	531,5
Quảng Ninh	557,9	585,0	591,0	598,8	605,6
Hải Dương	821,7	835,1	839,3	844,5	850,5
Hải Phòng	876,6	912,6	921,6	932,9	945,3
Hưng Yên	538,8	552,9	559,2	561,5	565,8
Thái Bình	859,3	860,8	861,8	862,4	863,2
Hà Nam	382,7	383,9	384,0	384,3	386,3
Nam Định	901,4	894,6	895,5	897,2	898,8
Ninh Bình	436,3	446,9	448,1	451,9	456,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**5362,1**	**5517,9**	**5576,0**	**5626,2**	**5681,9**
Hà Giang	337,5	363,1	366,6	372,7	378,6
Cao Bằng	247,4	253,7	254,5	254,8	255,2
Bắc Kạn	144,1	148,5	149,9	151,3	152,8
Tuyên Quang	352,0	363,3	365,6	367,0	369,9
Lào Cai	289,4	309,9	315,6	320,8	325,6
Yên Bái	358,1	370,7	375,7	378,8	381,6
Thái Nguyên	549,4	556,5	558,9	561,7	567,0
Lạng Sơn	359,3	364,9	366,9	369,6	371,8
Bắc Giang	760,0	771,8	779,3	781,5	785,4
Phú Thọ	638,2	647,3	652,2	654,8	661,8
Điện Biên	219,9	245,5	250,7	255,5	259,9
Lai Châu	179,5	189,9	194,6	199,3	203,2
Sơn La	509,2	542,6	552,3	561,9	569,6
Hòa Bình	418,1	390,2	393,2	396,5	399,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**9142,6**	**9323,1**	**9371,1**	**9427,6**	**9491,2**
Thanh Hóa	1682,1	1682,3	1683,1	1687,1	1693,2
Nghệ An	1421,8	1446,8	1453,7	1460,1	1465,0
Hà Tĩnh	616,4	607,1	607,2	607,7	607,6
Quảng Bình	412,6	423,3	424,5	426,9	429,1
Quảng Trị	292,0	295,4	297,3	299,1	301,2
Thừa Thiên - Huế	526,1	537,4	540,2	546,0	551,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

19 (Tiếp theo) Dân số nam trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average male population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	395,8	441,2	457,1	469,1	480,3
Quảng Nam	681,3	693,3	696,4	702,6	709,8
Quảng Ngãi	592,1	600,0	600,9	602,5	605,7
Bình Định	719,8	725,1	727,3	730,4	732,1
Phú Yên	415,2	431,6	434,0	436,0	439,0
Khánh Hòa	552,6	571,9	575,8	580,2	586,2
Ninh Thuận	270,4	282,0	284,3	286,3	290,7
Bình Thuận	564,4	585,7	589,3	593,6	600,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2406,9**	**2590,7**	**2638,7**	**2684,1**	**2745,5**
Kon Tum	193,5	218,7	227,6	236,3	245,9
Gia Lai	583,9	643,2	657,2	671,4	685,6
Đắk Lắk	849,2	876,3	885,6	894,3	906,6
Đắk Nông	217,3	255,2	264,8	272,6	289,7
Lâm Đồng	563,0	597,3	603,5	609,5	617,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**6045,2**	**6895,2**	**7065,4**	**7207,9**	**7343,3**
Bình Phước	406,0	444,3	448,3	455,0	460,7
Tây Ninh	509,0	531,0	532,6	535,6	538,8
Bình Dương	527,0	727,5	778,1	813,6	842,5
Đồng Nai	1121,0	1238,0	1271,1	1307,7	1334,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	470,0	499,1	505,8	512,9	519,4
TP. Hồ Chí Minh	3012,2	3455,3	3529,5	3583,1	3647,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8256,5**	**8546,6**	**8576,0**	**8609,1**	**8640,2**
Long An	683,8	713,3	716,5	720,0	724,2
Tiền Giang	799,6	820,7	825,9	829,5	829,8
Bến Tre	617,5	616,3	616,5	616,9	617,2
Trà Vinh	491,9	494,1	495,8	498,5	500,2
Vĩnh Long	496,0	504,6	505,5	507,0	509,4
Đồng Tháp	798,8	830,7	832,0	833,7	835,2
An Giang	1039,4	1066,9	1068,0	1069,8	1071,5
Kiên Giang	800,2	852,2	854,1	860,6	867,9
Cần Thơ	565,3	589,7	595,2	597,4	603,7
Hậu Giang	368,9	381,4	382,9	386,8	388,2
Sóc Trăng	613,4	642,7	644,9	646,2	647,0
Bạc Liêu	398,2	427,3	430,4	433,5	434,5
Cà Mau	583,5	606,7	608,3	609,2	611,4

THƯ VIỆN HUBT

20 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
Average female population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41870,6**	**43501,6**	**43946,4**	**44403,3**	**44865,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9668,5**	**9968,2**	**10044,4**	**10139,9**	**10231,6**
Hà Nội	1565,4	3292,0	3340,2	3398,3	3446,5
Hà Tây	1392,0				
Vĩnh Phúc	584,1	506,2	510,0	511,9	516,6
Bắc Ninh	509,4	522,6	528,7	539,0	548,4
Quảng Ninh	538,2	561,1	563,9	568,2	571,6
Hải Dương	863,8	871,7	873,5	879,0	884,6
Hải Phòng	896,8	927,8	936,2	946,9	958,8
Hưng Yên	572,2	575,7	579,1	578,4	579,8
Thái Bình	931,2	922,3	923,0	923,5	924,1
Hà Nam	408,6	402,3	402,3	402,6	403,7
Nam Định	949,6	933,8	934,5	936,3	938,1
Ninh Bình	457,2	452,7	453,0	455,8	459,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**5436,6**	**5555,6**	**5601,0**	**5663,0**	**5718,3**
Hà Giang	344,2	362,0	367,1	373,4	379,4
Cao Bằng	257,5	257,5	258,6	259,2	260,0
Bắc Kạn	144,3	146,1	146,7	147,4	148,2
Tuyên Quang	360,1	361,9	364,3	365,9	369,0
Lào Cai	292,0	305,9	311,1	316,7	321,2
Yên Bái	361,4	371,0	375,6	379,8	382,8
Thái Nguyên	549,1	568,9	572,4	577,7	583,2
Lạng Sơn	364,8	368,3	369,4	371,2	372,3
Bắc Giang	777,3	785,1	785,1	793,3	803,1
Phú Thọ	659,1	669,3	668,0	672,9	674,1
Điện Biên	218,6	245,3	250,5	255,3	259,4
Lai Châu	177,2	181,5	185,9	190,3	194,3
Sơn La	505,3	536,6	546,7	556,7	564,7
Hòa Bình	425,7	396,2	399,6	403,2	406,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**9466,0**	**9532,6**	**9572,4**	**9622,8**	**9682,4**
Thanh Hóa	1754,3	1722,0	1722,8	1727,1	1733,4
Nghệ An	1473,8	1467,7	1475,0	1481,7	1487,0
Hà Tĩnh	631,4	620,7	621,0	621,5	622,9
Quảng Bình	417,7	421,7	424,1	426,5	428,8
Quảng Trị	298,3	303,2	304,4	305,6	306,9
Thừa Thiên - Huế	546,8	550,2	550,7	557,1	563,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

20 (Tiếp theo) Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average female population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	409,9	453,3	469,7	482,0	493,5
Quảng Nam	726,1	729,7	730,7	735,1	740,3
Quảng Ngãi	617,9	617,2	617,7	619,1	622,2
Bình Định	758,0	762,3	764,7	767,8	769,7
Phú Yên	423,0	430,8	433,2	435,1	438,2
Khánh Hòa	562,4	586,3	588,8	592,1	596,8
Ninh Thuận	277,5	283,8	283,9	283,8	286,0
Bình Thuận	568,9	583,7	585,7	588,3	593,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2361,3**	**2538,1**	**2568,7**	**2596,1**	**2634,1**
Kon Tum	192,5	213,1	214,5	215,3	216,5
Gia Lai	590,7	637,8	644,4	651,0	657,1
Đắk Lắk	809,3	859,4	868,8	877,6	890,1
Đắk Nông	206,3	235,8	240,4	243,0	253,5
Lâm Đồng	562,5	592,0	600,6	609,2	616,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**6335,4**	**7253,8**	**7480,5**	**7668,3**	**7849,0**
Bình Phước	393,6	430,7	439,9	446,6	452,0
Tây Ninh	529,2	536,2	540,1	545,4	551,1
Bình Dương	582,3	785,0	841,8	877,8	905,5
Đồng Nai	1142,8	1261,7	1304,0	1350,3	1386,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	468,8	499,4	506,2	513,4	519,8
TP. Hồ Chí Minh	3218,7	3740,8	3848,5	3934,8	4034,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8602,8**	**8653,3**	**8679,4**	**8713,2**	**8750,3**
Long An	709,6	723,0	726,3	729,9	734,0
Tiền Giang	850,5	852,1	852,1	853,1	862,7
Bến Tre	655,7	639,8	640,2	640,8	641,3
Trà Vinh	498,3	509,1	510,9	513,6	515,1
Vĩnh Long	524,2	520,5	521,0	522,1	524,2
Đồng Tháp	840,7	835,9	837,6	839,5	841,1
An Giang	1078,7	1080,7	1080,9	1081,7	1082,2
Kiên Giang	819,6	836,3	845,6	851,5	858,3
Cần Thơ	583,7	598,9	599,9	605,3	610,4
Hậu Giang	382,6	376,6	377,5	380,8	381,5
Sóc Trăng	645,2	650,5	652,6	654,0	654,9
Bạc Liêu	414,6	429,5	432,9	437,9	438,9
Cà Mau	599,4	600,4	601,9	603,0	605,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHU CẦU HỌC TẬP

21 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22332,0**	**25584,7**	**26515,9**	**27719,3**	**28356,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4917,0**	**5752,4**	**6022,7**	**6130,8**	**6247,7**
Hà Nội	2046,1	2652,8	2804,0	2857,8	2931,3
Hà Tây	278,6				
Vĩnh Phúc	166,7	224,6	231,2	232,8	235,6
Bắc Ninh	160,7	241,5	269,3	276,0	283,0
Quảng Ninh	530,9	594,3	600,5	608,4	615,4
Hải Dương	266,4	323,7	360,6	377,4	381,4
Hải Phòng	724,4	848,5	858,8	871,3	885,0
Hưng Yên	122,2	136,3	140,3	144,2	148,7
Thái Bình	135,0	173,3	178,5	178,6	178,7
Hà Nam	63,6	74,9	82,2	82,4	82,9
Nam Định	283,1	321,6	326,2	329,5	331,7
Ninh Bình	139,3	160,9	171,1	172,4	174,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1649,1**	**1770,4**	**1841,8**	**1921,3**	**1942,4**
Hà Giang	77,8	91,6	104,6	112,1	114,1
Cao Bằng	74,2	86,4	87,0	103,6	103,8
Bắc Kạn	44,2	47,3	47,9	48,4	49,0
Tuyên Quang	79,8	94,3	95,4	95,9	96,8
Lào Cai	119,9	130,4	133,2	143,3	146,1
Yên Bái	141,5	144,2	146,7	148,3	149,4
Thái Nguyên	263,9	287,8	293,6	322,2	327,2
Lạng Sơn	137,2	140,6	140,8	142,1	143,1
Bắc Giang	138,4	146,0	151,0	152,8	155,1
Phú Thọ	196,4	208,5	240,0	241,7	243,1
Điện Biên	70,6	73,5	75,2	76,7	78,0
Lai Châu	46,7	53,3	54,1	55,8	57,2
Sơn La	128,9	148,7	153,5	158,4	158,4
Hòa Bình	129,6	117,8	118,8	120,0	121,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**4094,6**	**4555,2**	**4765,8**	**4892,5**	**5009,5**
Thanh Hóa	339,2	355,3	367,4	380,6	394,7
Nghệ An	334,1	375,1	383,6	392,1	400,5
Hà Tĩnh	154,7	183,5	190,0	191,5	192,1
Quảng Bình	115,0	127,6	128,4	129,4	130,3
Quảng Trị	152,5	167,6	170,9	174,2	177,7
Thừa Thiên - Huế	356,3	391,2	470,9	534,3	537,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

22 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**60060,1**	**60440,3**	**60416,6**	**60120,7**	**60416,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14059,7**	**13865,7**	**13780,6**	**13890,9**	**13989,0**
Hà Nội	1087,3	3819,2	3784,5	3867,9	3912,8
Hà Tây	2424,3				
Vĩnh Phúc	990,3	775,8	776,4	778,6	785,0
Bắc Ninh	830,4	785,0	771,9	784,4	796,9
Quảng Ninh	565,2	551,8	554,4	558,6	561,8
Hải Dương	1419,1	1383,1	1352,2	1346,1	1353,7
Hải Phòng	1049,0	991,9	999,0	1008,5	1019,1
Hưng Yên	988,8	992,3	998,0	995,7	996,9
Thái Bình	1655,5	1609,8	1606,3	1607,3	1608,6
Hà Nam	727,7	711,3	704,1	704,5	707,1
Nam Định	1567,9	1506,8	1503,8	1504,0	1505,2
Ninh Bình	754,2	738,7	730,0	735,3	741,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**9149,6**	**9303,1**	**9335,2**	**9367,9**	**9457,8**
Hà Giang	603,9	633,5	629,1	634,0	643,9
Cao Bằng	430,7	424,8	426,1	410,4	411,4
Bắc Kạn	244,2	247,3	248,7	250,3	252,0
Tuyên Quang	632,3	630,9	634,5	637,0	642,1
Lào Cai	461,5	485,4	493,5	494,2	500,7
Yên Bái	578,0	597,5	604,6	610,3	615,0
Thái Nguyên	834,6	837,6	837,7	817,2	823,0
Lạng Sơn	586,9	592,6	595,5	598,7	601,0
Bắc Giang	1398,9	1410,9	1413,4	1422,0	1433,4
Phú Thọ	1100,9	1108,1	1080,2	1086,0	1092,8
Điện Biên	367,9	417,3	426,0	434,1	441,3
Lai Châu	310,0	318,1	326,4	333,8	340,3
Sơn La	885,6	930,5	945,5	960,2	975,9
Hòa Bình	714,2	668,6	674,0	679,7	685,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**14514,0**	**14300,5**	**14177,7**	**14157,9**	**14164,1**
Thanh Hóa	3097,2	3049,0	3038,5	3033,6	3031,9
Nghệ An	2561,5	2539,4	2545,1	2549,7	2551,5
Hà Tĩnh	1093,1	1044,3	1038,2	1037,7	1038,4
Quảng Bình	715,3	717,4	720,2	724,0	727,6
Quảng Trị	437,8	431,0	430,8	430,5	430,4
Thừa Thiên - Huế	716,6	696,4	620,0	568,8	576,8

22 (Tiếp theo) Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average rural population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	130,6	117,5	120,8	123,0	124,8
Quảng Nam	1168,4	1159,0	1156,7	1164,1	1172,9
Quảng Ngãi	1037,0	1039,2	1040,3	1042,7	1048,0
Bình Định	1091,6	1074,9	1078,2	1082,6	1039,1
Phú Yên	666,0	663,6	665,7	668,7	673,4
Khánh Hòa	687,1	697,2	646,3	650,6	656,6
Ninh Thuận	381,1	361,7	363,6	364,5	368,3
Bình Thuận	730,7	709,9	713,3	717,4	724,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3463,1**	**3678,9**	**3720,0**	**3769,6**	**3835,5**
Kon Tum	258,6	287,1	291,7	295,8	300,5
Gia Lai	855,5	915,0	919,0	933,9	948,5
Đắk Lắk	1291,3	1319,3	1333,1	1345,9	1364,2
Đắk Nông	361,8	418,6	429,7	440,0	459,7
Lâm Đồng	695,9	738,9	746,5	754,0	762,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**5457,5**	**6035,0**	**6214,7**	**5816,4**	**5908,7**
Bình Phước	669,8	728,2	739,1	750,1	759,3
Tây Ninh	883,7	900,9	905,2	911,9	919,1
Bình Dương	775,5	1059,5	1107,0	607,2	614,5
Đồng Nai	1539,0	1670,4	1714,3	1762,8	1797,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	503,1	500,7	507,5	514,7	521,1
TP. Hồ Chí Minh	1086,4	1175,3	1241,6	1269,7	1297,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**13416,2**	**13257,1**	**13188,4**	**13118,0**	**13061,4**
Long An	1156,8	1185,0	1188,2	1191,8	1196,4
Tiền Giang	1427,8	1443,8	1431,4	1417,2	1443,0
Bến Tre	1154,6	1130,4	1130,8	1131,6	1132,2
Trà Vinh	849,0	849,5	851,8	853,4	850,5
Vĩnh Long	867,9	868,2	868,5	869,8	872,7
Đồng Tháp	1376,9	1370,6	1373,1	1376,1	1378,6
An Giang	1579,2	1537,9	1508,6	1508,4	1507,8
Kiên Giang	1217,9	1234,5	1239,6	1246,6	1255,0
Cần Thơ	575,2	405,4	407,2	407,6	408,9
Hậu Giang	634,3	608,3	598,7	586,0	566,9
Sóc Trăng	1021,9	1042,6	1006,1	941,0	859,4
Bạc Liêu	605,0	631,2	634,3	637,2	635,3
Cà Mau	949,7	949,7	950,1	951,3	954,7

23 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio by residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)			
Sex ratio of population (Males per 100 females)			
2005	96,8	96,1	97,2
2006	96,9	96,4	97,4
2007	96,9	96,2	97,2
2008	97,2	96,3	98,2
2009	97,8	94,4	99,1
2010	97,8	94,7	99,1
2011	97,8	94,9	99,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	97,9	94,8	99,4
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái)			
Sex ratio at birth (Males births per 100 female births)			
2005	105,6	105,4	105,7
2006	109,8	109,0	110,0
2007	111,6	112,7	111,3
2008	112,1	114,2	111,4
2009	110,5	110,6	110,5
2010	111,2	108,9	112,0
2011	111,9	114,2	111,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	112,3	116,8	110,4

24 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
Sex ratio of population by province

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,8**	**97,8**	**97,8**	**97,8**	**97,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96,3**	**96,8**	**97,2**	**97,5**	**97,8**
Hà Nội	100,2	96,6	97,2	97,9	98,6
Hà Tây	94,2				
Vĩnh Phúc	98,1	97,6	97,6	97,6	97,6
Bắc Ninh	94,6	96,4	96,9	96,7	96,9
Quảng Ninh	103,7	104,3	104,8	105,4	105,9
Hải Dương	95,1	95,8	96,1	96,1	96,1
Hải Phòng	97,7	98,4	98,4	98,5	98,6
Hưng Yên	94,2	96,0	96,6	97,1	97,6
Thái Bình	92,3	93,3	93,4	93,4	93,4
Hà Nam	93,7	95,4	95,5	95,5	95,7
Nam Định	94,9	95,8	95,8	95,8	95,8
Ninh Bình	95,4	98,7	98,9	99,1	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**98,6**	**99,3**	**99,6**	**99,4**	**99,4**
Hà Giang	98,1	100,3	99,9	99,8	99,8
Cao Bằng	96,1	98,5	98,4	98,3	98,2
Bắc Kạn	99,9	101,6	102,2	102,6	103,1
Tuyên Quang	97,8	100,4	100,4	100,3	100,2
Lào Cai	99,1	101,3	101,4	101,3	101,4
Yên Bái	99,1	99,9	100,0	99,7	99,7
Thái Nguyên	100,1	97,8	97,6	97,2	97,2
Lạng Sơn	98,5	99,1	99,3	99,6	99,9
Bắc Giang	97,8	98,3	99,3	98,5	97,8
Phú Thọ	96,8	96,7	97,6	97,3	98,2
Điện Biên	100,6	100,1	100,1	100,1	100,2
Lai Châu	101,3	104,6	104,7	104,7	104,6
Sơn La	100,8	101,1	101,0	100,9	100,9
Hòa Bình	98,2	98,5	98,4	98,3	98,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**96,6**	**97,8**	**97,9**	**98,0**	**98,0**
Thanh Hóa	95,9	97,7	97,7	97,7	97,7
Nghệ An	96,5	98,6	98,6	98,5	98,5
Hà Tĩnh	97,6	97,8	97,8	97,8	97,5
Quảng Bình	98,8	100,4	100,1	100,1	100,1
Quảng Trị	97,9	97,4	97,7	97,9	98,1
Thừa Thiên - Huế	96,2	97,7	98,1	98,0	97,8

24 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
(Cont.) Sex ratio of population by province

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	96,6	97,3	97,3	97,3	97,3
Quảng Nam	93,8	95,0	95,3	95,6	95,9
Quảng Ngãi	95,8	97,2	97,3	97,3	97,3
Bình Định	95,0	95,1	95,1	95,1	95,1
Phú Yên	98,2	100,2	100,2	100,2	100,2
Khánh Hòa	98,3	97,5	97,8	98,0	98,2
Ninh Thuận	97,4	99,4	100,1	100,9	101,6
Bình Thuận	99,2	100,3	100,6	100,9	101,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**101,9**	**102,1**	**102,7**	**103,4**	**104,2**
Kon Tum	100,5	102,6	106,1	109,8	113,6
Gia Lai	98,8	100,8	102,0	103,1	104,3
Đắk Lắk	104,9	102,0	101,9	101,9	101,9
Đắk Nông	105,3	108,2	110,1	112,2	114,3
Lâm Đồng	100,1	100,9	100,5	100,0	100,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**95,4**	**95,1**	**94,5**	**94,0**	**93,6**
Bình Phước	103,2	103,2	101,9	101,9	101,9
Tây Ninh	96,2	99,0	98,6	98,2	97,8
Bình Dương	90,5	92,7	92,4	92,7	93,0
Đồng Nai	98,1	98,1	97,5	96,8	96,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,3	99,9	99,9	99,9	99,9
TP. Hồ Chí Minh	93,6	92,4	91,7	91,1	90,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**96,0**	**98,8**	**98,8**	**98,8**	**98,7**
Long An	96,4	98,7	98,7	98,6	98,7
Tiền Giang	94,0	96,3	96,9	97,2	96,2
Bến Tre	94,2	96,3	96,3	96,3	96,2
Trà Vinh	98,7	97,1	97,0	97,1	97,1
Vĩnh Long	94,6	96,9	97,0	97,1	97,2
Đồng Tháp	95,0	99,4	99,3	99,3	99,3
An Giang	96,4	98,7	98,8	98,9	99,0
Kiên Giang	97,6	101,9	101,0	101,1	101,1
Cần Thơ	96,8	98,5	99,2	98,7	98,9
Hậu Giang	96,4	101,3	101,4	101,6	101,8
Sóc Trăng	95,1	98,8	98,8	98,8	98,8
Bạc Liêu	96,0	99,5	99,4	99,0	99,0
Cà Mau	97,3	101,0	101,1	101,0	100,9

25 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng
Sex ratio at birth by region

ĐVT: Số bé trai/100 bé gái - *Unit: Males births per 100 female births*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**105,6**	**110,5**	**111,2**	**111,9**	**112,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	109,3	115,3	116,2	122,4	120,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	101,8	108,5	109,9	110,4	108,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	104,7	109,7	114,3	103,3	112,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	108,5	105,6	108,2	104,3	98,4
Đông Nam Bộ - *South East*	106,8	109,9	105,9	108,8	111,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	103,8	109,9	108,3	114,9	111,5

26 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
TỔNG SỐ - *TOTAL*			
2005	18,6	5,3	13,3
2006	17,4	5,3	12,1
2007	16,9	5,3	11,6
2008	16,7	5,3	11,4
2009	17,6	6,8	10,8
2010	17,1	6,8	10,3
2011	16,6	6,9	9,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	16,9	7,0	9,9
Thành thị - *Urban*			
2005	15,6	4,2	11,5
2006	15,3	4,8	10,5
2007	15,9	4,7	11,2
2008	15,8	4,8	11,0
2009	17,3	5,5	11,8
2010	16,4	5,5	10,9
2011	15,3	5,8	9,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	16,0	5,9	10,1
Nông thôn - *Rural*			
2005	19,9	5,8	14,2
2006	18,2	5,5	12,7
2007	17,4	5,6	11,8
2008	17,3	5,5	11,8
2009	17,8	7,4	10,5
2010	17,4	7,3	10,0
2011	17,2	7,4	9,8
Sơ bộ - *Prel.* 2012	17,4	7,5	9,9

27 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
Crude birth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18,6**	**17,6**	**17,1**	**16,6**	**16,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17,2**	**17,6**	**16,7**	**16,6**	**16,5**
Hà Nội	16,3	19,2	18,8	18,6	17,1
Hà Tây	18,2				
Vĩnh Phúc	18,7	19,0	18,8	17,7	18,7
Bắc Ninh	19,5	19,7	18,1	18,2	22,8
Quảng Ninh	17,6	18,3	15,9	16,2	18,4
Hải Dương	17,1	16,2	15,2	15,5	16,2
Hải Phòng	16,4	18,1	16,6	16,5	18,8
Hưng Yên	17,9	16,9	16,1	16,2	15,7
Thái Bình	16,3	14,7	13,8	13,6	11,2
Hà Nam	16,5	14,9	14,8	14,9	12,8
Nam Định	17,3	16,3	15,6	15,5	12,5
Ninh Bình	17,3	15,4	13,4	13,1	17,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**19,9**	**19,6**	**19,3**	**19,1**	**19,5**
Hà Giang	25,3	26,3	27,0	22,8	23,8
Cao Bằng	20,0	18,1	17,5	17,6	17,9
Bắc Kạn	19,0	16,0	16,0	16,1	18,5
Tuyên Quang	18,7	18,0	17,0	17,1	18,4
Lào Cai	24,2	23,8	24,4	22,6	21,2
Yên Bái	20,7	20,5	19,9	19,4	20,4
Thái Nguyên	17,4	16,8	16,7	17,2	18,0
Lạng Sơn	18,6	16,0	15,8	15,9	17,8
Bắc Giang	19,1	16,2	14,9	15,8	16,8
Phú Thọ	16,6	17,3	17,5	17,4	16,8
Điện Biên	25,9	23,4	24,2	24,7	25,0
Lai Châu	29,1	26,2	26,0	26,2	23,2
Sơn La	22,8	24,9	24,7	23,4	23,3
Hòa Bình	17,7	17,8	16,7	17,6	17,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**19,1**	**16,9**	**16,9**	**16,7**	**17,6**
Thanh Hóa	17,9	14,4	14,3	14,8	16,7
Nghệ An	21,7	19,6	19,9	19,3	19,3
Hà Tĩnh	16,0	15,7	14,0	14,0	16,3
Quảng Bình	18,9	17,8	17,5	18,3	19,1
Quảng Trị	20,4	19,2	19,1	18,1	17,5
Thừa Thiên - Huế	23,4	16,2	16,2	16,0	18,2

27 (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
(Cont.) Crude birth rate by province

THƯ VIỆN HUBT

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	16,6	18,6	19,3	18,0	18,4
Quảng Nam	18,7	16,7	17,8	16,8	19,1
Quảng Ngãi	18,2	15,8	17,1	17,3	17,0
Bình Định	18,7	16,7	16,3	16,7	15,9
Phú Yên	19,3	15,9	15,9	16,4	15,9
Khánh Hòa	18,2	17,1	16,7	15,3	16,4
Ninh Thuận	20,6	19,2	19,1	18,8	17,5
Bình Thuận	19,0	16,6	16,8	16,9	18,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23,9**	**21,9**	**20,9**	**20,4**	**19,5**
Kon Tum	31,2	28,5	27,4	25,8	25,6
Gia Lai	24,6	23,9	23,8	23,2	19,4
Đắk Lắk	22,8	19,7	19,0	18,4	18,5
Đắk Nông	26,4	22,8	20,7	19,6	21,5
Lâm Đồng	21,8	20,3	18,3	18,5	18,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**17,3**	**17,8**	**16,9**	**15,5**	**15,4**
Bình Phước	21,8	21,4	21,3	20,1	19,0
Tây Ninh	17,4	15,8	16,1	16,2	16,1
Bình Dương	17,3	23,0	20,7	19,7	21,5
Đồng Nai	17,2	19,8	18,8	18,0	16,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,5	17,7	15,6	15,2	14,9
TP. Hồ Chí Minh	15,9	15,8	15,1	13,1	13,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,1**	**16,0**	**15,2**	**14,7**	**15,7**
Long An	17,3	15,8	14,9	14,8	16,8
Tiền Giang	17,3	15,6	14,7	14,2	14,3
Bến Tre	14,8	13,5	14,0	12,4	15,3
Trà Vinh	18,3	16,9	14,5	14,1	16,3
Vĩnh Long	16,6	13,7	12,9	12,4	16,3
Đồng Tháp	18,0	16,0	15,6	14,3	12,6
An Giang	18,4	17,6	17,3	16,4	17,5
Kiên Giang	20,5	16,7	15,9	16,2	18,0
Cần Thơ	16,1	15,9	14,6	14,1	13,9
Hậu Giang	18,0	17,0	14,7	14,9	14,9
Sóc Trăng	19,0	15,8	15,7	15,4	15,4
Bạc Liêu	19,8	16,6	15,1	15,7	17,4
Cà Mau	20,8	16,4	14,8	15,0	14,8

28 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
Crude death rate by province

THƯ VIỆN HUBT

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,3**	**6,8**	**6,8**	**6,9**	**7,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5,3**	**7,2**	**7,1**	**7,5**	**7,7**
Hà Nội	4,2	6,0	6,0	6,8	7,2
Hà Tây	5,5				
Vĩnh Phúc	4,5	7,3	7,2	7,1	7,3
Bắc Ninh	5,2	7,1	7,0	7,2	7,5
Quảng Ninh	5,0	6,2	6,2	7,0	6,9
Hải Dương	5,5	7,7	7,6	7,7	7,7
Hải Phòng	5,5	7,6	7,5	7,6	7,6
Hưng Yên	5,8	7,5	7,4	7,8	7,9
Thái Bình	5,7	8,9	8,8	8,9	9,3
Hà Nam	6,2	7,1	7,1	7,9	7,7
Nam Định	5,2	8,2	8,2	8,1	8,4
Ninh Bình	6,2	8,6	8,6	8,4	8,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**5,9**	**6,6**	**6,6**	**7,0**	**7,5**
Hà Giang	7,6	6,9	6,9	7,7	8,4
Cao Bằng	7,5	8,7	8,7	8,7	9,3
Bắc Kạn	6,3	7,1	7,1	7,8	8,4
Tuyên Quang	6,0	6,2	6,2	7,0	8,0
Lào Cai	6,0	6,1	6,1	6,8	7,2
Yên Bái	6,4	6,3	6,3	6,9	7,8
Thái Nguyên	5,0	6,9	6,8	6,5	7,0
Lạng Sơn	6,1	7,3	7,3	7,3	6,7
Bắc Giang	4,9	5,5	5,4	6,5	7,2
Phú Thọ	5,6	6,5	6,5	7,1	8,0
Điện Biên	7,1	7,4	7,4	7,3	7,8
Lai Châu	7,2	8,0	7,8	7,6	7,8
Sơn La	6,4	6,0	5,8	6,1	6,4
Hòa Bình	5,7	6,4	6,4	7,0	6,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**5,9**	**7,1**	**7,1**	**7,7**	**6,8**
Thanh Hóa	5,9	7,7	7,7	8,4	7,0
Nghệ An	6,7	7,0	7,0	7,8	6,5
Hà Tĩnh	6,0	8,9	8,9	9,1	8,0
Quảng Bình	5,6	7,3	7,3	8,1	7,5
Quảng Trị	7,5	7,7	7,7	8,3	7,9
Thừa Thiên - Huế	5,2	7,1	7,0	7,7	7,2

28 (Tiếp theo) Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
(Cont.) Crude death rate by province

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	4,1	6,7	6,7	6,7	6,1
Quảng Nam	6,6	7,1	7,1	7,9	6,9
Quảng Ngãi	5,7	6,2	6,2	7,1	6,7
Bình Định	6,5	7,3	7,3	8,0	7,8
Phú Yên	5,6	5,7	5,4	6,0	6,0
Khánh Hòa	4,9	6,3	6,2	6,8	6,6
Ninh Thuận	5,9	6,2	6,2	6,6	5,9
Bình Thuận	4,6	6,1	6,1	6,3	5,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,7**	**6,1**	**6,1**	**5,7**	**6,2**
Kon Tum	7,9	8,4	8,4	7,2	7,5
Gia Lai	6,3	6,3	6,3	6,0	6,2
Đắk Lắk	5,6	5,9	5,8	5,5	6,1
Đắk Nông	5,9	5,5	5,4	5,1	5,9
Lâm Đồng	4,4	5,7	5,7	5,3	6,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,4**	**6,3**	**6,3**	**5,9**	**6,5**
Bình Phước	5,1	7,0	6,9	6,4	6,9
Tây Ninh	4,9	7,5	7,5	7,2	7,4
Bình Dương	4,4	5,6	5,5	5,5	5,6
Đồng Nai	4,4	6,6	6,5	6,0	6,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,4	6,6	6,5	6,3	7,1
TP. Hồ Chí Minh	4,0	6,1	6,1	5,6	6,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5,1**	**6,8**	**6,8**	**6,6**	**6,8**
Long An	5,3	6,4	6,4	6,5	7,3
Tiền Giang	5,2	7,4	7,4	7,2	6,6
Bến Tre	5,0	7,5	7,4	7,2	7,9
Trà Vinh	4,9	7,4	7,3	7,1	7,2
Vĩnh Long	5,0	6,9	6,9	7,0	7,1
Đồng Tháp	5,4	7,6	7,6	7,3	6,4
An Giang	5,2	8,0	7,9	7,3	7,8
Kiên Giang	5,0	5,6	5,5	5,4	5,8
Cần Thơ	4,5	6,7	6,7	5,9	6,8
Hậu Giang	4,8	6,8	6,8	6,0	6,8
Sóc Trăng	5,6	6,2	6,2	6,0	6,4
Bạc Liêu	4,8	5,8	5,7	5,6	5,9
Cà Mau	4,8	5,6	5,6	5,8	5,3

29 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương
Natural increase rate of population by province

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN VIBET

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13,3**	**10,8**	**10,3**	**9,7**	**9,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12,0**	**10,5**	**9,6**	**9,2**	**8,8**
Hà Nội	12,1	13,1	12,7	11,8	9,9
Hà Tây	12,6				
Vĩnh Phúc	14,2	11,7	11,5	10,5	11,4
Bắc Ninh	14,3	12,6	11,1	11,0	15,3
Quảng Ninh	12,6	12,1	9,8	9,2	11,5
Hải Dương	11,6	8,5	7,5	7,8	8,5
Hải Phòng	10,9	10,5	9,1	8,9	11,2
Hưng Yên	12,1	9,4	8,7	8,4	7,8
Thái Bình	10,7	5,8	5,0	4,7	1,9
Hà Nam	10,3	7,8	7,7	7,0	5,1
Nam Định	12,1	8,1	7,4	7,4	4,0
Ninh Bình	11,1	6,8	4,8	4,7	9,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**14,0**	**13,0**	**12,7**	**12,1**	**12,0**
Hà Giang	17,7	19,5	20,1	15,1	15,4
Cao Bằng	12,5	9,4	8,8	8,9	8,6
Bắc Kạn	12,7	8,9	8,9	8,4	10,2
Tuyên Quang	12,7	11,8	10,8	10,2	10,4
Lào Cai	18,2	17,7	18,3	15,8	14,0
Yên Bái	14,4	14,2	13,6	12,5	12,6
Thái Nguyên	12,4	10,0	9,9	10,7	11,0
Lạng Sơn	12,5	8,7	8,5	8,6	11,1
Bắc Giang	14,2	10,8	9,5	9,4	9,6
Phú Thọ	11,0	10,8	10,9	10,3	8,9
Điện Biên	18,8	16,0	16,9	17,3	17,2
Lai Châu	21,8	18,2	18,2	18,7	15,4
Sơn La	16,3	18,9	18,9	17,3	16,9
Hòa Bình	12,0	11,4	10,4	10,7	11,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**13,1**	**9,8**	**9,9**	**9,1**	**10,7**
Thanh Hóa	12,0	6,7	6,6	6,3	9,6
Nghệ An	15,0	12,6	12,9	11,6	12,8
Hà Tĩnh	9,9	6,8	5,2	4,8	8,3
Quảng Bình	13,3	10,5	10,2	10,2	11,6
Quảng Trị	12,9	11,5	11,5	9,8	9,6
Thừa Thiên - Huế	18,3	9,2	9,3	8,3	10,9

29 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương
(Cont.) Natural increase rate of population by province

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	12,5	11,9	12,6	11,3	12,3
Quảng Nam	12,1	9,6	10,8	9,0	12,2
Quảng Ngãi	12,5	9,6	10,9	10,2	10,3
Bình Định	12,2	9,4	9,1	8,6	8,1
Phú Yên	13,7	10,2	10,5	10,4	9,9
Khánh Hòa	13,4	10,8	10,4	8,5	9,9
Ninh Thuận	14,8	13,0	12,8	12,1	11,6
Bình Thuận	14,4	10,5	10,7	10,6	12,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18,3**	**15,8**	**14,8**	**14,7**	**13,3**
Kon Tum	23,3	20,1	19,1	18,6	18,1
Gia Lai	18,3	17,6	17,5	17,2	13,2
Đắk Lắk	17,2	13,8	13,2	12,9	12,4
Đắk Nông	20,5	17,3	15,2	14,4	15,7
Lâm Đồng	17,3	14,5	12,6	13,3	11,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**12,9**	**11,4**	**10,6**	**9,6**	**8,9**
Bình Phước	16,7	14,4	14,4	13,7	12,1
Tây Ninh	12,5	8,3	8,7	8,9	8,7
Bình Dương	12,9	17,4	15,2	14,2	15,9
Đồng Nai	12,7	13,2	12,3	12,0	9,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,2	11,2	9,1	8,9	7,8
TP. Hồ Chí Minh	11,9	9,7	9,0	7,4	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,0**	**9,2**	**8,3**	**8,2**	**8,9**
Long An	12,1	9,4	8,5	8,3	9,6
Tiền Giang	12,1	8,2	7,3	7,0	7,7
Bến Tre	9,7	6,0	6,6	5,2	7,4
Trà Vinh	13,3	9,5	7,2	7,0	9,0
Vĩnh Long	11,6	6,8	6,0	5,3	9,2
Đồng Tháp	12,6	8,4	8,0	7,0	6,2
An Giang	13,2	9,7	9,3	9,0	9,6
Kiên Giang	15,5	11,1	10,4	10,8	12,2
Cần Thơ	11,6	9,2	7,9	8,2	7,1
Hậu Giang	13,2	10,2	7,9	8,8	8,1
Sóc Trăng	13,4	9,6	9,5	9,4	9,0
Bạc Liêu	15,1	10,8	9,4	10,1	11,5
Cà Mau	16,0	10,8	9,3	9,2	9,5

30 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
Sơ bộ - *Prel.* 2012	2,05	1,80	2,17

31 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,11**	**2,03**	**2,00**	**1,99**	**2,05**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,06**	**2,11**	**2,04**	**2,06**	**2,11**
Hà Nội	1,83	2,08	2,00	2,02	2,06
Hà Tây	2,29				
Vĩnh Phúc	2,15	2,13	2,06	2,02	2,07
Bắc Ninh	2,40	2,32	2,26	2,23	2,71
Quảng Ninh	2,24	2,20	1,99	2,07	2,27
Hải Dương	2,10	1,99	1,98	2,01	2,07
Hải Phòng	2,13	2,16	1,98	2,00	2,37
Hưng Yên	2,32	2,11	2,13	2,19	2,10
Thái Bình	2,19	2,08	2,10	2,15	1,78
Hà Nam	2,30	2,07	2,09	2,16	1,83
Nam Định	2,31	2,25	2,20	2,24	1,76
Ninh Bình	2,37	2,04	1,88	1,86	2,66
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**2,33**	**2,24**	**2,22**	**2,21**	**2,31**
Hà Giang	3,06	3,08	3,05	2,57	2,78
Cao Bằng	2,55	2,18	2,09	2,15	2,13
Bắc Kạn	2,29	1,84	1,85	1,91	2,30
Tuyên Quang	2,17	2,10	2,07	2,10	2,18
Lào Cai	2,97	2,70	2,73	2,57	2,43
Yên Bái	2,55	2,38	2,32	2,26	2,38
Thái Nguyên	1,99	1,89	1,90	1,96	2,13
Lạng Sơn	2,28	1,86	1,84	1,88	2,11
Bắc Giang	2,21	1,94	1,86	1,94	2,09
Phú Thọ	2,03	2,10	2,08	2,22	2,18
Điện Biên	3,17	2,55	2,57	2,67	2,76
Lai Châu	3,52	2,96	2,91	2,93	2,60
Sơn La	2,76	2,61	2,58	2,43	2,52
Hòa Bình	2,09	1,98	1,98	2,03	2,08
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2,37**	**2,21**	**2,21**	**2,21**	**2,32**
Thanh Hóa	2,39	1,89	1,89	2,01	2,22
Nghệ An	2,75	2,55	2,56	2,49	2,59
Hà Tĩnh	2,38	2,46	2,46	2,50	2,75
Quảng Bình	2,58	2,37	2,39	2,41	2,61
Quảng Trị	2,90	2,85	2,84	2,67	2,65
Thừa Thiên - Huế	2,98	2,26	2,28	2,22	2,38

31 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
(Cont.) Total fertility rate by province

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	1,87	2,14	2,16	1,99	2,18
Quảng Nam	2,40	2,30	2,27	2,16	2,35
Quảng Ngãi	2,21	2,09	2,11	2,21	2,13
Bình Định	2,25	2,22	2,17	2,28	2,26
Phú Yên	2,25	1,96	1,98	2,11	2,07
Khánh Hòa	2,12	2,04	2,06	1,93	2,04
Ninh Thuận	2,53	2,40	2,42	2,38	2,25
Bình Thuận	2,38	2,07	2,09	2,14	2,39
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3,07**	**2,65**	**2,63**	**2,58**	**2,43**
Kon Tum	3,94	3,45	3,46	3,25	3,16
Gia Lai	3,10	2,88	2,90	2,85	2,36
Đắk Lắk	2,98	2,45	2,47	2,42	2,31
Đắk Nông	3,38	2,72	2,68	2,57	2,65
Lâm Đồng	2,67	2,43	2,28	2,32	2,36
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,85**	**1,69**	**1,68**	**1,59**	**1,57**
Bình Phước	2,61	2,45	2,43	2,31	2,22
Tây Ninh	1,98	1,79	1,77	1,80	1,93
Bình Dương	1,66	1,70	1,72	1,76	1,70
Đồng Nai	1,92	2,07	2,09	1,99	1,80
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,06	2,01	1,88	1,82	1,70
TP. Hồ Chí Minh	1,52	1,45	1,45	1,30	1,33
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2,00**	**1,84**	**1,80**	**1,80**	**1,92**
Long An	1,95	1,85	1,87	1,83	2,02
Tiền Giang	2,02	1,94	1,93	1,92	1,79
Bến Tre	1,76	1,81	1,79	1,71	2,20
Trà Vinh	2,03	1,86	1,80	1,80	2,06
Vĩnh Long	1,83	1,63	1,65	1,63	2,14
Đồng Tháp	1,98	1,87	1,89	1,83	1,57
An Giang	2,00	1,97	1,97	1,92	2,17
Kiên Giang	2,22	1,84	1,80	1,86	2,16
Cần Thơ	1,70	1,72	1,62	1,62	1,58
Hậu Giang	1,95	1,96	1,75	1,77	1,78
Sóc Trăng	2,02	1,79	1,81	1,83	1,85
Bạc Liêu	2,11	1,75	1,59	1,69	1,97
Cà Mau	2,10	1,75	1,64	1,73	1,62

32 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Child mortality rate by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi ***Infant mortality rate***					
2005	17,8	20,1	15,4	9,7	20,4
2006	16,0	18,1	13,8	10,0	18,0
2007	16,0	18,1	13,8	9,8	18,8
2008	15,0	17,0	12,9	10,0	15,0
2009	16,0	18,1	13,8	9,4	18,7
2010	15,8	17,9	13,6	9,2	18,2
2011	15,5	17,5	13,4	8,5	18,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	15,4	17,5	13,3	8,9	18,3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi ***Under five mortality rate***					
2005	26,8	34,5	18,7	14,5	30,9
2006	24,1	31,1	16,6	14,9	27,1
2007	24,1	31,1	16,6	14,6	28,3
2008	22,5	29,2	15,4	14,9	22,5
2009	24,1	31,1	16,6	14,0	28,2
2010	23,8	30,7	16,3	13,7	27,4
2011	23,3	30,2	16,0	12,8	27,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	23,2	30,1	15,9	13,4	27,6

33 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17,8**	**16,0**	**15,8**	**15,5**	**15,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11,5**	**12,4**	**12,3**	**12,5**	**12,3**
Hà Nội	7,9	10,7	10,4	10,8	10,5
Hà Tây	20,6				
Vĩnh Phúc	15,0	12,9	12,6	13,1	13,7
Bắc Ninh	16,8	13,2	12,9	13,4	13,7
Quảng Ninh	17,6	16,1	15,8	16,4	16,0
Hải Dương	11,4	12,9	12,2	12,7	12,3
Hải Phòng	12,1	11,8	11,5	12,3	12,7
Hưng Yên	15,4	13,2	12,9	13,4	13,0
Thái Bình	15,4	11,8	11,5	12,2	11,0
Hà Nam	13,0	15,9	15,7	15,0	12,6
Nam Định	16,0	13,5	13,2	13,8	13,4
Ninh Bình	16,8	15,9	15,4	16,0	15,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**26,4**	**24,5**	**24,3**	**23,0**	**23,5**
Hà Giang	55,8	37,5	37,1	35,0	35,8
Cao Bằng	42,4	28,7	28,2	24,8	25,2
Bắc Kạn	28,9	19,9	19,5	18,4	18,7
Tuyên Quang	29,0	19,9	19,0	18,6	18,9
Lào Cai	30,7	32,0	31,6	29,8	30,3
Yên Bái	35,0	28,7	26,5	26,1	29,6
Thái Nguyên	21,3	14,8	14,0	13,7	15,3
Lạng Sơn	34,1	19,7	16,7	19,2	19,5
Bắc Giang	27,3	17,2	16,7	15,7	16,0
Phú Thọ	17,9	18,8	18,2	17,2	15,8
Điện Biên	41,0	39,7	37,3	35,2	35,8
Lai Châu	44,0	47,7	46,1	43,5	44,2
Sơn La	33,0	27,5	25,6	24,1	24,5
Hòa Bình	27,5	19,9	19,4	17,4	17,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**22,4**	**17,2**	**17,1**	**17,1**	**17,1**
Thanh Hóa	24,9	17,0	15,0	14,2	16,2
Nghệ An	25,1	18,5	16,8	16,7	17,4
Hà Tĩnh	20,4	18,2	17,5	18,0	18,1
Quảng Bình	20,8	20,9	18,1	19,0	18,0
Quảng Trị	37,5	38,0	36,0	35,4	33,8
Thừa Thiên - Huế	19,8	23,0	19,3	18,9	21,0

33 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương

(Cont.) Infant mortality rate by province

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	9,0	11,0	10,1	9,9	9,5
Quảng Nam	22,0	21,0	19,5	19,9	17,4
Quảng Ngãi	20,8	20,0	18,0	19,9	18,9
Bình Định	20,3	18,5	15,2	16,0	16,0
Phú Yên	30,8	21,0	19,2	18,8	16,0
Khánh Hòa	14,7	16,5	15,0	15,0	14,7
Ninh Thuận	22,6	22,6	18,8	18,4	17,4
Bình Thuận	18,7	15,0	14,0	13,7	13,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,8**	**27,3**	**26,8**	**24,3**	**26,4**
Kon Tum	62,6	38,2	38,1	40,7	40,0
Gia Lai	44,4	25,8	25,7	27,0	30,8
Đắk Lắk	27,0	22,1	22,0	22,0	24,6
Đắk Nông	34,0	26,8	26,6	26,1	28,5
Lâm Đồng	18,3	14,6	14,5	14,2	16,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**10,6**	**10,0**	**9,6**	**9,3**	**9,2**
Bình Phước	21,3	19,0	16,2	15,9	14,8
Tây Ninh	19,7	14,0	13,0	12,3	12,5
Bình Dương	15,7	9,8	9,0	9,5	9,4
Đồng Nai	16,4	9,8	9,0	9,2	8,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	10,3	10,0	8,9	8,5	8,7
TP. Hồ Chí Minh	9,0	8,9	7,7	7,7	8,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14,4**	**13,3**	**12,6**	**12,2**	**12,0**
Long An	15,1	11,0	9,8	10,2	10,0
Tiền Giang	14,3	12,0	10,6	9,6	9,5
Bến Tre	20,3	13,0	11,5	10,4	10,3
Trà Vinh	20,4	17,0	15,0	13,9	12,9
Vĩnh Long	12,3	12,0	11,5	11,1	10,9
Đồng Tháp	16,1	16,0	14,0	12,7	12,5
An Giang	20,9	17,0	15,8	14,2	15,2
Kiên Giang	16,0	15,0	13,6	13,1	12,9
Cần Thơ	10,0	9,6	9,0	9,2	9,9
Hậu Giang	12,0	12,0	10,6	10,7	10,6
Sóc Trăng	21,5	17,0	15,0	14,3	13,9
Bạc Liêu	21,2	14,0	12,8	13,1	12,9
Cà Mau	17,5	15,0	14,0	12,9	11,9

34 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo vùng
Under five mortality rate by region

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**26,8**	**24,1**	**23,8**	**23,3**	**23,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	17,2	18,6	18,4	18,7	18,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	40,3	37,2	36,9	34,9	35,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	33,9	25,8	25,7	25,8	25,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	44,0	41,6	40,9	37,0	40,2
Đông Nam Bộ - *South East*	15,8	15,0	14,3	13,9	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	21,6	20,0	18,9	18,3	18,0

35 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province

THƯ VIỆN HUBT

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1,17**	**1,06**	**1,05**	**1,04**	**1,06**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**0,90**	**0,74**	**0,94**	**1,10**	**1,07**
Hà Nội	2,02	1,41	1,80	2,08	1,76
Hà Tây	2,03				
Vĩnh Phúc	1,03	0,66	0,72	0,38	0,91
Bắc Ninh	0,80	0,82	1,43	1,85	1,84
Quảng Ninh	1,33	0,97	0,77	1,05	0,87
Hải Dương	0,30	0,35	0,35	0,62	0,67
Hải Phòng	0,89	0,89	0,94	1,19	1,29
Hưng Yên	0,60	0,21	0,86	0,14	0,50
Thái Bình	-0,04	0,02	0,09	0,06	0,08
Hà Nam	-0,07	-0,10	0,02	0,07	0,40
Nam Định	-0,45	0,12	0,09	0,19	0,19
Ninh Bình	0,14	0,16	0,17	0,73	0,91
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1,10**	**0,69**	**0,94**	**1,00**	**0,98**
Hà Giang	1,90	1,24	1,19	1,70	1,59
Cao Bằng	0,43	0,13	0,37	0,18	0,23
Bắc Kạn	0,65	0,35	0,68	0,68	0,78
Tuyên Quang	0,66	0,24	0,65	0,41	0,81
Lào Cai	1,29	1,53	1,77	1,72	1,46
Yên Bái	0,85	0,56	1,29	0,98	0,76
Thái Nguyên	0,87	0,45	0,53	0,72	0,95
Lạng Sơn	0,49	0,35	0,42	0,61	0,44
Bắc Giang	0,45	0,15	0,49	0,66	0,87
Phú Thọ	0,43	0,39	0,28	0,57	0,62
Điện Biên	3,59	2,39	2,12	1,92	1,67
Lai Châu	1,53	0,94	2,46	2,40	2,01
Sơn La	2,00	1,12	1,84	1,78	1,41
Hòa Bình	2,01	1,08	0,81	0,87	0,80
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**0,38**	**0,31**	**0,47**	**0,56**	**0,65**
Thanh Hóa	-0,18	-0,13	0,05	0,24	0,36
Nghệ An	0,19	0,08	0,49	0,45	0,35
Hà Tĩnh	-0,35	-0,50	0,03	0,08	0,10
Quảng Bình	0,64	0,18	0,42	0,56	0,53
Quảng Trị	0,29	0,31	0,52	0,51	0,57
Thừa Thiên - Huế	0,40	0,25	0,30	1,12	1,03

35 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
(Cont.) Population growth rate by province

LƯU TRỮ THƯ VIỆN
TRUNG TÂM LƯU TRỮ PHỤC VỤ TỔNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	2,66	2,96	3,62	2,61	2,39
Quảng Nam	0,31	0,37	0,29	0,74	0,86
Quảng Ngãi	0,30	0,02	0,11	0,25	0,51
Bình Định	0,16	0,12	0,31	0,42	0,24
Phú Yên	0,75	0,66	0,56	0,45	0,69
Khánh Hòa	0,99	0,77	0,56	0,65	0,92
Ninh Thuận	0,81	0,90	0,43	0,33	1,16
Bình Thuận	0,99	0,64	0,48	0,59	0,98
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2,23**	**1,83**	**1,53**	**1,40**	**1,88**
Kon Tum	3,27	2,69	2,39	2,15	2,39
Gia Lai	2,40	2,38	1,61	1,60	1,54
Đắk Lắk	1,40	1,20	1,08	1,00	1,40
Đắk Nông	4,99	3,51	2,89	2,06	5,35
Lâm Đồng	1,91	1,19	1,25	1,21	1,30
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,25**	**3,40**	**2,80**	**2,27**	**2,13**
Bình Phước	2,86	1,98	1,52	1,50	1,24
Tây Ninh	0,87	0,63	0,52	0,78	0,82
Bình Dương	6,97	7,83	7,10	4,41	3,35
Đồng Nai	1,95	2,75	3,02	3,22	2,36
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,16	1,52	1,34	1,41	1,26
TP. Hồ Chí Minh	3,71	3,61	2,53	1,90	2,18
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**0,63**	**0,41**	**0,32**	**0,39**	**0,39**
Long An	0,81	0,56	0,46	0,49	0,57
Tiền Giang	0,45	0,29	0,31	0,27	0,59
Bến Tre	-0,34	-0,28	0,05	0,08	0,07
Trà Vinh	0,39	0,24	0,35	0,54	0,32
Vĩnh Long	0,14	0,10	0,14	0,25	0,44
Đồng Tháp	0,79	0,25	0,17	0,22	0,19
An Giang	0,51	0,24	0,06	0,12	0,10
Kiên Giang	1,30	0,96	0,66	0,73	0,82
Cần Thơ	0,95	0,65	0,55	0,64	0,95
Hậu Giang	0,21	0,22	0,33	0,94	0,28
Sóc Trăng	0,70	0,63	0,34	0,20	0,13
Bạc Liêu	1,44	1,10	0,76	0,94	0,23
Cà Mau	0,72	0,45	0,25	0,17	0,40

36 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*					
2005	5,0	5,1	4,9	3,0	1,7
2006	5,8	5,7	5,9	3,4	2,0
2007	7,5	7,3	7,6	3,8	2,8
2008	6,0	5,7	6,3	2,7	2,3
2009	8,7	8,3	9,0	5,3	1,4
2010	9,7	9,1	10,3	5,2	2,4
2011	10,4	9,9	10,9	4,9	3,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	7,2	6,7	7,8	3,9	1,8
Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*					
2005	5,0	5,1	4,9	1,7	3,0
2006	5,8	5,7	5,9	2,0	3,4
2007	7,5	7,3	7,6	2,8	3,8
2008	6,0	5,7	6,3	2,3	2,7
2009	8,7	8,3	9,0	1,4	5,3
2010	9,7	9,1	10,3	2,4	5,2
2011	10,4	9,9	10,9	3,2	4,9
Sơ bộ - *Prel.* 2012	7,2	6,7	7,8	1,8	3,9
Tỷ suất di cư thuần - *Net-migration rate*					
2005				1,3	-1,3
2006				1,4	-1,4
2007				1,0	-1,0
2008				0,4	-0,4
2009				3,9	-3,9
2010				2,8	-2,8
2011				1,7	-1,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012				2,1	-2,1

37 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,0**	**8,7**	**9,7**	**10,4**	**7,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,5**	**3,2**	**3,5**	**4,5**	**2,7**
Hà Nội	13,8	13,1	10,8	11,0	6,1
Hà Tây	2,2				
Vĩnh Phúc	2,5	4,5	4,8	4,3	2,9
Bắc Ninh	5,3	6,4	9,8	13,4	12,7
Quảng Ninh	3,6	5,7	3,7	3,6	2,0
Hải Dương	3,1	4,3	5,0	7,8	5,6
Hải Phòng	4,1	5,6	7,0	7,1	6,0
Hưng Yên	6,8	5,4	6,5	8,0	7,0
Thái Bình	5,8	1,6	2,7	2,3	1,2
Hà Nam	2,3	2,4	4,1	6,6	1,4
Nam Định	1,9	2,2	4,1	6,1	2,3
Ninh Bình	3,6	3,5	5,9	10,2	10,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1,9**	**1,8**	**2,3**	**2,8**	**1,6**
Hà Giang	0,6	2,2	1,9	2,4	1,3
Cao Bằng	4,2	3,7	4,7	4,6	4,4
Bắc Kạn	4,3	4,7	4,6	4,8	3,1
Tuyên Quang	2,8	2,4	2,8	3,7	2,1
Lào Cai	1,2	3,9	3,7	3,4	2,9
Yên Bái	2,3	2,1	3,4	4,4	1,8
Thái Nguyên	5,9	6,0	11,5	7,7	4,7
Lạng Sơn	1,2	2,6	3,0	6,2	3,5
Bắc Giang	2,4	1,6	3,0	5,5	3,2
Phú Thọ	2,6	2,3	2,4	4,5	3,1
Điện Biên	2,6	3,2	3,6	3,9	3,4
Lai Châu	1,1	9,8	3,5	3,5	3,9
Sơn La	1,4	2,8	2,0	2,7	1,3
Hòa Bình	3,7	3,0	3,8	5,6	2,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2,0**	**1,3**	**3,1**	**4,7**	**2,1**
Thanh Hóa	2,3	1,3	6,8	9,8	5,1
Nghệ An	2,7	2,1	2,7	4,8	1,0
Hà Tĩnh	6,4	2,3	4,7	6,2	3,7
Quảng Bình	2,6	1,9	2,4	4,0	7,6
Quảng Trị	2,3	2,4	5,6	4,9	3,6
Thừa Thiên - Huế	4,8	5,4	8,3	13,5	5,0

37 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
(Cont.) In-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	8,6	20,1	29,8	22,8	17,5
Quảng Nam	2,2	2,4	4,9	8,8	3,3
Quảng Ngãi	0,6	1,5	2,3	5,4	1,8
Bình Định	1,6	2,7	6,0	6,6	2,8
Phú Yên	2,7	2,0	2,5	6,1	3,2
Khánh Hòa	2,6	4,1	3,7	5,0	3,1
Ninh Thuận	1,1	2,2	2,9	3,8	3,6
Bình Thuận	3,1	3,0	4,2	2,1	2,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4,7**	**7,3**	**5,7**	**6,0**	**8,7**
Kon Tum	4,7	9,3	6,7	8,8	11,8
Gia Lai	2,9	7,0	3,7	4,9	4,9
Đắk Lắk	4,3	6,1	6,9	7,7	8,4
Đắk Nông	11,4	18,9	7,3	5,7	42,3
Lâm Đồng	7,6	9,8	8,6	9,2	6,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**10,3**	**25,3**	**24,8**	**23,4**	**15,5**
Bình Phước	4,6	9,2	10,3	10,9	6,7
Tây Ninh	2,6	3,5	3,3	5,8	3,9
Bình Dương	27,2	73,2	89,6	64,8	59,1
Đồng Nai	3,0	20,8	27,2	31,4	18,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,7	12,5	13,3	16,5	10,5
TP. Hồ Chí Minh	19,1	31,3	26,2	25,0	14,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**0,8**	**0,9**	**1,8**	**3,1**	**1,5**
Long An	2,6	5,9	5,5	3,8	4,7
Tiền Giang	5,2	3,1	9,0	8,5	8,1
Bến Tre	2,0	2,3	2,2	5,8	2,5
Trà Vinh	2,0	2,3	5,0	11,4	4,0
Vĩnh Long	2,4	4,5	4,2	7,6	8,0
Đồng Tháp	2,3	2,5	4,1	5,8	2,5
An Giang	1,4	1,8	3,6	3,9	2,2
Kiên Giang	3,4	2,5	5,8	7,3	4,4
Cần Thơ	5,1	10,2	9,8	6,9	8,9
Hậu Giang	2,4	3,3	4,0	7,7	7,7
Sóc Trăng	2,5	1,9	2,8	3,1	2,0
Bạc Liêu	1,8	1,5	2,6	3,0	2,4
Cà Mau	1,8	1,4	2,5	4,2	2,4

38 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,0**	**8,7**	**9,7**	**10,4**	**7,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,1**	**3,7**	**3,0**	**3,6**	**2,5**
Hà Nội	5,2	3,2	4,9	6,4	3,3
Hà Tây	4,3				
Vĩnh Phúc	3,8	10,2	7,2	16,0	4,0
Bắc Ninh	7,7	8,9	7,6	6,5	5,5
Quảng Ninh	5,3	4,9	5,4	5,5	4,8
Hải Dương	7,3	8,6	7,2	5,5	4,8
Hải Phòng	2,9	3,8	3,8	5,0	2,1
Hưng Yên	5,8	9,4	6,7	6,1	9,6
Thái Bình	6,7	13,0	11,1	9,4	9,1
Hà Nam	8,0	13,1	8,7	10,5	5,6
Nam Định	6,8	12,9	8,4	7,4	7,8
Ninh Bình	6,2	12,5	9,2	8,5	6,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**2,3**	**5,4**	**6,2**	**6,1**	**4,2**
Hà Giang	0,9	3,1	19,0	3,6	1,7
Cao Bằng	4,0	6,5	9,6	10,1	15,6
Bắc Kạn	5,0	7,1	6,3	6,7	4,6
Tuyên Quang	3,4	8,2	4,7	13,5	3,5
Lào Cai	2,4	4,5	3,8	2,4	3,0
Yên Bái	3,8	6,3	4,1	7,4	4,6
Thái Nguyên	5,8	7,9	6,9	9,7	7,2
Lạng Sơn	3,0	7,3	8,2	8,1	7,8
Bắc Giang	4,9	10,3	10,0	10,4	6,8
Phú Thọ	3,5	9,6	14,2	13,7	5,0
Điện Biên	0,9	3,9	1,3	2,1	3,6
Lai Châu	3,3	2,9	2,5	4,1	3,4
Sơn La	1,7	2,3	2,4	1,8	3,4
Hòa Bình	2,9	6,3	5,8	7,8	5,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**4,6**	**9,0**	**8,8**	**8,7**	**6,5**
Thanh Hóa	6,1	14,9	13,0	14,5	10,3
Nghệ An	4,5	11,4	10,3	11,8	10,5
Hà Tĩnh	5,1	15,2	14,4	12,4	12,8
Quảng Bình	3,4	11,5	13,4	10,3	7,6
Quảng Trị	5,6	10,2	11,4	10,0	8,4
Thừa Thiên - Huế	8,4	9,9	10,3	8,6	7,7

38 (Tiếp theo) Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
(Cont.) Out-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	4,7	4,8	3,4	7,9	6,3
Quảng Nam	6,5	10,4	14,6	11,1	6,9
Quảng Ngãi	5,5	11,4	12,0	13,3	7,6
Bình Định	5,7	10,8	9,9	10,0	9,8
Phú Yên	1,5	7,6	8,4	14,0	6,2
Khánh Hòa	5,3	5,6	11,9	8,4	5,5
Ninh Thuận	1,6	8,8	17,1	15,8	4,5
Bình Thuận	4,2	7,6	9,6	8,5	6,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4,9**	**5,5**	**6,1**	**8,4**	**5,0**
Kon Tum	4,2	3,9	4,1	9,8	5,3
Gia Lai	3,4	4,9	5,9	6,9	5,3
Đắk Lắk	7,5	8,3	8,8	12,3	7,8
Đắk Nông	1,5	5,7	3,2	10,7	6,1
Lâm Đồng	5,5	8,4	7,5	8,3	8,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,1**	**1,9**	**4,9**	**8,6**	**3,8**
Bình Phước	6,6	9,3	17,2	11,7	8,9
Tây Ninh	6,8	7,4	7,2	7,5	3,9
Bình Dương	9,2	5,1	15,0	22,1	10,2
Đồng Nai	6,0	7,6	10,8	9,3	6,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,1	8,2	8,9	10,8	7,7
TP. Hồ Chí Minh	5,0	4,2	7,8	13,5	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2,6**	**9,3**	**10,2**	**9,6**	**6,5**
Long An	6,5	9,9	9,0	7,7	7,5
Tiền Giang	5,3	11,7	9,2	9,5	9,4
Bến Tre	6,6	15,7	15,1	15,5	10,8
Trà Vinh	2,7	14,5	9,1	12,7	8,7
Vĩnh Long	4,5	14,9	17,6	11,5	9,3
Đồng Tháp	5,7	11,5	10,7	11,1	8,8
An Giang	3,5	11,0	11,9	16,0	11,2
Kiên Giang	3,4	9,3	14,5	15,2	8,8
Cần Thơ	5,5	9,5	11,5	11,0	7,1
Hậu Giang	4,0	10,8	10,9	5,4	11,6
Sóc Trăng	4,3	11,4	12,7	14,8	10,2
Bạc Liêu	2,6	10,8	13,2	9,6	10,7
Cà Mau	2,1	12,8	29,7	16,3	8,2

39 Tỷ suất di cư thuần của các địa phương
Net-migration rate of provinces

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,7**	**9,9**	**5,9**	**4,7**	**2,7**
Hà Nội	-2,1				
Hà Tây	-1,3	-5,7	-2,4	-11,7	-1,1
Vĩnh Phúc	-2,5	-2,5	2,2	7,0	7,2
Bắc Ninh	-1,8	0,8	-1,6	-1,9	-2,9
Quảng Ninh	-4,3	-4,3	-2,2	2,3	0,8
Hải Dương	1,3	1,8	3,2	2,1	3,9
Hải Phòng	1,0	-4,0	-0,3	1,8	-2,6
Hưng Yên	-0,9	-11,4	-8,4	-7,1	-8,0
Thái Bình	-5,7	-10,7	-4,6	-4,0	-4,2
Hà Nam	-4,9	-10,6	-4,4	-1,3	-5,5
Nam Định	-2,6	-9,0	-3,4	1,7	3,8
Ninh Bình					
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**-0,4**	**-3,6**	**-3,9**	**-3,3**	**-2,6**
Hà Giang	-0,3	-0,9	-17,0	-1,3	-0,4
Cao Bằng	0,2	-2,8	-4,9	-5,5	-11,2
Bắc Kạn	-0,7	-2,4	-1,7	-1,8	-1,5
Tuyên Quang	-0,6	-5,9	-1,9	-9,8	-1,4
Lào Cai	-1,2	-0,6	-0,1	1,0	-0,1
Yên Bái	-1,6	-4,1	-0,7	-3,0	-2,8
Thái Nguyên	0,1	-1,9	4,6	-2,0	-2,5
Lạng Sơn	-1,8	-4,7	-5,2	-1,9	-4,3
Bắc Giang	-2,5	-8,7	-7,1	-4,9	-3,6
Phú Thọ	-0,9	-7,3	-11,8	-9,2	-1,9
Điện Biên	1,7	-0,6	2,3	1,8	-0,1
Lai Châu	-2,2	6,9	1,0	-0,6	0,5
Sơn La	-0,3	0,5	-0,3	0,8	-2,1
Hòa Bình	0,8	-3,3	-2,0	-2,2	-3,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**-2,6**	**-7,7**	**-5,7**	**-4,0**	**-4,5**
Thanh Hóa	-3,7	-13,6	-6,2	-4,6	-5,2
Nghệ An	-1,8	-9,3	-7,6	-7,0	-9,6
Hà Tĩnh	1,3	-12,9	-9,8	-6,2	-9,1
Quảng Bình	-0,8	-9,6	-11,0	-6,3	0,0
Quảng Trị	-3,3	-7,8	-5,8	-5,1	-4,7
Thừa Thiên - Huế	-3,6	-4,5	-2,1	4,9	-2,7

39 (Tiếp theo) Tỷ suất di cư thuần của các địa phương
(Cont.) Net-migration rate of provinces

THƯ VIỆN HUBT

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	3,8	15,3	26,4	14,9	11,2
Quảng Nam	-4,3	-8,0	-9,7	-2,3	-3,6
Quảng Ngãi	-4,9	-10,0	-9,8	-7,9	-5,8
Bình Định	-4,1	-8,0	-3,9	-3,4	-7,1
Phú Yên	1,2	-5,5	-5,9	-7,9	-3,1
Khánh Hòa	-2,7	-1,5	-8,3	-3,4	-2,3
Ninh Thuận	-0,5	-6,6	-14,2	-12,0	-0,9
Bình Thuận	-1,1	-4,6	-5,4	-6,4	-3,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**-0,2**	**1,8**	**-0,3**	**-2,4**	**3,7**
Kon Tum	0,4	5,4	2,6	-1,0	6,5
Gia Lai	-0,6	2,1	-2,2	-1,9	-0,4
Đắk Lắk	-3,2	-2,2	-1,9	-4,6	0,5
Đắk Nông	9,9	13,2	4,1	-5,0	36,2
Lâm Đồng	2,1	1,4	1,1	1,0	-2,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,2**	**23,4**	**19,9**	**14,8**	**11,8**
Bình Phước	-2,0	-0,1	-6,9	-0,8	-2,2
Tây Ninh	-4,2	-3,9	-3,9	-1,7	0,0
Bình Dương	18,0	68,1	74,6	42,7	48,9
Đồng Nai	-3,1	13,2	16,3	22,1	12,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,6	4,3	4,4	5,7	2,8
TP. Hồ Chí Minh	14,0	27,1	18,3	11,5	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**-1,8**	**-8,4**	**-8,4**	**-6,5**	**-5,0**
Long An	-3,9	-3,9	-3,5	-3,9	-2,8
Tiền Giang	-0,1	-8,6	-0,2	-1,0	-1,4
Bến Tre	-4,6	-13,4	-12,9	-9,8	-8,2
Trà Vinh	-0,7	-12,1	-4,1	-1,3	-4,7
Vĩnh Long	-2,1	-10,4	-13,4	-3,9	-1,3
Đồng Tháp	-3,4	-9,1	-6,7	-5,4	-6,3
An Giang	-2,1	-9,2	-8,3	-12,2	-9,1
Kiên Giang	0,0	-6,7	-8,7	-7,8	-4,4
Cần Thơ	-0,5	0,6	-1,7	-4,1	1,7
Hậu Giang	-1,6	-7,5	-6,9	2,3	-3,9
Sóc Trăng	-1,8	-9,5	-10,0	-11,7	-8,1
Bạc Liêu	-0,8	-9,3	-10,6	-6,6	-8,3
Cà Mau	-0,3	-11,4	-27,3	-12,1	-5,9

40 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng
Life expectancy at birth by region

Đơn vị tính: Năm - *Unit: Year*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72,2**	**72,8**	**72,9**	**73,0**	**73,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	74,6	74,2	74,3	74,2	74,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	69,4	70,0	70,0	70,5	70,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	70,7	72,4	72,4	72,4	72,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	68,7	69,1	69,3	70,0	69,4
Đông Nam Bộ - *South East*	75,0	75,3	75,5	75,6	75,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	73,4	73,8	74,1	74,3	74,4

41 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2006	93,6	96,0	91,4	96,9	92,3
2007	93,8	96,2	91,6	97,0	92,5
2008	93,6	96,1	91,3	97,0	92,2
2009	94,0	96,1	92,0	97,3	92,5
2010	93,7	95,9	91,6	97,0	92,3
2011	94,2	96,5	92,2	97,3	92,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	94,7	96,6	92,9	97,5	93,3

42 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

THƯ VIỆN HUBT

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,6**	**94,0**	**93,7**	**94,2**	**94,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96,8**	**97,5**	**97,3**	**97,6**	**98,0**
Hà Nội	98,3	97,9	97,8	98,0	98,3
Hà Tây	95,7				
Vĩnh Phúc	96,9	97,3	97,0	97,4	98,1
Bắc Ninh	96,5	97,1	96,5	97,2	97,8
Quảng Ninh	96,3	95,5	96,9	96,9	95,5
Hải Dương	96,9	97,3	97,4	97,6	98,4
Hải Phòng	96,8	97,9	98,1	98,3	98,3
Hưng Yên	95,9	97,4	95,5	96,5	97,9
Thái Bình	96,9	97,6	97,3	97,7	98,5
Hà Nam	96,0	97,1	97,0	97,7	98,4
Nam Định	96,7	97,5	96,6	97,1	98,2
Ninh Bình	97,1	97,4	96,5	97,0	97,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**88,8**	**88,1**	**88,3**	**89,3**	**89,2**
Hà Giang	71,7	68,3	74,6	81,0	73,3
Cao Bằng	81,9	82,5	84,6	84,9	85,0
Bắc Kạn	91,0	90,2	90,7	89,2	91,2
Tuyên Quang	95,2	93,0	94,2	94,0	93,5
Lào Cai	81,8	77,4	75,5	78,4	80,4
Yên Bái	85,7	87,0	84,8	86,3	86,8
Thái Nguyên	96,4	97,3	97,3	97,8	97,8
Lạng Sơn	93,4	93,7	93,6	94,7	96,2
Bắc Giang	96,6	96,7	96,9	97,4	97,7
Phú Thọ	96,3	97,2	97,0	97,1	98,2
Điện Biên	73,1	68,4	63,4	65,0	70,8
Lai Châu	60,1	59,4	63,6	61,7	65,8
Sơn La	80,4	76,4	77,0	78,3	74,9
Hòa Bình	94,2	95,4	95,9	97,0	96,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**94,3**	**94,5**	**93,3**	**93,9**	**94,5**
Thanh Hóa	95,5	95,4	94,5	95,3	95,4
Nghệ An	94,7	95,8	95,4	95,5	95,7
Hà Tĩnh	97,0	97,3	97,4	97,4	98,4
Quảng Bình	95,4	96,2	96,6	97,0	96,7
Quảng Trị	91,3	91,6	91,0	92,0	92,5
Thừa Thiên - Huế	91,7	91,3	91,0	92,1	93,5

42 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	96,9	97,6	97,4	97,7	97,7
Quảng Nam	93,9	94,6	92,1	93,7	95,1
Quảng Ngãi	90,2	92,1	86,7	86,1	86,0
Bình Định	95,1	95,8	92,7	93,8	95,7
Phú Yên	95,1	94,1	94,9	94,1	95,2
Khánh Hòa	94,5	94,4	92,6	94,2	94,2
Ninh Thuận	86,2	85,7	78,9	80,5	86,1
Bình Thuận	93,8	92,0	92,8	93,9	93,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**88,2**	**88,8**	**89,9**	**90,8**	**92,1**
Kon Tum	82,5	85,5	84,3	88,2	87,6
Gia Lai	83,1	81,8	82,5	83,9	87,9
Đắk Lắk	89,2	90,8	92,6	93,2	94,6
Đắk Nông	91,3	91,2	94,6	93,9	94,2
Lâm Đồng	92,6	93,0	93,5	94,1	93,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,1**	**96,7**	**96,3**	**96,7**	**97,0**
Bình Phước	94,3	91,8	94,1	94,9	92,8
Tây Ninh	92,1	92,9	92,1	92,7	91,8
Bình Dương	96,5	97,2	95,3	96,2	97,1
Đồng Nai	96,1	96,5	96,8	97,1	97,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	95,6	96,0	96,2	96,4	96,0
TP. Hồ Chí Minh	96,9	97,9	97,2	97,5	98,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**91,8**	**92,0**	**92,2**	**92,3**	**93,1**
Long An	94,7	95,1	94,9	95,2	95,0
Tiền Giang	93,7	94,3	95,0	95,2	95,7
Bến Tre	95,0	94,1	95,3	94,0	95,1
Trà Vinh	85,6	87,2	85,0	85,8	89,3
Vĩnh Long	95,5	94,6	93,2	93,0	93,8
Đồng Tháp	91,1	90,7	91,7	91,0	93,0
An Giang	88,6	88,5	88,4	88,5	89,1
Kiên Giang	89,9	91,3	92,5	92,6	92,3
Cần Thơ	94,0	94,2	94,4	95,1	95,4
Hậu Giang	90,8	92,9	93,5	93,3	95,2
Sóc Trăng	86,6	87,0	87,0	87,4	88,3
Bạc Liêu	94,2	93,1	93,7	94,6	94,5
Cà Mau	96,1	95,5	95,9	95,7	96,0

43 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	44904,5	23493,1	21411,4	11461,4	33443,1
2006	46238,7	24613,9	21624,8	12266,3	33972,4
2007	47160,3	23945,7	23214,6	12409,1	34751,2
2008	48209,6	24709,0	23500,6	13175,3	35034,3
2009	49322,0	25655,6	23666,4	13271,8	36050,2
2010	50392,9	25897,0	24495,9	14106,6	36286,3
2011	51398,4	26468,2	24930,2	15251,9	36146,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	52581,3	26980,5	25600,8	16037,9	36543,4
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
2005	100,0	52,3	47,7	25,5	74,5
2006	100,0	53,2	46,8	26,5	73,5
2007	100,0	50,8	49,2	26,3	73,7
2008	100,0	51,3	48,7	27,3	72,7
2009	100,0	52,0	48,0	26,9	73,1
2010	100,0	51,4	48,6	28,0	72,0
2011	100,0	51,5	48,5	29,7	70,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	51,3	48,7	30,5	69,5

44 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		15 - 24	25 - 49	50+
	Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	44904,5	9168,0	28432,5	7304,0
2006	46238,7	9727,4	29447,7	7063,6
2007	47160,3	8561,8	29392,1	9206,4
2008	48209,6	8734,3	29973,4	9501,9
2009	49322,0	9184,7	30285,1	9852,2
2010	50392,9	9245,4	30939,2	10208,3
2011	51398,4	8465,2	31503,4	11429,8
Sơ bộ - *Prel.* 2012	52581,3	7962,7	32037,8	12580,8
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
2005	100,0	20,4	63,3	16,3
2006	100,0	21,0	63,7	15,3
2007	100,0	18,2	62,3	19,5
2008	100,0	18,1	62,2	19,7
2009	100,0	18,6	61,4	20,0
2010	100,0	18,3	61,4	20,3
2011	100,0	16,5	61,3	22,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	15,2	60,9	23,9

45 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44904,5**	**49322,0**	**50392,9**	**51398,4**	**52581,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10728,4**	**11147,5**	**11453,4**	**11536,3**	**11778,3**
Hà Nội	1553,1	3405,8	3581,3	3572,9	3719,0
Hà Tây	1571,7				
Vĩnh Phúc	677,1	606,3	606,8	608,3	609,9
Bắc Ninh	540,6	594,7	612,1	593,5	628,1
Quảng Ninh	596,0	639,5	659,6	675,0	695,0
Hải Dương	1055,7	1033,7	1048,1	1071,0	1065,3
Hải Phòng	980,6	1019,4	1062,7	1075,3	1093,9
Hưng Yên	659,6	681,6	689,1	707,1	705,1
Thái Bình	1108,2	1092,4	1109,3	1134,2	1118,1
Hà Nam	457,5	468,0	476,7	464,0	471,2
Nam Định	994,0	1075,1	1070,1	1082,2	1117,0
Ninh Bình	534,3	531,0	537,6	553,0	555,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6275,6**	**6801,7**	**6881,3**	**7058,9**	**7241,4**
Hà Giang	413,8	438,6	459,1	467,7	465,5
Cao Bằng	287,0	323,8	336,8	341,2	345,3
Bắc Kạn	168,4	189,8	194,0	199,6	205,7
Tuyên Quang	393,8	461,7	442,2	450,3	469,1
Lào Cai	332,8	355,5	357,5	377,8	398,5
Yên Bái	431,9	445,8	457,0	478,5	481,7
Thái Nguyên	652,6	683,5	685,2	687,7	719,7
Lạng Sơn	401,8	462,4	466,5	480,1	490,3
Bắc Giang	926,4	983,0	978,2	989,4	1003,5
Phú Thọ	734,3	827,8	844,3	841,3	858,9
Điện Biên	235,7	271,2	276,4	300,4	307,7
Lai Châu	199,8	213,2	228,5	224,8	239,3
Sơn La	605,2	644,5	649,0	684,0	714,1
Hòa Bình	492,1	500,9	506,6	536,2	542,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**9748,5**	**10577,0**	**10944,2**	**11151,1**	**11359,7**
Thanh Hóa	1928,1	2074,2	2172,2	2225,1	2147,7
Nghệ An	1599,5	1656,1	1752,1	1757,8	1834,4
Hà Tĩnh	634,6	666,5	674,3	702,3	709,6
Quảng Bình	433,0	467,2	479,4	484,4	516,1
Quảng Trị	279,3	312,7	323,9	334,0	333,8
Thừa Thiên - Huế	489,2	551,1	580,1	596,8	617,5

45 (Tiếp theo) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương

(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by province

THƯ VIỆN

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	385,6	437,2	467,0	496,2	511,0
Quảng Nam	757,1	828,1	814,0	811,6	842,4
Quảng Ngãi	691,5	713,2	714,7	711,0	728,9
Bình Định	753,8	848,0	861,1	880,4	897,9
Phú Yên	466,3	493,8	505,2	513,1	542,9
Khánh Hòa	543,3	611,6	639,5	656,6	653,6
Ninh Thuận	267,4	295,1	312,9	317,2	319,6
Bình Thuận	519,8	622,2	647,8	664,4	704,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2548,9**	**2855,7**	**2931,7**	**3051,4**	**3150,5**
Kon Tum	194,5	239,9	244,7	259,7	266,2
Gia Lai	632,0	710,5	742,8	783,9	800,9
Đắk Lắk	862,4	953,8	968,8	1012,2	1037,7
Đắk Nông	235,1	283,3	293,4	306,6	322,1
Lâm Đồng	624,9	668,2	682,0	689,1	723,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**6248,2**	**7894,0**	**8053,6**	**8362,4**	**8642,4**
Bình Phước	441,3	511,1	523,6	531,7	571,0
Tây Ninh	579,3	621,6	623,3	644,5	652,1
Bình Dương	601,1	982,4	1014,6	1077,6	1152,3
Đồng Nai	1213,5	1397,4	1451,9	1553,8	1592,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	446,6	513,0	531,1	553,9	570,3
TP. Hồ Chí Minh	2966,4	3868,5	3909,1	4000,9	4104,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9354,9**	**10046,1**	**10128,7**	**10238,3**	**10408,9**
Long An	794,7	845,7	854,4	841,7	898,1
Tiền Giang	908,7	1018,2	1011,5	987,7	1034,0
Bến Tre	717,1	771,1	792,6	777,1	774,3
Trà Vinh	569,7	609,7	584,1	616,6	607,1
Vĩnh Long	574,9	617,5	612,9	622,8	621,8
Đồng Tháp	900,9	984,2	988,6	994,4	989,6
An Giang	1223,9	1227,3	1255,0	1300,4	1310,2
Kiên Giang	867,6	955,7	965,5	1008,6	1041,4
Cần Thơ	627,4	656,0	680,7	690,7	702,0
Hậu Giang	428,7	453,9	456,2	456,0	458,4
Sóc Trăng	720,3	756,9	762,3	744,1	752,8
Bạc Liêu	439,4	474,3	487,8	514,0	518,3
Cà Mau	581,6	675,6	677,1	684,3	700,8

46 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
2010	49048,5	5107,4	42214,6	1726,5
2011	50352,0	5250,6	43401,3	1700,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	51699,0	5381,0	44603,4	1714,6
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5
2011	100,0	10,4	86,2	3,4
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	10,4	86,3	3,3

47 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. persons*				
2005	42774,9	21926,4	20848,5	10689,1	32085,8
2006	43980,3	23339,8	20640,5	11432,0	32548,3
2007	45208,0	22940,8	22267,2	11698,8	33509,2
2008	46460,8	23898,6	22562,2	12499,0	33961,8
2009	47743,6	24800,7	22942,9	12624,5	35119,1
2010	49048,5	25305,9	23742,6	13531,4	35517,1
2011	50352,0	26024,7	24327,3	14732,5	35619,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	51699,0	26595,5	25103,5	15574,3	36124,7
	So với tổng dân số - *Proportion of total population (%)*				
2005	51,9	54,1	49,8	47,9	53,4
2006	52,8	56,9	48,8	48,5	54,4
2007	53,7	55,3	52,1	46,9	56,3
2008	54,6	57,0	52,3	48,7	57,0
2009	55,5	58,3	52,7	49,6	58,0
2010	56,4	58,9	54,0	51,0	58,8
2011	57,3	59,9	54,8	53,1	59,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	58,2	60,6	56,0	54,9	59,8

48 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42774,9**	**47743,6**	**49048,5**	**50352,0**	**51699,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	23563	24606	24279	24362,9	24488,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	256,5	291,5	275,6	279,1	286,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5031,2	6449	6645,8	6972,6	7140,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	135,4	131,6	130,2	139,7	130,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	121	95,4	117,4	106,3	108,4
Xây dựng - *Construction*	1979,9	2594,1	3108	3221,1	3289,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	4593,1	5150,7	5549,7	5827,6	6347,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1290,4	1426,1	1416,7	1414,4	1506,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	824,5	1573,7	1711	1995,3	2148,9
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	151,4	228	257,4	269,0	285,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	185,9	230,3	254,5	301,1	314,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	19	65,2	101,3	119,0	148,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	157,5	218,5	217,5	220,2	250,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	119,5	171,8	185,5	197,9	230,5

48 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1679,9	1596,9	1569,6	1542,2	1591,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1258	1583,9	1673,4	1731,8	1776,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	349,9	364,7	437	480,8	485,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	82,2	210,8	232,4	250,1	257,4
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	781,8	569	687,3	734,9	735,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	189,9	183,3	196,7	183,1	174,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	4,7	3,2	2,5	2,8	2,9

49 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	55,1	51,5	49,5	48,4	47,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	11,8	13,5	13,5	13,8	13,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Xây dựng - *Construction*	4,6	5,4	6,3	6,4	6,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	10,7	10,8	11,3	11,6	12,2
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3,0	3,0	2,9	2,8	2,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1,9	3,3	3,5	4,0	4,2
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,4	0,5	0,5	0,6	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,0	0,1	0,2	0,2	0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4

49 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	3,9	3,3	3,2	3,1	3,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2,9	3,3	3,4	3,4	3,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,8	0,8	0,9	1,0	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,8	1,2	1,4	1,5	1,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

50 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by occupation and by status in employment

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**47743,6**	**49048,5**	**50352,0**	**51699,0**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*				
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	460,0	463,7	537,5	551,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	2218,9	2498,6	2675,8	2856,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	1818,3	1786,4	1773,8	1760,3
Nhân viên - *Clerks*	783,2	707,8	763,7	823,6
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	7432,0	7140,9	7543,7	8310,3
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	7051,3	7589,8	7070,9	6518,2
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	5983,3	6189,2	6064,3	6117,7
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	3188,1	3434,0	3509,6	3748,8
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	18808,6	19130,8	20305,5	20905,0
Khác - *Others*		107,4	107,3	106,6
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***				
Làm công ăn lương - *Wage worker*	15981,0	16572,7	17431,7	17994,8
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer*	2286,2	1687,0	1455,1	1313,4
Tự làm - *Own account worker*	21357,9	21242,6	22103,6	23370,1
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	8062,5	9523,9	9350,5	9004,6
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	55,9	22,3	11,2	16,1

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1July by sex and by age group

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**47743,6**	**49048,5**	**50352,0**	**51699,0**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	24800,7	25305,9	26024,7	26595,5
Nữ - *Female*	22942,9	23742,6	24327,3	25103,5
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*				
15-19	3795,4	3170,9	2924,7	2513,9
20-24	5987,0	5422,1	5096,7	5033,8
25-29	6728,8	6618,5	6449,4	6272,4
30-34	6229,9	6342,1	6301,9	6297,6
35-39	5995,6	6225,4	6387,9	6455,8
40-44	5494,4	5778,4	6067,1	6402,6
45-49	4898,6	5418,4	5835,2	6247,1
50+	8613,9	10072,5	11289,2	12475,8

52 Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Employed population at 15 years of age and above in State sector by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4967,4**	**5040,6**	**5107,4**	**5250,6**	**5381,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	207,9	187,0	184,1	183,7	169,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	101,3	94,4	96,6	96,4	122,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	636,7	649,4	635,4	408,9	424,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	70,0	92,4	101,2	111,4	102,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	25,9	31,7	33,7	58,4	59,9
Xây dựng - *Construction*	488,8	437,8	435,2	117,3	109,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	112,2	88,1	82,7	98,6	97,4
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	181,6	200,4	199,7	166,9	147,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	34,2	40,1	38,3	27,3	45,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	25,3	29,3	32,6	150,5	163,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	72,7	76,1	78,0	152,1	147,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,0	3,2	3,0	8,9	5,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	64,2	72,1	69,4	63,5	84,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	25,0	26,8	30,6	31,3	32,3

52 (Tiếp theo) Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Employed population at 15 years of age and above in State sector by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1568,5	1503,8	1523,6	1523,3	1568,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1070,1	1213,8	1251,3	1600,6	1647,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	209,4	230,0	244,4	398,8	391,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	24,1	29,6	29,7	39,6	47,8
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	46,6	34,6	37,9	13,1	14,1

53 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương

Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51,9**	**55,5**	**56,4**	**57,3**	**58,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,9**	**55,2**	**56,6**	**56,7**	**57,3**
Hà Nội	47,1	50,9	53,1	52,1	53,3
Hà Tây	55,4				
Vĩnh Phúc	55,8	59,6	59,5	59,0	61,2
Bắc Ninh	52,0	56,4	58,1	55,1	66,7
Quảng Ninh	51,8	53,6	55,4	57,0	68,1
Hải Dương	59,8	58,9	60,1	61,7	62,7
Hải Phòng	52,7	52,6	55,3	55,4	61,3
Hưng Yên	56,6	59,3	59,9	60,8	59,0
Thái Bình	59,0	59,8	60,4	62,4	60,1
Hà Nam	55,2	58,0	59,9	58,3	62,8
Nam Định	51,2	57,6	57,2	58,3	62,8
Ninh Bình	57,0	57,4	58,7	60,2	67,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**55,4**	**60,4**	**60,9**	**62,0**	**63,1**
Hà Giang	57,8	59,8	61,8	62,3	61,8
Cao Bằng	54,0	62,5	65,0	65,7	65,4
Bắc Kạn	55,7	63,1	64,5	66,4	58,3
Tuyên Quang	52,6	62,4	59,7	60,9	62,8
Lào Cai	54,6	56,8	56,4	58,9	63,9
Yên Bái	57,2	58,9	60,1	62,5	59,2
Thái Nguyên	56,6	59,2	59,3	59,9	57,3
Lạng Sơn	53,0	61,9	62,8	64,2	60,9
Bắc Giang	57,5	62,3	62,0	62,0	55,5
Phú Thọ	54,0	61,8	63,4	63,0	60,7
Điện Biên	51,3	54,5	54,2	58,4	61,8
Lai Châu	53,4	56,7	59,5	57,3	58,9
Sơn La	56,9	59,0	59,0	60,7	60,2
Hòa Bình	55,7	62,6	63,2	66,6	59,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**49,9**	**54,2**	**56,3**	**57,4**	**58,1**
Thanh Hóa	53,5	59,6	62,7	63,7	61,6
Nghệ An	52,6	55,3	58,9	59,1	61,6
Hà Tĩnh	48,5	52,5	53,3	56,5	57,1
Quảng Bình	49,7	53,6	55,1	55,8	59,4
Quảng Trị	45,1	50,5	51,9	54,0	54,0
Thừa Thiên - Huế	43,5	48,4	50,7	52,8	54,3

53 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	45,4	45,5	47,3	49,8	49,9
Quảng Nam	51,3	56,2	55,7	55,3	56,7
Quảng Ngãi	54,6	57,2	57,8	57,0	58,6
Bình Định	48,7	55,0	56,4	58,1	58,6
Phú Yên	53,1	55,3	56,4	58,0	61,3
Khánh Hòa	46,4	50,1	52,6	54,1	53,5
Ninh Thuận	45,8	50,0	53,2	54,0	54,6
Bình Thuận	43,7	50,7	53,3	54,9	56,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**51,0**	**54,4**	**55,1**	**57,1**	**57,8**
Kon Tum	47,9	54,3	54,6	56,8	57,0
Gia Lai	51,3	54,4	56,4	59,0	59,3
Đắk Lắk	49,6	53,5	53,7	55,9	56,3
Đắk Nông	53,0	57,0	57,1	59,1	59,3
Lâm Đồng	52,8	54,9	55,0	55,9	58,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**48,0**	**53,4**	**53,2**	**54,4**	**55,5**
Bình Phước	52,6	57,0	57,4	57,1	61,3
Tây Ninh	53,2	56,3	56,6	58,9	59,2
Bình Dương	51,6	62,7	60,9	62,3	65,1
Đồng Nai	51,1	53,4	55,3	57,5	57,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	45,2	48,8	50,6	52,6	53,9
TP. Hồ Chí Minh	45,2	51,2	50,1	50,9	51,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**52,8**	**56,2**	**56,7**	**57,6**	**58,7**
Long An	54,3	57,0	57,0	56,7	60,7
Tiền Giang	52,5	58,6	58,6	57,2	60,5
Bến Tre	53,5	59,6	61,1	60,8	60,8
Trà Vinh	54,7	57,9	56,2	58,9	58,6
Vĩnh Long	53,7	58,2	57,0	58,6	58,9
Đồng Tháp	52,4	56,9	56,9	58,2	58,0
An Giang	55,1	55,5	56,2	59,2	59,7
Kiên Giang	50,8	54,5	55,2	57,3	59,2
Cần Thơ	52,0	52,3	55,1	55,4	56,3
Hậu Giang	54,2	58,0	58,2	57,6	58,4
Sóc Trăng	54,5	56,0	56,7	55,8	56,3
Bạc Liêu	51,5	53,7	54,3	56,7	57,5
Cà Mau	46,8	53,2	54,1	55,0	56,9

54 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên ***Percentage of employed worker above 15 years***					
2005	12,5	14,3	10,6	27,2	7,6
2006	13,1	14,9	11,2	28,4	8,1
2007	13,6	15,6	11,6	29,7	8,3
2008	14,3	16,3	12,2	31,5	8,3
2009	14,8	16,7	12,8	32,0	8,7
2010	14,6	16,2	12,8	30,6	8,5
2011	15,4	17,2	13,5	30,9	9,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	16,6	18,8	14,7	31,8	10,3
Tỷ lệ lao động trong độ tuổi ***Percentage of employed worker at working age***					
2007	14,1	15,8	12,3	30,4	8,5
2008	14,9	16,6	13,0	32,2	8,6
2009	15,5	17,1	13,7	32,8	9,0
2010	15,3	16,6	13,9	31,6	8,9
2011	16,3	17,6	14,7	32,0	9,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	17,6	19,1	15,9	33,1	10,7

(*) Lao động đã qua đào tạo là những người đã học và tốt nghiệp ở một trường lớp đào tạo chuyên môn kỹ thuật của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên (có văn bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo).

(*) *Trained employed workers are those who have ever attended and graduated from a school/class/center of technique and qualification training of the educational level or the equivalent level of training belonging to the National Education System for 3 months and over (with degree or certificate of training results).*

55 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế(*)

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,8**	**14,6**	**15,4**	**16,6**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,9	2,4	2,7	3,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	41,7	33,3	35,0	42,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	14,9	13,4	14,8	16,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	53,0	67,2	69,5	77,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	37,4	29,4	33,5	33,2
Xây dựng - *Construction*	12,4	12,6	11,7	12,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13,3	13,7	14,3	14,9
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	41,2	33,6	36,2	43,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8,4	8,1	9,0	9,3
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	61,8	69,8	71,8	72,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	67,3	79,3	78,8	78,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	29,3	38,8	33,2	30,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	63,4	65,2	73,0	75,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	30,2	31,6	35,6	35,3

55 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế(*)

(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	63,0	71,8	71,9	74,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	78,0	90,8	90,3	91,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	76,4	86,8	86,9	86,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14,0	16,6	16,4	19,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	16,2	13,5	15,2	17,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	4,2	3,8	2,9	3,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	85,4	97,2	82,0	81,9

(*) Xem ghi chú ở biểu 54 - *See the note at Table 54*

56 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,8**	**14,6**	**15,4**	**16,6**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*				
15-19	2,2	1,3	1,6	1,9
20-24	16,7	14,8	16,9	19,6
25-29	23,3	23,8	25,2	27,0
30-34	18,0	20,0	21,0	22,6
35-39	13,3	13,9	15,2	17,3
40-44	12,2	12,0	13,0	13,9
45-49	14,2	13,1	13,7	13,6
50+	11,6	11,6	12,2	12,4
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ***By qualification***				
Dạy nghề - *Vocational training*	4,8	3,8	4,0	4,7
Trung cấp chuyên nghiệp *Long-term vocational training*	2,7	3,4	3,7	3,6
Cao đẳng - *College*	1,5	1,7	1,7	1,9
Đại học trở lên - *Graduate and above*	5,5	5,7	6,1	6,4

57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương(*)

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,3**	**14,8**	**14,6**	**15,4**	**16,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,1**	**20,9**	**20,7**	**21,1**	**24,0**
Hà Nội	23,3	31,1	30,2	30,6	35,3
Vĩnh Phúc	14,5	14,1	14,5	15,1	19,1
Bắc Ninh	16,6	15,7	14,4	18,9	19,3
Quảng Ninh	25,1	32,0	27,8	28,3	31,8
Hải Dương	15,1	14,7	14,1	13,4	14,7
Hải Phòng	23,1	23,3	22,4	23,6	24,0
Hưng Yên	11,5	13,7	13,0	13,2	16,8
Thái Bình	13,9	12,6	15,0	12,6	14,1
Hà Nam	11,1	13,5	13,9	14,9	15,8
Nam Định	12,0	11,9	10,8	11,7	13,3
Ninh Bình	14,9	16,4	19,8	21,7	25,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**12,2**	**13,2**	**13,3**	**13,6**	**14,6**
Hà Giang	7,6	9,0	10,7	10,8	9,8
Cao Bằng	16,7	15,5	16,7	15,0	19,1
Bắc Kạn	11,1	13,9	12,5	13,8	11,6
Tuyên Quang	14,6	12,4	14,0	11,0	16,0
Lào Cai	9,6	14,0	16,5	13,2	14,1
Yên Bái	11,7	12,4	11,2	13,2	12,1
Thái Nguyên	17,8	18,5	17,0	18,9	20,3
Lạng Sơn	11,0	12,6	12,1	12,4	13,6
Bắc Giang	10,5	12,4	13,6	13,9	13,8
Phú Thọ	14,6	15,2	11,7	13,2	14,4
Điện Biên	10,6	11,6	13,1	13,2	17,1
Lai Châu	7,1	10,0	8,8	10,9	11,3
Sơn La	8,9	10,0	11,4	12,3	12,2
Hoà Bình	11,8	14,2	14,9	15,8	16,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**13,1**	**13,5**	**12,7**	**14,4**	**14,9**
Thanh Hóa	11,2	11,9	9,9	17,9	14,4
Nghệ An	12,1	13,6	12,7	12,1	14,4
Hà Tĩnh	12,0	14,6	14,2	12,2	17,7
Quảng Bình	14,3	14,7	15,6	13,8	19,0
Quảng Trị	14,7	15,9	14,6	12,5	16,1
Thừa Thiên - Huế	16,3	15,3	16,9	18,5	20,9

57 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	32,4	32,4	32,4	33,2	34,8
Quảng Nam	14,4	11,3	10,4	12,3	9,5
Quảng Ngãi	8,7	9,7	9,6	9,7	10,6
Bình Định	11,4	12,2	9,2	11,6	12,6
Phú Yên	10,7	10,8	10,3	11,0	10,0
Khánh Hòa	17,4	14,6	14,8	14,1	13,7
Ninh Thuận	13,0	14,8	12,4	13,5	14,2
Bình Thuận	10,6	10,8	10,6	9,1	10,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11,4**	**10,9**	**10,4**	**10,8**	**12,1**
Kon Tum	11,5	13,1	13,2	15,3	13,1
Gia Lai	11,8	9,8	7,4	9,3	10,5
Đắk Lắk	10,5	11,5	12,4	10,4	12,5
Đắk Nông	8,0	7,7	6,2	7,2	8,4
Lâm Đồng	12,2	11,7	11,5	13,0	14,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**22,5**	**19,6**	**19,5**	**20,7**	**20,9**
Bình Phước	10,0	12,3	14,8	12,3	13,0
Tây Ninh	9,4	8,8	9,6	9,0	10,1
Bình Dương	13,3	13,3	13,7	15,0	14,3
Đồng Nai	13,0	14,3	11,5	12,3	13,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,7	18,7	15,6	16,1	21,3
TP. Hồ Chí Minh	31,1	26,1	27,0	29,3	28,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,8**	**7,9**	**7,9**	**8,6**	**9,1**
Long An	10,5	8,4	9,7	8,5	9,5
Tiền Giang	8,6	8,9	8,9	10,2	8,3
Bến Tre	6,4	7,6	9,0	9,3	7,4
Trà Vinh	7,7	6,9	8,1	7,8	12,8
Vĩnh Long	6,6	8,4	7,8	9,1	10,9
Đồng Tháp	4,5	6,4	6,0	7,4	7,0
An Giang	8,1	7,2	7,2	8,0	8,9
Kiên Giang	10,7	7,9	9,4	9,9	9,0
Cần Thơ	11,0	14,3	11,8	13,0	14,7
Hậu Giang	5,1	6,5	5,7	8,2	8,6
Sóc Trăng	5,0	6,1	5,7	7,7	8,9
Bạc Liêu	9,4	8,2	6,7	6,5	8,6
Cà Mau	5,3	6,6	5,8	5,5	5,0

(*) Xem ghi chú ở biểu 54 - *See the note at Table 54*

58 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
Productivity of employed population by kinds of economic activity(*)

ĐVT: Triệu đồng/người - *Unit: Mill. dongs/person*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21,4**	**37,9**	**44,0**	**55,2**	**62,8**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7,5	14,1	16,8	22,9	26,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	346,6	567,1	780,4	1029,7	1347,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	34,2	51,3	58,3	71,8	79,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	220,0	468,6	550,8	629,2	804,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	37,3	84,7	98,5	133,2	145,9
Xây dựng - *Construction*	26,9	42,5	44,8	50,7	55,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	24,3	46,7	51,2	62,3	66,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	21,7	38,8	46,1	58,7	64,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	35,6	42,8	47,2	52,9	56,8
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	66,0	84,9	88,3	88,7	89,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	257,3	435,6	466,4	501,5	553,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3232,2	1769,2	1330,4	1399,2	1220,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	82,0	111,2	130,8	162,8	167,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	32,3	41,6	45,4	54,0	54,0

58 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)

(Cont.) Productivity of employed population by kinds of economic activity (*)

ĐVT: Triệu đồng/người - *Unit: Mill. dongs/person*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	13,7	29,5	35,2	45,5	51,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	21,4	27,0	30,2	38,5	47,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	35,0	58,3	53,9	55,7	69,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	76,9	61,9	64,8	69,2	74,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	17,9	51,1	50,2	59,2	68,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	7,5	15,8	17,2	23,3	28,4

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.

TRUNG TÂM THƯ VIỆN HUBT

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI Ở KHU VỰC THÀNH THỊ

UNEMPLOYMENT RATE OF LABOUR FORCE AT WORKING AGE IN URBAN AREA

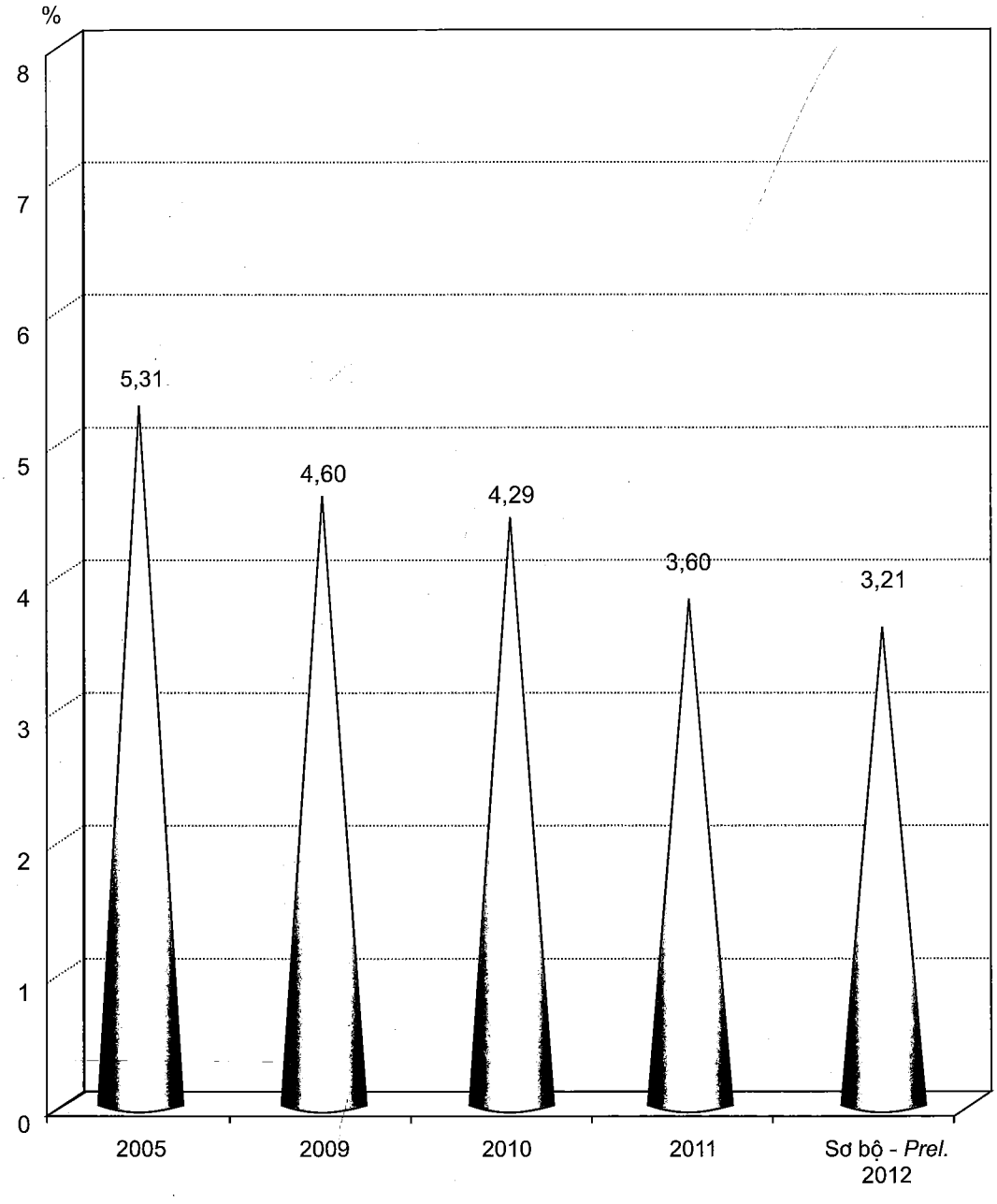

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

9 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region

THƯ VIỆN HUBT

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,31**	**4,60**	**4,29**	**3,60**	**3,21**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	5,61	4,59	3,73	3,41	3,49
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	5,07	3,90	3,42	2,62	2,25
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5,20	5,54	5,01	3,96	3,91
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4,23	3,05	3,37	1,95	1,89
Đông Nam Bộ - *South East*	5,62	4,54	4,72	4,13	3,24
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,87	4,54	4,08	3,37	2,87

60 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng

Underemployment rate of labour force at working age by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3,33**	**1,82**	**1,58**	**1,56**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,49	1,58	1,46	1,09
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,79	1,97	1,42	1,30
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5,44	2,88	2,71	2,45
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4,99	3,37	2,25	2,66
Đông Nam Bộ - *South East*	1,50	0,60	0,40	0,57
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	5,46	2,84	2,83	3,02

61 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2012 phân theo vùng

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2012 by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate*			Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate*		
	Chung *General*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*	Chung *General*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1,96**	**3,21**	**1,39**	**2,74**	**1,56**	**3,27**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,91	3,49	1,25	2,51	1,09	3,09
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,75	2,25	0,46	1,96	1,30	2,09
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,21	3,91	1,60	3,23	2,45	3,51
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,47	1,89	1,30	2,82	2,66	2,89
Đông Nam Bộ - *South East*	2,64	3,24	1,73	0,94	0,57	1,51
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,17	2,87	1,94	4,57	3,02	5,07

62 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1639,5**	**3027,2**	**3259,5**	**3775,2**	**4465,6**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1130,4	2688,3	3125,2	4165,7	5199,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3504,0	6439,9	4453,2	4852,8	5532,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1777,4	2742,2	3280,0	3955,6	4472,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2620,3	4343,2	5551,4	5934,5	5575,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1475,0	2939,2	3794,4	4095,2	3957,1
Xây dựng - *Construction*	1566,9	2746,2	3122,5	3669,0	4624,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1836,0	3042,7	3357,0	4397,7	5043,9
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2973,8	4261,1	4296,4	5036,2	5693,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1853	3325	3387	3847,3	5205,5
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	3688,7	4973,7	5104,5	5342,2	5644,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3353	6811,0	6380,6	6573,2	6853,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2280,2	3967,4	4365,8	4601,3	6761,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2582,0	3206,2	3542,7	4333,3	5521,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2170,5	2875,7	3344,6	3583,7	4321,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1019,5	2315,5	2536,1	2963,0	3880,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1337,0	2754,2	2980,0	3426,4	4263,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1322,1	2840,5	3104,6	3628,4	4490,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1254,7	2765,6	2946,5	3444,4	4343,8
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1287,4	2563,2	2524,4	2507,5	3090,8

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước
National Accounts and State Budget

		Trang *Page*
63	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia *Key indicators on National Accounts*	141
64	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	142
65	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	143
66	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity*	144
67	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	146
68	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	148
69	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	150
70	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành *Gross domestic product by expenditure category at current prices*	152
71	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 *Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices*	153
72	Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành *Gross national income at current prices*	154

73 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue final accounts 155

74 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue final accounts 156

75 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure final accounts 157

76 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of state budget expenditure final accounts 158

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ
HUBT THƯ VIỆN

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

• *Phương pháp sử dụng cuối cùng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng cách chia giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh và thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

• *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.

• *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

• *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HQBT

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNTS

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

• *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added of all economic activities plus import tax on goods and services.

• *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

• *GDP calculated by final expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP per capita is an economic indicator that reflects the living standard of people. It equal to the proportion of gross domestic products divide total population of a year. GDP per capita is calculated at current price, constant prices, domestic or foreign currency.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. GDP at foreign exchange can be used to make comparison among countries. Of which:

• *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

• *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

• *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

• *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

• *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes,

duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

63 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia
Key indicators on National Accounts

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	914001	1809149	2157828	2779880	3245419
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*					
Nội tệ - Nghìn đồng - *Vietnam currency - Thous. dongs*	11093	21031	24822	31647	36556
Ngoại tệ (Theo tỷ giá hối đoái bình quân) - Đô la Mỹ *Foreign currency (At average exchange rate) - USD*	700	1160	1273	1517	1749
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill. dongs*	308543	672326	770211	827032	884160
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill. dongs*	648519	1343691	1565602	2008700	2285623
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. dongs*	582214	1139253	1553687	2206971	2597264
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. dongs*	612521	1326810	1730902	2321858	2483567
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. dongs*	897222	1731221	2075578	2660076	3102553
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	1588646	2027591	2157828	2292483	2412778
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	107,55	105,40	106,42	106,24	105,25
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % ***Compared with GDP (At current prices) - %***					
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	33,76	37,16	35,69	29,75	27,24
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	31,27	33,86	32,64	26,82	24,20
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	70,95	74,27	72,55	72,26	70,43
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Export of goods and services*	63,70	62,97	72,00	79,39	80,03
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Import of goods and services*	67,02	73,34	80,21	83,52	76,53
Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income*	98,16	95,69	96,19	95,69	95,60

64 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế(*)

Gross domestic product at current prices by economic sector(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	914001	176402	348519	389080
2006	1061565	198797	409602	453166
2007	1246769	232586	480151	534032
2008	1616047	329886	599193	686968
2009	1809149	346786	676408	785955
2010	2157828	407647	824904	925277
2011	2779880	558185	1053546	1168149
Sơ bộ - *Prel.* 2012	3245419	638368	1253572	1353479
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2005	100,00	19,30	38,13	42,57
2006	100,00	18,73	38,58	42,69
2007	100,00	18,66	38,51	42,83
2008	100,00	20,41	37,08	42,51
2009	100,00	19,17	37,39	43,44
2010	100,00	18,89	38,23	42,88
2011	100,00	20,08	37,90	42,02
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,00	19,67	38,63	41,70

(*) Số liệu điều chỉnh – *Revised data.*

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (%)

STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES BY ECONOMIC SECTOR (%)

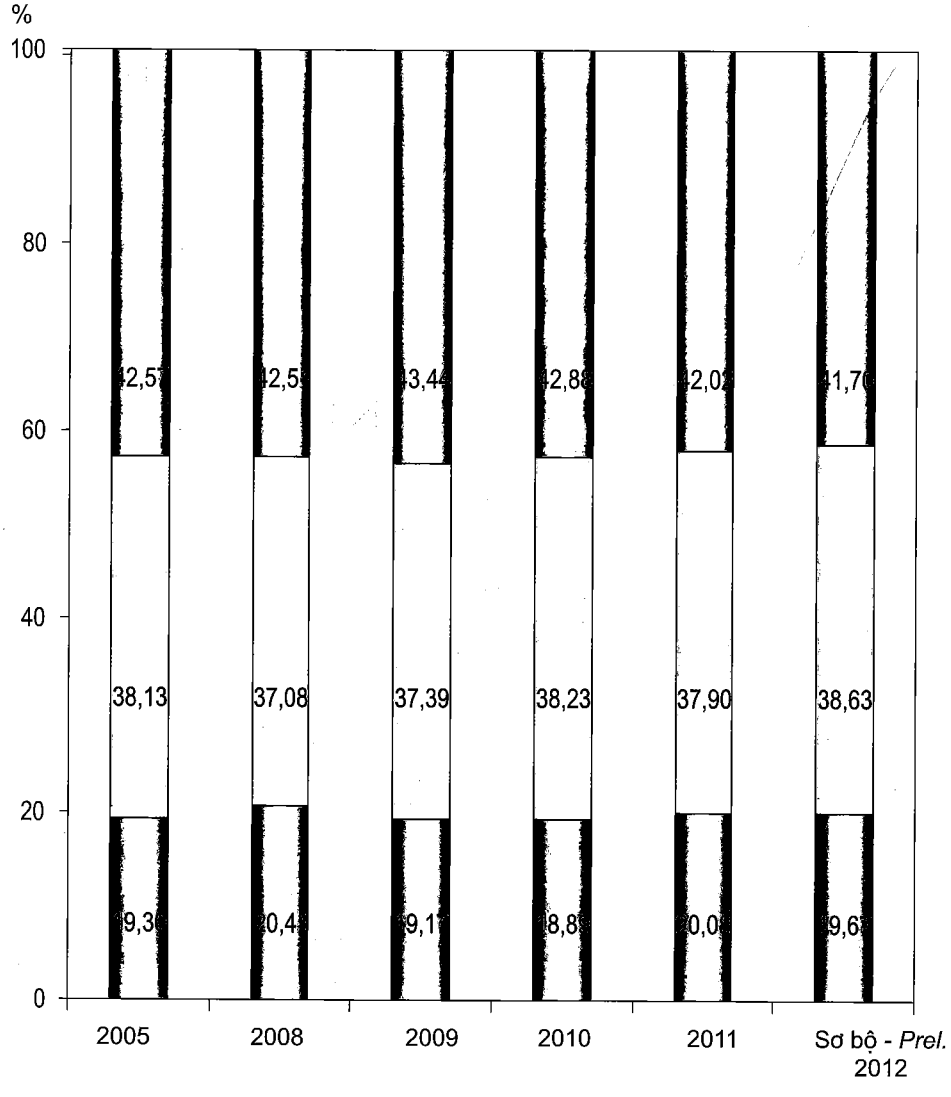

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

65 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	1588646	342811	605516	640319
2006	1699501	355831	649657	694013
2007	1820667	369905	697499	753263
2008	1923749	387262	726329	810158
2009	2027591	394658	769733	863200
2010	2157828	407647	824904	925277
2011	2292483	424047	879994	988442
Sơ bộ - *Prel.* 2012	2412778	435414	930593	1046771
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	107,55	104,19	108,42	108,59
2006	106,98	103,80	107,29	108,39
2007	107,13	103,96	107,36	108,54
2008	105,66	104,69	104,13	107,55
2009	105,40	101,91	105,98	106,55
2010	106,42	103,29	107,17	107,19
2011	106,24	104,02	106,68	106,83
Sơ bộ - *Prel.* 2012	105,25	102,68	105,75	105,90

66 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế(*)

Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity(*)

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**914001**	**1809149**	**2157828**	**2779880**	**3245419**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY TYPES OF OWNERSHIP***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	343883	628074	722010	908459	1056944
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	431548	867810	1054075	1369776	1601486
Kinh tế tập thể - *Collective*	60781	104937	114855	143620	162135
Kinh tế tư nhân - *Private*	77731	189226	232179	303298	361417
Kinh tế cá thể - *Household*	293036	573647	707041	922858	1077934
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	138570	313265	381743	501645	586989
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ ***BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	176402	346786	407647	558185	638368
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	88897	165310	215090	287402	386669
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	172045	331093	387382	500900	564399
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	29785	61665	71709	87889	104715
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	4516	8085	11561	14156	15805
Xây dựng - *Construction*	53276	110255	139162	163200	181984
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	111745	240577	283947	363046	423919
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	28013	55378	65305	82956	97348

BỘ TƯ PHÁP VỤ THƯ VIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ SO SÁNH 2010
GROSS DOMESTIC PRODUCT AT CONSTANT 2010 PRICES

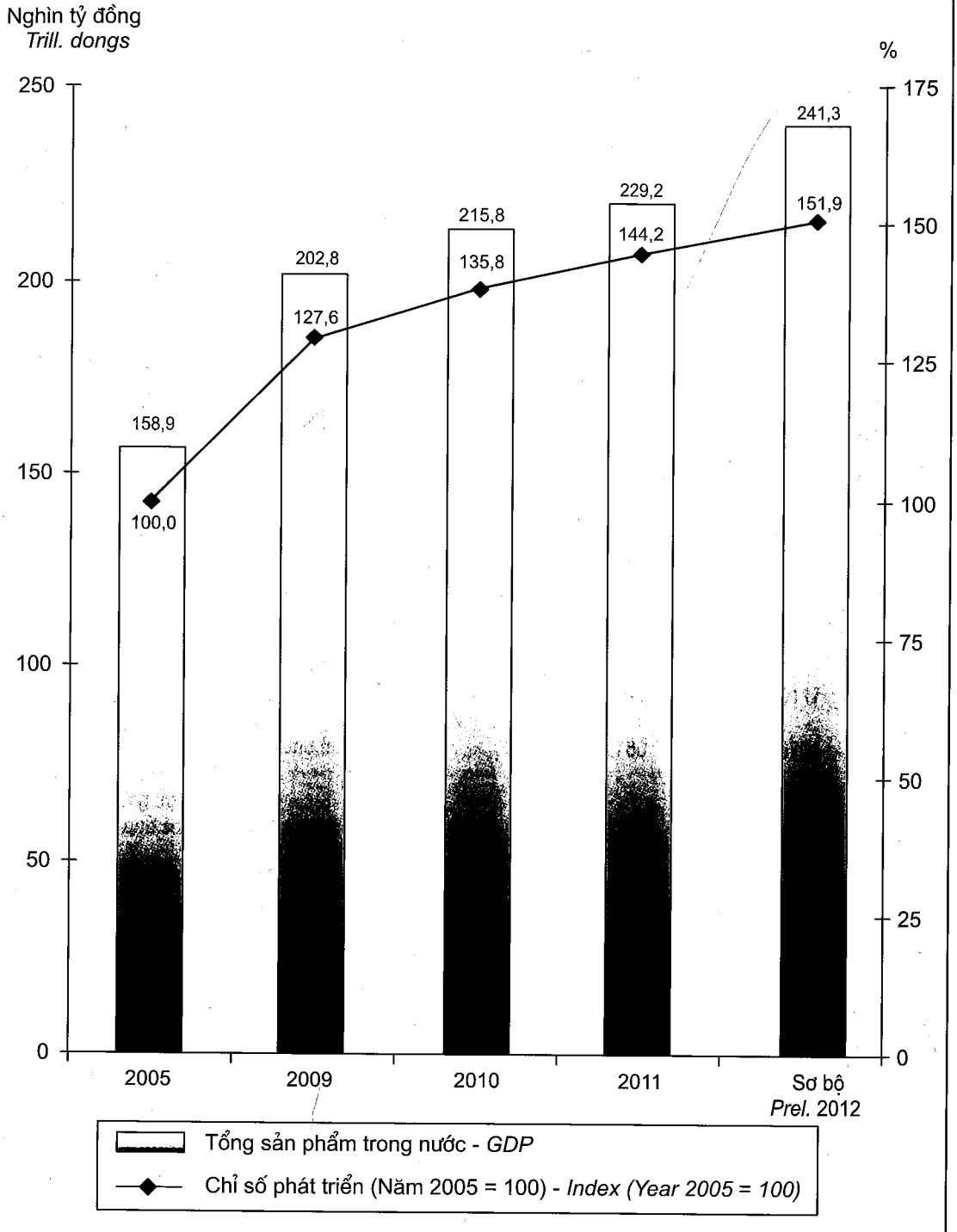

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

66 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế(*)

(Cont.) Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity(*)

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	29329	67394	80788	105567	121959
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	9998	19349	22732	23854	25474
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	47825	100324	118688	151019	173867
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	61413	115351	134774	166505	181781
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	12908	24291	28453	35859	41974
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3865	7154	8425	10695	12449
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	23038	47042	55200	70117	82195
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	26948	42780	50495	66701	84436
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	12262	21276	23544	26772	33654
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	6319	13053	15052	17311	19181
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	13998	29087	34493	43486	50283
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1421	2898	3380	4261	4959

(*) Xem ghi chú ở Biểu 64 - *See the note at Table 64*

67 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế(*)

Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPES OF OWNERSHIP*					
Kinh tế Nhà nước - *State*	37,62	34,72	33,46	32,68	32,57
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	47,22	47,97	48,85	49,27	49,35
Kinh tế tập thể - *Collective*	6,65	5,80	5,32	5,16	5,00
Kinh tế tư nhân - *Private*	8,51	10,46	10,76	10,91	11,14
Kinh tế cá thể - *Household*	32,06	31,71	32,77	33,20	33,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	15,16	17,31	17,69	18,05	18,08
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	19,30	19,17	18,89	20,08	19,67
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9,73	9,14	9,97	10,34	11,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	18,82	18,30	17,95	18,02	17,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3,26	3,41	3,32	3,16	3,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,49	0,45	0,54	0,51	0,49
Xây dựng - *Construction*	5,83	6,09	6,45	5,87	5,61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	12,23	13,30	13,16	13,06	13,06
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3,06	3,06	3,03	2,98	3,00

THƯ VIỆN HUBT

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)

STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES BY TYPES OF OWNERSHIP (%)

2005

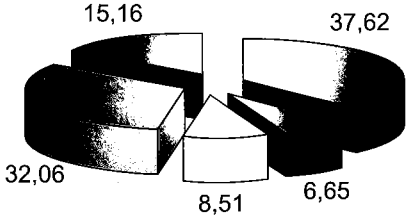

2009

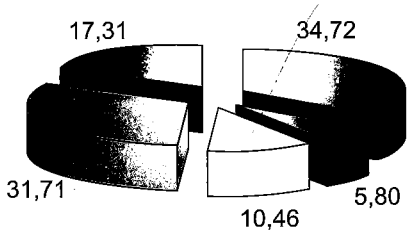

2010

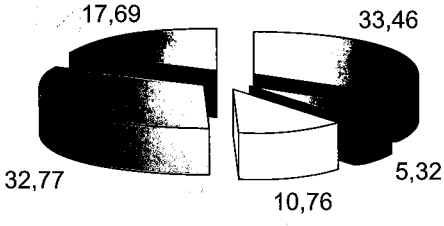

2011

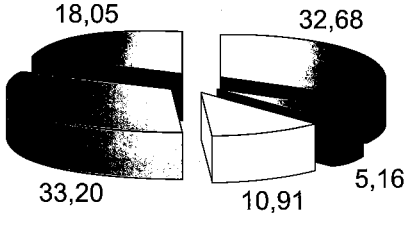

Sơ bộ - *Prel.* 2012

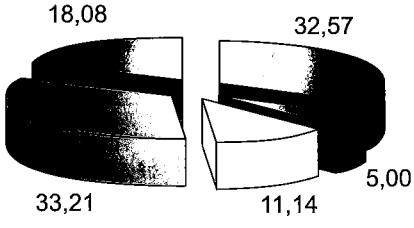

KT Nhà nước - *State*

KT Tập thể - *Collective*

KT Tư nhân - *Private*

KT Cá thể - *Household*

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Foreign investment sector

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

67 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế(*)

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,21	3,73	3,74	3,80	3,76
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,09	1,07	1,05	0,86	0,78
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5,23	5,55	5,50	5,43	5,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6,72	6,38	6,25	5,99	5,60
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1,41	1,34	1,32	1,29	1,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,42	0,40	0,39	0,38	0,38
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,52	2,60	2,56	2,52	2,53
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2,95	2,36	2,34	2,40	2,60
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,34	1,18	1,09	0,96	1,04
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,69	0,72	0,70	0,62	0,59
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,53	1,61	1,60	1,56	1,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15

(*) Xem ghi chú ở Biểu 64 - *See the note at Table 64*

68 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1588646**	**2027591**	**2157828**	**2292483**	**2412778**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY TYPES OF OWNERSHIP***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	565425	689981	722010	754211	797051
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	781407	984363	1054075	1132479	1188103
Kinh tế tập thể - *Collective*	98110	111164	114855	118174	121428
Kinh tế tư nhân - *Private*	132628	214069	232179	248385	263245
Kinh tế cá thể - *Household*	550669	659130	707041	765920	803430
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	241814	353247	381743	405793	427624
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ ***BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	342811	394658	407647	424047	435414
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	212381	210666	215090	220518	230883
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	248709	357415	387382	429994	454933
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	44794	64446	71709	78529	88266
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8108	10765	11561	12648	13710
Xây dựng - *Construction*	91523	126441	139162	138305	142800
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	193430	262686	283947	306161	327348
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	40322	60056	65305	69993	73997

68 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	52688	74328	80788	86858	92929
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	14624	21014	22732	24373	26559
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	77704	109545	118688	127356	134259
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	105410	130333	134774	139545	141062
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	22630	27217	28453	30240	32412
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	6480	8031	8425	9019	9613
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	38666	51365	55200	59131	63471
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	34805	47215	50495	54149	58135
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	16422	22008	23544	25256	27118
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	10169	13925	15052	16094	17211
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	24597	32312	34493	36672	38829
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2374	3164	3380	3593	3829

69 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,55**	**105,40**	**106,42**	**106,24**	**105,25**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY TYPES OF OWNERSHIP***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	107,37	103,99	104,64	104,46	105,68
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	106,03	106,63	107,08	107,44	104,91
Kinh tế tập thể - *Collective*	103,98	102,85	103,32	102,89	102,75
Kinh tế tư nhân - *Private*	114,01	109,43	108,46	106,98	105,98
Kinh tế cá thể - *Household*	104,63	106,40	107,27	108,33	104,90
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	113,22	104,81	108,07	106,30	105,38
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ ***BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	104,19	101,91	103,29	104,02	102,68
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	101,86	107,62	102,10	102,52	104,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	112,92	102,76	108,38	111,00	105,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	112,30	109,02	111,27	109,51	112,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	111,08	106,50	107,39	109,40	108,40
Xây dựng - *Construction*	110,87	111,36	110,06	99,38	103,25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	108,34	107,68	108,09	107,82	106,92
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	109,61	108,48	108,74	107,18	105,72

69 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	117,04	102,29	108,69	107,51	106,99
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	116,24	107,17	108,18	107,22	108,97
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	109,37	108,70	108,35	107,30	105,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	104,76	104,33	103,41	103,54	101,09
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	108,27	104,29	104,54	106,28	107,18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	109,28	104,70	104,91	107,05	106,58
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	107,21	107,27	107,47	107,12	107,34
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	108,26	106,56	106,95	107,24	107,36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	107,75	106,73	106,98	107,28	107,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	108,31	107,89	108,09	106,92	106,94
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	106,33	106,26	106,75	106,32	105,88
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	106,02	106,28	106,81	106,30	106,58

70 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành(*)
Gross domestic product by expenditure category at current prices(*)

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**914001**	**1809149**	**2157828**	**2779880**	**3245419**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	308543	672326	770211	827032	884160
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	285841	612526	704401	745494	785337
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	22702	59800	65810	81538	98823
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	648519	1343691	1565602	2008700	2285623
Nhà nước - *State*	49952	104540	129313	164323	192362
Cá nhân - *Private*	598567	1239151	1436289	1844377	2093261
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-30307	-187557	-177215	-114887	113697
Sai số - *Statistical discrepancy*	-12755	-19310	-770	59036	-38060
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	33,76	37,17	35,69	29,75	27,24
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	31,27	33,86	32,64	26,82	24,20
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	2,49	3,31	3,05	2,93	3,04
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	70,96	74,27	72,55	72,26	70,43
Nhà nước - *State*	5,47	5,78	5,99	5,91	5,93
Cá nhân - *Private*	65,49	68,49	66,56	66,35	64,50
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-3,32	-10,37	-8,21	-4,13	3,50
Sai số - *Statistical discrepancy*	-1,40	-1,07	-0,03	2,12	-1,17

(*) Xem ghi chú ở Biểu 64 - *See the note at Table 64*

71 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

THƯ VIỆN HUBT

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1588646**	**2027591**	**2157828**	**2292483**	**2412778**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	443761	697614	770211	717544	734577
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	412327	635201	704401	649365	661526
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	31434	62413	65810	68179	73051
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	1106408	1442775	1565602	1633657	1716565
Nhà nước - *State*	84251	115167	129313	138524	148481
Cá nhân - *Private*	1022157	1327608	1436289	1495133	1568084
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	11253	-166757	-177215	-80563	25959
Sai số - *Statistical discrepancy*	27224	53959	-770	21845	-64323
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,55**	**105,40**	**106,42**	**106,24**	**105,25**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	111,15	104,31	110,41	93,16	102,37
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	109,75	108,73	110,89	92,19	101,87
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	133,48	73,82	105,44	103,60	107,15
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	106,01	102,66	108,51	104,35	105,07
Nhà nước - *State*	108,20	107,60	112,28	107,12	107,19
Cá nhân - *Private*	105,84	102,25	108,19	104,10	104,88

72 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành[*]
Gross national income at current prices[*]

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (%) *GNI over GDP (%)*
		Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)*	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)*	
2005	897222	914001	-16779	98,2
2006	1038755	1061565	-22810	97,9
2007	1211806	1246769	-34963	97,2
2008	1567964	1616047	-48083	97,0
2009	1731221	1809149	-77928	95,7
2010	2075578	2157828	-82250	96,2
2011	2660076	2779880	-119804	95,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	3102553	3245419	-142866	95,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 64 - *See the note at Table 64.*

73 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue final accounts

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**228287**	**430549**	**454786**	**588428**	**704267**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**119826**	**240076**	**280112**	**377030**	**431066**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	39079	71835	84049	112143	126944
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	19081	43953	50785	64915	77432
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non state sector*	16938	43527	47903	70023	86345
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	132	97	67	56	72
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	4234	12940	14318	26276	38463
Lệ phí trước bạ - *License tax*	2797	7363	9670	12611	15701
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	3943	4517	8962	10521	11201
Thu phí, lệ phí - *Fees*	4192	7773	9363	10021	8264
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	17757	39072	43677	55849	59466
Các khoản thu khác - *Other revenue*	11673	8999	11318	14615	7178
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**66558**	**89603**	**61137**	**69179**	**110205**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**38114**	**91457**	**105629**	**130351**	**155790**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	23660	60474	76996	74068	81440
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	14454	30983	28633	56283	74350
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**3789**	**9413**	**7908**	**11868**	**7206**

74 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue final accounts

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**52,50**	**55,76**	**61,59**	**64,07**	**61,21**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	17,12	16,68	18,48	19,06	18,02
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	8,36	10,21	11,17	11,03	10,99
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non state sector*	7,42	10,11	10,53	11,90	12,26
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	0,06	0,02	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	1,85	3,01	3,15	4,47	5,46
Lệ phí trước bạ - *License tax*	1,23	1,71	2,13	2,14	2,23
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	1,73	1,05	1,97	1,79	1,59
Thu phí, lệ phí - *Fees*	1,84	1,81	2,06	1,70	1,17
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	7,78	9,07	9,60	9,49	8,45
Các khoản thu khác - *Other revenue*	5,11	2,09	2,49	2,48	1,03
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**29,16**	**20,81**	**13,44**	**11,76**	**15,65**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**16,69**	**21,24**	**23,23**	**22,15**	**22,12**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	10,36	14,04	16,93	12,59	11,56
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	6,33	7,20	6,30	9,56	10,56
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**1,65**	**2,19**	**1,74**	**2,02**	**1,02**

75 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure final accounts

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**262697**	**452766**	**561273**	**648833**	**803367**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**79199**	**119462**	**181363**	**183166**	**193845**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**132327**	**252375**	**303371**	**376620**	**494156**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	28611	53560	69320	78206	120339
Chi sự nghiệp y tế *Expenditure on health care*	7608	14385	19354	25130	44860
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường *Expenditure on science, technology and environment*	2584	3191	3811	4144	6483
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports*	2099	2662	6080	8828	9089
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	17747	37138	50266	64218	82660
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	11801	21193	27208	37632	55212
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	18761	38025	40557	56129	68202
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Adition to financial reserve fund***	**69**	**159**	**247**	**275**	**100**

76 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of state budget expenditure final accounts

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ *Prel.* 2011
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	**30,15**	**26,38**	**32,31**	**28,23**	**24,13**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội *Expenditure on social and economic services*	**50,37**	**55,74**	**54,05**	**58,05**	**61,51**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	10,89	11,83	12,35	12,05	14,98
Chi sự nghiệp y tế *Expenditure on health care*	2,90	3,18	3,45	3,87	5,58
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường *Expenditure on science, technology and environment*	0,98	0,70	0,68	0,64	0,81
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports*	0,80	0,59	1,08	1,36	1,13
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	6,76	8,20	8,96	9,90	10,29
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	4,49	4,68	4,85	5,80	6,87
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	7,14	8,40	7,23	8,65	8,49
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Adition to financial reserve fund***	**0,03**	**0,04**	**0,04**	**0,04**	**0,01**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Đầu tư và xây dựng
Investment and construction

Biểu *Table*		Trang *Page*
77	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế *Investment at current prices by types of ownership*	163
78	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế *Investment at constant 2010 prices by types of ownership*	164
79	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	165
80	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	166
81	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý *State investment at current prices by management level*	167
82	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý *State investment at constant 2010 prices by management level*	168
83	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn *State investment at current prices by investment source*	169
84	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn *State investment at constant 2010 prices by investment source*	170
85	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *State investment at current prices by kinds of economic activity*	171
86	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	172
87	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2012 *Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2012*	173
88	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)*	174

89 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012) 175

90 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)
Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012) 176

91 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2012 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2012 by kinds of economic activity 178

92 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2012 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2012 by main counterparts 179

93 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2012 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in 2012 by province 180

94 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2012
Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2012 182

95 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)
Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012) 183

96 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)
Direct investment oversea projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012) 184

97 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng
Gross output of construction at current prices by types of ownership, types of work and by region 185

98 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo địa phương
Gross output of construction at current prices by province 186

99 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng
Gross output of construction at constant 2010 prices by types of ownership, types of work and by region 188

100 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương
Gross output of construction at constant 2010 prices by province 189

101 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng
Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region 191

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư phát triển khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm: (1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng; (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); (3) Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng; (4) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

THƯ VIỆN HUBT

INVESTMENT

Investment is the entire amount of expenses (spending) to maintain or increase production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards of the entire society in a given period, including investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing precious assets, reserving gold in the form of goods, commodities and stocks in residents and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Inward foreign direct investment is total amount of legitimate cash and in-kind that foreigners invest in Vietnam and in approved projects, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Outward foreign direct investment is total cash and in-kind that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Gross output of construction is a result of construction activities including the value of such activities as: site preparation, construction, machinery installation, work completion and other activities included in construction sector such as the field work and the planning design arising during construction, the rental value of machinery and equipment with the operators. Gross output of construction includes: (1) The total cost of construction activities; (2) The value of building materials, fuel and other supplies provided by the investors (if any); (3) Net profit from construction activities, other profit related to construction activities, (4) Deducted value added tax paid in reference period.

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over, which is used for residential purposes and living activities of households and individuals, including the area of new houses built in the year (residential appartments, private houses) and the area of newly constructed rooms or uplift due to expansion of the existing house.

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)

STRUCTURE OF INVESTMENT AT CURRENT PRICES BY TYPES OF OWNERSHIP (%)

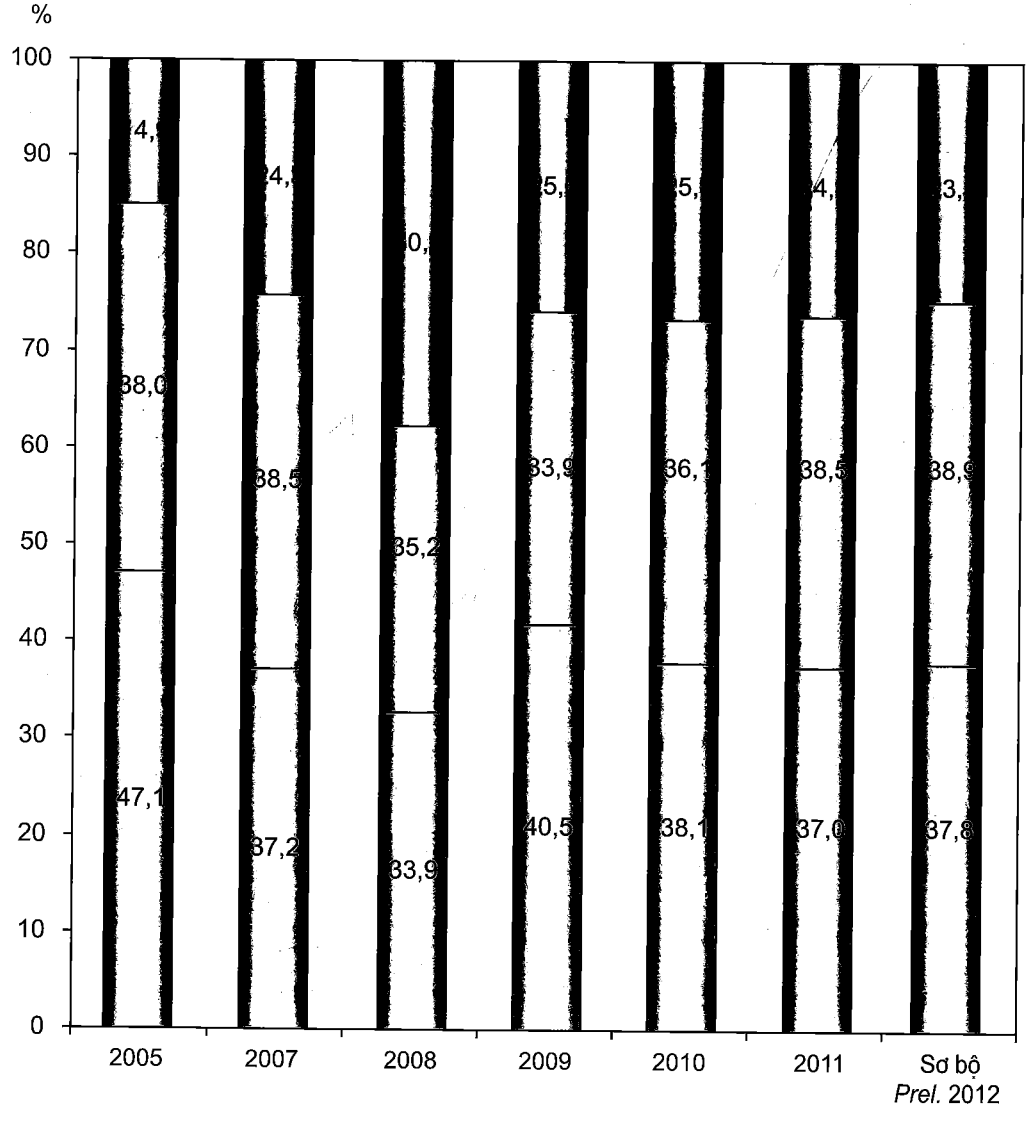

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

77 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Investment at current prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	343135	161635	130398	51102
2006	404712	185102	154006	65604
2007	532093	197989	204705	129399
2008	616735	209031	217034	190670
2009	708826	287534	240109	181183
2010	830278	316285	299487	214506
2011	924495	341555	356049	226891
Sơ bộ - *Prel.* 2012	989300	374300	385025	229975
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2005	100,0	47,1	38,0	14,9
2006	100,0	45,7	38,1	16,2
2007	100,0	37,2	38,5	24,3
2008	100,0	33,9	35,2	30,9
2009	100,0	40,5	33,9	25,6
2010	100,0	38,1	36,1	25,8
2011	100,0	37,0	38,5	24,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	37,8	38,9	23,3

78 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế
Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	447135	233948	137554	75633
2006	506454	255831	158783	91840
2007	649506	268148	202712	178646
2008	696173	259866	194549	241758
2009	762843	318498	249366	194979
2010	830278	316285	299487	214506
2011	770087	287242	298093	184752
Sơ bộ - *Prel.* 2012	785755	295044	304673	186038
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2005	113,7	110,2	118,0	117,5
2006	113,3	109,4	115,4	121,4
2007	128,2	104,8	127,7	194,5
2008	107,2	96,9	96,0	135,3
2009	109,6	122,6	128,2	80,7
2010	108,8	99,3	120,1	110,0
2011	92,8	90,8	99,5	86,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	102,0	102,7	102,2	100,7

79 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

THƯ VIỆN HOBT

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**343135**	**708826**	**830278**	**924495**	**989300**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	25715	44309	51062	55284	51740
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	26780	59754	62520	67950	68954
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	65892	120146	161904	186008	217943
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	34112	67338	70491	75347	77660
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8932	18465	21504	23297	23446
Xây dựng - *Construction*	12292	26227	39023	43914	46299
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	18257	31188	40684	49461	63513
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	40159	85343	95814	104653	104173
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	6628	14923	17436	20802	27008
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	12490	25872	30305	31617	31954
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2205	9888	15692	18952	21962
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	4426	33315	39023	45763	51740
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2863	8010	9299	11556	13751
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	11495	23817	27897	29121	28195
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	10767	21406	25157	28844	29976
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	10829	20202	23580	27273	30767
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5699	10278	12039	15255	18599
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4203	10632	12537	14607	16719
Hoạt động khác - *Other activities*	39391	77713	74311	74791	64898

80 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**447135**	**762843**	**830278**	**770087**	**785755**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	31320	47401	51062	46821	40781
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	36401	65790	62520	57217	54139
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	82026	134214	161904	156304	172179
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	49238	72438	70491	61838	61367
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11639	19872	21504	19021	19094
Xây dựng - *Construction*	16426	27202	37362	36502	36380
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	21708	32019	40684	40430	51153
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	56565	90093	95814	86635	83369
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	7777	16348	17436	17558	21923
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	16276	27044	30305	26799	25066
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2777	10720	15692	16095	17208
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	5561	34275	39023	37349	41645
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	4006	8101	9299	9318	11315
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	14979	25032	27897	24566	22080
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	15855	27171	25157	24821	23788
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	15499	24308	23580	22256	24280
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8414	11090	12039	12244	15008
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	6095	11005	12537	11782	13044
Hoạt động khác - *Other activities*	44574	78722	75972	62531	51938

81 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý
State investment at current prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	161635	82531	79104
2006	185102	93902	91200
2007	197989	95483	102506
2008	209031	103328	105703
2009	287534	143241	144293
2010	316285	151817	164468
2011	341555	148580	192975
Sơ bộ - *Prel.* 2012	374300	154586	219714
	Cơ cấu - *Structure (%)*		
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
2007	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	49,4	50,6
2009	100,0	49,8	50,2
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	41,3	58,7

82 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý

State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	233948	120433	113515
2006	255831	130022	125809
2007	268148	131950	136198
2008	259866	129783	130083
2009	318498	161083	157415
2010	316285	150235	166050
2011	287242	124307	162935
Sơ bộ - *Prel.* 2012	295044	123218	171826
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	110,2	112,2	108,1
2006	109,4	108,0	110,8
2007	104,8	101,5	108,3
2008	96,9	98,4	95,5
2009	122,6	124,1	121,0
2010	99,3	93,3	105,5
2011	90,8	82,7	98,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	102,7	99,1	105,5

83 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn
State investment at current prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	161635	87932	35975	37728
2006	185102	100201	26837	58064
2007	197989	107328	30504	60157
2008	209031	129203	28124	51704
2009	287534	184941	40418	62175
2010	316285	141709	115864	58712
2011	341555	177977	114085	49493
Sơ bộ - *Prel.* 2012	374300	205022	121323	47955
	Cơ cấu - *Structure (%)*			
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	54,8	32,4	12,8

84 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn
State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	233948	121653	56381	55914
2006	255831	138067	39664	78100
2007	268148	142655	45317	80176
2008	259866	153952	41104	64810
2009	318498	194602	53826	70070
2010	316285	141709	115864	58712
2011	287242	150214	95823	41205
Sơ bộ - *Prel.* 2012	295044	160824	96132	38088
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	110,2	117,5	101,0	105,4
2006	109,4	113,5	70,3	139,7
2007	104,8	103,3	114,3	102,7
2008	96,9	107,9	90,7	80,8
2009	122,6	126,4	131,0	108,1
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	90,8	106,0	82,7	70,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	102,7	107,1	100,3	92,4

85 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

State investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**161635**	**287534**	**316285**	**341555**	**374300**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11545	16858	18534	19127	19276
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	13624	19265	20590	21484	22383
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13518	24751	30110	33404	45103
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	23598	48169	47462	49583	49821
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	6672	11156	12209	12808	11903
Xây dựng - *Construction*	6795	13301	16257	18273	21784
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2057	6245	7559	8641	11976
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	33431	52032	57216	59114	58434
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	684	3589	3859	4748	5914
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	9003	16016	17712	18546	19688
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	718	4244	4713	5636	7224
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	1615	6101	6863	8368	10668
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2126	5610	6009	6934	7748
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2635	4687	5472	5738	5203
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	10767	21406	25157	28844	29976
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	8789	10202	12493	13833	20025
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5448	8238	8540	10008	10668
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3412	7240	7654	8710	7710
Hoạt động khác - *Other activities*	5198	8424	7876	7756	8796

86 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**233948**	**318498**	**316285**	**287242**	**295044**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	16710	19238	18534	16402	15578
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	19720	21206	20590	17493	17968
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	21596	28574	30110	28207	35848
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	33709	51135	47462	41248	39785
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	9078	12358	12209	10542	9500
Xây dựng - *Construction*	9835	14234	16257	15166	17054
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2252	6743	7559	7037	9539
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	49163	56781	57216	50382	45496
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	989	4063	3859	3849	4632
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	13030	17740	17712	15367	15313
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1040	4588	4713	4912	5517
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	2338	6435	6863	7210	8232
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	3079	5950	6009	5946	5960
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3814	5191	5472	4510	4219
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	15855	27171	25157	24821	23788
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	12721	11558	12493	11748	15608
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7884	8797	8540	8241	8232
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4937	7937	7654	7497	5960
Hoạt động khác - *Other activities*	6198	8798	7876	6664	6816

87 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2012

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2012

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15904**	**246339,4**	**100192,9**
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1191	15618,7	11000,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	1287	16348,0	10046,6

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Including supplementary capital to licensed projects in previous years.

88 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14522**	**210521,6**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	493	3263,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	78	3182,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	8072	105938,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	87	7488,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	28	1234,2
Xây dựng - *Construction*	936	10052,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	902	2898,3
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	350	3492,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	331	10605,8
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	828	3941,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	76	1321,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	388	49760,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1336	1101,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	114	193,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	163	462,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	82	1222,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	137	3629,2
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	121	732,9

(*) Xem ghi chú Biểu 87 - *See the note at Table 87*

89 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14522**	**210521,6**
Trong đó - *Of which:*		
Nhật Bản - *Japan*	1849	28699,6
Đài Loan - *Taiwan*	2234	27129,1
Xin-ga-po - *Singapore*	1119	24875,3
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	3197	24816,0
Quần đảo Vigin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	510	15386,4
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	705	11966,7
Hoa Kỳ - *United States*	648	10507,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	435	10196,4
Quần đảo Cay men *Cayman Islands*	54	7506,0
Thái Lan - *Thailand*	298	6063,7
CHND Trung Hoa - *China, PR*	893	4697,2
Pháp - *France*	381	3142,7
Vương quốc Anh -*United Kingdom*	161	2617,3
Ôx-trây-li-a - *Australia*	276	1313,2
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	86	1056,0
CHLB Đức - *F.R Germany*	196	1053,7
Phần Lan - *Finland*	8	336,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	34	285,1
I-ta-li-a - *Italy*	49	257,2
Ấn Độ - *India*	68	251,4
Bỉ - *Belgium*	41	134,7
Ba Lan - *Poland*	10	99,7
Bác-ba-đốt - *Barbados*	2	68,1
Lào - *Lao PDR*	8	66,8
Thụy Điển - *Sweden*	31	65,8
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	26	63,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	12	53,6
Pa-na-ma - *Panama*	9	51,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 87 - *See the note at Table 87*

90 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)
Foreign direct investment projects licensed by province
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14522**	**210521,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4034**	**48753,7**
Hà Nội	2456	21205,6
Vĩnh Phúc	148	2466,9
Bắc Ninh	294	4158,2
Quảng Ninh	98	4200,3
Hải Dương	272	5379,5
Hải Phòng	369	7247,8
Hưng Yên	240	2119,4
Thái Bình	32	251,3
Hà Nam	55	508,5
Nam Định	41	260,1
Ninh Bình	29	956,2
Trung du và miền núi phía Bắc		
Northern midlands and mountain areas	**375**	**4106,5**
Hà Giang	8	13,3
Cao Bằng	14	34,6
Bắc Kạn	7	17,9
Tuyên Quang	9	120,6
Lào Cai	32	837,8
Yên Bái	19	100,0
Thái Nguyên	32	148,4
Lạng Sơn	30	192,5
Bắc Giang	101	1668,8
Phú Thọ	79	454,9
Lai Châu	4	4,0
Sơn La	10	116,4
Hoà Bình	30	397,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		
North Central and central coastal areas	**879**	**44386,0**
Thanh Hoá	44	7150,2
Nghệ An	33	1546,4
Hà Tĩnh	46	10564,4
Quảng Bình	5	34,8
Quảng Trị	16	67,7
Thừa Thiên-Huế	67	1948,3

90 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Đà Nẵng	239	3684,0
Quảng Nam	79	4984,2
Quảng Ngãi	23	3911,6
Bình Định	53	714,9
Phú Yên	57	6531,2
Khánh Hoà	89	1033,3
Ninh Thuận	29	775,6
Bình Thuận	99	1439,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**137**	**811,2**
Kon Tum	2	72,0
Gia Lai	12	85,7
Đắk Lắk	5	146,4
Đắk Nông	6	19,7
Lâm Đồng	112	487,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**8273**	**99002,7**
Bình Phước	102	759,3
Tây Ninh	200	1627,5
Bình Dương	2246	17969,3
Đồng Nai	1101	19945,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	287	26298,0
TP. Hồ Chí Minh	4337	32403,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**775**	**10707,9**
Long An	464	3520,3
Tiền Giang	51	1072,7
Bến Tre	32	261,5
Trà Vinh	31	130,3
Vĩnh Long	23	113,5
Đồng Tháp	16	46,8
An Giang	18	122,2
Kiên Giang	35	3059,4
Cần Thơ	59	801,1
Hậu Giang	12	680,3
Sóc Trăng	10	30,0
Bạc Liêu	17	89,2
Cà Mau	7	780,6
Dầu khí - *Oil and gas*	**49**	**2753,7**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 87 - *See the note at Table 87*

91 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2012 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2012 by kinds of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1287**	**16348,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	17	99,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	7	167,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	549	11701,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	15	97,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2	0,5
Xây dựng - *Construction*	96	346,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác -*Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	220	772,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	32	227,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	15	108,2
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	99	416,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	13	1979,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	180	98,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7	5,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	11	105,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6	140,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	9	60,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	8	20,5

(*) Xem ghi chú Biểu 87 - *See the note at Table 87*

92 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2012 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2012 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1287**	**16348,0**
Trong đó - *Of which:*		
Nhật Bản - *Japan*	317	5593,1
Đài Loan - *Taiwan*	59	2658,1
Xin-ga-po - *Singapore*	116	1938,0
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	277	1285,2
Xa-moa - *Samoa*	6	910,1
Quần đảo Vigin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	22	822,1
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	51	729,1
Síp - *Cyprus*	2	378,1
CHND Trung Hoa - *China, PR*	76	371,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	45	238,4
Thái Lan - *Thailand*	25	199,4
CHLB Đức - *F.R Germany*	22	188,8
Hoa Kỳ - *United States*	45	160,4
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	11	143,1
Hà Lan - *Netherlands*	19	119,1
Pháp - *France*	40	108,9
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	1	87,6
I-ta-li-a - *Italy*	9	65,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	4	57,9
Vương quốc Anh *United Kingdom*	11	43,2
Pa-na-ma - *Panama*	1	32,0
Bỉ - *Belgium*	5	29,6
Na Uy - *Norway*	3	28,0
Phi-li-pin - *Philippines*	6	21,9
Ca-na-đa - *Canada*	15	21,6
Ấn Độ - *India*	10	19,7
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	2	11,3
Ốt-xtrây-li-a - *Australia*	20	11,3

(*) Xem ghi chú Biểu 87 - *See the note at Table 87*

93 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2012 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in 2012 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1287**	**16348,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**389**	**5053,3**
Hà Nội	224	1345,9
Vĩnh Phúc	6	143,1
Bắc Ninh	48	1161,0
Quảng Ninh	5	391,4
Hải Dương	21	139,8
Hải Phòng	34	1165,0
Hưng Yên	27	343,9
Thái Bình	1	3,5
Hà Nam	14	99,8
Nam Định	3	51,0
Ninh Bình	6	208,9
Trung du và miền núi phía Bắc		
Northern midlands and mountain areas	**41**	**1330,5**
Cao Bằng	2	8,5
Tuyên Quang		1,9
Lào Cai	3	4,8
Yên Bái	2	64,9
Thái Nguyên	5	26,6
Lạng Sơn	1	4,8
Bắc Giang	17	1007,2
Phú Thọ	8	27,9
Hoà Bình	3	183,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		
North Central and central coastal areas	**78**	**3048,7**
Thanh Hoá	2	64,0
Nghệ An	5	40,0
Hà Tĩnh	5	2148,8
Thừa Thiên - Huế	3	25,3
Đà Nẵng	30	239,0
Quảng Nam	3	7,7
Quảng Ngãi	3	135,6
Bình Định	9	34,4
Phú Yên	2	8,8

93 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2012 phân theo địa phương

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2012 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Khánh Hoà	7	212,3
Ninh Thuận	3	84,7
Bình Thuận	6	48,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14**	**90,6**
Gia Lai	3	7,7
Đắk Lắk	1	44,7
Lâm Đồng	10	38,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**657**	**6063,8**
Bình Phước	14	95,3
Tây Ninh	10	209,2
Bình Dương	122	2798,4
Đồng Nai	54	1133,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	21	487,0
TP. Hồ Chí Minh	436	1340,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**104**	**604,1**
Long An	61	180,6
Tiền Giang	11	240,7
Bến Tre	8	84,4
Trà Vinh	2	3,8
Vĩnh Long	4	22,1
An Giang	2	0,4
Kiên Giang	7	28,3
Cần Thơ	4	31,1
Hậu Giang	3	6,8
Sóc Trăng	1	0,4
Bạc Liêu		5,0
Cà Mau	1	0,5
Dầu khí - *Oil and gas*	**4**	**157,0**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 87 - *See the note at Table 87*

94 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2012

Direct investment oversea projects licensed in period 1989 - 2012

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*)* *(Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**729**	**15106,0**
1989	1	0,6
1990	1	0,0
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	84	1546,7

(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

95 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)
Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**719**	**12873,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	77	1805,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	99	5220,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	121	559,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	9	1873,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2	7,9
Xây dựng - *Construction*	28	32,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	152	187,5
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	17	85,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	26	80,8
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	37	923,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	28	538,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	29	218,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	63	38,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	11	10,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3	2,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5	45,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	5	1239,2
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	7	3,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 94 - *See the note at Table 94*

96 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)

Direct investment oversea projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**719**	**12873,4**
Trong đó - *Of which:*		
Lào - *Lao PDR*	224	3672,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	121	2575,7
Pê-ru - *Peru*	5	1276,7
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	17	966,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	9	412,9
Hoa Kỳ - *United States*	95	299,4
An-giê-ri - *Algeria*	1	225,0
Xin-ga-po - *Singapore*	46	149,1
Ôx-trây-li-a - *Australia*	15	128,7
Cu-ba - *Cuba*	2	125,5
Irắc - *Iraq*	1	100,0
CHLB Đức - *FR.Germany*	10	82,4
I-ran - *Iran*	1	82,1
Hai-i-ti - *Haiti*	2	59,9
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	7	50,1
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	4	49,7
Tuy-ni-di - *Tuynidi*	2	36,3
My-an-ma - *Myanmar*	5	32,3
Công gô - *Congo*	1	22,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) - *Hongkong SAR (China)*	13	14,8
CHND Trung Hoa - *China PR*	12	13,1
Thái Lan - *Thailand*	8	11,8
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2	10,9
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	22	8,4
Ăng-gô-la - *Angola*	6	4,5
U-crai-na - *Ucraine*	6	3,2
Nhật Bản - *Japan*	15	3,1
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	5	2,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	7	2,2
Ca-na-đa - *Canada*	2	2,0

(*) Xem ghi chú Biểu 94 - *See the note at Table 94*

97 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng

Gross output of construction at current prices by types of ownership, types of work and by region

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**179611,3**	**423780,7**	**548719,4**	**656965,5**	**720170,0**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	61401,2	85652,5	91843,7	93165,0	98918,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	110520,5	320950,7	437248,2	540530,4	596136,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	7689,6	17177,5	19627,5	23270,1	25116,0
Phân theo loại công trình - *By types of work*					
Công trình nhà để ở - *Residential buildings*	47924,9	146064,4	209441,8	261577,0	279805,0
Công trình nhà không để ở *Non-residential buildings*	17695,1	54828,5	87552,1	120902,7	131845,0
Công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering works*	94909,4	167999,8	179393,7	197245,3	221439,0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction services*	19081,9	54888,0	72331,8	77240,5	87081,0
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	69701,8	148318,0	185286,1	228733,1	250462,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	12413,6	36788,1	51703,7	61053,4	68501,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	26422,8	76692,9	106689,5	127761,6	141700,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5743,9	16342,9	21138,1	27677,3	30168,2
Đông Nam Bộ - *South East*	46814,0	104013,1	128663,4	147945,0	161112,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	18515,2	41625,7	55238,6	63795,1	68224,6

98 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Gross output of construction at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**179611,3**	**423780,7**	**548719,4**	**656965,5**	**720170,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**69701,8**	**148318,0**	**185286,1**	**228733,1**	**250462,7**
Hà Nội	47573,6	92409,8	110889,5	139925,5	157070,3
Vĩnh Phúc	1181,3	2731,1	3528,1	5371,7	6172,1
Bắc Ninh	2131,4	6080,8	9684,1	11670,7	11180,5
Quảng Ninh	2308,9	5149,7	8219,7	11485,5	9475,5
Hải Dương	2590,3	4833,2	5771,9	7128,7	7247,0
Hải Phòng	6492,4	12006,4	14010,6	16028,6	16493,4
Hưng Yên	1384,0	3688,3	4555,9	5615,7	6566,0
Thái Bình	1465,3	4295,4	5439,9	5549,6	6637,3
Hà Nam	906,0	2511,8	3818,5	5161,5	6073,0
Nam Định	2253,9	6693,0	8699,1	9715,3	11459,0
Ninh Bình	1414,7	7918,5	10668,8	11080,3	12088,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12413,6**	**36788,1**	**51703,7**	**61053,4**	**68501,9**
Hà Giang	695,3	2277,9	3077,3	3820,5	3121,3
Cao Bằng	829,2	1688,2	2477,4	2864,0	3158,0
Bắc Kạn	259,2	780,5	1220,3	1241,6	1306,2
Tuyên Quang	1393,2	2646,1	3664,3	4283,0	4488,6
Lào Cai	1030,3	1812,1	2475,3	3550,4	4240,8
Yên Bái	471,5	1881,1	2979,2	3303,6	3312,0
Thái Nguyên	1573,4	5329,4	8032,8	8213,9	8535,0
Lạng Sơn	436,4	1881,2	2737,1	3046,6	3436,0
Bắc Giang	1353,0	4633,2	7076,5	8421,3	10446,0
Phú Thọ	1126,7	3041,7	4244,2	5170,6	7881,0
Điện Biên	746,4	2777,2	3637,9	4400,7	5318,0
Lai Châu	375,8	1196,1	1760,9	2201,1	2290,0
Sơn La	1076,4	4537,7	5325,8	7342,4	6990,0
Hoà Bình	1046,8	2305,7	2994,7	3193,7	3979,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**26422,8**	**76692,9**	**106689,5**	**127761,6**	**141700,5**
Thanh Hoá	3433,0	13942,5	19335,3	22922,2	26137,0
Nghệ An	3582,0	15650,0	23602,1	25499,0	29005,3
Hà Tĩnh	1572,9	5378,7	8693,4	10995,6	14301,0
Quảng Bình	1506,4	2861,3	3296,9	3561,3	3820,0
Quảng Trị	990,3	2993,1	4535,1	5447,5	6356,0
Thừa Thiên - Huế	1558,8	3151,9	4883,0	5483,3	5972,0

98 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of construction at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	4063,9	8402,0	9632,1	14613,5	13254,0
Quảng Nam	1129,0	2537,5	3806,4	5122,2	4870,0
Quảng Ngãi	2126,7	4341,8	7314,9	8083,7	8024,0
Bình Định	2445,7	6449,2	8414,0	9407,6	12495,0
Phú Yên	826,4	2371,3	3321,0	3942,1	4577,0
Khánh Hoà	1308,0	4300,4	4724,4	6384,6	6784,0
Ninh Thuận	520,2	1899,2	2433,6	3027,8	2903,7
Bình Thuận	1359,5	2414,0	2697,3	3271,2	3201,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5743,9**	**16342,9**	**21138,1**	**27677,3**	**30168,2**
Kon Tum	619,3	1948,4	2478,8	3374,2	3396,0
Gia Lai	2378,3	6173,2	7408,6	8194,3	8153,3
Đắk Lắk	1535,6	3706,2	4914,0	6235,9	6847,0
Đắk Nông	139,7	799,4	1247,0	1685,3	1660,0
Lâm Đồng	1071,0	3715,7	5089,7	8187,6	10111,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**46814,0**	**104013,1**	**128663,4**	**147945,0**	**161112,1**
Bình Phước	708,4	2091,7	2761,4	4116,2	4427,0
Tây Ninh	955,3	2380,5	3607,1	5280,3	6917,0
Bình Dương	3006,8	8142,3	9938,2	12972,9	14116,0
Đồng Nai	3558,8	7903,4	11758,9	14108,2	15256,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	5839,8	8042,4	9131,5	9686,7	7724,0
TP. Hồ Chí Minh	32744,9	75452,8	91466,3	101780,7	112671,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**18515,2**	**41625,7**	**55238,6**	**63795,1**	**68224,6**
Long An	942,9	2483,1	3777,3	5847,8	7186,9
Tiền Giang	2061,2	4199,5	5157,9	5488,7	6220,0
Bến Tre	1128,7	1840,3	2478,5	2564,6	3589,0
Trà Vinh	662,6	1885,9	2367,9	2746,4	3041,0
Vĩnh Long	1306,9	2723,9	4126,5	4746,7	5424,0
Đồng Tháp	940,9	2852,1	4027,0	4578,9	5857,7
An Giang	2124,1	3655,2	4817,1	6332,5	6376,8
Kiên Giang	2101,2	5068,0	6120,2	7160,2	8043,0
Cần Thơ	2498,1	5304,9	8024,9	8886,9	7007,0
Hậu Giang	525,9	1236,2	1946,2	2488,7	2724,0
Sóc Trăng	1049,3	2516,7	3568,4	5261,1	5665,0
Bạc Liêu	2330,0	3151,5	3754,1	3640,9	3597,6
Cà Mau	843,4	4708,4	5072,6	4051,7	3492,6

99 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng

Gross output of construction at constant 2010 prices by types of ownership, types of work and by region

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**292077,4**	**474563,6**	**548719,4**	**555855,3**	**574438,7**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	100926,3	96216,4	91843,7	78918,8	78901,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	178803,1	358917,4	437248,2	457203,9	475503,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	12348,0	19429,8	19627,5	19732,6	20033,6
Phân theo loại công trình ***By types of work***					
Công trình nhà để ở - *Residential buildings*	78602,7	163477,5	209441,9	221322,1	223184,5
Công trình nhà không để ở *Non-residential buildings*	29049,8	60533,0	87552,1	102418,1	105165,3
Công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering works*	154500,3	188712,6	179393,6	166670,8	176629,3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction services*	29924,6	61840,5	72331,8	65444,3	69459,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	115352,3	164072,7	185286,1	195633,5	199779,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	20533,8	41594,8	51703,7	51148,7	54640,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	43358,8	86799,3	106689,5	107314,1	113026,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	9358,1	18500,8	21138,1	22858,2	24063,5
Đông Nam Bộ - *South East*	73077,4	117030,3	128663,4	125603,2	128510,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	30397,0	46565,7	55238,6	53297,6	54418,9

100 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương

Gross output of construction at constant 2010 prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**292077,4**	**474563,6**	**548719,4**	**555855,3**	**574438,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**115352,3**	**164072,6**	**185286,1**	**195633,4**	**199779,8**
Hà Nội	78473,7	101627,5	110889,5	118743,1	124243,9
Vĩnh Phúc	1968,7	3050,4	3528,1	4694,3	5022,1
Bắc Ninh	3552,2	6791,8	9684,1	9471,4	8633,6
Quảng Ninh	3848,0	5751,8	8219,7	10075,0	7735,1
Hải Dương	4317,0	5398,3	5771,9	6229,8	5896,7
Hải Phòng	10820,2	13410,2	14010,6	14007,3	13420,2
Hưng Yên	2306,5	4119,5	4555,9	5120,6	5569,1
Thái Bình	2442,0	4797,6	5439,9	4849,7	5400,6
Hà Nam	1509,9	2805,5	3818,5	4648,6	5090,5
Nam Định	3756,4	7475,6	8699,1	8490,2	9323,8
Ninh Bình	2357,7	8844,4	10668,8	9303,4	9444,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**20533,8**	**41594,8**	**51703,7**	**51148,7**	**54640,1**
Hà Giang	1150,1	2575,5	3077,3	3206,7	2579,5
Cao Bằng	1371,6	1908,7	2477,4	2403,9	2546,8
Bắc Kạn	428,6	882,5	1220,4	1112,5	1079,5
Tuyên Quang	2304,5	2991,9	3664,4	3757,2	3534,3
Lào Cai	1704,2	2048,9	2475,3	2980,0	3445,0
Yên Bái	780,0	2126,9	2979,2	2815,2	2607,9
Thái Nguyên	2602,7	6025,7	8032,6	6894,3	6668,0
Lạng Sơn	721,9	2127,0	2737,1	2557,2	2643,1
Bắc Giang	2238,1	5238,6	7076,5	7068,4	8562,3
Phú Thọ	1863,7	3439,1	4244,2	4339,9	6498,2
Điện Biên	1234,6	3140,0	3637,9	3693,7	4081,4
Lai Châu	621,7	1352,4	1760,9	1795,6	1798,9
Sơn La	1780,5	5130,6	5325,8	5843,5	5534,4
Hoà Bình	1731,6	2607,0	2994,7	2680,6	3060,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**43358,8**	**86799,3**	**106689,5**	**107314,1**	**113026,4**
Thanh Hoá	5633,3	15779,7	19335,3	18901,8	20842,8
Nghệ An	5878,1	17712,4	23602,1	21415,2	22983,6
Hà Tĩnh	2581,0	6087,5	8693,4	9394,7	11799,5
Quảng Bình	2471,9	3238,4	3296,9	2935,1	3048,2
Quảng Trị	1625,0	3387,5	4535,1	4408,8	5071,4
Thừa Thiên - Huế	2557,9	3567,3	4883,0	4667,8	4608,0

100 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of construction at constant 2010 prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	6668,7	9509,2	9632,1	12273,0	10654,3
Quảng Nam	1852,7	2871,9	3806,4	4572,6	4048,2
Quảng Ngãi	3489,9	4913,9	7314,9	6789,0	5921,8
Bình Định	4013,3	7299,1	8414,0	7900,9	9956,2
Phú Yên	1356,1	2683,7	3321,0	3310,8	3667,5
Khánh Hoà	2146,4	4867,1	4724,4	5362,0	5427,2
Ninh Thuận	853,6	2149,5	2433,6	2558,5	2362,7
Bình Thuận	2230,9	2732,1	2697,3	2823,9	2635,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9358,1**	**18500,8**	**21138,1**	**22858,2**	**24063,5**
Kon Tum	1009,0	2205,7	2478,8	2883,9	2708,2
Gia Lai	3874,6	6988,4	7408,6	6796,3	6501,8
Đắk Lắk	2501,9	4195,5	4914,0	5172,0	5460,1
Đắk Nông	227,7	904,9	1247,0	1397,8	1323,9
Lâm Đồng	1744,9	4206,3	5089,7	6608,2	8069,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**73077,4**	**117030,3**	**128663,4**	**125603,2**	**128510,0**
Bình Phước	1123,8	2370,3	2761,4	3373,9	3418,5
Tây Ninh	1515,3	2697,5	3607,1	4476,0	5476,6
Bình Dương	4769,9	9226,7	9938,2	11198,9	11393,1
Đồng Nai	5645,6	8956,0	11758,9	12278,7	12414,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	9264,2	9113,4	9131,5	8123,0	6115,6
TP.Hồ Chí Minh	50758,6	84666,4	91466,3	86152,7	89692,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**30397,0**	**46565,7**	**55238,6**	**53297,6**	**54418,9**
Long An	1548,0	2777,8	3777,3	4891,1	5602,9
Tiền Giang	3384,0	4697,8	5157,8	4590,8	5024,2
Bến Tre	1853,1	2058,5	2478,6	2145,0	2899,0
Trà Vinh	1087,9	2109,7	2367,9	2329,5	2456,4
Vĩnh Long	2145,6	3047,2	4126,5	3970,2	4381,3
Đồng Tháp	1544,6	3190,6	4027,0	4047,8	4378,0
An Giang	3487,1	4089,0	4817,1	5296,3	5150,9
Kiên Giang	3449,6	5669,5	6120,2	5904,3	6496,8
Cần Thơ	4101,2	5934,5	8024,9	7433,0	5623,6
Hậu Giang	863,3	1382,9	1946,2	1971,4	2084,1
Sóc Trăng	1722,7	2815,4	3568,4	4400,4	4609,4
Bạc Liêu	3825,2	3525,6	3754,1	2928,9	2870,5
Cà Mau	1384,7	5267,2	5072,6	3388,9	2841,8

101 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng

Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region

ĐVT: Nghìn m^2 - *Unit: Thous. m^2*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33370**	**57911**	**68210**	**85885**	**84366**
Phân theo loại nhà - *By types of house*					
Nhà ở chung cư - *Apartment*	1592	2058	3409	4559	4219
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	31778	55853	64801	81326	80147
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	8381	13519	17391	23993	22619
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2305	7035	7952	14147	10521
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	6072	11653	14007	13399	16665
Tây Nguyên - *Central Highlands*	803	2741	2578	4505	4143
Đông Nam Bộ - *South East*	7806	9251	11618	11757	11355
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	8003	13712	14664	18084	19063

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể
Enterprise and individual business establishment

Biểu *Table*		Trang *Page*
102	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	201
103	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	202
104	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*	208
105	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	210
106	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	211
107	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*	217
108	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	219
109	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	220
110	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*	226
111	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*	228
112	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*	229

113 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương
Annual average capital of enterprises by province 235

114 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise 237

115 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity 238

116 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province 244

117 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of enterprises by types of enterprise 246

118 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity 247

119 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương
Net turnover from business of enterprises by province 253

120 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of employees and by types of enterprise 255

121 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of employees and by kinds of economic activity 257

122 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of employees and by province 278

123 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of capital and by types of enterprise 282

124 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of capital and by kinds of economic activity 284

125 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of capital and by province 298

126 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise 302

127 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Total compensation of employees in enterprises by economic activity 303

128 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Total compensation of employees in enterprises by province 309

129 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise 311

130 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity 312

131 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Average compensation per month of employees in enterprises by province 318

132 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise 320

133 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of enterprises by economic activity 321

134 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương
Profit before taxes of enterprises by province 327

135 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate of enterprises by types of enterprise 329

136 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit rate of enterprises by economic activity 330

137 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương
Profit rate of enterprises by province 336

138 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province 338

139 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
Number of employees in cooperatives by province 340

140 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 342

141 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in the non-farm individual business establishments by province 344

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

THƯ VIỆN

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài (hiện nay được thống nhất chung là các doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp), bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tư nhân.*

(3) *Công ty hợp danh.*

(4) *Công ty trách nhiệm hữu hạn.*

(5) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(6) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh.*

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp thực tế đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Hợp tác xã: Bao gồm các đơn vị kinh tế tập thể được thành lập theo Luật Hợp tác xã (ban hành năm 1996 và sửa đổi, bổ sung năm 2003), bao gồm các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Ghi chú:

1. Số liệu thống kê về doanh nghiệp trong Niên giám TK 2012 (Niên giám đầy đủ và Niên giám tóm tắt) đã tách toàn bộ Hợp tác xã thành báo cáo riêng. Do vậy Niên giám TK 2012 đối với khu vực doanh nghiệp chỉ bao gồm thuần túy doanh nghiệp (không bao gồm hợp tác xã).

2. Số liệu các chỉ tiêu ở các năm 2008, 2009, 2010 và 2011, Niên giám đầy đủ 2012 có điều chỉnh so với Niên giám tóm tắt do năm 2012 là năm Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp (thu thập số liệu chính thức của năm 2011) là năm điều tra toàn bộ, đầy đủ tất cả các loại hình doanh nghiệp và đầy đủ các chỉ tiêu thống kê nên có căn cứ điều chỉnh lại số liệu của các năm trước đó là những năm điều tra chọn mẫu. Cụ thể: Loại bỏ một số chi nhánh của một số tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp đóng tại Việt Nam nhưng trụ sở chính ở nước ngoài không thuộc đối tượng điều tra, điều chỉnh một số thông tin của các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng quản lý và doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do cập nhật số liệu mới nhất từ kết quả Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 mà các năm trước là số liệu ước tính.

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. Thay may be set up by State Enterprise Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) *State owned enterprises* at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) *Private enterprises.*

(3) *Collective name companies.*

(4) *Limited companies.*

(5) *Joint-stock companies* (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(6) *Enterprises with 100% foreign capital, foreign joint venture.*

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Cooperative name companies; (3) Private limited companies; (4) Joint stock companies without capital of State (5) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of

foreign direct invested enterprise. Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Cooperatives are the collective economic units established under the Cooperatives Act (promulgated in 1996, amended and supplemented in 2003), including cooperatives, cooperative associations and people credit funds.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

Note:

1. Enterprise statistics Statistical Yearbook 2012 (Yearbook and Handbook) were separated cooperatives statistics as a part. As the result, in Statistical Yearbook 2012, enterprise statistics purely includes enterprises (excluding cooperatives).

2. Data of indicators in 2008, 2009, 2010 and 2011 in the Statistical Yearbook were fully revised against Statistical Handbook since 2012 was the year Survey on economic and administrative establishments was conducted (collecting official data of 2011), which was also the comprehensive survey with all kinds of enterprises and statistical indicators and it was the basis to revise data of previous year's sample surveys. Specifically, branches of some corporations, accounting firms, representative offices of foreign enterprises in Vietnam but headquarters abroad were not subjects of the survey, data of enterprises under management of Ministry of National Defense and Electricity Corporation of Vietnam, which in previous years were estimates, were revised by updating the latest figures from the Survey on economic and administrative establishments 2012.

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

102 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106616**	**192179**	**236584**	**279360**	**324691**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**4086**	**3307**	**3360**	**3281**	**3265**
Trung ương - *Central*	1825	1651	1806	1779	1797
Địa phương - *Local*	2261	1656	1554	1502	1468
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**98833**	**183246**	**226676**	**268831**	**312416**
Tư nhân - *Private*	34646	46530	47840	48007	48913
Công ty hợp danh - *Collective name*	37	67	69	79	179
Công ty TNHH - *Limited Co.*	52505	103091	134407	163978	193281
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1096	1812	1738	1710	1751
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10549	31746	42622	55057	68292
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3697**	**5626**	**6548**	**7248**	**9010**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2852	4612	5414	5989	7516
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	845	1014	1134	1259	1494
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3,83**	**1,72**	**1,42**	**1,18**	**1,00**
Trung ương - *Central*	1,71	0,86	0,76	0,64	0,55
Địa phương - *Local*	2,12	0,86	0,66	0,54	0,45
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**92,70**	**95,35**	**95,81**	**96,23**	**96,23**
Tư nhân - *Private*	32,50	24,21	20,22	17,18	15,06
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06
Công ty TNHH - *Limited Co.*	49,25	53,65	56,81	58,70	59,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,03	0,94	0,73	0,61	0,54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,89	16,52	18,02	19,71	21,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,47**	**2,93**	**2,77**	**2,59**	**2,77**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,68	2,40	2,29	2,14	2,31
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,79	0,53	0,48	0,45	0,46

103 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106616**	**192179**	**236584**	**279360**	**324691**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**2296**	**2259**	**2408**	**2569**	**3308**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	688	738	853	977	1399
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	311	381	422	443	593
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1297	1140	1133	1149	1316
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**897**	**1912**	**2191**	**2224**	**2545**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	52	158	143	115	70
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6	8	8	8	12
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	77	174	189	202	312
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	761	1553	1819	1869	2087
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1	19	32	30	64
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**20843**	**36459**	**42894**	**45472**	**52587**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3386	4719	5005	4977	5498
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	742	1476	1681	1711	1968
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	25	26	27	26	26
Dệt - *Manufacture of textiles*	821	1343	1744	1862	2138
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1573	3268	3589	3992	4654
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	489	819	933	1096	1260
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	1443	2832	3303	3362	3878

103 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	872	1459	1616	1673	1874
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1145	2189	2901	3362	3529
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	22	42	45	73	85
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	858	1404	1643	1732	2040
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	196	260	272	289	343
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1279	2291	2687	2856	3383
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1626	2383	2721	2963	3537
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	399	706	810	858	980
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2262	4776	5901	6535	8223
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	256	485	655	613	629
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	485	743	871	922	1054
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	456	794	930	1006	1214
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	227	311	318	318	358
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	430	603	677	637	579
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1213	2305	2426	2619	3086
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	440	762	1439	1241	1180
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	198	463	700	749	1071

103 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**663**	**829**	**875**	**910**	**1045**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**322**	**609**	**767**	**850**	**928**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	164	241	263	286	312
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	19	65	115	153	125
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	135	280	358	382	473
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	4	23	31	29	18
Xây dựng - *Construction*	**13332**	**27867**	**35178**	**42901**	**44183**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	5534	12675	15404	20810	21531
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	5497	10778	13876	14608	13503
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2301	4414	5898	7483	9149
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**41981**	**79766**	**96361**	**112601**	**128968**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	3091	6204	7099	8599	8891
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	20664	44164	54833	67619	82442
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	18226	29398	34429	36383	37635
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**5014**	**6959**	**9291**	**14424**	**17876**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	2937	4458	5993	9031	10783
Vận tải đường thủy - *Water transport*	600	800	889	1197	1411

103 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
Vận tải hàng không - *Air transport*	8	6	9	12	9
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	1398	1592	2254	3896	5305
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	71	103	146	288	368
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**4643**	**7043**	**8858**	**10225**	**12855**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	2987	3997	4754	5757	6993
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	1656	3046	4104	4468	5862
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**1338**	**3428**	**4536**	**4570**	**7021**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	234	552	610	459	708
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	107	207	313	382	622
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	18	44	59	78	108
Viễn thông - *Telecommunication*	293	732	896	867	1305
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	623	1809	2496	2633	3868
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	63	84	162	151	410
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**693**	**1072**	**1096**	**1662**	**1575**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	594	833	810	947	955
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	40	83	84	118	158
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	59	156	202	597	462
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**1389**	**3288**	**4159**	**5400**	**6855**

103 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**5992**	**13363**	**17179**	**20766**	**27778**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	271	1113	1598	1919	2807
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	389	1334	1588	1882	2272
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	2489	5551	7254	9206	12407
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	46	114	116	191	191
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	1595	3794	4902	5626	6683
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1201	1456	1719	1939	3410
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1	1	2	3	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**3513**	**3800**	**6133**	**8374**	**9790**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	709	697	1264	1469	1956
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	210	441	507	530	705
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1019	911	1192	2317	2902
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	200	438	539	690	844
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	299	476	615	777	1060
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1076	837	2016	2591	2323
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1026**	**1365**	**1783**	**2308**	**2547**

103 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**234**	**472**	**663**	**839**	**913**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	222	458	640	804	873
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11	12	18	23	33
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	1	2	5	12	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**1178**	**675**	**815**	**1015**	**1366**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	404	205	265	325	424
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	266	12	18	20	22
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	66	74	76	75	80
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	442	384	456	595	840
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1262**	**1013**	**1397**	**2250**	**2551**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	1	23	26	26	16
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	587	320	434	601	952
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	674	670	937	1623	1583

104 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**106616**	**192179**	**236584**	**279360**	**324691**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30134**	**55991**	**67755**	**82251**	**103518**
Hà Nội	17906	38248	47137	58639	72455
Hà Tây	1391				
Vĩnh Phúc	713	1196	1342	1554	2339
Bắc Ninh	918	1535	1781	2050	3354
Quảng Ninh	1391	1684	1931	2672	3451
Hải Dương	1143	2086	2417	2767	3747
Hải Phòng	2937	4574	5314	5803	7548
Hưng Yên	633	1124	1366	1605	2082
Thái Bình	869	1461	1712	1886	2230
Hà Nam	518	923	1206	1445	1550
Nam Định	1050	2093	2211	2318	2725
Ninh Bình	665	1067	1338	1512	2037
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**5497**	**8882**	**9842**	**11671**	**14045**
Hà Giang	204	353	420	495	657
Cao Bằng	260	390	426	490	644
Bắc Kạn	211	287	337	404	457
Tuyên Quang	304	475	563	631	728
Lào Cai	538	704	780	810	1022
Yên Bái	309	543	672	797	921
Thái Nguyên	763	1415	946	1332	1908
Lạng Sơn	354	492	524	622	762
Bắc Giang	542	1020	1208	1316	1633
Phú Thọ	893	1397	1637	1916	2232
Điện Biên	242	336	417	502	647
Lai Châu	150	279	414	557	577
Sơn La	298	510	602	657	718
Hòa Bình	429	681	896	1142	1139
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**14713**	**27334**	**33139**	**37740**	**42679**
Thanh Hóa	1403	2887	3413	3903	4536
Nghệ An	1782	3364	3892	4228	5115
Hà Tĩnh	631	1108	1367	1695	2137
Quảng Bình	778	1334	1736	2032	2129
Quảng Trị	529	967	1235	1342	1575
Thừa Thiên - Huế	1049	2213	2649	2819	3078

104 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	2553	4294	5937	7092	8050
Quảng Nam	724	1582	1747	2092	2698
Quảng Ngãi	708	1889	2306	2451	2149
Bình Định	1171	2159	2509	2768	2943
Phú Yên	521	837	924	1039	1322
Khánh Hòa	1769	2908	3301	3701	3902
Ninh Thuận	352	544	643	765	915
Bình Thuận	743	1248	1480	1813	2130
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3289**	**6181**	**6909**	**7282**	**8532**
Kon Tum	301	558	712	845	1048
Gia Lai	760	1650	1713	1630	1937
Đắk Lắk	943	1898	2194	2404	2684
Đắk Nông	203	379	482	538	656
Lâm Đồng	1082	1696	1808	1865	2207
Đông Nam Bộ - *South East*	**39113**	**73277**	**96658**	**117008**	**128590**
Bình Phước	510	1040	1169	1351	1811
Tây Ninh	830	1546	1751	1894	2040
Bình Dương	2863	5250	6318	7368	8600
Đồng Nai	2734	5962	6948	7288	7944
Bà Rịa - Vũng Tàu	1183	1386	2772	3270	3896
TP. Hồ Chí Minh	30993	58093	77700	95837	104299
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13706**	**20371**	**22142**	**23284**	**27210**
Long An	1222	2416	2741	2947	3236
Tiền Giang	1566	2157	2252	2447	2813
Bến Tre	1026	1466	1489	1509	1707
Trà Vinh	452	606	687	788	1025
Vĩnh Long	884	1233	1190	1327	1539
Đồng Tháp	947	1285	1436	1347	1713
An Giang	1195	1660	1640	1743	2231
Kiên Giang	1942	2741	2914	2969	3412
Cần Thơ	1583	2987	3331	3463	4302
Hậu Giang	337	501	618	733	887
Sóc Trăng	815	755	1171	1234	1297
Bạc Liêu	598	741	725	757	892
Cà Mau	1139	1823	1948	2020	2156
Không xác định - *Nec.*	**164**	**143**	**139**	**124**	**117**

105 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6077202**	**7948618**	**8718967**	**9830896**	**10895600**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2037660**	**1697852**	**1796911**	**1691843**	**1664420**
Trung ương - *Central*	1432459	1275242	1402993	1305032	1295860
Địa phương - *Local*	605201	422610	393918	386811	368560
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**2818992**	**4421273**	**5002469**	**5982990**	**6680610**
Tư nhân - *Private*	481392	565893	571601	630976	556272
Công ty hợp danh - *Collective name*	490	827	822	981	1612
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1594785	2217937	2533725	3086920	3366488
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	280776	500399	480406	505509	500548
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	461549	1136217	1415915	1758604	2255690
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1220550**	**1829493**	**1919587**	**2156063**	**2550570**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1028400	1604373	1690674	1902374	2288600
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	192150	225120	228913	253689	261970
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**33,53**	**21,36**	**20,61**	**17,20**	**15,27**
Trung ương - *Central*	23,57	16,04	16,09	13,27	11,89
Địa phương - *Local*	9,96	5,32	4,52	3,93	3,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**46,39**	**55,63**	**57,37**	**60,87**	**61,33**
Tư nhân - *Private*	7,92	7,12	6,56	6,42	5,11
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	26,25	27,91	29,05	31,41	30,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,62	6,30	5,51	5,14	4,59
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	7,59	14,29	16,24	17,89	20,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**20,08**	**23,01**	**22,02**	**21,93**	**23,40**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	16,92	20,18	19,39	19,35	21,00
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,16	2,83	2,63	2,58	2,40

106 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6077202**	**7948618**	**8718967**	**9830896**	**10895600**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**253319**	**264751**	**262763**	**267278**	**251172**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	203217	211530	209159	215118	193370
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	19646	19813	18655	15687	19258
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	30456	33408	34949	36473	38544
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**155120**	**182407**	**187587**	**192040**	**196570**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	92657	102541	102305	100816	95156
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8589	8077	7310	7643	8260
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	10235	14257	14771	16112	21417
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	43635	56863	61479	64848	63896
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	4	669	1722	2621	7841
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2982926**	**3926638**	**4091677**	**4441800**	**4871576**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	370014	456722	481436	496446	524945
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	34380	38821	42359	46539	48785
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	14598	13881	13596	13586	13592
Dệt - *Manufacture of textiles*	157175	162325	177815	184343	190890
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	509614	771480	775978	858696	962474
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	530091	632382	610810	711645	820735
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	88916	114329	115124	114396	117098

106 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	61069	79961	84854	88644	99905
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	42277	50979	55130	59169	61578
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	3455	1432	3455	5410	4838
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	65886	79631	86987	88566	94768
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	25831	33097	34848	36306	38302
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	111244	162770	176990	199380	208176
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	214241	262519	279026	288508	298830
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	42550	60195	65883	71779	74289
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	130667	195808	214338	229268	250024
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	45685	94228	125641	167562	238661
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	85782	120085	124358	132303	139326
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	34150	49966	52403	54661	61324
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	38461	46200	60282	70063	78906
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	81169	119545	127315	115647	110929
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	208311	270383	262650	276755	283373
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	70807	86147	97710	107548	117524
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	16553	23752	22689	24580	32304

106 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**79762**	**131660**	**183140**	**168319**	**199221**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**43165**	**56849**	**61854**	**68728**	**82406**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	22717	26207	27344	29434	31195
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2615	3604	3728	6940	4923
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	17779	26381	29823	31406	45867
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	54	657	959	948	421
Xây dựng - *Construction*	**931771**	**1203887**	**1358158**	**1622423**	**1756035**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	439002	554693	585800	738219	816822
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	397422	523318	627330	710348	706239
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	95347	125876	145028	173856	232974
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**659640**	**969786**	**1099713**	**1369448**	**1518863**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	43635	73238	84614	97424	107546
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	429080	641909	722511	954135	1076942
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	186925	254639	292588	317889	334375
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**251388**	**329388**	**393622**	**433359**	**508446**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	124996	180862	226998	246157	282522
Vận tải đường thủy - *Water transport*	37332	42468	42004	44630	46163

106 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Vận tải hàng không - *Air transport*	9326	12577	14218	14299	11865
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	76340	88041	100775	120620	133988
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	3394	5440	9627	7653	33908
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**107402**	**157428**	**177392**	**201035**	**235671**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	66492	89613	94431	102848	118095
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	40910	67815	82961	98187	117576
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**144722**	**125963**	**186022**	**183315**	**199120**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	9151	12923	13346	10591	12588
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2382	3647	4980	5462	8823
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1304	3337	4725	5865	7060
Viễn thông - *Telecommunication*	119584	77223	129749	117413	107941
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	11509	26756	29812	39490	55611
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	792	2077	3410	4494	7097
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**102468**	**169920**	**185585**	**211876**	**244977**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	82843	145929	159205	176647	209032
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	15065	16796	17577	22515	23608
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	4560	7195	8803	12714	12337
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**31406**	**50693**	**64630**	**79582**	**100347**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**143465**	**186875**	**218621**	**267663**	**342367**

106 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	4955	11462	15111	17004	23310
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	3612	10707	11984	15744	21815
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	81311	110555	129396	162130	199910
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	763	1660	1445	2648	2288
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	21713	38341	44676	53364	65243
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	31108	14144	15985	16733	29712
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	3	6	24	40	89
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**93529**	**115846**	**156538**	**205802**	**249283**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	11704	7526	11820	13805	18894
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	4995	10555	15599	26876	42976
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	16479	17164	18232	22974	28444
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	21740	45014	57976	76956	96164
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	25420	24624	32219	42333	32367
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	13191	10963	20692	22858	30438
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**14922**	**22643**	**28523**	**38817**	**48487**

106 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**7876**	**13607**	**19014**	**24912**	**31213**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	7587	13326	18660	24516	30685
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	277	261	308	309	492
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	12	20	46	87	36
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**51514**	**26861**	**29269**	**34246**	**36793**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	7210	2155	2091	2707	3438
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	19516	2003	2121	2180	2195
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	6757	6406	6809	7221	7456
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	18031	16297	18248	22138	23704
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**22807**	**13416**	**14859**	**20253**	**23053**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	4	127	158	183	202
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	8418	2825	2983	4301	6541
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	14385	10464	11718	15769	16310

107 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6077202**	**7948618**	**8718967**	**9830896**	**10895600**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1679108**	**2355594**	**2603504**	**2849782**	**3498715**
Hà Nội	826448	1256214	1394584	1502832	1981640
Hà Tây	73707				
Vĩnh Phúc	45015	62834	67397	75351	99020
Bắc Ninh	45995	74792	89288	112902	148422
Quảng Ninh	156092	167013	175311	205568	216645
Hải Dương	78619	134468	166018	189091	214069
Hải Phòng	214174	277796	291751	293765	321476
Hưng Yên	57023	86152	92551	96819	115992
Thái Bình	56442	85912	96162	110041	120346
Hà Nam	21709	37804	46808	51825	61467
Nam Định	64490	105166	100874	104680	114334
Ninh Bình	39394	67443	82760	106908	105304
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**291795**	**409332**	**450670**	**525311**	**579073**
Hà Giang	11770	20369	22541	29441	30329
Cao Bằng	15705	15174	16081	17960	19428
Bắc Kạn	6149	7097	8121	8759	9267
Tuyên Quang	13636	16415	19902	21709	23578
Lào Cai	25514	33831	37358	43283	46551
Yên Bái	19453	23097	26144	28197	27452
Thái Nguyên	44714	59463	57077	66642	81912
Lạng Sơn	11122	15207	16295	18106	19861
Bắc Giang	30890	54685	61854	80791	100965
Phú Thọ	60234	90394	95960	106271	111561
Điện Biên	11767	17852	21932	25501	29759
Lai Châu	5157	9679	10431	13425	13539
Sơn La	16485	24056	29382	31452	30200
Hòa Bình	19199	22013	27592	33774	34671
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**694019**	**920560**	**1023785**	**1192381**	**1261135**
Thanh Hóa	84212	116523	128524	202561	172637
Nghệ An	68285	99056	114885	125371	144488
Hà Tĩnh	23128	32861	42324	51145	59331
Quảng Bình	28877	32072	38692	42722	41172
Quảng Trị	18928	24543	27418	28559	31685
Thừa Thiên - Huế	36714	53714	61908	69033	74747

107 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	123867	150296	176865	209537	239233
Quảng Nam	40045	68024	75803	85015	98316
Quảng Ngãi	24832	38584	44738	48366	48750
Bình Định	83631	102192	102432	106482	112933
Phú Yên	31275	39830	41669	42949	40579
Khánh Hòa	87310	104115	104298	110764	120458
Ninh Thuận	12904	16514	19266	19925	21758
Bình Thuận	30011	42236	44963	49952	55048
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**161073**	**203363**	**219079**	**236833**	**232516**
Kon Tum	17058	22321	23383	29044	30055
Gia Lai	44177	58202	62782	68183	65512
Đắk Lắk	59311	71565	77478	79847	75146
Đắk Nông	6766	10076	10919	11417	13756
Lâm Đồng	33761	41199	44517	48342	48047
Đông Nam Bộ - *South East*	**2449926**	**3098022**	**3328141**	**3904691**	**4165531**
Bình Phước	38022	51833	56463	65722	80121
Tây Ninh	50663	77513	80266	85871	107015
Bình Dương	434988	647143	670450	728504	778410
Đồng Nai	370879	506326	512146	560781	621362
Bà Rịa - Vũng Tàu	79437	91944	116040	180738	148895
TP. Hồ Chí Minh	1475937	1723263	1892776	2283075	2429728
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**396364**	**581887**	**638959**	**700022**	**795440**
Long An	75044	119014	137239	153818	174857
Tiền Giang	40317	59395	65513	74422	97370
Bến Tre	19495	29180	33215	34573	46896
Trà Vinh	10280	20817	25445	31572	36044
Vĩnh Long	26281	38569	39965	45119	52063
Đồng Tháp	23581	40243	44970	53113	52502
An Giang	35151	45006	48363	48245	58067
Kiên Giang	39365	47847	50420	55546	60381
Cần Thơ	54409	93240	93484	96348	98322
Hậu Giang	9274	13330	14628	15884	22101
Sóc Trăng	25663	30225	30760	33814	32077
Bạc Liêu	10155	12200	13587	14164	19784
Cà Mau	27349	32821	41370	43404	44976
Không xác định - *Nec.*	**404917**	**379860**	**454829**	**421876**	**363190**

108 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2633034**	**3443793**	**3700490**	**4182371**	**4692786**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**731253**	**554404**	**571289**	**542209**	**520273**
Trung ương - *Central*	462529	380724	420896	397605	377577
Địa phương - *Local*	268724	173680	150393	144604	142696
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1097378**	**1653027**	**1835909**	**2199586**	**2457812**
Tư nhân - *Private*	166302	187783	186803	211938	185715
Công ty hợp danh - *Collective name*	203	399	370	394	809
Công ty TNHH - *Limited Co.*	643698	835627	935755	1142804	1240609
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	113134	202576	191175	195221	205709
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	174041	426642	521806	649229	824970
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**804403**	**1236362**	**1293292**	**1440576**	**1714701**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	718361	1132113	1190805	1323730	1596544
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	86042	104249	102487	116846	118157
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**27,78**	**16,10**	**15,43**	**12,97**	**11,09**
Trung ương - *Central*	17,57	11,06	11,37	9,51	8,05
Địa phương - *Local*	10,21	5,04	4,06	3,46	3,04
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**41,67**	**48,00**	**49,62**	**52,59**	**52,37**
Tư nhân - *Private*	6,32	5,45	5,05	5,07	3,96
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,43	24,27	25,29	27,32	26,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,30	5,88	5,17	4,67	4,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6,61	12,39	14,10	15,52	17,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**30,55**	**35,90**	**34,95**	**34,44**	**36,54**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	27,28	32,87	32,18	31,65	34,02
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,27	3,03	2,77	2,79	2,52

109 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2633034**	**3443793**	**3700490**	**4182371**	**4692786**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**96126**	**99358**	**97327**	**97520**	**88589**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	87913	90374	88695	89214	78158
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	5291	5637	5465	4289	5896
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2922	3347	3167	4017	4535
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**32163**	**33800**	**33515**	**34490**	**36847**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	20289	19696	18113	17567	18693
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	1096	1031	806	874	912
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	2129	2564	2626	2614	3407
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	8647	10365	11564	12734	12140
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	2	144	406	701	1695
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**1746803**	**2291422**	**2353992**	**2561867**	**2860151**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	220332	252642	264745	270168	281796
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	13007	13861	15065	16380	16507
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	7369	6315	6154	5710	5749
Dệt - *Manufacture of textiles*	103335	100889	110650	111005	109729
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	421099	639371	641292	699531	775027
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	434504	517774	496842	558092	652176
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	42994	50989	49857	46844	47022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	22629	31191	32766	35073	39638
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	19506	22955	24367	25460	27473

109 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2002	282	740	1108	1013
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	22339	25452	28354	29409	30636
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	14252	17450	18951	19737	20417
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	50254	77537	84313	96050	97490
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	69067	84627	88225	92144	94218
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	8557	13101	13645	15097	15655
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	35147	51336	59485	64409	72457
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	26512	68964	91577	130721	187760
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	54776	76394	76934	67586	83409
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7050	15501	15693	16763	20499
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	12179	17616	20965	29164	40490
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	17914	25231	27969	28743	29326
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	90407	118214	113427	121397	123550
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	49149	60790	68770	77435	83389
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2423	2940	3206	3841	4725
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**15847**	**26453**	**35359**	**31700**	**34718**

109 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**16541**	**23089**	**24906**	**27530**	**32489**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	6032	7319	7639	8387	8802
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	675	1021	1194	1755	1588
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	9820	14392	15654	16971	22020
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	14	357	419	417	79
Xây dựng - *Construction*	**123283**	**167428**	**200544**	**265171**	**312838**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	53385	72863	83874	121253	146719
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	58323	77253	95442	117078	126393
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	11575	17312	21228	26840	39726
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**258806**	**365260**	**414479**	**517072**	**563856**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	12505	21370	24894	29760	31704
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	168402	240944	269511	358176	390598
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	77899	102946	120074	129136	141554
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**47678**	**63377**	**78602**	**95680**	**118000**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	20778	29387	37720	47123	48578
Vận tải đường thủy - *Water transport*	4405	4896	5240	5733	6440
Vận tải hàng không - *Air transport*	3311	4712	4869	4869	5469

109 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	17722	22238	26476	35274	38663
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1462	2144	4297	2681	18850
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**56176**	**85055**	**95406**	**108286**	**126952**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	34494	46926	49808	54463	62670
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	21682	38129	45598	53823	64282
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**59911**	**42016**	**70798**	**70549**	**70944**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	3884	5059	5418	4179	4999
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	942	1657	2258	2591	3813
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	360	993	1527	1944	2703
Viễn thông - *Telecommunication*	50721	23530	48715	45214	36224
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	3703	9763	10847	14242	19272
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	301	1014	2033	2379	3933
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**55668**	**96431**	**103809**	**122334**	**139861**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	47443	84961	90815	105181	121649
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	6431	7748	8537	10557	11958
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1794	3722	4457	6596	6254
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**11565**	**17700**	**23914**	**29801**	**36049**

109 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**45611**	**56091**	**69502**	**87639**	**111283**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2474	5979	7917	9311	12290
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	1445	4776	5783	7665	9684
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	17364	24756	32186	41047	51892
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	287	625	460	638	805
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	8329	15415	17921	22950	26788
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	15710	4538	5220	6009	9776
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2	2	15	19	48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**30580**	**35856**	**48564**	**68536**	**83908**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2625	1823	3339	3922	5003
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	2636	5591	7847	13565	22116
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	7393	9390	9989	11947	13912
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3238	5135	6155	8010	9167
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	9649	8682	11397	20496	18478
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	5039	5235	9837	10596	15232
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**6746**	**12571**	**16214**	**21862**	**27312**

109 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**4723**	**8226**	**11660**	**15539**	**19654**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4592	8104	11496	15317	19353
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	126	111	135	162	281
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	5	11	29	60	20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**15536**	**12646**	**14206**	**16583**	**18313**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2397	835	796	1121	1357
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	3232	1295	1243	1312	1265
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	3022	3080	3180	3406	3746
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	6885	7436	8987	10744	11945
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**9271**	**7014**	**7693**	**10212**	**11022**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	2	61	89	101	99
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	2893	862	874	1186	1877
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	6376	6091	6730	8925	9046

110 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2633034**	**3443793**	**3700490**	**4182371**	**4692786**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**649521**	**939300**	**1056490**	**1173496**	**1452676**
Hà Nội	278964	442544	508104	555355	723511
Hà Tây	32275				
Vĩnh Phúc	19685	27086	29774	32302	44183
Bắc Ninh	19770	35090	42202	56905	81854
Quảng Ninh	44992	44903	45832	56493	61808
Hải Dương	38131	74072	96431	107587	124643
Hải Phòng	99025	132851	136908	138410	154743
Hưng Yên	29486	45555	48242	52324	61807
Thái Bình	31544	47919	54471	63944	71253
Hà Nam	9852	17629	21308	24440	30372
Nam Định	31887	50757	49258	51206	57769
Ninh Bình	13910	20894	23960	34530	40733
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**98617**	**151876**	**165256**	**198457**	**230836**
Hà Giang	2513	3029	4120	5826	7564
Cao Bằng	3274	3997	4152	4861	5387
Bắc Kạn	1515	1992	2193	2457	2774
Tuyên Quang	4413	5061	5845	6546	7792
Lào Cai	5848	7181	8522	10234	11581
Yên Bái	6515	7079	8149	8533	8675
Thái Nguyên	14182	20638	20085	23742	31087
Lạng Sơn	4265	5422	5792	6219	6579
Bắc Giang	15251	31977	35885	50360	64349
Phú Thọ	26352	46244	47640	52184	55290
Điện Biên	1942	2849	3213	4339	5368
Lai Châu	1238	2090	2249	2691	3065
Sơn La	4241	5907	7471	8323	8257
Hòa Bình	7068	8410	9940	12142	13068
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**267027**	**357507**	**390960**	**451711**	**494643**
Thanh Hóa	25539	38401	43632	69024	73842
Nghệ An	22505	32052	36507	41371	50208
Hà Tĩnh	6816	9397	12216	14987	18372
Quảng Bình	8616	10076	11919	13288	13466
Quảng Trị	4508	6980	7995	8559	9365
Thừa Thiên - Huế	12680	20590	24770	27999	32352

110 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	52884	67132	72914	84741	92637
Quảng Nam	18800	32119	36810	40009	45848
Quảng Ngãi	8079	13096	14020	14885	15029
Bình Định	32073	39024	38832	42147	44392
Phú Yên	17983	21881	23009	23253	20969
Khánh Hòa	37620	41308	41273	41866	44734
Ninh Thuận	5249	7242	7475	7960	8863
Bình Thuận	13675	18209	19588	21622	24566
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**59625**	**69900**	**72223**	**76943**	**76039**
Kon Tum	5273	6004	6256	7897	8159
Gia Lai	15376	20389	20071	22561	22769
Đắk Lắk	19835	22888	24049	23205	22280
Đắk Nông	2183	3117	3473	3451	4259
Lâm Đồng	16958	17502	18374	19829	18572
Đông Nam Bộ - *South East*	**1243616**	**1539418**	**1592363**	**1824474**	**1944487**
Bình Phước	19107	25968	28147	31186	36298
Tây Ninh	28836	45988	45495	48539	61276
Bình Dương	247103	359995	355421	385210	413909
Đồng Nai	208820	280085	281880	300646	336155
Bà Rịa - Vũng Tàu	29015	35554	40380	65728	53374
TP. Hồ Chí Minh	710735	791828	841040	993165	1043475
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**175131**	**262499**	**275551**	**311783**	**368156**
Long An	45475	70225	75709	86398	95338
Tiền Giang	16252	25501	26464	31338	49484
Bến Tre	7074	12112	13444	14729	21864
Trà Vinh	4047	12093	15226	19938	21177
Vĩnh Long	10447	16178	16914	21008	25568
Đồng Tháp	9099	17203	18024	22437	23641
An Giang	16391	18063	18900	19492	24447
Kiên Giang	7972	12302	11746	12545	14991
Cần Thơ	21496	36735	36414	37608	37203
Hậu Giang	4384	5584	5703	6355	11090
Sóc Trăng	13102	15605	13306	14791	14737
Bạc Liêu	4853	5275	5451	5543	8582
Cà Mau	14539	15623	18250	19601	20034
Không xác định - *Nec.*	**139497**	**123293**	**147647**	**145507**	**125949**

111 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2655194**	**5888053**	**7936671**	**10841067**	**13622801**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1444948**	**2538587**	**3200092**	**3701838**	**4568548**
Trung ương - *Central*	1260896	2281342	2930762	3397570	3843404
Địa phương - *Local*	184052	257245	269330	304268	725144
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**682283**	**2355686**	**3514807**	**5451775**	**6875014**
Tư nhân - *Private*	72069	149209	188826	323942	205527
Công ty hợp danh - *Collective name*	50	213	416	570	456
Công ty TNHH - *Limited Co.*	315317	797275	1265500	2084832	1910666
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	125189	470584	567859	812541	1173167
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	169658	938405	1492206	2229890	3585198
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**527963**	**993780**	**1221772**	**1687454**	**2179239**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	306745	668710	847553	1050276	1603800
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	221218	325070	374219	637178	575439
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**54,43**	**43,12**	**40,32**	**34,13**	**33,54**
Trung ương - *Central*	47,50	38,75	36,93	31,32	28,22
Địa phương - *Local*	6,93	4,37	3,39	2,81	5,32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**25,69**	**40,00**	**44,28**	**50,30**	**50,47**
Tư nhân - *Private*	2,71	2,53	2,38	2,99	1,51
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,002	0,004	0,01	0,01	0,003
Công ty TNHH - *Limited Co.*	11,88	13,54	15,94	19,23	14,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,71	7,99	7,15	7,50	8,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6,39	15,94	18,80	20,57	26,32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**19,88**	**16,88**	**15,40**	**15,57**	**15,99**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	11,55	11,36	10,68	9,69	11,77
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	8,33	5,52	4,72	5,88	4,22

112 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2655194**	**5888053**	**7936671**	**10841067**	**13622801**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**46948**	**66106**	**75708**	**88862**	**123567**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	38898	55038	62561	73091	101931
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	4386	6095	6704	7611	9979
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	3664	4973	6443	8160	11657
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**89532**	**142271**	**223702**	**289185**	**381027**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	9874	20808	26716	30477	36234
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	71720	102155	117493	141806	199023
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1115	4965	8119	12731	23794
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	6804	13988	22013	28566	34464
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	20	355	49362	75606	87513
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**627435**	**1183504**	**1584570**	**2039459**	**2447207**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	82722	160023	207361	269913	343575
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	20825	39261	48916	59909	69888
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	7120	10941	14021	16713	18168
Dệt - *Manufacture of textiles*	47628	70832	81483	99262	126911
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	26805	51368	60365	81802	98204
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	31890	49340	55281	67839	79506
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	9582	18151	26409	43647	46462
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	17133	32833	47239	52366	75675
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	11640	14416	18555	23621	22648

112 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1549	1705	55798	121105	85626
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	36797	57218	73026	95209	117859
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	8897	16194	19081	24567	28355
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	29177	68114	83459	104929	125810
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	76713	137562	206998	231895	279917
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	24673	55452	96350	133493	147339
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	35893	79444	101879	132791	187924
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	21734	42288	56267	78818	124315
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	26752	51902	62306	75389	95234
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	9946	23561	28403	35468	43169
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	22250	36725	42787	52732	67801
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	42021	86401	109866	127101	128972
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	24615	53824	61287	69356	76900
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	8433	13332	21107	23945	31416
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2639	12616	6327	17590	25535
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**113851**	**314474**	**433391**	**515965**	**671624**

112 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**19136**	**32902**	**36390**	**79663**	**60185**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	17306	27989	29954	71113	39670
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	220	1557	742	1406	1936
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1566	3231	5023	6618	18252
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	44	125	672	527	327
Xây dựng - *Construction*	**213758**	**469997**	**654662**	**894907**	**1021390**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	103051	225599	261554	394807	463673
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	90897	186253	278920	385670	430590
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	19810	58145	114189	114431	127127
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**299495**	**712250**	**1091430**	**1608464**	**1739661**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	18576	49582	77882	97906	128824
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	230675	582585	866171	1326556	1405633
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50245	80084	147376	184002	205203
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**84511**	**195266**	**241987**	**337697**	**417742**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	22231	41242	54208	90823	108804
Vận tải đường thủy - *Water transport*	19650	64253	75227	96787	108755
Vận tải hàng không - *Air transport*	13437	29820	36161	43046	45272

112 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	28432	58810	74371	105501	138119
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	760	1140	2020	1540	16792
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**44453**	**89214**	**117196**	**144085**	**186863**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	33976	69559	81525	99352	146914
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	10477	19655	35671	44733	39949
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**84606**	**137357**	**173365**	**168475**	**329318**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2387	4340	5571	4176	7554
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	432	960	3049	2670	5487
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	249	746	3954	5412	6257
Viễn thông - *Telecommunication*	78800	124925	149943	131823	274634
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	2544	5889	9792	22596	31240
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	196	497	1057	1798	4146
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**892147**	**2120363**	**2678445**	**3420752**	**4761194**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	841449	1995579	2514162	3217960	4478163
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	40939	67798	83726	103155	137251
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	9760	56986	80557	99637	145780
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**65058**	**254478**	**388090**	**714566**	**874450**

112 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**24107**	**94397**	**92343**	**273961**	**434729**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	674	1704	2562	3958	7509
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	990	44370	22738	22272	219775
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	14311	34048	47725	90974	126168
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	455	753	932	2855	1178
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4358	10535	14354	148927	62834
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3317	2983	4029	4957	17228
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2	4	3	18	37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**20831**	**38229**	**97175**	**52911**	**75282**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	6432	17768	71002	10214	24413
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1139	2687	3709	5348	4732
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4427	6293	6448	12230	17383
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	493	996	1394	2497	2677
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	5168	6000	8235	12630	3580
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3172	4485	6387	9990	22496

112 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**2393**	**4445**	**8035**	**154212**	**21482**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1940**	**4025**	**6578**	**14023**	**13061**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1924	3967	6401	13796	12862
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	15	50	152	178	195
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	0,05	8	25	49	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	**20906**	**27285**	**31237**	**40628**	**56820**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	1643	5120	703	768	1492
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	5241	787	754	795	897
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	8423	11565	13350	15832	20275
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	5600	9813	16430	23232	34156
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4086**	**1491**	**2367**	**3253**	**7198**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	3	11	12	16	47
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1679	263	414	636	2261
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2404	1216	1941	2600	4890

113 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2655194**	**5888053**	**7936671**	**10841067**	**13622801**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**595600**	**1701115**	**2353016**	**3131632**	**4374068**
Hà Nội	409581	1305120	1808551	2367170	3406082
Hà Tây	12169				
Vĩnh Phúc	15065	28394	34095	44387	63454
Bắc Ninh	11069	32636	48596	77730	119835
Quảng Ninh	28591	45978	68748	130444	156095
Hải Dương	17119	59712	55841	86370	106804
Hải Phòng	57582	122418	159743	203911	248904
Hưng Yên	11227	25193	39748	51182	66067
Thái Bình	7557	16100	40290	39455	40362
Hà Nam	5246	12331	18965	26729	36290
Nam Định	10935	32572	46836	55401	60902
Ninh Bình	9459	20661	31603	48853	69273
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**52107**	**97279**	**135670**	**184921**	**261943**
Hà Giang	2510	4894	7526	10841	17164
Cao Bằng	1958	3460	4186	5477	7728
Bắc Kạn	863	1604	2282	3257	5498
Tuyên Quang	1604	2381	3523	5583	13000
Lào Cai	4013	8741	12229	15754	21643
Yên Bái	2252	4550	6551	8321	10010
Thái Nguyên	9989	17257	23207	29502	45412
Lạng Sơn	2420	3851	5425	7810	12251
Bắc Giang	4774	10174	15298	25078	35969
Phú Thọ	13417	21612	27631	33552	41837
Điện Biên	1833	4030	6294	8984	12071
Lai Châu	618	2571	3797	5621	7326
Sơn La	3287	6901	9525	12340	14650
Hòa Bình	2569	5253	8196	12801	17384
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**140409**	**263506**	**415309**	**537917**	**698530**
Thanh Hóa	17773	29523	40645	62752	66533
Nghệ An	20050	37409	48550	66675	92954
Hà Tĩnh	3554	7429	12415	22634	27002
Quảng Bình	5096	12000	15180	21241	25104
Quảng Trị	4250	7445	8413	11184	14539
Thừa Thiên - Huế	7370	16062	21188	26903	32675

113 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	28360	44209	66183	90796	127145
Quảng Nam	8911	18327	23984	32827	45001
Quảng Ngãi	4946	10146	76064	70296	108155
Bình Định	10349	21984	28309	36110	41405
Phú Yên	4214	9828	14050	17205	18970
Khánh Hòa	17747	34030	40261	53279	61955
Ninh Thuận	2442	3823	5837	7851	9771
Bình Thuận	5347	11291	14230	18164	27321
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40328**	**68315**	**97925**	**128738**	**149245**
Kon Tum	2873	5683	7350	10747	14567
Gia Lai	17873	25278	31901	59922	61872
Đắk Lắk	10660	20284	34978	31412	35363
Đắk Nông	1562	3804	5984	5478	13648
Lâm Đồng	7360	13266	17712	21179	23795
Đông Nam Bộ - *South East*	**921628**	**2212223**	**3069660**	**4579860**	**5126554**
Bình Phước	5430	14921	18620	24652	33804
Tây Ninh	10363	20914	28134	34760	43528
Bình Dương	94542	193938	250894	310336	387062
Đồng Nai	109469	195246	240588	309577	382645
Bà Rịa - Vũng Tàu	102609	227766	306408	448876	416472
TP. Hồ Chí Minh	599215	1559438	2225016	3451659	3863043
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**83927**	**196865**	**297024**	**444016**	**607852**
Long An	13635	42135	59932	92780	133292
Tiền Giang	5910	12892	19049	28129	36610
Bến Tre	3547	6070	8401	10536	23360
Trà Vinh	2439	3968	5722	7771	10603
Vĩnh Long	4328	9032	12076	17871	19947
Đồng Tháp	6456	14726	22688	30066	38939
An Giang	8714	18975	24421	42081	50936
Kiên Giang	7558	15407	20750	28597	40023
Cần Thơ	15950	36619	50252	78166	99975
Hậu Giang	2037	8019	17720	33489	56500
Sóc Trăng	4926	13499	15292	26401	33877
Bạc Liêu	1944	2915	3011	5000	8388
Cà Mau	6483	12608	37710	43129	55402
Không xác định - *Nec.*	**821195**	**1348750**	**1568067**	**1833983**	**2404609**

114 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**946857**	**2692680**	**3706584**	**4658942**	**5590695**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**486560**	**1235987**	**1747217**	**1758983**	**2416537**
Trung ương - *Central*	402698	1108348	1607758	1601343	2146287
Địa phương - *Local*	83862	127639	139459	157640	270250
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**190621**	**941196**	**1269028**	**2129722**	**2151045**
Tư nhân - *Private*	23921	55071	63231	126144	68083
Công ty hợp danh - *Collective name*	13	64	119	308	73
Công ty TNHH - *Limited Co.*	99631	320199	441487	886065	607626
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	25077	153030	184260	179535	244277
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	41979	412832	579931	937670	1230986
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**269676**	**515497**	**690339**	**770237**	**1023113**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	141313	337299	471682	496664	695632
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	128363	178198	218657	273573	327481
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**51,39**	**45,90**	**47,14**	**37,75**	**43,22**
Trung ương - *Central*	42,53	41,16	43,38	34,37	38,39
Địa phương - *Local*	8,86	4,74	3,76	3,38	4,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**20,13**	**34,95**	**34,23**	**45,72**	**38,48**
Tư nhân - *Private*	2,53	2,05	1,71	2,71	1,22
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,001	0,002	0,003	0,007	0,001
Công ty TNHH - *Limited Co.*	10,52	11,89	11,90	19,02	10,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,65	5,68	4,97	3,85	4,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4,43	15,33	15,65	20,13	22,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**28,48**	**19,15**	**18,63**	**16,53**	**18,30**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	14,92	12,53	12,73	10,66	12,44
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	13,56	6,62	5,90	5,87	5,86

115 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**946857**	**2692680**	**3706584**	**4658942**	**5590695**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**32570**	**45828**	**53716**	**62331**	**80369**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	28356	40022	46795	54206	69672
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1812	2710	3171	3498	4051
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2402	3096	3749	4627	6646
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**60839**	**95573**	**176462**	**190021**	**303490**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	6238	14145	19049	22022	26460
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	50589	69847	95001	74934	172884
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	480	3334	5040	9502	15579
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	3532	7965	13749	17095	18046
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	0,2	281	43623	66468	70522
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**295907**	**614778**	**830974**	**1010155**	**1172166**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	35289	69304	89088	111475	131665
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	10177	28104	35803	41472	48725
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1781	3998	4486	4898	5608
Dệt - *Manufacture of textiles*	28740	46425	49406	59256	73232
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	13114	27986	30010	37051	46897
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	18546	28212	30045	36585	45644
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4342	8109	11186	17200	16368
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	8950	19117	26141	26269	42633
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	5269	7420	8891	10890	9134

115 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	542	712	45779	77501	50083
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	14623	20309	25262	37335	44221
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	3111	6983	8662	11355	12720
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	15010	41110	44626	50929	59048
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	47487	99456	153773	166424	193071
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	10187	27800	50104	61143	64105
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	16186	33970	43568	54823	77249
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	9135	20748	28624	41054	60498
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	10145	20697	25369	28248	35854
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	3758	12253	15158	16464	19541
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	8494	15140	16596	20895	29172
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	15489	40681	49487	54645	55598
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	10413	25476	26803	28692	29947
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	4011	6535	9940	10259	12542
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1109	4231	2167	5290	8611
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**83719**	**254602**	**344541**	**417032**	**529606**

115 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**14516**	**26123**	**30534**	**69551**	**41724**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	13468	22858	26105	64731	32590
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	72	994	330	549	870
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	969	2228	3283	4042	8127
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	6	43	815	229	136
Xây dựng - *Construction*	**55668**	**164104**	**239963**	**296290**	**322075**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	24443	74422	90348	117726	137640
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	24806	69992	104527	143191	147563
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	6419	19690	45088	35373	36871
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**59968**	**222381**	**321762**	**478799**	**488303**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	5199	12851	24557	27284	39823
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42529	183908	263148	409376	385475
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	12239	25622	34057	42139	63005
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**49576**	**146087**	**181115**	**236495**	**273571**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	12941	28229	40416	60706	58967
Vận tải đường thủy - *Water transport*	13131	59530	63411	78794	86023
Vận tải hàng không - *Air transport*	8934	23263	29467	33133	40494

115 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	14128	34708	47186	63398	84114
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	442	356	635	465	3973
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**33184**	**71911**	**90945**	**99959**	**124570**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	28123	55283	65881	74844	101964
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5061	16628	25064	25115	22606
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**42611**	**102089**	**108740**	**102556**	**211753**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	575	1591	2294	1722	2096
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	179	349	1395	1071	2409
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	163	423	1739	2036	2486
Viễn thông - *Telecommunication*	41292	98172	101499	93814	195511
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	389	1369	1555	3256	7636
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	13	185	259	658	1615
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**159581**	**703227**	**1051799**	**851309**	**1325772**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	125540	644347	978705	769903	1206458
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	30808	45754	55021	59877	83666
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3233	13127	18072	21530	35648
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**33653**	**150856**	**202941**	**437182**	**454460**

115 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**5746**	**43014**	**27982**	**223080**	**170714**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	176	589	703	1320	1799
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	242	27434	9104	12550	71962
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	3165	11810	14499	33732	52466
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	42	116	183	182	306
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	995	2069	2187	173851	40883
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1125	993	1304	1438	3289
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1	2	1	5	9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**9320**	**29824**	**22531**	**18865**	**37571**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3489	21925	10968	6165	17261
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	217	784	2228	1668	1366
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1997	2621	3060	5200	5670
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	99	204	256	380	634
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	2431	2983	3490	3409	902
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1088	1307	2529	2044	11738

115 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**708**	**2459**	**3327**	**132532**	**11134**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1023**	**2951**	**4655**	**10786**	**9590**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1018	2921	4621	10741	9537
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	4	24	20	11	53
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	0,05	6	15	34	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**6892**	**16186**	**13689**	**20744**	**30973**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	423	6369	78	154	495
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1324	755	661	672	754
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	1606	2218	2417	2755	2973
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	3539	6843	10533	17163	26751
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1375**	**688**	**908**	**1254**	**2853**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*		6	2	4	11
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	253	39	76	90	249
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1123	642	830	1160	2594

116 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**946857**	**2692680**	**3706584**	**4658942**	**5590695**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**203308**	**814111**	**1077117**	**1422426**	**1765384**
Hà Nội	116844	609089	788661	1023088	1276816
Hà Tây	5713				
Vĩnh Phúc	5623	12925	15934	19637	27572
Bắc Ninh	5276	20580	29475	41474	52299
Quảng Ninh	12868	25286	49542	86147	105683
Hải Dương	8754	28580	30582	46556	56652
Hải Phòng	26014	64163	76583	98631	119022
Hưng Yên	4972	12707	20569	24163	29377
Thái Bình	4516	8918	21646	22479	20227
Hà Nam	3345	7187	10465	16278	18489
Nam Định	4961	11529	13678	16918	21069
Ninh Bình	4422	13147	19982	27055	38178
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**23049**	**50351**	**70977**	**93915**	**137060**
Hà Giang	575	2095	4046	6247	10463
Cao Bằng	781	1765	2171	2822	4093
Bắc Kạn	323	664	1013	1152	1818
Tuyên Quang	593	897	1728	3340	9707
Lào Cai	1768	5107	6461	7812	9998
Yên Bái	1109	3351	4234	5080	5886
Thái Nguyên	4425	8636	11222	13296	23762
Lạng Sơn	1197	1871	2467	3136	4962
Bắc Giang	1844	4983	7314	12837	20494
Phú Thọ	6472	11377	14162	17496	20250
Điện Biên	731	1748	2810	3743	4785
Lai Châu	285	1304	2118	2908	3100
Sơn La	1671	3805	5791	6897	9199
Hòa Bình	1275	2748	5440	7149	8543
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**66779**	**139561**	**236828**	**302615**	**362409**
Thanh Hóa	10093	16478	21464	31900	35920
Nghệ An	9910	17830	25795	33767	35065
Hà Tĩnh	1734	3924	6880	11088	13319
Quảng Bình	2645	7497	9398	11740	14395
Quảng Trị	2320	4152	4010	4750	5786
Thừa Thiên - Huế	3876	10090	13927	16342	18320

116 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	11210	21320	31758	45660	70447
Quảng Nam	3809	8214	10699	14834	25627
Quảng Ngãi	2653	5520	59037	64532	62977
Bình Định	3733	9227	12089	15307	17322
Phú Yên	1969	7547	8937	9403	9860
Khánh Hòa	8859	18616	21038	29149	33846
Ninh Thuận	1237	2062	3609	4087	5085
Bình Thuận	2731	7084	8187	10056	14440
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17178**	**35033**	**50019**	**61507**	**75494**
Kon Tum	1305	2517	2977	4147	5683
Gia Lai	7094	15361	16475	33625	34967
Đắk Lắk	4403	8505	17807	11854	14396
Đắk Nông	496	1362	2656	1964	9363
Lâm Đồng	3880	7288	10104	9917	11085
Đông Nam Bộ - *South East*	**368303**	**998889**	**1279872**	**1978475**	**1953115**
Bình Phước	2239	8951	10815	12040	14953
Tây Ninh	5815	12208	14986	16685	21070
Bình Dương	42275	97602	120837	137179	164401
Đồng Nai	54888	101421	120099	155203	192004
Bà Rịa - Vũng Tàu	65730	136736	205050	205389	283345
TP. Hồ Chí Minh	197356	641971	808085	1451979	1277342
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**29479**	**76063**	**115009**	**157791**	**233402**
Long An	5727	19530	24835	39598	57370
Tiền Giang	2348	4653	7086	9944	13959
Bến Tre	1533	2741	4079	4823	10661
Trà Vinh	921	1807	2350	2895	4076
Vĩnh Long	1719	3882	4758	6354	7038
Đồng Tháp	1602	5028	7554	10068	13039
An Giang	2855	7489	7480	10797	16070
Kiên Giang	3195	6639	7994	10448	15100
Cần Thơ	4655	12560	23361	28309	39746
Hậu Giang	662	1574	1941	4481	25514
Sóc Trăng	1888	4463	4871	5382	5676
Bạc Liêu	846	1250	1331	2207	2922
Cà Mau	1528	4447	17369	22485	22231
Không xác định - *Nec.*	**238761**	**578672**	**876762**	**642213**	**1063831**

117 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2140558**	**5325836**	**5900322**	**7487724**	**10301985**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**838380**	**1536971**	**1603106**	**2033567**	**2695662**
Trung ương - *Central*	663378	1267450	1327002	1653447	2145864
Địa phương - *Local*	175002	269521	276104	380120	549798
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**833775**	**2830313**	**3224856**	**4068244**	**5574258**
Tư nhân - *Private*	172374	377386	320805	391439	486104
Công ty hợp danh - *Collective name*	53	402	251	410	418
Công ty TNHH - *Limited Co.*	442877	1367362	1580872	1865894	2541869
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	103867	327726	347988	432926	656394
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	114604	757437	974940	1377575	1889473
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**468403**	**958552**	**1072360**	**1385913**	**2032065**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	237228	582504	706746	943556	1479718
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	231175	376048	365614	442357	552347
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**39,17**	**28,86**	**27,17**	**27,16**	**26,17**
Trung ương - *Central*	30,99	23,80	22,49	22,08	20,83
Địa phương - *Local*	8,18	5,06	4,68	5,08	5,34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**38,95**	**53,14**	**54,65**	**54,33**	**54,11**
Tư nhân - *Private*	8,05	7,09	5,44	5,23	4,72
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,002	0,008	0,004	0,005	0,004
Công ty TNHH - *Limited Co.*	20,69	25,67	26,79	24,91	24,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,85	6,15	5,90	5,78	6,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,36	14,22	16,52	18,40	18,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**21,88**	**18,00**	**18,18**	**18,51**	**19,72**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	11,08	10,94	11,98	12,60	14,36
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	10,80	7,06	6,20	5,91	5,36

118 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2140558**	**5325836**	**5900322**	**7487724**	**10301985**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**20353**	**34704**	**38164**	**50468**	**68806**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	15844	26563	26708	36965	50514
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1463	2488	2355	2641	3360
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	3047	5653	9102	10862	14932
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**129659**	**190212**	**190320**	**207799**	**291421**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	18630	41426	45568	57760	64042
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	103982	132159	91589	80594	140137
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1300	2814	3390	5169	10462
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	5746	13613	16651	20745	23392
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1	198	33122	43531	53388
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**708110**	**1539014**	**1895905**	**2435508**	**3270392**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	152247	337736	379477	477567	666471
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	14528	29149	33904	47175	61564
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	10790	15043	18930	22832	26452
Dệt - *Manufacture of textiles*	33968	61237	76839	104652	144928
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	32242	64664	72538	97996	138784
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	37300	61182	67104	86242	118750
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	10624	22810	26118	39261	54678
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	16718	37514	39806	56040	83789
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	10295	16185	17331	27952	27240

118 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2247	3751	16877	116912	133332
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	46158	92972	151841	139494	168713
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	9727	19242	21780	28515	31148
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	31051	74783	119755	119912	160353
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	46857	90370	129349	145022	182275
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	34197	120783	128582	185260	219131
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	38883	98455	111096	150517	202230
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	35675	73738	87470	125184	268424
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	31634	72234	80027	111567	131383
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7381	21410	22799	31717	41499
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	24775	59951	69896	76658	97353
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	43415	84311	130538	121238	158973
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	26792	53095	55645	73487	86966
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	8782	15857	31100	29063	34627
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1821	12544	7101	21243	31330
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**39435**	**140819**	**282841**	**311290**	**386185**

118 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**5004**	**14265**	**12671**	**15906**	**23300**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	3766	9858	7418	9798	12127
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	166	1464	874	1236	1406
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1051	2813	4194	4530	9460
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	21	131	184	343	306
Xây dựng - *Construction*	**122768**	**274972**	**361560**	**495644**	**562907**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	55850	127231	154055	211045	247235
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	53497	112833	163699	215549	233734
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	13421	34908	43805	69050	81938
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**792848**	**2323549**	**2320559**	**2976942**	**4111746**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	47912	129763	222667	195117	265797
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	618319	1929263	1786027	2408691	3228168
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	126618	264524	311865	373134	617781
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**73376**	**157304**	**167802**	**247653**	**320855**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	21164	47534	59438	80905	111572
Vận tải đường thủy - *Water transport*	13973	32175	25268	36379	43035
Vận tải hàng không - *Air transport*	10867	28844	28487	41610	47452

118 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	26447	47078	51711	85474	107900
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	925	1674	2898	3285	10896
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**17809**	**33852**	**38146**	**48991**	**63568**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	12142	22562	21829	26675	35594
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5667	11290	16317	22316	27973
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**49734**	**55156**	**108245**	**120453**	**259429**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	3181	5114	6000	4618	8678
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	331	864	1836	1916	4698
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	266	725	2861	3956	5638
Viễn thông - *Telecommunication*	42702	41711	87701	89026	211834
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	2815	6072	9210	19491	23395
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	438	671	637	1445	5187
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**101262**	**421671**	**270331**	**302513**	**639113**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	86555	339198	238934	263560	581317
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	11496	75456	19641	24678	39816
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3210	7017	11756	14275	17981
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**15798**	**34332**	**85425**	**79314**	**91272**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**21567**	**48645**	**58986**	**93228**	**94630**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	817	4000	3805	5193	6278

118 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	1998	1714	4644	9932	8855
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	7940	17858	26433	43933	40987
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	397	670	998	1264	368
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	7641	21284	19662	26629	30781
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	2770	3118	3442	6243	7315
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	3	1	2	34	47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**15935**	**22860**	**27148**	**43695**	**52649**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2957	2624	4915	6971	8815
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	715	2277	2447	3726	3929
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5828	10792	9944	14786	20920
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	611	1565	2204	3284	4740
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	2540	3040	4048	5785	3055
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3284	2561	3589	9143	11189
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1701**	**4581**	**5217**	**7556**	**10190**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1502**	**2495**	**3654**	**5279**	**7360**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1492	2475	3622	5234	7290

118 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11	17	21	32	70
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*		3	11	13	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**20548**	**26218**	**31749**	**36904**	**44094**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	895	540	336	578	674
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2166	114	179	197	257
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	15625	22809	27727	32332	38380
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1862	2754	3508	3796	4782
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3149**	**1187**	**1599**	**8581**	**4068**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*		7	11	15	65
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1675	250	334	605	2191
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1474	930	1253	7962	1812

119 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	40008	68976	80120	100890	135072
Quảng Nam	7561	22035	26327	39371	52632
Quảng Ngãi	5249	14725	28231	83136	147021
Bình Định	14986	32303	35841	43883	55664
Phú Yên	5219	10583	12500	16235	21482
Khánh Hòa	26226	45259	51381	61063	80058
Ninh Thuận	3222	6600	7439	9578	11976
Bình Thuận	8018	17927	20484	26143	34498
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41253**	**108754**	**165359**	**126985**	**187574**
Kon Tum	2086	5774	7474	9551	12402
Gia Lai	10267	26221	22993	31792	50299
Đắk Lắk	17337	48588	105516	49262	72622
Đắk Nông	2534	7006	9009	10255	17495
Lâm Đồng	9028	21165	20367	26125	34756
Đông Nam Bộ - *South East*	**920733**	**2434881**	**2764063**	**3371585**	**4390380**
Bình Phước	8294	20277	20566	32064	52244
Tây Ninh	13746	33060	39022	53629	75268
Bình Dương	97716	244627	279186	380181	496411
Đồng Nai	129304	276460	317796	404690	557245
Bà Rịa - Vũng Tàu	133441	251967	237594	283186	424229
TP. Hồ Chí Minh	538232	1608490	1869899	2217835	2784983
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**186742**	**379119**	**440825**	**596507**	**808625**
Long An	18098	47723	54753	83544	119186
Tiền Giang	16526	32138	37225	51905	65300
Bến Tre	7297	14602	17160	22190	35237
Trà Vinh	5336	8942	11652	15440	19528
Vĩnh Long	8548	19672	24936	30255	37613
Đồng Tháp	16621	38393	43986	63967	89193
An Giang	21383	46121	40842	63006	73359
Kiên Giang	14456	31165	34201	42117	59841
Cần Thơ	30118	65460	86976	103569	137878
Hậu Giang	4499	8483	10330	15326	25094
Sóc Trăng	10491	24484	18681	23812	33400
Bạc Liêu	10908	8047	10312	12005	21659
Cà Mau	22461	33889	49771	69371	91337
Không xác định - *Nec.*	**176824**	**309989**	**303097**	**305310**	**496040**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

120 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5 - 9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**105925**	**96165**	**92912**	**21853**	**2841**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3265**	**36**	**81**	**655**	**1211**	**343**
Trung ương - *Central*	1797	17	33	275	644	195
Địa phương - *Local*	1468	19	48	380	567	148
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**312416**	**104931**	**95108**	**89534**	**18395**	**1951**
Tư nhân - *Private*	48913	21158	14439	11641	1513	103
Công ty hợp danh - *Collective name*	179	79	47	49	4	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	193281	66990	60578	53940	9887	909
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1751	17	52	415	723	176
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	68292	16687	19992	23489	6268	763
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**9010**	**958**	**976**	**2723**	**2247**	**547**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7516	763	808	2242	1859	459
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1494	195	168	481	388	88
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,00**	**0,04**	**0,08**	**0,71**	**5,54**	**12,07**
Trung ương - *Central*	0,55	0,02	0,03	0,30	2,95	6,86
Địa phương - *Local*	0,45	0,02	0,05	0,41	2,59	5,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,23**	**99,06**	**98,91**	**96,36**	**84,17**	**68,67**
Tư nhân - *Private*	15,06	19,97	15,01	12,53	6,92	3,63
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,06	0,07	0,05	0,05	0,02	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	59,54	63,25	62,99	58,05	45,24	32,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,54	0,02	0,05	0,45	3,31	6,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,03	15,75	20,81	25,28	28,68	26,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,77**	**0,90**	**1,01**	**2,93**	**10,29**	**19,26**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,31	0,72	0,84	2,41	8,51	16,16
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,46	0,18	0,17	0,52	1,78	3,10

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

120 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**2162**	**1628**	**1087**	**118**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3265**	**333**	**315**	**252**	**39**
Trung ương - *Central*	1797	193	221	183	36
Địa phương - *Local*	1468	140	94	69	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**312416**	**1306**	**779**	**392**	**20**
Tư nhân - *Private*	48913	41	13	5	
Công ty hợp danh - *Collective name*	179				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	193281	545	314	115	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1751	149	118	96	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	68292	571	334	176	12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**9010**	**523**	**534**	**443**	**59**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7516	464	462	406	53
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1494	59	72	37	6
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,00**	**15,41**	**19,34**	**23,19**	**33,05**
Trung ương - *Central*	0,55	8,93	13,57	16,84	30,51
Địa phương - *Local*	0,45	6,48	5,77	6,35	2,54
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,23**	**60,40**	**47,86**	**36,06**	**16,95**
Tư nhân - *Private*	15,06	1,90	0,80	0,46	
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,06				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	59,54	25,20	19,29	10,58	2,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,54	6,89	7,25	8,83	4,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,03	26,41	20,52	16,19	10,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,77**	**24,19**	**32,80**	**40,75**	**50,00**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,31	21,46	28,38	37,35	44,92
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,46	2,73	4,42	3,40	5,08

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**105925**	**96165**	**92912**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3308**	**687**	**647**	**1367**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1399	359	321	394
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	593	170	113	210
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1316	158	213	763
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2545**	**445**	**509**	**1149**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	70	4	8	20
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	12	6		
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	312	79	44	94
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2087	339	446	1006
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	64	17	11	29
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**52587**	**9009**	**12350**	**19198**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	5498	830	1097	2055
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1968	819	714	288
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	26	2	1	3
Dệt - *Manufacture of textiles*	2138	299	414	791
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4654	664	674	1509
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1260	127	146	356
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3878	684	1041	1612
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1874	200	362	864

THƯ VIỆN HUBT

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3529	1045	1278	993
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	85	11	27	30
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2040	423	451	788
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	343	44	60	102
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3383	463	737	1400
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3537	322	459	1535
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	980	77	148	478
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8223	1537	2621	3175
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	629	75	101	193
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1054	129	215	383
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1214	164	285	553
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	358	29	48	102
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	579	61	93	211
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3086	487	733	1086

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1180	226	289	358
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1071	291	356	333
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1045**	**193**	**451**	**292**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**928**	**219**	**219**	**245**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	312	77	69	70
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	125	40	38	38
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	473	97	107	130
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	18	5	5	7
Xây dựng - *Construction*	**44183**	**8804**	**10103**	**17947**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	21531	4975	4859	8493
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	13503	1932	2660	5766
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	9149	1897	2584	3688
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**128968**	**52881**	**44015**	**28554**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8891	3278	3033	2262

THƯ VIỆN HUBT

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	82442	30180	28831	20816
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	37635	19423	12151	5476
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**17876**	**4556**	**5680**	**6280**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	10783	2176	3617	4226
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1411	215	363	661
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	2	3	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5305	2037	1564	1306
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	368	126	133	87
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**12855**	**4018**	**4304**	**3770**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	6993	2802	2427	1368
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5862	1216	1877	2402
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**7021**	**3200**	**1935**	**1510**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	708	230	241	193
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	622	254	175	155
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	108	19	33	28

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Viễn thông - *Telecommunication*	1305	757	264	213
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	3868	1769	1094	836
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	410	171	128	85
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1575**	**858**	**231**	**278**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	955	706	75	66
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	158	15	42	56
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	462	137	114	156
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**6855**	**3373**	**1667**	**1426**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**27778**	**10796**	**8938**	**7098**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2807	1672	679	407
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	2272	1187	656	379
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	12407	3686	3882	4184
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	191	59	54	72

THƯ VIỆN HUBT

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6683	2682	2535	1342
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3410	1509	1130	709
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	8	1	2	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**9790**	**3876**	**3004**	**2064**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	1956	795	653	459
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	705	312	149	132
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	2902	1431	971	431
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	844	62	66	267
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1060	303	324	327
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2323	973	841	448
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**2547**	**1010**	**711**	**623**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**913**	**197**	**187**	**393**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	873	177	182	381
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	33	15	5	10
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	7	5		2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**1366**	**591**	**356**	**283**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	424	204	129	81
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	22	7	4	8
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	80	6	1	25
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	840	374	222	169
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2551**	**1212**	**858**	**435**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	16	4	7	4
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	952	556	287	100
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1583	652	564	331

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**21853**	**2841**	**2162**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3308**	**442**	**53**	**40**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1399	185	37	34
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	593	87	7	4
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1316	170	9	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2545**	**348**	**25**	**22**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	70	9	1	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	12	4		1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	312	69	10	7
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2087	264	14	9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	64	2		2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**52587**	**7736**	**1353**	**1138**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	5498	976	162	141
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1968	106	17	9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26	5	4	4
Dệt - *Manufacture of textiles*	2138	431	70	59
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4654	907	202	216
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1260	291	61	69

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3878	456	40	29
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1874	342	50	31
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3529	173	20	15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	85	13	1	2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2040	279	44	23
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	343	75	31	14
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3383	552	89	65
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3537	864	142	116
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	980	185	43	21
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8223	697	83	56
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	629	111	30	34
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1054	205	40	35
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1214	153	23	20
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	358	97	24	20

THƯ VIỆN HUBT
TRƯỜNG PHỤC VỤ THÔNG TIN NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	579	111	37	24
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3086	461	97	95
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1180	180	35	31
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1071	66	8	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1045**	**77**	**2**	**7**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**928**	**114**	**46**	**48**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	312	44	20	17
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	125	5		2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	473	64	26	29
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	18	1		
Xây dựng - *Construction*	**44183**	**5834**	**677**	**459**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	21531	2568	275	200
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	13503	2438	332	205
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	9149	828	70	54

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**128968**	**3052**	**227**	**115**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8891	290	16	8
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	82442	2294	159	75
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	37635	468	52	32
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**17876**	**1053**	**123**	**86**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	10783	609	71	42
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1411	135	18	8
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	2		
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5305	299	31	31
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	368	8	3	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**12855**	**619**	**58**	**49**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	6993	300	40	29
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5862	319	18	20
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**7021**	**296**	**24**	**21**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	708	36	1	4
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	622	34	3	1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	108	22	3	1
Viễn thông - *Telecommunication*	1305	45	7	2
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3868	139	9	9
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	410	20	1	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**1575**	**109**	**14**	**25**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	955	45	7	8
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	158	20	3	11
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	462	44	4	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**6855**	**323**	**34**	**20**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**27778**	**820**	**67**	**28**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2807	41	2	3
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	2272	43	3	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	12407	568	46	22
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	191	5	1	
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6683	103	13	2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3410	60	2	
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	8			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**9790**	**619**	**92**	**65**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1956	48	1	
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	705	65	11	14
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	2902	53	10	4
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	844	325	57	37
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1060	81	11	8
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2323	47	2	2
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**2547**	**169**	**17**	**9**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**913**	**111**	**10**	**11**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	873	108	10	11
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	33	3		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	7			

THƯ VIỆN HUBT

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**1366**	**93**	**16**	**15**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	424	10		
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	22			2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	80	40	2	5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	840	43	14	8
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2551**	**37**	**3**	**4**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	16	1		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	952	6	1	2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1583	30	2	2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**1628**	**1087**	**118**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3308**	**25**	**41**	**6**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1399	25	38	6
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	593		2	
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1316		1	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2545**	**17**	**23**	**7**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	70	3	16	6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	12			1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	312	7	2	
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2087	6	3	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	64	1	2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**52587**	**1008**	**721**	**74**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	5498	140	94	3
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1968	11	4	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26	4	3	
Dệt - *Manufacture of textiles*	2138	46	28	
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4654	244	224	14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1260	71	103	36

THƯ VIỆN HUBT

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3878	13	3	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1874	19	6	
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3529	3	2	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	85		1	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2040	28	4	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	343	14	3	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3383	54	23	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3537	71	28	
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	980	24	3	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8223	35	18	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	629	35	42	8
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1054	26	17	4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1214	12	3	1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	358	25	11	2
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	579	16	24	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3086	78	47	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1180	35	26	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1071	4	4	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1045**	**7**	**9**	**7**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**928**	**27**	**10**	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	312	11	4	
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	125	1	1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	473	15	5	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	18			
Xây dựng - *Construction*	**44183**	**233**	**124**	**2**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	21531	92	67	2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	13503	117	53	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	9149	24	4	

THƯ VIỆN HUBT

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**128968**	**80**	**41**	**3**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8891	2	2	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	82442	58	27	2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	37635	20	12	1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**17876**	**64**	**27**	**7**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	10783	26	12	4
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1411	8	3	
Vận tải hàng không - *Air transport*	9		1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5305	26	10	1
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	368	4	1	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**12855**	**30**	**7**	
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	6993	25	2	
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5862	5	5	
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**7021**	**18**	**14**	**3**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	708	3		
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	622			

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	108		2	
Viễn thông - *Telecommunication*	1305	6	8	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	3868	8	4	
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	410	1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1575**	**15**	**36**	**9**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	955	10	29	9
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	158	4	7	
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	462	1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**6855**	**10**	**2**	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**27778**	**26**	**5**	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2807	3		
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	2272	2	1	
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	12407	16	3	
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	191			

THƯ VIỆN HUBT

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6683	5	1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3410			
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	8			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**9790**	**44**	**25**	
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1956			
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	705	13	8	
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	2902	1	1	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	844	22	8	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1060	2	4	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2323	6	4	
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**2547**	**8**		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**913**	**3**	**1**	
Hoạt động y tế - *Human health activities*	873	3	1	
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	33			

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	7			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**1366**	**11**	**1**	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	424			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	22		1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	80	1		
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	840	10		
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2551**	**2**		
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	16			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	952			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1583	2		

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

122 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**324691**	**105925**	**96165**	**92912**	**21853**	**2841**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**103518**	**26745**	**33586**	**33353**	**7309**	**918**
Hà Nội	72455	19854	24962	22163	4147	496
Vĩnh Phúc	2339	504	687	904	168	24
Bắc Ninh	3354	916	837	1147	347	38
Quảng Ninh	3451	634	1027	1324	329	42
Hải Dương	3747	875	1075	1246	387	53
Hải Phòng	7548	1542	2432	2697	615	94
Hưng Yên	2082	514	560	589	318	35
Thái Bình	2230	505	431	879	312	39
Hà Nam	1550	259	391	663	181	25
Nam Định	2725	586	646	1105	300	39
Ninh Bình	2037	556	538	636	205	33
Trung du và miền núi phía Bắc						
Northern midlands and moutain areas	**14045**	**2495**	**3817**	**5670**	**1607**	**197**
Hà Giang	657	109	110	283	128	15
Cao Bằng	644	151	155	247	73	11
Bắc Kạn	457	118	172	131	30	3
Tuyên Quang	728	130	209	295	74	7
Lào Cai	1022	153	226	435	159	26
Yên Bái	921	160	238	398	101	18
Thái Nguyên	1908	338	568	753	188	28
Lạng Sơn	762	157	284	229	74	9
Bắc Giang	1633	318	463	635	155	19
Phú Thọ	2232	318	605	937	282	32
Điện Biên	647	113	139	267	106	6
Lai Châu	577	126	138	266	41	1
Sơn La	718	101	206	306	78	14
Hòa Bình	1139	203	304	488	118	8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung						
North Central and Central coastal areas	**42679**	**11721**	**13096**	**13634**	**3251**	**405**
Thanh Hóa	4536	1066	1153	1787	395	50
Nghệ An	5115	1256	1392	1887	473	47
Hà Tĩnh	2137	541	538	801	206	27
Quảng Bình	2129	697	647	647	114	11
Quảng Trị	1575	418	561	488	86	11
Thừa Thiên - Huế	3078	1019	1011	837	156	25

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

122 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Đà Nẵng	8050	2382	2654	2295	553	62
Quảng Nam	2698	721	851	827	226	19
Quảng Ngãi	2149	674	689	641	116	11
Bình Định	2943	693	904	923	304	58
Phú Yên	1322	359	436	387	109	12
Khánh Hòa	3902	1089	1204	1206	293	47
Ninh Thuận	915	218	345	283	55	5
Bình Thuận	2130	588	711	625	165	20
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8532**	**2665**	**2415**	**2641**	**645**	**62**
Kon Tum	1048	341	261	342	82	8
Gia Lai	1937	543	560	629	156	15
Đắk Lắk	2684	878	725	816	213	20
Đắk Nông	656	198	207	202	39	5
Lâm Đồng	2207	705	662	652	155	14
Đông Nam Bộ - *South East*	**128590**	**52423**	**35561**	**30053**	**7470**	**1061**
Bình Phước	1811	544	488	523	200	28
Tây Ninh	2040	783	501	496	176	26
Bình Dương	8600	1704	2014	2867	1289	244
Đồng Nai	7944	2223	2231	2279	779	130
Bà Rịa - Vũng Tàu	3896	1309	1049	1073	329	45
TP. Hồ Chí Minh	104299	45860	29278	22815	4697	588
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**27210**	**9875**	**7689**	**7556**	**1541**	**184**
Long An	3236	924	754	1059	369	53
Tiền Giang	2813	1082	668	806	189	21
Bến Tre	1707	681	377	523	91	13
Trà Vinh	1025	394	272	285	52	7
Vĩnh Long	1539	525	414	457	112	13
Đồng Tháp	1713	571	535	487	81	10
An Giang	2231	824	711	588	72	8
Kiên Giang	3412	1284	918	977	202	13
Cần Thơ	4302	1466	1455	1111	192	24
Hậu Giang	887	316	335	201	23	2
Sóc Trăng	1297	445	387	400	49	4
Bạc Liêu	892	310	276	238	49	9
Cà Mau	2156	1053	587	424	60	7
Không xác định - *Nec.*	**117**	**1**	**1**	**5**	**30**	**14**

THƯ VIỆN HUBT

122 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**324691**	**2162**	**1628**	**1087**	**118**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**103518**	**707**	**518**	**345**	**37**
Hà Nội	72455	388	261	166	18
Vĩnh Phúc	2339	25	14	12	1
Bắc Ninh	3354	33	17	18	1
Quảng Ninh	3451	36	25	29	5
Hải Dương	3747	39	35	33	4
Hải Phòng	7548	74	58	32	4
Hưng Yên	2082	25	24	17	
Thái Bình	2230	23	28	12	1
Hà Nam	1550	16	12	3	
Nam Định	2725	25	14	8	2
Ninh Bình	2037	23	30	15	1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**14045**	**133**	**67**	**55**	**4**
Hà Giang	657	8	2	2	
Cao Bằng	644	6		1	
Bắc Kạn	457	1	2		
Tuyên Quang	728	8	3	2	
Lào Cai	1022	14	7	2	
Yên Bái	921	5	1		
Thái Nguyên	1908	13	10	8	2
Lạng Sơn	762	8	1		
Bắc Giang	1633	15	9	17	2
Phú Thọ	2232	28	15	15	
Điện Biên	647	8	5	3	
Lai Châu	577	3	1	1	
Sơn La	718	7	3	3	
Hòa Bình	1139	9	8	1	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**42679**	**287**	**177**	**101**	**7**
Thanh Hóa	4536	41	29	13	2
Nghệ An	5115	33	20	7	
Hà Tĩnh	2137	16	4	4	
Quảng Bình	2129	4	6	3	
Quảng Trị	1575	6	2	3	
Thừa Thiên - Huế	3078	14	8	8	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

122 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Đà Nẵng	8050	53	29	19	3
Quảng Nam	2698	22	20	11	1
Quảng Ngãi	2149	8	5	5	
Bình Định	2943	31	23	7	
Phú Yên	1322	12	3	3	1
Khánh Hòa	3902	34	19	10	
Ninh Thuận	915	4	3	2	
Bình Thuận	2130	9	6	6	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8532**	**52**	**33**	**19**	
Kon Tum	1048	7	5	2	
Gia Lai	1937	16	12	6	
Đắk Lắk	2684	12	12	8	
Đắk Nông	656	3	1	1	
Lâm Đồng	2207	14	3	2	
Đông Nam Bộ - *South East*	**128590**	**818**	**699**	**451**	**54**
Bình Phước	1811	14	5	6	3
Tây Ninh	2040	19	25	12	2
Bình Dương	8600	194	160	113	15
Đồng Nai	7944	97	111	81	13
Bà Rịa - Vũng Tàu	3896	43	31	16	1
TP. Hồ Chí Minh	104299	451	367	223	20
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**27210**	**147**	**117**	**96**	**5**
Long An	3236	36	23	16	2
Tiền Giang	2813	13	20	13	1
Bến Tre	1707	11	6	5	
Trà Vinh	1025	8	4	2	1
Vĩnh Long	1539	7	7	3	1
Đồng Tháp	1713	5	15	9	
An Giang	2231	7	7	14	
Kiên Giang	3412	12	5	1	
Cần Thơ	4302	22	20	12	
Hậu Giang	887	4		6	
Sóc Trăng	1297	5		7	
Bạc Liêu	892	7	2	1	
Cà Mau	2156	10	8	7	
Không xác định - *Nec.*	**117**	**18**	**17**	**20**	**11**

THƯ VIỆN HUBT
TRI ĐIỆU PHỤC VỤ THÍNH NHIỀU NỘI BỘ

123 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**44012**	**40809**	**130684**	**43160**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3265**	**19**	**22**	**157**	**205**
Trung ương - *Central*	1797	6	7	57	75
Địa phương - *Local*	1468	13	15	100	130
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**312416**	**43661**	**40533**	**129271**	**41989**
Tư nhân - *Private*	48913	10512	8447	20930	4845
Công ty hợp danh - *Collective name*	179	99	30	36	8
Công ty TNHH - *Limited Co.*	193281	27377	26753	83192	24991
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1751	9	8	81	104
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	68292	5664	5295	25032	12041
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**9010**	**332**	**254**	**1256**	**966**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7516	290	212	1039	809
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1494	42	42	217	157
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,00**	**0,04**	**0,05**	**0,12**	**0,47**
Trung ương - *Central*	0,55	0,01	0,02	0,04	0,17
Địa phương - *Local*	0,45	0,03	0,03	0,08	0,30
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,23**	**99,20**	**99,33**	**98,91**	**97,20**
Tư nhân - *Private*	15,06	23,88	20,70	16,02	11,23
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,06	0,22	0,07	0,03	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	59,54	62,20	65,56	63,66	57,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,54	0,02	0,02	0,06	0,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,03	12,87	12,98	19,15	27,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,77**	**0,76**	**0,62**	**0,97**	**2,23**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,31	0,66	0,52	0,80	1,87
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,46	0,10	0,10	0,17	0,36

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 5000 tỷ đồng trở lên *From 5000 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**46553**	**13064**	**3575**	**2834**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3265**	**861**	**910**	**483**	**608**
Trung ương - *Central*	1797	381	535	288	448
Địa phương - *Local*	1468	480	375	195	160
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**312416**	**42894**	**10206**	**2326**	**1536**
Tư nhân - *Private*	48913	3732	389	50	8
Công ty hợp danh - *Collective name*	179	4	2		
Công ty TNHH - *Limited Co.*	193281	24696	4979	892	401
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1751	519	554	245	231
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	68292	13943	4282	1139	896
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**9010**	**2798**	**1948**	**766**	**690**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7516	2406	1631	629	500
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	**1494**	**392**	**317**	**137**	**190**
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,00**	**1,85**	**6,97**	**13,51**	**21,46**
Trung ương - *Central*	0,55	0,82	4,10	8,06	15,81
Địa phương - *Local*	0,45	1,03	2,87	5,45	5,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,23**	**92,14**	**78,12**	**65,07**	**54,20**
Tư nhân - *Private*	15,06	8,02	2,98	1,40	0,28
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,06	0,01	0,02		
Công ty TNHH - *Limited Co.*	59,54	53,05	38,10	24,96	14,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,54	1,11	4,24	6,85	8,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,03	29,95	32,78	31,86	31,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,77**	**6,01**	**14,91**	**21,42**	**24,34**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,31	5,17	12,48	17,59	17,64
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,46	0,84	2,43	3,83	6,70

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**44012**	**40809**	**130684**	**43160**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3308**	**332**	**339**	**1242**	**477**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1399	173	142	357	190
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	593	67	49	180	98
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1316	92	148	705	189
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2545**	**208**	**156**	**885**	**424**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	70	2	3	17	7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	12			1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	312	36	8	60	37
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2087	168	140	783	368
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	64	2	5	24	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**52587**	**5294**	**5744**	**18992**	**6558**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	5498	527	520	1663	691
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1968	601	482	578	79
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26			3	
Dệt - *Manufacture of textiles*	2138	171	187	718	294
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4654	589	639	1689	497
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1260	140	152	387	124

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3878	429	455	1683	537
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1874	102	147	570	278
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3529	693	643	1509	352
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	85	8	9	25	15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2040	206	185	635	247
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	343	18	27	86	39
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3383	191	235	1141	509
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3537	170	172	1139	503
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	980	35	32	201	144
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8223	692	966	3743	1073
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	629	40	49	146	69
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1054	58	75	267	139
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1214	49	72	479	204

THƯ VIỆN HUBT
PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	358	11	12	60	31
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	579	33	26	167	70
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3086	223	324	1234	409
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1180	155	157	395	129
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1071	153	178	474	125
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1045**	**100**	**152**	**468**	**111**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**928**	**151**	**108**	**259**	**78**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	312	54	38	57	25
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	125	19	21	53	10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	473	76	47	145	40
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	18	2	2	4	3
Xây dựng - *Construction*	**44183**	**2742**	**3266**	**18233**	**7973**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	21531	1412	1714	9266	3830
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	13503	664	713	4821	2596

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	9149	666	839	4146	1547
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**128968**	**15757**	**17481**	**55609**	**17688**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8891	829	1034	3725	1329
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	82442	8358	9443	34228	12877
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	37635	6570	7004	17656	3482
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**17876**	**1873**	**2012**	**8366**	**2482**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	10783	666	1124	5748	1645
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1411	85	49	399	236
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	2	1	1	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5305	985	772	2098	581
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	368	135	66	120	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**12855**	**2584**	**2326**	**5192**	**1258**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	6993	1335	1225	2784	729
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5862	1249	1101	2408	529
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**7021**	**2356**	**1198**	**2183**	**589**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	708	188	125	241	75

THƯ VIỆN HUBT

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	622	149	107	214	63
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	108	8	21	31	13
Viễn thông - *Telecommunication*	1305	633	152	306	84
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	3868	1267	723	1249	309
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	410	111	70	142	45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1575**	**591**	**232**	**241**	**60**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	955	464	139	120	26
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	158	37	33	31	7
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	462	90	60	90	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**6855**	**849**	**535**	**1239**	**1152**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**27778**	**6528**	**4288**	**11396**	**2877**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2807	1788	376	458	92
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	2272	652	344	682	246
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	12407	1627	1608	5961	1664

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	191	37	26	78	19
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6683	1653	1363	2690	524
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3410	770	571	1524	329
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	8	1		3	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**9790**	**2323**	**1650**	**4039**	**893**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1956	215	235	915	289
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	705	216	129	225	51
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	2902	854	572	1053	216
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	844	76	69	610	60
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	1060	307	222	385	84
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2323	655	423	851	193

THƯ VIỆN HUBT

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**2547**	**853**	**434**	**727**	**227**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**913**	**147**	**139**	**331**	**95**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	873	134	131	321	92
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	33	8	8	8	3
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	7	5		2	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	**1366**	**359**	**225**	**454**	**92**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	424	117	96	172	14
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	22	6	1	6	3
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	80	3	2	7	4
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	840	233	126	269	71
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2551**	**965**	**524**	**828**	**126**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	16	5	2	6	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	952	375	232	290	25
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1583	585	290	532	99

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**46553**	**13064**	**3575**	**2834**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3308**	**569**	**218**	**70**	**61**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1399	278	143	58	58
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	593	152	40	6	1
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1316	139	35	6	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2545**	**611**	**171**	**34**	**56**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	70	11	3	2	25
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	12		4		6
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	312	91	55	12	13
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2087	503	99	17	9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	64	6	10	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**52587**	**9757**	**4008**	**1308**	**926**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	5498	1128	574	229	166
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1968	122	54	25	27
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26	4	8	5	6
Dệt - *Manufacture of textiles*	2138	470	193	61	44
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4654	820	313	77	30
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1260	246	125	50	36

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3878	601	138	31	4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1874	517	194	40	26
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3529	263	57	6	6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	85	10	9	2	7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2040	439	201	83	44
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	343	71	60	25	17
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3383	821	347	91	48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3537	974	391	103	85
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	980	299	138	64	67
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8223	1209	383	97	60
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	629	125	92	51	57
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1054	258	151	52	54
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1214	289	76	33	12
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	358	88	78	42	36

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	579	103	90	43	47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3086	590	222	58	26
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1180	210	91	31	12
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1071	100	23	9	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1045**	**78**	**41**	**30**	**65**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**928**	**166**	**100**	**43**	**23**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	312	42	50	32	14
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	125	14	4	4	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	473	105	44	7	9
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	18	5	2		
Xây dựng - *Construction*	**44183**	**9006**	**2128**	**508**	**327**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	21531	4071	849	226	163
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	13503	3367	980	225	137
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	9149	1568	299	57	27

THƯ VIỆN HUBT

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**128968**	**17757**	**3592**	**705**	**379**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8891	1579	335	35	25
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	82442	13733	2882	603	318
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	37635	2445	375	67	36
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**17876**	**2319**	**601**	**126**	**97**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	10783	1321	235	23	21
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1411	413	164	38	27
Vận tải hàng không - *Air transport*	9		1	2	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5305	570	194	59	46
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	368	15	7	4	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**12855**	**1067**	**307**	**67**	**54**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	6993	620	201	53	46
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5862	447	106	14	8
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**7021**	**503**	**127**	**24**	**41**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	708	61	12	3	3
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	622	62	23	3	1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	108	27	4	1	3
Viễn thông - *Telecommunication*	1305	75	27	6	22
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	3868	246	55	10	9
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	410	32	6	1	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**1575**	**97**	**67**	**50**	**237**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	955	33	17	19	137
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	158	4		8	38
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	462	60	50	23	62
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**6855**	**1308**	**927**	**418**	**427**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**27778**	**2085**	**437**	**94**	**73**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2807	68	18	5	2
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	2272	199	91	23	35
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	12407	1254	222	48	23
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	191	27	3		1

THƯ VIỆN HUBT

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6683	370	64	10	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3410	166	39	8	3
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	8	1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**9790**	**681**	**145**	**38**	**21**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1956	230	53	11	8
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	705	66	12	6	
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	2902	157	32	13	5
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	844	25	3	1	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	1060	50	9	3	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2323	153	36	4	8
Giáo dục và đào tạo - *Education*	2547	212	72	20	2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**913**	**130**	**56**	**12**	**3**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	873	125	55	12	3
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	33	5	1		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	7				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**1366**	**121**	**50**	**23**	**42**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	424	22	2	0	1
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	22	2	3		1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	80	26	13	7	18
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	840	71	32	16	22
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2551**	**86**	**17**	**5**	
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	16	1			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	952	25	4	1	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1583	60	13	4	

THƯ VIỆN HUBT

125 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**324691**	**44012**	**40809**	**130684**	**43160**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**103518**	**10645**	**9990**	**40542**	**17161**
Hà Nội	72455	7892	7241	28095	12455
Vĩnh Phúc	2339	108	168	1078	392
Bắc Ninh	3354	495	174	1195	451
Quảng Ninh	3451	165	265	1448	625
Hải Dương	3747	289	404	1565	551
Hải Phòng	7548	539	746	3100	1146
Hưng Yên	2082	160	197	763	272
Thái Bình	2230	317	244	811	300
Hà Nam	1550	58	133	656	268
Nam Định	2725	235	219	1088	458
Ninh Bình	2037	387	199	743	243
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**14045**	**847**	**1136**	**6076**	**2414**
Hà Giang	657	20	32	267	131
Cao Bằng	644	72	29	270	127
Bắc Kạn	457	48	50	210	71
Tuyên Quang	728	54	95	337	109
Lào Cai	1022	34	68	410	212
Yên Bái	921	68	91	477	116
Thái Nguyên	1908	161	157	785	308
Lạng Sơn	762	43	63	304	121
Bắc Giang	1633	121	142	693	264
Phú Thọ	2232	110	192	989	376
Điện Biên	647	23	38	267	135
Lai Châu	577	24	37	287	103
Sơn La	718	16	56	283	139
Hòa Bình	1139	53	86	497	202
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**42679**	**6649**	**6164**	**18448**	**4813**
Thanh Hóa	4536	670	478	2066	599
Nghệ An	5115	655	611	2268	690
Hà Tĩnh	2137	251	215	945	317
Quảng Bình	2129	184	250	1118	260
Quảng Trị	1575	162	234	704	196
Thừa Thiên - Huế	3078	622	625	1190	275

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

125 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Đà Nẵng	8050	1614	1353	3233	735
Quảng Nam	2698	447	433	1197	258
Quảng Ngãi	2149	295	287	1024	251
Bình Định	2943	310	372	1297	383
Phú Yên	1322	253	233	520	125
Khánh Hòa	3902	788	625	1581	362
Ninh Thuận	915	116	120	405	121
Bình Thuận	2130	282	328	900	241
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8532**	**828**	**1004**	**3823**	**1249**
Kon Tum	1048	52	122	497	185
Gia Lai	1937	113	159	895	314
Đắk Lắk	2684	306	351	1205	346
Đắk Nông	656	47	71	315	99
Lâm Đồng	2207	310	301	911	305
Đông Nam Bộ - *South East*	**128590**	**20839**	**18441**	**50170**	**14528**
Bình Phước	1811	138	163	862	253
Tây Ninh	2040	243	271	811	245
Bình Dương	8600	740	856	3054	1088
Đồng Nai	7944	815	938	3348	918
Bà Rịa - Vũng Tàu	3896	418	418	1556	521
TP. Hồ Chí Minh	104299	18485	15795	40539	11503
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**27210**	**4202**	**4074**	**11625**	**2991**
Long An	3236	409	380	1060	406
Tiền Giang	2813	546	512	1153	234
Bến Tre	1707	278	277	798	173
Trà Vinh	1025	176	182	418	112
Vĩnh Long	1539	256	237	653	157
Đồng Tháp	1713	300	244	681	195
An Giang	2231	247	296	938	335
Kiên Giang	3412	573	449	1652	377
Cần Thơ	4302	744	654	1771	448
Hậu Giang	887	93	115	451	95
Sóc Trăng	1297	129	199	637	161
Bạc Liêu	892	56	151	466	104
Cà Mau	2156	395	378	947	194
Không xác định - *Nec.*	**117**	**2**			**4**

THƯ VIỆN HUBT

125 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**324691**	**46553**	**13064**	**3575**	**2834**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**103518**	**18329**	**4680**	**1179**	**992**
Hà Nội	72455	12364	2978	748	682
Vĩnh Phúc	2339	435	110	32	16
Bắc Ninh	3354	736	216	50	37
Quảng Ninh	3451	700	160	33	55
Hải Dương	3747	672	186	47	33
Hải Phòng	7548	1340	471	132	74
Hưng Yên	2082	449	164	42	35
Thái Bình	2230	423	89	31	15
Hà Nam	1550	325	82	17	11
Nam Định	2725	574	116	25	10
Ninh Bình	2037	311	108	22	24
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**14045**	**2737**	**632**	**128**	**75**
Hà Giang	657	152	37	12	6
Cao Bằng	644	120	19	5	2
Bắc Kạn	457	51	24	2	1
Tuyên Quang	728	108	20	3	2
Lào Cai	1022	217	64	10	7
Yên Bái	921	135	28	4	2
Thái Nguyên	1908	374	88	23	12
Lạng Sơn	762	181	41	6	3
Bắc Giang	1633	308	77	18	10
Phú Thọ	2232	430	102	22	11
Điện Biên	647	145	29	7	3
Lai Châu	577	102	21	2	1
Sơn La	718	173	35	8	8
Hòa Bình	1139	241	47	6	7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**42679**	**4871**	**1262**	**281**	**191**
Thanh Hóa	4536	537	135	33	18
Nghệ An	5115	667	177	24	23
Hà Tĩnh	2137	317	70	13	9
Quảng Bình	2129	244	53	13	7
Quảng Trị	1575	221	50	6	2
Thừa Thiên - Huế	3078	257	83	17	9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

125 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Đà Nẵng	8050	802	202	60	51
Quảng Nam	2698	272	57	17	17
Quảng Ngãi	2149	219	52	10	11
Bình Định	2943	418	130	22	11
Phú Yên	1322	141	31	13	6
Khánh Hòa	3902	384	113	29	20
Ninh Thuận	915	118	26	8	1
Bình Thuận	2130	274	83	16	6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8532**	**1220**	**292**	**66**	**50**
Kon Tum	1048	137	43	8	4
Gia Lai	1937	345	66	23	22
Đắk Lắk	2684	358	87	16	15
Đắk Nông	656	95	21	4	4
Lâm Đồng	2207	285	75	15	5
Đông Nam Bộ - *South East*	**128590**	**16364**	**5337**	**1625**	**1286**
Bình Phước	1811	285	78	20	12
Tây Ninh	2040	317	115	23	15
Bình Dương	8600	1681	769	275	137
Đồng Nai	7944	1130	461	183	151
Bà Rịa - Vũng Tàu	3896	648	198	56	81
TP. Hồ Chí Minh	104299	12303	3716	1068	890
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**27210**	**3018**	**834**	**270**	**196**
Long An	3236	648	208	75	50
Tiền Giang	2813	247	86	19	16
Bến Tre	1707	130	31	12	8
Trà Vinh	1025	99	25	8	5
Vĩnh Long	1539	180	38	8	10
Đồng Tháp	1713	197	56	19	21
An Giang	2231	316	69	16	14
Kiên Giang	3412	274	70	8	9
Cần Thơ	4302	453	137	61	34
Hậu Giang	887	94	24	10	5
Sóc Trăng	1297	124	31	6	10
Bạc Liêu	892	85	21	8	1
Cà Mau	2156	171	38	20	13
Không xác định - *Nec.*	**117**	**14**	**27**	**26**	**44**

THƯ VIỆN HUBT

126 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104674**	**269766**	**345309**	**465782**	**592419**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**40210**	**85905**	**105499**	**125071**	**150597**
Trung ương - *Central*	28510	70713	88449	105039	124743
Địa phương - *Local*	11700	15192	17050	20032	25854
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**37955**	**120503**	**163521**	**237175**	**297835**
Tư nhân - *Private*	4646	11411	13945	21781	17199
Công ty hợp danh - *Collective name*	9	52	58	68	97
Công ty TNHH - *Limited Co.*	20109	57293	78803	112349	135424
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5984	18228	20742	27285	33466
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	7207	33520	49972	75692	111649
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**26509**	**63358**	**76290**	**103535**	**143987**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	19402	49056	62121	82494	123292
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	7107	14302	14170	21041	20695
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**43,42**	**31,84**	**30,55**	**26,85**	**25,42**
Trung ương - *Central*	33,69	26,21	25,61	22,55	21,06
Địa phương - *Local*	9,73	5,63	4,94	4,30	4,36
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**34,65**	**44,68**	**47,36**	**50,92**	**50,28**
Tư nhân - *Private*	4,64	4,23	4,04	4,68	2,90
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,02	0,01	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19,09	21,24	22,82	24,12	22,86
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,95	6,76	6,01	5,86	5,65
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,96	12,43	14,47	16,25	18,85
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**21,93**	**23,48**	**22,09**	**22,23**	**24,30**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	16,05	18,18	17,99	17,71	20,81
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,88	5,30	4,10	4,52	3,49

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

127 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104674**	**269766**	**345309**	**465782**	**592419**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**4889**	**9152**	**9535**	**12138**	**16534**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	4244	8110	8203	10536	14240
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	280	459	509	561	698
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	365	583	823	1041	1597
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**5744**	**10117**	**12268**	**15713**	**16603**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	3664	6429	7271	8675	9748
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	1146	1434	2172	3160	1569
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	185	505	468	626	1182
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	746	1701	2242	2795	2946
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	3	48	115	458	1158
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**34077**	**109616**	**130444**	**168275**	**223628**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3969	11991	14986	18708	24105
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	652	1546	1974	2537	3401
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	419	781	1014	1220	1384
Dệt - *Manufacture of textiles*	1734	4854	5097	6631	8665
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4655	17672	21055	28188	39912
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	4701	12403	16630	21071	31029
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	665	2230	2581	3086	4025
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	680	2208	2750	4056	4657
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	670	1762	2199	2717	3058

THƯ VIỆN HUBT
TRƯỜNG PHỤC VỤ THÔNG TIN NỘI BỘ

127 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	58	100	280	744	542
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1421	4129	4856	5730	7105
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	577	1572	1897	2232	2985
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1332	4536	6008	7833	10485
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2687	7985	10035	11844	14729
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	671	2301	2521	3358	4274
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1681	6049	7544	10215	12260
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	739	5923	4196	7055	10734
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1284	3946	4401	5240	8424
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	424	1658	1961	2698	3290
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	620	1818	2464	3415	3979
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	1259	4302	4993	5409	5860
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2221	6738	7294	9370	11952
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	720	2062	2705	3578	4557
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	236	1051	1002	1337	2217
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2689**	**6779**	**12940**	**12234**	**16131**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

127 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1073**	**2024**	**2588**	**3680**	**5275**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	674	1120	1342	1995	2211
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	88	169	217	388	435
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	306	703	986	1243	2611
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	6	32	43	54	17
Xây dựng - *Construction*	**15629**	**32598**	**44445**	**64141**	**79018**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	7349	14639	18001	27970	35376
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	6468	14050	21192	28773	32679
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	1811	3909	5252	7397	10964
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**11893**	**31435**	**42446**	**65854**	**73340**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	694	2129	2867	3797	4847
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	8406	22971	30813	50421	56340
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2793	6335	8766	11636	12154
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**7005**	**15759**	**20689**	**26096**	**37038**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	2587	6159	6782	8626	16766
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1349	2292	2196	3589	3016
Vận tải hàng không - *Air transport*	273	1551	3715	4446	3838

THƯ VIỆN HUBT

127 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2700	5474	7425	8926	11190
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	96	283	571	509	2229
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**2047**	**4447**	**5572**	**7939**	**9624**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	1433	2859	3278	4675	5755
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	613	1588	2294	3263	3869
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**5422**	**8231**	**12680**	**12588**	**20739**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	282	809	982	881	906
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	39	135	363	364	655
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	29	127	403	582	699
Viễn thông - *Telecommunication*	4564	5325	8412	6643	12497
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	490	1723	2347	3846	5539
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	18	112	173	273	443
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**5445**	**19783**	**23290**	**36907**	**43578**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	4654	17350	20256	32310	38236
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	620	1638	1916	3046	3568
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	171	794	1117	1551	1774
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**925**	**2820**	**4936**	**6008**	**7983**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**3923**	**9892**	**13176**	**18933**	**23970**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	302	1039	1495	2042	2542

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

127 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	118	674	807	1224	2080
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	2459	5704	7671	11066	13557
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	17	57	85	161	117
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	503	1842	2443	3381	3901
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	523	576	675	1048	1758
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1,0	0,3	1,1	10	16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**1790**	**3671**	**5693**	**8502**	**10722**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	235	293	507	619	984
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	81	436	1053	1371	1884
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	335	594	734	1064	1547
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	314	1013	1447	2343	3378
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	586	885	1149	1790	1415
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	239	450	803	1315	1514
Giáo dục và đào tạo - *Education*	439	1464	**1860**	**2967**	**2910**

THƯ VIỆN HUBT

127 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**271**	**635**	**945**	**1536**	**2284**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	266	627	930	1519	2265
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	4	8	9	10	18
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	0,3	1	5	6	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**1091**	**1078**	**1411**	**1816**	**2263**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	153	90	83	110	121
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	300	51	90	94	135
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	289	412	481	593	790
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	349	526	757	1019	1216
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**324**	**267**	**393**	**456**	**779**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	0,02	2	3	5	7
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	120	60	84	111	272
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	204	205	307	340	499

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

128 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**104674**	**269766**	**345309**	**465782**	**592419**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**28193**	**82679**	**103112**	**139261**	**190279**
Hà Nội	13722	51260	63792	86872	116009
Hà Tây	1006				
Vĩnh Phúc	609	1604	2397	2684	3895
Bắc Ninh	572	1707	2516	3660	7692
Quảng Ninh	4893	8481	10045	14771	20697
Hải Dương	961	3414	4506	6358	8874
Hải Phòng	3746	7859	9291	11056	14431
Hưng Yên	749	2723	2598	3310	5128
Thái Bình	497	1341	2259	2917	3770
Hà Nam	246	773	1132	1576	2126
Nam Định	735	1874	2239	2747	3723
Ninh Bình	456	1643	2338	3309	3935
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**4159**	**9684**	**12928**	**17470**	**22505**
Hà Giang	127	457	640	940	1213
Cao Bằng	210	386	455	674	746
Bắc Kạn	85	135	182	249	333
Tuyên Quang	182	398	543	664	798
Lào Cai	394	1034	1363	1747	2122
Yên Bái	212	488	791	1027	1046
Thái Nguyên	761	1709	1874	2637	3552
Lạng Sơn	135	340	479	579	734
Bắc Giang	390	1149	1431	2274	3637
Phú Thọ	956	1911	2550	3177	4201
Điện Biên	190	468	775	1084	1373
Lai Châu	58	172	257	420	578
Sơn La	242	599	914	1021	1013
Hòa Bình	216	438	672	978	1157
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**10143**	**21373**	**28817**	**38436**	**49150**
Thanh Hóa	1278	2684	3399	5408	5429
Nghệ An	960	2219	3174	4073	5701
Hà Tĩnh	275	685	1124	1561	2075
Quảng Bình	342	672	939	1234	1432
Quảng Trị	289	639	806	981	1240
Thừa Thiên - Huế	536	1241	1651	2092	2607

THƯ VIỆN HUBT

128 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	2050	3927	6007	8122	10815
Quảng Nam	501	1314	1812	2466	3315
Quảng Ngãi	358	973	1534	1814	2505
Bình Định	1249	2232	2597	3271	4417
Phú Yên	270	588	714	958	1115
Khánh Hòa	1443	2844	3273	4159	5251
Ninh Thuận	189	378	549	695	907
Bình Thuận	403	977	1238	1603	2341
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2431**	**5299**	**6977**	**8322**	**10373**
Kon Tum	288	683	806	1256	1310
Gia Lai	704	1646	2108	2634	3675
Đắk Lắk	837	1723	2281	2360	2917
Đắk Nông	76	204	298	356	500
Lâm Đồng	526	1042	1484	1716	1971
Đông Nam Bộ - *South East*	**45464**	**113140**	**143084**	**200200**	**242169**
Bình Phước	965	2431	2475	3589	5055
Tây Ninh	898	2285	2628	3665	5095
Bình Dương	8020	19756	23300	30961	40041
Đồng Nai	6959	14349	18041	24025	32451
Bà Rịa - Vũng Tàu	2788	5327	7765	17339	11796
TP. Hồ Chí Minh	25834	68991	88877	120622	147731
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**6064**	**13508**	**19636**	**22092**	**31924**
Long An	1129	3019	5307	5175	7638
Tiền Giang	497	1155	1661	1966	3232
Bến Tre	264	586	828	1069	1774
Trà Vinh	128	348	538	749	1124
Vĩnh Long	336	752	990	1229	1651
Đồng Tháp	374	984	1310	1558	2108
An Giang	662	1421	1686	2116	2747
Kiên Giang	659	1171	1487	1744	2412
Cần Thơ	961	2215	3130	3227	4327
Hậu Giang	138	273	476	569	1024
Sóc Trăng	355	607	754	920	1269
Bạc Liêu	127	216	279	320	744
Cà Mau	434	763	1190	1448	1874
Không xác định - *Nec.*	**8220**	**24085**	**30756**	**40002**	**46020**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

129 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1657**	**2909**	**3399**	**4094**	**4700**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2146**	**4236**	**4960**	**6233**	**7532**
Trung ương - *Central*	2369	4662	5342	6791	7997
Địa phương - *Local*	1619	2972	3618	4354	5883
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1238**	**2346**	**2832**	**3420**	**3857**
Tư nhân - *Private*	970	1735	2108	2950	2620
Công ty hợp danh - *Collective name*	1582	5359	5868	5881	5365
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1206	2228	2698	3146	3520
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1776	3049	3597	4575	5562
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1301	2561	3095	3735	4271
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1810**	**3005**	**3380**	**4252**	**4994**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1572	2659	3127	3852	4780
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3082	5431	5243	7170	6820

THƯ VIỆN HUBT

130 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1657**	**2909**	**3399**	**4094**	**4700**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**1608**	**2921**	**3063**	**3857**	**5610**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1740	3222	3290	4159	6254
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1187	1978	2276	2971	3123
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	999	1519	2081	2449	3571
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**3086**	**4716**	**5509**	**7012**	**7156**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	3295	5238	5896	7314	8667
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	11123	15404	24109	35378	16033
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1509	2909	2720	3425	4767
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1424	2641	3152	3715	3887
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	62896	6838	5616	15080	12581
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**1404**	**2377**	**2693**	**3275**	**3958**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	1319	2233	2630	3189	3931
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2331	3367	4067	4680	5918
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	3526	4747	6251	7530	8454
Dệt - *Manufacture of textiles*	1356	2506	2442	3075	3847
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1123	1976	2260	2824	3618
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1090	1678	2249	2632	3326
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	920	1656	1901	2277	2915
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1368	2332	2776	3900	3977
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1949	2956	3384	3924	4340

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

130 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2073	5406	7384	13143	9507
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2651	4430	4753	5516	6438
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2746	4039	4614	5173	6638
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1472	2420	2961	3435	3890
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1542	2582	3042	3519	4104
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1939	3328	3300	4007	4862
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1582	2629	3045	3857	4245
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1989	5494	2957	3994	4219
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1840	2750	2993	3467	5224
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1527	2883	3192	4251	4586
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	1982	3147	3589	4195	4521
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	1907	3054	3297	3828	4507
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1310	2038	2329	2891	3608
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1251	2055	2363	2881	3385
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1751	3701	3675	4466	5842
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2809**	**4414**	**6170**	**6356**	**6791**

THƯ VIỆN HUBT

130 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**2071**	**3013**	**3576**	**4578**	**5462**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	2471	3614	4182	5722	6058
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2798	4020	4931	5500	7669
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1432	2255	2837	3329	4846
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	9110	4010	3821	4801	3386
Xây dựng - *Construction*	**1398**	**2356**	**2892**	**3475**	**3899**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	1395	2295	2727	3318	3801
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	1356	2332	2978	3573	3922
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	1583	2737	3181	3742	4173
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1502**	**2784**	**3318**	**4089**	**4185**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	1325	2526	2916	3329	3902
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1633	3069	3653	4484	4513
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1245	2138	2597	3128	3201
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**2322**	**4145**	**4754**	**5157**	**6249**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1725	2960	2778	3015	5117
Vận tải đường thủy - *Water transport*	3011	4633	4636	6755	5399
Vận tải hàng không - *Air transport*	2443	10456	22745	27031	27912

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

130 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2947	5392	6400	6301	7246
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	2345	4528	5039	5870	5432
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**1588**	**2443**	**2709**	**3444**	**3545**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	1796	2699	2980	3897	4196
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	1250	2087	2397	2952	2881
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**3122**	**5515**	**5767**	**5874**	**9030**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2571	5336	6113	7085	6280
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1373	3109	6289	5659	6666
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1871	3337	7490	8665	7950
Viễn thông - *Telecommunication*	3180	5735	5477	4782	9749
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	3547	5606	6671	8584	9165
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	1857	4798	4446	5453	5528
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**4428**	**10282**	**10907**	**15267**	**15704**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	4681	10504	11056	16079	16312
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	3429	8574	9407	11418	12718
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3129	9787	11232	10989	11799
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**2454**	**4523**	**6536**	**6438**	**6900**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**2279**	**4602**	**5211**	**6067**	**6166**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5076	7972	8496	10215	9718

THƯ VIỆN HUBT

130 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	2729	5417	5740	6558	8808
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	2520	4521	5171	5882	5923
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	1884	2948	4966	5126	4765
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	1929	4110	4646	5455	5375
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1402	3477	3637	5212	5024
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	28417	3681	4895	23347	15268
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**1596**	**2789**	**3259**	**3629**	**3835**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1676	3402	3709	3794	4595
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1352	3671	6277	4682	4059
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1693	2959	3530	3924	4809
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1205	2003	2201	2663	3102
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	1921	3115	3361	3833	3831
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1513	3734	3414	4889	4486
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**2450**	**5728**	**5746**	**6674**	**5327**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

130 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**2865**	**4104**	**4477**	**5406**	**6452**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	2925	4143	4498	5439	6506
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	1261	2360	2560	2721	3293
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	1938	2783	9085	6038	1605
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**1765**	**3425**	**4115**	**4462**	**5251**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	1773	3581	3453	3440	3151
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1279	2144	3592	3730	5154
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	3564	5333	6077	6843	8984
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1614	2785	3527	3873	4370
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1183**	**1756**	**2276**	**1916**	**2965**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	479	1609	1538	2318	3135
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1184	1857	2410	2231	3836
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1182	1731	2251	1828	2637

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

131 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1657**	**2909**	**3399**	**4094**	**4700**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1600**	**3026**	**3402**	**4215**	**4650**
Hà Nội	1792	3497	3902	4944	4974
Hà Tây	1138				
Vĩnh Phúc	1128	2200	3098	3076	3513
Bắc Ninh	1037	2017	2551	3016	4764
Quảng Ninh	2612	4239	4815	6108	8084
Hải Dương	1018	2244	2414	2968	3679
Hải Phòng	1457	2440	2686	3151	3782
Hưng Yên	1094	2712	2439	2984	3848
Thái Bình	734	1426	2050	2302	2667
Hà Nam	945	1761	2197	2720	2989
Nam Định	950	1522	1851	2245	2756
Ninh Bình	964	2243	2604	2930	3080
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**1188**	**2087**	**2547**	**2955**	**3339**
Hà Giang	902	2163	2550	2917	3454
Cao Bằng	1116	2184	2451	3244	3316
Bắc Kạn	1150	1654	2003	2465	3025
Tuyên Quang	1109	2119	2484	2705	2980
Lào Cai	1287	2651	3328	3571	3940
Yên Bái	909	1842	2724	3182	3246
Thái Nguyên	1418	2435	2809	3433	3655
Lạng Sơn	1012	1925	2561	2853	3160
Bắc Giang	1052	1940	2077	2628	3174
Phú Thọ	1323	1845	2301	2603	3190
Điện Biên	1345	2498	3262	3813	3993
Lai Châu	937	1624	2433	2994	3670
Sơn La	1223	2234	2826	2905	2881
Hòa Bình	939	1689	2161	2508	2858
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1218**	**2001**	**2436**	**2789**	**3385**
Thanh Hóa	1265	2021	2317	2316	2755
Nghệ An	1172	1942	2478	2826	3434
Hà Tĩnh	989	1771	2366	2651	3051
Quảng Bình	986	1781	2125	2455	2934
Quảng Trị	1272	2343	2569	2963	3377
Thừa Thiên - Huế	1217	1969	2299	2606	3021

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

131 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	1379	2245	2910	3368	4049
Quảng Nam	1043	1654	2074	2523	2907
Quảng Ngãi	1200	2132	2912	3257	4224
Bình Định	1245	1865	2127	2645	3392
Phú Yên	720	1272	1475	1890	2329
Khánh Hòa	1377	2339	2670	3229	3744
Ninh Thuận	1223	2060	2540	3001	3629
Bình Thuận	1118	2020	2383	2793	3580
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1258**	**2189**	**2743**	**3027**	**3828**
Kon Tum	1407	2663	2995	3869	3765
Gia Lai	1328	2317	2925	3329	4808
Đắk Lắk	1176	2033	2492	2519	3303
Đắk Nông	933	1726	2422	2671	3194
Lâm Đồng	1299	2138	2878	3045	3531
Đông Nam Bộ - *South East*	**1822**	**3107**	**3648**	**4422**	**5071**
Bình Phước	2115	4081	3786	4680	5640
Tây Ninh	1477	2613	2823	3745	4237
Bình Dương	1537	2621	2946	3687	4406
Đồng Nai	1564	2417	2994	3712	4515
Bà Rịa - Vũng Tàu	2925	4924	5814	8182	6810
TP. Hồ Chí Minh	1916	3384	3974	4544	5343
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1275**	**2005**	**2654**	**2736**	**3507**
Long An	1254	2189	3378	2945	3839
Tiền Giang	1028	1683	2199	2309	3068
Bến Tre	1131	1774	2229	2670	3532
Trà Vinh	1040	1422	2024	2206	2709
Vĩnh Long	1067	1641	2163	2416	2801
Đồng Tháp	1321	2202	2466	2627	3267
An Giang	1569	2626	2925	3633	4171
Kiên Giang	1396	2122	2560	2699	3374
Cần Thơ	1472	2102	2758	2825	3755
Hậu Giang	1236	1776	2819	3264	4544
Sóc Trăng	1152	1691	2086	2325	3318
Bạc Liêu	1040	1457	1731	1897	3076
Cà Mau	1321	1975	2568	2815	3526
Không xác định - *Nec.*	**2524**	**5330**	**5909**	**8114**	**10731**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

132 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98424**	**221835**	**327207**	**356301**	**334407**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**28473**	**81471**	**131435**	**115193**	**144880**
Trung ương - *Central*	22902	69111	112180	90526	116439
Địa phương - *Local*	5571	12360	19255	24667	28441
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**10583**	**35416**	**74841**	**115654**	**84218**
Tư nhân - *Private*	1217	2189	2230	2931	2994
Công ty hợp danh - *Collective name*	-1	126	39	53	115
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1763	2141	10743	27534	4681
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4158	18258	25252	34164	34580
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3446	12702	36577	50972	41848
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**59368**	**104948**	**120931**	**125454**	**105309**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	6197	17194	35059	40832	65886
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	53171	87754	85872	84622	39423
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**28,93**	**36,73**	**40,17**	**32,33**	**43,32**
Trung ương - *Central*	23,27	31,16	34,29	25,41	34,82
Địa phương - *Local*	5,66	5,57	5,88	6,92	8,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**10,75**	**15,96**	**22,88**	**32,46**	**25,19**
Tư nhân - *Private*	1,24	0,99	0,68	0,82	0,90
Công ty hợp danh - *Collective name*	-0,001	0,06	0,01	0,01	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1,79	0,96	3,28	7,73	1,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,22	8,22	7,73	9,59	10,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3,50	5,73	11,18	14,31	12,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**60,32**	**47,31**	**36,95**	**35,21**	**31,49**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	6,30	7,75	10,71	11,46	19,70
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	54,02	39,56	26,24	23,75	11,79

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

133 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98424**	**221835**	**327207**	**356301**	**334407**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3542**	**5938**	**5505**	**9602**	**14631**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3244	5644	4943	8665	13598
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	78	131	138	200	150
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	220	164	424	738	883
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**28904**	**75198**	**77110**	**81053**	**48143**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	737	1354	1446	2287	2282
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	27554	72261	56226	53003	20433
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	247	349	90	-20	1011
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	368	1221	1163	1752	1537
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	-2	13	18184	24031	22881
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**22908**	**44308**	**86480**	**101313**	**111786**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	4301	9218	21175	23663	28583
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2416	3348	3392	7314	7107
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	645	1241	1360	1220	1757
Dệt - *Manufacture of textiles*	-283	22	2729	7102	2361
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	690	-104	715	2132	3267
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	-255	529	750	1127	68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	183	204	457	2982	988
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	253	789	1268	1476	4140
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	307	664	832	1013	640

THƯ VIỆN HUBT

133 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	134	36	1878	7286	-871
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2240	4829	10895	8137	12928
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	693	1228	2137	2888	2799
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	423	-112	3093	4570	4572
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2129	10171	8448	3678	2470
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	-243	424	3930	671	642
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1072	853	3372	4243	3513
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1286	413	490	3313	19833
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1193	960	3598	3182	2474
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	86	659	1263	2382	2938
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	1565	2847	4501	4117	2806
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	3450	4575	8930	4507	4614
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	429	818	2470	2674	1525
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	154	489	1424	1952	2058
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	38	207	-2628	-316	575
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**3182**	**8913**	**12010**	**-5200**	**4321**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

133 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**286**	**688**	**872**	**1390**	**1638**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	251	456	501	972	1142
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	-0,2	41	38	95	89
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	34	172	348	290	418
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	1	20	-14	34	-11
Xây dựng - *Construction*	**2438**	**3214**	**14345**	**17888**	**9805**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	1462	6010	8404	9243	4821
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	650	2667	4391	6578	2922
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	327	-5464	1550	2067	2062
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**3899**	**9344**	**28728**	**39498**	**27544**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	307	1008	2612	1348	1826
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2117	7439	32126	34149	24047
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1475	897	-6010	4001	1671
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**4297**	**9683**	**16511**	**8161**	**4719**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	299	1104	1514	866	265
Vận tải đường thủy - *Water transport*	564	1788	-223	-538	-1727
Vận tải hàng không - *Air transport*	541	1291	9863	1015	-359

THƯ VIỆN HUBT

133 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2850	5479	5271	6704	6460
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	44	21	87	114	80
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**1019**	**4169**	**3685**	**3910**	**3563**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	818	3308	2645	2802	2891
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	200	861	1040	1108	672
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**13000**	**16160**	**13615**	**8088**	**28932**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	324	520	874	657	472
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-14	-1	-152	-53	-139
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	19	162	916	1106	-7
Viễn thông - *Telecommunication*	12675	14946	11226	5501	25504
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	-5	515	768	627	2815
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	1	17	-16	250	287
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**9129**	**29612**	**47055**	**61672**	**58022**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	7996	28388	37987	56422	51964
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	728	3007	4108	4234	7540
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	405	-1783	4960	1015	-1481
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**3188**	**8583**	**12356**	**15176**	**12972**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**328**	**1646**	**3602**	**11807**	**3588**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	47	1356	591	721	703

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

133 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	1	-987	985	1072	1353
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	230	633	1489	8631	962
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	9	7	32	27	-12
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	52	555	399	1126	634
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	-11	82	107	229	-53
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-0,4	-0,1	-0,3	1,7	1,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**236**	**543**	**1074**	**-1409**	**-2130**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	-48	152	599	-83	68
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	23	45	120	11	201
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	97	580	96	-1283	1175
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	9	30	-23	-40	47
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	100	144	232	319	93
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	56	-408	50	-333	-3714
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**-34**	**285**	**354**	**-3064**	**431**

THƯ VIỆN HUBT

133 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**66**	**239**	**259**	**228**	**283**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	68	245	273	224	269
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-2	-6	-11	4	14
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*		-0,04	-2,3	-0,3	-0,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**2088**	**3375**	**3733**	**4731**	**6217**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-8	14	64	5	-80
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	67	1	10	4	5
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	1944	3381	4084	5367	6757
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	85	-20	-425	-645	-464
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**-52**	**-63**	**-87**	**1457**	**-58**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	0	-1	-2	-0,4	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	24	5	-63	-32	22
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	-76	-67	-23	1490	-81

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

134 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98424**	**221835**	**327207**	**356301**	**334407**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18215**	**40400**	**95222**	**96216**	**100199**
Hà Nội	13761	25803	74909	82761	72684
Hà Tây	211				
Vĩnh Phúc	1662	8058	7395	6590	7880
Bắc Ninh	223	777	1711	3777	17939
Quảng Ninh	964	1707	2304	1369	841
Hải Dương	292	373	371	1825	1588
Hải Phòng	854	2037	3639	1602	-1932
Hưng Yên	194	787	2976	-3218	1031
Thái Bình	3	44	501	215	-97
Hà Nam	89	289	469	530	127
Nam Định	32	257	590	498	39
Ninh Bình	-69	268	356	266	100
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**660**	**2239**	**2995**	**1578**	**4211**
Hà Giang	5	74	171	162	137
Cao Bằng	33	50	41	203	237
Bắc Kạn	17	43	106	22	8
Tuyên Quang	121	101	125	204	1257
Lào Cai	98	435	449	828	954
Yên Bái	45	62	89	112	65
Thái Nguyên	48	272	450	882	307
Lạng Sơn	6	34	53	59	17
Bắc Giang	130	755	703	549	737
Phú Thọ	68	183	387	669	280
Điện Biên	6	38	99	107	62
Lai Châu	7	19	24	66	-53
Sơn La	-1	207	386	439	278
Hòa Bình	78	-35	-89	-2724	-75
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**3059**	**7451**	**11488**	**13509**	**7328**
Thanh Hóa	695	1267	1409	1646	1330
Nghệ An	270	888	979	1143	341
Hà Tĩnh	94	101	118	218	141
Quảng Bình	-38	66	94	247	7
Quảng Trị	78	155	176	270	334
Thừa Thiên - Huế	412	776	965	1416	1526

THƯ VIỆN HUBT
TRI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

134 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	288	267	997	1400	654
Quảng Nam	177	601	1324	1595	1328
Quảng Ngãi	42	257	1215	342	-2503
Bình Định	217	780	843	1142	1338
Phú Yên	63	155	305	641	453
Khánh Hòa	620	1569	2388	2492	1490
Ninh Thuận	29	71	-19	-65	-1
Bình Thuận	112	497	696	1020	888
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**780**	**2187**	**3125**	**6625**	**3780**
Kon Tum	39	229	359	647	530
Gia Lai	361	861	2275	4370	2315
Đắk Lắk	240	975	744	1043	359
Đắk Nông	17	103	390	245	413
Lâm Đồng	123	20	-643	320	163
Đông Nam Bộ - *South East*	**54055**	**136165**	**162535**	**208153**	**158275**
Bình Phước	784	1378	1554	2818	3883
Tây Ninh	552	897	1682	1970	2811
Bình Dương	3181	7487	12479	17249	18903
Đồng Nai	4103	3448	18889	19263	19999
Bà Rịa - Vũng Tàu	28855	83180	62432	66615	35048
TP. Hồ Chí Minh	16579	39775	65498	100239	77631
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3719**	**10266**	**16672**	**22516**	**21099**
Long An	251	2015	3204	4849	3088
Tiền Giang	330	948	1380	1601	1782
Bến Tre	240	597	594	572	1105
Trà Vinh	133	307	391	455	414
Vĩnh Long	239	445	852	88	1048
Đồng Tháp	-125	-1019	1371	1698	1835
An Giang	557	1786	1352	3768	2826
Kiên Giang	496	1503	1469	1808	2360
Cần Thơ	642	1482	2800	3163	1880
Hậu Giang	153	596	945	1198	1124
Sóc Trăng	228	315	420	633	847
Bạc Liêu	219	606	500	897	1104
Cà Mau	353	686	1395	1786	1687
Không xác định - *Nec.*	**17936**	**23127**	**35170**	**7704**	**39515**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

135 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,25**	**4,02**	**5,39**	**4,53**	**3,16**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5,40**	**5,13**	**7,89**	**5,31**	**5,18**
Trung ương - *Central*	6,00	5,28	8,14	5,10	5,22
Địa phương - *Local*	3,14	4,41	6,72	6,28	5,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1,19**	**1,21**	**2,27**	**2,71**	**1,48**
Tư nhân - *Private*	0,84	0,57	0,69	0,74	0,61
Công ty hợp danh - *Collective name*	-1,51	31,10	15,35	12,90	27,25
Công ty TNHH - *Limited Co.*	0,39	0,15	0,67	1,46	0,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,90	5,42	6,86	7,55	5,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	2,28	1,62	3,62	3,31	2,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11,82**	**10,57**	**10,96**	**8,84**	**5,06**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,57	2,85	4,80	4,22	4,34
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	20,39	22,53	23,03	18,77	7,00

THƯ VIỆN HUBT

136 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,25**	**4,02**	**5,39**	**4,53**	**3,16**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**16,78**	**15,96**	**13,68**	**18,02**	**19,96**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	19,61	19,59	17,26	21,89	24,93
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	5,20	5,07	5,61	7,19	4,19
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	7,15	2,82	4,64	6,74	5,82
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**29,43**	**38,07**	**40,03**	**24,48**	**16,25**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	3,92	3,21	3,12	3,87	3,51
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	34,22	52,24	61,09	65,53	14,50
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	18,79	11,85	2,56	-0,32	9,16
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	6,30	8,78	6,81	1,25	6,40
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	-120,86	6,37	53,94	53,27	41,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**3,19**	**2,81**	**4,44**	**4,07**	**3,35**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	2,80	2,68	5,40	4,86	4,21
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	15,98	10,91	9,42	14,36	10,88
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	5,94	7,99	7,00	5,23	6,50
Dệt - *Manufacture of textiles*	-0,82	0,04	3,47	6,63	1,59
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	2,10	-0,16	0,96	2,12	2,30
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	-0,68	0,85	1,07	1,28	0,06
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	1,71	0,88	1,71	7,03	1,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1,48	2,06	3,10	2,60	4,85
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2,93	3,94	4,67	3,54	2,30

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

136 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	5,90	0,96	11,05	6,15	-0,65
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	4,78	5,11	7,04	5,72	7,50
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	7,05	6,28	9,62	9,94	8,82
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1,35	-0,15	2,51	3,73	2,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	4,46	10,49	6,38	2,48	1,32
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	-0,71	0,35	3,01	0,36	0,29
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2,71	0,85	2,97	2,78	1,70
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	3,57	0,55	0,55	2,60	7,27
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3,70	1,30	4,41	2,81	1,85
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1,15	2,99	5,44	7,36	6,96
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	6,22	4,65	6,32	5,26	2,84
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	7,79	5,28	6,72	3,63	2,84
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1,59	1,51	4,21	3,53	1,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1,71	3,03	4,41	6,57	5,83
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2,05	1,59	-35,76	-1,44	1,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	8,06	6,12	**4,18**	**-1,40**	**1,09**

THƯ VIỆN HUBT

136 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**5,53**	**4,66**	**6,65**	**8,47**	**6,78**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	6,47	4,43	6,43	9,54	8,96
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	-0,12	2,76	4,28	7,55	6,12
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	3,08	6,02	8,17	6,29	4,33
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	4,66	14,33	-7,65	9,66	-3,46
Xây dựng - *Construction*	**1,93**	**1,12**	**3,85**	**3,50**	**1,69**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	2,55	4,53	5,32	4,25	1,90
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	1,18	2,30	2,60	2,97	1,21
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2,35	-14,03	3,38	2,86	2,42
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**0,49**	**0,39**	**1,22**	**1,31**	**0,66**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	0,63	0,77	1,16	0,68	0,68
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	0,34	0,37	1,77	1,40	0,73
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,15	0,34	-1,90	1,06	0,27
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**5,68**	**5,79**	**9,30**	**3,14**	**1,40**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1,39	2,26	2,43	1,04	0,23
Vận tải đường thủy - *Water transport*	3,79	5,07	-0,79	-1,37	-3,63
Vận tải hàng không - *Air transport*	4,75	4,13	34,15	2,30	-0,71

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

136 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	10,60	10,93	9,58	7,48	5,73
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	4,66	1,22	2,95	3,43	0,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**5,61**	**11,86**	**9,22**	**7,50**	**5,30**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	6,64	14,16	11,43	9,95	7,56
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	3,44	7,31	6,18	4,62	2,32
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**25,76**	**27,41**	**11,84**	**6,30**	**10,63**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	9,99	9,79	14,06	13,85	5,25
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-4,02	-0,16	-8,17	-2,69	-2,90
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	6,93	21,79	30,79	26,99	-0,12
Viễn thông - *Telecommunication*	29,26	33,17	11,95	5,75	11,48
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	-0,16	8,23	8,18	3,09	11,21
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	0,18	2,54	-2,40	16,66	5,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**8,30**	**6,71**	**15,69**	**18,54**	**8,65**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	8,60	8,07	14,56	19,81	8,68
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	5,32	3,69	15,44	12,86	14,14
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	12,03	-21,66	39,76	6,83	-7,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**18,39**	**19,93**	**13,33**	**16,86**	**11,57**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**1,50**	**3,29**	**5,86**	**12,22**	**3,48**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5,72	33,61	15,06	13,67	10,67

THƯ VIỆN HUBT

136 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	0,05	-43,30	16,08	9,59	11,23
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	2,86	3,44	5,50	19,01	2,19
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2,21	1,07	3,16	2,11	-3,20
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	0,67	2,59	2,01	4,15	1,95
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	-0,40	2,58	3,06	3,64	-0,71
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-12,61	-6,11	-15,16	4,89	2,81
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**1,46**	**2,26**	**3,75**	**-3,13**	**-3,82**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	-1,59	5,36	10,60	-1,12	0,73
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	3,12	1,87	4,58	0,29	4,84
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1,65	5,12	0,93	-8,43	5,24
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1,48	1,87	-1,04	-1,22	0,99
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	3,85	4,64	5,61	5,40	2,97
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1,67	-14,98	1,35	-3,61	-30,88
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**-1,97**	**6,10**	**6,67**	**-39,44**	**4,08**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

136 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**4,34**	**9,34**	**6,99**	**4,18**	**3,77**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4,52	9,63	7,41	4,15	3,62
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-20,23	-33,80	-53,42	11,58	20,25
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	0,00	-1,03	-21,60	-2,36	-27,90
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**10,01**	**12,47**	**11,46**	**12,30**	**13,48**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-0,85	1,98	19,06	0,81	-11,47
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	3,04	0,60	5,57	2,16	1,73
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	12,32	14,53	14,45	16,14	16,97
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	4,33	-0,68	-11,23	-14,58	-8,68
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**-1,61**	**-5,23**	**-5,35**	**15,91**	**-1,38**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	0,00	-7,41	-15,84	-1,91	2,76
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1,37	2,01	-18,58	-5,29	0,98
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	-5,01	-7,19	-1,79	17,47	-4,32

THƯ VIỆN HUBT
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

137 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,25**	**4,02**	**5,39**	**4,53**	**3,16**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,01**	**2,44**	**5,55**	**3,86**	**2,92**
Hà Nội	3,53	2,22	6,53	4,85	3,27
Hà Tây	1,21				
Vĩnh Phúc	7,37	13,28	11,43	7,64	6,28
Bắc Ninh	2,33	2,36	3,06	4,10	7,70
Quảng Ninh	1,90	1,90	2,41	0,96	0,44
Hải Dương	1,85	0,83	0,74	2,02	1,44
Hải Phòng	1,46	1,34	2,31	0,87	-0,71
Hưng Yên	1,36	2,15	6,24	-5,60	1,33
Thái Bình	0,05	0,24	1,94	0,59	-0,19
Hà Nam	1,83	2,25	2,77	2,14	0,36
Nam Định	0,30	1,10	2,18	1,55	0,09
Ninh Bình	-1,17	1,08	1,37	0,59	0,15
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**1,20**	**1,58**	**1,78**	**0,74**	**1,48**
Hà Giang	0,45	2,81	4,66	3,53	2,24
Cao Bằng	1,76	1,34	0,99	3,46	3,04
Bắc Kạn	2,29	3,10	4,99	0,78	0,19
Tuyên Quang	6,65	2,69	2,67	3,24	12,95
Lào Cai	2,94	4,13	3,61	4,90	3,31
Yên Bái	2,02	1,21	1,24	1,23	0,59
Thái Nguyên	0,31	0,55	0,86	1,54	0,41
Lạng Sơn	0,24	0,51	0,64	0,52	0,13
Bắc Giang	2,04	5,43	4,02	2,11	1,89
Phú Thọ	0,50	0,65	1,18	1,61	0,52
Điện Biên	0,49	1,54	2,50	1,71	0,86
Lai Châu	1,37	1,46	1,27	2,15	-1,44
Sơn La	-0,07	3,14	3,92	3,58	2,46
Hòa Bình	3,69	-0,67	-1,30	-30,08	-0,58
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1,84**	**2,17**	**2,77**	**2,32**	**0,89**
Thanh Hóa	4,46	3,80	3,39	2,95	1,76
Nghệ An	1,53	2,21	2,07	2,04	0,43
Hà Tĩnh	2,56	1,14	0,95	1,07	0,53
Quảng Bình	-0,69	0,53	0,73	1,18	0,03
Quảng Trị	2,01	1,73	1,51	1,76	1,37
Thừa Thiên - Huế	4,91	4,39	4,58	5,18	3,79

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

137 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	0,71	0,38	1,21	1,36	0,47
Quảng Nam	2,26	2,70	4,97	4,01	2,49
Quảng Ngãi	0,79	1,73	4,27	0,41	-1,69
Bình Định	1,43	2,38	2,31	2,56	2,36
Phú Yên	1,20	1,44	2,38	3,89	2,07
Khánh Hòa	2,35	3,39	4,54	3,98	1,82
Ninh Thuận	0,91	1,06	-0,25	-0,68	-0,004
Bình Thuận	1,38	2,75	3,35	3,86	2,54
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,84**	**1,98**	**1,85**	**5,02**	**1,97**
Kon Tum	1,84	3,93	4,73	6,66	4,18
Gia Lai	3,24	3,22	8,92	12,50	4,42
Đắk Lắk	1,37	1,98	0,70	2,07	0,49
Đắk Nông	0,66	1,47	4,31	2,38	2,35
Lâm Đồng	1,35	0,09	-3,11	1,21	0,46
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,40**	**5,33**	**5,72**	**6,03**	**3,51**
Bình Phước	9,33	6,66	7,39	8,58	7,27
Tây Ninh	3,98	2,67	4,26	3,62	3,67
Bình Dương	3,20	2,99	4,33	4,43	3,70
Đồng Nai	3,13	1,22	5,78	4,65	3,51
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,66	31,84	25,90	23,11	8,15
TP. Hồ Chí Minh	3,01	2,33	3,41	4,41	2,70
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1,98**	**2,67**	**3,71**	**3,43**	**2,57**
Long An	1,37	4,13	5,67	5,59	2,54
Tiền Giang	1,99	2,92	3,66	3,03	2,68
Bến Tre	3,27	4,05	3,41	2,54	3,09
Trà Vinh	2,48	3,39	3,33	2,93	2,09
Vĩnh Long	2,78	2,22	3,36	0,28	2,75
Đồng Tháp	-0,75	-2,62	3,07	2,61	2,03
An Giang	2,59	3,82	3,23	5,87	3,79
Kiên Giang	3,41	4,77	4,22	4,23	3,90
Cần Thơ	2,11	2,23	3,15	2,05	1,34
Hậu Giang	3,39	6,63	8,81	7,70	4,41
Sóc Trăng	2,17	1,28	2,22	2,63	2,50
Bạc Liêu	2,00	7,49	4,83	7,38	5,04
Cà Mau	1,57	1,97	2,76	2,55	1,82
Không xác định - *Nec.*	**9,91**	**7,15**	**11,15**	**2,36**	**7,65**

THƯ VIỆN HUBT

138 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13532**	**12249**	**11924**	**13338**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5102**	**4930**	**4818**	**5135**
Hà Nội	1299	1323	1301	1416
Vĩnh Phúc	305	310	291	342
Bắc Ninh	627	613	601	653
Quảng Ninh	116	91	91	114
Hải Dương	655	573	554	567
Hải Phòng	339	333	311	342
Hưng Yên	231	239	241	242
Thái Bình	580	502	512	527
Hà Nam	179	185	183	184
Nam Định	428	423	410	413
Ninh Bình	343	338	323	335
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and moutain areas	**2682**	**1787**	**1750**	**2281**
Hà Giang	119	151	213	361
Cao Bằng	163	175	189	230
Bắc Kạn	75	39	40	32
Tuyên Quang	172	166	156	192
Lào Cai	98	81	74	90
Yên Bái	189	122	128	152
Thái Nguyên	218	73	69	115
Lạng Sơn	205	56	37	47
Bắc Giang	580	289	222	256
Phú Thọ	336	214	190	370
Điện Biên	66	53	36	58
Lai Châu	98	107	134	133
Sơn La	53	51	45	43
Hòa Bình	310	210	217	202
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	**3699**	**3471**	**3253**	**3503**
Thanh Hóa	832	715	654	765
Nghệ An	546	516	489	527
Hà Tĩnh	404	335	299	386
Quảng Bình	272	276	267	243
Quảng Trị	299	282	286	294
Thừa Thiên - Huế	227	229	212	215

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

138 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa phương
(Cont.) Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	58	68	53	61
Quảng Nam	150	150	151	156
Quảng Ngãi	240	233	217	209
Bình Định	274	261	234	223
Phú Yên	137	134	128	143
Khánh Hòa	101	102	99	102
Ninh Thuận	40	40	36	33
Bình Thuận	119	130	128	146
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**395**	**377**	**338**	**404**
Kon Tum	28	26	28	31
Gia Lai	75	74	55	87
Đắk Lắk	177	174	152	176
Đắk Nông	50	38	37	39
Lâm Đồng	65	65	66	71
Đông Nam Bộ - *South East*	**600**	**604**	**632**	**734**
Bình Phước	20	13	12	28
Tây Ninh	50	44	46	72
Bình Dương	70	66	66	74
Đồng Nai	142	132	121	156
Bà Rịa - Vũng Tàu	17	24	20	37
TP. Hồ Chí Minh	301	325	367	367
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1054**	**1080**	**1133**	**1281**
Long An	44	40	40	42
Tiền Giang	78	74	82	87
Bến Tre	49	53	52	57
Trà Vinh	67	74	75	81
Vĩnh Long	52	66	71	75
Đồng Tháp	161	147	143	170
An Giang	136	128	128	133
Kiên Giang	90	107	111	173
Cần Thơ	138	107	102	121
Hậu Giang	98	92	81	91
Sóc Trăng	53	70	74	83
Bạc Liêu	35	77	73	78
Cà Mau	53	45	101	90

THƯ VIỆN HUBT

139 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**270077**	**261364**	**251541**	**241118**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**106623**	**102050**	**95287**	**91427**
Hà Nội	25012	23758	23304	23798
Vĩnh Phúc	4012	3838	3197	3545
Bắc Ninh	8590	8356	7983	7450
Quảng Ninh	2453	2256	2457	2536
Hải Dương	11264	10198	9718	9337
Hải Phòng	9656	10947	8501	9434
Hưng Yên	5229	5514	5664	4633
Thái Bình	13901	12461	12231	10738
Hà Nam	4633	5169	4614	3725
Nam Định	15520	13264	11392	10137
Ninh Bình	6353	6289	6226	6094
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and moutain areas	**31915**	**27504**	**25527**	**28213**
Hà Giang	2022	2443	2897	3548
Cao Bằng	2173	2424	2472	2342
Bắc Kạn	586	382	414	302
Tuyên Quang	2734	2382	2448	2472
Lào Cai	1981	1606	1289	1252
Yên Bái	2768	2327	2168	2156
Thái Nguyên	4004	2480	1932	3037
Lạng Sơn	2624	1471	938	1263
Bắc Giang	5240	3133	2605	3184
Phú Thọ	3559	2948	2733	4107
Điện Biên	963	966	797	972
Lai Châu	1428	1678	1541	1073
Sơn La	679	767	662	601
Hòa Bình	1154	2497	2631	1904
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	**60792**	**57097**	**55440**	**53038**
Thanh Hóa	15493	15039	14154	15048
Nghệ An	7760	7247	6811	7541
Hà Tĩnh	5257	4680	4196	4686
Quảng Bình	3742	3024	3035	2678
Quảng Trị	2762	2627	2562	2206
Thừa Thiên - Huế	4000	3979	3936	3883

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

139 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	1819	1862	1713	1700
Quảng Nam	2830	2718	2558	2708
Quảng Ngãi	2168	2046	2086	1839
Bình Định	5625	4751	4334	3647
Phú Yên	3511	3287	2977	1959
Khánh Hòa	3853	3678	3204	3067
Ninh Thuận	592	505	473	412
Bình Thuận	1380	1654	3401	1664
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8344**	**7052**	**9712**	**11609**
Kon Tum	370	223	336	331
Gia Lai	1573	1238	3118	3208
Đắk Lắk	4604	4037	4432	6352
Đắk Nông	1138	699	604	548
Lâm Đồng	659	855	1222	1170
Đông Nam Bộ - *South East*	**34878**	**38616**	**38824**	**33771**
Bình Phước	295	229	218	533
Tây Ninh	730	675	786	1019
Bình Dương	4449	4330	3806	3967
Đồng Nai	6215	4669	3289	4025
Bà Rịa - Vũng Tàu	422	584	469	811
TP. Hồ Chí Minh	22767	28129	30256	23416
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**27525**	**29045**	**26751**	**23060**
Long An	328	412	390	316
Tiền Giang	2461	1806	1834	1629
Bến Tre	3026	3174	1027	1062
Trà Vinh	1343	1721	1690	1218
Vĩnh Long	777	1439	1222	1618
Đồng Tháp	1516	1835	1875	2039
An Giang	3170	3242	3147	3033
Kiên Giang	1059	962	927	1360
Cần Thơ	4421	3383	3308	3491
Hậu Giang	1308	995	849	763
Sóc Trăng	2220	2937	3047	2416
Bạc Liêu	4610	5510	5173	2815
Cà Mau	1286	1629	2262	1300

THƯ VIỆN HUBT

140 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3053011**	**3986071**	**4124980**	**4236352**	**4628802**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**813309**	**1043391**	**1093148**	**1113923**	**1233773**
Hà Nội	108746	291058	303859	303708	345893
Hà Tây	120043				
Vĩnh Phúc	41658	48591	53818	56476	63798
Bắc Ninh	50590	76467	77057	83313	95845
Quảng Ninh	43516	55977	62336	59490	70199
Hải Dương	69449	91203	97831	100585	113149
Hải Phòng	66266	81048	86770	84778	94241
Hưng Yên	47472	64544	60114	60995	70878
Thái Bình	99006	123230	126531	131147	137582
Hà Nam	43309	56152	58308	61955	56015
Nam Định	72795	79805	83459	86366	95931
Ninh Bình	50459	75316	83065	85110	90242
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**266598**	**356752**	**369587**	**380372**	**430435**
Hà Giang	9811	13768	14607	15759	18374
Cao Bằng	7971	11990	12887	13029	14174
Bắc Kạn	6986	9367	10041	9822	12346
Tuyên Quang	19363	23645	24542	24724	28888
Lào Cai	13014	16833	18277	18258	20334
Yên Bái	17119	24943	24961	26036	29177
Thái Nguyên	37639	50658	50807	56172	60518
Lạng Sơn	21226	28367	28223	28322	31064
Bắc Giang	39527	50663	54044	56093	63786
Phú Thọ	46654	60263	61833	60316	69209
Điện Biên	7770	11034	11453	12360	13521
Lai Châu	3415	6609	7192	6787	8647
Sơn La	16324	21898	23119	24180	27993
Hoà Bình	19779	26714	27601	28514	32404
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**700968**	**911093**	**945428**	**979435**	**1054027**
Thanh Hoá	127229	158719	159576	159343	177816
Nghệ An	91156	120194	125613	135053	142016
Hà Tĩnh	43466	53109	57835	59890	64023
Quảng Bình	41764	51881	54769	57351	62095
Quảng Trị	24957	32056	33665	35036	37222
Thừa Thiên - Huế	49929	60784	64188	61835	68422

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

140 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	35429	53240	56287	60626	66167
Quảng Nam	41089	58893	63037	65599	73910
Quảng Ngãi	51728	58505	66205	67208	70271
Bình Định	64202	80286	83924	88114	92343
Phú Yên	31009	43132	44325	47426	51142
Khánh Hoà	40305	57576	56677	59227	61618
Ninh Thuận	24536	33707	32345	33875	32628
Bình Thuận	34169	49011	46982	48852	54354
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**124005**	**175081**	**181054**	**187817**	**213795**
Kon Tum	11102	14556	16638	17530	19395
Gia Lai	29224	35043	37144	38395	46586
Đắk Lắk	36558	57609	56891	58481	69841
Đắk Nông	8016	14899	15657	16188	18627
Lâm Đồng	39105	52974	54724	57223	59346
Đông Nam Bộ - *South East*	**505093**	**642487**	**664769**	**671982**	**748883**
Bình Phước	23488	34006	35701	37842	41245
Tây Ninh	42981	55486	58027	60800	62667
Bình Dương	40885	60615	68117	72801	80485
Đồng Nai	82580	106343	109893	115532	128276
Bà Rịa - Vũng Tàu	38540	43939	47260	49229	55408
TP.Hồ Chí Minh	276619	342098	345771	335778	380802
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**643038**	**857267**	**870994**	**902823**	**947889**
Long An	50215	65026	65317	67483	64090
Tiền Giang	40123	61090	60572	62497	73020
Bến Tre	36365	60539	65447	68115	72006
Trà Vinh	35562	45291	50508	50698	61676
Vĩnh Long	49550	67809	63368	66069	66134
Đồng Tháp	78235	96964	97134	100618	105289
An Giang	104473	126565	132105	135222	139114
Kiên Giang	57481	71737	72447	74654	80256
Cần Thơ	43681	67881	65355	69419	73859
Hậu Giang	28121	35630	31222	36342	38382
Sóc Trăng	49626	57397	61632	63041	64409
Bạc Liêu	42857	49845	58056	58657	56317
Cà Mau	26749	51493	47831	50008	53337

THƯ VIỆN HUBT
TRƯNG BÀY PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

141 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương(*)

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province(*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.2012*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5583617**	**7057090**	**7412632**	**7558026**	**7796992**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1604367**	**1908077**	**2051558**	**2066634**	**2191626**
Hà Nội	215532	557868	585186	586343	645870
Hà Tây	268764				
Vĩnh Phúc	72487	80528	98695	109341	113331
Bắc Ninh	126567	148749	150018	167358	182875
Quảng Ninh	70994	102178	115938	89751	105079
Hải Dương	127829	152689	185666	181177	193532
Hải Phòng	99055	122736	134875	133778	145469
Hưng Yên	99749	139259	125737	130685	137094
Thái Bình	210671	239609	248869	257603	237619
Hà Nam	77624	94307	102003	102317	102372
Nam Định	147306	153601	162569	169597	181632
Ninh Bình	87789	116553	142002	138684	146753
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**407415**	**558767**	**635637**	**641348**	**663503**
Hà Giang	14688	20497	21126	23023	27518
Cao Bằng	12034	16676	21208	17800	19523
Bắc Kạn	10356	16648	14669	14503	16402
Tuyên Quang	27977	34857	35576	37146	42513
Lào Cai	17839	23804	26340	26592	29691
Yên Bái	25427	38883	39063	40062	44326
Thái Nguyên	61625	77288	76841	87528	93086
Lạng Sơn	31397	40633	39685	39997	43612
Bắc Giang	61853	88391	95433	94795	109739
Phú Thọ	72318	101952	106910	105580	114305
Điện Biên	10979	14990	16067	17357	19405
Lai Châu	5364	10435	10966	10471	13193
Sơn La	23952	32594	34826	37050	40564
Hoà Bình	31606	41119	96927	89444	49626
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1113481**	**1449806**	**1519102**	**1615431**	**1639823**
Thanh Hoá	215483	265263	268982	268178	289475
Nghệ An	136363	191587	207981	260777	228325
Hà Tĩnh	65621	83128	95225	103322	100355
Quảng Bình	66616	81085	86473	91125	94149
Quảng Trị	36026	45329	47751	50063	53559
Thừa Thiên - Huế	71650	84439	91814	87040	98459

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

141 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province(*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.*2012
Đà Nẵng	55812	78511	86042	93578	94769
Quảng Nam	67368	89078	95190	98060	112877
Quảng Ngãi	79575	94099	100060	102134	103521
Bình Định	101237	129954	137825	144793	146773
Phú Yên	50267	72938	67810	72428	76884
Khánh Hoà	68897	94887	96453	99359	96053
Ninh Thuận	40944	55155	54556	57909	53923
Bình Thuận	57622	84353	82940	86665	90701
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**185744**	**270098**	**297783**	**301769**	**326324**
Kon Tum	17025	22565	38578	29926	29937
Gia Lai	41974	51484	57411	59204	70011
Đắk Lắk	54974	91543	90486	94673	101975
Đắk Nông	12498	23101	23723	25772	28849
Lâm Đồng	59273	81405	87585	92194	95552
Đông Nam Bộ - *South East*	**1056499**	**1246786**	**1304931**	**1278792**	**1310929**
Bình Phước	40293	58280	71604	73333	76698
Tây Ninh	87033	99390	106392	109438	103704
Bình Dương	85566	100278	118840	126746	135894
Đồng Nai	156428	174165	193253	196903	206421
Bà Rịa - Vũng Tàu	79162	75836	82761	80699	91719
TP.Hồ Chí Minh	608017	738837	732081	691673	696493
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1216111**	**1623556**	**1603621**	**1654052**	**1664787**
Long An	86464	117109	119847	115394	111305
Tiền Giang	79542	109772	112062	116336	131698
Bến Tre	72705	111110	118603	120289	128633
Trà Vinh	60165	83004	91349	94509	106861
Vĩnh Long	93859	129019	122286	129569	119374
Đồng Tháp	157013	171844	181348	183667	181145
An Giang	201058	286626	239501	241529	248073
Kiên Giang	95812	127286	130312	137183	130352
Cần Thơ	98313	129464	127374	137533	135659
Hậu Giang	49817	67225	62402	70544	71798
Sóc Trăng	99624	106194	112342	114456	116567
Bạc Liêu	72810	85361	100718	101834	93294
Cà Mau	48929	99542	85477	91209	90028

(*) Số liệu từ năm 2009-2011 có điều chỉnh theo Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012

Data from 2009 to 2011 were revised according to the Results of establishment census of Vietnam 2012.

THƯ VIỆN HUBT

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
142	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	357
143	Số trang trại năm 2012 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương *Number of farms in 2012 by kinds of manufacturing sector and by province*	360
144	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity*	363
145	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of activity*	364
146	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	365
147	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây *Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crops group*	366
148	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm *Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product*	367
149	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	368
150	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	369
151	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	370
152	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	371
153	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Planted area and production of cereals*	372
154	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	373
155	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	375
156	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	377
157	Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy*	379

THƯ VIỆN HUBT

158 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - *Planted area of paddy by province* 380
159 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - *Yield of paddy by province* 382
160 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - *Production of paddy by province* 384
161 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province 386
162 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương - *Yield of spring paddy by province* 388
163 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 390
164 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 392
165 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - *Yield of autumn paddy by province* 393
166 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 394
167 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - *Planted area of winter paddy by province* 395
168 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - *Yield of winter paddy by province* 397
169 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - *Production of winter paddy by province* 399
170 Diện tích ngô phân theo địa phương - *Planted area of maize by province* 401
171 Năng suất ngô phân theo địa phương - *Yield of maize by province* 403
172 Sản lượng ngô phân theo địa phương - *Production of maize by province* 405
173 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 407
174 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 409
175 Diện tích sắn phân theo địa phương - *Planted area of cassava by province* 411
176 Sản lượng sắn phân theo địa phương - *Production of cassava by province* 412
177 Diện tích mía phân theo địa phương - *Planted area of sugar-cane by province* 413
178 Sản lượng mía phân theo địa phương - *Production of sugar-cane by province* 414
179 Diện tích lạc phân theo địa phương - *Planted area of peanut by province* 415
180 Sản lượng lạc phân theo địa phương - *Production of peanut by province* 416
181 Diện tích đậu tương phân theo địa phương - *Planted area of soya-bean by province* 417
182 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - *Production of soya-bean by province* 418

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

183 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 419

184 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 420

185 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops 421

186 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 422

187 Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of buffaloes as of annual 1st October by province 423

188 Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of cattles as of annual 1st October by province 425

189 Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of pigs as of annual 1st October by province 427

190 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of poultry as of annual 1st October by province 429

191 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - *Main products of livestock* 431

192 Hiện trạng rừng đến 31/12/2011 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2011 by province 432

193 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest 434

194 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province 435

195 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity 437

196 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity 438

197 Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2012 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động
Gross output of forestry 2012 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity 439

198 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
Production of wood by kinds of economic activity 442

199 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 443

200 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương - *Area of fired forest by province* 445

201 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 447

THƯ VIỆN HUBT

202 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 449

203 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 450

204 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 452

205 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 453

206 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity 454

207 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity 455

208 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 456

209 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 457

210 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 459

211 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 460

212 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 462

213 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 463

214 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 464

215 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 466

216 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 468

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích

THƯ VIỆN HUBT

mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng già và rừng non;

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

• *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

• *Căn cứ vào công dụng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

THƯ VIỆN HUBT

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation.

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.

THƯ VIỆN HUBT

- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Gross output of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts.

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.
- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

142 Số trang trại phân theo địa phương(*)
Number of farms by province(*)

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**114362**	**135437**	**145880**	**20078**	**22655**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10960**	**20581**	**23574**	**3512**	**4472**
Hà Nội	462	3207	3561	1123	1233
Vĩnh Phúc	525	1327	1953	311	508
Bắc Ninh	1757	2477	2679	79	74
Quảng Ninh	1323	2161	2253	63	141
Hải Dương	619	1229	2523	289	506
Hải Phòng	1043	2011	2209	398	421
Hưng Yên	1105	2414	2384	189	353
Thái Bình	1182	3281	3376	524	600
Hà Nam	273	560	574	215	240
Nam Định	1134	1170	1265	306	366
Ninh Bình	693	744	797	15	30
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4545**	**4680**	**6108**	**593**	**929**
Hà Giang	173	204	211	7	5
Cao Bằng	54	49	55		2
Bắc Kạn	24	8	8		
Tuyên Quang	99	81	95	23	23
Lào Cai	129	260	252		12
Yên Bái	1030	409	438	7	9
Thái Nguyên	662	702	923	270	416
Lạng Sơn	126	31	25	2	2
Bắc Giang	1364	1281	2369	137	256
Phú Thọ	489	892	935	65	112
Điện Biên	113	168	198		5
Lai Châu	25	221	223		
Sơn La	120	114	114	29	29
Hòa Bình	137	260	262	53	58

THƯ VIỆN HUBT

142 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương(*)
(Cont.) Number of farms by province(*)

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**16788**	**20420**	**21491**	**1750**	**2266**
Thanh Hóa	3359	3963	4146	374	530
Nghệ An	1072	1723	1859	159	230
Hà Tĩnh	340	1237	1218	14	86
Quảng Bình	700	1325	1587	531	579
Quảng Trị	746	1060	902	5	24
Thừa Thiên - Huế	489	546	591	20	40
Đà Nẵng	260	328	332	12	11
Quảng Nam	916	994	1165	86	98
Quảng Ngãi	353	376	377		20
Bình Định	1124	1019	1039	17	30
Phú Yên	2701	2661	2702	45	64
Khánh Hòa	1784	2430	1952	56	62
Ninh Thuận	1048	756	814	45	52
Bình Thuận	1896	2002	2807	386	440
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9623**	**8835**	**8932**	**2528**	**2622**
Kon Tum	373	575	605	55	61
Gia Lai	2107	2349	2386	577	609
Đắk Lắk	1391	1481	1492	535	582
Đắk Nông	3774	3514	3501	985	913
Lâm Đồng	1978	916	948	376	457
Đông Nam Bộ - *South East*	**15864**	**15174**	**15945**	**5389**	**5474**
Bình Phước	5527	5600	5657	1237	1371
Tây Ninh	2371	2070	2411	856	987
Bình Dương	1913	1776	1873	1223	1131
Đồng Nai	3118	3183	3231	1764	1621
Bà Rịa - Vũng Tàu	967	715	718	199	224
TP. Hồ Chí Minh	1968	1830	2055	110	140

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

142 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương(*)
(Cont.) Number of farms by province(*)

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**56582**	**65747**	**69830**	**6306**	**6892**
Long An	7691	3435	3454	564	807
Tiền Giang	1989	2987	3034	167	297
Bến Tre	3308	4114	4855	82	318
Trà Vinh	2584	1807	1820	19	63
Vĩnh Long	371	529	519	32	37
Đồng Tháp	4687	5096	5097	219	229
An Giang	8403	14500	17273	663	571
Kiên Giang	6876	9560	9855	568	576
Cần Thơ	35	373	651	28	36
Hậu Giang	45	60	94	4	4
Sóc Trăng	4757	6049	6130	325	328
Bạc Liêu	12386	13760	13432	3613	3589
Cà Mau	3450	3477	3616	22	37

(*) - Tiêu chí xác định trang trại theo mức hạn điền về cơ bản không thay đổi.
- Tiêu chí xác định trang trại theo giá trị được quy định như sau:
+ Trước năm 2011, Thông tư số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK quy định giá trị sản lượng hàng hoá bán ra đạt trung bình từ 40-50 triệu đồng trở lên đối với từng loại hình trang trại.
+ Từ năm 2011, Thông tư 27/2011/BNNPTNT quy định giá trị sản lượng hàng hoá bán ra đạt trung bình từ 500-1000 triệu đồng trở lên đối với từng loại hình trang trại.

(*) *- Criteria for determining farm according to limit of land allocation are basically unchanged.*
- Criteria for determining farm according to value are defined as followed:
+ Before 2011, Circular No. 69/2000/TTLT/BNN-TCTK specified output value of sold products averaged from 40 - 50 million dongs and more for each type of farms.
+ In 2011, Circular No. 27/2011/BNNPTNT defined output value of sold products averaged from 500-1000 million dongs or more for each type of farms.

THƯ VIỆN HUBT

143 Số trang trại năm 2012 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Number of farms in 2012 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22655**	**8861**	**8133**	**4720**	**941**
Đồng bằng sông Hồng					
Red River Delta	**4472**	**35**	**3174**	**986**	**277**
Hà Nội	1233	11	919	188	115
Vĩnh Phúc	508		460	36	12
Bắc Ninh	74		65	2	7
Quảng Ninh	141	4	44	88	5
Hải Dương	506	3	419	16	68
Hải Phòng	421	1	347	63	10
Hưng Yên	353	4	345	3	1
Thái Bình	600	4	265	320	11
Hà Nam	240	6	176	26	32
Nam Định	366	2	116	243	5
Ninh Bình	30		18	1	11
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**929**	**40**	**828**	**31**	**30**
Hà Giang	5	5			
Cao Bằng	2		1		1
Bắc Kạn					
Tuyên Quang	23	6	9		8
Lào Cai	12		11	1	
Yên Bái	9		9		
Thái Nguyên	416	2	411	3	
Lạng Sơn	2		2		
Bắc Giang	256	6	231	13	6
Phú Thọ	112	4	86	14	8
Điện Biên	5	1	2		2
Lai Châu					
Sơn La	29	1	28		
Hòa Bình	58	15	38		5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

143 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2012 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2012 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2266**	**865**	**767**	**304**	**330**
Thanh Hóa	530	50	324	130	26
Nghệ An	230	16	110	33	71
Hà Tĩnh	86	5	43	14	24
Quảng Bình	579	293	52	53	181
Quảng Trị	24	13	4	5	2
Thừa Thiên - Huế	40		21	14	5
Đà Nẵng	11		6		5
Quảng Nam	98		78	12	8
Quảng Ngãi	20	1	16		3
Bình Định	30	1	27		2
Phú Yên	64	46	6	11	1
Khánh Hòa	62	35	25	1	1
Ninh Thuận	52	19	14	18	1
Bình Thuận	440	386	41	13	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2622**	**2149**	**453**	**4**	**16**
Kon Tum	61	59	2		
Gia Lai	609	585	24		
Đắk Lắk	582	401	161	4	16
Đắk Nông	913	897	16		
Lâm Đồng	457	207	250		
Đông Nam Bộ - *South East*	**5474**	**3465**	**1903**	**52**	**54**
Bình Phước	1371	1 280	89		2
Tây Ninh	987	937	42	6	2
Bình Dương	1131	793	335	2	1
Đồng Nai	1621	389	1172	13	47
Bà Rịa - Vũng Tàu	224	66	142	14	2
TP. Hồ Chí Minh	140		123	17	

THƯ VIỆN HUBT

143 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2012 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2012 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**6892**	**2307**	**1008**	**3343**	**234**
Long An	807	433	364	10	
Tiền Giang	297	13	220	64	
Bến Tre	318	3	269	46	
Trà Vinh	63	6	10	46	1
Vĩnh Long	37	8	26	3	
Đồng Tháp	229	167	12	44	6
An Giang	571	533	8	30	
Kiên Giang	576	516	8	26	26
Cần Thơ	36		7	29	
Hậu Giang	4	1	1		2
Sóc Trăng	328	215	61	52	
Bạc Liêu	3589	412	19	2959	199
Cà Mau	37		3	34	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF GROSS OUTPUT OF AGRICULTURE AT CURRENT PRICES BY KINDS OF ACTIVITY (%)

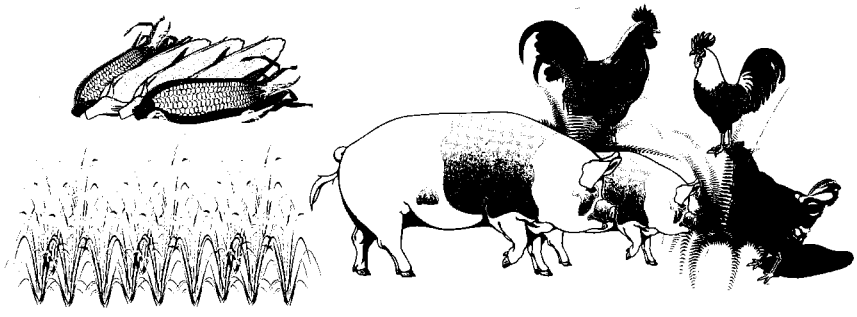

2008

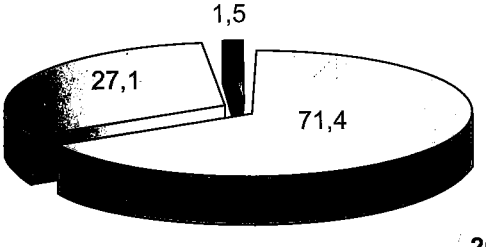

2009

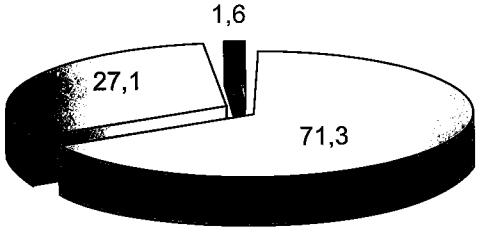

2010

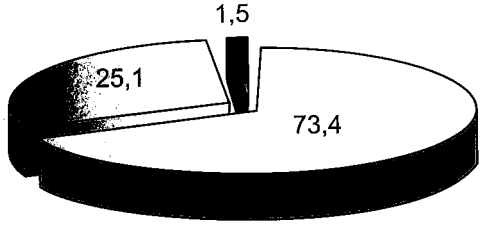

2011

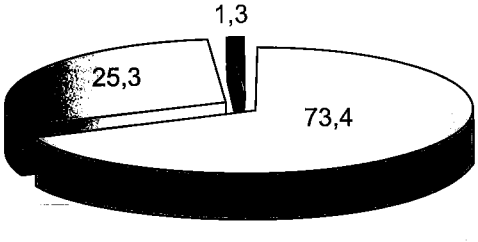

Sơ bộ - *Prel.* 2012

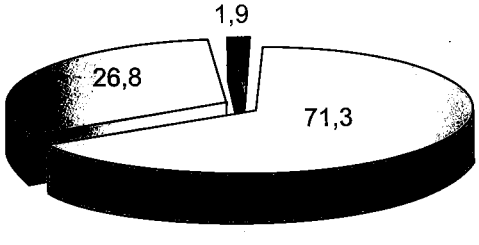

Trồng trọt - *Cultivation*

Chăn nuôi - *Livestock*

Dịch vụ - *Service*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

144 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	183213,6	134754,5	45096,8	3362,3
2006	197700,7	145807,7	48333,1	3559,9
2007	236750,4	175007,0	57618,4	4125,0
2008	377238,6	269337,6	102200,9	5700,1
2009	430221,6	306648,4	116576,7	6996,5
2010	540162,8	396733,7	135137,1	8292,0
2011	787196,6	577749,0	199171,8	10275,8
Sơ bộ - *Prel.* 2012	749325,4	534284,8	200849,2	14191,4
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	73,6	24,6	1,8
2006	100,0	73,8	24,4	1,8
2007	100,0	73,9	24,3	1,7
2008	100,0	71,4	27,1	1,5
2009	100,0	71,3	27,1	1,6
2010	100,0	73,4	25,1	1,5
2011	100,0	73,4	25,3	1,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	71,3	26,8	1,9

THƯ VIỆN HUBT

145 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	433874,4	331424,4	95252,9	7197,1
2006	451550,8	342367,4	101792,1	7391,3
2007	467723,6	353680,2	106454,8	7588,6
2008	500411,5	378012,7	114543,8	7855,0
2009	515819,6	381090,2	126614,4	8115,0
2010	540162,8	396733,6	135137,2	8292,0
2011	571885,8	421925,4	141204,2	8756,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	587792,7	433870,1	144862,5	9060,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2005	103,4	101,4	111,4	102,6
2006	104,1	103,3	106,9	102,7
2007	103,6	103,3	104,6	102,7
2008	107,0	106,9	107,6	103,5
2009	103,1	100,8	110,5	103,3
2010	104,7	104,1	106,7	102,2
2011	105,9	106,3	104,5	105,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	102,8	102,8	102,6	103,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
GROSS OUTPUT OF AGRICULTURE AT CONSTANT 2010 PRICES

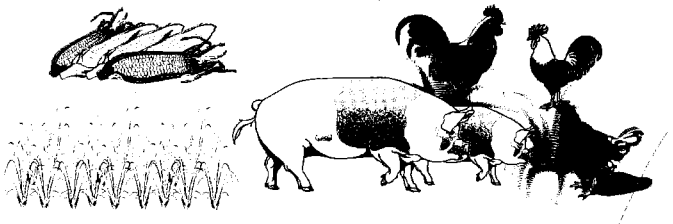

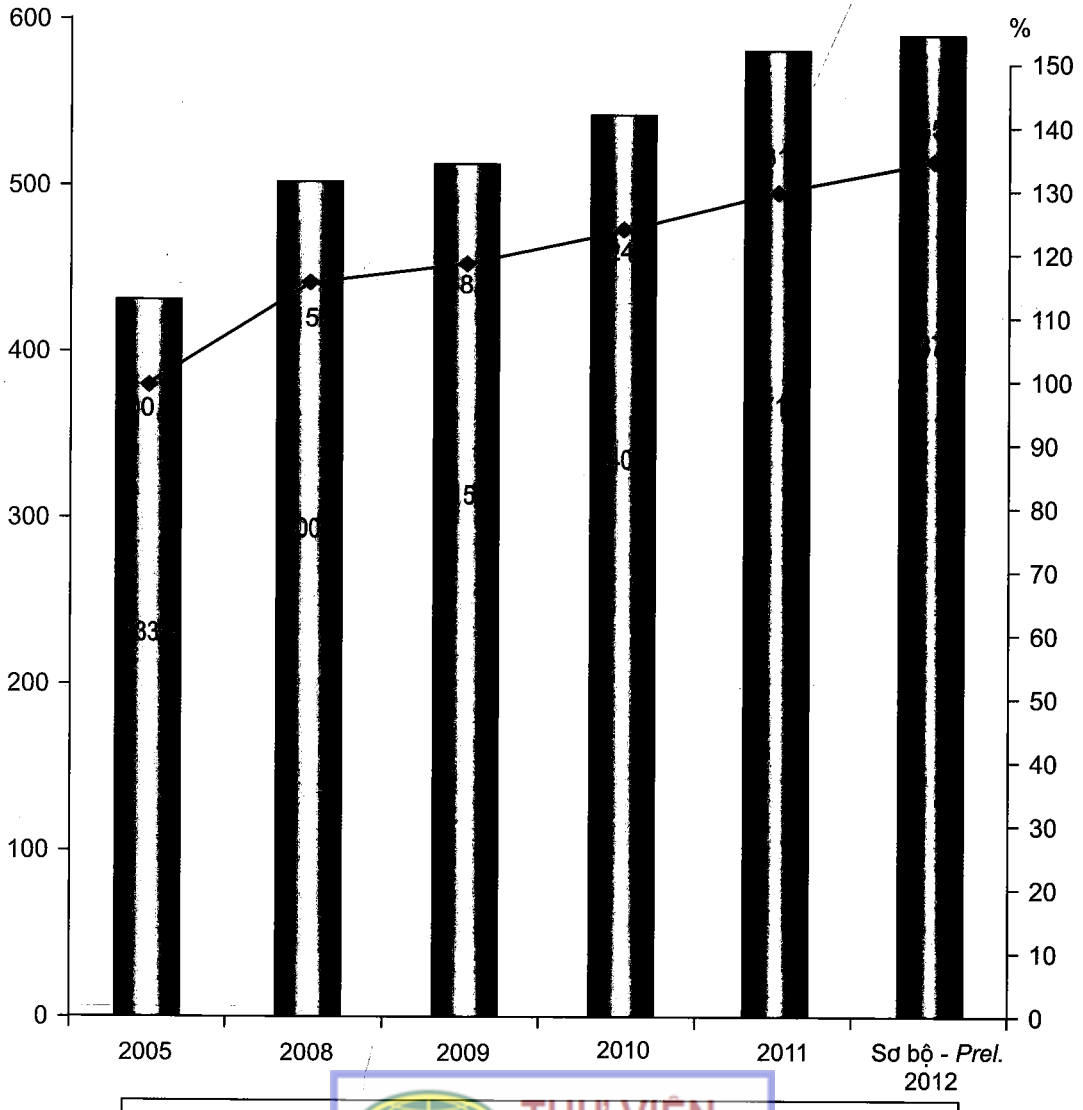

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

146 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

147 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây

Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crops group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lương thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2005	331424,4	194774,7	30887,0	78970,0	20449,2
2006	342367,4	195791,6	32474,0	87723,5	20611,2
2007	353680,2	198866,8	35198,6	91297,2	22628,0
2008	378012,7	213909,8	36617,3	97649,5	24145,2
2009	381090,2	213403,1	37936,4	99278,2	24912,0
2010	396733,6	218818,4	41242,2	105336,3	26025,5
2011	421925,4	233751,2	42590,5	112751,7	27437,4
Sơ bộ - *Prel.* 2012	433870,1	239478,6	44219,2	116368,5	28283,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
2005	101,4	100,4	107,8	99,9	108,0
2006	103,3	100,5	105,1	111,1	100,8
2007	103,3	101,6	108,4	104,1	109,8
2008	106,9	107,6	104,0	107,0	106,7
2009	100,8	99,8	103,6	101,7	103,2
2010	104,1	102,5	108,7	106,1	104,5
2011	106,3	106,8	103,3	107,0	105,4
Sơ bộ - *Prel.* 2012	102,8	102,5	103,8	103,2	103,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

148 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm
Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	95252,9	74749,1	9820,0	10019,7
2006	101792,1	81117,3	10101,8	10314,3
2007	106454,8	84157,6	10440,8	11347,0
2008	114543,8	87962,9	13362,8	12095,2
2009	126614,4	96192,2	15972,4	13223,1
2010	135137,2	97685,4	19884,2	15280,1
2011	141204,2	99494,9	25760,7	13606,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	144862,5	101377,7	26921,7	14141,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2005	111,4	115,1	101,2	104,6
2006	106,9	108,5	102,9	102,9
2007	104,6	103,7	103,4	110,0
2008	107,6	104,5	128,0	106,6
2009	110,5	109,4	119,5	109,3
2010	106,7	101,6	124,5	115,6
2011	104,5	101,9	129,6	89,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	102,6	101,9	104,5	103,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

149 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crops group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	14579,2	11481,5	8872,3	727,2	3097,7	2215,0	765,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	101,5	100,5	101,1	92,3	105,3	106,5	99,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

150 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7422,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	7753,2	1118,3	297,9	6,4	220,5	120,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	82,7	38,0	97,5	104,0
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	101,3	99,7	105,6	65,3	98,5	66,7

THƯ VIỆN HUBT

151 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	56,3	43,0	639,2	13,9	21,3	14,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	101,7	99,6	102,8	108,2	101,9	98,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

152 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
Sơ bộ - *Prel.* 2012	43661,8	4803,6	19040,8	8,9	470,6	175,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
Sơ bộ - *Prel.* 2012	103,0	99,3	108,6	70,6	100,4	65,6

THƯ VIỆN HUBT

153 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7422,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	8872,3	7753,2	1118,3	48466,6	43661,8	4803,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	103,0	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	101,1	101,3	99,7	102,6	103,0	99,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
PRODUCTION OF CEREALS

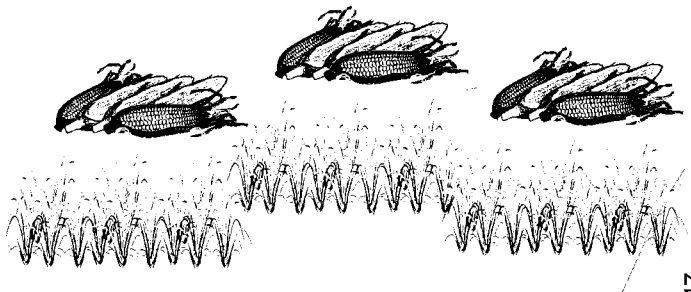

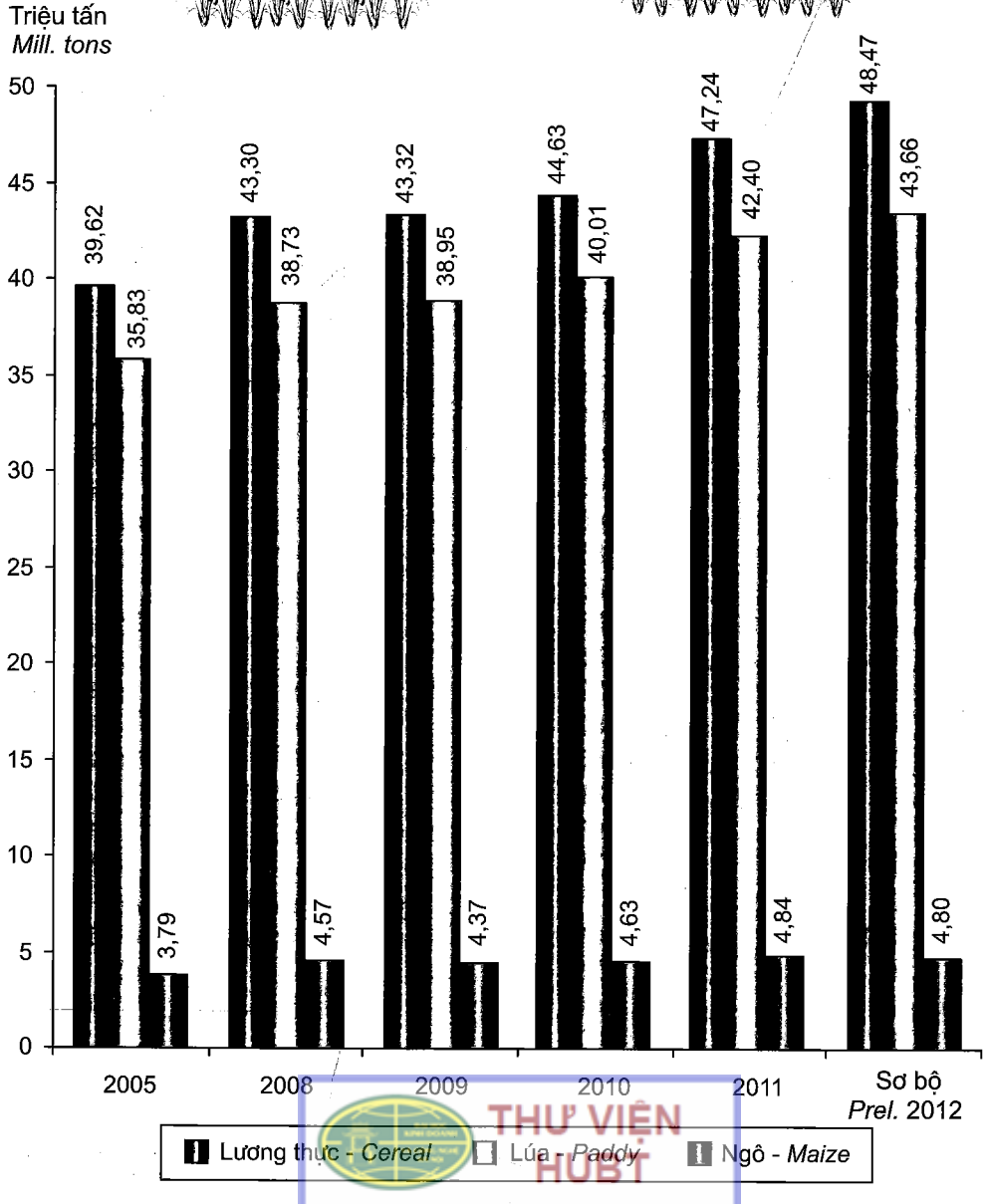

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

154 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8383,4**	**8527,4**	**8615,9**	**8777,6**	**8872,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1274,6**	**1228,3**	**1247,8**	**1240,6**	**1225,8**
Hà Nội	53,8	225,3	229,7	229,2	226,1
Hà Tây	176,0				
Vĩnh Phúc	86,1	68,4	77,1	76,1	73,1
Bắc Ninh	82,2	77,2	76,9	76,5	77,3
Quảng Ninh	53,7	51,4	51,4	50,3	49,7
Hải Dương	138,4	130,9	132,2	130,8	130,0
Hải Phòng	89,9	84,3	83,5	82,2	81,0
Hưng Yên	89,5	88,4	90,5	90,6	89,6
Thái Bình	177,4	175,6	175,6	174,9	172,1
Hà Nam	78,7	76,5	78,8	78,6	77,6
Nam Định	163,1	163,0	163,9	163,4	162,0
Ninh Bình	85,8	87,3	88,2	88,0	87,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1033,5**	**1114,1**	**1127,5**	**1137,1**	**1141,3**
Hà Giang	79,6	84,1	84,4	87,5	90,2
Cao Bằng	65,8	67,8	69,2	69,3	70,2
Bắc Kạn	35,5	37,8	37,7	39,1	38,8
Tuyên Quang	60,3	60,4	62,1	62,0	59,8
Lào Cai	53,1	58,7	60,8	63,1	64,3
Yên Bái	55,5	59,7	63,6	66,1	65,1
Thái Nguyên	86,0	87,3	87,7	89,8	90,5
Lạng Sơn	67,9	70,1	69,8	70,5	72,1
Bắc Giang	127,3	123,4	124,5	123,3	120,7
Phú Thọ	93,5	87,7	89,5	91,1	86,6
Điện Biên	65,5	74,4	75,5	77,3	77,5
Lai Châu	46,5	48,9	49,7	49,3	46,1
Sơn La	119,9	178,0	177,3	171,6	181,9
Hòa Bình	77,1	75,8	75,7	77,1	77,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1370,6**	**1424,0**	**1427,5**	**1436,7**	**1438,4**
Thanh Hóa	317,5	311,8	308,0	309,9	305,8
Nghệ An	244,6	238,4	246,3	243,9	241,9
Hà Tĩnh	109,6	107,0	107,2	107,8	105,7
Quảng Bình	52,4	55,5	56,7	57,5	58,1
Quảng Trị	47,8	51,4	51,7	52,1	52,8
Thừa Thiên - Huế	52,3	54,7	55,3	55,2	55,4

THƯ VIỆN HUBT

154 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	8,8	8,7	8,1	7,3	6,5
Quảng Nam	94,9	99,1	98,4	100,8	102,0
Quảng Ngãi	84,1	83,3	83,0	82,7	84,1
Bình Định	119,3	121,9	120,9	120,4	119,3
Phú Yên	64,5	63,3	63,4	64,0	63,1
Khánh Hòa	40,0	51,9	50,2	51,5	53,4
Ninh Thuận	30,7	54,5	52,4	54,8	57,5
Bình Thuận	104,1	122,5	125,9	128,8	132,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**428,8**	**459,4**	**454,6**	**456,8**	**472,0**
Kon Tum	33,0	32,0	30,4	29,9	30,5
Gia Lai	120,4	127,1	127,3	121,2	126,3
Đắk Lắk	183,9	198,7	195,8	200,5	206,4
Đắk Nông	39,4	50,3	51,1	54,1	57,7
Lâm Đồng	52,1	51,3	50,0	51,1	51,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,7**	**394,4**	**374,9**	**371,8**	**374,1**
Bình Phước	22,2	22,2	21,3	18,7	20,1
Tây Ninh	152,5	161,7	160,1	160,7	160,8
Bình Dương	19,6	10,9	10,6	10,3	10,1
Đồng Nai	139,3	127,6	117,1	118,6	119,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,7	43,6	40,5	40,9	40,3
TP. Hồ Chí Minh	41,4	28,4	25,3	22,6	23,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3861,2**	**3907,2**	**3983,6**	**4134,6**	**4220,7**
Long An	432,5	467,6	476,3	489,1	503,6
Tiền Giang	255,3	251,1	248,7	246,8	246,0
Bến Tre	84,3	82,0	81,1	77,9	76,7
Trà Vinh	237,6	237,5	237,9	238,7	232,9
Vĩnh Long	203,9	177,9	171,3	183,0	187,4
Đồng Tháp	473,3	455,0	468,8	506,0	492,3
An Giang	539,5	566,5	596,4	618,0	635,8
Kiên Giang	595,8	622,2	642,7	687,0	725,2
Cần Thơ	232,8	209,9	210,4	225,8	229,3
Hậu Giang	230,2	193,2	212,5	214,4	216,3
Sóc Trăng	324,4	338,5	353,3	352,7	369,6
Bạc Liêu	141,8	166,6	158,4	164,4	173,3
Cà Mau	109,8	139,2	125,8	130,8	132,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

155 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39621,6**	**43323,4**	**44632,2**	**47235,5**	**48466,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6755,0**	**7105,4**	**7246,6**	**7409,8**	**7277,0**
Hà Nội	215,7	1229,2	1237,5	1332,2	1301,5
Hà Tây	991,7				
Vĩnh Phúc	413,2	350,0	388,7	405,5	355,9
Bắc Ninh	444,6	453,7	450,8	480,5	474,0
Quảng Ninh	237,1	226,1	232,8	236,6	232,6
Hải Dương	797,0	792,8	780,3	801,5	800,4
Hải Phòng	466,9	498,4	499,2	498,1	497,2
Hưng Yên	537,1	546,3	563,3	579,4	575,4
Thái Bình	1033,3	1150,7	1153,7	1140,8	1109,1
Hà Nam	401,7	448,0	459,2	468,9	468,2
Nam Định	801,4	907,0	972,5	952,6	951,9
Ninh Bình	415,3	503,2	508,6	513,7	510,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3908,3**	**4569,3**	**4623,5**	**4900,2**	**4960,8**
Hà Giang	247,5	308,0	330,7	357,3	369,6
Cao Bằng	206,7	228,7	242,1	242,1	251,9
Bắc Kạn	127,4	151,9	151,0	162,6	163,3
Tuyên Quang	308,8	324,0	332,5	338,3	327,1
Lào Cai	182,1	220,9	228,0	251,7	260,3
Yên Bái	202,9	235,6	250,8	267,6	273,3
Thái Nguyên	377,3	407,3	415,0	448,7	445,5
Lạng Sơn	278,7	287,5	295,5	270,6	303,1
Bắc Giang	601,0	612,5	642,7	668,5	661,4
Phú Thọ	430,2	426,2	442,7	470,7	454,6
Điện Biên	176,6	213,4	222,5	225,8	229,5
Lai Châu	121,7	155,1	166,8	171,3	171,9
Sơn La	356,3	667,0	564,5	662,5	690,0
Hòa Bình	291,1	331,2	338,7	362,5	359,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6143,0**	**7020,9**	**7002,2**	**7372,7**	**7539,6**
Thanh Hóa	1481,7	1660,5	1612,5	1641,4	1682,2
Nghệ An	1040,7	1084,8	1063,2	1171,6	1171,2
Hà Tĩnh	486,9	486,8	442,2	495,7	500,6
Quảng Bình	236,5	264,8	254,0	281,4	284,0
Quảng Trị	205,8	220,6	221,3	232,6	250,5
Thừa Thiên - Huế	240,1	288,3	291,2	305,3	305,6

THƯ VIỆN HUBT

155 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	46,0	46,9	45,8	38,8	38,8
Quảng Nam	410,7	444,5	468,4	473,6	505,9
Quảng Ngãi	413,7	420,2	443,0	433,0	461,7
Bình Định	560,9	642,8	673,6	693,0	697,1
Phú Yên	328,3	342,1	364,0	365,2	367,9
Khánh Hòa	148,0	240,1	243,1	254,5	258,1
Ninh Thuận	117,1	265,7	234,8	280,1	287,6
Bình Thuận	426,6	612,8	645,1	706,5	728,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1680,4**	**2116,8**	**2226,3**	**2278,2**	**2343,8**
Kon Tum	98,1	105,8	106,1	103,2	111,3
Gia Lai	424,4	496,6	528,8	501,0	552,4
Đắk Lắk	746,4	988,0	1068,8	1116,6	1082,6
Đắk Nông	195,6	297,9	309,6	320,8	346,7
Lâm Đồng	215,9	228,5	213,0	236,6	250,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**1646,7**	**1793,6**	**1737,6**	**1787,8**	**1834,8**
Bình Phước	64,0	68,8	67,0	59,6	65,4
Tây Ninh	622,2	753,6	768,8	788,5	797,3
Bình Dương	59,4	39,0	40,0	39,5	38,9
Đồng Nai	619,5	651,8	604,9	641,6	670,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,7	176,3	162,1	170,5	168,2
TP. Hồ Chí Minh	136,9	104,1	94,8	88,1	94,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19488,2**	**20717,4**	**21796,0**	**23486,8**	**24510,6**
Long An	1948,7	2178,1	2333,3	2576,6	2687,3
Tiền Giang	1314,0	1323,6	1336,3	1349,4	1385,5
Bến Tre	344,3	365,8	370,3	366,1	378,5
Trà Vinh	1052,1	1102,8	1183,0	1184,3	1287,5
Vĩnh Long	974,5	913,9	931,7	1035,5	1082,8
Đồng Tháp	2642,3	2681,5	2832,0	3131,8	3085,1
An Giang	3218,4	3486,6	3721,5	3933,6	4033,1
Kiên Giang	2944,3	3397,9	3497,3	3921,4	4287,4
Cần Thơ	1237,7	1143,2	1201,7	1295,2	1325,3
Hậu Giang	1117,0	1003,5	1098,5	1136,5	1190,2
Sóc Trăng	1643,7	1795,3	1980,9	2104,4	2261,0
Bạc Liêu	663,6	821,0	810,2	909,6	941,2
Cà Mau	387,6	504,2	499,3	542,4	565,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

156 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**480,9**	**503,6**	**513,4**	**537,7**	**546,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,0**	**362,2**	**365,5**	**370,1**	**359,6**
Hà Nội	68,8	189,9	187,8	198,1	190,2
Hà Tây	366,9				
Vĩnh Phúc	357,1	349,9	385,8	400,9	348,7
Bắc Ninh	448,6	442,0	433,0	453,1	438,9
Quảng Ninh	216,3	197,3	201,6	202,7	197,6
Hải Dương	472,9	464,5	455,6	465,0	461,3
Hải Phòng	263,3	270,8	268,7	265,0	261,1
Hưng Yên	483,4	484,1	494,9	508,3	502,3
Thái Bình	577,1	645,3	646,4	638,8	620,5
Hà Nam	507,6	569,8	584,0	595,9	592,7
Nam Định	433,0	496,1	531,4	519,6	518,2
Ninh Bình	464,8	559,4	564,4	565,9	557,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**361,9**	**412,6**	**413,9**	**434,1**	**435,2**
Hà Giang	363,1	424,8	450,7	478,9	487,6
Cao Bằng	409,4	447,4	471,8	471,0	488,9
Bắc Kạn	441,7	515,6	509,1	544,4	542,5
Tuyên Quang	433,6	446,8	455,5	461,6	442,7
Lào Cai	313,2	358,7	363,8	394,8	402,4
Yên Bái	282,0	317,6	333,8	352,8	357,5
Thái Nguyên	343,5	361,9	366,8	393,8	387,3
Lạng Sơn	384,9	392,1	401,3	365,3	407,3
Bắc Giang	390,9	393,4	410,8	424,5	416,4
Phú Thọ	331,6	323,7	335,3	354,5	340,3
Điện Biên	402,7	434,8	443,9	442,1	441,9
Lai Châu	341,2	417,6	438,4	439,7	432,5
Sơn La	351,2	618,1	513,6	592,3	608,3
Hòa Bình	345,0	421,2	427,2	453,3	445,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**330,1**	**372,3**	**369,8**	**387,0**	**393,2**
Thanh Hóa	431,2	487,8	473,4	480,8	490,9
Nghệ An	359,4	372,2	363,0	398,3	396,7
Hà Tĩnh	390,2	396,5	360,0	403,3	406,8
Quảng Bình	284,8	313,4	299,3	329,7	331,0
Quảng Trị	348,6	368,5	367,8	384,7	411,9
Thừa Thiên - Huế	223,8	265,1	266,9	276,8	274,2

THƯ VIỆN HUBT

156 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	57,1	52,4	49,4	40,8	39,8
Quảng Nam	291,8	312,4	328,2	329,4	348,9
Quảng Ngãi	341,9	345,2	363,5	354,5	376,0
Bình Định	379,6	432,2	451,5	462,6	464,2
Phú Yên	391,7	396,7	419,7	419,2	419,4
Khánh Hòa	132,7	207,3	208,7	217,1	218,2
Ninh Thuận	213,7	469,6	413,2	491,3	498,7
Bình Thuận	376,4	524,0	549,0	597,8	610,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**352,4**	**412,7**	**427,0**	**431,5**	**435,7**
Kon Tum	254,1	245,0	240,0	228,5	240,7
Gia Lai	361,3	387,7	406,3	378,9	411,4
Đắk Lắk	450,0	569,2	609,2	630,2	602,5
Đắk Nông	461,8	606,7	612,8	622,2	638,3
Lâm Đồng	191,8	192,1	176,9	194,1	203,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**133,0**	**126,8**	**119,3**	120,2	120,8
Bình Phước	80,0	78,6	75,4	66,1	71,7
Tây Ninh	599,3	706,1	716,7	729,4	731,5
Bình Dương	53,5	25,8	24,7	23,4	22,3
Đồng Nai	273,7	260,8	234,9	241,4	246,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	154,1	176,6	160,2	166,1	161,9
TP. Hồ Chí Minh	22,0	14,5	12,8	11,7	12,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1155,9**	**1204,5**	**1269,1**	**1355,9**	**1409,4**
Long An	1398,5	1516,5	1617,2	1777,1	1842,9
Tiền Giang	796,3	791,2	796,4	802,0	818,6
Bến Tre	270,4	291,2	294,7	291,1	300,8
Trà Vinh	1062,5	1099,3	1175,1	1170,1	1268,1
Vĩnh Long	955,2	891,5	907,6	1006,2	1047,6
Đồng Tháp	1611,6	1609,0	1696,2	1871,7	1840,4
An Giang	1519,5	1623,5	1731,8	1828,3	1872,6
Kiên Giang	1817,7	2012,4	2057,6	2290,4	2483,7
Cần Thơ	1077,2	961,8	1005,5	1076,9	1091,6
Hậu Giang	1486,4	1323,9	1444,6	1480,6	1546,3
Sóc Trăng	1306,0	1388,3	1526,7	1618,5	1736,7
Bạc Liêu	816,4	958,2	938,5	1043,8	1077,6
Cà Mau	327,7	417,7	412,6	447,5	464,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

157 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	7753,2	3124,4	2659,8	1969,0	43661,8	20288,6	13976,0	9397,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	101,3	100,9	102,7	100,0	103,0	102,6	104,3	102,0

THƯ VIỆN HUBT

158 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7329,2**	**7437,2**	**7489,4**	**7655,4**	**7753,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1186,1**	**1155,5**	**1150,1**	**1144,5**	**1139,1**
Hà Nội	45,0	206,9	204,7	204,9	205,4
Hà Tây	162,2				
Vĩnh Phúc	69,6	60,5	59,3	59,2	59,4
Bắc Ninh	79,8	74,8	74,3	73,7	73,0
Quảng Ninh	47,2	45,0	44,7	43,9	43,6
Hải Dương	133,3	127,0	127,5	126,6	126,4
Hải Phòng	88,3	82,4	80,9	79,6	79,2
Hưng Yên	82,6	81,5	81,9	81,9	81,8
Thái Bình	167,4	167,1	166,4	165,7	162,8
Hà Nam	72,3	70,4	70,3	69,8	69,0
Nam Định	158,3	158,6	159,0	158,4	157,3
Ninh Bình	80,1	81,3	81,1	80,8	81,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**661,2**	**670,4**	**666,4**	**670,9**	**674,0**
Hà Giang	35,3	37,0	36,5	37,3	37,4
Cao Bằng	30,1	30,4	30,5	30,1	30,7
Bắc Kạn	20,9	21,8	21,8	22,2	22,3
Tuyên Quang	45,6	45,6	45,4	45,5	45,8
Lào Cai	28,4	29,1	29,7	30,4	30,6
Yên Bái	41,3	41,2	41,0	41,2	40,4
Thái Nguyên	70,1	69,9	69,8	71,2	72,6
Lạng Sơn	49,5	49,9	49,6	49,6	50,3
Bắc Giang	114,0	111,4	112,2	112,5	112,1
Phú Thọ	73,2	71,3	68,8	69,7	69,2
Điện Biên	40,0	44,9	46,4	47,5	48,3
Lai Châu	30,5	30,2	30,3	29,3	24,8
Sơn La	39,0	45,9	44,6	44,1	48,2
Hòa Bình	43,3	41,8	39,8	40,3	41,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1144,5**	**1221,0**	**1214,1**	**1228,8**	**1235,9**
Thanh Hóa	252,2	258,1	253,6	257,1	256,7
Nghệ An	180,2	184,4	183,4	186,0	186,1
Hà Tĩnh	98,5	100,5	99,1	99,1	99,3
Quảng Bình	48,2	50,8	52,1	52,8	53,4
Quảng Trị	44,9	48,1	48,1	48,5	49,0
Thừa Thiên - Huế	50,5	53,1	53,7	53,5	53,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

158 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	8,0	7,8	7,3	6,5	5,9
Quảng Nam	84,4	86,6	85,3	87,7	88,6
Quảng Ngãi	74,3	72,5	72,7	72,5	73,5
Bình Định	111,7	114,0	113,1	112,4	111,2
Phú Yên	58,3	56,7	56,5	57,4	57,1
Khánh Hòa	34,8	45,9	44,2	45,2	46,8
Ninh Thuận	17,0	39,2	37,8	38,8	41,5
Bình Thuận	81,5	103,3	107,2	111,3	113,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**192,2**	**215,6**	**217,8**	**224,2**	**228,1**
Kon Tum	23,3	23,8	22,4	22,6	23,3
Gia Lai	64,4	69,9	70,4	70,5	73,1
Đắk Lắk	57,4	76,7	80,1	84,5	86,6
Đắk Nông	13,3	11,8	11,1	12,3	11,9
Lâm Đồng	33,8	33,4	33,8	34,3	33,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**318,9**	**304,7**	**295,1**	**293,1**	**294,8**
Bình Phước	14,5	14,8	14,6	13,4	14,6
Tây Ninh	144,6	154,4	154,2	155,5	155,6
Bình Dương	18,6	10,4	10,1	9,8	9,7
Đồng Nai	79,5	73,2	69,4	68,7	68,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,3	24,7	22,4	23,7	24,1
TP. Hồ Chí Minh	40,4	27,2	24,4	22,0	22,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3826,3**	**3870,0**	**3945,9**	**4093,9**	**4181,3**
Long An	429,3	463,6	471,1	484,2	499,6
Tiền Giang	251,9	246,4	244,0	241,8	241,4
Bến Tre	83,5	81,1	80,2	76,9	75,8
Trà Vinh	232,4	231,9	232,7	233,0	227,5
Vĩnh Long	203,1	176,7	170,0	181,5	185,9
Đồng Tháp	467,7	450,8	465,1	501,1	487,7
An Giang	529,7	557,3	586,6	607,6	625,1
Kiên Giang	595,8	622,1	642,7	686,9	725,2
Cần Thơ	232,0	208,8	209,4	224,7	228,2
Hậu Giang	228,4	191,2	210,7	212,7	214,1
Sóc Trăng	321,6	334,6	349,6	349,0	365,8
Bạc Liêu	141,3	166,5	158,3	164,3	173,2
Cà Mau	109,6	139,0	125,5	130,2	131,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHU CẦU NỘI BỘ

159 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,9**	**52,4**	**53,4**	**55,4**	**56,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,9**	**58,8**	**59,2**	**60,9**	**60,3**
Hà Nội	42,1	55,8	55,0	59,6	58,5
Hà Tây	57,2				
Vĩnh Phúc	50,5	53,5	53,0	56,7	50,5
Bắc Ninh	54,9	59,5	59,2	63,5	62,4
Quảng Ninh	45,5	45,2	46,7	48,4	48,2
Hải Dương	58,1	60,9	59,4	61,7	61,9
Hải Phòng	52,0	59,3	60,0	60,9	61,6
Hưng Yên	61,4	62,7	62,8	64,5	64,6
Thái Bình	58,6	66,2	66,4	65,9	65,0
Hà Nam	51,8	59,5	59,4	60,8	61,4
Nam Định	49,4	56,1	59,9	58,8	59,2
Ninh Bình	49,6	59,5	59,9	60,4	60,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43,3**	**45,5**	**46,3**	**47,7**	**48,4**
Hà Giang	43,9	50,1	53,2	54,1	54,1
Cao Bằng	36,6	39,1	41,2	38,9	40,4
Bắc Kạn	41,9	44,1	43,0	44,1	45,7
Tuyên Quang	54,6	57,3	57,7	58,4	58,2
Lào Cai	41,4	44,1	42,6	46,6	47,6
Yên Bái	41,0	45,2	45,4	47,3	49,0
Thái Nguyên	46,0	48,5	48,7	51,7	51,0
Lạng Sơn	40,2	38,9	40,0	34,3	39,5
Bắc Giang	48,8	51,3	53,3	55,8	56,0
Phú Thọ	48,6	50,9	51,2	54,0	54,3
Điện Biên	31,9	32,7	33,4	32,6	32,7
Lai Châu	30,4	37,1	38,5	40,5	46,2
Sơn La	32,9	33,3	33,0	35,3	34,4
Hòa Bình	44,8	47,4	48,4	51,7	52,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**46,7**	**51,1**	**50,7**	**53,2**	**54,3**
Thanh Hóa	49,1	56,3	55,1	55,5	57,8
Nghệ An	45,6	48,7	45,2	51,6	52,2
Hà Tĩnh	46,1	46,5	41,8	47,5	48,5
Quảng Bình	46,0	47,9	45,0	49,3	49,1
Quảng Trị	44,5	44,3	44,3	46,3	49,1
Thừa Thiên - Huế	46,5	53,2	53,1	55,9	55,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

159 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	52,3	53,8	56,3	52,9	59,8
Quảng Nam	43,5	45,5	48,4	47,7	50,5
Quảng Ngãi	49,4	51,0	53,8	52,5	55,3
Bình Định	47,2	53,0	56,0	57,8	58,6
Phú Yên	54,1	57,6	61,4	60,0	60,4
Khánh Hòa	40,3	49,7	52,3	53,4	52,2
Ninh Thuận	47,0	54,5	49,7	57,5	56,3
Bình Thuận	40,9	48,9	50,0	54,1	54,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**37,3**	**46,3**	**47,8**	**47,6**	**49,5**
Kon Tum	28,2	32,5	34,7	34,1	36,4
Gia Lai	36,3	41,2	44,0	41,6	45,6
Đắk Lắk	41,2	55,0	56,3	56,1	55,8
Đắk Nông	38,9	51,9	55,7	52,8	56,1
Lâm Đồng	38,4	45,1	42,0	46,1	48,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**38,0**	**43,8**	**44,8**	**46,4**	**47,1**
Bình Phước	27,2	30,7	31,5	32,0	32,1
Tây Ninh	40,5	46,5	47,9	49,0	49,6
Bình Dương	30,9	36,3	38,4	39,3	39,2
Đồng Nai	40,9	46,2	46,5	48,9	50,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	38,6	37,7	40,3	41,3
TP. Hồ Chí Minh	33,1	36,8	37,6	39,0	40,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**50,4**	**53,0**	**54,7**	**56,8**	**58,1**
Long An	45,1	46,6	48,9	52,7	53,3
Tiền Giang	51,7	53,1	54,1	55,1	56,8
Bến Tre	40,9	44,7	45,7	47,1	49,5
Trà Vinh	44,3	46,4	49,7	49,6	55,3
Vĩnh Long	47,9	51,6	54,6	56,9	58,1
Đồng Tháp	55,7	58,8	60,4	61,9	62,6
An Giang	59,3	61,4	62,3	63,5	63,3
Kiên Giang	49,4	54,6	54,4	57,1	59,1
Cần Thơ	53,2	54,5	57,1	57,4	57,8
Hậu Giang	48,6	52,0	51,7	53,1	55,1
Sóc Trăng	50,8	53,2	56,3	59,9	61,4
Bạc Liêu	46,8	49,3	51,1	55,3	54,3
Cà Mau	35,3	36,2	39,7	41,5	42,8

THƯ VIỆN HUBT

160 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35832,9**	**38950,2**	**40005,6**	**42398,5**	**43661,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6398,4**	**6796,8**	**6805,4**	**6965,9**	**6872,5**
Hà Nội	189,6	1154,1	1125,1	1220,3	1201,6
Hà Tây	928,4				
Vĩnh Phúc	351,4	323,6	314,3	335,7	300,1
Bắc Ninh	437,8	444,9	440,1	468,0	455,5
Quảng Ninh	214,9	203,3	208,6	212,6	210,0
Hải Dương	774,1	773,5	757,9	780,9	782,2
Hải Phòng	459,3	488,3	485,5	484,4	488,2
Hưng Yên	506,8	511,0	514,6	528,6	528,6
Thái Bình	981,6	1105,8	1104,4	1091,3	1058,5
Hà Nam	374,8	419,1	417,4	424,6	423,7
Nam Định	782,6	889,1	952,0	931,6	932,0
Ninh Bình	397,1	484,1	485,5	487,9	492,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**2864,6**	**3053,6**	**3087,8**	**3199,1**	**3264,4**
Hà Giang	154,8	185,3	194,2	201,8	202,3
Cao Bằng	110,3	118,9	125,8	117,2	124,1
Bắc Kạn	87,6	96,2	93,7	97,9	101,9
Tuyên Quang	248,9	261,3	261,8	265,9	266,7
Lào Cai	117,5	128,3	126,4	141,7	145,7
Yên Bái	169,5	186,2	186,1	194,8	197,8
Thái Nguyên	322,2	339,3	339,8	368,3	370,0
Lạng Sơn	198,9	194,1	198,3	169,9	198,8
Bắc Giang	556,7	571,6	597,8	627,8	627,8
Phú Thọ	355,4	362,8	352,3	376,4	375,5
Điện Biên	127,5	146,6	155,1	154,8	157,9
Lai Châu	92,8	111,9	116,7	118,6	114,6
Sơn La	128,3	152,8	147,1	155,8	165,8
Hòa Bình	194,2	198,3	192,7	208,2	215,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**5342,5**	**6243,2**	**6152,0**	**6535,1**	**6713,0**
Thanh Hóa	1237,5	1452,7	1396,6	1427,4	1482,6
Nghệ An	822,1	898,8	828,6	959,9	970,9
Hà Tĩnh	454,2	467,8	414,4	470,9	482,0
Quảng Bình	221,5	243,4	234,7	260,2	262,4
Quảng Trị	200,0	213,0	213,0	224,7	240,6
Thừa Thiên - Huế	235,0	282,6	285,2	299,1	299,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

160 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	41,8	42,0	41,1	34,4	35,3
Quảng Nam	366,9	394,4	412,7	417,9	447,3
Quảng Ngãi	367,1	370,0	391,2	380,4	406,4
Bình Định	527,3	604,3	633,2	649,3	651,9
Phú Yên	315,5	326,8	346,8	344,2	344,7
Khánh Hòa	140,3	228,2	231,0	241,2	244,1
Ninh Thuận	79,9	213,6	188,0	223,2	233,8
Bình Thuận	333,4	505,6	535,5	602,3	612,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**717,3**	**999,1**	**1042,1**	**1067,7**	**1129,4**
Kon Tum	65,8	77,4	77,7	77,0	84,8
Gia Lai	233,7	288,2	310,1	293,3	333,6
Đắk Lắk	236,3	421,6	450,7	474,3	483,1
Đắk Nông	51,8	61,2	61,8	64,9	66,7
Lâm Đồng	129,7	150,7	141,8	158,2	161,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1211,6**	**1334,3**	**1322,7**	**1361,2**	**1389,5**
Bình Phước	39,5	45,5	46,0	42,9	46,8
Tây Ninh	585,5	717,8	738,8	762,4	771,0
Bình Dương	57,4	37,8	38,8	38,5	38,0
Đồng Nai	325,2	337,9	322,9	336,2	342,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	70,4	95,3	84,5	95,4	99,6
TP. Hồ Chí Minh	133,6	100,0	91,7	85,8	91,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19298,5**	**20523,2**	**21595,6**	**23269,5**	**24293,0**
Long An	1934,2	2158,6	2304,8	2550,7	2663,5
Tiền Giang	1303,2	1308,0	1320,6	1332,8	1370,0
Bến Tre	341,4	362,7	366,8	362,2	375,0
Trà Vinh	1028,8	1076,8	1156,0	1155,3	1258,0
Vĩnh Long	973,0	911,4	928,9	1032,3	1079,5
Đồng Tháp	2606,5	2650,4	2807,0	3100,2	3051,8
An Giang	3141,6	3421,5	3653,1	3856,8	3957,0
Kiên Giang	2944,3	3397,7	3497,1	3921,1	4287,1
Cần Thơ	1233,7	1138,1	1196,7	1289,7	1319,8
Hậu Giang	1109,2	993,8	1090,2	1128,5	1179,9
Sóc Trăng	1634,2	1780,4	1966,6	2090,6	2246,9
Bạc Liêu	661,5	820,3	809,5	908,9	940,5
Cà Mau	386,9	503,5	498,3	540,4	564,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHÂM NHÓ NỘI BỘ

161 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2942,1**	**3060,9**	**3085,9**	**3096,8**	**3124,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**584,2**	**571,3**	**568,7**	**566,1**	**565,2**
Hà Nội	20,9	103,2	101,8	102,0	102,7
Hà Tây	80,3				
Vĩnh Phúc	35,0	31,4	30,9	30,8	31,1
Bắc Ninh	39,8	37,3	37,1	36,8	36,5
Quảng Ninh	18,3	17,3	17,8	17,2	17,2
Hải Dương	67,3	64,0	64,1	63,6	63,6
Hải Phòng	43,1	40,1	39,2	38,5	38,5
Hưng Yên	40,8	40,3	40,6	40,6	40,7
Thái Bình	83,0	83,2	82,7	82,4	81,1
Hà Nam	35,9	34,7	34,8	34,5	34,2
Nam Định	78,3	78,3	78,1	78,1	77,7
Ninh Bình	41,5	41,5	41,6	41,6	41,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**236,1**	**240,1**	**236,5**	**240,6**	**245,6**
Hà Giang	9,6	9,9	9,3	10,0	9,9
Cao Bằng	3,6	3,8	3,0	3,3	3,2
Bắc Kạn	7,0	7,5	7,4	7,6	7,7
Tuyên Quang	19,5	19,8	19,7	19,7	20,1
Lào Cai	8,4	9,0	9,1	9,5	9,8
Yên Bái	17,0	17,3	17,4	17,9	18,2
Thái Nguyên	28,3	28,7	28,3	29,6	30,2
Lạng Sơn	15,5	15,8	15,4	15,5	16,1
Bắc Giang	52,0	52,2	52,9	53,2	53,2
Phú Thọ	37,9	36,9	35,5	35,8	36,7
Điện Biên	7,3	7,9	7,9	7,9	8,2
Lai Châu	4,7	5,4	5,4	5,5	5,7
Sơn La	9,0	9,5	9,5	9,4	10,1
Hòa Bình	16,3	16,4	15,7	15,7	16,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**515,8**	**551,1**	**561,6**	**567,4**	**572,0**
Thanh Hóa	118,3	121,3	121,3	122,1	122,6
Nghệ An	83,5	86,3	87,5	88,4	88,7
Hà Tĩnh	54,5	53,8	53,6	54,0	54,8
Quảng Bình	27,0	27,2	28,3	28,6	28,9
Quảng Trị	23,2	23,8	23,8	24,3	24,7
Thừa Thiên - Huế	25,9	26,9	27,5	27,4	27,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

161 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	4,4	4,0	4,0	3,5	3,2
Quảng Nam	41,3	41,9	42,3	42,9	43,3
Quảng Ngãi	36,7	36,6	37,0	37,0	37,6
Bình Định	46,8	47,5	47,7	47,8	47,7
Phú Yên	25,3	25,7	26,1	26,4	26,3
Khánh Hòa	13,7	19,1	19,5	19,5	19,9
Ninh Thuận	4,6	13,2	13,1	14,3	14,3
Bình Thuận	10,6	23,8	29,9	31,2	32,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54,5**	**72,7**	**75,2**	**77,9**	**80,7**
Kon Tum	6,2	7,0	6,5	6,6	6,9
Gia Lai	19,5	23,1	24,0	24,4	25,4
Đắk Lắk	17,0	28,2	29,8	31,2	33,0
Đắk Nông	3,2	4,2	4,1	4,5	4,5
Lâm Đồng	8,6	10,2	10,8	11,2	10,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**72,8**	**76,9**	**79,3**	**77,3**	**80,6**
Bình Phước	2,9	3,1	2,9	2,7	3,6
Tây Ninh	37,3	43,6	45,9	45,8	47,6
Bình Dương	5,1	2,6	2,7	3,0	2,9
Đồng Nai	15,7	15,9	15,8	15,0	14,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	5,2	5,4	5,4	5,4
TP. Hồ Chí Minh	9,4	6,5	6,6	5,4	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1478,7**	**1548,8**	**1564,6**	**1567,5**	**1580,3**
Long An	235,5	249,0	251,1	254,0	262,1
Tiền Giang	85,7	82,7	81,9	81,0	80,6
Bến Tre	21,8	21,1	21,1	20,2	20,0
Trà Vinh	53,6	56,1	59,5	61,1	58,3
Vĩnh Long	70,9	67,6	66,9	65,8	63,8
Đồng Tháp	203,3	207,2	207,7	206,9	208,3
An Giang	223,3	234,1	234,2	235,5	235,9
Kiên Giang	250,8	277,8	283,9	287,2	292,2
Cần Thơ	93,4	90,1	89,8	88,7	87,8
Hậu Giang	85,4	82,3	84,3	83,0	77,9
Sóc Trăng	136,0	138,6	139,6	138,3	138,8
Bạc Liêu	18,6	42,2	44,6	45,8	54,6
Cà Mau	0,4				

THƯ VIỆN HUBT

162 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58,9**	**61,1**	**62,3**	**63,9**	**64,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**62,8**	**63,4**	**63,2**	**66,9**	**66,2**
Hà Nội	46,2	58,3	58,0	62,6	61,8
Hà Tây	60,5				
Vĩnh Phúc	53,8	56,1	55,3	59,9	59,3
Bắc Ninh	59,8	64,2	64,5	70,5	68,8
Quảng Ninh	49,7	50,9	50,6	55,2	54,3
Hải Dương	63,8	64,6	60,5	67,8	65,7
Hải Phòng	61,6	62,9	63,8	67,9	69,1
Hưng Yên	65,0	64,3	63,9	69,3	68,2
Thái Bình	71,1	70,3	70,6	72,6	71,7
Hà Nam	60,2	63,1	63,7	66,6	66,3
Nam Định	69,9	67,5	68,2	68,8	68,9
Ninh Bình	62,1	62,2	64,2	65,4	65,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**51,0**	**52,8**	**54,0**	**56,8**	**56,1**
Hà Giang	44,9	48,9	52,4	54,2	52,9
Cao Bằng	48,1	50,5	50,7	51,2	50,9
Bắc Kạn	44,4	47,9	48,1	53,3	50,4
Tuyên Quang	56,5	58,2	58,2	59,9	59,4
Lào Cai	50,7	54,1	54,4	55,5	55,9
Yên Bái	49,7	51,4	52,1	53,2	54,1
Thái Nguyên	48,6	50,0	51,3	54,9	52,6
Lạng Sơn	49,7	49,1	50,7	51,4	51,4
Bắc Giang	51,8	53,7	56,1	59,5	59,4
Phú Thọ	51,7	53,6	54,1	57,7	57,5
Điện Biên	58,2	53,7	58,7	58,7	58,5
Lai Châu	49,1	51,5	52,2	52,2	53,3
Sơn La	52,8	57,7	57,8	61,2	59,4
Hòa Bình	50,1	53,2	52,2	57,5	55,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**54,8**	**57,3**	**57,8**	**58,7**	**60,2**
Thanh Hóa	60,1	60,2	59,9	62,9	64,3
Nghệ An	59,2	62,8	61,8	65,2	65,1
Hà Tĩnh	50,8	50,3	50,1	52,7	53,6
Quảng Bình	52,2	54,6	53,7	57,6	58,1
Quảng Trị	49,9	51,1	51,1	53,7	53,8
Thừa Thiên - Huế	45,7	55,4	56,1	55,8	56,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

162 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	50,0	60,0	57,5	52,0	61,6
Quảng Nam	44,9	51,7	50,6	47,1	54,7
Quảng Ngãi	50,7	53,9	55,5	50,6	56,2
Bình Định	56,8	58,7	61,9	62,4	63,0
Phú Yên	61,0	63,6	67,1	59,4	63,3
Khánh Hòa	56,8	57,0	58,4	56,8	55,9
Ninh Thuận	52,0	60,4	60,8	63,0	60,2
Bình Thuận	49,0	53,3	57,6	61,3	59,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,0**	**56,8**	**56,9**	**52,2**	**58,1**
Kon Tum	36,8	44,1	46,6	41,5	45,5
Gia Lai	48,8	55,7	56,3	46,1	57,6
Đắk Lắk	37,4	64,0	63,8	60,1	63,4
Đắk Nông	45,6	59,0	59,0	55,3	58,9
Lâm Đồng	31,5	47,1	44,5	48,1	50,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,5**	**49,6**	**50,3**	**51,9**	**52,6**
Bình Phước	22,4	32,6	33,8	34,8	33,9
Tây Ninh	49,7	50,5	51,1	53,4	53,8
Bình Dương	36,9	43,5	43,7	45,7	46,2
Đồng Nai	46,9	55,0	55,5	55,8	57,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,2	46,5	48,0	48,1	51,5
TP. Hồ Chí Minh	39,9	43,5	43,9	44,6	48,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61,4**	**63,6**	**65,7**	**66,9**	**68,6**
Long An	53,3	53,1	57,2	58,5	60,9
Tiền Giang	61,6	64,7	65,6	66,7	69,8
Bến Tre	44,2	58,9	57,4	52,3	57,8
Trà Vinh	56,1	53,0	58,3	47,4	62,2
Vĩnh Long	61,7	63,2	67,8	66,1	68,1
Đồng Tháp	67,0	68,9	70,9	71,6	72,2
An Giang	69,3	71,6	73,0	75,1	74,0
Kiên Giang	59,9	67,0	66,6	69,5	70,6
Cần Thơ	69,7	67,3	70,6	71,6	72,9
Hậu Giang	63,9	63,0	65,1	67,0	71,1
Sóc Trăng	55,3	58,6	62,5	63,9	65,5
Bạc Liêu	50,9	58,3	56,4	66,7	63,4
Cà Mau	35,0	-	-	-	-

THƯ VIỆN HUBT

163 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17331,6**	**18695,8**	**19216,8**	**19778,3**	**20288,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3671,3**	**3621,0**	**3592,6**	**3789,0**	**3739,9**
Hà Nội	96,6	601,4	590,0	638,8	634,2
Hà Tây	485,9				
Vĩnh Phúc	188,2	176,2	171,0	184,6	184,5
Bắc Ninh	238,0	239,4	239,3	259,6	251,1
Quảng Ninh	91,0	88,1	90,1	94,9	93,4
Hải Dương	429,2	413,4	387,9	430,9	418,0
Hải Phòng	265,4	252,3	250,1	261,3	265,9
Hưng Yên	265,3	259,0	259,5	281,4	277,4
Thái Bình	590,1	585,3	583,7	598,5	581,2
Hà Nam	216,0	218,9	221,6	229,7	226,8
Nam Định	547,7	528,8	532,5	537,2	535,2
Ninh Bình	257,9	258,2	266,9	272,1	272,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1203,3**	**1267,9**	**1278,2**	**1365,8**	**1378,7**
Hà Giang	43,1	48,4	48,7	54,2	52,4
Cao Bằng	17,3	19,2	15,2	16,9	16,3
Bắc Kạn	31,1	35,9	35,6	40,5	38,8
Tuyên Quang	110,1	115,3	114,7	118,1	119,4
Lào Cai	42,6	48,7	49,5	52,7	54,8
Yên Bái	84,5	88,9	90,7	95,2	98,4
Thái Nguyên	137,4	143,6	145,3	162,6	159,0
Lạng Sơn	77,1	77,5	78,1	79,7	82,8
Bắc Giang	269,3	280,5	296,7	316,4	316,0
Phú Thọ	196,0	197,7	192,2	206,6	211,1
Điện Biên	42,5	42,4	46,4	46,4	48,0
Lai Châu	23,1	27,8	28,2	28,7	30,4
Sơn La	47,5	54,8	54,9	57,5	60,0
Hòa Bình	81,7	87,2	82,0	90,3	91,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2825,3**	**3156,5**	**3243,6**	**3332,3**	**3443,2**
Thanh Hóa	711,5	729,8	727,1	768,5	788,4
Nghệ An	494,6	542,0	540,9	576,6	577,4
Hà Tĩnh	277,1	270,4	268,6	284,6	293,6
Quảng Bình	140,9	148,4	152,0	164,6	167,8
Quảng Trị	115,8	121,6	121,6	130,4	132,8
Thừa Thiên - Huế	118,3	149,0	154,4	153,0	155,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

163 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	22,0	24,0	23,0	18,2	19,7
Quảng Nam	185,4	216,6	214,0	201,9	236,8
Quảng Ngãi	186,0	197,1	205,5	187,3	211,3
Bình Định	265,7	278,7	295,5	298,1	300,5
Phú Yên	154,4	163,4	175,2	156,9	166,6
Khánh Hòa	77,8	108,9	113,9	110,8	111,3
Ninh Thuận	23,9	79,7	79,6	90,1	86,1
Bình Thuận	51,9	126,9	172,3	191,3	195,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**223,3**	**412,9**	**427,8**	**406,3**	**468,5**
Kon Tum	22,8	30,9	30,3	27,4	31,4
Gia Lai	95,2	128,7	135,0	112,6	146,2
Đắk Lắk	63,6	180,5	190,2	187,5	209,3
Đắk Nông	14,6	24,8	24,2	24,9	26,5
Lâm Đồng	27,1	48,0	48,1	53,9	55,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**331,1**	**381,4**	**398,6**	**401,5**	**424,1**
Bình Phước	6,5	10,1	9,8	9,4	12,2
Tây Ninh	185,3	220,0	234,4	244,6	255,9
Bình Dương	18,8	11,3	11,8	13,7	13,4
Đồng Nai	73,6	87,5	87,7	83,7	84,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,4	24,2	25,9	26,0	27,8
TP. Hồ Chí Minh	37,5	28,3	29,0	24,1	30,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9077,3**	**9856,1**	**10276,0**	**10483,4**	**10834,2**
Long An	1255,4	1322,8	1436,6	1486,0	1596,5
Tiền Giang	527,6	535,1	537,2	540,4	562,3
Bến Tre	96,4	124,2	121,2	105,6	115,6
Trà Vinh	300,5	297,5	346,8	289,6	362,6
Vĩnh Long	437,7	427,5	453,9	434,8	434,5
Đồng Tháp	1362,8	1428,4	1472,7	1482,0	1504,8
An Giang	1547,6	1677,2	1708,9	1768,8	1746,1
Kiên Giang	1503,4	1860,3	1892,1	1995,5	2061,7
Cần Thơ	651,3	606,4	634,1	635,1	640,0
Hậu Giang	546,1	518,8	548,5	556,3	554,2
Sóc Trăng	752,5	811,8	872,4	884,0	909,8
Bạc Liêu	94,6	246,1	251,6	305,3	346,1
Cà Mau	1,4				

THƯ VIỆN HUBT

164 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2349,3**	**2358,4**	**2436,0**	**2589,5**	**2659,8**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**281,9**	**345,2**	**333,6**	**338,6**	**347,6**
Nghệ An	55,7	65,6	58,2	54,3	59,4
Hà Tĩnh	35,4	41,7	41,4	41,7	41,9
Quảng Bình	20,5	22,9	23,2	23,6	24,0
Quảng Trị	16,9	21,2	21,2	21,6	21,9
Thừa Thiên - Huế	24,0	25,5	25,6	25,5	25,6
Quảng Ngãi	27,2	31,7	31,7	31,9	33,2
Bình Định	33,7	41,6	41,3	42,4	42,9
Phú Yên	22,7	24,0	23,8	24,4	24,5
Khánh Hòa	9,9	18,6	17,4	18,7	19,1
Ninh Thuận	5,6	13,7	11,1	14,3	14,5
Bình Thuận	30,3	38,7	38,7	40,2	40,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,0**	**6,3**	**5,9**	**6,2**	**6,3**
Lâm Đồng	6,0	6,3	5,9	6,2	6,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**86,1**	**96,3**	**91,3**	**93,7**	**93,3**
Tây Ninh	42,7	53,0	51,9	52,9	51,9
Bình Dương	3,3	2,2	2,1	1,9	1,9
Đồng Nai	27,4	26,3	25,4	25,5	25,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,7	5,4	7,4	7,8
TP. Hồ Chí Minh	7,3	7,1	6,5	6,0	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1975,3**	**1910,6**	**2005,2**	**2151**	**2212,6**
Long An	174,9	201,3	207,7	220,2	227,4
Tiền Giang	166,2	163,7	162,1	160,8	160,8
Bến Tre	24,0	24,2	23,2	23,1	22,2
Trà Vinh	84,9	82,4	81,4	81,0	80,2
Vĩnh Long	132,2	109,1	103,1	115,7	122,1
Đồng Tháp	264,4	243,6	257,4	294,2	279,4
An Giang	298,1	315,6	347,0	366,7	383,3
Kiên Giang	299,8	282,1	296,6	345,3	368,5
Cần Thơ	138,6	118,7	119,6	136,0	140,4
Hậu Giang	143,0	108,9	126,4	129,7	136,2
Sóc Trăng	154,4	169,1	188,2	187,1	200,5
Bạc Liêu	58,6	55,8	56,9	55,8	55,8
Cà Mau	36,2	36,1	35,6	35,4	35,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

165 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44,4**	**47,5**	**48,0**	**51,8**	**52,5**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**45,7**	**49,6**	**46,5**	**52,6**	**52,1**
Nghệ An	39,2	43,6	34,6	46,4	45,2
Hà Tĩnh	43,9	45,1	34,4	43,3	43,7
Quảng Bình	38,6	41,0	35,6	40,2	39,1
Quảng Trị	45,1	42,0	42,0	42,5	48,2
Thừa Thiên - Huế	48,3	52,0	50,7	56,9	55,5
Quảng Ngãi	55,5	52,1	55,3	57,4	56,7
Bình Định	45,0	57,3	56,7	59,5	59,8
Phú Yên	60,6	63,2	64,6	68,5	64,7
Khánh Hòa	38,5	52,3	53,3	56,3	55,7
Ninh Thuận	49,6	57,9	54,1	59,2	59,3
Bình Thuận	45,6	49,1	48,7	55,9	55,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,8**	**42,5**	**41,9**	**45,0**	**48,7**
Lâm Đồng	40,8	42,5	41,9	45,0	48,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**37,8**	**43,5**	**42,8**	**46,4**	**47,2**
Tây Ninh	38,5	45,9	44,7	47,8	48,6
Bình Dương	32,1	35,0	37,6	38,4	37,4
Đồng Nai	40,5	43,2	42,4	47,4	48,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	35,3	33,9	40,0	41,0
TP. Hồ Chí Minh	30,1	37,7	38,5	40,7	41,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,5**	**47,4**	**48,5**	**51,9**	**52,8**
Long An	35,6	40,3	39,9	46,8	45,3
Tiền Giang	46,7	47,2	48,3	49,3	50,2
Bến Tre	37,6	39,8	39,2	46,6	47,4
Trà Vinh	40,1	48,1	46,6	53,3	54,2
Vĩnh Long	40,5	44,4	46,1	51,6	52,8
Đồng Tháp	47,0	50,2	51,8	55,0	55,4
An Giang	52,6	54,4	55,4	56,3	56,9
Kiên Giang	42,8	46,1	46,1	49,9	52,9
Cần Thơ	42,0	44,8	47,0	48,1	48,4
Hậu Giang	39,4	43,6	42,9	44,1	45,9
Sóc Trăng	49,5	50,4	52,9	58,9	60,6
Bạc Liêu	47,3	46,2	50,5	54,0	53,7
Cà Mau	41,6	39,3	43,1	45,3	47,7

THƯ VIỆN HUBT

166 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10436,2**	**11212,2**	**11686,1**	**13402,9**	**13976,0**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1289,4**	**1710,7**	**1549,8**	**1781,3**	**1812,4**
Nghệ An	218,4	285,8	201,3	251,9	268,2
Hà Tĩnh	155,3	188,2	142,6	180,6	183,3
Quảng Bình	79,2	93,9	82,5	94,8	93,8
Quảng Trị	76,3	89,0	89,0	91,9	105,5
Thừa Thiên - Huế	116,0	132,5	129,8	145,0	142,0
Quảng Ngãi	151,0	165,0	175,4	183,1	188,4
Bình Định	151,5	238,2	234,3	252,1	256,6
Phú Yên	137,6	151,7	153,7	167,2	158,4
Khánh Hòa	38,1	97,2	92,7	105,3	106,3
Ninh Thuận	27,8	79,3	60,0	84,7	86,0
Bình Thuận	138,2	189,9	188,5	224,7	223,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,5**	**26,8**	**24,7**	**27,9**	**30,7**
Lâm Đồng	24,5	26,8	24,7	27,9	30,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**325,8**	**418,6**	**391,0**	**435,2**	**440,6**
Tây Ninh	164,4	243,3	232,0	253,1	252,0
Bình Dương	10,6	7,7	7,9	7,3	7,1
Đồng Nai	110,9	113,6	107,8	120,8	124,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	27,2	18,3	29,6	32,0
TP. Hồ Chí Minh	22,0	26,8	25,0	24,4	24,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8796,5**	**9056,1**	**9720,6**	**11158,5**	**11692,3**
Long An	622,9	810,7	828,8	1031,5	1030,6
Tiền Giang	775,6	772,9	783,4	792,4	807,7
Bến Tre	90,3	96,3	91,0	107,7	105,2
Trà Vinh	340,5	396,2	379,0	431,9	434,8
Vĩnh Long	535,3	483,9	475,0	597,5	645,0
Đồng Tháp	1243,7	1222,0	1334,3	1618,2	1547,0
An Giang	1568,7	1715,8	1920,9	2064,7	2181,2
Kiên Giang	1282,0	1300,0	1367,9	1723,6	1950,5
Cần Thơ	582,4	531,7	562,6	654,6	679,8
Hậu Giang	563,1	475,0	541,7	572,2	625,7
Sóc Trăng	764,1	852,2	995,1	1102,9	1214,6
Bạc Liêu	277,4	257,6	287,3	301,1	299,4
Cà Mau	150,5	141,8	153,6	160,2	170,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

167 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2037,8**	**2017,9**	**1967,5**	**1969,1**	**1969,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**601,9**	**584,2**	**581,4**	**578,5**	**573,9**
Hà Nội	24,1	103,7	102,9	102,9	102,7
Hà Tây	81,9				
Vĩnh Phúc	34,6	29,1	28,4	28,5	28,3
Bắc Ninh	40,0	37,5	37,2	36,9	36,5
Quảng Ninh	28,9	27,7	26,9	26,7	26,4
Hải Dương	66,0	63,0	63,4	63,0	62,8
Hải Phòng	45,2	42,3	41,7	41,1	40,7
Hưng Yên	41,8	41,2	41,3	41,3	41,1
Thái Bình	84,4	83,9	83,7	83,3	81,7
Hà Nam	36,4	35,7	35,5	35,3	34,8
Nam Định	80,0	80,3	80,9	80,3	79,6
Ninh Bình	38,6	39,8	39,5	39,2	39,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**425,1**	**430,3**	**429,9**	**430,2**	**428,4**
Hà Giang	25,7	27,1	27,2	27,3	27,5
Cao Bằng	26,5	26,6	27,5	26,8	27,5
Bắc Kạn	13,9	14,3	14,4	14,6	14,6
Tuyên Quang	26,1	25,8	25,7	25,8	25,7
Lào Cai	20,0	20,1	20,6	20,9	20,8
Yên Bái	24,3	23,9	23,6	23,3	22,2
Thái Nguyên	41,8	41,2	41,5	41,6	42,4
Lạng Sơn	34,0	34,1	34,2	34,1	34,2
Bắc Giang	62,0	59,2	59,3	59,2	58,9
Phú Thọ	35,3	34,4	33,3	33,9	32,5
Điện Biên	32,7	37,0	38,5	39,6	40,1
Lai Châu	25,8	24,8	24,9	23,8	19,1
Sơn La	30,0	36,4	35,1	34,7	38,1
Hòa Bình	27,0	25,4	24,1	24,6	24,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**346,8**	**324,7**	**318,9**	**322,8**	**316,3**
Thanh Hóa	133,9	136,8	132,3	135,0	134,1
Nghệ An	41,0	32,5	37,7	43,3	38,0
Hà Tĩnh	8,6	5,0	4,1	3,4	2,6
Quảng Bình	0,7	0,7	0,6	0,6	0,5
Quảng Trị	4,8	3,1	3,1	2,6	2,4
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7

THƯ VIỆN HUBT

167 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	3,6	3,8	3,3	3,0	2,7
Quảng Nam	43,1	44,7	43,0	44,8	45,3
Quảng Ngãi	10,4	4,2	4,0	3,6	2,7
Bình Định	31,2	24,9	24,1	22,2	20,6
Phú Yên	10,3	7,0	6,6	6,6	6,3
Khánh Hòa	11,2	8,2	7,3	7,0	7,8
Ninh Thuận	6,8	12,3	13,6	10,2	12,7
Bình Thuận	40,6	40,8	38,6	39,9	39,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**131,7**	**136,6**	**136,7**	**140,1**	**141,1**
Kon Tum	17,1	16,8	15,9	16,0	16,4
Gia Lai	44,9	46,8	46,4	46,1	47,7
Đắk Lắk	40,4	48,5	50,3	53,3	53,6
Đắk Nông	10,1	7,6	7,0	7,8	7,4
Lâm Đồng	19,2	16,9	17,1	16,9	16,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**131,5**	**124,5**	**122,1**	**120,9**
Bình Phước	11,6	11,7	11,7	10,7	11,0
Tây Ninh	64,6	57,8	56,4	56,8	56,1
Bình Dương	10,2	5,6	5,3	4,9	4,9
Đồng Nai	36,4	31,0	28,2	28,2	28,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,5	11,8	11,6	10,9	10,9
TP. Hồ Chí Minh	23,7	13,6	11,3	10,6	10,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**372,3**	**410,6**	**376,1**	**375,4**	**388,4**
Long An	18,9	13,3	12,3	10,0	10,1
Bến Tre	37,7	35,8	35,9	33,6	33,6
Trà Vinh	93,9	93,4	91,8	90,9	89,0
An Giang	8,3	7,6	5,4	5,4	5,9
Kiên Giang	45,2	62,2	62,2	54,4	64,5
Sóc Trăng	31,2	26,9	21,8	23,6	26,5
Bạc Liêu	64,1	68,5	56,8	62,7	62,8
Cà Mau	73,0	102,9	89,9	94,8	96,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

168 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39,6**	**44,8**	**46,3**	**46,8**	**47,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,3**	**54,4**	**55,3**	**54,9**	**54,6**
Hà Nội	38,6	53,3	52,0	56,5	55,2
Hà Tây	54,0				
Vĩnh Phúc	47,2	50,7	50,5	53,2	40,8
Bắc Ninh	50,0	54,8	54,0	56,5	56,0
Quảng Ninh	42,9	41,6	44,1	44,1	44,2
Hải Dương	52,3	57,2	58,4	55,6	58,0
Hải Phòng	42,9	55,8	56,5	54,3	54,6
Hưng Yên	57,8	61,2	61,8	59,9	61,1
Thái Bình	46,4	62,0	62,2	59,2	58,4
Hà Nam	43,6	56,1	55,2	55,2	56,6
Nam Định	29,4	44,9	51,9	49,1	49,8
Ninh Bình	36,1	56,8	55,3	55,1	56,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**39,1**	**41,5**	**42,1**	**42,6**	**44,0**
Hà Giang	43,5	50,5	53,5	54,1	54,5
Cao Bằng	35,1	37,5	40,2	37,4	39,2
Bắc Kạn	40,6	42,2	40,3	39,3	43,2
Tuyên Quang	53,2	56,6	57,2	57,3	57,3
Lào Cai	37,5	39,6	37,3	42,6	43,7
Yên Bái	35,0	40,7	40,4	42,7	44,8
Thái Nguyên	44,2	47,5	46,9	49,4	49,8
Lạng Sơn	35,8	34,2	35,1	26,5	33,9
Bắc Giang	46,4	49,2	50,8	52,6	52,9
Phú Thọ	45,2	48,0	48,1	50,1	50,6
Điện Biên	26,0	28,2	28,2	27,4	27,4
Lai Châu	27,0	33,9	35,5	37,8	44,1
Sơn La	26,9	26,9	26,3	28,3	27,8
Hòa Bình	41,7	43,7	45,9	47,9	50,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,4**	**42,4**	**42,6**	**44,0**	**46,1**
Thanh Hóa	39,3	52,8	50,6	48,8	51,8
Nghệ An	26,6	21,8	22,9	30,3	33,0
Hà Tĩnh	25,3	18,4	7,8	16,8	19,6
Quảng Bình	20,0	15,7	3,3	13,3	16,0
Quảng Trị	16,5	7,7	7,7	9,2	9,6
Thừa Thiên - Huế	11,7	15,7	16,7	18,3	17,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

168 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	55,0	47,4	54,8	54,0	57,8
Quảng Nam	42,1	39,8	46,2	48,2	46,5
Quảng Ngãi	28,9	18,8	25,8	27,8	24,8
Bình Định	35,3	35,1	42,9	44,6	46,0
Phú Yên	22,8	16,7	27,1	30,5	31,3
Khánh Hòa	21,8	27,0	33,4	35,9	34,0
Ninh Thuận	41,5	44,4	35,6	47,5	48,6
Bình Thuận	35,3	46,3	45,3	46,7	48,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**35,6**	**41,0**	**43,1**	**45,2**	**44,7**
Kon Tum	25,1	27,7	29,8	31,0	32,6
Gia Lai	30,8	34,1	37,7	39,2	39,3
Đắk Lắk	42,7	49,7	51,8	53,8	51,1
Đắk Nông	36,8	47,9	53,7	51,3	54,3
Lâm Đồng	40,7	44,9	40,4	45,2	47,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**34,7**	**40,6**	**42,8**	**43,0**	**43,4**
Bình Phước	28,4	30,3	30,9	31,3	31,5
Tây Ninh	36,5	44,0	48,3	46,6	46,9
Bình Dương	27,5	33,6	36,0	35,7	35,7
Đồng Nai	38,7	44,1	45,2	46,7	47,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,9	37,2	34,7	36,5	36,5
TP. Hồ Chí Minh	31,3	33,0	33,4	35,2	36,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,3**	**39,2**	**42,5**	**43,4**	**45,5**
Long An	29,6	18,9	32,0	33,2	36,0
Bến Tre	41,0	39,7	43,1	44,3	45,9
Trà Vinh	41,3	41,0	46,9	47,7	51,8
An Giang	30,5	37,5	43,1	43,1	50,3
Kiên Giang	35,2	38,2	38,1	37,1	42,6
Sóc Trăng	37,7	43,3	45,5	43,9	46,2
Bạc Liêu	45,2	46,2	47,6	48,2	47,0
Cà Mau	32,2	35,2	38,3	40,1	41,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

169 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8065,1**	**9042,2**	**9102,7**	**9217,3**	**9397,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2727,1**	**3175,8**	**3212,8**	**3176,9**	**3132,6**
Hà Nội	93,0	552,7	535,1	581,5	567,4
Hà Tây	442,5				
Vĩnh Phúc	163,2	147,4	143,3	151,1	115,6
Bắc Ninh	199,8	205,5	200,8	208,4	204,4
Quảng Ninh	123,9	115,2	118,5	117,7	116,6
Hải Dương	344,9	360,1	370,0	350,0	364,2
Hải Phòng	193,9	236,0	235,4	223,1	222,3
Hưng Yên	241,5	252,0	255,1	247,2	251,2
Thái Bình	391,5	520,5	520,7	492,8	477,3
Hà Nam	158,8	200,2	195,8	194,9	196,9
Nam Định	234,9	360,3	419,5	394,4	396,8
Ninh Bình	139,2	225,9	218,6	215,8	219,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1661,3**	**1785,7**	**1809,6**	**1833,3**	**1885,7**
Hà Giang	111,7	136,9	145,5	147,6	149,9
Cao Bằng	93,0	99,7	110,6	100,3	107,8
Bắc Kạn	56,5	60,3	58,1	57,4	63,1
Tuyên Quang	138,8	146,0	147,1	147,8	147,3
Lào Cai	74,9	79,6	76,9	89,0	90,9
Yên Bái	85,0	97,3	95,4	99,6	99,4
Thái Nguyên	184,8	195,7	194,5	205,7	211,0
Lạng Sơn	121,8	116,6	120,2	90,2	116,0
Bắc Giang	287,4	291,1	301,1	311,4	311,8
Phú Thọ	159,4	165,1	160,1	169,8	164,4
Điện Biên	85,0	104,2	108,7	108,4	109,9
Lai Châu	69,7	84,1	88,5	89,9	84,2
Sơn La	80,8	98,0	92,2	98,3	105,8
Hòa Bình	112,5	111,1	110,7	117,9	124,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1227,8**	**1376,0**	**1358,6**	**1421,5**	**1457,4**
Thanh Hóa	526,0	722,9	669,5	658,9	694,2
Nghệ An	109,1	71,0	86,4	131,4	125,3
Hà Tĩnh	21,8	9,2	3,2	5,7	5,1
Quảng Bình	1,4	1,1	0,2	0,8	0,8
Quảng Trị	7,9	2,4	2,4	2,4	2,3
Thừa Thiên - Huế	0,7	1,1	1,0	1,1	1,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

169 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	19,8	18,0	18,1	16,2	15,6
Quảng Nam	181,5	177,8	198,7	216,0	210,5
Quảng Ngãi	30,1	7,9	10,3	10,0	6,7
Bình Định	110,1	87,4	103,4	99,1	94,8
Phú Yên	23,5	11,7	17,9	20,1	19,7
Khánh Hòa	24,4	22,1	24,4	25,1	26,5
Ninh Thuận	28,2	54,6	48,4	48,4	61,7
Bình Thuận	143,3	188,8	174,7	186,3	193,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**469,5**	**559,4**	**589,6**	**633,5**	**630,2**
Kon Tum	43,0	46,5	47,4	49,6	53,4
Gia Lai	138,5	159,5	175,1	180,7	187,4
Đắk Lắk	172,7	241,1	260,5	286,8	273,8
Đắk Nông	37,2	36,4	37,6	40,0	40,2
Lâm Đồng	78,1	75,9	69,0	76,4	75,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**554,7**	**534,3**	**533,1**	**524,5**	**524,8**
Bình Phước	33,0	35,4	36,2	33,5	34,6
Tây Ninh	235,8	254,5	272,4	264,7	263,1
Bình Dương	28,0	18,8	19,1	17,5	17,5
Đồng Nai	140,7	136,8	127,4	131,7	133,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,1	43,9	40,3	39,8	39,8
TP. Hồ Chí Minh	74,1	44,9	37,7	37,3	36,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1424,7**	**1611,0**	**1599,0**	**1627,6**	**1766,5**
Long An	55,9	25,1	39,4	33,2	36,4
Bến Tre	154,7	142,2	154,6	148,9	154,2
Trà Vinh	387,8	383,1	430,2	433,8	460,6
An Giang	25,3	28,5	23,3	23,3	29,7
Kiên Giang	158,9	237,4	237,1	202,0	274,9
Sóc Trăng	117,6	116,4	99,1	103,7	122,5
Bạc Liêu	289,5	316,6	270,6	302,5	295,0
Cà Mau	235,0	361,7	344,7	380,2	393,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

170 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1089,2**	**1125,7**	**1121,3**	**1118,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**88,3**	**72,7**	**97,6**	**96,0**	**86,6**
Hà Nội	8,8	18,4	25,0	24,3	20,7
Hà Tây	13,8				
Vĩnh Phúc	16,5	7,9	17,8	16,9	13,7
Bắc Ninh	2,4	2,4	2,6	2,8	4,3
Quảng Ninh	6,4	6,3	6,6	6,3	6,0
Hải Dương	5,1	3,9	4,7	4,2	3,6
Hải Phòng	1,6	1,9	2,6	2,6	1,8
Hưng Yên	6,9	6,9	8,6	8,7	7,8
Thái Bình	10,0	8,5	9,2	9,2	9,3
Hà Nam	6,4	6,1	8,5	8,8	8,6
Nam Định	4,7	4,4	4,9	5,0	4,7
Ninh Bình	5,7	6,0	7,1	7,2	6,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**371,5**	**443,2**	**460,6**	**465,7**	**466,8**
Hà Giang	44,0	46,8	47,6	49,9	52,5
Cao Bằng	35,2	37,2	38,5	39,0	39,3
Bắc Kạn	14,6	16,0	15,9	16,9	16,5
Tuyên Quang	14,7	14,8	16,7	16,5	14,0
Lào Cai	24,7	29,6	31,1	32,7	33,7
Yên Bái	14,2	18,5	22,6	24,9	24,7
Thái Nguyên	15,9	17,4	17,9	18,6	17,9
Lạng Sơn	18,4	20,2	20,2	20,9	21,8
Bắc Giang	13,3	12,0	12,3	10,8	8,6
Phú Thọ	20,3	16,4	20,7	21,4	17,4
Điện Biên	25,5	29,5	29,1	29,8	29,2
Lai Châu	16,0	18,7	19,4	20,0	21,3
Sơn La	80,9	132,1	132,7	127,5	133,7
Hòa Bình	33,8	34,0	35,9	36,8	36,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**225,6**	**202,8**	**213,2**	**207,6**	**202,3**
Thanh Hóa	65,3	53,7	54,4	52,8	49,1
Nghệ An	64,4	54,0	62,9	57,9	55,8
Hà Tĩnh	11,1	6,5	8,1	8,7	6,4
Quảng Bình	4,1	4,6	4,5	4,6	4,6
Quảng Trị	2,9	3,3	3,6	3,6	3,8
Thừa Thiên - Huế	1,8	1,6	1,6	1,7	1,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

170 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	0,8	0,9	0,8	0,8	0,6
Quảng Nam	10,5	12,5	13,1	13,1	13,4
Quảng Ngãi	9,8	10,8	10,3	10,2	10,6
Bình Định	7,6	7,9	7,8	8,0	8,1
Phú Yên	6,2	6,6	6,9	6,6	6,0
Khánh Hòa	5,2	6,0	6,0	6,3	6,6
Ninh Thuận	13,3	15,2	14,5	15,8	15,9
Bình Thuận	22,6	19,2	18,7	17,5	19,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,6**	**243,6**	**236,8**	**232,6**	**243,9**
Kon Tum	9,7	8,2	8,0	7,3	7,2
Gia Lai	56,0	57,2	56,9	50,7	53,2
Đắk Lắk	126,5	121,8	115,7	116,0	119,8
Đắk Nông	26,1	38,5	40,0	41,8	45,8
Lâm Đồng	18,3	17,9	16,2	16,8	17,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**95,7**	**89,7**	**79,8**	**78,7**	**79,3**
Bình Phước	7,6	7,4	6,7	5,3	5,5
Tây Ninh	7,9	7,3	5,9	5,2	5,2
Bình Dương	1,0	0,5	0,5	0,5	0,4
Đồng Nai	59,8	54,4	47,7	49,9	51,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,4	18,9	18,1	17,2	16,2
TP. Hồ Chí Minh	1,0	1,2	0,9	0,6	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**34,9**	**37,2**	**37,7**	**40,7**	**39,4**
Long An	3,2	4,0	5,2	4,9	4,0
Tiền Giang	3,4	4,7	4,7	5,0	4,6
Bến Tre	0,8	0,9	0,9	1,0	0,9
Trà Vinh	5,2	5,6	5,2	5,7	5,43
Vĩnh Long	0,8	1,2	1,3	1,5	1,5
Đồng Tháp	5,6	4,2	3,7	4,9	4,6
An Giang	9,8	9,2	9,8	10,4	10,7
Kiên Giang	-	0,1	0,0	0,1	0,0
Cần Thơ	0,8	1,1	1,0	1,1	1,1
Hậu Giang	1,8	2,0	1,8	1,7	2,2
Sóc Trăng	2,8	3,9	3,7	3,7	3,8
Bạc Liêu	0,5	0,1	0,1	0,1	0,1
Cà Mau	0,2	0,2	0,3	0,6	0,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

171 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**36,0**	**40,1**	**41,1**	**43,1**	**43,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**40,4**	**42,4**	**45,2**	**46,2**	**46,7**
Hà Nội	29,7	40,8	45,0	46,0	48,3
Hà Tây	45,9				
Vĩnh Phúc	37,5	33,4	41,8	41,3	40,7
Bắc Ninh	28,3	36,7	41,2	44,6	43,0
Quảng Ninh	34,5	35,9	36,4	37,8	37,3
Hải Dương	44,9	49,5	47,7	49,0	50,6
Hải Phòng	47,5	53,2	52,7	52,7	50,0
Hưng Yên	43,9	51,2	56,6	58,4	60,0
Thái Bình	51,7	52,8	53,6	53,8	54,4
Hà Nam	42,0	47,4	49,2	50,3	51,7
Nam Định	39,8	40,7	41,8	42,0	42,3
Ninh Bình	31,9	31,8	32,5	35,8	30,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**28,1**	**34,2**	**33,3**	**36,5**	**36,3**
Hà Giang	21,0	26,2	28,6	31,1	31,8
Cao Bằng	27,3	29,5	30,2	32,0	32,5
Bắc Kạn	27,3	34,8	36,0	38,3	37,2
Tuyên Quang	40,7	42,4	42,3	43,9	43,1
Lào Cai	26,2	31,3	32,7	33,6	34,0
Yên Bái	23,5	26,7	28,6	29,2	30,6
Thái Nguyên	34,7	39,1	42,0	43,2	42,2
Lạng Sơn	43,4	46,2	48,1	48,2	47,8
Bắc Giang	33,3	34,1	36,5	37,7	39,1
Phú Thọ	36,8	38,7	43,7	44,1	45,5
Điện Biên	19,3	22,6	23,2	23,8	24,5
Lai Châu	18,1	23,1	25,8	26,4	26,9
Sơn La	28,2	38,9	31,5	39,8	39,2
Hòa Bình	28,7	39,1	40,7	41,9	39,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,5**	**38,3**	**39,9**	**40,3**	**40,8**
Thanh Hóa	37,4	38,7	39,7	40,5	40,7
Nghệ An	33,9	34,4	37,3	36,5	35,9
Hà Tĩnh	29,5	29,2	34,3	28,5	29,1
Quảng Bình	36,1	45,9	42,4	45,7	46,3
Quảng Trị	20,0	23,0	23,1	21,9	26,1
Thừa Thiên - Huế	28,3	35,6	37,5	36,5	38,8

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ TRÌNH NHÁP NỘI BỘ

171 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	52,5	54,4	58,8	55,0	58,3
Quảng Nam	41,7	40,1	42,5	42,5	43,7
Quảng Ngãi	47,6	46,5	50,3	51,6	52,2
Bình Định	44,2	48,7	51,8	54,6	55,8
Phú Yên	20,6	23,2	24,9	31,8	38,7
Khánh Hòa	14,8	19,8	20,2	21,1	21,2
Ninh Thuận	27,6	34,1	32,1	35,8	33,7
Bình Thuận	41,2	55,8	58,6	59,5	59,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,7**	**45,9**	**50,0**	**52,0**	**49,8**
Kon Tum	33,3	34,6	35,5	35,9	36,8
Gia Lai	34,1	36,4	38,4	41,0	41,1
Đắk Lắk	40,3	46,5	53,4	55,4	50,0
Đắk Nông	55,1	61,5	62,0	61,2	61,1
Lâm Đồng	47,1	43,5	44,0	46,7	50,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,4**	**51,2**	**52,0**	**54,2**	**56,2**
Bình Phước	31,8	31,5	31,3	31,5	33,8
Tây Ninh	46,5	49,0	50,8	50,2	50,6
Bình Dương	20,0	24,0	24,0	20,0	22,5
Đồng Nai	49,2	57,7	59,1	61,2	64,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,4	42,9	42,9	43,7	42,3
TP. Hồ Chí Minh	33,0	34,2	34,4	38,3	33,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,4**	**52,2**	**53,2**	**53,4**	**55,2**
Long An	45,3	48,8	54,8	52,9	59,5
Tiền Giang	31,8	33,2	33,4	33,0	33,5
Bến Tre	36,3	34,4	38,9	39,0	38,9
Trà Vinh	44,8	46,4	51,9	50,9	54,3
Vĩnh Long	18,8	20,8	21,5	21,3	22,0
Đồng Tháp	63,9	74,0	67,6	64,5	72,4
An Giang	78,4	70,8	69,8	73,8	71,1
Kiên Giang		41,1	-	30,0	-
Cần Thơ	50,0	46,4	50,0	50,0	50,0
Hậu Giang	43,3	48,5	46,1	47,1	46,8
Sóc Trăng	33,9	38,2	38,6	37,3	37,1
Bạc Liêu	42,0	70,0	70,0	70,0	70,0
Cà Mau	35,0	35,0	33,3	33,3	34,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

172 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3787,1**	**4371,7**	**4625,7**	**4835,6**	**4803,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,4**	**308,4**	**441,0**	**443,7**	**404,3**
Hà Nội	26,1	75,1	112,4	111,9	99,9
Hà Tây	63,3				
Vĩnh Phúc	61,8	26,4	74,4	69,8	55,8
Bắc Ninh	6,8	8,8	10,7	12,5	18,5
Quảng Ninh	22,1	22,6	24,0	23,8	22,4
Hải Dương	22,9	19,3	22,4	20,6	18,2
Hải Phòng	7,6	10,1	13,7	13,7	9,0
Hưng Yên	30,3	35,3	48,7	50,8	46,8
Thái Bình	51,7	44,9	49,3	49,5	50,6
Hà Nam	26,9	28,9	41,8	44,3	44,5
Nam Định	18,7	17,9	20,5	21,0	19,9
Ninh Bình	18,2	19,1	23,1	25,8	18,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1043,3**	**1515,4**	**1535,4**	**1700,8**	**1696,2**
Hà Giang	92,6	122,5	136,3	155,3	167,2
Cao Bằng	96,1	109,7	116,2	124,8	127,7
Bắc Kạn	39,8	55,7	57,3	64,7	61,4
Tuyên Quang	59,9	62,7	70,7	72,4	60,4
Lào Cai	64,6	92,6	101,6	110,0	114,6
Yên Bái	33,4	49,4	64,7	72,8	75,5
Thái Nguyên	55,1	68,0	75,2	80,4	75,5
Lạng Sơn	79,8	93,4	97,2	100,7	104,3
Bắc Giang	44,3	40,9	44,9	40,7	33,6
Phú Thọ	74,8	63,4	90,4	94,3	79,1
Điện Biên	49,1	66,8	67,4	71,0	71,6
Lai Châu	28,9	43,2	50,1	52,7	57,3
Sơn La	228,0	514,2	417,4	506,7	524,2
Hòa Bình	96,9	132,9	146,0	154,3	143,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**799,8**	**777,2**	**849,8**	**836,9**	**826,0**
Thanh Hóa	244,2	207,8	215,9	214,0	199,6
Nghệ An	218,6	186,0	234,6	211,6	200,2
Hà Tĩnh	32,7	19,0	27,8	24,8	18,6
Quảng Bình	14,8	21,1	19,1	21,0	21,3
Quảng Trị	5,8	7,6	8,3	7,9	9,9
Thừa Thiên - Huế	5,1	5,7	6,0	6,2	6,6

THƯ VIỆN HUBT

172 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	4,2	4,9	4,7	4,4	3,5
Quảng Nam	43,8	50,1	55,7	55,7	58,6
Quảng Ngãi	46,6	50,2	51,8	52,6	55,3
Bình Định	33,6	38,5	40,4	43,7	45,2
Phú Yên	12,8	15,3	17,2	21,0	23,2
Khánh Hòa	7,7	11,9	12,1	13,3	14,0
Ninh Thuận	36,7	51,9	46,6	56,5	53,6
Bình Thuận	93,2	107,2	109,6	104,2	116,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**963,1**	**1117,2**	**1184,2**	**1210,4**	**1214,3**
Kon Tum	32,3	28,4	28,4	26,2	26,5
Gia Lai	190,7	208,4	218,7	207,7	218,8
Đắk Lắk	510,1	565,9	618,1	642,3	599,5
Đắk Nông	143,8	236,7	247,8	255,8	279,9
Lâm Đồng	86,2	77,8	71,2	78,4	89,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**434,8**	**459,3**	**414,9**	**426,6**	**445,3**
Bình Phước	24,2	23,3	21,0	16,7	18,6
Tây Ninh	36,7	35,8	30,0	26,1	26,3
Bình Dương	2,0	1,2	1,2	1,0	0,9
Đồng Nai	294,3	313,9	282,0	305,4	328,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	74,3	81,0	77,6	75,1	68,6
TP. Hồ Chí Minh	3,3	4,1	3,1	2,3	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**189,7**	**194,2**	**200,4**	**217,2**	**217,5**
Long An	14,5	19,5	28,5	25,9	23,8
Tiền Giang	10,8	15,6	15,7	16,5	15,4
Bến Tre	2,9	3,1	3,5	3,9	3,5
Trà Vinh	23,3	26,0	27,0	29,0	29,5
Vĩnh Long	1,5	2,5	2,8	3,2	3,3
Đồng Tháp	35,8	31,1	25,0	31,6	33,3
An Giang	76,8	65,1	68,4	76,8	76,1
Kiên Giang		0,2	0,2	0,3	0,3
Cần Thơ	4,0	5,1	5,0	5,5	5,5
Hậu Giang	7,8	9,7	8,3	8,0	10,3
Sóc Trăng	9,5	14,9	14,3	13,8	14,1
Bạc Liêu	2,1	0,7	0,7	0,7	0,7
Cà Mau	0,7	0,7	1,0	2,0	1,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

173 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**185,3**	**146,6**	**150,8**	**146,8**	**141,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**42,8**	**22,8**	**27,0**	**26,1**	**24,1**
Hà Nội	2,1	4,2	5,9	5,1	4,4
Hà Tây	8,4				
Vĩnh Phúc	4,6	1,8	3,1	2,8	2,6
Bắc Ninh	2,3	0,6	1,0	0,9	0,8
Quảng Ninh	5,5	4,3	4,5	4,5	4,2
Hải Dương	3,0	1,3	1,2	1,2	1,0
Hải Phòng	2,4	1,5	1,4	1,5	1,3
Hưng Yên	1,4	0,7	0,7	0,8	0,7
Thái Bình	4,4	3,5	3,6	3,8	4,0
Hà Nam	1,7	0,5	0,5	0,7	0,8
Nam Định	4,2	2,3	2,4	2,1	2,1
Ninh Bình	2,8	2,1	2,7	2,7	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43,3**	**38,1**	**38,9**	**37,3**	**34,7**
Hà Giang	1,3	1,6	1,4	1,6	1,6
Cao Bằng	1,9	1,6	1,6	1,5	1,5
Bắc Kạn	0,4	0,6	0,5	0,6	0,5
Tuyên Quang	3,8	3,9	4,3	3,8	2,9
Lào Cai	0,4	0,7	0,8	0,9	0,9
Yên Bái	2,4	2,9	2,7	2,4	2,8
Thái Nguyên	9,3	6,9	7,1	7,3	6,3
Lạng Sơn	2,6	2,3	2,2	2,2	2,3
Bắc Giang	10,6	7,9	8,1	7,7	6,7
Phú Thọ	3,9	3,0	3,4	2,8	2,8
Điện Biên	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6
Lai Châu	0,7	0,8	0,4	0,4	0,4
Sơn La	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4
Hòa Bình	4,9	4,9	5,3	5,1	5,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**74,3**	**55,4**	**53,9**	**49,5**	**45,1**
Thanh Hóa	16,3	12,5	11,5	11,5	10,4
Nghệ An	15,9	11,1	11,4	10,4	8,7
Hà Tĩnh	14,8	10,1	9,4	7,9	6,7
Quảng Bình	4,3	4,0	4,1	4,1	4,0
Quảng Trị	3,9	3,3	3,2	2,9	2,9
Thừa Thiên - Huế	4,7	4,2	4,3	4,1	4,1

THƯ VIỆN HUBT

173 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	0,4	0,5	0,5	0,4	0,3
Quảng Nam	9,2	6,6	6,7	5,5	5,3
Quảng Ngãi	1,2	0,7	0,7	0,6	0,7
Bình Định	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,1	0,4	0,2	0,2	0,2
Bình Thuận	2,5	1,1	1,1	1,1	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10,4**	**14,0**	**14,1**	**14,1**	**13,9**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Gia Lai	1,8	1,6	1,7	1,4	1,5
Đắk Lắk	3,0	3,7	3,4	3,2	3,2
Đắk Nông	2,4	6,0	6,6	7,1	7,2
Lâm Đồng	3,0	2,5	2,2	2,3	1,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,4**	**2,1**	**2,0**	**1,9**	**1,4**
Bình Phước	1,0	0,9	0,8	0,7	0,5
Tây Ninh	0,2	0,4	0,4	0,5	0,3
Bình Dương	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2
Đồng Nai	0,3	0,5	0,4	0,3	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,1	0,1	0,2	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,1**	**14,2**	**14,9**	**17,9**	**22,4**
Long An	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
Tiền Giang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Bến Tre	0,3	0,3	0,2	0,1	0,1
Trà Vinh	1,9	2,1	1,8	1,8	1,8
Vĩnh Long	5,2	5,1	5,8	8,5	11,8
Đồng Tháp	0,4	1,2	1,0	1,7	2,4
An Giang	0,3	0,1	0,2	0,3	0,3
Kiên Giang	0,6	1,0	1,5	0,8	1,0
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,2	0,9
Hậu Giang	0,7	0,7	0,6	0,5	0,4
Sóc Trăng	1,4	2,5	2,6	2,7	2,4
Bạc Liêu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Cà Mau	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

174 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1443,1**	**1211,3**	**1318,5**	**1362,1**	**1422,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**376,7**	**195,1**	**247,0**	**242,4**	**228,0**
Hà Nội	13,0	32,9	51,1	46,7	41,3
Hà Tây	74,8				
Vĩnh Phúc	34,0	10,5	27,6	24,1	23,6
Bắc Ninh	29,8	6,5	11,7	10,2	9,1
Quảng Ninh	31,6	25,1	27,2	26,6	24,7
Hải Dương	31,3	12,8	11,5	12,2	9,7
Hải Phòng	22,6	16,2	16,0	15,9	13,8
Hưng Yên	16,4	9,0	10,0	11,6	9,3
Thái Bình	52,7	41,6	44,7	47,7	51,3
Hà Nam	19,9	5,1	6,1	8,1	9,7
Nam Định	31,4	20,0	21,7	18,7	18,3
Ninh Bình	19,2	15,4	19,4	20,6	17,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**270,6**	**239,1**	**256,3**	**250,5**	**230,9**
Hà Giang	6,1	8,6	6,8	7,7	7,7
Cao Bằng	9,2	8,3	8,4	8,4	8,2
Bắc Kạn	1,5	2,6	2,2	2,4	2,2
Tuyên Quang	21,0	24,1	25,8	23,2	17,4
Lào Cai	2,0	3,6	4,5	5,2	5,2
Yên Bái	12,7	14,9	14,1	12,7	14,8
Thái Nguyên	50,7	39,7	43,9	46,3	39,6
Lạng Sơn	12,4	10,8	11,0	12,8	12,1
Bắc Giang	99,7	74,8	83,0	77,6	67,3
Phú Thọ	22,3	17,8	21,0	17,3	18,9
Điện Biên	1,9	3,0	3,6	4,8	6,5
Lai Châu	3,8	4,2	2,1	2,1	2,2
Sơn La	3,4	3,1	3,2	3,4	2,5
Hòa Bình	23,9	23,6	26,7	26,6	26,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**458,2**	**330,7**	**340,6**	**314,3**	**284,6**
Thanh Hóa	104,2	77,6	75,9	76,5	70,9
Nghệ An	103,1	67,6	74,4	68,9	55,5
Hà Tĩnh	87,6	61,6	58,9	50,4	41,3
Quảng Bình	28,4	26,6	28,7	28,5	28,2
Quảng Trị	25,7	22,2	23,2	20,5	20,3
Thừa Thiên - Huế	22,4	19,6	20,4	19,0	19,2

THƯ VIỆN HUBT

174 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	2,8	3,3	3,1	2,6	2,0
Quảng Nam	60,1	35,5	39,0	32,2	31,7
Quảng Ngãi	5,9	3,4	4,2	3,7	4,0
Bình Định	2,3	2,5	1,5	1,5	1,7
Phú Yên	1,3	1,6	1,6	1,5	1,3
Khánh Hòa	0,7	1,0	0,9	1,1	1,1
Ninh Thuận	0,4	1,8	2,5	1,7	1,9
Bình Thuận	13,3	6,4	6,3	6,2	5,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,9**	**149,5**	**151,5**	**154,4**	**158,2**
Kon Tum	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1
Gia Lai	12,5	11,4	12,4	10,1	11,0
Đắk Lắk	23,5	34,6	34,2	33,0	34,8
Đắk Nông	19,0	71,7	76,9	80,8	85,5
Lâm Đồng	29,9	30,7	26,9	29,5	25,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**15,5**	**17,5**	**16,0**	**14,5**	**11,4**
Bình Phước	6,1	5,8	4,9	4,3	3,0
Tây Ninh	2,0	4,6	4,2	4,8	2,8
Bình Dương	2,5	1,8	2,1	1,8	1,8
Đồng Nai	2,7	4,7	4,0	2,7	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,6	0,4	0,5	0,6	0,6
TP. Hồ Chí Minh	0,6	0,2	0,3	0,3	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**236,2**	**279,4**	**307,1**	**386,0**	**509,6**
Long An	0,6	0,3	0,5	1,2	1,0
Tiền Giang	3,8	3,5	3,3	3,8	4,5
Bến Tre	1,9	2,8	2,0	1,2	1,0
Trà Vinh	23,9	29,6	28,8	26,1	28,1
Vĩnh Long	152,0	148,8	170,7	248,2	344,6
Đồng Tháp	6,4	30,0	24,0	39,5	57,8
An Giang	7,7	2,1	3,7	6,4	5,5
Kiên Giang	9,9	19,4	28,9	14,4	17,8
Cần Thơ	0,4	0,4	0,5	2,1	10,5
Hậu Giang	10,4	10,5	9,7	6,9	5,9
Sóc Trăng	14,6	27,8	30,7	32,0	28,6
Bạc Liêu	3,0	3,3	3,4	3,3	3,4
Cà Mau	1,6	0,9	0,9	0,9	0,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

175 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**425,5**	**507,8**	**498,0**	**558,4**	**550,6**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	0,2	2,5	2,1	2,1	2,1
Hà Giang	2,6	4,0	4,2	0,7	5,1
Cao Bằng	2,2	2,1	2,3	2,6	2,6
Bắc Kạn	2,1	2,1	2,2	2,6	2,5
Tuyên Quang	3,7	4,4	4,6	5,7	4,8
Lào Cai	5,6	8,5	7,8	9,7	9,3
Yên Bái	12,7	12,8	13,6	15,3	16,2
Thái Nguyên	3,6	3,9	3,9	3,6	3,8
Lạng Sơn	4,6	4,8	5,1	5,9	6,0
Bắc Giang	3,4	4,8	5,2	5,7	5,8
Phú Thọ	7,7	7,3	7,6	8,1	9,2
Điện Biên	7,2	7,3	7,2	7,1	7,0
Lai Châu	5,5	6,1	5,4	4,5	4,3
Sơn La	17,8	22,3	24,6	28,5	28,1
Hòa Bình	10,7	11,0	11,3	12,6	12,3
Thanh Hóa	15,1	15,6	15,3	16,3	16,8
Nghệ An	13,9	18,8	17,3	21,0	19,3
Hà Tĩnh	3,9	3,9	3,4	3,8	3,8
Quảng Bình	5,6	5,8	5,9	5,7	5,7
Quảng Trị	7,8	9,9	9,8	10,7	10,7
Thừa Thiên - Huế	6,6	6,9	7,1	7,8	7,7
Quảng Nam	13,2	14,2	13,9	15,1	14,3
Quảng Ngãi	17,9	19,4	19,3	21,5	21,5
Bình Định	12,0	14,0	13,3	13,5	13,5
Phú Yên	10,6	14,2	15,2	17,9	19,1
Khánh Hòa	5,9	6,2	6,2	6,7	6,3
Bình Thuận	18,9	25,7	25,7	31,4	32,9
Kon Tum	27,7	37,3	37,7	41,7	39,7
Gia Lai	31,9	56,4	52,7	63,4	57,6
Đắk Lắk	13,2	24,8	25,9	32,0	25,6
Đắk Nông	15,4	16,5	14,7	17,7	22,8
Bình Phước	22,1	20,4	20,4	21,6	20,8
Tây Ninh	43,3	46,0	40,1	45,7	45,4
Bình Dương	6,5	6,6	6,5	6,5	6,4
Đồng Nai	19,0	16,3	14,8	16,0	14,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,8	8,3	9,2	9,6	8,3
Long An	0,8	1,0	0,9	1,5	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,6	0,5	0,8	1,1	1,0
Kiên Giang	1,5	0,9	0,8	0,2	0,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU CHỈ PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

176 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6716,2**	**8530,5**	**8595,6**	**9897,9**	**9745,5**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	1,8	44,2	38,4	38,1	40,2
Hà Giang	19,8	32,9	34,2	4,7	41,5
Cao Bằng	21,6	20,6	22,7	33,6	29,2
Bắc Kạn	21,2	21,1	22,6	27,8	26,2
Tuyên Quang	44,4	55,2	60,7	76,0	63,6
Lào Cai	63,0	97,8	89,6	113,5	115,1
Yên Bái	227,4	246,3	259,6	283,0	305,3
Thái Nguyên	35,0	56,4	56,9	52,8	55,8
Lạng Sơn	40,7	45,9	50,1	58,5	61,5
Bắc Giang	36,6	62,9	70,1	80,4	81,1
Phú Thọ	88,8	87,9	96,3	105,0	121,2
Điện Biên	51,8	54,3	54,7	54,6	54,4
Lai Châu	42,1	53,7	46,7	37,0	35,4
Sơn La	192,3	267,9	295,1	351,5	352,6
Hòa Bình	102,1	117,2	123,8	146,6	143,6
Thanh Hóa	126,0	195,4	172,6	203,1	218,9
Nghệ An	248,2	377,2	382,2	458,6	422,0
Hà Tĩnh	36,6	50,8	39,9	54,5	52,2
Quảng Bình	74,6	92,3	94,6	96,2	97,3
Quảng Trị	121,8	163,8	152,6	171,9	168,6
Thừa Thiên - Huế	102,6	129,4	135,1	149,3	146,3
Quảng Nam	180,2	195,9	189,7	214,6	216,2
Quảng Ngãi	268,1	286,7	332,7	367,3	390,8
Bình Định	212,2	314,0	296,0	317,8	317,7
Phú Yên	173,2	154,8	176,7	280,0	307,5
Khánh Hòa	81,9	107,6	111,4	120,6	118,0
Bình Thuận	216,9	434,5	481,7	584,5	511,0
Kon Tum	372,3	543,0	563,4	629,0	607,1
Gia Lai	383,4	816,2	833,3	1016,7	985,0
Đắk Lắk	296,2	440,1	479,0	610,0	468,2
Đắk Nông	381,0	305,7	280,6	326,2	399,4
Bình Phước	13,7	43,8	48,7	80,2	82,3
Tây Ninh	493,8	469,4	464,2	491,3	473,8
Bình Dương	1071,8	1236,1	1150,7	1325,9	1317,6
Đồng Nai	117,8	118,5	117,7	114,4	113,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	442,2	382,0	361,6	388,9	366,0
Long An	144,0	194,9	212,5	231,6	212,0
Bến Tre	7,1	15,0	8,7	15,4	20,9
Vĩnh Long	2,4	3,1	3,1	3,2	3,2
An Giang	14,5	13,0	21,6	25,2	27,3
Kiên Giang	8,5	18,9	15,4	3,2	12,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

177 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**266,3**	**265,6**	**269,1**	**282,2**	**297,9**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	1,5	0,9	1,0	0,9	1,0
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Cao Bằng	1,7	2,7	2,9	3,4	4,2
Tuyên Quang	5,3	6,3	6,6	8,6	10,1
Yên Bái	0,6	0,8	0,8	0,7	0,7
Sơn La	3,4	3,3	3,3	4,2	4,7
Hoà Bình	6,6	7,8	8,1	9,1	8,3
Thanh Hoá	30,7	31,6	30,3	31,1	34,6
Nghệ An	22,3	27,4	23,4	23,3	25,6
Quảng Ngãi	7,0	6,1	5,8	5,6	5,7
Bình Định	4,0	2,3	2,4	2,6	2,8
Phú Yên	18,0	18,2	19,9	20,9	23,5
Khánh Hoà	15,4	16,9	17,3	17,2	17,7
Ninh Thuận	1,4	1,7	1,7	2,3	2,6
Bình Thuận	4,3	3,8	4,8	3,4	2,9
Kon Tum	2,8	2,1	1,9	1,8	1,8
Gia Lai	13,9	19,0	21,7	26,9	30,3
Đắk Lắk	7,2	10,9	12,9	16,1	16,1
Lâm Đồng	2,0	1,1	1,0	0,9	0,9
Bình Phước	0,8	0,5	0,5	0,5	0,4
Tây Ninh	31,6	24,6	25,5	23,9	23,6
Bình Dương	1,3	0,7	0,8	1,1	1,0
Đồng Nai	8,9	9,0	9,6	10,5	10,7
TP. Hồ Chí Minh	2,6	2,1	2,0	2,1	2,3
Long An	14,7	14,9	12,8	12,6	13,6
Bến Tre	8,9	7,0	5,9	5,3	5,0
Trà Vinh	6,3	5,8	6,1	6,6	6,7
Kiên Giang	3,7	3,5	4,5	4,4	4,3
Cần Thơ	14,5	13,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	11,0	12,9	13,1	13,7	14,2
Sóc Trăng	0,7	0,3	13,9	14,0	13,3
Bạc Liêu	3,4	1,8	0,3	0,2	0,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

178 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14948,7**	**15608,3**	**16161,7**	**17539,6**	**19040,8**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	81,0	57,6	62,0	60,9	64,3
Hà Giang	10,1	12,5	11,4	12,1	13,1
Cao Bằng	89,7	142,2	168,6	195,8	244,3
Tuyên Quang	291,8	398,3	374,3	480,8	589,2
Yên Bái	16,0	20,4	20,7	18,9	17,9
Sơn La	152,8	175,0	174,7	249,4	313,5
Hoà Bình	389,3	494,9	527,4	602,2	553,4
Thanh Hoá	1700,6	1689,0	1581,1	1669,2	1963,7
Nghệ An	1128,6	1563,8	1249,0	1293,3	1464,0
Quảng Ngãi	353,3	292,5	272,2	289,1	306,4
Bình Định	180,9	124,1	129,3	149,1	157,1
Phú Yên	814,7	821,8	945,9	1132,9	1396,1
Khánh Hoà	566,7	690,0	732,8	764,0	916,1
Ninh Thuận	68,0	66,6	87,4	122,3	138,2
Bình Thuận	208,4	163,2	201,4	143,7	141,3
Kon Tum	115,6	95,6	91,4	87,1	90,8
Gia Lai	604,3	1017,6	1203,7	1505,5	1766,5
Đắk Lắk	353,3	580,3	780,1	1005,7	954,1
Lâm Đồng	128,5	75,0	71,6	64,8	66,5
Bình Phước	39,2	18,7	19,5	18,0	12,6
Tây Ninh	1944,2	1496,9	1607,4	1708,9	1742,1
Bình Dương	59,2	36,6	40,2	57,8	46,1
Đồng Nai	513,4	540,7	568,7	620,5	624,8
TP. Hồ Chí Minh	139,7	129,4	124,8	132,2	141,3
Long An	933,8	1026,0	895,9	884,2	921,0
Bến Tre	623,3	521,2	460,1	424,2	405,6
Trà Vinh	549,4	522,6	617,4	696,6	694,5
Kiên Giang	168,8	230,7	362,3	313,7	305,7
Cần Thơ	1112,8	1070,4	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	926,3	1120,2	1079,0	1120,7	1199,4
Sóc Trăng	50,4	19,9	1297,0	1300,1	1329,0
Bạc Liêu	215,7	117,9	18,7	12,7	12,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

179 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,6**	**245,0**	**231,4**	**223,8**	**220,5**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	4,2	6,9	6,7	6,1	5,0
Vĩnh Phúc	4,1	3,7	3,6	3,6	3,3
Nam Định	6,4	6,1	6,2	6,3	6,3
Ninh Bình	5,7	5,1	4,8	4,9	4,7
Hà Giang	3,7	6,5	6,7	7,1	7,3
Tuyên Quang	3,4	4,7	4,9	4,8	4,7
Thái Nguyên	4,2	4,5	4,3	4,2	4,3
Bắc Giang	10,9	11,2	11,5	11,6	11,8
Phú Thọ	6,0	6,0	5,5	5,4	5,0
Hòa Bình	4,6	5,1	4,7	4,1	4,5
Thanh Hóa	18,4	16,1	15,0	14,7	14,1
Nghệ An	27,2	23,8	21,9	20,5	20,1
Hà Tĩnh	21,7	19,9	19,4	18,0	17,1
Quảng Bình	5,2	5,9	5,7	5,1	5,3
Quảng Trị	5,4	5,1	4,8	4,4	4,5
Quảng Nam	8,9	10,3	9,9	10,0	9,9
Quảng Ngãi	5,9	5,4	5,5	5,7	5,8
Bình Định	7,7	8,9	8,3	8,8	9,0
Bình Thuận	8,2	6,4	5,3	5,2	5,6
Đắk Lắk	12,4	7,9	7,8	7,4	7,5
Đắk Nông	8,2	7,6	7,8	7,7	7,8
Tây Ninh	23,4	18,2	14,7	12,0	9,4
Long An	8,8	6,8	5,1	6,2	7,0
Trà Vinh	3,6	4,3	4,4	4,5	4,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

180 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**489,3**	**510,9**	**487,2**	**468,7**	**470,6**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	4,7	12,9	12,9	11,9	9,7
Vĩnh Phúc	6,2	6,8	6,5	6,9	6,3
Nam Định	22,7	21,2	23,6	24,3	24,7
Ninh Bình	11,3	11,2	10,7	12,2	11,3
Hà Giang	3,8	9,0	9,7	10,8	13,0
Tuyên Quang	7,5	12,2	12,7	12,8	12,1
Thái Nguyên	5,2	7,1	6,8	6,6	6,7
Bắc Giang	20,6	23,1	25,5	26,5	28,3
Phú Thọ	9,4	10,5	9,8	10,0	9,3
Hòa Bình	7,3	9,5	8,4	7,7	6,6
Thanh Hóa	29,3	27,4	27,2	27,4	25,6
Nghệ An	45,5	53,1	46,1	43,0	39,7
Hà Tĩnh	35,8	42,9	41,0	38,5	35,8
Quảng Bình	6,4	11,2	10,2	9,5	9,9
Quảng Trị	8,1	9,5	8,8	5,9	8,1
Quảng Nam	12,8	14,3	16,8	14,4	18,1
Quảng Ngãi	11,2	9,8	11,3	11,4	12,2
Bình Định	15,6	23,8	23,2	24,4	25,6
Bình Thuận	8,6	7,0	6,5	5,8	8,4
Đắk Lắk	14,4	10,7	11,0	11,0	9,4
Đắk Nông	15,2	17,1	17,1	16,7	14,4
Tây Ninh	70,1	59,1	44,2	34,7	29,4
Long An	22,9	19,8	16,5	15,1	20,2
Trà Vinh	13,6	17,9	19,3	21,0	22,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

181 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn ha - *ĐVT: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**204,1**	**147,0**	**197,8**	**181,1**	**120,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,0	7,3	35,9	32,5	11,9
Vĩnh Phúc	8,5	2,7	6,2	4,6	2,9
Bắc Ninh	1,7	3,3	3,3	2,4	1,7
Quảng Ninh	0,9	1,0	0,9	0,8	0,8
Hải Dương	2,3	1,4	1,1	0,8	0,6
Hưng Yên	7,3	3,2	3,9	3,3	2,4
Thái Bình	6,2	10,2	15,7	13,9	6,8
Hà Nam	6,2	1,5	12,3	12,2	5,0
Nam Định	3,2	2,3	2,1	2,9	1,7
Hà Giang	15,7	21,2	20,8	21,3	22,5
Cao Bằng	7,6	5,7	5,6	5,5	5,3
Bắc Kạn	2,6	2,4	2,0	1,8	1,6
Tuyên Quang	2,0	2,3	2,7	2,8	2,1
Lào Cai	5,3	5,4	5,0	4,9	4,9
Thái Nguyên	3,4	1,9	1,6	1,6	1,4
Lạng Sơn	2,4	1,8	1,6	1,4	1,3
Bắc Giang	4,2	1,8	1,6	1,2	1,1
Điện Biên	8,6	9,2	7,7	7,1	6,6
Lai Châu	1,7	2,3	2,4	2,6	2,5
Sơn La	12,1	7,5	7,4	7,4	3,6
Hòa Bình	2,2	1,5	1,4	1,1	0,6
Thanh Hóa	5,6	4,7	6,0	9,6	7,8
Đắk Lắk	11,5	8,3	8,0	7,9	7,4
Đắk Nông	15,1	15,9	15,4	11,1	8,1
Đồng Nai	4,5	1,2	1,6	0,7	0,6
Đồng Tháp	11,5	5,3	4,9	2,5	1,7
An Giang	2,5	0,6	0,4	0,2	0,3

THƯ VIỆN HUBT

182 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**292,7**	**215,2**	**298,6**	**266,9**	**175,2**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,3	11,8	56,4	50,5	19,4
Hà Tây	42,5				
Vĩnh Phúc	13,3	4,2	10,9	8,0	4,7
Bắc Ninh	2,8	4,1	5,5	3,9	3,2
Quảng Ninh	1,0	1,3	1,0	1,0	1,0
Hải Dương	3,7	2,9	2,4	1,7	1,4
Hưng Yên	13,1	5,6	7,5	6,6	4,9
Thái Bình	11,8	16,8	27,1	24,8	12,5
Hà Nam	10,3	2,3	17,7	17,5	7,4
Nam Định	4,5	4,0	3,7	4,7	3,0
Hà Giang	14,7	23,9	23,0	24,2	25,9
Cao Bằng	5,8	4,2	4,6	4,6	4,4
Bắc Kạn	3,2	4,1	3,1	2,8	2,4
Tuyên Quang	2,8	3,9	4,8	5,1	3,7
Lào Cai	4,7	5,3	4,9	5,3	5,2
Thái Nguyên	4,3	2,6	2,3	2,4	2,2
Lạng Sơn	3,4	2,3	2,3	2,1	1,8
Bắc Giang	6,1	2,9	2,6	2,1	1,9
Điện Biên	10,1	11,8	10,0	9,5	8,8
Lai Châu	1,3	2,2	2,2	2,6	2,4
Sơn La	13,6	10,1	10,6	10,6	4,7
Hòa Bình	3,2	1,8	2,1	1,7	1,0
Thanh Hóa	7,3	7,4	9,3	14,4	12,1
Đắk Lắk	13,0	10,9	11,7	11,4	11,2
Đắk Nông	29,0	33,2	31,1	21,5	13,4
Đồng Nai	4,8	1,6	2,2	1,1	0,8
Đồng Tháp	24,1	10,7	9,8	4,5	3,4
An Giang	6,8	1,6	1,2	0,6	0,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

183 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	1,9	1,2	0,9	0,8	0,8
Xoài - *Mango*	80,1	87,6	87,5	86,4	86,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	85,6	77,4	75,3	68,8	66,7
Nhãn - *Longan*	115,1	90,7	88,4	86,2	83,5
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	115,9	103,4	101,7	100,9	98,0
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	348,1	391,4	379,3	363,7	325,9
Cao su - *Rubber*	482,7	677,7	748,7	801,6	910,5
Cà phê - *Coffee*	497,4	538,5	554,8	586,2	622,1
Chè - *Tea*	122,5	127,1	129,9	127,8	129,1
Hồ tiêu - *Pepper*	49,1	50,6	51,3	55,5	58,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	95,0	100,0	75,0	88,9	100,0
Xoài - *Mango*	103,4	101,4	99,9	98,7	99,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	103,5	96,6	97,3	91,4	96,9
Nhãn - *Longan*	95,0	94,9	97,5	97,5	96,9
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	105,2	95,2	98,4	99,2	97,1
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	117,6	96,2	96,9	95,9	89,6
Cao su - *Rubber*	106,3	107,3	110,5	107,1	113,6
Cà phê - *Coffee*	100,1	101,4	103,0	105,7	106,1
Chè - *Tea*	101,4	101,2	102,2	98,4	101,0
Hồ tiêu - *Pepper*	96,7	101,2	101,4	108,2	106,1

THƯ VIỆN HUBT

184 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	1,8	1,0	0,8	0,7	0,8
Xoài - *Mango*	51,4	68,8	71,2	71,8	73,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	59,4	64,5	64,1	55,8	54,8
Nhãn - *Longan*	90,3	83,5	83,1	79,7	78,1
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	89,3	96,6	97,2	95,5	91,2
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	223,7	340,5	339,4	332,9	305,7
Cao su - *Rubber*	334,2	418,9	439,1	460,0	505,8
Cà phê - *Coffee*	483,6	507,2	511,9	543,9	574,2
Chè - *Tea*	97,7	111,4	113,2	114,2	115,8
Hồ tiêu - *Pepper*	39,4	44,2	44,3	45,0	46,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	105,9	83,3	80,0	87,5	114,3
Xoài - *Mango*	96,1	102,7	103,5	100,8	102,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	107,0	100,9	99,4	87,1	98,2
Nhãn - *Longan*	97,6	97,8	99,5	95,9	98,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	105,3	96,5	100,6	98,3	95,5
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	109,5	106,1	99,7	98,1	91,8
Cao su - *Rubber*	111,1	105,0	104,8	104,8	110,0
Cà phê - *Coffee*	100,9	101,4	100,9	106,3	105,6
Chè - *Tea*	105,7	102,4	101,6	100,9	101,4
Hồ tiêu - *Pepper*	108,8	104,2	100,2	101,6	104,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

185 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	28,6	24,0	16,7	14,7	15,2
Xoài - *Mango*	367,8	554,0	580,3	687,0	776,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	601,3	693,5	728,6	702,7	690,3
Nhãn - *Longan*	612,1	606,4	573,7	595,7	545,3
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	398,8	557,4	522,3	725,4	649,3
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	240,2	291,9	310,5	309,1	297,5
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	481,6	711,3	751,7	789,3	863,6
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	752,1	1057,5	1100,5	1276,6	1292,4
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	570,0	771,0	834,6	878,9	923,1
Hồ tiêu - *Pepper*	80,3	108,0	105,4	112,0	112,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	114,4	91,3	69,6	88,0	103,4
Xoài - *Mango*	108,9	102,3	104,7	118,4	113,0
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	111,2	102,2	105,1	96,4	98,2
Nhãn - *Longan*	100,9	94,4	94,6	103,8	91,5
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	78,6	81,3	93,7	138,9	89,5
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	117,3	94,6	106,4	99,5	96,2
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	114,9	107,8	105,7	105,0	109,4
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	90,0	100,2	104,1	116,0	101,2
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	110,9	103,3	108,2	105,3	105,0
Hồ tiêu - *Pepper*	109,4	109,9	97,6	106,3	100,6

THƯ VIỆN HUBT

186 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
	Nghìn con - *Thous. heads*				**Triệu con *Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	1314,1	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	1525,3	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	1777,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	1483,4	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	1375,1	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	1288,4	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	1267,8	27056,0	322,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	2627,8	5194,2	1343,6	26493,9	308,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2005	101,8	112,9	128,5	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	116,1	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	116,5	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	83,4	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	92,7	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	93,7	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,4	98,8	107,4
Sơ bộ - *Prel.* 2012	96,9	95,5	106,0	97,9	95,6

THƯ VIỆN HUBT

SỐ LƯỢNG GIA SÚC
LIVESTOCK POPULATION

Triệu con - *Mill. heads*

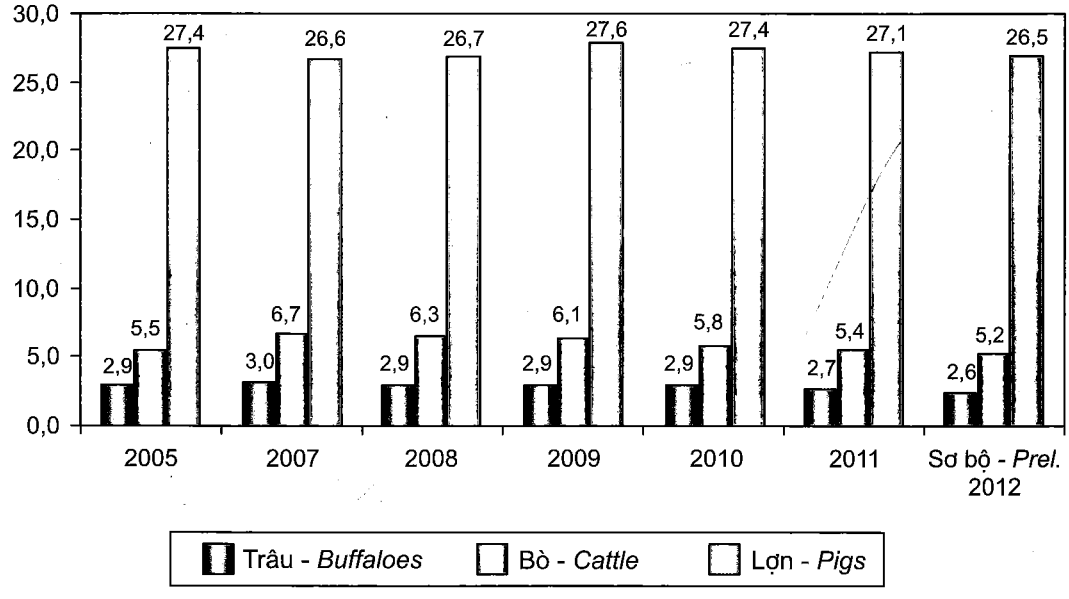

SỐ LƯỢNG GIA CẦM
POULTRY POPULATION

Triệu con - *Mill. heads*

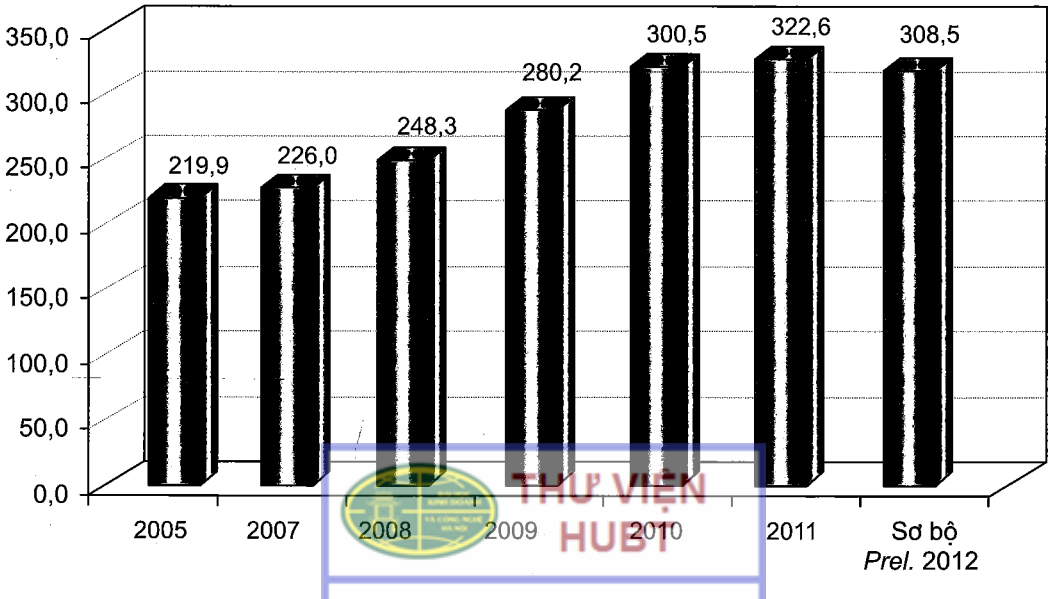

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

187 Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of buffaloes as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2922,2**	**2886,6**	**2877,0**	**2712,0**	**2627,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209,1**	**170,6**	**168,3**	**155,3**	**145,7**
Hà Nội	11,5	28,3	26,9	25,1	24,2
Hà Tây	22,8				
Vĩnh Phúc	31,6	26,0	26,9	24,2	21,5
Bắc Ninh	8,0	3,2	2,9	2,8	2,5
Quảng Ninh	63,2	63,9	63,8	56,6	53,4
Hải Dương	18,7	8,0	6,8	6,3	5,4
Hải Phòng	10,5	9,4	8,9	8,3	8,0
Hưng Yên	3,3	2,3	2,4	2,3	2,4
Thái Bình	6,7	5,5	6,6	5,1	4,3
Hà Nam	3,3	2,6	2,8	2,9	2,8
Nam Định	9,1	6,2	5,5	6,6	6,5
Ninh Bình	20,4	15,2	14,8	15,1	14,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1616,3**	**1626,3**	**1618,2**	**1506,2**	**1453,6**
Hà Giang	138,1	152,8	158,3	156,3	158,7
Cao Bằng	112,5	108,0	109,3	102,1	100,8
Bắc Kạn	83,0	75,2	66,9	60,8	53,0
Tuyên Quang	133,1	144,8	134,6	116,9	104,9
Lào Cai	106,7	131,0	134,9	123,6	123,7
Yên Bái	101,1	112,4	102,4	102,3	97,4
Thái Nguyên	111,1	96,7	88,5	73,9	70,6
Lạng Sơn	188,5	155,7	155,3	132,4	122,7
Bắc Giang	92,0	84,6	83,7	74,7	68,8
Phú Thọ	97,1	88,8	86,5	77,3	73,5
Điện Biên	99,6	111,1	115,4	113,4	116,2
Lai Châu	84,7	92,8	98,8	96,0	89,3
Sơn La	143,8	162,5	170,2	166,1	168,5
Hòa Bình	125,0	109,9	113,4	110,4	105,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**894,6**	**893,6**	**889,8**	**855,7**	**839,0**
Thanh Hóa	224,1	210,5	207,9	206,2	195,9
Nghệ An	293,6	306,1	308,6	300,1	296,4
Hà Tĩnh	115,0	99,6	94,7	89,8	86,0
Quảng Bình	37,5	41,7	41,7	34,0	33,7
Quảng Trị	40,9	32,6	30,6	26,8	25,8
Thừa Thiên - Huế	32,2	28,4	27,4	25,6	23,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

187 (Tiếp theo) Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of buffaloes as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	2,3	2,2	2,0	2,0	1,9
Quảng Nam	61,6	79,5	79,4	71,0	70,4
Quảng Ngãi	48,3	53,4	56,5	59,0	63,6
Bình Định	19,3	18,9	19,4	20,6	21,0
Phú Yên	2,7	2,9	3,0	3,6	3,7
Khánh Hòa	5,3	4,9	5,1	4,8	4,6
Ninh Thuận	4,3	4,2	4,3	4,2	4,0
Bình Thuận	7,5	8,7	9,2	8,0	8,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71,9**	**89,8**	**94,2**	**90,7**	**91,6**
Kon Tum	14,1	20,1	21,1	20,4	20,6
Gia Lai	13,5	12,4	13,2	13,4	13,9
Đắk Lắk	21,6	30,9	33,2	31,7	32,1
Đắk Nông	4,9	7,5	7,7	7,8	7,0
Lâm Đồng	17,8	18,9	19,0	17,4	18,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,5**	**63,0**	**62,1**	**60,2**	**57,2**
Bình Phước	21,3	19,1	19,0	16,4	15,2
Tây Ninh	41,4	27,8	28,4	29,3	27,2
Bình Dương	15,7	6,8	5,7	5,3	5,4
Đồng Nai	6,0	4,8	4,0	3,5	3,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,6	0,6	0,6	0,5
TP. Hồ Chí Minh	6,3	3,9	4,4	5,1	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,8**	**43,3**	**44,4**	**43,9**	**40,7**
Long An	12,8	13,6	15,5	14,9	13,5
Tiền Giang	0,6	0,3	0,4	0,3	0,3
Bến Tre	2,9	1,8	1,8	1,8	1,5
Trà Vinh	2,8	2,2	2,2	2,2	1,6
Vĩnh Long	0,2	0,3	0,3	0,2	0,3
Đồng Tháp	1,3	1,7	1,2	2,1	2,4
An Giang	5,4	5,4	5,7	5,1	5,1
Kiên Giang	7,4	10,0	9,3	9,1	7,8
Cần Thơ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Hậu Giang	1,2	1,8	1,9	2,0	1,9
Sóc Trăng	1,5	3,3	3,3	3,4	3,7
Bạc Liêu	1,6	2,0	1,9	1,9	1,8
Cà Mau	0,6	0,4	0,4	0,4	0,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

188 Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of cattles as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5540,7**	**6103,3**	**5808,3**	**5436,6**	**5194,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**709,9**	**695,0**	**651,7**	**603,4**	**517,2**
Hà Nội	47,5	198,7	184,6	173,3	141,7
Hà Tây	140,3				
Vĩnh Phúc	149,6	140,0	138,7	122,6	94,1
Bắc Ninh	59,8	44,6	42,3	40,3	36,1
Quảng Ninh	24,1	26,0	24,9	21,7	19,2
Hải Dương	47,4	38,2	28,4	22,9	22,0
Hải Phòng	13,8	17,4	17,1	16,7	15,9
Hưng Yên	43,2	47,0	43,8	43,4	44,1
Thái Bình	54,0	65,4	64,4	60,1	49,9
Hà Nam	42,3	37,0	38,2	34,7	27,7
Nam Định	39,0	37,4	34,7	37,0	35,7
Ninh Bình	48,9	43,3	34,6	30,7	30,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**875,7**	**1031,7**	**993,7**	**924,7**	**904,6**
Hà Giang	72,7	95,9	101,7	103,0	103,8
Cao Bằng	124,4	126,1	129,8	122,6	121,1
Bắc Kạn	38,6	31,0	25,1	22,4	20,2
Tuyên Quang	43,0	51,7	26,7	20,9	18,4
Lào Cai	19,5	23,9	23,4	17,2	16,3
Yên Bái	28,1	34,3	24,3	20,5	19,0
Thái Nguyên	43,3	43,8	36,9	30,8	34,8
Lạng Sơn	52,7	45,6	44,3	38,0	31,9
Bắc Giang	99,8	150,3	151,0	139,1	132,8
Phú Thọ	129,3	128,0	112,1	100,1	91,9
Điện Biên	27,7	36,3	39,1	40,4	42,0
Lai Châu	12,4	14,3	15,1	14,9	14,9
Sơn La	119,9	176,5	191,3	188,0	196,5
Hòa Bình	64,3	74,0	72,9	66,8	61,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2404,2**	**2489,7**	**2336,9**	**2144,9**	**2103,6**
Thanh Hóa	335,4	273,5	244,8	229,8	210,8
Nghệ An	387,7	411,6	396,0	382,4	378,9
Hà Tĩnh	189,3	178,0	166,3	159,5	157,9
Quảng Bình	109,5	132,3	110,2	100,6	95,0
Quảng Trị	66,0	67,9	62,8	53,2	49,9
Thừa Thiên - Huế	23,0	25,9	23,9	22,6	21,3

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ TRÌNH KHÁO NỘI BỘ

188 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	15,5	16,4	17,6	12,2	13,3
Quảng Nam	188,2	210,3	157,1	149,8	148,2
Quảng Ngãi	243,7	274,6	278,3	269,6	273,1
Bình Định	289,2	288,4	276,5	251,8	246,2
Phú Yên	201,6	191,4	189,6	177,9	176,4
Khánh Hòa	69,1	81,6	76,1	73,3	71,2
Ninh Thuận	108,0	113,7	114,1	105,3	94,2
Bình Thuận	178,0	224,1	223,6	156,9	167,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**616,9**	**716,9**	**694,9**	**689,0**	**657,2**
Kon Tum	67,4	74,4	74,1	68,8	63,4
Gia Lai	278,8	336,4	333,0	344,1	347,6
Đắk Lắk	162,2	206,2	191,1	181,0	158,5
Đắk Nông	15,5	24,3	23,0	23,0	16,4
Lâm Đồng	93,0	75,6	73,7	72,1	71,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**396,1**	**473,4**	**440,0**	**408,9**	**382,5**
Bình Phước	53,1	70,0	64,0	44,5	32,7
Tây Ninh	92,3	131,0	128,1	125,9	110,7
Bình Dương	35,7	36,4	29,9	27,3	25,1
Đồng Nai	86,6	85,8	80,7	75,1	68,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,1	42,8	37,9	33,8	37,0
TP. Hồ Chí Minh	80,3	107,4	99,4	102,3	108,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**537,9**	**696,6**	**691,1**	**665,7**	**629,1**
Long An	72,8	85,5	81,7	78,8	79,0
Tiền Giang	40,8	65,7	72,7	72,4	71,1
Bến Tre	124,3	172,0	166,5	157,4	152,0
Trà Vinh	117,9	154,3	152,4	150,1	122,2
Vĩnh Long	45,3	66,2	67,2	67,3	65,5
Đồng Tháp	28,1	21,9	20,5	18,2	19,0
An Giang	69,8	73,7	75,3	75,7	79,3
Kiên Giang	13,3	15,6	13,8	12,2	10,7
Cần Thơ	4,8	4,4	4,6	3,4	3,5
Hậu Giang	2,5	2,6	2,6	1,7	1,5
Sóc Trăng	17,6	32,5	31,6	26,6	23,6
Bạc Liêu	0,6	1,6	1,7	1,4	1,3
Cà Mau	0,1	0,6	0,5	0,5	0,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

189 Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of pigs as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27435,0**	**27627,6**	**27373,3**	**27056,0**	**26494,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7795,5**	**7444,0**	**7301,0**	**7092,2**	**6855,2**
Hà Nội	372,1	1682,0	1625,2	1533,1	1377,1
Hà Tây	1320,2				
Vĩnh Phúc	549,0	533,9	548,7	498,0	480,1
Bắc Ninh	462,7	437,5	389,3	392,1	385,0
Quảng Ninh	374,9	348,2	354,5	330,8	330,5
Hải Dương	855,5	597,7	586,2	537,6	537,1
Hải Phòng	612,8	533,6	526,0	541,4	526,9
Hưng Yên	599,6	608,6	630,1	644,6	640,3
Thái Bình	1133,8	1111,1	1131,2	1118,3	1099,1
Hà Nam	369,8	452,2	367,8	360,2	349,8
Nam Định	775,0	747,1	742,7	744,1	743,5
Ninh Bình	370,1	392,1	399,3	392,0	385,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**5446,4**	**6317,2**	**6602,1**	**6424,9**	**6346,9**
Hà Giang	329,1	395,6	431,7	461,0	449,5
Cao Bằng	308,8	342,3	339,8	354,1	356,0
Bắc Kạn	157,7	189,6	193,2	183,5	178,9
Tuyên Quang	343,0	485,4	519,6	427,5	419,9
Lào Cai	334,4	407,5	459,3	422,5	413,3
Yên Bái	354,4	422,6	422,6	426,8	423,3
Thái Nguyên	519,3	560,0	577,5	516,6	514,8
Lạng Sơn	350,6	391,3	369,0	333,2	328,4
Bắc Giang	928,4	1133,3	1162,3	1168,2	1173,1
Phú Thọ	568,0	614,1	665,7	658,7	658,0
Điện Biên	210,6	262,9	276,8	289,3	288,6
Lai Châu	155,8	197,6	209,6	203,9	181,4
Sơn La	476,0	481,8	523,8	544,3	535,3
Hòa Bình	410,3	433,2	451,2	435,3	426,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**6526,4**	**5888,0**	**5552,9**	**5253,3**	**5084,9**
Thanh Hóa	1369,7	976,0	874,5	830,0	771,8
Nghệ An	1239,0	1218,3	1169,6	1067,1	1006,0
Hà Tĩnh	452,9	381,6	356,1	333,5	328,0
Quảng Bình	332,8	391,6	388,9	354,2	346,4
Quảng Trị	258,9	235,7	251,6	229,1	225,2
Thừa Thiên - Huế	264,8	242,6	247,0	232,9	230,1

THƯ VIỆN HUBT

189 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of pigs as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	94,9	72,8	64,0	58,6	56,3
Quảng Nam	576,5	578,5	574,7	526,1	519,7
Quảng Ngãi	576,6	512,2	508,4	487,6	477,2
Bình Định	659,4	684,3	569,4	660,4	650,4
Phú Yên	197,0	131,0	126,0	101,3	99,7
Khánh Hòa	138,5	120,2	95,6	108,5	110,2
Ninh Thuận	102,0	68,9	57,6	58,2	57,8
Bình Thuận	268,4	274,3	269,5	205,8	206,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1590,5**	**1636,0**	**1633,1**	**1711,7**	**1704,1**
Kon Tum	122,9	133,3	129,8	120,2	122,2
Gia Lai	359,1	353,6	374,2	391,3	390,0
Đắk Lắk	643,7	682,6	658,0	705,4	701,5
Đắk Nông	124,9	131,4	134,6	149,6	145,3
Lâm Đồng	339,9	335,1	336,5	345,2	345,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**2247,6**	**2611,6**	**2485,3**	**2801,4**	**2780,0**
Bình Phước	164,2	194,7	200,8	201,0	204,0
Tây Ninh	209,6	234,8	210,5	210,8	212,7
Bình Dương	291,7	363,4	385,2	447,4	443,1
Đồng Nai	1140,1	1225,7	1119,8	1329,3	1306,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	206,4	286,0	275,6	303,2	301,3
TP. Hồ Chí Minh	235,6	307,0	293,4	309,7	312,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3828,6**	**3730,8**	**3798,9**	**3772,5**	**3722,9**
Long An	335,3	306,3	274,2	266,9	254,0
Tiền Giang	517,8	549,5	553,4	565,1	571,5
Bến Tre	299,8	311,0	431,6	446,5	430,9
Trà Vinh	370,5	409,4	421,8	430,2	438,3
Vĩnh Long	315,0	331,2	402,0	308,0	305,7
Đồng Tháp	317,3	290,7	272,6	274,1	274,5
An Giang	209,2	181,9	170,8	177,9	170,3
Kiên Giang	383,3	334,5	319,4	327,8	322,8
Cần Thơ	135,9	113,9	121,0	126,2	125,3
Hậu Giang	175,0	151,4	129,6	117,7	115,5
Sóc Trăng	277,2	291,4	267,0	280,0	279,2
Bạc Liêu	246,4	241,1	217,9	226,8	221,3
Cà Mau	245,9	218,5	217,6	225,3	213,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

190 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of poultry as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**219911**	**280181**	**300498**	**322569**	**308461**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64465**	**72524**	**76535**	**83165**	**81344**
Hà Nội	3391	16508	17261	18228	17996
Hà Tây	10766				
Vĩnh Phúc	5410	7033	7338	8464	8434
Bắc Ninh	3676	3971	4250	4440	4150
Quảng Ninh	2105	1938	2363	2521	2419
Hải Dương	8034	7123	8106	9948	9842
Hải Phòng	4591	5809	6208	6708	6607
Hưng Yên	6496	6991	7597	7953	7644
Thái Bình	8150	8549	8899	9097	8711
Hà Nam	3412	5000	4499	5468	5331
Nam Định	5399	6051	6394	6645	6560
Ninh Bình	3036	3551	3620	3694	3650
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**47835**	**61224**	**67002**	**65927**	**62526**
Hà Giang	2139	2913	3041	3232	3166
Cao Bằng	1968	2075	2145	2130	1975
Bắc Kạn	1205	1208	1182	1209	1142
Tuyên Quang	4374	4779	5718	3945	3519
Lào Cai	1981	2711	2883	2942	2309
Yên Bái	2507	3042	3097	3372	3363
Thái Nguyên	4669	6066	6823	7602	7564
Lạng Sơn	3703	4131	3758	3945	3330
Bắc Giang	9075	14338	15425	15543	14962
Phú Thọ	7887	8860	11127	9796	9499
Điện Biên	917	1880	2020	2337	2302
Lai Châu	526	953	1011	996	915
Sơn La	3402	4496	4890	4838	4604
Hòa Bình	3483	3772	3882	4040	3876
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**54392**	**61094**	**64188**	**68726**	**66175**
Thanh Hóa	16027	16606	16732	17414	16746
Nghệ An	10951	14013	14938	15821	15645
Hà Tĩnh	4976	5013	4861	4747	4577
Quảng Bình	2055	2367	2452	2331	1990
Quảng Trị	1829	1566	1684	1796	1757
Thừa Thiên - Huế	1722	1835	2049	2120	2075

THƯ VIỆN HUBT

190 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
(Cont.) Number of poultry as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	455	450	457	515	386
Quảng Nam	3922	3531	3931	4698	4559
Quảng Ngãi	3307	2892	3145	3469	3403
Bình Định	3004	5065	5663	6227	5928
Phú Yên	1899	2125	2168	2803	2722
Khánh Hòa	1264	2143	2250	2317	2205
Ninh Thuận	390	1217	1468	1748	1591
Bình Thuận	2593	2271	2390	2720	2591
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8729**	**11894**	**11591**	**14268**	**13754**
Kon Tum	459	658	697	706	672
Gia Lai	1142	1479	1695	1762	1735
Đắk Lắk	4482	6280	5740	7719	7413
Đắk Nông	826	1090	964	1134	1077
Lâm Đồng	1820	2387	2495	2948	2857
Đông Nam Bộ - *South East*	**13143**	**17645**	**20480**	**24121**	**23335**
Bình Phước	820	1907	2631	3325	3291
Tây Ninh	3232	2796	3121	3518	3439
Bình Dương	1721	2406	2829	3291	3170
Đồng Nai	5166	8162	9301	10655	10557
Bà Rịa - Vũng Tàu	1644	2257	2497	3111	2648
TP. Hồ Chí Minh	561	117	101	222	230
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31347**	**55800**	**60703**	**66361**	**61327**
Long An	1917	9415	10736	12794	10516
Tiền Giang	4078	5967	6148	6308	5866
Bến Tre	2660	3982	4703	5410	4945
Trà Vinh	2431	4554	5393	6374	5431
Vĩnh Long	4607	3989	4709	5772	5702
Đồng Tháp	3100	5022	5605	5691	5635
An Giang	2835	4021	4067	4119	3795
Kiên Giang	2858	5832	5916	5358	5271
Cần Thơ	1216	1822	1895	1968	1912
Hậu Giang	1750	3684	3572	3688	3727
Sóc Trăng	2132	4154	4494	4994	4714
Bạc Liêu	1116	2089	1994	2230	2211
Cà Mau	647	1269	1469	1654	1602

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

191 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	59,8	79,1	83,6	87,8	88,5
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Nghìn tấn *Thous. tons*	142,2	263,4	278,9	287,2	294,0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2288,3	3035,9	3036,4	3098,9	3160,0
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	321,9	528,5	615,2	696,0	729,4
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	197,7	278,2	306,7	345,4	381,7
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3948,5	5465,3	6421,9	6896,9	7299,9
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	13591	11549	11944	11804	12365
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	11475	7367	7107	7057	7517

THƯ VIỆN HUBT

192 Hiện trạng rừng đến 31/12/2011 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2011 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13515,1**	**10285,4**	**3229,7**	**377,0**	**39,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**440,8**	**202,6**	**238,2**	**28,9**	
Hà Nội	24,3	6,9	17,4	1,0	7,0
Vĩnh Phúc	28,2	9,4	18,8	1,0	22,1
Bắc Ninh	0,6		0,6		0,7
Quảng Ninh	316,6	146,5	170,1	25,6	47,7
Hải Dương	10,4	2,3	8,1		6,3
Hải Phòng	18,0	10,8	7,2	0,9	11,3
Thái Bình	7,3		7,3		4,7
Hà Nam	4,8	3,1	1,7	0,3	5,3
Nam Định	3,7		3,7		2,2
Ninh Bình	26,9	23,5	3,4	0,1	19,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4746,5**	**3595,9**	**1150,6**	**152,4**	
Hà Giang	447,9	366,0	81,9	19,0	54,2
Cao Bằng	338,3	321,1	17,2	0,2	50,4
Bắc Kạn	296,9	226,7	70,2	11,7	58,7
Tuyên Quang	397,4	267,3	130,1	20,9	64,2
Lào Cai	333,6	261,8	71,8	9,1	50,8
Yên Bái	410,8	233,3	177,5	10,4	58,1
Thái Nguyên	177,8	97,0	80,8	13,2	46,6
Lạng Sơn	418,9	252,6	166,3	22,8	47,6
Bắc Giang	144,4	63,6	80,8	13,4	34,1
Phú Thọ	182,7	64,1	118,6	6,0	50,0
Điện Biên	350,5	333,9	16,6	0,3	36,6
Lai Châu	391,0	362,0	29,0	13,0	41,7
Sơn La	633,7	609,6	24,1	0,9	44,6
Hòa Bình	222,6	136,9	85,7	11,5	45,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4796,7**	**3569,4**	**1227,3**	**108,5**	
Thanh Hóa	551,3	384,1	167,2	5,2	49,1
Nghệ An	884,0	734,5	149,5	8,7	53,1
Hà Tĩnh	321,4	212,9	108,5	13,3	51,4
Quảng Bình	549,5	456,5	93,0	9,4	67,0
Quảng Trị	229,8	138,8	91,0	6,5	47,1
Thừa Thiên - Huế	294,7	202,7	92,0	9,3	56,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

192 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2011 phân theo địa phương
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2011 by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
Đà Nẵng	59,9	40,8	19,1	0,7	46,0
Quảng Nam	513,8	394,5	119,3	9,3	48,3
Quảng Ngãi	255,6	111,8	143,8	22,5	45,3
Bình Định	299,4	204,0	95,4	13,6	47,2
Phú Yên	181,7	124,7	57,0	4,2	35,1
Khánh Hòa	206,1	166,2	39,9	0,9	39,3
Ninh Thuận	149,0	140,6	8,4	2,8	43,5
Bình Thuận	300,5	257,3	43,2	2,1	38,2
Tây Nguyên- *Central Highlands*	**2848,0**	**2610,6**	**237,4**	**42,7**	
Kon Tum	632,0	590,4	41,6	5,9	64,6
Gia Lai	719,5	664,9	54,6	9,8	45,7
Đắk Lắk	609,3	562,8	46,5	16,8	45,1
Đắk Nông	289,0	260,1	28,9	2,5	44,0
Lâm Đồng	598,2	532,4	65,8	7,7	60,4
Đông Nam Bộ- *South East*	**423,0**	**246,0**	**177,0**	**31,5**	
Bình Phước	116,5	62,8	53,7	24,5	13,4
Tây Ninh	52,1	35,5	16,6	2,9	12,2
Bình Dương	9,3	1,1	8,2		3,4
Đồng Nai	179,7	120,0	59,7	3,6	29,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,1	14,0	12,1	0,5	12,9
TP. Hồ Chí Minh	39,3	12,5	26,8		18,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**260,1**	**60,9**	**199,2**	**13,0**	
Long An	33,4	0,8	32,6		7,4
Tiền Giang	6,3		6,3	0,2	2,4
Bến Tre	4,0	1,0	3,0	0,3	1,6
Trà Vinh	7,5	1,7	5,8		3,2
Đồng Tháp	7,1		7,1	0,3	2,0
An Giang	12,5	0,6	11,9	0,3	3,4
Kiên Giang	71,1	44,3	26,8	0,7	11,1
Hậu Giang	2,9		2,9	0,2	1,7
Sóc Trăng	10,6	1,5	9,1	0,4	3,1
Bạc Liêu	4,0	2,0	2,0		1,6
Cà Mau	100,7	8,9	91,8	10,6	17,0

THƯ VIỆN HUBT

193 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	187,0	171,0	14,6	1,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	88,2	88,0	96,7	53,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

194 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**177,3**	**243,0**	**252,5**	**212,0**	**187,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13,0**	**18,8**	**18,0**	**12,0**	**14,5**
Hà Nội	0,3	0,1	0,3		
Hà Tây	0,4				
Vĩnh Phúc	0,7	0,4	0,4	0,3	0,7
Bắc Ninh	0,1				
Quảng Ninh	8,7	16,0	15,1	11,1	13,7
Hải Dương	0,2		0,2		0,1
Hải Phòng	0,8	0,8	0,5	0,5	
Thái Bình	1,2	0,6	1,0		
Hà Nam	0,1	0,2			
Nam Định	0,2	0,3	0,3		
Ninh Bình	0,3	0,4	0,2	0,1	
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**56,9**	**102,7**	**117,5**	**98,5**	**85,2**
Hà Giang	6,9	16,1	15,6	8,0	3,2
Cao Bằng	2,2	2,6	2,5	0,6	0,9
Bắc Kạn	2,0	5,3	9,7	14,0	13,0
Tuyên Quang	3,8	14,8	15,6	15,0	15,4
Lào Cai	2,0	7,5	8,6	5,8	3,5
Yên Bái	5,2	14,1	14,2	14,8	14,3
Thái Nguyên	2,1	5,4	7,2	5,6	4,5
Lạng Sơn	4,9	6,4	7,8	6,7	5,8
Bắc Giang	3,9	3,8	6,2	5,4	4,6
Phú Thọ	8,4	4,9	6,9	5,8	5,2
Điện Biên	1,9	1,5	4,0	4,8	0,4
Lai Châu	3,3	6,2	4,8	1,5	2,8
Sơn La	3,7	4,6	5,5	4,1	2,9
Hòa Bình	6,6	9,6	8,9	6,4	8,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73,8**	**83,7**	**82,1**	**61,2**	**72,6**
Thanh Hóa	8,9	12,0	13,5	10,0	13,2
Nghệ An	10,0	16,0	14,1	15,3	15,7
Hà Tĩnh	6,2	4,2	5,1	3,8	5,0
Quảng Bình	4,4	4,3	5,1	2,4	5,0
Quảng Trị	4,6	3,6	4,4	5,3	5,5
Thừa Thiên - Huế	5,2	4,0	4,0	2,5	3,0

THƯ VIỆN HUBT

194 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	0,6		0,8	0,2	0,5
Quảng Nam	7,8	3,8	6,6	3,0	
Quảng Ngãi	7,9	10,7	7,7	0,8	5,5
Bình Định	6,8	7,8	6,6	9,3	9,3
Phú Yên	3,4	3,0	5,0	3,0	4,0
Khánh Hòa	2,6	1,3	1,3	0,6	2,3
Ninh Thuận	1,0	6,8	0,4	1,6	0,5
Bình Thuận	4,4	6,2	7,5	3,4	3,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**12,3**	**18,0**	**19,0**	**10,2**	**9,4**
Kon Tum	0,6	6,3	6,1	0,9	1,1
Gia Lai	5,3	2,1	2,0	1,7	1,7
Đắk Lắk	2,7	6,4	6,9	2,8	2,8
Đắk Nông	1,7	2,1	1,3	1,9	0,9
Lâm Đồng	2,0	1,1	2,7	2,9	2,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,5**	**2,5**	**4,8**	**3,4**	**1,8**
Bình Phước	0,6	0,9	0,9	0,2	
Tây Ninh	0,3	1,1	1,3	1,6	0,9
Bình Dương	0,5				
Đồng Nai	1,1	0,4	1,7	0,7	
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	0,1	0,8	0,9	0,9
TP. Hồ Chí Minh			0,1		
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,3**	**10,4**	**6,1**	**1,3**	**1,6**
Long An	1,4	0,5			
Tiền Giang		0,1	0,1	0,2	
Bến Tre		0,2	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	0,4	1,0	0,3		0,1
Đồng Tháp	0,5	0,4	0,3		0,3
An Giang	1,5	3,5	1,0	0,1	0,1
Kiên Giang	2,6	0,5	0,3		
Hậu Giang	0,2	0,5	0,2	0,1	0,1
Sóc Trăng	0,2	0,4	0,3		0,1
Bạc Liêu	0,1	0,5	1,3		0,1
Cà Mau	6,4	2,8	2,2	0,8	0,7
Các đơn vị không phân theo địa phương *Units are not included in provinces*	**4,5**	**6,9**	**5,0**	**25,4**	**1,9**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF GROSS OUTPUT OF FORESTRY AT CURRENT PRICES BY KINDS OF ACTIVITY (%)

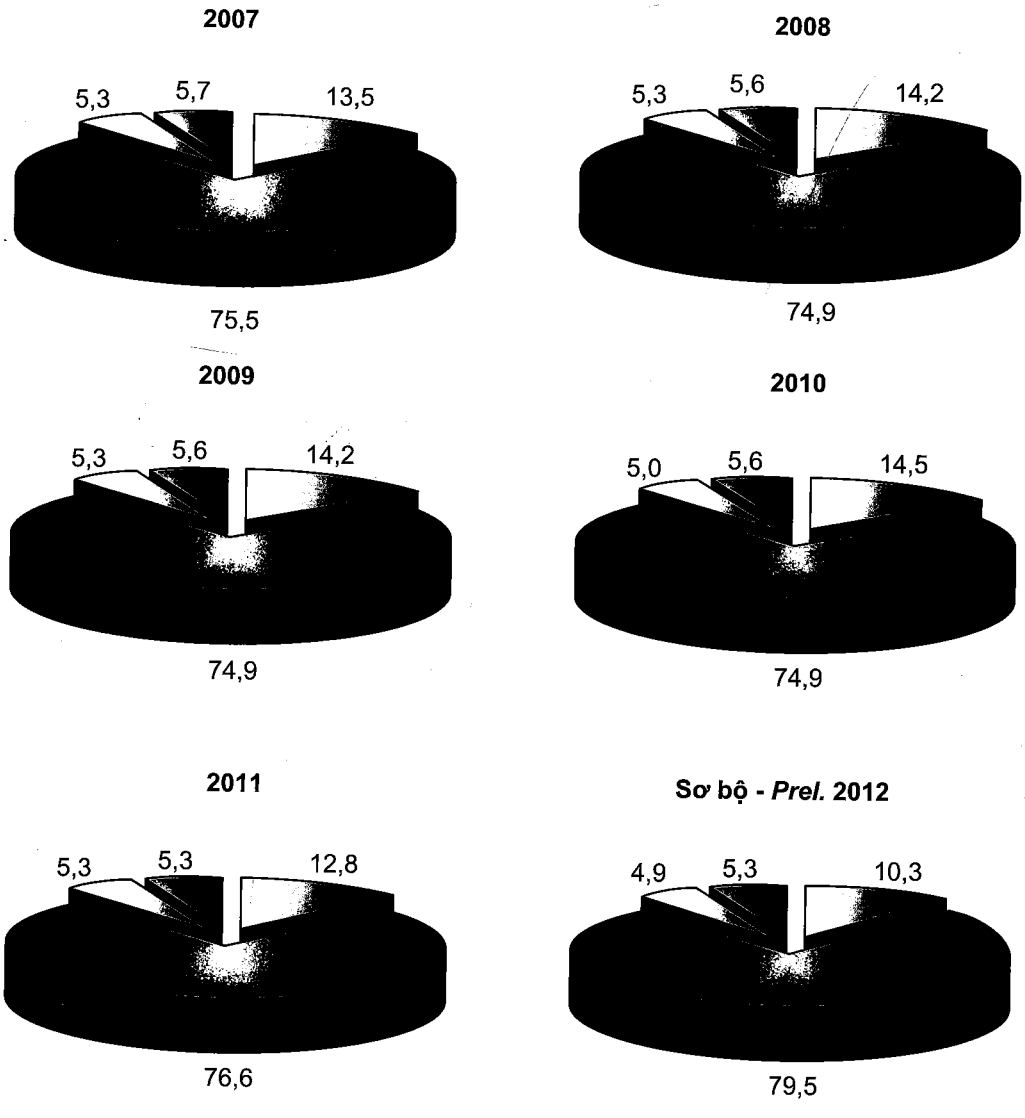

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

195 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	9496,2	1403,5	7033,1	517,2	542,4
2006	10331,4	1490,5	7689,0	561,0	590,9
2007	12108,3	1637,1	9135,5	645,5	690,2
2008	14369,8	2040,5	10764,0	760,6	804,7
2009	16105,8	2287,0	12064,4	852,5	901,9
2010	18714,7	2711,1	14011,8	936,2	1055,6
2011	23016,7	2943,0	17622,4	1221,9	1229,4
Sơ bộ - *Prel.* 2012	26800,4	2764,7	21292,7	1318,4	1424,6
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
2005	100,0	14,8	74,1	5,4	5,7
2006	100,0	14,4	74,4	5,4	5,7
2007	100,0	13,5	75,5	5,3	5,7
2008	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2009	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2010	100,0	14,5	74,9	5,0	5,6
2011	100,0	12,8	76,6	5,3	5,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	10,3	79,5	4,9	5,3

THƯ VIỆN HUBT

196 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2005	15886,3	2323,2	11827,2	862,4	873,5
2006	16190,9	2371,8	12059,0	861,9	898,2
2007	16704,9	2454,0	12445,0	880,4	925,5
2008	17202,3	2526,4	12823,0	898,3	954,6
2009	17851,8	2629,1	13305,1	922,0	995,6
2010	18714,7	2711,1	14011,8	936,2	1055,6
2011	19822,6	2556,0	15195,8	965,0	1105,8
Sơ bộ - *Prel.* 2012	21136,0	2380,1	16604,1	998,0	1153,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2005	101,3	100,2	101,6	101,4	100,7
2006	101,9	102,1	102,0	99,9	102,8
2007	103,2	103,5	103,2	102,1	103,0
2008	103,0	103,0	103,0	102,0	103,1
2009	103,8	104,1	103,8	102,6	104,3
2010	104,8	103,1	105,3	101,5	106,0
2011	105,9	94,3	108,4	103,1	104,8
Sơ bộ - *Prel.* 2012	106,6	93,1	109,3	103,4	104,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHÀM NHÁNG NỘI BỘ

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
GROSS OUTPUT OF FORESTRY AT CONSTANT 2010 PRICES

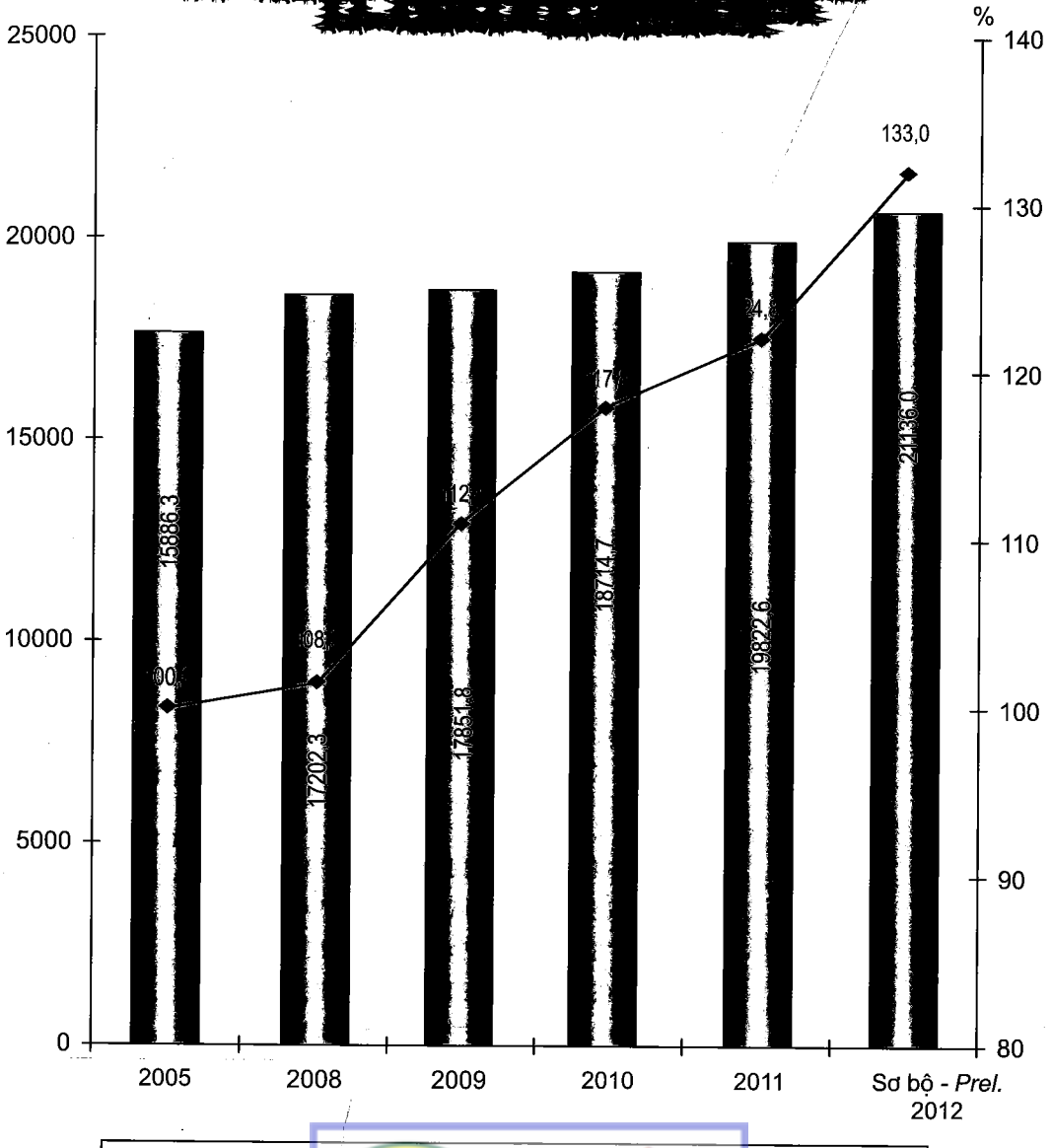

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

197 Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2012 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động

Gross output of forestry 2012 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**21136,0**	**2489,0**	**16518,1**	**967,6**	**1161,3**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**815,9**	**86,3**	**674,4**	**18,4**	**36,8**
Hà Nội	72,4	4,4	66,3	0,4	1,3
Vĩnh Phúc	52,4	7,3	42,5	0,6	2,0
Bắc Ninh	27,3	2,1	24,9		0,3
Quảng Ninh	388,9	51,7	300,2	13,1	23,9
Hải Dương	36,6	0,5	32,8	2,0	1,3
Hải Phòng	58,6	11,0	45,2	0,1	2,3
Hưng Yên	13,6	0,2	13,1		0,3
Thái Bình	17,5	0,7	16,2		0,6
Hà Nam	24,1	1,6	21,8		0,7
Nam Định	46,6	2,8	42,3		1,5
Ninh Bình	77,9	4,0	69,1	2,2	2,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**7473,1**	**1196,5**	**5362,5**	**487,0**	**427,1**
Hà Giang	472,3	74,2	366,7	7,3	24,1
Cao Bằng	351,3	47,8	271,9	12,3	19,3
Bắc Kạn	381,1	58,3	290,6	11,8	20,4
Tuyên Quang	584,8	95,4	400,6	50,8	38,0
Lào Cai	485,2	86,4	362,9	10,7	25,2
Yên Bái	1060,2	114,4	823,6	59,7	62,5
Thái Nguyên	217,4	26,5	175,5	2,6	12,8
Lạng Sơn	716,4	126,3	445,4	104,6	40,1

THƯ VIỆN HUBT

197 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2012 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động

(Cont.) Gross output of forestry 2012 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
Bắc Giang	290,1	50,4	219,5	7,3	12,9
Phú Thọ	605,3	43,7	517,1	6,4	38,1
Điện Biên	427,6	47,0	319,4	35,1	26,1
Lai Châu	380,5	103,1	212,0	47,7	17,7
Sơn La	887,5	244,3	499,5	93,1	50,6
Hòa Bình	613,4	78,7	457,8	37,6	39,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**5211,2**	**832,0**	**3876,1**	**184,9**	**318,2**
Thanh Hóa	794,8	95,6	629,2	13,2	56,8
Nghệ An	1206,8	155,6	909,7	67,9	73,6
Hà Tĩnh	592,0	75,6	438,7	36,9	40,8
Quảng Bình	105,2	19,9	69,6	9,9	5,8
Quảng Trị	251,5	59,4	156,0	19,8	16,3
Thừa Thiên-Huế	337,5	56,9	245,8	12,4	22,4
Đà Nẵng	56,3	1,9	53,1	0,1	1,2
Quảng Nam	444,6	103,3	297,4	12,9	31,0
Quảng Ngãi	511,4	54,6	430,6	0,2	26,0
Bình Định	396,4	98,6	273,9	7,3	16,6
Phú Yên	142,7	42,5	90,2	0,2	9,8
Khánh Hòa	179,0	15,2	155,7	0,7	7,4
Ninh Thuận	79,3	6,5	67,9	2,0	2,9
Bình Thuận	113,7	46,4	58,3	1,4	7,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

197 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2012 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động

(Cont.) Gross output of forestry 2012 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2606,7**	**155,4**	**2226,0**	**68,6**	**156,7**
Kon Tum	216,2	32,9	160,2	10,4	12,7
Gia Lai	1154,4	13,2	1046,7	16,5	78,0
Đắk Lắk	730,4	51,1	624,9	10,5	43,9
Đắk Nông	100,6	16,7	76,3	3,7	3,9
Lâm Đồng	405,1	41,5	317,9	27,5	18,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1945,1**	**87,8**	**1714,6**	**54,0**	**88,7**
Bình Phước	179,1	15,2	155,2	2,2	6,5
Tây Ninh	339,6	25,9	292,8	7,1	13,8
Bình Dương	111,3	5,2	101,5	0,4	4,2
Đồng Nai	234,7	21,9	198,0	0,7	14,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	11,4	61,0	6,8	5,3
TP. Hồ Chí Minh	995,9	8,2	906,1	36,8	44,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3084,0**	**131,0**	**2664,5**	**154,7**	**133,8**
Long An	992,2	8,1	872,9	66,5	44,7
Tiền Giang	167,2	9,3	147,9	3,0	7,0
Bến Tre	42,3	2,3	38,4	0,0	1,6
Trà Vinh	264,5	10,4	224,7	16,1	13,3
Vĩnh Long	111,8	0,3	111,5	0,0	0,0
Đồng Tháp	431,7	19,9	366,9	21,6	23,3
An Giang	301,8	12,0	259,9	13,0	16,9
Kiên Giang	299,2	8,4	263,2	15,3	12,3
Cần Thơ	23,8	1,1	22,6	0,1	0,0
Hậu Giang	66,9	4,3	61,8	0,1	0,7
Sóc Trăng	117,5	4,2	101,4	5,9	6,0
Bạc Liêu	67,1	30,2	34,9	1,4	0,6
Cà Mau	198,0	20,5	158,4	11,7	7,4

THƯ VIỆN HUBT

198 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
Production of wood by kinds of economic activity

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Nghìn m^3 – *Thous. m^3*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2996,4**	**3766,7**	**4042,6**	**4692,0**	**5251,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**915,4**	**1257,1**	**1376,8**	**1893,0**	**1721,4**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**2041,5**	**2459,9**	**2612,5**	**2737,1**	**3460,3**
Tập thể - *Collective*	2,2	2,5	3,0	3,4	3,7
Cá thể - *Private*	1999,1	2406,8	2555,2	2670,7	3386,1
Tư nhân - *Household*	40,2	50,6	54,3	63,0	70,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**39,5**	**49,7**	**53,3**	**61,9**	**69,3**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114,0**	**125,7**	**107,3**	**116,1**	**111,9**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**109,1**	**137,3**	**109,5**	**137,5**	**90,9**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**114,1**	**120,5**	**106,2**	**104,8**	**126,4**
Tập thể - *Collective*	122,2	113,6	120,0	113,3	108,8
Cá thể - *Private*	116,3	120,4	106,2	104,5	126,8
Tư nhân - *Household*	117,2	125,9	107,3	116,0	111,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**116,5**	**125,8**	**107,2**	**116,1**	**112,0**

THƯ VIỆN HUBT

199 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2996,4**	**3766,7**	**4042,6**	**4692,0**	**5251,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**157,0**	**182,9**	**187,3**	**278,7**	**318,7**
Hà Nội	2,3	8,8	10,0	9,8	10,7
Hà Tây	6,3				
Vĩnh Phúc	27,1	26,7	27,8	25,7	26,4
Bắc Ninh	4,9	4,8	4,0	4,9	4,8
Quảng Ninh	54,2	96,5	104,6	200,3	240,3
Hải Dương	1,9	2,0	2,5	2,5	1,8
Hải Phòng	10,5	6,9	6,7	6,7	6,7
Hưng Yên	9,1	5,6	5,0	3,7	3,3
Thái Bình	4,6	3,9	3,9	3,6	3,7
Hà Nam	12,5	12,5	3,9	2,8	2,5
Nam Định	7,0	7,0	7,5	7,6	7,8
Ninh Bình	16,6	8,2	11,4	11,1	10,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**996,7**	**1279,9**	**1328,1**	**1402,9**	**1590,2**
Hà Giang	52,3	67,3	73,0	77,5	82,2
Cao Bằng	23,5	26,3	31,5	19,4	22,0
Bắc Kạn	27,5	56,0	53,8	57,7	87,9
Tuyên Quang	152,0	218,2	225,7	225,0	225,4
Lào Cai	32,4	43,5	53,9	51,0	60,0
Yên Bái	148,6	200,0	200,1	225,0	265,0
Thái Nguyên	27,1	38,2	50,7	60,6	100,1
Lạng Sơn	64,1	74,5	75,3	89,8	92,9
Bắc Giang	39,1	62,1	62,7	87,6	102,2
Phú Thọ	150,4	251,0	273,5	289,0	321,5
Điện Biên	65,7	47,5	35,1	24,4	24,0
Lai Châu	5,5	11,4	9,4	5,3	9,6
Sơn La	53,4	48,4	43,9	44,0	44,8
Hòa Bình	155,1	135,5	139,5	146,6	152,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**833,2**	**1073,9**	**1237,7**	**1443,5**	**1717,3**
Thanh Hóa	33,7	54,3	51,3	53,0	75,3
Nghệ An	93,5	116,5	125,7	140,1	147,7
Hà Tĩnh	47,5	63,5	84,4	88,5	113,2
Quảng Bình	37,3	47,5	74,0	86,5	116,6
Quảng Trị	44,6	83,4	105,7	121,6	166,0
Thừa Thiên - Huế	54,2	62,0	82,5	161,3	179,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU CHỈ CÓ THAM KHẢO NỘI BỘ

199 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	23,5	23,4	24,2	19,1	18,6
Quảng Nam	128,7	169,7	189,0	205,7	226,8
Quảng Ngãi	151,4	180,5	185,5	209,0	245,2
Bình Định	127,3	167,5	196,0	272,6	332,6
Phú Yên	11,7	24,8	30,5	28,6	29,6
Khánh Hòa	39,8	37,2	35,1	36,8	38,8
Ninh Thuận	3,3	6,4	7,0	7,0	7,7
Bình Thuận	36,7	37,2	46,8	13,7	20,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**309,3**	**334,7**	**416,5**	**589,5**	**620,3**
Kon Tum	38,4	56,0	16,7	26,7	38,5
Gia Lai	118,0	106,0	220,7	326,5	330,4
Đắk Lắk	79,9	53,5	49,6	77,6	96,9
Đắk Nông	25,4	30,0	33,8	36,8	15,5
Lâm Đồng	47,6	89,2	95,7	121,9	139,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**90,4**	**194,3**	**262,8**	**324,6**	**323,0**
Bình Phước	7,1	30,7	20,6	46,5	15,5
Tây Ninh	52,0	60,0	68,5	72,6	79,7
Bình Dương	1,3	0,7	1,2	5,2	5,3
Đồng Nai	13,8	42,2	74,8	95,7	117,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,2	47,2	84,0	89,0	89,0
TP. Hồ Chí Minh	14,0	13,5	13,7	15,6	16,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**609,8**	**621,0**	**610,1**	**652,8**	**681,5**
Long An	84,7	80,8	86,2	88,8	88,2
Tiền Giang	74,0	79,4	80,0	80,1	83,2
Bến Tre	7,1	3,4	2,7	2,9	3,0
Trà Vinh	60,4	78,0	77,2	85,0	85,2
Vĩnh Long	18,6	18,1	18,1	18,0	17,8
Đồng Tháp	98,7	110,6	112,1	112,2	112,7
An Giang	58,4	71,0	51,0	74,7	75,0
Kiên Giang	57,6	42,7	42,9	42,8	43,4
Cần Thơ	7,6	5,1	4,7	4,6	4,6
Hậu Giang	9,1	10,1	10,1	9,9	10,0
Sóc Trăng	38,8	41,4	38,7	32,7	33,3
Bạc Liêu	2,9	2,9	2,9	2,8	2,6
Cà Mau	91,9	77,5	83,5	98,3	122,5
Các đơn vị không phân theo địa phương					
Units are not included in provinces		**80,0**			

THƯ VIỆN HUBT

200 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6829,3**	**1658,0**	**6723,3**	**1745,0**	**1324,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**195,7**	**216,6**	**104,0**	**33,2**	**114,8**
Hà Nội	7,7	17,4	33,5	6,6	63,6
Hà Tây	6,0				
Vĩnh Phúc	11,5	21,4	19,5	2,0	27,0
Bắc Ninh	0,9	0,6	6,8		
Quảng Ninh	162,7	149,9	20,3	7,0	18,4
Hải Dương	4,0	22,4	7,5	13,6	2,8
Hải Phòng	1,7	4,9	8,1		
Hà Nam	1,2		6,8		
Ninh Bình			1,5	4,0	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1980,4**	**1124,3**	**4085,4**	**157,2**	**569,9**
Hà Giang	66,5	381,0	660,1	9,1	60,9
Cao Bằng	64,9	95,7	433,0	6,7	40,3
Bắc Kạn	3,4	16,0	43,0	1,6	68,6
Tuyên Quang	32,1	5,0	9,3	0,2	2,2
Lào Cai	28,7	27,0	794,0		99,5
Yên Bái	190,1	201,4	917,9	9,7	22,9
Thái Nguyên	3,5	15,0	26,1	6,6	18,0
Lạng Sơn	85,8	144,8	164,0	63,5	51,4
Bắc Giang	17,2	23,9	28,1	52,2	23,3
Phú Thọ	8,9		45,6		
Điện Biên	876,9	34,6	32,4	7,6	85,4
Lai Châu	156,4	71,7	330,4		
Sơn La	238,0	103,0	548,3		72,1
Hòa Bình	208,0	5,2	53,2		25,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1285,4**	**222,0**	**1200,5**	**693,0**	**597,0**
Thanh Hóa	24,0	1,2	65,5	19,3	
Nghệ An	126,5	3,6	146,2	65,6	36,4
Hà Tĩnh	132,0	46,3	113,0		36,9
Quảng Bình	80,9	8,7	37,9	2,7	5,0
Quảng Trị	282,1	50,5	180,6	94,0	11,2
Thừa Thiên - Huế	50,7	20,9	5,0	65,5	67,7

THƯ VIỆN HUBT

200 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
(Cont.) Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	136,0	1,5	101,5	35,9	
Quảng Nam	7,0	3,0	91,0		
Quảng Ngãi	62,0	16,9	132,0	59,1	63,7
Bình Định	80,0	21,0	16,5	174,9	220,0
Phú Yên	45,0	14,3	228,5	156,2	113,1
Khánh Hòa	259,2		29,6	5,8	26,8
Ninh Thuận		34,1	1,2	7,0	14,8
Bình Thuận			52	7,0	1,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1612,7**	**25,4**	**255,6**	**834,6**	**20,1**
Kon Tum	1483,3	9,9	171,0	289,4	
Gia Lai			65,3	207,6	
Đắk Lắk	52,4			277,0	12,0
Đắk Nông	9,0	9,2	6,0	35,3	2,9
Lâm Đồng	68,0	6,3	13,3	25,3	5,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**355,8**	**6,2**	**69,1**	**15,8**	**1,7**
Bình Phước	58,0	4,0	10,8	6,6	
Tây Ninh	263,4	0,1	14,1	4,8	1,2
Bình Dương	19,0				
Đồng Nai	9,3			2,9	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	2,1	44,2	1,5	
TP. Hồ Chí Minh	0,3				
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1399,3**	**63,5**	**1008,7**	**11,2**	**21,4**
Long An	553,5	62,3	266,6	6,2	21,4
Tiền Giang	272,2		19,0		
Đồng Tháp	6,2		130,5	5,0	
An Giang	41,2		0,5		
Kiên Giang	446,0		347,3		
Hậu Giang	2,3		9,8		
Sóc Trăng	0,9				
Cà Mau	77,0	1,2	235,0		

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

201 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3347,3**	**1563,0**	**1057,4**	**2186,7**	**1164,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**66,4**	**8,5**	**4,2**	**1,2**	**3,9**
Hà Nội			0,2	0,5	2,9
Hà Tây	65,0				
Quảng Ninh		5,1	4,0		
Hải Dương	0,1			0,7	1,0
Hải Phòng	1,2				
Nam Định					
Ninh Bình	0,1	3,4			
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**238,5**	**309,3**	**235,4**	**164,7**	**150,9**
Hà Giang	31,7	7,8	8,4		
Cao Bằng	1,5	22,8	6,4	0,3	2,8
Bắc Kạn	8,0		3,5	7,6	10,5
Tuyên Quang	36,9	8,6	6,6	36,7	26,0
Lào Cai	6,7	0,4	6,6		4,5
Thái Nguyên	3,0	32,9	2,6		
Lạng Sơn	3,0		25,0		
Bắc Giang	4,5	22,4	19,2	45,5	8,7
Điện Biên	45,5	9,6	43,8	67,3	47,9
Lai Châu	0,8		7,4		
Sơn La	90,0	204,8	105,6		49,5
Hòa Bình	6,9		0,3	7,3	1,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**178,5**	**84,5**	**136,9**	**616,9**	**279,8**
Thanh Hóa	0,7				
Nghệ An	9,2		1,0		0,3
Hà Tĩnh	4,0		1,2		0,7
Quảng Bình		1,1		0,4	
Quảng Trị	3,8		1,0		
Thừa Thiên - Huế	0,6	5,2		62,1	46,4

THƯ VIỆN HUBT

201 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Quảng Nam	42,0	27,6	38,0	92,3	93,5
Quảng Ngãi	59,0	4,6	3,0	42,2	30,8
Bình Định	21,0	9,1	20,5	255,6	59,9
Phú Yên	23,0	22,0	51,0	117,5	11,1
Khánh Hòa	15,0		2,2		2,1
Ninh Thuận				17,8	
Bình Thuận		14,9	19,0	29,1	35,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1008,9**	**714,8**	**408,3**	**1192,3**	**621,2**
Kon Tum	60,0	62,0	61,8	93,2	104,7
Gia Lai	212,9	23,0	28,7	36,7	80,2
Đắk Lắk	94,3	56,8	55,8	563,7	45,0
Đắk Nông	337,0	93,0	142,0	273,5	247,3
Lâm Đồng	304,7	480,0	120,0	225,2	144,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**1827,9**	**428,0**	**246,5**	**206,2**	**105,5**
Bình Phước	1793,0	417,0	230,9	172,3	39,7
Tây Ninh	30,6	4,5	3,4	28,0	62,0
Bình Dương	1,0	0,3			
Đồng Nai	2,5		11,0	5,8	3,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4	6,2	0,6	0,1	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,4		0,6		
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,1**	**18,0**	**26,1**	**5,4**	**3,1**
Bến Tre	11,4		0,6		
Trà Vinh	2,5		0,4		0,3
An Giang					
Kiên Giang	4,0		6,1		
Hậu Giang			1,0		
Sóc Trăng	1,4				
Cà Mau	7,8	18,0	18,0	5,4	2,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

202 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**952,6**	**1044,7**	**1052,6**	**1040,5**	**1038,9**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển ***Area of marine aquaculture***	**220,5**	**328,5**	**330,2**	**331,9**	**333,0**
Nuôi cá - *Water for fish*	2,2	3,1	3,2	3,3	3,3
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	200,8	300,5	305,0	303,0	304,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	17,5	24,9	22,0	25,6	25,7
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ***Area of inland aquaculture***	**728,2**	**712,5**	**719,2**	**705,3**	**702,6**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**440,0**	**376,0**	**405,0**	**403,1**	**405,0**
Nuôi cá - *Water for fish*	7,9	20,1	42,2	43,0	46,1
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	327,4	322,8	324,0	320,1	319,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	104,7	33,1	38,8	40,0	39,9
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**288,2**	**336,5**	**314,2**	**302,2**	**297,6**
Nuôi cá - *Water for fish*	281,7	327,6	302,1	295,0	291,0
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,9	6,6	7,1	4,8	4,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	1,6	2,3	5,0	2,4	2,6
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản ***Area of water for breeding***	**3,9**	**3,7**	**3,2**	**3,3**	**3,3**

THƯ VIỆN HUBT

203 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**952,6**	**1044,7**	**1052,6**	**1040,5**	**1038,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107,8**	**124,6**	**124,5**	**124,8**	**124,6**
Hà Nội	3,1	19,5	20,6	20,6	20,8
Hà Tây	10,5				
Vĩnh Phúc	5,6	7,0	7,0	7,0	7,0
Bắc Ninh	4,6	5,4	5,4	5,5	5,4
Quảng Ninh	18,6	19,6	19,1	19,2	18,8
Hải Dương	8,6	10,0	9,9	10,2	10,2
Hải Phòng	13,5	13,9	13,5	12,8	12,6
Hưng Yên	4,1	4,4	4,4	4,4	4,4
Thái Bình	12,2	13,4	13,4	13,5	13,5
Hà Nam	5,4	6,2	6,2	6,2	6,3
Nam Định	14,0	15,5	15,6	15,8	15,8
Ninh Bình	7,6	9,7	9,4	9,6	9,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**31,1**	**40,0**	**40,8**	**41,3**	**41,7**
Hà Giang	1,2	1,5	1,6	1,6	1,7
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,8	1,0	1,1	1,1	1,1
Tuyên Quang	1,8	2,1	2,1	2,3	2,5
Lào Cai	1,2	1,6	1,6	1,6	1,7
Yên Bái	2,5	2,6	2,6	2,6	2,2
Thái Nguyên	4,5	4,8	4,6	4,5	4,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Bắc Giang	5,0	8,5	8,9	9,2	9,2
Phú Thọ	7,6	9,6	9,7	9,9	9,8
Điện Biên	1,4	1,8	1,9	1,9	1,9
Lai Châu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,7
Sơn La	1,6	2,5	2,6	2,5	2,6
Hòa Bình	1,7	2,1	2,2	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**73,6**	**77,9**	**79,9**	**80,8**	**81,8**
Thanh Hóa	13,0	13,6	13,9	14,1	14,0
Nghệ An	18,8	20,4	20,4	20,9	20,9
Hà Tĩnh	6,1	6,2	6,2	6,0	6,0
Quảng Bình	3,1	4,4	4,7	4,6	4,7
Quảng Trị	2,2	2,9	3,1	3,1	3,2
Thừa Thiên - Huế	5,2	5,7	5,8	5,8	6,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

203 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương

(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	0,7	0,7	0,7	0,6	0,5
Quảng Nam	6,3	7,4	6,7	7,0	7,0
Quảng Ngãi	1,4	1,4	1,4	1,4	2,0
Bình Định	4,5	4,5	4,7	4,7	4,6
Phú Yên	2,3	2,8	3,0	3,0	3,0
Khánh Hòa	6,6	4,9	5,6	6,0	6,2
Ninh Thuận	1,4	0,9	1,3	1,1	1,0
Bình Thuận	2,0	2,1	2,4	2,5	2,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8,3**	**11,4**	**13,0**	**12,1**	**12,0**
Kon Tum	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5
Gia Lai	0,2	0,5	1,2	1,3	1,4
Đắk Lắk	5,0	6,7	7,3	6,0	6,0
Đắk Nông	0,7	0,9	0,9	1,1	1,1
Lâm Đồng	2,1	2,8	3,1	3,2	3,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,8**	**52,0**	**51,7**	**52,2**	**51,6**
Bình Phước	2,1	2,3	2,3	2,1	2,1
Tây Ninh	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	31,4	33,3	33,2	33,1	33,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,4	6,6	6,7	6,8	7,1
TP. Hồ Chí Minh	9,7	8,5	8,2	8,9	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**680,2**	**738,8**	**742,7**	**729,3**	**727,2**
Long An	13,2	9,0	9,4	10,8	8,9
Tiền Giang	12,1	12,6	13,1	14,1	14,5
Bến Tre	42,3	42,0	42,5	43,1	43,2
Trà Vinh	38,7	34,0	32,8	29,1	34,8
Vĩnh Long	1,8	2,5	2,4	2,5	2,5
Đồng Tháp	3,6	5,0	4,8	5,5	5,9
An Giang	1,8	2,5	2,4	1,8	2,0
Kiên Giang	82,2	121,7	123,1	114,6	110,1
Cần Thơ	12,5	13,1	12,8	12,6	11,8
Hậu Giang	8,9	6,2	6,4	6,4	6,6
Sóc Trăng	64,9	69,2	71,5	67,1	64,4
Bạc Liêu	118,7	126,3	125,4	125,2	126,3
Cà Mau	279,2	294,7	296,1	296,5	296,2

THƯ VIỆN HUBT

204 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20537**	**24990**	**26446**	**27224**	**27988**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**936**	**995**	**855**	**958**	**1144**
Quảng Ninh	147	156	162	162	261
Hải Phòng	682	661	503	536	650
Thái Bình	66	58	56	99	63
Nam Định	23	118	132	159	168
Ninh Bình	18	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**11052**	**14610**	**14929**	**14863**	**15694**
Thanh Hóa	338	712	636	673	901
Nghệ An	233	745	795	964	981
Hà Tĩnh	49	28	30	24	31
Quảng Bình	645	1070	1164	1253	1206
Quảng Trị	25	40	76	98	110
Thừa Thiên - Huế	100	177	201	234	256
Đà Nẵng	276	183	175	207	231
Quảng Nam	540	530	569	576	345
Quảng Ngãi	1897	2256	2254	2305	2935
Bình Định	3784	3813	3827	3027	3308
Phú Yên	755	1333	1389	1444	1164
Khánh Hòa	665	554	504	727	767
Ninh Thuận	1055	991	1097	978	1003
Bình Thuận	690	2178	2212	2353	2456
Đông Nam Bộ - *South East*	**3033**	**3044**	**3245**	**3317**	**3149**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2932	3011	3206	3284	3103
TP. Hồ Chí Minh	101	33	39	33	46
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5516**	**6341**	**7417**	**8086**	**8001**
Tiền Giang	589	849	849	655	698
Bến Tre	845	1391	1549	1732	1752
Trà Vinh	258	111	122	140	152
Kiên Giang	2075	2165	3090	3623	3320
Sóc Trăng	182	239	193	257	282
Bạc Liêu	344	354	373	416	451
Cà Mau	1223	1232	1241	1263	1346

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

205 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Nghìn CV - *Unit: Thous. CV*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2801,1**	**3721,7**	**4499,7**	**5264,3**	**5996,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108,5**	**112,4**	**117,4**	**123,6**	**138,5**
Quảng Ninh	22,6	23,4	25,9	22,1	22,5
Hải Phòng	57,3	45,4	45,6	45,2	65,9
Thái Bình	16,3	18,9	18,3	24,2	16,9
Nam Định	8,0	24,0	27,0	31,2	32,3
Ninh Bình	4,4	0,7	0,6	0,9	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**853,5**	**1468,5**	**1668,6**	**1881,3**	**2625,9**
Thanh Hóa	50,8	108,2	117,1	128,5	177,7
Nghệ An	40,1	93,1	103,4	183,1	186,8
Hà Tĩnh	11,9	8,2	8,8	6,7	9,2
Quảng Bình	50,1	88,9	107,9	114,3	124,7
Quảng Trị	3,1	5,1	11,7	14,5	18,0
Thừa Thiên - Huế	10,8	17,6	23,4	26,0	35,4
Đà Nẵng	33,1	29,6	30,7	34,7	47,0
Quảng Nam	30,0	38,9	41,6	42,1	37,5
Quảng Ngãi	121,4	185,6	195,7	197,2	590,1
Bình Định	196,3	214,5	265,6	271,7	543,6
Phú Yên	55,7	115,5	117,8	124,9	127,5
Khánh Hòa	35,1	30,7	38,1	84,3	25,4
Ninh Thuận	150,2	127,9	162,6	167,9	183,4
Bình Thuận	64,9	404,7	444,2	485,4	519,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**437,1**	**314,3**	**693,0**	**705,2**	**703,5**
Bà Rịa - Vũng Tàu	403,1	298,1	676,2	690,7	692,2
TP. Hồ Chí Minh	34,0	16,2	16,8	14,5	11,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1402,0**	**1826,5**	**2019,7**	**2554,2**	**2528,4**
Tiền Giang	134,0	180,4	180,4	169,1	170,2
Bến Tre	236,2	439,5	509,6	606,2	646,5
Trà Vinh	24,0	23,5	27,6	33,5	35,4
Kiên Giang	643,3	833,5	932,0	1292,5	1192,7
Sóc Trăng	47,0	43,9	32,8	84,7	99,2
Bạc Liêu	91,2	63,5	88,0	117,4	129,2
Cà Mau	226,8	242,2	249,3	250,8	255,2

THƯ VIỆN HUBT

206 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	63678,0	22770,9	40907,1
2006	74493,2	25144,0	49349,2
2007	89694,3	29411,1	60283,2
2008	110510,4	41894,9	68615,5
2009	122666,0	49885,6	72780,4
2010	153169,9	58863,0	94306,9
2011	205866,4	78203,4	127663,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	224263,9	91313,7	132950,2
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	35,8	64,2
2006	100,0	33,8	66,2
2007	100,0	32,8	67,2
2008	100,0	37,9	62,1
2009	100,0	40,7	59,3
2010	100,0	38,4	61,6
2011	100,0	37,8	62,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	39,0	61,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUỶ SẢN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF GROSS OUTPUT OF FISHING AT CURRENT PRICES BY KINDS OF ACTIVITY (%)

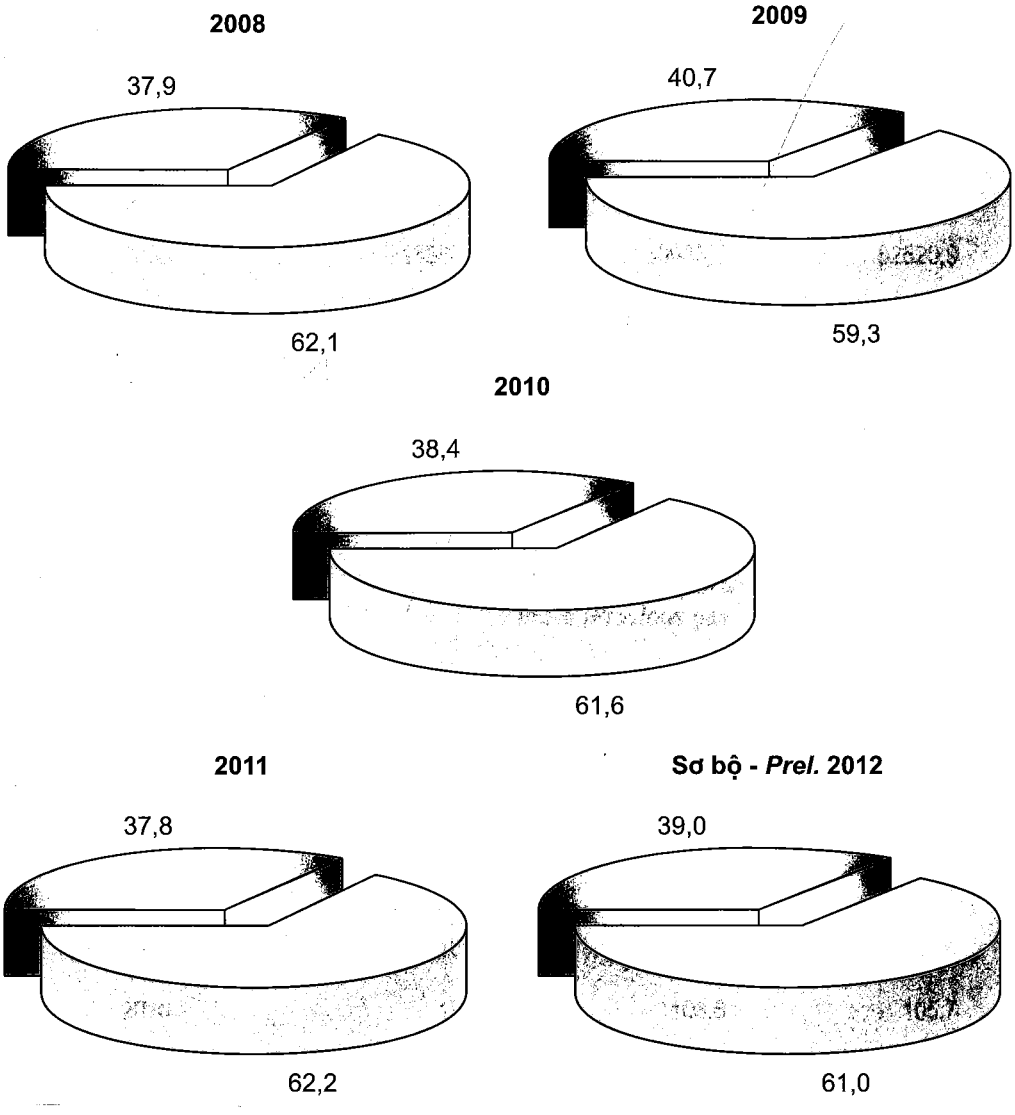

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

207 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	104875,7	47652,4	57223,3
2006	113313,5	48603,2	64710,3
2007	125730,8	49651,6	76079,2
2008	133606,2	50985,2	82620,9
2009	144429,8	55212,9	89216,9
2010	153169,9	58863,0	94306,9
2011	161626,9	61429,8	100197,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	168036,0	64642,6	103393,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2005	111,8	102,8	120,5
2006	108,0	102,0	113,1
2007	111,0	102,2	117,6
2008	106,3	102,7	108,6
2009	108,1	108,3	108,0
2010	106,1	106,6	105,7
2011	105,5	104,4	106,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	104,0	105,2	103,2

THƯ VIỆN HUBT

208 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	5732,9	2622,2	3110,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	105,2	104,3	106,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUỶ SẢN THEO GIÁ SO SÁNH 2010
GROSS OUTPUT OF FISHING AT CONSTANT 2010 PRICES

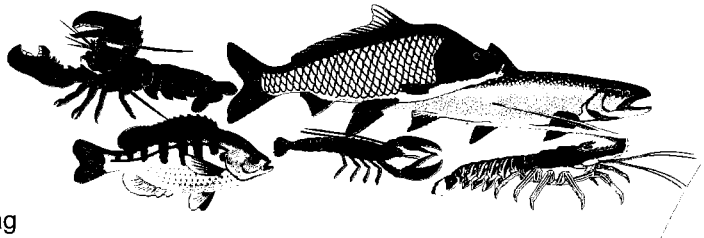

Nghìn tỷ đồng
Trillion dongs

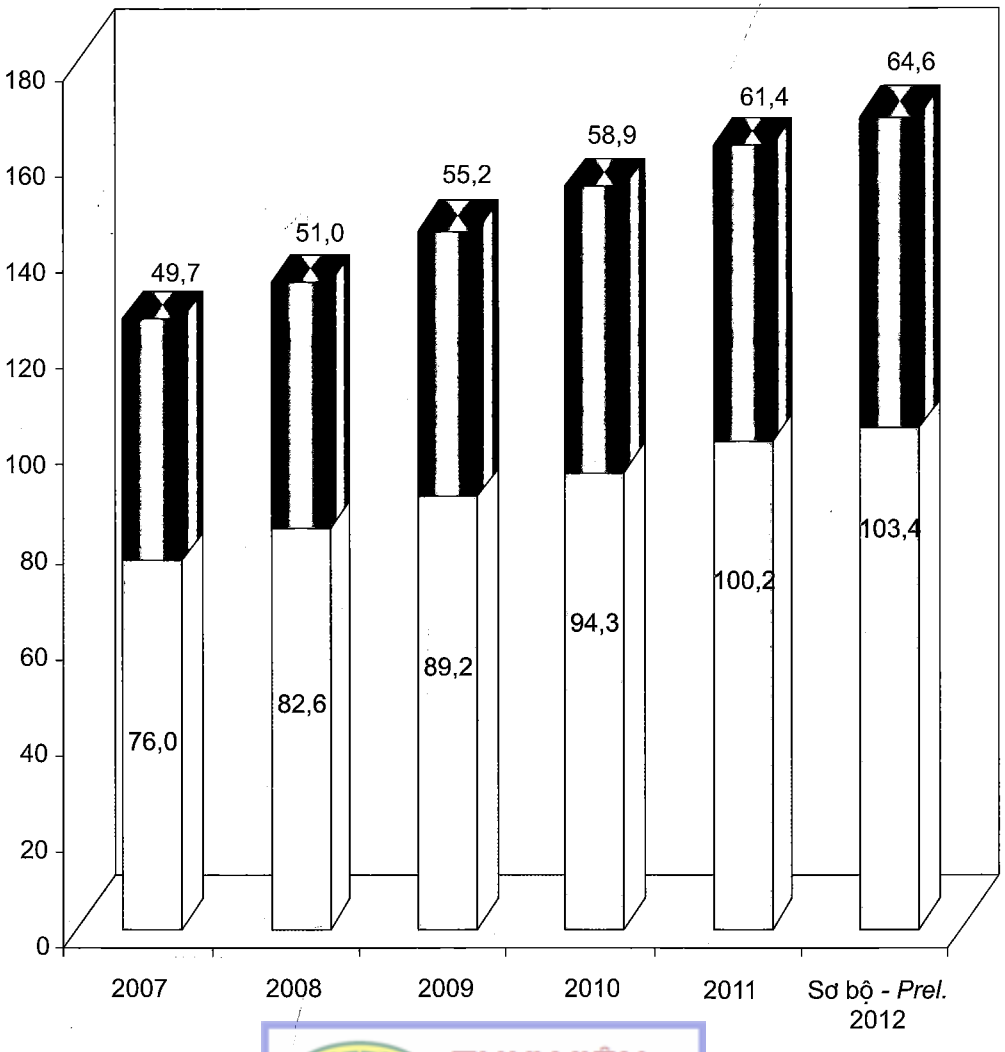

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

209 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3466804**	**4870317**	**5142745**	**5447418**	**5732903**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**379300**	**549748**	**592266**	**625670**	**690026**
Hà Nội	10430	44359	59548	64984	71384
Hà Tây	24012				
Vĩnh Phúc	9877	14111	14111	17845	17934
Bắc Ninh	17607	27728	30652	33231	34155
Quảng Ninh	54864	78763	82154	85637	85735
Hải Dương	30594	51845	53655	57757	62684
Hải Phòng	70256	86544	85379	93393	97716
Hưng Yên	12704	21225	24371	26144	29072
Thái Bình	62529	101705	113204	100505	150545
Hà Nam	12266	18587	19232	20588	21110
Nam Định	60118	80763	88827	93379	94211
Ninh Bình	14043	24118	21133	32207	25480
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**43946**	**69957**	**75428**	**82710**	**88831**
Hà Giang	1091	1389	1422	1498	1644
Cao Bằng	312	351	346	367	391
Bắc Kạn	450	804	863	872	854
Tuyên Quang	2015	3405	3620	3736	4549
Lào Cai	1164	2801	3156	3308	3628
Yên Bái	3627	5168	5714	6183	6349
Thái Nguyên	3755	4931	5858	6171	6875
Lạng Sơn	1130	1716	1115	1171	1184
Bắc Giang	8958	19335	22018	25204	26241
Phú Thọ	13765	18596	19039	21184	22971
Điện Biên	791	1273	1315	1467	1603
Lai Châu	744	1137	1167	1246	1514
Sơn La	3326	4945	5253	5565	5991
Hòa Bình	2818	4106	4542	4738	5037
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**871597**	**1055629**	**1086137**	**1167646**	**1247540**
Thanh Hóa	73544	98075	102878	108794	116241
Nghệ An	66604	94120	98321	105814	116519
Hà Tĩnh	29688	35596	36120	37728	40627
Quảng Bình	31113	45302	45548	51964	57038
Quảng Trị	18308	23734	19938	24962	25297
Thừa Thiên - Huế	28460	38499	35209	43183	45724

THƯ VIỆN HCBT

209 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	40557	35916	36723	34463	33579
Quảng Nam	53296	71648	63249	77455	81637
Quảng Ngãi	91223	100264	105391	119938	132526
Bình Định	110390	137466	150398	161303	175397
Phú Yên	38607	45433	50736	55254	58946
Khánh Hòa	80581	86568	88928	89088	93943
Ninh Thuận	55993	60641	65306	66829	75461
Bình Thuận	153233	182367	187392	190871	194605
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14581**	**20239**	**25258**	**29086**	**31604**
Kon Tum	1260	2214	2211	2127	2210
Gia Lai	443	1061	2544	2717	3367
Đắk Lắk	7363	8530	11031	14759	15335
Đắk Nông	1558	2118	2608	2007	2807
Lâm Đồng	3957	6316	6864	7476	7885
Đông Nam Bộ - *South East*	**311110**	**354755**	**364542**	**372591**	**405558**
Bình Phước	4175	7524	6926	6361	5014
Tây Ninh	6884	11010	12578	13101	13831
Bình Dương	3341	5464	5661	6880	6650
Đồng Nai	28546	35928	34852	42596	48179
Bà Rịa - Vũng Tàu	214642	255945	261022	258721	285365
TP. Hồ Chí Minh	53522	38884	43503	44932	46519
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1846271**	**2819990**	**2999114**	**3169715**	**3269344**
Long An	32267	40241	41573	45262	43291
Tiền Giang	136041	189101	200910	211374	210048
Bến Tre	137397	233672	287585	327102	383120
Trà Vinh	139376	141623	152797	165845	147232
Vĩnh Long	37198	121628	140458	143104	143236
Đồng Tháp	133652	310907	360578	392074	454529
An Giang	232192	338366	333482	335399	367823
Kiên Giang	353796	467825	432489	463458	455734
Cần Thơ	90237	197877	178296	195201	199792
Hậu Giang	26104	43910	47473	53592	66469
Sóc Trăng	100943	178720	168000	175295	181011
Bạc Liêu	172809	221700	252266	253479	238328
Cà Mau	254259	334420	403207	408530	378730

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

210 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	2622,2	2418,7	1796,4	203,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	104,3	104,8	104,4	98,8

THƯ VIỆN HUBT

211 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1987934**	**2280527**	**2414408**	**2514335**	**2622231**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**144973**	**188953**	**198403**	**204697**	**209921**
Hà Nội	614	2875	2813	2854	3600
Hà Tây	2373				
Vĩnh Phúc	1364	1705	1705	1650	2044
Bắc Ninh	1214	1592	1578	1531	1529
Quảng Ninh	35700	51255	53429	56022	56790
Hải Dương	2336	2287	2244	2203	2186
Hải Phòng	35279	43102	45204	46323	47853
Hưng Yên	1468	934	885	784	774
Thái Bình	29541	40780	44798	46943	49602
Hà Nam	682	1291	1024	979	959
Nam Định	31699	38564	39890	40149	40174
Ninh Bình	2703	4568	4833	5259	4410
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6938**	**9809**	**9637**	**9773**	**7750**
Hà Giang	10	73	81	85	92
Cao Bằng	60	76	80	89	94
Bắc Kạn	20	32	29	30	27
Tuyên Quang	131	283	294	312	766
Lào Cai	11	10	9	8	6
Yên Bái	780	893	955	1020	940
Thái Nguyên	128	141	144	149	151
Lạng Sơn	201	858	231	246	248
Bắc Giang	2930	4437	4150	3808,3	1941
Phú Thọ	1172	1080	1537	1798	754
Điện Biên	55	70	81	155	171
Lai Châu	113	157	162	115	330
Sơn La	743	662	691	704	901
Hòa Bình	585	1037	1193	1254	1329
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**757142**	**881222**	**937652**	**977674**	**1048091**
Thanh Hóa	54401	70213	73912	77357	80124
Nghệ An	44503	59285	64268	66533	76262
Hà Tĩnh	20119	24603	26121	27404	29629
Quảng Bình	26152	36933	40728	42832	47230
Quảng Trị	14871	16906	16899	17159	17730
Thừa Thiên - Huế	22164	28573	30750	32443	33659

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

211 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	40019	34943	35978	33776	32848
Quảng Nam	48015	54836	58279	62638	62797
Quảng Ngãi	87408	92299	104191	113311	125839
Bình Định	107196	129608	141655	152109	166974
Phú Yên	35432	38520	42215	45281	50891
Khánh Hòa	63121	74356	75242	75178	80160
Ninh Thuận	44800	50725	54550	56076	63685
Bình Thuận	148941	169422	172864	175576	180263
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3237**	**3906**	**3882**	**3960**	**4216**
Kon Tum	388	866	890	791	794
Gia Lai	254	508	571	784	890
Đắk Lắk	1589	1565	1563	1557	1464
Đắk Nông	569	479	427	413	520
Lâm Đồng	437	488	431	415	548
Đông Nam Bộ - *South East*	**232628**	**271094**	**278766**	**277472**	**304090**
Bình Phước	355	583	412	327	377
Tây Ninh	3230	2991	3060	3131	3207
Bình Dương	467	295	280	264	265
Đồng Nai	3122	2847	3482	4367	5443
Bà Rịa - Vũng Tàu	203981	246941	250335	247618	272987
TP. Hồ Chí Minh	21473	17437	21197	21765	21811
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**843017**	**925543**	**986068**	**1040759**	**1048163**
Long An	8823	10678	11063	13068	13627
Tiền Giang	74946	79269	80722	85360	84826
Bến Tre	74039	86966	121014	132073	156864
Trà Vinh	65477	58200	77275	76136	75020
Vĩnh Long	8161	7768	7676	7659	9481
Đồng Tháp	18486	16310	14205	15256	14316
An Giang	51330	40131	37209	40183	44886
Kiên Giang	305565	352147	341256	356952	339001
Cần Thơ	6454	6053	5936	6393	6158
Hậu Giang	4294	3143	3048	2976	3542
Sóc Trăng	29235	37128	43450	53250	56084
Bạc Liêu	62034	82000	89463	98500	99578
Cà Mau	134173	145750	153751	152953	144780

THƯ VIỆN HUBT

212 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1367,5**	**1574,1**	**1662,7**	**1720,7**	**1796,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**87,4**	**107,4**	**113,8**	**117,4**	**123,9**
Quảng Ninh	24,4	29,5	30,4	29,4	36,0
Hải Phòng	19,2	23,3	25,7	25,8	25,3
Thái Bình	19,7	26,4	29,2	30,9	33,3
Nam Định	23,5	27,2	27,4	30,0	28,0
Ninh Bình	0,7	1,0	1,1	1,3	1,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**551,7**	**654,1**	**693,8**	**728,1**	**784,1**
Thanh Hóa	38,1	49,1	51,7	54,1	56,1
Nghệ An	32,6	40,5	41,1	45,2	53,4
Hà Tĩnh	14,3	17,1	17,2	18,5	19,2
Quảng Bình	19,2	28,7	31,5	33,3	37,1
Quảng Trị	10,9	11,6	12,0	12,4	13,5
Thừa Thiên - Huế	16,2	21,4	23,4	25,0	26,0
Đà Nẵng	26,4	31,1	31,6	29,8	28,6
Quảng Nam	34,5	38,1	39,6	41,4	40,1
Quảng Ngãi	66,6	69,9	78,9	86,1	96,1
Bình Định	83,5	100,0	108,8	116,4	129,5
Phú Yên	30,4	33,1	36,3	38,9	43,4
Khánh Hòa	56,2	66,3	68,7	68,7	71,9
Ninh Thuận	40,3	46,3	50,9	53,0	60,6
Bình Thuận	82,5	100,9	102,1	105,3	108,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**199,3**	**220,3**	**227,6**	**221,6**	**228,4**
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,8	208,6	211,9	206,7	213,8
TP. Hồ Chí Minh	18,5	11,7	15,7	14,9	14,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**529,1**	**592,3**	**627,5**	**653,6**	**660,0**
Long An	2,1	1,8	1,9	2,1	2,4
Tiền Giang	51,2	51,1	53,6	55,1	56,2
Bến Tre	53,1	59,5	101,5	112,4	116,2
Trà Vinh	10,4	16,1	24,0	22,9	22,6
Kiên Giang	238,3	276,7	252,7	260,0	265,1
Sóc Trăng	21,8	26,6	24,7	31,7	35,0
Bạc Liêu	46,9	57,0	60,9	65,4	69,5
Cà Mau	105,3	103,5	108,2	104,0	93,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

213 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2728,3	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044,1	370,0
2011	2933,1	295	56,0	79,0	2638,1	2199,6	399,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	3110,7	305,0	61,0	78,7	2805,7	2341,2	395,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6
2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
2010	105,3	95,0	115,5	102,8	106,8	106,9	108,2
2011	107,5	100,6	97,4	99,1	108,3	107,6	108,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	108,5	103,4	108,9	99,6	106,4	106,4	98,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NỘI BỘ

214 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1478870**	**2589790**	**2728334**	**2933083**	**3110674**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**234327**	**360795**	**393863**	**420973**	**480104**
Hà Nội	9816	41484	56735	62131	67784
Hà Tây	21639				
Vĩnh Phúc	8523	12406	12406	16195	15890
Bắc Ninh	16383	26136	29074	31700	32626
Quảng Ninh	19165	27508	28725	29615	28944
Hải Dương	28258	49558	51411	55554	60498
Hải Phòng	34977	43442	40175	47070	49863
Hưng Yên	11236	20291	23486	25360	28298
Thái Bình	32988	60925	68406	53562	100943
Hà Nam	11584	17296	18208	19608	20151
Nam Định	28419	42199	48937	53230	54037
Ninh Bình	11339	19550	16300	26948	21070
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**37006**	**60148**	**65792**	**72936**	**81082**
Hà Giang	1081	1316	1341	1413	1552
Cao Bằng	252	274	265	278	297
Bắc Kạn	430	772	834	842	827
Tuyên Quang	1884	3122	3327	3423	3782
Lào Cai	1153	2791	3147	3300	3622
Yên Bái	2847	4275	4759	5163	5410
Thái Nguyên	3627	4790	5714	6022	6724
Lạng Sơn	929	858	884	925	936
Bắc Giang	6028	14898	17868	21396	24300
Phú Thọ	12593	17517	17503	19386	22218
Điện Biên	736	1203	1235	1312	1432
Lai Châu	631	980	1004	1131	1184
Sơn La	2582,7	4283	4562	4861	5090
Hòa Bình	2233	3069	3349	3484	3708
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**114981**	**174407**	**174972**	**189972**	**199450**
Thanh Hóa	19143	27862	27466	31437	36117
Nghệ An	22101	34835	34053	39281	40257
Hà Tĩnh	9569	10993	9999	10324	10998
Quảng Bình	4962	8369	8443	9133	9808
Quảng Trị	3437	6828	7769	7803	7567
Thừa Thiên - Huế	6296	9926	9392	10740	12065

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

214 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	1063	973	913	687	732
Quảng Nam	5282	16812	13765	14817	18840
Quảng Ngãi	3815	7965	6938	6627	6687
Bình Định	3194	7858	8743	9193	8423
Phú Yên	3175	6913	8521	9973	8055
Khánh Hòa	17460	12212	13686	13910	13784
Ninh Thuận	11193	9915	10756	10753	11775
Bình Thuận	4292	12946	14528	15294	14342
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11344**	**16332**	**21375**	**25127**	**27389**
Kon Tum	873	1348	1321	1336	1416
Gia Lai	188	552	1972	1933	2478
Đắk Lắk	5774	6965	9468	13203	13871
Đắk Nông	989	1639	2181	1594	2287
Lâm Đồng	3520	5828	6433	7061	7337
Đông Nam Bộ - *South East*	**78481**	**83660**	**85776**	**95119**	**101467**
Bình Phước	3820	6941	6514	6034	4637
Tây Ninh	3653	8019	9518	9970	10624
Bình Dương	2874	5169	5381	6616	6385
Đồng Nai	25424	33081	31370	38229	42736
Bà Rịa - Vũng Tàu	10661	9004	10687	11103	12377
TP. Hồ Chí Minh	32049	21447	22306	23167	24708
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1002730**	**1894448**	**1986556**	**2128956**	**2221182**
Long An	23444	29564	30510	32194	29665
Tiền Giang	61095	109832	120188	126014	125222
Bến Tre	63358	146707	166671	195029	226256
Trà Vinh	73900	83423	78834	89709	72213
Vĩnh Long	29038	113859	132782	135445	133755
Đồng Tháp	114941	294597	345373	376818	440213
An Giang	180562	298235	296273	295216	322937
Kiên Giang	48231	115678	90232	106506	116733
Cần Thơ	83783	191824	172360	188808	193634
Hậu Giang	21810	40767	44424	50616	62927
Sóc Trăng	71708	141592	124550	122045	124927
Bạc Liêu	110775	139700	150003	154979	138750
Cà Mau	120086	188670	234356	255577	233950

THƯ VIỆN HUBT

215 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**971179**	**1962596**	**2101577**	**2255563**	**2402170**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**174650**	**276590**	**307161**	**332303**	**354125**
Hà Nội	9795	41460	56708	62105	67752
Hà Tây	21634				
Vĩnh Phúc	8513	12389	12389	16184	15883
Bắc Ninh	15978	25754	28659	31275	32212
Quảng Ninh	7133	10697	10413	9083	8763
Hải Dương	28123	49465	51318	55478	60418
Hải Phòng	17666	27804	29726	32693	37442
Hưng Yên	10357	19336	22428	24676	27551
Thái Bình	19733	32559	34687	35390	36211
Hà Nam	11430	16871	17718	19365	20002
Nam Định	15276	23974	26874	28934	29908
Ninh Bình	9012	16281	16241	17120	17983
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**34595**	**57722**	**65109**	**72351**	**79128**
Hà Giang	1077	1289	1304	1376	1515
Cao Bằng	252	271	264	277	297
Bắc Kạn	414	756	822	830	817
Tuyên Quang	1871	3106	3312	3421	3780
Lào Cai	1144	2787	3146	3299	3622
Yên Bái	2839	4262	4744	5158	5397
Thái Nguyên	3469	4610	5522	5825	6514
Lạng Sơn	923	848	879	923	931
Bắc Giang	6028	14873	17845	21385	24300
Phú Thọ	10557	15603	17341	19298	20770
Điện Biên	692	1150	1177	1255	1379
Lai Châu	624	954	981	1116	1171
Sơn La	2555	4252	4539	4823	5050
Hòa Bình	2150	2961	3233	3365	3585
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**52330**	**83306**	**85520**	**92574**	**98138**
Thanh Hóa	12716	18508	19646	20864	22123
Nghệ An	19827	29369	28450	31980	34026
Hà Tĩnh	4800	6518	6156	6045	6362
Quảng Bình	3136	4933	4781	4685	5123
Quảng Trị	1784	2857	3039	3167	3362
Thừa Thiên - Huế	2621	4906	5344	6061	6948

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

215 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	536	720	745	606	601
Quảng Nam	1973	5346	4852	5640	5769
Quảng Ngãi	810	1169	1200	1250	1340
Bình Định	1294	2159	2289	2512	2686
Phú Yên	259	593	686	870	952
Khánh Hòa	678	1535	2787	3501	3468
Ninh Thuận	100	628	431	343	466
Bình Thuận	1796	4065	5114	5050	4912
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11094**	**16010**	**20985**	**25037**	**27285**
Kon Tum	873	1340	1313	1330	1410
Gia Lai	188	552	1971	1931	2476
Đắk Lắk	5567	6731	9218	13132	13781
Đắk Nông	948	1570	2058	1585	2287
Lâm Đồng	3517	5817	6425	7059	7331
Đông Nam Bộ - *South East*	**46248**	**63532**	**65898**	**70899**	**72985**
Bình Phước	3820	6941	6514	6034	4637
Tây Ninh	3596	7933	9396	9806	10434
Bình Dương	2854	5063	5270	6484	6254
Đồng Nai	23809	28743	30989	33133	37617
Bà Rịa - Vũng Tàu	5926	5722	6604	8633	6837
TP. Hồ Chí Minh	6243	9130	7125	6809	7206
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**652262**	**1465435**	**1556904**	**1662399**	**1770509**
Long An	17210	22156	23751	23093	19254
Tiền Giang	36205	76344	87925	90706	95117
Bến Tre	20029	110760	124850	142538	177009
Trà Vinh	47587	55114	53823	57425	53784
Vĩnh Long	28967	113772	132690	135360	133670
Đồng Tháp	114808	292720	341757	373243	436938
An Giang	179112	295370	293441	292471	320495
Kiên Giang	8754	52817	46637	46415	48515
Cần Thơ	83708	191782	172331	188776	193605
Hậu Giang	21771	40492	43482	49623	61804
Sóc Trăng	28151	80964	63440	73526	84240
Bạc Liêu	34430	54985	63814	70826	51722
Cà Mau	31530	78159	108963	118397	94356

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ TRÌNH KHÁO NỘI BỘ

216 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**327194**	**419381**	**449652**	**478694**	**473861**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13321**	**14981**	**15753**	**15844**	**17264**
Hà Nội	21	13	14	17	13
Hà Tây	4				
Vĩnh Phúc	6				
Bắc Ninh	221	132	139	141	152
Quảng Ninh	5038	6938	7162	7010	7784
Hải Dương	17	14	16	15	21
Hải Phòng	2266	2597	3039	3282	4108
Hưng Yên	269	252	273	210	232
Thái Bình	2201	1975	1938	2013	2090
Hà Nam	129	321	311	112	14
Nam Định	1904	1896	2007	2120	2351
Ninh Bình	1245	843	854	924	499
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**312**	**379**	**328**	**239**	**321**
Hà Giang	4	23	24	24	23
Cao Bằng		3	1	0	0
Bắc Kạn	6	8	5	5	4
Tuyên Quang	13	16	11	3	2
Lào Cai	2	3	1	1	0
Yên Bái	6	8	9	0	0
Thái Nguyên	49	51	56	56	58
Lạng Sơn	4	1	2	2	2
Phú Thọ	174	205	162	86	166
Điện Biên	9	7	10	10	11
Lai Châu	7	6	7	6	6
Sơn La	11	12	2	7	8
Hòa Bình	30	36	38	39	41
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**33311**	**69562**	**71457**	**77835**	**75664**
Thanh Hóa	2208	1898	2105	2496	2506
Nghệ An	1180	2736	4069	5830	4405
Hà Tĩnh	2517	1540	1726	2120	2139
Quảng Bình	1585	3057	3310	4082	4321
Quảng Trị	1653	3968	4725	4626	4165
Thừa Thiên - Huế	3362	4268	3558	3696	4174

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

216 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	505	253	168	81	130
Quảng Nam	3151	10926	8253	8647	12340
Quảng Ngãi	3005	6796	5717	5354	5293
Bình Định	1709	5147	5971	6166	5393
Phú Yên	2615	6070	7438	8863	6859
Khánh Hòa	5330	6949	7188	7857	7620
Ninh Thuận	1995	7112	7851	7820	6953
Bình Thuận	2496	8842	9378	10197	9366
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**64**	**67**	**71**	**61**	**47**
Gia Lai		0,5	1,0	1	0
Đắk Lắk	55	52	54	50	47
Đắk Nông	7	10	12	9	0
Lâm Đồng	2	5	4	1	0
Đông Nam Bộ - *South East*	**14426**	**15805**	**14804**	**18519**	**22793**
Tây Ninh	3	1	1	1	1
Bình Dương	2			0	0
Đồng Nai	1531	4102	195	4448	4691
Bà Rịa - Vũng Tàu	3702	2951	3657	1259	4596
TP. Hồ Chí Minh	9188	8751	10951	12811	13505
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**265761**	**318586**	**347239**	**366196**	**357772**
Long An	6014	7333	6660	8912	10179
Tiền Giang	7998	11058	12833	14479	15595
Bến Tre	25090	20338	29208	38251	35796
Trà Vinh	19688	17442	20944	24678	11256
Vĩnh Long	47	24	16	12	13
Đồng Tháp	103	1737	1727	1889	1900
An Giang	698	1045	916	774	697
Kiên Giang	18461	31207	34765	39668	40292
Cần Thơ	75	35	22	25	22
Hậu Giang	34	19	9	3	3
Sóc Trăng	42837	60548	60830	47753	40529
Bạc Liêu	63616	68200	70462	72400	76007
Cà Mau	81100	99600	108847	117352	125483

THƯ VIỆN HUBT

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Công nghiệp
Industry

Biểu *Table*		Trang *Page*
217	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế *Gross output of industry at current prices by types of ownership*	479
218	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp *Gross output of industry at current prices by industrial activity*	480
219	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp *Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity*	483
220	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương *Gross output of industry at current prices by province*	486
221	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương *Structure of gross output of industry at current prices by province*	489
222	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế *Gross output of industry at constant 2010 prices by types of ownership*	492
223	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp *Gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity*	493
224	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp *Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity*	496
225	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	498
226	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương *Index of industrial production by province*	500
227	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp *Main industrial products*	502
228	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế *Main industrial products by types of ownership*	507

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp bao gồm giá trị của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

• *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

• *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quí, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm

Là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tuỳ thuộc vào mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp".

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

b. Quy trình tính toán

- Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

- i_{qn}: là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than vải, xi măng,...)
- q_{n1}: là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo.
- q_{n0}: là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

- Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4:

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

I_{qn} : là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn} : là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{qN4} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4.

W_{qN4} : là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

I_{qN2} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

W_{qN2} : là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

- Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: $I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$

I_q: là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

I_{qN1}: là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

W_{qN1}: là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra chọn mẫu các cơ sở sản xuất đại diện cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hàng tháng do Tổng cục Thống kê thực hiện.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Gross output of industry includes gross output of following industries: mining and quarrying; manufacturing and production and distribution of electricity, gas and water, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products, wasted materials and waste; turnover from industrial services and from machinery and equipments with operators for rent; (2) Difference of finished products in stock, consigned products, work-in-progress at the beginning and the end of the period.

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

• *Physical products* are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

• *Industrial services* are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

The Index of industrial production (IIP)

1. Purpose, meaning

IIP evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is called "The index of quantity of industrial production"; IIP is important indicator reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; it satisfies the information needs of State agencies, investors and other users.

2. Definition, content, calculation method

a. Definition

IIP is the ratio between quantity of industrial production at current and base time.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

The index of industrial production can be calculated with many different base times depending on the purpose of research. In Vietnam, the selected base times are the same period of last year and the previous period; fixed month of any year as base time is rarely used. However, most of countries in the world are using the base time of the average month of one year to calculate the "Index of quantity of industrial production"

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit industries, VSIC 1-digit industries and the whole industry can be calculated and so is IIP for a province or the whole country.

b. Calculation

- Step 1: Calculating production index of commodity

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

i_{qn}: production index of commodity n (For example: electricity, coal, fabric, cement…)

q_{n1}: quantity of commodity n at reference time.

q_{n0}: quantity of commodity n at base time.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit industries:

The production index of VSIC 4-digit industries is the weighted average index of representing commodities for VSIC 4-digit industries.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : production index of VSIC 4-digit industry N.

I_{qn} : production index of commodity n in VSIC 4-digit industry.

W_{qn} : weight of commodity n. Weight of commodity is the value at base price in 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit industries.

The production index of VSIC 2-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 4-digit industries in VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

I_{qN2} : production index of VSIC 2-digit industries

I_{qN4} : production index of VSIC 4-digit industries

W_{qN4} : weight of VSIC 4-digit industries. Weight of VSIC 4-digit industries is the value added at current price in 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit industries.

The production index of VSIC 1-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 2-digit industries in VSIC 1-digit industries.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : production index of VSIC 1-digit industries

I_{qN2} : production index of VSIC 2-digit industries

W_{qN2} : weight of VSIC 2-digit industries. Weight of VSIC 2-digit industries is the value added at current price in 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry.

The production index of industry is the weighted average index of representing VSIC 1-digit industries in the whole industry.

Fomula: $$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

I_q: production index of the whole industry

I_{qN1}: production index of VSIC 1-digit industries

W_{qN1}: weight of VSIC 1-digit industries. Weight of VSIC 1-digit industries is the value added at current price in 2010.

3. Disaggregation

- Kinds of economic activity;
- Province.

4. Data source

Monthly sample survey of representing industrial establishments is conducted by the General Statistics Officer.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)

STRUCTURE GROSS OUTPUT OF INDUSTRY AT CURRENT PRICES BY TYPES OF OWNERSHIP (%)

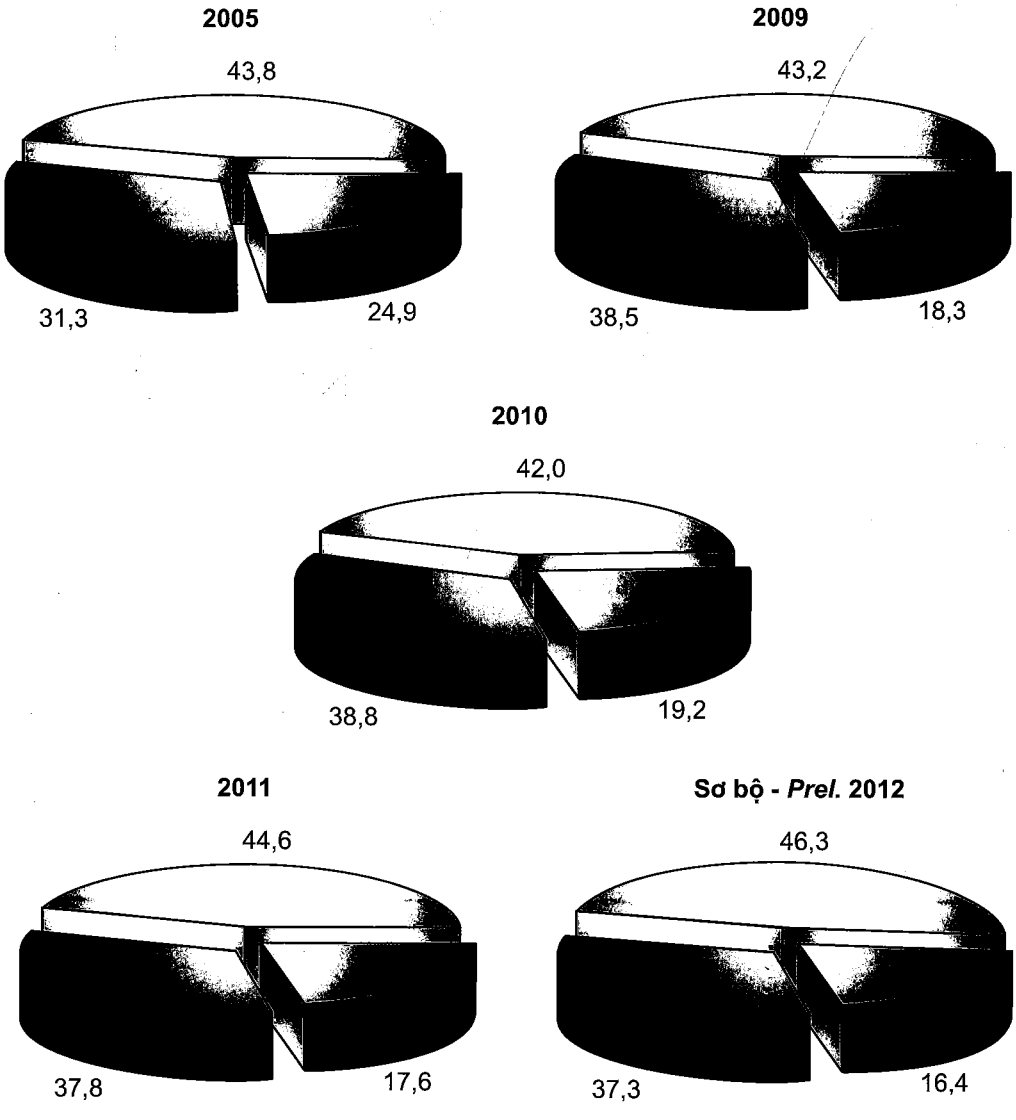

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

217 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Gross output of industry at current prices by types of ownership

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**988540,0**	**2298086,6**	**2963499,7**	**3695091,9**	**4627733,1**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**246334,0**	**420956,8**	**567108,0**	**649272,3**	**757374,5**
Trung ương - *Central*	189275,9	352573,5	497407,4	576755,8	681321,7
Địa phương - *Local*	57058,1	68383,3	69700,6	72516,5	76052,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**309087,6**	**885517,2**	**1150867,3**	**1398720,2**	**1727416,5**
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**433118,4**	**991612,6**	**1245524,4**	**1647099,4**	**2142942,1**
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**24,9**	**18,3**	**19,2**	**17,6**	**16,4**
Trung ương - *Central*	19,1	15,3	16,8	15,6	14,8
Địa phương - *Local*	5,8	3,0	2,4	2,0	1,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**31,3**	**38,5**	**38,8**	**37,8**	**37,3**
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**43,8**	**43,2**	**42,0**	**44,6**	**46,3**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

218 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Gross output of industry at current prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**988540,0**	**2298086,6**	**2963499,7**	**3695091,9**	**4627733,1**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**110919,0**	**212164,0**	**250465,9**	**297100,7**	**350379,6**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	15088,8	45202,5	50635,9	63261,9	77646,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	86359,0	135984,2	159101,6	183572,5	214491,5
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	1441,2	3899,4	5499,0	10491,5	13298,3
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	7696,8	24959,7	30226,1	32466,2	34584,0
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support service activities*	333,2	2118,2	5003,3	7308,6	10359,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**818501,5**	**1960769,2**	**2563031,0**	**3220359,4**	**4063949,7**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	176632,5	418481,8	529622,1	660492,1	859472,5
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	24891,2	47684,5	53097,7	57471,2	65698,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	16477,3	24598,4	27372,2	31108,5	35718,9
Dệt - *Manufacture of textiles*	39790,3	90479,5	112722,2	150830,7	192404,3
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	39240,8	94902,8	124217,3	151743,5	192265,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	42313,2	73757,2	102073,9	124348,0	152013,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	19403,3	38011,7	48942,0	64064,2	80921,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	18601,0	42005,2	55606,2	74416,7	95726,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

218 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at current prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	9738,8	18525,4	24643,3	26272,1	28467,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2145,0	35486,4	120696,9	135547,9	155427,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	46641,3	126761,1	137122,3	165557,1	205032,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	8861,0	23590,2	43017,2	44123,6	44900,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	38913,9	97814,1	129773,7	161986,2	208018,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	54639,5	146390,9	161629,6	197388,2	249303,9
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	37400,8	87963,9	132047,6	149580,3	174473,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	45706,7	124114,3	176172,0	209594,4	257675,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	34781,9	85828,7	112649,2	205213,6	286269,3
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	33985,3	80397,4	92231,9	120816,3	153274,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	11459,7	27921,9	32936,8	37427,0	43356,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	28465,5	61051,8	85412,5	104291,2	130190,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

218 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at current prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	44375,2	101009,6	111207,0	140922,1	173580,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	33656,8	74052,4	93752,3	104410,3	118648,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	6612,3	22482,6	31873,8	32245,0	34315,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	3768,2	17457,4	24211,3	70509,2	126795,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**54601,3**	**113042,5**	**132501,2**	**158206,1**	**190936,5**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**4518,2**	**12110,9**	**17501,6**	**19425,7**	**22467,3**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	3382,7	6449,4	8933,4	10169,3	11781,2
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	82,2	829,3	1232,4	1313,0	1440,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1053,3	4795,4	6992,3	7756,9	9056,4
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*		36,8	343,5	186,5	189,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

219 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**11,22**	**9,23**	**8,45**	**8,04**	**7,57**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	1,53	1,97	1,71	1,71	1,68
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8,73	5,91	5,36	4,97	4,63
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	0,15	0,17	0,19	0,28	0,29
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	0,78	1,09	1,02	0,88	0,75
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support service activities*	0,03	0,09	0,17	0,20	0,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**82,80**	**85,32**	**86,49**	**87,15**	**87,82**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	17,85	18,19	17,87	18,15	18,79
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	2,52	2,07	1,79	1,56	1,42
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1,67	1,07	0,92	0,84	0,77
Dệt - *Manufacture of textiles*	4,03	3,94	3,80	4,08	4,16
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	3,97	4,13	4,19	4,11	4,15
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	4,28	3,21	3,44	3,37	3,28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	1,96	1,65	1,65	1,73	1,75

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

219 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1,88	1,83	1,88	2,01	2,07
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	0,99	0,81	0,83	0,71	0,62
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	0,22	1,54	4,07	3,67	3,36
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	4,72	5,52	4,63	4,48	4,43
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	0,90	1,03	1,45	0,92	0,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3,94	4,26	4,38	4,38	4,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	5,53	6,37	5,45	5,34	5,39
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	3,78	3,83	4,46	4,05	3,77
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	4,62	5,40	5,94	5,67	5,57
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	3,52	3,73	3,80	5,55	6,19
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3,44	3,50	3,11	3,27	3,31
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1,16	1,22	1,11	1,01	0,94

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

219 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	2,88	2,66	2,88	2,82	2,81
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	4,49	4,40	3,75	3,81	3,75
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3,40	3,22	3,16	2,83	2,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	0,67	0,98	1,08	0,87	0,74
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	0,38	0,76	0,82	1,91	2,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**5,52**	**4,92**	**4,47**	**4,28**	**4,12**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**0,46**	**0,53**	**0,59**	**0,53**	**0,49**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	0,34	0,28	0,30	0,28	0,25
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	0,01	0,04	0,04	0,04	0,03
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	0,11	0,21	0,24	0,21	0,20
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*		0,001	0,012	0,005	0,004

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

220 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

Gross output of industry at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**988540,0**	**2298086,6**	**2963499,7**	**3695091,9**	**4627733,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**214132,4**	**554517,9**	**709979,3**	**963774,6**	**1272673,9**
Hà Nội	76631,1	200349,2	239265,3	313407,0	400371,2
Hà Tây	13255,5				
Vĩnh Phúc	21187,9	54266,4	74709,3	96235,3	120792,1
Bắc Ninh	12787,9	42627,0	76117,4	152113,6	237425,2
Quảng Ninh	20989,0	64853,8	80347,6	99122,1	127870,3
Hải Dương	11700,0	32309,9	44032,1	67003,4	90164,3
Hải Phòng	25231,3	64583,0	76533,6	86199,2	103915,9
Hưng Yên	13443,4	39853,7	48626,0	58883,7	74055,4
Thái Bình	5365,4	16177,2	22200,5	26372,0	34324,6
Hà Nam	3562,7	10804,0	14401,8	19438,8	26016,7
Nam Định	6653,5	18443,5	21065,9	26598,1	33044,3
Ninh Bình	3324,7	10250,2	12679,8	18401,4	24693,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**24529,0**	**61985,4**	**85637,5**	**104111,7**	**133945,6**
Hà Giang	260,3	693,7	946,9	1495,6	1967,1
Cao Bằng	572,0	1301,6	2317,0	2547,3	3236,3
Bắc Kạn	279,7	671,1	903,7	1182,1	1535,8
Tuyên Quang	657,6	2023,9	2334,3	3332,5	4387,5
Lào Cai	812,3	4055,2	6259,9	9138,4	12995,5
Yên Bái	1036,4	3307,5	4397,9	5086,5	6685,2
Thái Nguyên	7189,7	17938,6	24928,8	25196,9	30782,9
Lạng Sơn	696,0	1836,8	2186,4	2475,0	2983,3
Bắc Giang	2329,9	6485,2	10904,2	16014,7	22220,8
Phú Thọ	8611,4	17601,4	22427,7	28057,5	34560,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

220 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of industry at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Điện Biên	422,3	1049,4	1330,8	1673,2	2124,3
Lai Châu	117,1	347,0	639,0	587,0	774,3
Sơn La	674,4	2263,7	2968,3	3784,0	5280,3
Hòa Bình	869,9	2410,3	3092,6	3541,0	4411,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**69160,8**	**165164,3**	**277012,9**	**357971,0**	**449054,4**
Thanh Hóa	9556,1	20216,1	27720,5	38931,7	49749,3
Nghệ An	4822,5	10057,6	13744,2	21164,5	27406,5
Hà Tĩnh	1520,9	3840,2	4776,6	5973,2	7611,4
Quảng Bình	2204,6	4708,5	5866,0	6519,8	7831,6
Quảng Trị	987,7	2850,2	3364,2	4398,2	5618,0
Thừa Thiên - Huế	4119,8	8853,5	13524,1	17570,1	22715,0
Đà Nẵng	11799,2	18914,2	23943,0	30307,8	36341,3
Quảng Nam	4658,5	15816,4	20639,5	33440,2	46342,7
Quảng Ngãi	2564,9	25505,3	98467,7	122974,4	153893,9
Bình Định	6285,5	13044,0	16639,7	19660,3	23755,6
Phú Yên	2642,1	7286,3	8560,5	9958,9	12524,0
Khánh Hòa	13356,6	24812,8	28046,6	31628,0	36234,5
Ninh Thuận	1049,8	1836,8	2367,1	3069,9	3673,4
Bình Thuận	3592,6	7422,4	9353,2	12374,0	15357,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7181,6**	**17889,2**	**22743,1**	**28797,3**	**36322,0**
Kon Tum	386,8	1276,1	1586,5	2062,6	2621,7
Gia Lai	1605,6	5417,5	6774,5	8541,0	11265,1
Đắk Lắk	2133,9	5133,2	7342,7	9051,8	11546,2
Đắk Nông	810,0	1860,6	2187,0	2845,1	3515,2
Lâm Đồng	2245,3	4201,8	4852,4	6296,8	7373,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

220 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of industry at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đông Nam Bộ - *South East*	**550139,3**	**1199505,6**	**1483036,3**	**1766503,5**	**2139671,7**
Bình Phước	2154,2	7633,3	12157,9	16906,6	24789,3
Tây Ninh	5311,0	14154,4	21019,2	30813,9	41313,2
Bình Dương	79720,1	203584,1	258083,1	307704,7	382474,0
Đồng Nai	104803,1	237289,0	313974,8	381922,8	462654,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	118605,1	227013,3	281565,6	354639,3	427924,7
TP. Hồ Chí Minh	239545,8	509831,5	596235,7	674516,2	800516,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**87555,3**	**229287,5**	**297829,0**	**362570,6**	**460650,2**
Long An	11589,7	37132,2	51480,7	68485,5	91682,4
Tiền Giang	6272,8	15271,3	24343,0	31853,2	42301,2
Bến Tre	3455,5	7363,8	8961,0	12438,5	15631,6
Trà Vinh	2392,6	6086,7	7459,5	10757,2	13962,8
Vĩnh Long	2731,4	8937,9	10529,9	12232,7	15517,7
Đồng Tháp	6944,3	23160,9	29062,0	40186,9	54471,8
An Giang	8397,5	20398,0	24651,1	29953,5	36801,5
Kiên Giang	7034,0	15243,8	18949,8	22765,2	27490,4
Cần Thơ	14737,9	42957,0	58818,0	61196,9	78163,4
Hậu Giang	3768,4	6722,8	8058,3	10842,9	13183,9
Sóc Trăng	4954,3	12194,0	13743,8	18275,8	21823,4
Bạc Liêu	2775,5	6373,5	8603,8	9916,7	12130,0
Cà Mau	12501,4	27445,6	33168,1	33665,6	37490,1
Không phân vùng - *Nec.*	**35841,6**	**69736,7**	**87261,6**	**111363,2**	**135415,3**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

221 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

Structure of gross output of industry at current prices by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21,66**	**24,12**	**23,96**	**26,08**	**27,50**
Hà Nội	7,77	8,72	8,07	8,48	8,65
Hà Tây	1,34				
Vĩnh Phúc	2,14	2,36	2,52	2,60	2,61
Bắc Ninh	1,29	1,85	2,57	4,13	5,13
Quảng Ninh	2,12	2,82	2,71	2,68	2,77
Hải Dương	1,18	1,41	1,49	1,81	1,95
Hải Phòng	2,55	2,81	2,58	2,33	2,25
Hưng Yên	1,36	1,73	1,64	1,59	1,60
Thái Bình	0,54	0,70	0,75	0,71	0,74
Hà Nam	0,36	0,47	0,49	0,53	0,56
Nam Định	0,67	0,80	0,71	0,72	0,71
Ninh Bình	0,34	0,45	0,43	0,50	0,53
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2,49**	**2,71**	**2,89**	**2,83**	**2,89**
Hà Giang	0,03	0,03	0,03	0,04	0,04
Cao Bằng	0,06	0,06	0,08	0,07	0,07
Bắc Kạn	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Tuyên Quang	0,07	0,09	0,08	0,09	0,09
Lào Cai	0,08	0,18	0,21	0,25	0,28
Yên Bái	0,10	0,14	0,15	0,14	0,14
Thái Nguyên	0,73	0,78	0,84	0,68	0,67
Lạng Sơn	0,07	0,08	0,07	0,07	0,06
Bắc Giang	0,24	0,28	0,37	0,43	0,48
Phú Thọ	0,87	0,77	0,77	0,76	0,75

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

221 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Structure of gross output of industry at current prices by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Điện Biên	0,04	0,05	0,04	0,05	0,05
Lai Châu	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02
Sơn La	0,07	0,10	0,10	0,10	0,11
Hòa Bình	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**7,00**	**7,19**	**9,35**	**9,68**	**9,70**
Thanh Hóa	0,97	0,88	0,94	1,05	1,08
Nghệ An	0,49	0,44	0,46	0,57	0,59
Hà Tĩnh	0,15	0,17	0,16	0,16	0,16
Quảng Bình	0,22	0,20	0,20	0,18	0,17
Quảng Trị	0,10	0,12	0,11	0,12	0,12
Thừa Thiên - Huế	0,42	0,39	0,46	0,48	0,49
Đà Nẵng	1,19	0,82	0,81	0,82	0,79
Quảng Nam	0,47	0,69	0,70	0,90	1,00
Quảng Ngãi	0,26	1,11	3,31	3,33	3,33
Bình Định	0,64	0,57	0,56	0,53	0,51
Phú Yên	0,27	0,32	0,29	0,27	0,27
Khánh Hòa	1,35	1,08	0,95	0,86	0,78
Ninh Thuận	0,11	0,08	0,08	0,08	0,08
Bình Thuận	0,36	0,32	0,32	0,33	0,33
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,73**	**0,78**	**0,77**	**0,78**	**0,78**
Kon Tum	0,04	0,06	0,05	0,06	0,06
Gia Lai	0,16	0,24	0,23	0,23	0,24
Đắk Lắk	0,22	0,22	0,26	0,24	0,25
Đắk Nông	0,08	0,08	0,07	0,08	0,08
Lâm Đồng	0,23	0,18	0,16	0,17	0,16

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

221 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Structure of gross output of industry at current prices by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đông Nam Bộ - *South East*	**55,65**	**52,20**	**50,04**	**47,81**	**46,24**
Bình Phước	0,22	0,33	0,41	0,46	0,54
Tây Ninh	0,54	0,62	0,71	0,83	0,89
Bình Dương	8,06	8,86	8,71	8,33	8,26
Đồng Nai	10,60	10,33	10,59	10,34	10,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	12,00	9,88	9,50	9,60	9,25
TP. Hồ Chí Minh	24,23	22,18	20,12	18,25	17,30
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8,84**	**9,97**	**10,05**	**9,81**	**9,95**
Long An	1,17	1,62	1,74	1,85	1,98
Tiền Giang	0,63	0,66	0,82	0,86	0,91
Bến Tre	0,35	0,32	0,30	0,34	0,34
Trà Vinh	0,24	0,26	0,25	0,29	0,30
Vĩnh Long	0,28	0,39	0,36	0,33	0,34
Đồng Tháp	0,70	1,01	0,98	1,09	1,18
An Giang	0,85	0,89	0,83	0,81	0,80
Kiên Giang	0,71	0,66	0,64	0,62	0,59
Cần Thơ	1,49	1,87	1,99	1,66	1,69
Hậu Giang	0,38	0,29	0,27	0,29	0,28
Sóc Trăng	0,50	0,53	0,46	0,49	0,47
Bạc Liêu	0,28	0,28	0,29	0,27	0,26
Cà Mau	1,26	1,19	1,12	0,91	0,81
Không phân vùng - *Nec.*	**3,63**	**3,03**	**2,94**	**3,01**	**2,94**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

222 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

Gross output of industry at constant 2010 prices by types of ownership

	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2681900,2**	**2963499,7**	**3233178,2**	**3436868,4**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**515097,5**	**567108,0**	**628108,2**	**630806,8**
Trung ương - *Central*	445527,7	497407,4	559828,3	565426,7
Địa phương - *Local*	69569,8	69700,6	68279,9	65380,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**1050172,5**	**1150867,3**	**1238729,7**	**1319688,2**
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**1116630,2**	**1245524,4**	**1366340,3**	**1486373,4**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*		**110,5**	**109,1**	**106,3**
Kinh tế Nhà nước - *State*		**110,1**	**110,8**	**100,4**
Trung ương - *Central*		111,6	112,5	101,0
Địa phương - *Local*		100,2	98,0	95,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*		**109,6**	**107,6**	**106,5**
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		**111,5**	**109,7**	**108,8**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

GROSS OUTPUT OF INDUSTRY AT CONSTANT 2010 PRICES

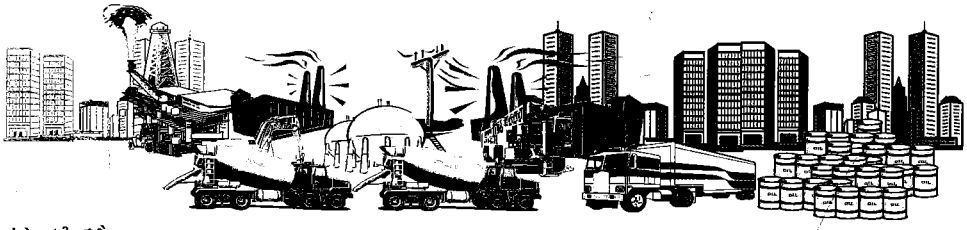

Nghìn tỷ đồng
Trillion dongs

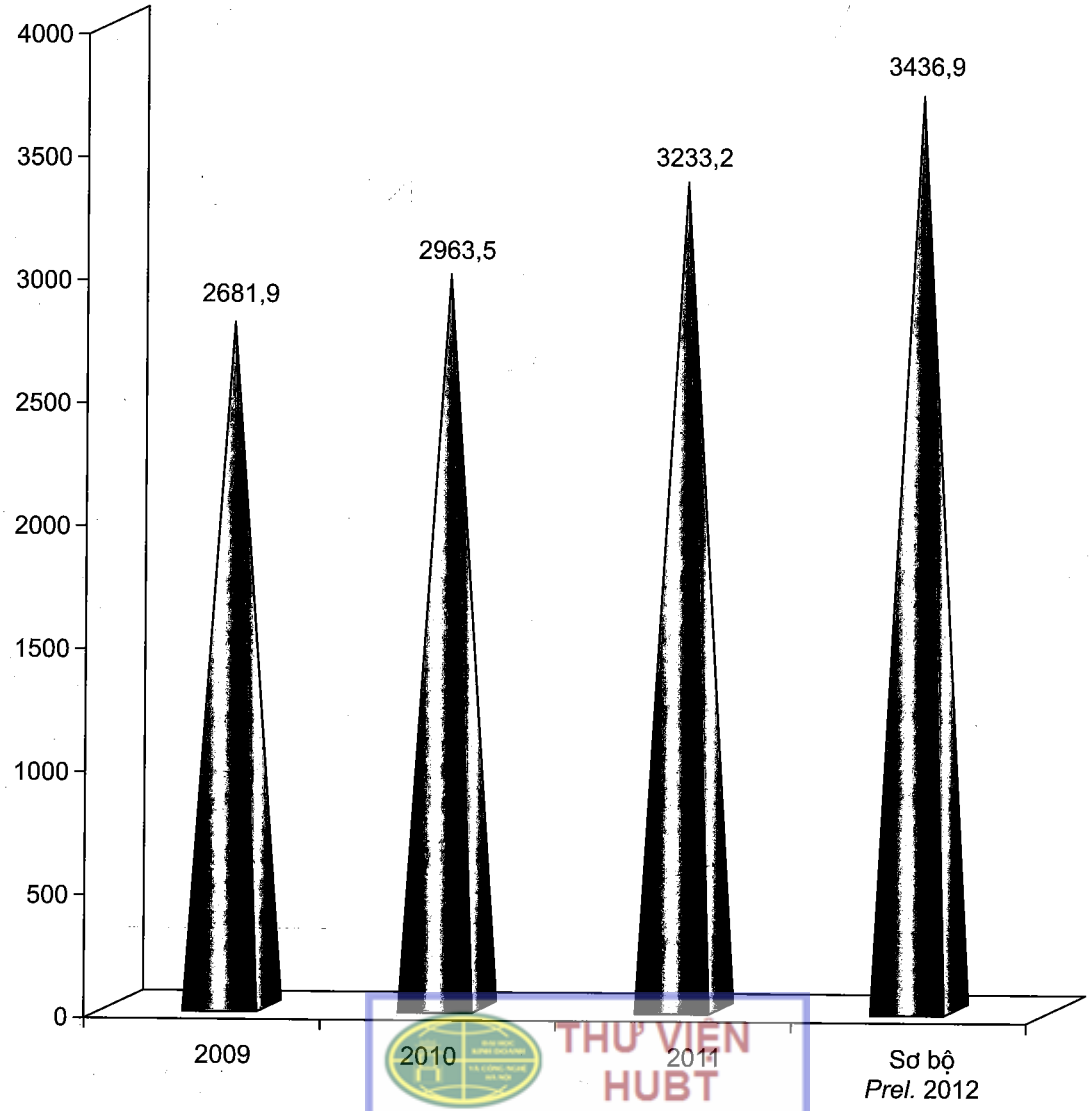

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

223 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2681900,2**	**2963499,7**	**3233178,2**	**3436868,4**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**247900,0**	**250465,9**	**255205,8**	**267708,3**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	47906,1	50635,9	52659,3	48533,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	169139,1	159101,6	160905,8	176899,8
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	3884,9	5499,0	6839,4	8790,9
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	24863,2	30226,1	29222,6	27001,7
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	2106,7	5003,3	5578,7	6482,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**2301721,0**	**2563031,0**	**2812507,1**	**2982824,0**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	457165,2	529622,1	548705,6	622594,5
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	48541,8	53097,7	53976,3	52866,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	24486,6	27372,2	28521,8	28464,8
Dệt - *Manufacture of textiles*	96748,0	112722,2	121712,3	125801,2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	114777,7	124217,3	136565,9	142711,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	89010,4	102073,9	106561,3	104517,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	43494,5	48942,0	57502,4	59246,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	51544,2	55606,2	67152,1	68497,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

223 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	22553,0	24643,3	24658,5	20683,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	109630,5	120696,9	117105,0	114176,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	125222,4	137122,3	139700,5	149780,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	36456,9	43017,2	43361,3	49952,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	113929,0	129773,7	138231,9	144010,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	149346,9	161629,6	174721,6	166160,2
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	117868,1	132047,6	130325,2	129894,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	154835,1	176172,0	180989,8	190231,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	110497,5	112649,2	204131,4	230427,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	76809,2	92231,9	99189,7	113808,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	31144,6	32936,8	34848,2	36266,7
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	83864,8	85412,5	87377,0	80561,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	108755,6	111207,0	137263,9	142755,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	84144,8	93752,3	92736,0	94961,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

223 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	29045,2	31873,8	28157,7	25998,2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	21848,9	24211,3	59011,4	88455,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**117100,0**	**132501,2**	**146710,6**	**165929,6**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**15179,2**	**17501,6**	**18754,8**	**20406,4**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	7682,9	8933,4	9885,5	11217,4
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1057,7	1232,4	1258,1	1318,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	6133,9	6992,3	7432,5	7709,7
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	304,7	343,5	178,7	161,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

224 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**110,5**	**109,1**	**106,3**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**101,0**	**101,9**	**104,9**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	105,7	104,0	92,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	94,1	101,1	109,9
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	141,5	124,4	128,5
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	121,6	96,7	92,4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	237,5	111,5	116,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**111,4**	**109,7**	**106,1**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	115,8	103,6	113,5
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	109,4	101,7	97,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	111,8	104,2	99,8
Dệt - *Manufacture of textiles*	116,5	108,0	103,4
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	108,2	109,9	104,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	114,7	104,4	98,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	112,5	117,5	103,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	107,9	120,8	102,0
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	109,3	100,1	83,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	110,1	97,0	97,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	109,5	101,9	107,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	118,0	100,8	115,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	113,9	106,5	104,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

224 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	108,2	108,1	95,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	112,0	98,7	99,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	113,8	102,7	105,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	101,9	181,2	112,9
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	120,1	107,5	114,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	105,8	105,8	104,1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	101,8	102,3	92,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	102,3	123,4	104,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	111,4	98,9	102,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	109,7	88,3	92,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	110,8	243,7	149,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**113,2**	**110,7**	**113,1**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**115,3**	**107,2**	**108,8**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	116,3	110,7	113,5
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	116,5	102,1	104,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	114,0	106,3	103,7
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	112,7	52,0	90,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

225 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp*
*Index of industrial production by industrial activity**

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2009	2010	2011	2012
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP - *TOTAL*	**108,7**	**107,8**	**108,8**	**107,3**	**104,7**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and Quarrying*	**99,2**	**110,3**	**100,5**	**100,9**	**103,8**
Khai thác và thu gom than cứng *Mining and agglomeration of hard coal*	94,3	110,9	102,2	104,0	91,0
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	100,0	110,5	98,7	100,6	110,2
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh *Quarrying of stone, sand and clay*	102,3	110,0	110,4	96,5	80,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**111,9**	**106,0**	**111,8**	**109,9**	**104,4**
Chế biến, bảo quản thuỷ sản và SP từ thuỷ sản *Processing and preserving of fish and fish products*	115,8	103,2	112,2	112,5	106,6
Chế biến và bảo quản rau quả *Processing and preserving of fruit and vegetables*	106,8	92,7	101,2	97,7	100,2
SX phẩm bơ, sữa - *Manufacture of dairy products*	109,2	117,8	132,2	116,3	107,3
Xay xát, SX bột thô - *Manufacture of grain mill products*	109,4	102,8	101,0	115,6	101,2
SX thức ăn gia súc - *Manufacture of prepared animal feeds*	110,6	108,0	116,2	110,9	108,3
SX đường - *Manufacture of sugar*	107,1	85,6	95,8	133,7	119,6
SX các thực phẩm khác chưa được phân vào đâu *Manufacture of other food products n.e.c.*	106,5	98,8	101,4	109,3	102,6
SX bia - *Manufacture of beer*	118,4	112,0	127,3	116,4	108,9
SX đồ uống không cồn *Manufacture of soft drinks; production of mineral waters*	113,8	175,1	141,5	100,3	91,2
SX thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	98,3	110,9	102,5	109,3	99,7
SX sợi và dệt vải - *Preparation and spinning of textile fibres; weaving of textiles*	98,4	102,7	104,3	111,6	107,7
SX trang phục (trừ quần áo da lông thú) *Manufacture of wearing apparel, except fur apparel*	119,3	103,4	110,2	113,6	103,9
SX giày, dép - *Manufacture of footwear*	113,4	87,1	117,5	109,0	103,1
SX bột giấy, giấy và bìa *Manufacture of pulp, paper and paperboard*	118,0	91,1	107,5	101,6	117,7
SX giấy nhăn và bao bì - *Manufacture of corrugated paper and paperboard and of containers of paper and paperboard*	116,9	119,1	107,5	100,2	90,5
SX phân bón và hợp chất ni tơ *Manufacture of fertilizers and nitrogen compounds*	88,4	102,1	107,8	110,1	122,0
SX sơn, véc ni và các chất sơn quét tương tự; SX mực in và ma tít - *Manufacture of paints, varnishes and similar coatings, printing ink and mastics*	97,2	102,5	152,6	111,2	94,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

225 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp*

*(Cont.) Index of industrial production by industrial activity**

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2009	2010	2011	2012
SX thuốc, hoá dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemicals and botanical products*	100,0	114,5	107,4	101,5	114,1
SX mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh - *Manufacture of soap and detergents, cleaning and polishing preparations, perfumes and toilet preparations*	91,6	109,6	97,1	104,2	108,5
SX các sản phẩm khác từ plastic *Manufacture of plastics products*	112,3	110,2	109,5	107,3	105,0
SX đồ gốm, sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng) - *Manufacture of non-structural non-refractory ceramic ware*	104,2	81,4	69,7	239,3	85,2
SX gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa *Manufacture of structural non-refractory clay and ceramic products*	117,5	86,6	110,0	108,0	95,1
SX xi măng - *Manufacture of cement*	111,5	131,4	113,3	107,3	93,7
SX sắt, thép - *Manufacture of basic iron and steel*	104,8	127,4	135,6	101,9	103,3
SX các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn *Manufacture of structural metal products*	143,9	110,4	111,2	105,4	107,8
SX các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu *Manufacture of other fabricated metal products n.e.c.*	125,0	111,7	109,9	101,7	92,3
SX các thiết bị gia đình chưa được phân vào đâu *Manufacture of domestic appliances n.e.c.*	118,0	104,6	112,9	104,4	105,1
SX cáp điện và dây điện có bọc cách điện *Manufacture of insulated wire and cable*	140,2	116,3	106,2	81,9	97,3
Sản xuất xe có động cơ - *Manufacture of motor vehicles*	136,5	98,9	97,2	101,2	85,7
Đóng và sửa chữa tàu - *Building and repairing of ships*	93,4	77,8	58,1	128,4	233,8
SX mô tô, xe máy - *Manufacture of motorcycles*	100,4	117,0	115,3	119,6	84,8
SX giường, tủ, bàn ghế - *Manufacture of furniture*	101,8	99,2	105,9	96,8	104,8
Sản xuất, phân phối điện, ga, nước ***Elictricity, gas and water supply***	**116,5**	**113,0**	**114,2**	**109,7**	**111,4**
Sản xuất, tập trung và phân phối điện *Production, collection and distribution of electricity*	116,7	113,3	114,2	109,9	111,5
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	114,1	111,1	110,7	106,7	108,5

* Phân theo ngành công nghiệp cấp 4 VSIC 1993, năm gốc so sánh 2005

** By industrial activity at level 4 VSIC 1993, baseyear 2005*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

226 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương
Index of industrial production by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**108,7**	**107,8**	**108,8**	**107,3**	**104,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*					
Hà Nội	112,0	107,2	111,9	105,1	105,0
Vĩnh Phúc	120,0	101,9	118,1	110,7	97,0
Bắc Ninh	137,1	109,6	180,0	138,8	119,1
Quảng Ninh	100,1	119,8	113,2	103,5	92,2
Hải Dương	117,3	107,9	111,3	107,0	99,0
Hải Phòng	124,7	106,6	108,0	109,7	103,9
Hưng Yên	123,5	105,3	113,4	115,0	108,8
Thái Bình	120,3	145,6	125,8	112,6	106,2
Hà Nam	125,6	109,4	119,5	114,8	113,0
Nam Định	119,2	113,0	117,5	116,1	116,1
Ninh Bình	131,8	127,0	121,5	140,5	105,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***					
Hà Giang	114,4	95,5	111,2	117,4	113,8
Cao Bằng	100,3	80,4	106,4	105,8	99,4
Bắc Kạn	82,0	89,2	117,3	80,1	74,6
Tuyên Quang	433,4	117,1	110,0	103,6	120,8
Lào Cai	122,8	128,5	117,9	128,8	104,0
Yên Bái	141,2	111,4	102,2	109,2	114,5
Thái Nguyên	108,8	123,2	103,8	106,9	106,7
Lạng Sơn	98,7	190,9	100,1	124,3	92,3
Bắc Giang	113,1	113,7	130,7	131,1	122,9
Phú Thọ	136,5	110,0	116,9	104,3	97,5
Điện Biên	116,1	112,1	112,8	117,9	105,4
Lai Châu	106,9	107,3	115,9	103,6	101,7
Sơn La	123,1	123,7	122,4	102,8	117,0
Hòa Bình	112,9	89,9	89,6	87,6	128,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***					
Thanh Hóa	116,7	109,4	121,7	113,9	107,9
Nghệ An	109,8	97,7	121,0	124,5	109,2
Hà Tĩnh	108,5	99,2	117,6	106,1	105,8
Quảng Bình	119,0	108,6	104,8	107,4	107,0
Quảng Trị	123,7	106,5	113,6	112,8	113,0
Thừa Thiên - Huế	118,9	117,0	125,8	111,3	109,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	104,7	107,5	110,1	107,5	106,0
Quảng Nam	124,1	132,6	127,3	113,1	117,1
Quảng Ngãi	103,4	114,8	1684,6	98,4	105,6
Bình Định	117,2	103,6	114,2	111,2	106,8
Phú Yên	119,8	107,9	120,0	109,2	115,5
Khánh Hòa	112,6	108,8	108,7	114,1	106,8
Ninh Thuận	111,3	94,8	119,3	110,8	110,7
Bình Thuận	116,4	106,3	108,1	108,5	107,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*					
Kon Tum	110,2	101,1	126,2	113,5	120,7
Gia Lai	101,5	113,5	87,7	133,1	121,0
Đắk Lắk	113,2	112,1	114,2	109,2	108,5
Đắk Nông	119,2	111,0	105,3	136,6	109,3
Lâm Đồng	117,4	106,1	103,3	109,3	122,7
Đông Nam Bộ - *South East*					
Bình Phước	108,6	108,5	115,4	110,9	114,7
Tây Ninh	108,1	110,7	117,1	117,0	114,4
Bình Dương	105,1	101,7	113,8	111,9	107,5
Đồng Nai	114,7	104,9	116,0	111,8	107,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,3	110,6	113,4	101,3	99,7
TP. Hồ Chí Minh	110,0	105,7	106,1	107,2	104,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*					
Long An	173,1	103,4	116,1	117,7	114,6
Tiền Giang	125,4	112,3	113,9	115,6	118,9
Bến Tre	113,6	106,4	109,2	108,4	114,8
Trà Vinh	110,0	117,4	112,2	115,2	116,2
Vĩnh Long	124,6	105,5	115,5	113,3	102,0
Đồng Tháp	132,2	120,4	113,4	119,3	105,2
An Giang	110,9	97,4	112,3	108,9	106,6
Kiên Giang	110,6	107,1	108,2	109,1	105,8
Cần Thơ	109,1	105,9	112,3	110,8	104,6
Hậu Giang	97,8	103,0	106,8	126,8	135,1
Sóc Trăng	91,4	101,8	117,6	107,5	100,8
Bạc Liêu	106,6	100,8	117,9	113,0	103,8
Cà Mau	170,0	125,2	120,7	101,1	101,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

227 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	34093	44078	44835	46611	42383
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	18519	16360	15014	15185	16739
Khí tự nhiên ở dạng khí (Nhà nước) *Natural gas (State)*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	6440	8010	9402	8480	9403
Quặng sắt và tinh quặng sắt *Iron ores*	Nghìn tấn *Thous. tons*	772,3	1904,5	1972,1	2371,3	1523,1
Quặng đồng và tinh quặng đồng *Copper ores*	Tấn *Ton*	8001	51741	49038	47552	45065
Quặng Titan và tinh quặng Titan *Titan ore*	Nghìn tấn *Thous. tons*	404,9	631,3	586,8	760,0	952,1
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan *Antimoan ores*	Tấn *Ton*	333	664	608	714	755
Đá khai thác *Stone of all kinds*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	70836	136897	146857	155549	135701
Cát các loại *Sands*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	63114	67004	60161	55051	48649
Sỏi, đá cuội *Pebbles, Gravel*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	3329,5	3157,0	2883,6	2831,6	2981,7
Quặng apatít *Apatite ore*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1024,2	2047,4	2324,5	2395,3	2364,5
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	897,7	679,0	975,3	862,0	1177,9
Thịt hộp - *Canned meat*	Tấn - *Ton*	3191,0	5482,0	4677,0	5209,2	5620,7
Thủy sản đóng hộp *Canned aquatic products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	37,5	64,7	76,9	86,2	106,7
Thủy sản ướp đông *Frozen aquatic products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	681,7	1177,8	1278,3	1362,9	1423,9
Nước mắm *Fish sauce*	Triệu lít *Mill. litres*	191,5	231,7	257,1	280,2	300,7
Rau đóng hộp - *Canned vegetables*	Tấn - *Ton*	16924	27872	48411	55680	63595
Quả và hạt đóng hộp *Canned fruits and nuts*	Nghìn tấn *Thous. tons*	55,9	84,9	60,1	53,6	50,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

227 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Dầu thực vật tinh luyện *Refined vegetable oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	397,2	626,2	565,9	568,7	620,8
Sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	215,7	449,3	520,6	645,3	698,1
Sữa bột *Powder milk*	Nghìn tấn *Thous. tons*	49,1	43,8	58,9	76,1	79,9
Gạo xay xát *Milled rice*	Nghìn tấn *Thous. tons*	28429	33373	33473	38289	39834
Đường kính *Refined sugar*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1102,3	1103,2	1141,5	1306,8	1526,7
Cà phê bột và cà phê hòa tan *Powder and instant coffee*	Nghìn tấn *Thous. tons*	24,3	51,3	68,1	80,5	92,5
Chè chế biến *Tea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	127,2	206,6	211,0	207,4	191,8
Bột ngọt *Sodium glutamate*	Nghìn tấn *Thous. tons*	244,7	228,4	248,2	257,8	252,9
Thức ăn cho gia súc và gia cầm *Animal and poultry feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	4752,2	8517,3	8708,8	9743,3	10792,7
Thức ăn cho thủy sản *Aquatic feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	748,8	2207,0	2096,0	2307,2	2411,7
Rượu mạnh và rượu trắng *Liquor*	Triệu lít *Mill. litres*	221,1	375,1	349,4	337,1	310,0
Bia các loại *Beer*	Triệu lít *Mill. litres*	1460,6	2007,5	2420,2	2625,7	2839,6
Nước khoáng *Mineral water*	Triệu lít *Mill. litres*	247,2	336,9	458,5	528,0	552,6
Nước tinh khiết *Pure water*	Triệu lít *Mill. litres*	328,3	1097,0	1342,9	1572,2	1766,2
Thuốc lá *Cigarettes*	Triệu bao *Mill. packets*	4484,7	4833,7	5073,9	5316,4	5342,2
Sợi *Textile fibres*	Nghìn tấn *Thous. tons*	259,2	538,3	810,2	967,1	1029,4
Vải *Fabrics of all kinds*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	560,8	1187,3	1176,9	1238,3	1234,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

227 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Quần áo mặc thường *Clothes*	Triệu cái *Mill. pieces*	1156,4	2776,5	2604,5	2975,3	3125,0
Giày, dép da *Footwear*	Triệu đôi *Mill. pairs*	218,0	187,7	192,2	200,4	220,8
Giày vải *Fabric shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	34,2	45,4	50,3	49,6	55,6
Giày thể thao *Sport shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	240,8	292,5	347,0	380,1	384,3
Gỗ xẻ *Sawn wood*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	3231,7	5672,2	5236,7	5179,3	5293,2
Giấy, bìa *Paper, cover*	Nghìn tấn *Thous. tons*	901,2	1752,3	1536,8	1568,8	1582,7
Báo in và các sản phẩm in khác *Printed newspapers and other printed products*	Tỷ trang *Bill. pages*	450,3	764,3	716,2	675,8	624,3
Phốt pho vàng - *Yellow phosphorus*	Tấn - *Ton*	3961	13012	24514	31339	42096
Phân hóa học *Chemical fertilizer*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2189,5	2360,0	2411,3	2602,0	2861,4
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2083,5	2527,0	2645,4	3118,0	3195,7
Thuốc trừ sâu - *Insecticide*	Tấn - *Ton*	45877	75381	73633	79787	89888
Thuốc diệt cỏ - *Pesticide*	Tấn - *Ton*	21120	26825	24218	30302	36574
Dầu gội đầu, dầu xả *Shampoo, conditioner*	Tấn - *Ton*	55536	51401	49280	50197	57566
Thuốc đánh răng - *Toothpastes*	Tấn - *Ton*	30907	31434	30307	37161	40803
Sữa tắm, sữa rửa mặt *Shower creame, cleansing foam*	Tấn *Ton*	6099	10483	14328	17436	17140
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa *Soap*	Nghìn tấn *Thous. tons*	573,0	845,4	815,6	791,8	861,5
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi *Car tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	1708	3562	5494	5379	4937
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi *Motobike, bicycle tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	37465	53969	48526	47031	41345

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

227 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Săm dùng cho ô tô, máy bay *Car, plane tube*	Nghìn cái *Thous. pieces*	9483	8556	7872	9292	9459
Săm dùng cho xe đạp, xe máy *Motobike, bicycle tube*	Nghìn cái *Thous. pieces*	57692	87073	92782	84993	86429
Bao và túi bằng plastic *Plastic packing*	Nghìn tấn *Thous. tons*	278,8	606,1	662,9	714,4	797,1
Sứ dân dụng *House-hold porcelain*	Triệu cái *Mill. pieces*	513,6	322,6	351,3	372,3	363,2
Sứ vệ sinh *Sainitation porcelain*	Nghìn cái *Thous. pieces*	4573	6811	7295	8520	9074
Gạch nung *Brick*	Triệu viên *Mill. pieces*	16530	19164	20196	19865	19038
Ngói nung *Tile*	Triệu viên *Mill. pieces*	526,6	514,6	587,4	543,0	560,1
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	30808	48810	55801	58271	55531
Tấm lợp fipro xi-măng *Cement proof sheet*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	203,4	100,9	88,3	73,1	76,4
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	474	1702	2906	2931	2992
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3403,2	7497,9	8414,5	8084,9	7640,3
Máy in *Printer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	672,5	9420,5	14561,9	15467,9	15810,9
Điện thoại cố định *Telephone*	Nghìn cái *Thous. pieces*	168,6	9120,9	9405,7	11047,8	9407,2
Điện thoại di động *Mobile phone*	Triệu cái *Mill. pieces*		6,4	37,5	79,6	118,0
Ti vi lắp ráp *Assembled television set*	Nghìn cái *Thous. pieces*	2515,3	3005,9	2800,3	3099,2	2793,6
Máy ảnh kỹ thuật số *Digital camera*	Nghìn cái *Thous. pieces*		3158,7	3273,0	1468,9	1545,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

227 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Pin quy chuẩn (1,5V) *Batteries (1.5V)*	Triệu viên *Mill. pieces*	395,7	393,2	397,0	415,1	406,2
Ắc quy điện *Battery power*	Nghìn kwh *Thous. kwh*	8308	11989	15931	13667	13998
Bóng đèn điện *Lamp*	Triệu cái *Mill. pieces*	102,2	273,2	350,4	360,4	352,1
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình *Household fridge and freezer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	692,6	1306,8	1540,9	1507,1	1701,8
Máy giặt dùng trong gia đình *Household washing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	336,6	491,4	467,4	656,1	814,3
Quạt điện dùng trong gia đình *Household electric fan*	Nghìn cái *Thous. pieces*	1751,7	5561,0	7174,1	7045,8	6529,4
Máy điều hoà không khí *Air-conditioner*	Nghìn cái *Thous. pieces*	147,9	325,2	343,7	355,3	360,0
Máy tuốt lúa *Threshing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	26,5	16,6	9,0	9,9	10,2
Ô tô lắp ráp *Assembled automobile*	Nghìn cái *Thous. pieces*	59,2	112,5	112,3	108,2	99,2
Xe mô tô, xe máy lắp ráp *Assembled motobike*	Nghìn cái *Thous. pieces*	1982,1	3091,5	3506,6	4070,2	3919,6
Xe đạp *Bicycle*	Nghìn cái *Thous. pieces*	2524,5	543,1	705,9	756,5	634,7
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	52078	80643	91722	101499	114841
Nước máy thương phẩm *Running water*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	933,0	1305,0	1416,8	1552,7	1687,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

228 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế
Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	34093	44078	44835	46611	42383
Nhà nước - *State*	"	32944	43025	43500	44984	40512
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	639	620	577	734	974
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	510	433	758	893	897
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	18519	16360	15014	15185	16739
Nhà nước - *State*	"		83	186	245	267
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	18519	16277	14828	14940	16472
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	897,7	679,0	975,3	862,0	1177,9
Nhà nước - *State*	"	229,2	48,7	8,8	6,2	8,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	588,5	617,2	929,4	832,1	1135,7
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	80,0	13,1	37,1	23,7	33,6
Đường kính *Refined sugar*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1102,3	1103,2	1141,5	1306,8	1526,7
Nhà nước - *State*	"	504,1	404,6	264,7	254,8	299,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	255,0	398,9	609,2	803,9	934,2
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	343,2	299,7	267,6	248,1	292,9
Phân hóa học *Chemical fertilizer*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2189,5	2359,9	2411,3	2602,0	2861,4
Nhà nước - *State*	"	2176,6	2342,6	2400,1	2513,8	2810,8
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	12,9	17,1	11,2	88,2	50,6
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"					0,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

228 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

(Cont.) Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2083,5	2527,0	2645,4	3118,0	3195,7
Nhà nước - *State*	"	1560,6	1670,8	1845,4	2148,9	2198,3
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	176,2	476,0	412,1	553,9	564,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	346,7	380,2	387,9	415,2	433,0
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	30808	48810	55801	58271	55531
Nhà nước - *State*	"	19724	25066	27546	25245	23301
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2903	8676	10644	14849	14731
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	8181	15068	17611	18177	17499
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	473,5	1702,3	2906,4	2930,8	2991,7
Nhà nước - *State*	"	23,0	304,6	489,7	524,3	533,2
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	441,9	1033,8	1899,9	1876,3	1912,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	8,6	363,9	516,8	530,2	546,1
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3403,2	7497,9	8414,5	8084,9	7640,3
Nhà nước - *State*	"	1133,7	1327,1	1860,2	1674,1	1556,9
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1284,4	4415,5	3482,0	3367,4	3152,6
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	985,1	1755,3	3072,3	3043,4	2930,8
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	52078	80643	91722	101499	114841
Nhà nước - *State*	"	49250	57002	67678	76818	89413
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	9	15	1721	1958	2160
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2819	23626	22323	22723	23268

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
229	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế *Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership*	517
230	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	518
231	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương *Retail sales of goods and services at current prices by province*	519
232	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương *Number of markets as of annual December 31st by class and by province*	521
233	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of supermarkets as of annual December 31st by class and by province*	523
234	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of commercial centers as of annual December 31st by province*	525
235	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*	527
236	Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	528
237	Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	529
238	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Exports of goods by kinds of economic sectors and commodity group*	530
239	Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ *Exports of goods by group country, by country and territory*	531
240	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	534

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU

241 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC) 536

242 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC) 537

243 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng
Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group 538

244 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Imports of goods by group country, by country and territory 539

245 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - *Some main goods for importation* 542

246 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ - *Exports and imports of service* 545

247 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP 546

248 Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export to and goods imports from ASEAN countries over GDP 547

249 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch - *Outcome of tourism* 548

250 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership 549

251 Số khách quốc tế đến Việt Nam - *Number of foreign visitors to Vietnam* 550

252 Chi tiêu của khách du lịch trong nước
Expenditure of domestic visitors 551

253 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước phân theo loại cơ sở lưu trú
Average expenditure per day of domestic visitors by accommodation 552

254 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
Expenditure of foreign visitors in Vietnam 553

255 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch
Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities 554

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000 m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000 m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000 m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500 m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500 m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250 m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU

văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam.

• *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó, trừ những hàng hoá tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là những hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài, theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi, trừ hàng hoá tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền chi tiêu của khách quốc tế đi du lịch hoặc của đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại Việt Nam.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền chi tiêu của khách nội địa đi du lịch hoặc đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến. Nơi đến ở đây bao gồm toàn bộ những nơi được đi thăm trong suốt hành trình chuyến đi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NGHIÊN CỨU

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of production and business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, accommodation, food and beverage service, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Market is the place where many people trade and exchange goods and services, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 market places in urban areas and 30 market places in rural areas. The market is divided into three classes: ***Class 1*** (with over 400 market places, located in the important centers of commerce of the province or city, and surface area matched the scale of market activities); ***Class 2*** (with from 200 to 400 market places, located in the center of economic exchange of the region . and surface area matched the scale of market activities); ***Class 3*** (with less than 200 market places or temporary establishments, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas.

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three classes: ***Grocery class 1*** (business area of 5,000 m^2 or more and 20,000 items or more), ***Specialized class*** 1 (business area of 1,000 m^2 or more and 2,000 items or more), ***Grocery class 2*** (business area of 2,000 m^2 or more and 10,000 items or more), ***Specialized class 2*** (business area of 500 m^2 or more and 1,000 items or more.) ***Grocery class 3*** (business area of 500 m^2 or more and 4,000 or more), ***Specialized class 3*** (business area of 250 m^2 or more and 500 items or more).

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestic goods and re-export goods which are exported to the rest of the World or sent to bonded warehouse or to the commercial free zone to subtract from the stock of material resources of the country.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

• *Domestic goods* are ones produced, exploited and manufactured in Vietnam (including compensating products after inward processing).

• *Re-export goods* are the ones imported into Vietnam and then exported again in the same state as previously imported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily take out of the country with inspecting and supervising of custom agency and re-import in the specitied time limit under regulation of law.

Imported goods are foreign goods and re-import goods entered Vietnam from the rest of the World, bonded warehouses or the commercial free zone to add the stock of material resources of the country.

• *Foreign goods* are ones originated from the rest of the World (including compensating products after outward processing).

• *Re-import goods* are Vietnamese goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily take out of the country with inspecting and supervising of custom agency and re-export in the specitied time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Vietnam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Vietnam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Vietnam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC- Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi- package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

Expenditure by foreign visitors to Vietnam is the total amount of spending by international visitors to travel or representative for tourists for travel during the travel and stay in Vietnam.

Expenditure by domestic tourists is the total amount spent by domestic tourists to travel or representative for tourists for travel during the travel and places to stay. "Places to stay" including places to visit during the trip.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

229 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài *Foreign direct invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	480293,5	62175,6	399870,7	18247,2
2006	596207,1	75314,0	498610,1	22283,0
2007	746159,4	79673,0	638842,4	27644,0
2008	1007213,5	98351,2	874824,5	34037,9
2009	1238145,0	162599,6	1042425,6	33119,9
2010	1614078,4	228608,7	1342988,0	42481,7
2011	1998162,7	251126,9	1688532,6	58503,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	2324942,9	282883,7	1974417,2	67642,0
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	12,9	83,3	3,8
2006	100,0	12,7	83,6	3,7
2007	100,0	10,7	85,6	3,7
2008	100,0	9,8	86,8	3,4
2009	100,0	13,1	84,2	2,7
2010	100,0	14,2	83,2	2,6
2011	100,0	12,6	84,5	2,9
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	12,2	84,9	2,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

230 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Dịch vụ và du lịch *Service and tourism*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	480293,5	373879,4	58429,3	47984,8
2006	596207,1	463144,1	71314,9	61748,1
2007	746159,4	574814,4	90101,1	81243,9
2008	1007213,5	781957,1	113983,2	111273,2
2009	1238145,0	983281,0	139897,3	114966,7
2010	1614078,4	1254152,0	180633,3	179293,1
2011	1998162,7	1535627,8	221703,6	240831,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	2324942,9	1790143,3	260276,6	274523,0
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	77,8	12,2	10,0
2006	100,0	77,7	12,0	10,3
2007	100,0	77,0	12,1	10,9
2008	100,0	77,6	11,3	11,1
2009	100,0	79,4	11,3	9,3
2010	100,0	77,7	11,2	11,1
2011	100,0	76,9	11,1	12,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	77,0	11,2	11,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

231 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**480293,5**	**1238145,0**	**1614078,4**	**1998162,7**	**2324942,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**106737,9**	**282715,7**	**388642,6**	**528098,5**	**561814,3**
Hà Nội	44823,1	157217,8	228992,6	325709,3	327110,6
Hà Tây	10321,9				
Vĩnh Phúc	3632,1	11896,3	16479,5	21389,8	28723,3
Bắc Ninh	4116,0	13520,8	17335,6	19454,2	25240,9
Quảng Ninh	10315,6	20486,4	25127,3	31466,0	37173,8
Hải Dương	4638,0	9757,5	12340,6	14304,2	14967,7
Hải Phòng	11551,8	27496,2	34503,8	50361,0	50092,4
Hưng Yên	3577,1	7919,1	9914,2	11964,8	14020,7
Thái Bình	4174,9	10995,9	14326,4	17959,9	20625,9
Hà Nam	2593,5	5786,7	7145,3	7478,7	10353,5
Nam Định	4203,6	9406,3	11821,6	14158,4	17223,2
Ninh Bình	2790,3	8232,7	10655,7	13852,2	16282,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**24783,7**	**62460,7**	**78019,9**	**98511,5**	**114869,3**
Hà Giang	959,0	2101,9	2530,0	3429,3	4012,8
Cao Bằng	1059,6	3288,1	3714,9	5760,4	5386,5
Bắc Kạn	627,0	1528,0	1766,2	2671,3	2710,9
Tuyên Quang	1903,5	4493,2	5844,2	8194,5	8210,5
Lào Cai	1674,9	4415,9	5624,6	6892,6	8504,2
Yên Bái	1539,1	4021,4	5344,1	6218,5	7633,7
Thái Nguyên	3564,1	7642,8	8880,6	11608,4	13429,1
Lạng Sơn	2513,4	7403,8	9280,9	10049,5	12062,0
Bắc Giang	2799,7	5996,2	7489,8	9487,8	11684,8
Phú Thọ	3190,3	8146,4	9911,3	12714,2	14619,3
Điện Biên	836,0	2386,2	3325,2	4353,0	5079,5
Lai Châu	399,2	1135,4	1362,9	1892,1	1739,0
Sơn La	2241,2	6314,5	8083,2	9213,9	12365,7
Hòa Bình	1476,7	3586,9	4862,0	6026,0	7431,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**76728,3**	**194927,1**	**249144,0**	**304408,2**	**371598,1**
Thanh Hóa	7479,5	17780,0	23835,3	29465,4	40512,6
Nghệ An	9053,2	19914,1	27680,2	31148,5	39219,3
Hà Tĩnh	3376,8	11471,9	14639,4	18968,1	21783,2
Quảng Bình	2850,6	7273,6	9563,0	11927,7	13657,2
Quảng Trị	3087,2	7311,1	9493,8	12281,5	15209,0
Thừa Thiên - Huế	4174,1	10960,6	14583,8	18047,2	20746,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

231 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	9641,0	26867,0	34103,2	42696,3	50725,4
Quảng Nam	3679,5	11154,6	14179,2	16403,7	23299,6
Quảng Ngãi	4820,4	13400,0	17229,7	20169,8	25199,1
Bình Định	7968,4	18797,3	22525,4	28121,7	32410,2
Phú Yên	3176,1	7495,4	9362,7	11506,3	14280,3
Khánh Hòa	8539,0	23390,1	29048,2	35610,2	43212,0
Ninh Thuận	2129,6	5106,9	6416,3	7376,5	9153,0
Bình Thuận	6752,9	14004,5	16483,8	20685,3	22190,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17398,2**	**52575,2**	**68400,5**	**76267,3**	**95605,2**
Kon Tum	1019,2	2790,6	3680,6	4849,6	6219,2
Gia Lai	3733,4	10069,5	13106,0	18268,2	20962,2
Đắk Lắk	5321,9	19115,8	26134,9	22533,8	30437,2
Đắk Nông	1348,0	4184,6	5213,2	6618,9	7902,2
Lâm Đồng	5975,7	16414,7	20265,8	23996,9	30084,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**157144,2**	**420436,3**	**541686,0**	**647396,3**	**774528,9**
Bình Phước	3271,8	9380,8	12225,7	16131,1	18814,3
Tây Ninh	8550,8	22286,4	30209,6	32361,1	43401,5
Bình Dương	10683,9	33699,9	45503,3	55691,5	70284,7
Đồng Nai	17364,1	45230,5	57221,0	73065,5	84249,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9296,2	18808,6	23356,4	32934,8	32753,8
TP. Hồ Chí Minh	107977,4	291030,1	373170,0	437212,3	525024,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**97501,2**	**225030,0**	**288185,4**	**343480,9**	**406527,1**
Long An	6053,3	14077,1	17937,0	22762,5	27214,8
Tiền Giang	9302,1	18060,1	21498,8	27271,4	32142,7
Bến Tre	5458,0	12587,0	15547,5	18895,9	19854,5
Trà Vinh	4781,1	7549,7	8573,6	10435,2	11910,1
Vĩnh Long	5710,7	13784,4	17028,6	19839,0	22521,4
Đồng Tháp	7674,2	21678,2	26745,0	37545,4	41261,5
An Giang	17225,2	32135,0	49075,7	44201,8	59389,4
Kiên Giang	10294,6	22567,2	29871,3	37640,1	39973,0
Cần Thơ	10414,5	27173,7	32501,5	40284,3	45163,4
Hậu Giang	2664,1	9389,8	12067,9	16495,3	22412,7
Sóc Trăng	5377,7	15608,1	21734,5	25639,6	30808,0
Bạc Liêu	4950,1	11600,0	11854,5	12120,9	17611,3
Cà Mau	7595,6	18819,7	23749,5	30349,3	36264,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

232 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương

Number of markets as of annual December 31st by class and by province

ĐVT: Chợ - *Unit: Establishment*

	2008	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7871**	**8495**	**8528**	**8550**	**8547**
Phân theo hạng - *By Class*					
Hạng 1 - *Class 1*	215	219	224	232	247
Hạng 2 - *Class 2*	921	954	907	936	926
Hạng 3 - *Class 3*	6735	7322	7397	7382	7374
Phân theo địa phương - *By province*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1717**	**1745**	**1771**	**1782**	**1798**
Hà Nội	362	410	411	411	414
Vĩnh Phúc	103	64	59	59	77
Bắc Ninh	86	91	91	91	91
Quảng Ninh	131	138	132	132	135
Hải Dương	150	150	176	176	176
Hải Phòng	155	151	152	143	143
Hưng Yên	99	99	99	99	99
Thái Bình	233	233	233	233	233
Hà Nam	87	93	98	106	106
Nam Định	196	201	201	213	215
Ninh Bình	115	115	119	119	109
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1236**	**1393**	**1404**	**1423**	**1407**
Hà Giang	195	186	196	193	178
Cao Bằng	75	77	78	80	80
Bắc Kạn	66	77	65	65	65
Tuyên Quang	63	77	78	79	82
Lào Cai	72	70	72	72	71
Yên Bái	104	105	105	107	107
Thái Nguyên	135	137	135	137	137
Lạng Sơn	79	84	84	84	84
Bắc Giang	11	130	130	131	131
Phú Thọ	208	210	214	214	213
Điện Biên	30	27	30	38	38
Lai Châu	15	14	22	26	24
Sơn La	98	98	103	105	105
Hòa Bình	85	101	92	92	92
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2325**	**2475**	**2462**	**2427**	**2457**
Thanh Hóa	401	405	405	408	455
Nghệ An	214	370	380	370	370
Hà Tĩnh	171	173	173	173	173

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

232 (Tiếp theo) Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương

(Cont.) Number of markets as of annual December 31st by class and by province

ĐVT: Chợ - *Unit: Establishment*

	2008	2009	2010	2011	2012
Quảng Bình	134	142	152	155	156
Quảng Trị	154	77	77	77	77
Thừa Thiên - Huế	150	151	153	153	154
Đà Nẵng	84	85	85	85	66
Quảng Nam	145	156	156	160	160
Quảng Ngãi	155	155	153	157	154
Bình Định	212	212	210	171	171
Phú Yên	141	149	150	146	147
Khánh Hòa	125	125	125	125	125
Ninh Thuận	100	99	101	101	104
Bình Thuận	139	176	142	146	145
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**345**	**352**	**356**	**370**	**368**
Kon Tum	30	30	25	27	25
Gia Lai	73	73	76	84	83
Đắk Lắk	138	145	146	146	146
Đắk Nông	38	38	43	46	47
Lâm Đồng	66	66	66	67	67
Đông Nam Bộ - *South East*	**572**	**763**	**756**	**766**	**778**
Bình Phước	50	50	50	50	50
Tây Ninh	95	103	86	105	109
Bình Dương	78	81	83	86	91
Đồng Nai	37	192	193	199	200
Bà Rịa - Vũng Tàu	74	88	89	79	85
TP. Hồ Chí Minh	238	249	255	247	243
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1676**	**1767**	**1779**	**1782**	**1739**
Long An	113	114	122	125	124
Tiền Giang	171	171	171	171	171
Bến Tre	172	172	174	170	170
Trà Vinh	112	112	111	115	115
Vĩnh Long	101	101	103	108	110
Đồng Tháp	186	228	228	229	228
An Giang	229	269	278	279	230
Kiên Giang	165	150	146	132	130
Cần Thơ	102	104	102	107	107
Hậu Giang	60	64	64	65	73
Sóc Trăng	120	125	125	125	126
Bạc Liêu	72	72	69	69	69
Cà Mau	73	85	86	87	86

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

233 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of supermarkets as of annual December 31st by province

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermaket*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**385**	**451**	**571**	**638**	**659**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107**	**138**	**148**	**165**	**171**
Hà Nội	59	78	74	88	100
Vĩnh Phúc	5	3	3	4	5
Bắc Ninh	3	4	8	8	8
Quảng Ninh	8	8	11	14	12
Hải Dương	5	7	7	8	5
Hải Phòng	9	9	11	11	9
Hưng Yên	7	9	9	6	8
Thái Bình		7	8	8	8
Hà Nam	3	2	3	5	4
Nam Định	3	6	7	6	5
Ninh Bình	5	5	7	7	7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**32**	**37**	**60**	**63**	**66**
Hà Giang					3
Cao Bằng	1	1	1	3	2
Bắc Kạn	1	1	1	2	4
Tuyên Quang			4	4	11
Lào Cai	10	10	13	12	1
Yên Bái	3	4	3	3	13
Thái Nguyên	9	8	14	14	4
Lạng Sơn	1	1	4	4	3
Bắc Giang	1	2	2	3	9
Phú Thọ	3	4	11	11	9
Lai Châu	1	1	1	2	1
Sơn La	2	2	2	2	2
Hòa Bình		3	4	3	4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**90**	**98**	**119**	**144**	**140**
Thanh Hóa	10	8	12	12	12
Nghệ An	10	10	22	28	23
Hà Tĩnh	6	6	6	6	1
Quảng Bình	2	3	4	16	11
Quảng Trị	7	8	10	7	9
Thừa Thiên - Huế	7	8	8	8	8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH HỌC TẬP

233 (Tiếp theo) Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of supermarkets as of annual December 31st by province

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermaket*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	21	24	23	29	34
Quảng Nam		1	1	1	1
Quảng Ngãi	10	10	9	5	5
Bình Định	1	2	2	3	6
Phú Yên	2	2	2	2	1
Khánh Hòa	13	13	16	22	22
Ninh Thuận		2	3	4	5
Bình Thuận	1	1	1	1	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17**	**14**	**24**	**24**	**25**
Kon Tum	4	1	3	2	2
Gia Lai	9	7	13	12	13
Đắk Lắk	1	3	4	5	5
Lâm Đồng	3	3	4	5	5
Đông Nam Bộ - *South East*	**110**	**123**	**170**	**186**	**195**
Bình Phước		1	1	1	1
Tây Ninh	8	8	2	7	6
Bình Dương	12	17	13	10	8
Đồng Nai	5	6	6	9	10
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	4	6	7	8
TP. Hồ Chí Minh	82	87	142	152	162
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**29**	**41**	**50**	**56**	**62**
Long An	2	2	2	2	2
Tiền Giang	3	4	4	4	5
Bến Tre	3	3	2	2	2
Trà Vinh	2	2	2	5	4
Vĩnh Long	4	4	4	4	4
Đồng Tháp	4	10	12	14	16
An Giang	4	4	5	6	6
Kiên Giang	2	2	2	2	3
Cần Thơ	4	8	10	9	11
Hậu Giang	1	1	1	1	1
Sóc Trăng			5	5	5
Bạc Liêu		1	1	2	2
Cà Mau					1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

234 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of commercial centers as of annual December 31st by province

ĐVT: Trung tâm - *Unit: Center*

	2008	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72**	**85**	**101**	**116**	**115**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**24**	**26**	**33**	**38**	**36**
Hà Nội	11	13	18	20	15
Vĩnh Phúc					2
Quảng Ninh	2	2	3	4	4
Hải Dương	1	1	1	1	1
Hải Phòng	7	7	7	9	7
Thái Bình	1	1	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	2
Ninh Bình					3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**4**	**6**	**9**	**7**	**10**
Lào Cai	1	2	1	1	1
Yên Bái			1	1	1
Lạng Sơn	1	1	3	1	1
Bắc Giang	1	1	1	1	1
Phú Thọ					1
Điện Biên			1	1	2
Lai Châu					1
Hòa Bình	1	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**15**	**16**	**18**	**22**	**24**
Thanh Hóa	2	2	2	3	4
Nghệ An	4	4	4	4	4
Hà Tĩnh	1	1	1	1	3
Quảng Trị	3	3	2	1	2
Thừa Thiên - Huế	1	2	2	2	2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC TẬP VÀ NGHIÊN CỨU

234 (Tiếp theo) Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of commercial centers as of annual December 31st by province

ĐVT: Trung tâm - *Unit: Center*

	2008	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	2	2	4	6	6
Quảng Nam	1	1	1	1	
Bình Định	1	1	2	3	2
Khánh Hòa				1	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*		**1**	**1**	**1**	**1**
Lâm Đồng		1	1	1	
Đắk Lắk					1
Đông Nam Bộ - *South East*	**26**	**31**	**36**	**44**	**40**
Bình Phước			2		2
Tây Ninh	2	2	2	3	3
Bình Dương	5	5	5	7	7
Đồng Nai		2	2	6	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1	1	1	1
TP. Hồ Chí Minh	18	21	24	27	26
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3**	**5**	**4**	**4**	**4**
Tiền Giang	2	3	1	1	1
Vĩnh Long			1	1	
An Giang	1	1	1	1	1
Cần Thơ					1
Cà Mau		1	1	1	1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ
EXPORTS AND IMPORTS OF GOODS

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

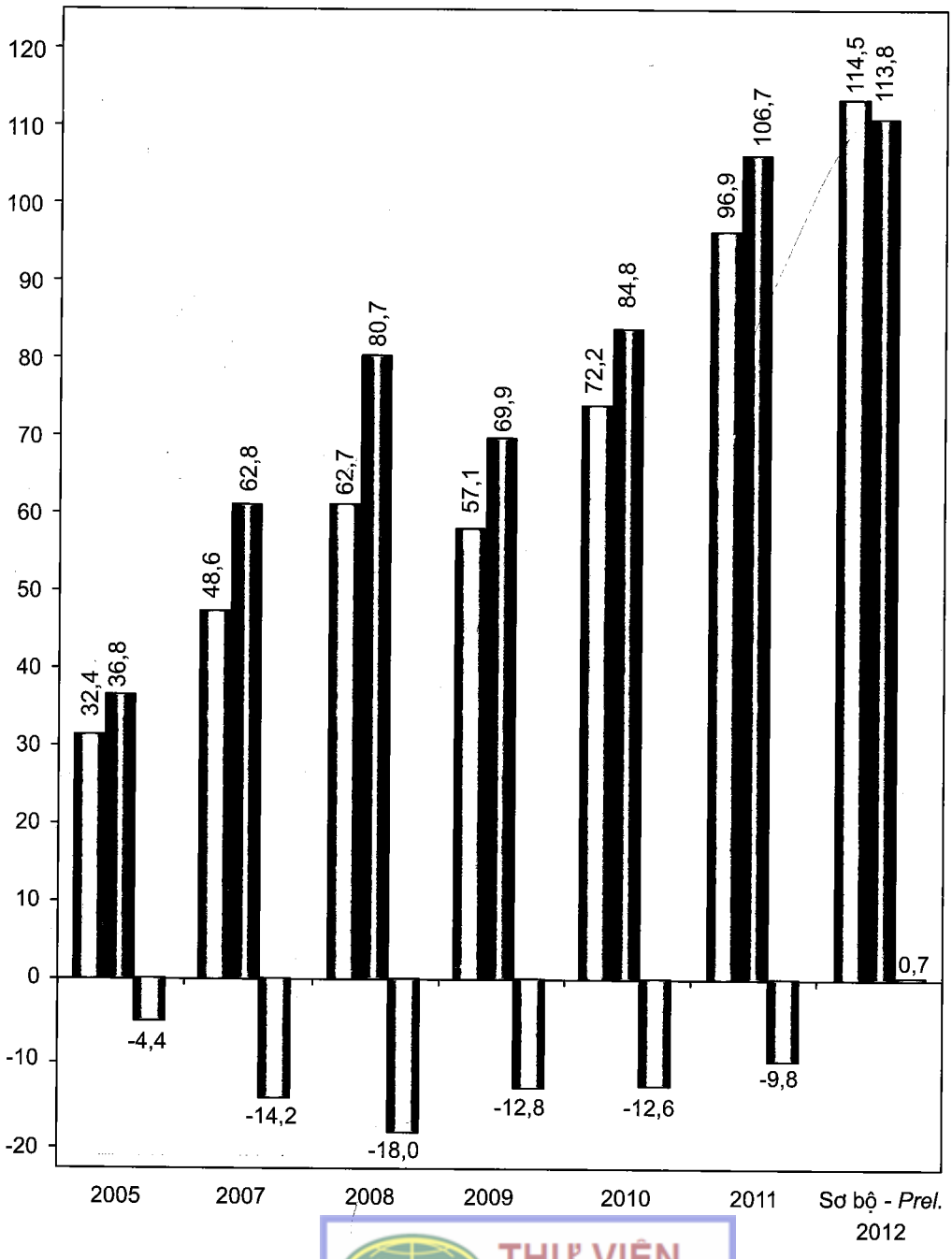

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

235 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối(*) *Balance*(*)
		Xuất khẩu *Exports*	Nhập khẩu *Imports*	
		Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7
2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
2007	131,4	121,9	139,8	
2008	128,8	129,1	128,6	
2009	88,6	91,1	86,7	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
Sơ bộ - *Prel.* 2012	112,1	118,2	106,6	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

236 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32447,1**	**62685,1**	**57096,3**	**72236,7**	**96905,7**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**16100,7**	**27698,7**	**22266,1**	**25187,5**	**33736,7**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	6345,7	12164,3	11514,6	13432,5	17442,9
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	150,0	190,8	237,8	301,3	358,0
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	1229,1	2491,7	1928,3	3373,8	4716,1
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	8358,0	12750,5	8507,1	7979,7	11007,9
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	17,9	101,4	78,3	100,2	211,9
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**16341,0**	**34625,5**	**34007,6**	**47012,5**	**63106,1**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	536,0	1449,9	1270,4	1881,9	2875,7
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	2165,4	6398,4	5226,0	8485,6	10874,6
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	3145,1	7368,4	7398,8	11476,1	18834,9
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	10494,5	19408,8	20112,4	25168,9	30520,9
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**5,4**	**360,9**	**822,6**	**36,7**	**62,9**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

237 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**49,7**	**44,2**	**39,0**	**34,8**	**34,8**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	19,5	19,4	20,2	18,6	18,0
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,5	0,3	0,4	0,4	0,4
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	3,8	4,0	3,4	4,7	4,9
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	25,8	20,3	14,9	11,0	11,3
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**50,3**	**55,2**	**59,6**	**65,1**	**65,1**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1,6	2,3	2,2	2,6	3,0
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	6,7	10,2	9,2	11,7	11,2
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	9,7	11,7	13,0	15,9	19,4
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	32,3	31,0	35,2	34,8	31,5
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**0,0**	**0,6**	**1,4**	**0,1**	**0,1**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

238 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and commodity group

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32447,1**	**57096,3**	**72236,7**	**96905,7**	**114529,2**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	13893,4	26724,0	33084,3	41781,4	42277,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	18553,7	30372,3	39152,4	55124,3	72252,0
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	11701,4	17621,8	22402,9	34722,6	51680,3
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	13288,0	25580,3	33336,9	40339,6	39065,2
Hàng nông sản - *Agricultural products*	4467,4	8352,8	10639,5	14447,5	17695,2
Hàng lâm sản - *Forest products*	252,5	463,4	803,9	1220,7	
Hàng thủy sản - *Fishery products*	2732,5	4255,3	5016,9	6112,4	6088,5
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	5,3	822,6	36,6	62,8	
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	42,8	46,8	45,8	43,1	36,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	57,2	53,2	54,2	56,9	63,1
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	36,1	30,9	31,0	35,8	45,1
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	41,0	44,8	46,1	41,6	34,1
Hàng nông sản - *Agricultural products*	13,7	14,6	14,7	14,9	15,5
Hàng lâm sản - *Forest products*	0,8	0,8	1,1	1,3	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	8,4	7,5	7,0	6,3	5,3
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,0	1,4	0,1	0,1	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

239 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32447,1**	**57096,3**	**72236,7**	**96905,7**	**114529,2**
Phân theo khối nước chủ yếu					
By main country group					
ASEAN	5743,5	8761,3	10364,7	13656,0	17312,1
APEC	24169,7	38802,1	49354,6	65182,4	
EU	5517,0	9402,3	11385,5	16541,3	20302,8
OPEC	877,5	956,3	1316,7	1709,9	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu					
By main country and territory					
Bru-nây - *Brunei Darusalem*	0,6	7,7	14,2	15,4	16,9
Cam-pu-chia - *Cambodia*	555,6	1166,5	1563,8	2519,0	2830,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	468,8	754,1	1433,4	2358,9	2357,8
Lào - *Lao PDR*	69,2	172,2	200,0	286,6	421,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1028,3	1775,2	2093,1	2770,8	4496,1
My-an-ma - *Myanmar*	12,0	33,9	49,5	82,5	117,8
Phi-li-pin - *The Philippines*	829,0	1461,9	1706,4	1535,3	1871,5
Xin-ga-po - *Singapore*	1917,0	2075,6	2121,3	2149,3	2367,9
Thái Lan - *Thailand*	863,0	1314,2	1182,8	1938,3	2832,2
Đài Loan - *Taiwan*	935,0	1120,6	1442,8	1843,3	2081,7
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	663,6	2077,8	3092,2	4866,7	5580,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	353,1	1034,1	1464,2	2205,7	3705,6
Nhật Bản - *Japan*	4340,3	6335,6	7727,7	11091,7	13059,8
CHND Trung Hoa - *China, PR*	3228,1	5403,0	7742,9	11613,3	12388,2
Ấn Độ - *India*	97,8	419,6	991,6	1553,9	1782,2
Băng-la-đét - *Bangladesh*	22,1	59,6	256,1	445,2	
I-ran - *Iran*	82,6	27,5	44,3		
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	42,4	110,4	133,6	168,4	174,8
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	20,1	26,4	62,0	83,6	
A-rập xê-út - *Saudi Arabia*	80,6	103,9	144,0	261,7	599,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC TẬP VÀ NGHIÊN CỨU

239 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	121,6	360,1	508,3	922,0	2078,4
Cô oét - *Kuwait*	11,8	40,9	29,9	28,9	29,2
Gru-di-a - *Georgia*	4,1	15,2	15,4	12,6	
I-rắc - *Iraq*	101,0	90,2	188,3	149,6	158,9
I-xra-en - *Israel*	31,6	76,9	97,5	170,8	279,3
Síp - *Cyprus*	4,8	12,0	13,9	19,3	17,7
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	60,2	284,3	528,7	771,7	862,7
Yê-men - *Yemen*	6,6	16,1	15,0	14,6	
Ba Lan - *Poland*	81,8	185,3	241,2	445,5	328,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	11,2	41,3	36,9	26,9	37,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	27,0	62,5	38,4	51,3	57,6
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	251,9	414,9	829,7	1287,3	1618,5
Ru-ma-ni - *Romania*	15,5	76,6	77,7	74,4	80,6
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	49,0	119,9	134,9	183,3	180,1
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	11,7	89,8	111,4	156,9	290,9
U-crai-na - *Ukraine*	39,2	129,2	115,7	194,5	220,9
Đan Mạch - *Denmark*	88,2	165,6	195,0	271,5	276,1
Ai-len - *Ireland*	25,1	39,5	46,1	63,7	81,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1015,8	1329,2	1681,9	2398,2	3033,6
Na Uy - *Norway*	32,7	51,4	74,1	89,8	125,8
Phần Lan - *Finland*	57,2	79,5	68,4	87,0	99,7
Thụy Điển - *Sweden*	133,6	204,6	233,2	427,4	673,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	22,9	93,2	94,7	153,0	173,3
Hy Lạp - *Greece*	55,0	77,7	80,3	132,3	150,6
I-ta-li-a - *Italy*	469,9	804,6	980,1	1534,3	1876,7
Tây Ban Nha - *Spain*	410,8	939,9	1110,8	1554,7	1793,7
Áo - *Austria*	88,9	103,4	144,0	461,5	1065,2
CHLB Đức - *FR, Germany*	1085,5	1885,4	2372,7	3366,9	4095,2
Bỉ - *Belgium*	544,1	831,7	848,8	1199,7	1146,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

239 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Hà Lan - *Netherlands*	659,2	1355,6	1688,3	2148,0	2476,3
Pháp - *France*	652,9	809,6	1095,1	1658,9	2163,6
Thụy Sỹ - *Switzerland*	103,9	2499,7	2652,0	1188,5	397,7
Ca-na-đa - *Canada*	356,0	638,5	802,1	969,4	1157,0
Hoa Kỳ - *United States*	5924,0	11407,2	14238,1	16955,4	19667,9
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	16,6	55,9	91,6	148,9	166,9
Bra-xin - *Brazil*	32,3	200,0	492,8	597,9	718,1
Chi-lê - *Chile*	30,9	110,5	94,1	137,5	168,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	10,5	46,2	71,9	99,8	
Cu Ba - *Cuba*	207,1	240,7	251,3		
Mê-hi-cô - *Mexico*	191,5	359,1	488,8	589,7	682,9
Pa-na-ma - *Panama*	42,9	135,3	173,8	227,4	237,2
Pêru - *Peru*	8,1	25,6	38,3	76,3	
Ai Cập - *Egypt*	45,1	162,7	174,6	256,3	297,8
An-giê-ri - *Algeria*	30,9	81,6	75,8	100,4	129,1
Ăng-gô-la - *Angola*	76,2	89,2	111,2	68,1	115,8
Ga-na - *Ghana*	23,4	77,5	98,6	120,3	203,6
Ghi-nê - *Guinea*	6,6	32,1	47,8	94,4	
Nam Phi - *South Africa*	111,8	377,9	494,1	1864,4	612,6
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	17,1	66,9	109,8	70,5	112,7
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.*	22,5	29,0	35,7	24,1	
Xê-nê-gan - *Senegal*	41,9	107,2	80,3	190,2	91,2
Niu-Di-lân - *New Zealand*	47,5	70,5	122,6	151,4	184,2
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2722,8	2386,1	2704,0	2602,0	3241,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

240 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Dầu thô - *Crude oil*	7373,5	6194,6	5023,5	7241,5	8211,9
Than đá - *Coal*	669,9	1316,6	1614,6	1632,2	1238,9
Thiếc - *Tin*	13,3	9,1	27,5	59,1	
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	1427,4	2763,0	3590,1	4662,2	7837,8
Điện thoại các loại và linh kiện *Phones all of kinds and their parts*	10,4	593,3	2307,3	6396,7	12716,7
Sản phẩm từ plastic - *Articles of plastic*	357,7	867,4	1130,2	1373,7	1595,5
Dây điện và cáp điện - *Electrical wire and cable*	518,2	891,8	1316,0	443,6	618,8
Xe đạp và phụ tùng *Bicycles and parts of bicycle*	158,4	85,8	93,6	44,6	
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù *Rucksacks, bags, pockets, wallets, hats and umbrellas*	470,9	824,1	985,5	1285,4	
Giày, dép - *Footwear*	3038,8	4071,3	5123,3	6549,4	7261,9
Hàng dệt, may - *Textile, sewing products*	4772,4	9065,6	11209,8	13211,7	15090,2
Hàng mây tre, cói, lá, thảm *Rattan, bamboo and rush products*	157,3	22,1	27,4	181,5	211,6
Hàng gốm, sứ - *Pottery and glassware*	255,3	267,2	317,1	359,2	440,4
Xơ, sợi dệt các loại - *Fibres of all kinds*	220,7	847,2	1377,6	1790,3	1841,9
Sắn và sản phẩm của sắn *Cassava and the product of cassava*	139,4	577,1	567,2	960,2	1351,4
Hàng rau, hoa, quả *Fresh, processed vegetables and fruit*	235,5	438,9	460,3	622,6	827,0
Hạt tiêu - *Pepper*	151,5	348,3	421,5	732,5	793,4
Cà phê - *Coffee*	740,3	1730,6	1851,4	2760,2	3672,8
Cao su - *Rubber*	803,6	1227,1	2386,2	3234,4	2859,8
Gạo - *Rice*	1408,4	2666,1	3249,5	3659,0	3672,8
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	503,1	849,7	1136,9	1473,2	1470,3
Lạc nhân - *Shelled ground nut*	33,0	21,5	22,5	7,1	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

240 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main goods for exportation

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Thịt đông lạnh và chế biến *Meat and meat preparations*	35,6	45,1	40,1	58,9	
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc *Foodstuff processed from starch and cereals*	129,6	276,2	385,2	377,5	
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	85,3	23,7	33,7	66,6	
Đường - *Sugar*	0,3	1,5	0,8	173,8	
Chè - *Tea*	91,7	180,2	200,5	205,5	224,6
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetable oil and fat*	13,7	77,4	98,0	209,6	
Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wooden products*	1561,4	2597,6	3444,5	3960,5	4665,2
Quế - *Cinamon*	8,3	5,7	5,8	5,3	
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	2732,5	4255,3	5016,9	6112,4	6088,5
Trong đó - *Of which:*					
Tôm đông lạnh - *Frozen shrimp*	1265,7	1293,3	1565,5	1693,7	
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	608,8	1766,9	2018,4	2166,2	
Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	73,9	82,7	97,7	107,9	
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) ***VOLUME (Thous. tons)***					
Dầu thô - *Crude oil*	17966,6	13373,0	8072,0	8240,4	9251,4
Than đá - *Coal*	17987,8	24992,0	19876,0	17162,7	15216,3
Hạt tiêu - *Pepper*	109,9	134,0	117,0	124,0	116,8
Cà phê - *Coffee*	912,7	1183,0	1218,0	1260,0	1732,2
Cao su - *Rubber*	554,1	731,0	779,0	817,5	1023,1
Gạo - *Rice*	5254,8	5969,0	6893,0	7116,3	8015,3
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	109,0	176,0	190,0	178,0	221,5
Chè - *Tea*	91,7	135,0	137,0	135,0	146,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

241 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36761,1**	**80713,8**	**69948,8**	**84838,6**	**106749,8**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**9308,2**	**21766,1**	**16340,8**	**19962,6**	**27620,0**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	1955,2	4525,0	4631,2	6225,1	7379,8
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	175,8	269,4	341,6	292,9	318,5
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	1623,2	4005,8	3388,5	4622,3	6497,5
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	5365,7	12329,7	7497,4	8140,3	12531,1
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	188,3	636,2	482,1	682,0	893,1
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**26633,1**	**56219,4**	**53225,4**	**63910,6**	**77056,1**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	5309,9	10297,8	10225,4	12491,3	15550,4
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	10172,2	20112,8	17777,4	22449,6	25594,8
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	9252,3	22425,3	21908,0	24713,5	31092,1
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	1898,7	3383,5	3314,6	4256,2	4818,8
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**819,8**	**2728,3**	**382,6**	**965,4**	**2073,7**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

242 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**25,3**	**27,0**	**23,4**	**23,5**	**25,9**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	5,3	5,6	6,6	7,3	6,9
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,5	0,3	0,5	0,3	0,3
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4,4	5,0	4,9	5,5	6,1
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	14,6	15,3	10,7	9,6	11,8
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,5	0,8	0,7	0,8	0,8
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**72,5**	**69,6**	**76,1**	**75,3**	**72,2**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	14,4	12,7	14,6	14,7	14,6
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	27,7	24,9	25,4	26,5	24,0
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	25,2	27,8	31,3	29,1	29,1
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	5,2	4,2	4,8	5,0	4,5
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**2,2**	**3,4**	**0,5**	**1,2**	**1,9**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC TẬP NGHIÊN CỨU

243 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng
Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36761,1**	**69948,8**	**84838,6**	**106749,8**	**113780,4**
Phân theo khu vực kinh tế					
By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	23121,0	43882,1	47870,7	58362,8	53839,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	13640,1	26066,7	36967,9	48387,0	59941,2
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**32949,2**	**63093,2**	**75496,0**	**94551,5**	**106001,2**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	9285,3	22081,5	25152,4	31592,9	41995,6
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	23663,9	41011,7	50343,6	62958,6	64005,6
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**2992,5**	**6473,3**	**8378,0**	**10125,4**	**7779,2**
Lương thực - *Food*	3,8	41,2	7,9	3,5	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	1100,2	2085,5	2838,4	3711,1	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	527,1	1158,6	1312,0	1589,8	1790,4
Hàng khác - *Others*	1361,4	3188,0	4219,7	4821,0	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**819,4**	**382,3**	**964,6**	**2073,0**	
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế					
By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	62,9	62,7	56,4	54,7	47,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	37,1	37,3	43,6	45,3	52,7
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**89,6**	**90,2**	**89,0**	**88,6**	**93,2**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	25,3	31,6	29,6	29,6	36,9
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	64,3	58,6	59,4	59,0	56,3
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**8,2**	**9,3**	**9,9**	**9,5**	**6,8**
Lương thực - *Food*	0,0	0,1	0,0	0,0	
Thực phẩm - *Foodstuff*	3,0	3,0	3,3	3,5	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	1,4	1,7	1,6	1,5	1,6
Hàng khác - *Others*	3,8	4,5	5,0	4,5	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**2,2**	**0,5**	**1,1**	**1,9**	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

244 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ(*)

Imports of goods by group country, by country and territory(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36761,1**	**69948,8**	**84838,6**	**106749,8**	**113780,4**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main country group***					
ASEAN	9326,3	16461,3	16407,5	20910,2	20758,2
APEC	30686,8	58925,1	69924,6	86518,6	
EU	2581,2	5343,3	6361,7	7745,8	8791,3
OPEC	1301,0	710,5	1440,0	2282,2	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Bru-nây - *Brunei*			10,0	189,2	610,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	160,2	197,1	276,6	829,6	486,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	700,0	1452,7	1909,2	2247,6	2247,6
Lào - *Lao PDR*	97,5	254,2	291,7	460,0	444,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1256,5	2561,3	3413,4	3919,7	3412,5
My-an-ma - *Myanmar*	45,8	59,1	102,8	84,8	109,5
Phi-li-pin - *The Philippines*	209,9	450,7	700,3	805,1	964,5
Xin-ga-po - *Singapore*	4482,3	7015,2	4101,1	6390,6	6690,3
Thái Lan - *Thailand*	2374,1	4471,1	5602,3	6383,6	5792,3
Đài Loan - *Taiwan*	4304,2	6112,9	6976,9	8556,8	8534,2
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	3594,1	6707,6	9757,6	13175,9	15535,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)*	1235,0	2120,9	860,4	969,7	969,5
Nhật Bản - *Japan*	4074,1	6836,4	9016,1	10400,7	11602,8
CHND Trung Hoa - *China, PR*	5899,7	15411,3	20203,6	24866,4	28785,9
Ấn Độ - *India*	596,0	1536,1	1762,0	2346,4	2161,0
Băng-la-đét - *Bangladesh*	32,0	22,5	34,8	41,2	
I-ran - *Iran*	22,0	73,3	100,4		
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	38,3	83,5	109,6	156,0	215,9
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	7,2		16,1	20,2	
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	10,4	24,0	30,9	29,9	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	91,3	268,3	601,5	783,5	886,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHU CẦU NỘI BỘ

244 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Ba-ren - *Bahrain*	8,0	5,4	6,8	23,2	
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	69,2	189,8	223,3	384,6	303,8
Cô-oét - *Kuwait*	358,7	21,2	372,8	807,9	708,7
Gru-di-a - *Georgia*	0,8	3,6	13,3	47,7	
I-xra-en - *Israel*	36,2	115,5	124,9	205,2	158,9
Qua-ta - *Qatar*	29,0	114,4	83,3	178,4	233,5
Síp - *Cyprus*	10,7	12,4	10,7	10,8	11,2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	43,0	141,0	107,7	80,2	90,1
Giooc-đa-ni - *Jordan*	6,1	2,7	3,2	4,5	
Ba Lan - *Poland*	42,9	74,4	105,6	124,3	163,7
Bê-la-rút - *Belarus*	23,0	63,1	85,7	199,3	167,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	5,7	27,3	49,2	42,2	21,7
Hung-ga-ri - *Hungary*	18,5	66,7	106,3	117,0	63,4
Liên Bang Nga - *Russian Fed.*	766,6	1288,1	999,1	694,0	830,6
Ru-ma-ni - *Romania*	10,4	14,2	32,1	29,0	21,9
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	15,9	24,6	70,3	36,5	62,1
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	2,1	3,8	15,7	13,5	16,5
U-crai-na - *Ukraine*	191,5	309,4	140,0	105,2	92,4
Đan Mạch - *Denmark*	70,2	106,1	116,4	149,6	192,0
Ai-len - *Ireland*	22,2	50,3	110,5	267,3	647,0
Ai-xơ-len - *Iceland*	2,0	12,5	10,3		
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	182,4	342,5	511,1	646,1	542,1
Na Uy - *Norway*	15,8	72,4	129,5	166,0	131,3
Phần Lan - *Finland*	42,7	126,6	122,3	124,0	204,3
Thụy Điển - *Sweden*	139,3	375,1	317,0	258,2	241,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	11,9	12,4	13,4	17,2	12,4
Hy Lạp - *Greece*	4,9	7,3	5,8	11,9	22,5
I-ta-li-a - *Italy*	288,1	618,2	822,5	998,8	972,1
Tây Ban Nha - *Spain*	76,7	141,4	230,6	262,2	283,7
Áo - *Austria*	51,0	110,4	123,4	165,4	157,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

244 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CHLB Đức - *FR. Germany*	661,9	1421,5	1742,4	2198,6	2377,4
Bỉ - *Belgium*	171,2	300,9	320,2	346,9	411,6
Hà Lan - *Netherlands*	312,1	701,4	527,8	669,4	704,1
Pháp - *France*	447,7	753,9	969,0	1205,0	1589,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	893,4	436,1	1006,6	1771,0	398,1
Ca-na-đa - *Canada*	173,6	235,8	349,3	342,1	455,7
Hoa Kỳ - *United States*	862,9	2710,5	3766,9	4529,2	4827,3
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	271,2	580,2	826,3	858,9	915,5
Bra-xin - *Brazil*	75,6	346,8	543,6	938,3	1019,3
Chi-lê - *Chile*	77,5	105,4	291,2	335,7	370,1
Mê-hi-cô - *Mexico*	7,9	111,2	89,1	91,3	111,8
Pa-na-ma - *Panama*	0,2	30,6	12,0	19,4	
Pê-ru - *Peru*	31,9	70,6	69,0	89,9	96,6
Ai Cập - *Egypt*	19,1	20,9	12,2	14,4	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	5,1	5,9	5,2	4,2	
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Côte d'Ivoire*	12,8	74,2	129,5	174,5	135,9
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,3	3,1		0,7	
Ma-li - *Mali*	12,6	7,2	23,8	24,3	
Nam Phi - *South Africa*	108,0	104,0	165,1	223,8	111,1
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	30,7	31,1	46,2	116,9	
Dăm-bi-a - *Zambia*	1,4	7,2	28,3	60,6	
Niu Di-lân - *New Zealand*	118,7	207,4	353,0	383,9	384,9
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	498,5	1045,9	1443,6	2123,3	1772,2

(*) Từ năm 2010 trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ được tính theo phạm vi thống kê mới (Xem giải thích phần thương mại trang 511)

(*) *Since 2010 imports of goods by group countries, country and territory have been calculated with new statistical space (See the explaination of trade at page 511)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU

245 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles, assembled*	334,8	1250,1	978,2	1031,9	615,5
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	447,2	459,8	578,3	707,1	
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày *Machinery, apparatus, parts for leather, footwear*	87,4	27,9	70,3	75,7	
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	64,0	241,5	150,3	161,8	
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	164,8	309,2	348,4	387,5	
Máy và phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	255,8	818,2	868,8	639,1	
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	63,3	171,4	211,7	161,2	
Máy móc, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield*	65,9	235,5	341,5	668,1	
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	598,2	2586,1	2480,6	2682,3	
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food, drink*	130,9	306,4	249,3	327,0	
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	1638,6	3220,6	5208,3	7873,8	13111,1
Điện thoại các loại và linh kiện *Phones of all kinds and their parts*	173,3	2520,3	2406,9	3233,8	5041,8
Xăng, dầu - *Petroleum oil, refined*	5024,3	6507,5	6441,3	9878,1	8959,7
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oil*	18,5	18,7	25,7	54,2	
Phân bón - *Fertilizer*	650,8	1416,8	1220,0	1779,3	1692,8
Sắt, thép - *Iron, steel*	2977,6	5357,4	6164,6	6442,3	5966,1
Trong đó - *Of which:*					
Phôi thép - *Blank*	855,5	1057,3	1115,6	627,1	277,7
Chì - *Lead*	43,4	163,7	198,1	246,3	
Đồng - *Copper*	340,2	734,0	1306,8	1162,2	1099,0
Kẽm - *Zinc*	66,0	105,1	178,8	184,4	
Nhôm - *Aluminium*	357,4	657,0	930,5	1055,3	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

245 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main goods for importation

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Kính xây dựng - *Glass*	14,2	75,4	81,6	99,1	
Hoá chất - *Chemicals*	921,4	1638,7	2137,4	2717,1	2780,3
Chất dẻo - *Plastic in primary form*	1516,9	2811,7	3780,4	4763,1	4804,1
Malt - *Malt*	57,8	134,3	154,2	145,6	
Nhựa đường - *Asphalt*	39,6	98,4	102,7	70,7	
Bông - *Cotton*	170,0	394,7	673,5	1061,5	877,2
Sợi chưa xe - *Non-spun fibres*	213,2	314,0	437,3	588,2	1408,0
Sợi xe - *Spun fibres*	399,8	582,0	864,6	953,0	
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials*	168,3	497,7	575,7	664,9	691,8
Clanke - *Clinkers*	127,1	132,5	86,5	45,1	
Giấy - *Paper*	411,0	801,3	968,3	1080,9	1163,9
Trong đó - *Of which:*					
Giấy Kraft - *Kraft paper*	47,5	52,0	52,3	54,2	
Nguyên, phụ liệu tân dược - *Medicine materials*	118,4	234,1	265,4	256,9	261,2
Nguyên, phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	843,3	755,0	997,9	1292,0	3159,7
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1438,7	1176,9	1937,2	1610,0	
Vải - *Textile fabrics*	2474,2	4212,3	5383,1	6791,1	7039,9
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes*	163,5	260,0	239,5	311,7	266,8
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetables oil and fat*	192,3	492,5	698,1	955,8	747,7
Bột mỳ - *Wheat flour*	8,6	8,2	12,8	10,9	
Lúa mỳ - *Wheat*	200,6	345,7	569,7	814,2	763,8
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	278,9	515,8	708,3	859,1	840,8
Tân dược - *Medicament*	507,6	1099,1	1238,8	1525,4	1790,4
Điều hoà nhiệt độ - *Air-conditioners*	85,5	237,9	345,3	369,9	
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) *Motorcycles (including unassembled)*	541,4	755,9	890,6	832,8	620,8
Chia ra - *Of which:*					
Nguyên chiếc - *Assembled*	65,7	134,6	123,8	93,3	70,8
Linh kiện CKD, SKD, IKD - *Unassembled*	475,7	621,3	766,8	739,5	550,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

245 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main goods for importation

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - *VOLUME (Thous. tons)*					
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) *Motor vehicles, assembled (Piece)*	21279	80410	53899	54647	27405
Chia ra - *Of which:*					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - *Kind of 9 seats or less*	5447	47968	35654	19294	13696
Loại trên 9 chỗ ngồi - *Kind of more than 9 seats*	749	1560	415	180	163
Ô tô tải - *Motor truck*	12334	23743	14458	14282	9891
Ô tô loại khác - *Others*	2749	7139	3372	20891	3655
Xăng, dầu - *Petroleum oil, refined*	11477,8	13000,0	9853,0	10678,0	9200,4
Trong đó - *Of which:*					
Xăng - *Gasoline*	2630,1	3678,0	1995,0	2915,0	2810,3
Dầu diesel - *Diesel oil*	5876,7	6493,0	4940,0	5311,0	4558,7
Dầu mazut - *Mazout*	2199,5	1855,0	1766,0	1470,0	822,9
Dầu hỏa - *Kerosene*	332,8	56,0		17,0	29,1
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	438,6	656,0	833,0	964,0	979,0
Phân bón - *Fertilizer*	2915,0	4521,0	3511,0	4255,0	3960,7
Trong đó - *Of which:*					
Phân SA - *Amonium sulphate (SA)*	731,8	1165,0	687,0	894,0	1159,5
Phân urê - *Urea*	858,4	1426,0	985,0	1128,0	504,1
Phân NPK *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	169,5	250,0	245,0	306,0	341,1
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	606,3	981,0	705,0	624,0	759,4
Phân kali - *Potassium chloride and sulphate*	456,5	491,0	666,0	951,0	839,5
Loại khác - *Others*	93,4	209,0	223,0	353,0	357,1
Sắt, thép - *Iron, steel*	5495,1	9704,0	9082,0	7382,0	7602,7
Trong đó - *Of which:*					
Phôi thép - *Blank*	2239,7	2432,0	2009,0	892,0	444,0
Clanke - *Clinkers*	4375,5	3540,0	2259,0		

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

246 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Exports and Imports of services

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: *Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Xuất khẩu - *Exports*	**4265**	**5766**	**7460**	**8691**	**9600**
Dịch vụ vận tải - *Transportation service*	1167	2062	2306	2227	2070
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	100	124	137	145	138
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	2300	3050	4450	5710	6830
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	220	175	192	208	150
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	45	65	70	81	64
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	33	100	105	110	110
Dịch vụ khác - *Other services*	400	190	200	210	238
Nhập khẩu - *Imports*	**4450**	**8187**	**9921**	**11859**	**12520**
Dịch vụ vận tải - *Transportation service*	2190	5508	6596	8226	8715
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	31	59	79	67	57
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	900	1100	1470	1710	1856
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	230	153	195	217	175
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	249	406	481	567	582
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	30	141	150	152	167
Dịch vụ khác - *Other services*	820	820	950	920	968

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

247 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**56,3**	**57,2**	**65,3**	**72,7**	**73,8**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	20,3	17,7	20,3	26,1	33,3
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	23,1	25,6	30,1	30,3	25,2
Hàng nông sản - *Agricultural products*	7,7	8,4	9,6	10,8	11,4
Hàng lâm sản - *Forest products*	0,4	0,5	0,7	0,9	0,0
Hàng thủy sản - *Fishery products*	4,7	4,2	4,5	4,6	3,9
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,0	0,8	0,0	0,0	0,0
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**63,8**	**70,1**	**76,6**	**80,1**	**73,3**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**57,2**	**63,2**	**68,2**	**71,0**	**68,3**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	16,1	22,1	22,7	23,7	27,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	41,1	41,1	45,5	47,3	41,3
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**5,2**	**6,5**	**7,6**	**7,6**	**5,0**
Lương thực - *Food*	0,0	0,0	0,0	0,0	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	1,9	2,1	2,6	2,8	
Hàng y tế *Pharmaceutical & medicinal products*	0,9	1,2	1,2	1,2	1,2
Hàng khác - *Others*	2,4	3,2	3,8	3,6	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**1,4**	**0,4**	**0,9**	**1,6**	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

248 Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước

Percentage of goods exports to and goods imports from ASEAN countries over GDP

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Xuất khẩu với các nước ASEAN so với GDP ***Exports to ASEAN countries over GDP***	**9,9**	**8,8**	**9,4**	**10,3**	**11,2**
Trong đó - *Of which*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1,0	1,2	1,4	1,9	1,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,8	0,8	1,3	1,8	1,5
Lào - *Lao PDR*	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1,8	1,8	1,9	2,1	2,9
My-an-ma - *Myanmar*	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1
Phi-li-pin - *The Philippines*	1,4	1,5	1,5	1,2	1,2
Xin-ga-po - *Singapore*	3,3	2,1	1,9	1,6	1,5
Thái Lan - *Thailand*	1,5	1,3	1,1	1,5	1,8
Nhập khẩu từ các nước ASEAN so với GDP ***Imports from ASEAN countries over GDP***	**16,1**	**16,5**	**14,8**	**15,8**	**13,4**
Trong đó - *Of which*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,3	0,2	0,2	0,6	0,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1,2	1,5	1,7	1,7	1,5
Lào - *Lao PDR*	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2,2	2,6	3,1	3,0	2,2
My-an-ma - *Myanmar*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Phi-li-pin - *The Philippines*	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6
Xin-ga-po - *Singapore*	7,7	7,0	3,7	4,8	4,3
Thái Lan - *Thailand*	4,1	4,5	5,1	4,8	3,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

249 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism

	2005	2008	2009	2010	2011
DOANH THU - *TURNOVER*					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) ***Turnover of accommodation establishments (Bill. dongs)***	**9932,1**	**18335,8**	**18363,1**	**22981,1**	**26390,9**
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) ***Turnover of travel agencies (Bill. dongs)***	**4761,2**	**8409,6**	**10289,7**	**13733,3**	**17555,5**
SỐ LƯỢT KHÁCH ***NUMBER OF VISITORS***					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)***	**26905,1**	**40351,9**	**42866,3**	**46339,4**	**51843,5**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	21578,5	33618,6	36872,9	40323,4	44701,5
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	5326,6	6733,3	5993,4	6016	7142,0
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)***	**5433,9**	**4997,3**	**8074,2**	**8234,2**	**8667,2**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	3287,0	2589,0	5274,2	5415,0	5986,2
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	1776,3	2032,2	2344,3	2385,8	2520,0
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad*	370,6	376,1	455,7	433,4	461,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

250 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2004	2005	2009	2010	2011
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3302,1**	**4761,2**	**10289,7**	**13733,3**	**17555,5**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1598,1**	**2097,3**	**3621,596**	**4537,5**	**4723,0**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	**954,5**	**1598,8**	**5062,1324**	**8066,2**	**10851,6**
Tập thể - *Collective*	1,3	1,7	1,2	3,6	9,9
Tư nhân và cá thể - *Private and Household*	953,2	1597,1	5060,9444	8062,6	10841,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**749,5**	**1065,1**	**1605,995**	**1129,6**	**1980,9**
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**48,4**	**44,0**	**35,2**	**33,0**	**26,9**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	**28,9**	**33,6**	**49,2**	**58,8**	**61,8**
Tập thể - *Collective*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Tư nhân và cá thể - *Private and Household*	28,9	33,6	49,2	58,7	61,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**22,7**	**22,4**	**15,6**	**8,2**	**11,3**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

251 Số khách quốc tế đến Việt Nam
Number of foreign visitors to Vietnam

ĐVT: Nghìn lượt người - *Unit: Thous. visitors*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3477,5**	**3747,4**	**5049,9**	**6250,9**	**6847,7**
Phân theo mục đích đến					
By main purpose of journey					
Du lịch - *Tourism*	2038,5	2240,9	3110,4	3888,2	4170,9
Thương mại - *Business*	495,6	742,1	1023,6	1003,0	1166,0
Thăm thân nhân - *Visiting friend & relative*	508,2	517,8	574,1	1007,3	1150,9
Các mục đích khác - *Others*	435,2	246,6	341,7	352,5	359,9
Phân theo phương tiện đến					
By means of transport					
Đường hàng không - *Air ways*	2335,2	3025,6	4061,7	5031,6	5575,9
Đường thủy - *Water ways*	200,5	65,9	50,5	46,3	285,5
Đường bộ - *Roads*	941,8	655,9	937,6	936,1	986,2
Phân theo một số quốc tịch					
By some nationalities					
Cam-pu-chia - *Cambodian*	198,6	135,8	254,6	423,4	331,9
Ca-na-đa - *Canadian*	63,8	84,6	102,2	106,4	113,6
CHND Trung Hoa - *Chinese*	717,4	518,9	905,4	1416,8	1428,7
Đài Loan - *Taiwanese*	274,4	270,0	334,0	361,1	409,4
Đan Mạch - *Danish*	15,0	19,6	24,4	25,7	28,0
Đức - *German*	69,4	101,8	123,2	113,9	106,6
Hà Lan - *Dutch*	22,9	34,7	43,8	45,0	45,9
Hàn Quốc - *Korean*	325,9	360,1	495,9	536,4	700,9
Hoa Kỳ - *American*	330,2	403,0	431,0	439,9	443,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	23,1	27,3	51,5	55,4	60,9
I-ta-li-a - *Italian*	16,3	20,0	24,7	28,3	31,3
Lào - *Laotian*	42,7	26,1	37,4	118,5	150,7
Liên bang Nga - *Russian*	24,9	55,2	82,8	101,6	174,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	80,6	165,6	211,3	233,1	299,0
Nhật Bản - *Japanese*	338,5	356,7	442,1	481,5	576,4
Ôx-trây-li-a - *Australian*	148,8	217,2	278,2	289,8	289,8
Pháp - *French*	133,4	173,0	199,4	211,4	219,7
Phi-li-pin - *The Philippine*	31,6	45,7	69,2	86,8	99,2
Tây Ban Nha - *Spainish*	19,6	21,1	29,6	32,5	31,3
Thái Lan - *Thai*	86,8	159,6	222,8	181,8	225,9
Thụy Điển - *Swedish*	17,9	28,1	27,5	30,0	35,7
Thuỵ Sĩ - *Swiss*	15,4	19,6	25,3	25,5	28,7
Vương quốc Anh - *English*	82,9	115,5	139,2	156,3	170,3
Xin-ga-po - *Singaporean*	82,2	138,4	170,7	172,5	196,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

252 Chi tiêu của khách du lịch trong nước
Expenditure of domestic visitors

	2003	2005	2006	2009	2011
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*				
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**439,5**	**506,2**	**550,8**	**703,5**	**977,7**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	104,2	110,3	137,7	171,0	227,2
Ăn uống - *Food*	68,5	88,6	97,8	166,0	230,8
Đi lại - *Transportion*	125,0	162,0	175,1	171,9	216,1
Thăm quan - *Sightseeing*	20,7	19,7	20,0	38,6	52,1
Mua hàng hóa - *Shopping*	66,6	75,7	71,0	97,4	132,9
Y tế - *Health*	2,4	4,6	3,7	6,0	15,6
Chi khác - *Others*	52,1	45,3	45,5	52,5	103,0
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	23,7	21,8	25,0	24,3	23,2
Ăn uống - *Food*	15,6	17,5	17,8	23,6	23,6
Đi lại - *Transportion*	28,4	32,0	31,7	24,4	22,1
Thăm quan - *Sightseeing*	4,7	3,9	3,6	5,5	5,3
Mua hàng hóa - *Shopping*	15,2	15,0	12,9	13,8	13,6
Y tế - *Health*	0,5	0,9	0,7	0,9	1,6
Chi khác - *Others*	11,9	8,9	8,3	7,5	10,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

253 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước phân theo loại cơ sở lưu trú
Average expenditure per day of domestic visitors by accommodation

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2003	2005	2006	2009	2011
Bình quân chung ***Average expenditure***	**439,5**	**506,2**	**550,8**	**703,5**	**977,7**
Khách sạn 1 sao - *1-Star hotel*	439,3	459,0	491,7	643,8	832,4
Khách sạn 2 sao - *2-Star hotel*	462,8	507,2	611,2	677,1	971,3
Khách sạn 3 sao - *3-Star hotel*	565,7	618,6	747,8	880,6	1205,6
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotel*	686,7	776,5	928,7	1385,6	1717,2
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotel*	667,1	1488,5	1794,5	1491,9	1827,2
Khách sạn chưa xếp sao - *Non-Star hotel*	410,9	480,4	458,2	607,9	872,6
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest house*	269,8	504,1	434,7	607,3	861,9
Biệt thự kinh doanh du lịch - *Tourist villa*		370,5	557,4	566,0	1226,1
Làng du lịch - *Tourist village*	133,4	431,2	365,6	627,7	818,7
Căn hộ kinh doanh du lịch - *Tourist household*	524,1	714,2	900,6	1170,7	1293,5
Khác - *Others*	411,9	235,7	275,0	243,0	504,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

254 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
Expenditure of foreign visitors in Vietnam

	2003	2005	2006	2009	2011
			Đô la Mỹ - *USD*		
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**74,6**	**76,4**	**83,5**	**91,2**	**105,7**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	20,8	19,2	21,7	25,7	28,2
Ăn uống - *Food*	12,6	14,0	16,7	19,2	21,3
Đi lại tại Việt Nam - *Transport in Vietnam*	10,9	14,3	14,5	14,9	18,6
Thăm quan - *Sightseeing*	5,6	5,8	5,9	7,6	7,9
Mua hàng hóa - *Shopping*	11,9	12,7	13,0	14,1	15,5
Y tế - *Health*	0,9	1,1	0,6	1,0	1,1
Chi khác - *Others*	11,9	9,3	11,1	8,7	13,1
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	27,9	25,1	26,0	28,2	26,7
Ăn uống - *Food*	16,8	18,3	20,0	21,1	20,2
Đi lại - *Transportion*	14,6	18,7	17,4	16,3	17,6
Thăm quan - *Sightseeing*	7,5	7,6	7,1	8,3	7,5
Mua hàng hóa - *Shopping*	16,0	16,6	15,6	15,5	14,6
Y tế - *Health*	1,2	1,4	0,7	1,1	1,0
Chi khác - *Others*	16,0	12,3	13,2	9,5	12,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

255 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2003	2005	2006	2009	2011
Bình quân chung - *Average expenditure*	**74,6**	**76,4**	**83,5**	**91,2**	**105,7**
Bỉ - *Belgium*	77,7	69,1	58,6	72,8	100,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	52,9		103,5	149,3	115,5
Ca-na-đa - *Canada*	56,7	74,8	89,5	73,0	113,6
CHND Trung Hoa - *China, PR*	67,4	73,3	67,8	90,1	108,0
Đài Loan - *Taiwan*	91,0	78,3	103,3	113,0	101,5
Đan Mạch - *Denmark*	83,5	87,6	57,0	174,3	97,5
Đức - *Germany*	75,8	70,5	76,1	96,83	93,3
Hà Lan - *Netherlands*	60,6	73,2	80,2	62,6	85,4
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	65,3	97,3	99,5	118,5	131,6
Hoa Kỳ - *United States*	92,8	77,0	83,1	99,53	113,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	83,7	99,6	94,8	147,3	160,1
I-ta-li-a - *Italy*	94,4	50,9	73,8	91,4	101,8
Lào - *Lao, PDR*		79,2	57,0	73,1	105,5
Liên bang Nga - *Russian Federation*	85,5	47,9	96,9	93,3	108,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	95,0	103,6	109,0	105,1	142,2
Na Uy - *Norway*		56,4	82,9	95,78	75,0
Nhật Bản - *Japan*	80,6	86,2	127,2	133,1	167,8
Niu-di-lân - *New Zealand*	59,3	85,2	86,1	101,2	88,0
Ôx-trây-li-a - *Australia*	79,1	88,2	78,1	100,7	109,8
Pháp - *France*	61,7	77,1	77,9	75,2	77,6
Phi-li-pin - *The Philippines*	78,7	64,3	55,0	90,3	116,9
Tây Ban Nha - *Spain*	86,3	103,6	90,7	82,5	98,4
Thái Lan - *Thailand*	96,1	73,6	85,1	134,3	130,0
Thụy Điển - *Sweden*	63,1	65,4	97,5	74,0	123,6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	57,5	53,6	105,6	59,58	114,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	84,7	75,0	69,1	77,4	94,4
Xin-ga-po - *Singapore*	124,3	120,8	111,9	127,0	140,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chỉ số giá
Price index

Biểu *Table*		Trang *Page*
256	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	565
257	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to previous month*	566
258	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm 2011 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to December 2011*	568
259	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to the same period of previous year*	570
260	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)*	572
261	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với kỳ gốc 2005 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to base period 2005*	573
262	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với kỳ gốc 2009 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to base period 2009*	575
263	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*	577
264	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Năm trước = 100) *Merchandise Export Price Index (Previous year = 100)*	578
265	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Năm 2010 = 100) *Merchandise Export Price Index (Year 2010 = 100)*	579
266	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Năm trước = 100) *Merchandise Import Price Index (Previous year = 100)*	580
267	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Năm 2010 = 100) *Merchandise Import Price Index (Year 2010 = 100)*	582

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

268 Tỷ giá thương mại hàng hóa và Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa (Năm trước = 100)
Exchange rate of merchandise trade and merchandise export and import price indexes (Previous year = 100) 584

269 Tỷ giá thương mại hàng hóa và Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa (Năm 2010 = 100)
Exchange rate of merchandise trade and merchandise export and import price indexes (Year 2010 = 100) 585

270 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)
Price index of materials, fuel used for production (Previous year = 100) 586

271 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)
Price index of materials, fuel used for production (Year 2010 = 100) 587

272 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100) 588

273 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2005 = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2005 = 100) 589

274 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)
Producer's price index of agircultural, forestry and fishery products (Year 2010 = 100) 590

275 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer's price index of industrial products (Previous year = 100) 591

276 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2005 = 100)
Producer's price index of industrial products (Year 2005 = 100) 592

277 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer's price index of industrial products (Year 2010=100) 593

278 Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm trước = 100)
Transportation and warehouse price index (Previous year = 100) 594

279 Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transportation and warehouse price index (Year 2010 = 100) 595

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIÁ CẢ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I_p^{t\to 0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t\to 0}$ là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá của mặt hàng i kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định 0;

$W_i^0 = \dfrac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định 0;

q_i^0 là lượng của mặt hàng i ở kỳ gốc cố định 0;

n là số lượng mặt hàng i tham gia tính chỉ số giá.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho năm gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch xuất khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$ToT = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các sản phẩm công nghiệp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu tiêu thụ của nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là giá mà người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT; không bao gồm phí lưu thông thương mại và cước vận tải, nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của mỗi nhóm sản phẩm hàng hóa trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thuỷ sản được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất (giá đầu vào dùng cho sản xuất) là số tiền mà người sản xuất phải trả khi mua một đơn vị khối lượng nguyên, nhiên vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới (vật chất hoặc dịch vụ) của đơn vị. Giá đầu vào cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải, phí thương nghiệp, các khoản phụ thu khác do người mua phải trả nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ hay thuế tương tự khác được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá của các loại nguyên, nhiên, vật liệu theo thời gian của "rổ" hàng hoá đại diện.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên vật liệu đưa vào sản xuất.

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, kỳ trước và cùng kỳ năm trước.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Giá cước vận tải kho bãi gồm các loại như sau:

+ Giá cước vận tải hành khách: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe…

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá cước vận tải hàng hoá: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hoá trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Giá cước vận tải hàng hoá phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hóa được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:

Giá dịch vụ kho bãi: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

Giá dịch vụ bốc xếp: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi được tính công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số cố định trong 5 năm là tỷ trọng về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010, tính theo tỷ lệ phần trăm. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator reflecting the tendency and change in the price of "basket" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight for CPI compilation is the proportion expenditure on each group in total expenditure. It is calculated base on the results of Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in 5-year period.

Laspeyres formula is used to calculate CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

In which:

$I_p^{t\to 0}$: Price index in period t compared to base period 0;

p_i^t, p_i^0 : Price of product i in period t and in base period 0;

$W_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$: Weight in base period 0.

q_i^0 : Quantity of product i in base period 0;

n : The number of products within calculation;

CPI is measured monthly, with 5 bases: base year, previous month, same month of previous year, previous December and year on year index for every province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Merchandise export price: is the amount of money received when Vietnam sells a unit of commodity to foreign partners. Merchandise export price regards to the specified commodity and market under the condition FOB and equivalent.

Merchandise export price is converted into U.S. dollars, excluding export duties.

Merchandise export price index (XPI) reflects the trend and level of change in price of merchandise export over time.

Merchandise export price index also uses the modified Laspeyres formula to calculate. Weight for XPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

XPI is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases: base year, previous quarter, same quarter of previous year.

Merchandise Import price is the amount of money that Vietnam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners. Merchandise import price regards to the specified commodity and market under the condition CIF and equivalent.

Merchandise import price is converted into U.S. dollars, excluding import duties.

Merchandise import price index (MPI) reflects the trend and level of change in price of imports over time.

Modified Laspeyres formula is used to calculate MPI. Weight for MPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

MPI is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases: base year, previous quarter, same quarter of previous year.

Commodity Term of trade (ToT) reflects the relationship between the prices at which a country sells its exports and the prices paid for its imports in a specified time. ToT is calculated as follow:

$$\text{ToT} = \frac{\text{XPI}}{\text{MPI}} \text{ x } 100$$

Producer's price of industrial products refers to prices that producers directly sell industrial products to the customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, excluding taxes; not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer's price index of industrial products is an indicator reflecting the price trend and change of industrial products sold by producers on the market over time.

Modified Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of industrial products, the weight of which normally fixed for five years is the proportion of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer's price index of industrial products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, says, base year, previous quarter, same quarter of previous year.

Producer's price of agricultural, forestry and fishing products refers to price of agricultural, forestry and fishing products sold by producers directly to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing product is an indicator reflecting the price trend and change of such products sold by producers over time.

Modified Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of agricultural, forestry and fishing products, the weight of which, also normally fixed for five years, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year. Base price is also the price in base year.

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, says, base year, previous quarter, same quarter of previous year.

For an input Producer Price Index (PPI), the pricing concept is the **purchasers' price**, that is, the per unit cost paid by the producer for material and energy inputs to the production process.

Input PPI is an indicator reflecting the price trend and change of such materials purchased by producers on the market over time.

Modified Laspeyres formula is also used to calculate input PPI, the weight of which, normally fixed for five years, is the proportion of spending of each material group as compared to total.

Input PPI is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases: base year, previous period, same period of previous year.

Transport charges are specified as basic price of the producers, not including VAT. Transport charges consist of:

+ Passenger transport charge: is the amount that units providing transportation services obtained when carrying passengers in a certain distance (not including VAT). This amount can be collected through fares (or clock charging, quotation, listed prices) which charge on passengers and their luggage under the agreement. Fares (or clock charging, quotation, listed price) often depend on the route, distance, condition and quality of the vehicles such as the type of vehicle, type of chair, quality of vehicles, etc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Passenger transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Freight transport charge: is the amount that units providing transportation service obtained when carrying freight in a certain distance (not including VAT). Freight transport charge depends on the type of carried freight, charge grade, route and calculation of price (by date, by time, by the hour or km).

Freight transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Warehousing charge: is the amount that the provider obtained when leasing warehouse for store commodity or vehicle (excluding VAT). Warehousing charge is placed on the price lists and charging per area, number of vehicle in the specified duration.

+ Cargo handling charge: is the amount that provider obtained when loading, unloading of cargo and carrying to the special place (excluding VAT). Cargo handling charge rates for a specified cargo.

Transport, warehousing, cargo handling charge index reflects trend and change in the charge of transport, warehousing and cargo handling over time.

Transport charge index is calculated for to each kind of transportation, including road and rail transport, waterway transport, air transport.

Transport, warehousing, cargo handling charge index is calculated by the modified Laspeyres formula, the weight for calculation which normally fixed for five years is the proportion of sales of each service group in total of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Transport, warehousing, cargo handling charge index is calculated every quarter, every 6 months and every year with three bases: base year, previous quarter and same quarter of the previous year.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

256 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng - *Month*					
1 - *January*	101,10	100,32	101,36	101,74	101,00
2 - *February*	102,50	101,17	101,96	102,09	101,37
3 - *March*	100,10	99,83	100,75	102,17	100,16
4 - *April*	100,60	100,35	100,14	103,32	100,05
5 - *May*	100,50	100,44	100,27	102,21	100,18
6 - *June*	100,40	100,55	100,22	101,09	99,74
7 - *July*	100,40	100,52	100,06	101,17	99,71
8 - *August*	100,40	100,24	100,23	100,93	100,63
9 - *September*	100,80	100,62	101,31	100,82	102,20
10 - *October*	100,40	100,37	101,05	100,36	100,85
11 - *November*	100,40	100,55	101,86	100,39	100,47
12 - *December*	100,80	101,38	101,98	100,53	100,27
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,70	100,53	100,93	101,40	100,55
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year as compared to December of previous year*	108,40	106,52	111,75	118,13	106,81
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	108,27	106,88	109,19	118,58	109,21
Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100*	125,53	192,00	209,64	248,60	271,49
Năm 2005 = 100 - *Year 2005 = 100*	100,00	150,49	164,32	194,84	212,79

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

257 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,00**	**101,37**	**100,16**	**100,05**	**100,18**	**99,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,01	102,11	99,17	99,20	99,86	99,77
Lương thực - *Food*	99,86	99,59	98,79	98,31	99,46	99,22
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,41	102,73	98,75	99,13	99,74	99,69
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,17	100,86	100,16	100,20	100,43	100,33
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,97	100,55	100,41	100,56	100,58	100,62
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,71	102,47	102,31	99,56	99,03	98,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,96	100,41	100,55	100,53	100,57	100,46
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	100,25	100,29	100,48	100,25	100,33	100,46
Giao thông - *Transport*	100,66	100,23	101,08	102,67	101,32	98,36
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,99	99,84	99,98	99,99	100,00	99,98
Giáo dục - *Education*	100,02	100,07	101,11	101,63	100,07	100,10
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,93	100,52	100,36	100,27	100,63	99,73
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,00	100,89	100,44	100,38	103,09	100,35
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**96,38**	**103,27**	**99,56**	**97,38**	**97,83**	**97,97**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,05**	**99,59**	**99,37**	**99,93**	**100,06**	**100,20**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (THÁNG TRƯỚC = 100)

CONSUMER PRICE INDEX, GOLD AND USD PRICE INDEXES (PREVIOUS MONTH = 100)

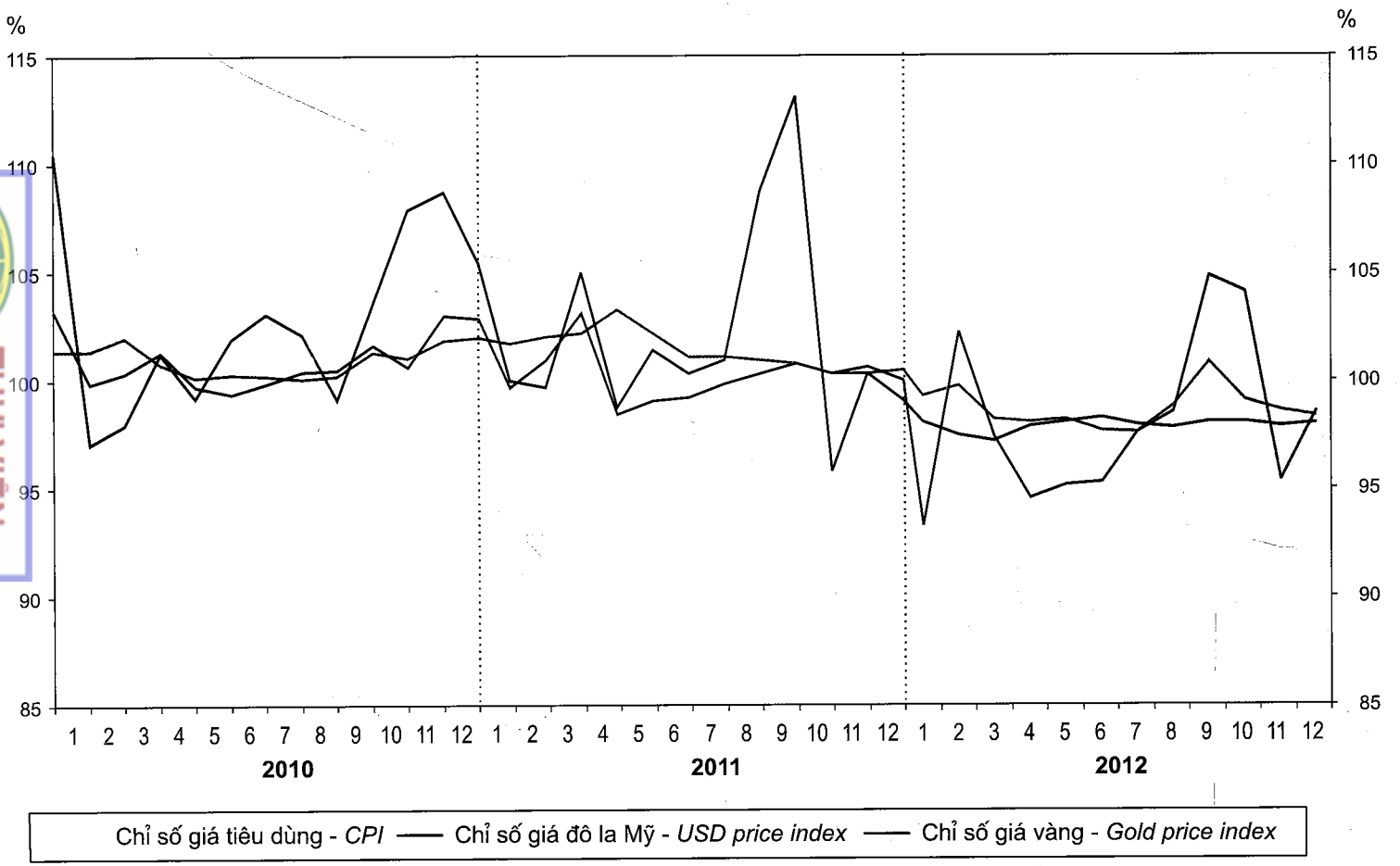

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

257 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,71**	**100,63**	**102,20**	**100,85**	**100,47**	**100,27**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,53	99,82	100,08	100,29	99,92	100,28
Lương thực - *Food*	98,51	99,57	100,35	100,37	100,05	100,13
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,55	99,73	99,93	100,28	99,79	100,28
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,33	100,24	100,14	100,17	100,23	100,32
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,46	100,57	100,46	100,55	100,83	101,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,07	102,03	102,18	101,09	100,53	100,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,40	100,35	100,31	100,30	100,56	100,59
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	103,36	105,44	117,02	105,94	105,16	100,14
Giao thông - *Transport*	97,29	101,07	103,83	100,61	100,03	99,57
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,92	99,99	100,01	99,98	99,99	99,98
Giáo dục - *Education*	100,11	100,48	110,54	101,88	100,13	100,09
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,22	100,95	100,33	100,24	100,35	100,34
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,40	100,42	100,61	100,71	100,42	100,71
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,69**	**100,41**	**105,25**	**104,64**	**98,02**	**100,46**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,95**	**99,85**	**100,06**	**100,06**	**99,89**	**100,03**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

258 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm 2011

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to December 2011

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,00**	**102,38**	**102,55**	**102,60**	**102,78**	**102,52**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,01	103,14	102,29	101,47	101,32	101,09
Lương thực - *Food*	99,86	99,45	98,25	96,59	96,07	95,32
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,41	104,18	102,88	101,98	101,72	101,40
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,17	102,04	102,20	102,41	102,85	103,19
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,97	102,53	102,95	103,53	104,13	104,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,71	104,22	106,63	106,16	105,13	103,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,96	101,37	101,93	102,47	103,06	103,53
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	100,25	100,54	101,02	101,28	101,61	102,08
Giao thông - *Transport*	100,66	100,89	101,98	104,70	106,09	104,35
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,99	99,83	99,81	99,80	99,80	99,78
Giáo dục - *Education*	100,02	100,09	101,20	102,85	102,92	103,03
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,93	101,45	101,82	102,09	102,74	102,46
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,00	101,90	102,35	102,74	105,91	106,28
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**96,38**	**99,53**	**99,09**	**96,50**	**94,40**	**92,49**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,05**	**99,64**	**99,01**	**98,94**	**99,00**	**99,20**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

258 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm 2011

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to December, 2011

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,22**	**102,86**	**105,13**	**106,02**	**106,52**	**106,81**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,62	100,44	100,52	100,81	100,73	101,01
Lương thực - *Food*	93,90	93,49	93,82	94,17	94,21	94,34
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,94	100,67	100,60	100,88	100,67	100,95
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,53	103,78	103,92	104,10	104,34	104,67
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	105,26	105,86	106,34	106,93	107,82	109,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,89	104,98	107,27	108,44	109,01	109,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	103,94	104,31	104,63	104,95	105,53	106,16
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	105,51	111,25	130,18	137,91	145,03	145,23
Giao thông - *Transport*	101,52	102,60	106,53	107,18	107,22	106,76
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,70	99,69	99,70	99,68	99,67	99,65
Giáo dục - *Education*	103,14	103,63	114,56	116,71	116,86	116,97
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	102,69	103,66	104,00	104,25	104,62	104,97
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,71	107,15	107,81	108,57	109,03	109,80
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**92,20**	**92,58**	**97,44**	**101,96**	**99,94**	**100,40**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,15**	**99,00**	**99,06**	**99,12**	**99,01**	**99,04**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

259 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**117,27**	**116,44**	**114,15**	**110,54**	**108,34**	**106,90**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	123,02	121,19	117,85	111,87	108,45	106,30
Lương thực - *Food*	116,16	113,97	110,19	105,71	103,31	102,17
Thực phẩm - *Foodstuff*	125,73	123,57	120,14	112,77	108,64	105,69
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	110,33	108,94	108,17	107,30	106,78	106,32
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	113,07	112,15	111,49	110,32	109,68	109,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	117,73	119,65	118,08	112,63	108,09	106,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	109,96	109,71	108,99	108,07	107,64	107,37
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	105,70	105,69	105,45	104,63	103,73	103,95
Giao thông - *Transport*	118,86	117,94	111,74	108,19	106,77	104,61
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	97,92	97,77	97,73	97,70	99,37	99,36
Giáo dục - *Education*	117,05	116,10	116,34	117,89	117,68	117,25
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	108,44	107,67	107,01	105,91	105,65	104,56
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	112,63	112,11	111,06	110,36	111,47	110,91
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**119,66**	**124,01**	**117,58**	**115,89**	**111,78**	**109,12**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,62**	**101,24**	**97,62**	**99,15**	**100,19**	**101,18**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

259 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**105,35**	**105,04**	**106,48**	**107,00**	**107,08**	**106,81**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	103,60	102,04	101,84	102,07	101,42	101,01
Lương thực - *Food*	101,54	100,64	99,47	98,59	95,53	94,34
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,95	100,13	100,34	101,11	101,16	100,95
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,00	105,68	105,21	104,87	104,85	104,67
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	109,37	109,13	108,63	108,55	108,74	109,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,82	106,00	107,91	109,12	109,57	109,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,14	106,97	106,76	106,30	106,25	106,16
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	107,01	112,55	131,34	138,52	145,38	145,23
Giao thông - *Transport*	101,51	102,38	106,56	107,35	107,39	106,76
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,30	99,35	99,43	99,58	99,58	99,65
Giáo dục - *Education*	117,07	116,32	118,38	116,86	116,92	116,97
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	104,33	104,96	104,66	104,60	104,98	104,97
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	110,81	110,16	109,34	109,89	109,68	109,80
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**107,84**	**99,62**	**92,67**	**101,24**	**98,97**	**100,40**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,31**	**100,89**	**100,15**	**99,82**	**99,03**	**99,04**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

260 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**108,29**	**106,88**	**109,19**	**118,58**	**109,21**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	111,32	108,71	110,71	126,49	108,12
Lương thực - *Food*	109,48	104,57	112,95	122,82	103,26
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,13	108,39	110,21	129,34	108,14
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,07	109,56	108,22	111,70	106,58
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	104,20	108,87	106,92	112,10	109,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	107,05	103,46	114,68	119,66	110,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,34	108,53	105,36	108,83	107,60
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	105,38	106,10	103,44	105,65	116,34
Giao thông - *Transport*	109,68	98,66	112,37	115,97	108,22
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,56	90,35	95,43	95,94	98,89
Giáo dục - *Education*	101,74	105,72	110,37	123,18	117,07
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	101,58	105,70	103,59	107,57	105,64
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,79	111,33	111,68	112,00	110,68
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**107,80**	**119,16**	**136,72**	**139,00**	**107,83**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,56**	**109,17**	**107,63**	**108,47**	**100,18**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

261 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với kỳ gốc 2005

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to base period 2005

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**207,44**	**210,28**	**210,62**	**210,72**	**211,10**	**210,55**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	266,14	271,76	269,50	267,34	266,97	266,36
Lương thực - *Food*	288,05	286,87	283,40	278,61	277,10	274,94
Thực phẩm - *Foodstuff*	257,61	264,64	261,33	259,06	258,39	257,58
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	172,31	173,79	174,07	174,42	175,17	175,75
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	169,92	170,86	171,56	172,52	173,52	174,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	214,30	219,60	224,67	223,68	221,51	218,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	158,09	158,74	159,62	160,46	161,38	162,12
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	141,21	141,62	142,30	142,66	143,13	143,79
Giao thông - *Transport*	192,31	192,76	194,84	200,04	202,68	199,36
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	68,33	68,22	68,21	68,20	68,20	68,19
Giáo dục - *Education*	175,89	176,01	177,96	180,86	180,99	181,17
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	136,94	137,65	138,14	138,52	139,39	139,01
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	189,52	191,20	192,04	192,77	198,73	199,43
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**501,50**	**517,90**	**515,62**	**502,11**	**491,22**	**481,25**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**133,94**	**133,40**	**132,56**	**132,46**	**132,54**	**132,81**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

261 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với kỳ gốc 2005

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to base period 2005

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**209,94**	**211,27**	**215,91**	**217,75**	**218,77**	**219,36**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	265,10	264,63	264,84	265,61	265,39	266,14
Lương thực - *Food*	270,85	269,68	270,63	271,63	271,76	272,12
Thực phẩm - *Foodstuff*	256,43	255,73	255,55	256,27	255,73	256,45
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	176,33	176,75	177,00	177,30	177,71	178,28
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	175,40	176,40	177,21	178,18	179,66	181,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	216,79	221,20	226,02	228,48	229,69	230,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	162,77	163,34	163,84	164,33	165,26	166,23
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	148,62	156,70	183,38	194,27	204,29	204,58
Giao thông - *Transport*	193,95	196,03	203,54	204,78	204,84	203,96
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	68,14	68,13	68,14	68,12	68,11	68,10
Giáo dục - *Education*	181,37	182,24	201,45	205,24	205,50	205,69
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	139,32	140,64	141,11	141,45	141,94	142,42
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	200,22	201,07	202,29	203,73	204,58	206,04
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**479,75**	**481,72**	**507,01**	**530,54**	**520,03**	**522,42**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**132,74**	**132,54**	**132,62**	**132,70**	**132,55**	**132,59**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

262 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với kỳ gốc 2009

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to base period 2009

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**138,86**	**140,76**	**140,98**	**141,06**	**141,31**	**140,94**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	152,03	155,23	153,94	152,71	152,50	152,15
Lương thực - *Food*	150,16	149,55	147,74	145,24	144,46	143,33
Thực phẩm - *Foodstuff*	153,87	158,07	156,10	154,74	154,34	153,86
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	128,26	129,37	129,57	129,83	130,39	130,82
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	128,87	129,58	130,11	130,84	131,60	132,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	149,04	152,72	156,24	155,56	154,05	152,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	120,04	120,54	121,20	121,84	122,54	123,10
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	111,10	111,42	111,95	112,23	112,60	113,12
Giao thông - *Transport*	136,85	137,16	138,64	142,35	144,22	141,86
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	88,18	88,04	88,02	88,02	88,02	88,00
Giáo dục - *Education*	149,28	149,38	151,04	153,50	153,61	153,76
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	116,95	117,56	117,99	118,30	119,05	118,73
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	133,73	134,92	135,51	136,03	140,23	140,72
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**221,72**	**228,97**	**227,96**	**221,99**	**217,17**	**212,76**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**121,77**	**121,27**	**120,50**	**120,42**	**120,49**	**120,73**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

262 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với kỳ gốc 2009

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2012 as compared to base period 2009

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**140,53**	**141,42**	**144,53**	**145,76**	**146,44**	**146,84**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	151,43	151,16	151,28	151,72	151,60	152,02
Lương thực - *Food*	141,20	140,59	141,08	141,60	141,67	141,86
Thực phẩm - *Foodstuff*	153,17	152,75	152,64	153,07	152,75	153,18
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	131,25	131,57	131,75	131,98	132,28	132,70
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	133,02	133,78	134,39	135,13	136,26	137,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	150,77	153,83	157,18	158,90	159,74	159,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	123,59	124,02	124,41	124,78	125,48	126,22
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	116,92	123,28	144,26	152,83	160,72	160,94
Giao thông - *Transport*	138,01	139,49	144,83	145,72	145,76	145,13
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	87,93	87,92	87,93	87,91	87,90	87,88
Giáo dục - *Education*	153,93	154,67	170,97	174,18	174,41	174,57
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	118,99	120,12	120,52	120,80	121,23	121,64
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	141,28	141,88	142,74	143,75	144,36	145,38
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**212,10**	**212,97**	**224,15**	**234,55**	**229,91**	**230,97**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**120,67**	**120,49**	**120,56**	**120,63**	**120,50**	**120,54**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

263 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**108,40**	**106,52**	**111,75**	**118,13**	**106,81**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	110,80	105,78	116,18	124,80	101,01
Lương thực - *Food*	107,80	107,54	117,96	118,98	94,34
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,00	104,29	116,69	127,38	100,95
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,90	107,56	109,57	110,87	104,67
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	105,00	106,05	108,38	112,90	109,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	109,80	112,58	115,74	117,29	109,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,80	104,94	106,60	109,76	106,16
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	104,90	103,26	104,16	105,81	145,23
Giao thông - *Transport*	110,25	112,45	103,75	119,04	106,76
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,01	94,62	94,10	97,87	99,65
Giáo dục - *Education*	105,00	106,05	119,38	120,41	116,97
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	102,70	102,10	105,25	108,06	104,97
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,00	111,25	111,83	112,68	109,80
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**111,30**	**164,32**	**130,00**	**124,09**	**100,40**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,90**	**110,70**	**109,68**	**102,24**	**99,04**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

264 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Năm trước = 100)
Merchandise Export Price Index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012
CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU CHUNG		
GENERAL EXPORT PRICE INDEX	**119,62**	**99,46**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	115,73	103,33
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	112,64	100,72
Hạt điều - *Cashew nut*	137,90	85,06
Cà phê - *Coffee*	153,19	93,84
Chè - *Tea*	102,81	97,85
Hạt tiêu - *Pepper*	168,49	116,70
Gạo - *Rice*	112,32	92,86
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	108,82	83,17
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	105,57	101,23
Than đá - *Coal*	123,60	88,07
Dầu thô - *Crude oil*	142,78	103,77
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	138,64	108,69
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	101,87	101,36
Hoá chất - *Chemicals*	107,00	97,20
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	106,42	97,11
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	111,75	100,70
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	104,64	100,48
Cao su - *Rubber*	142,26	68,98
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	146,87	70,30
Túi xách, ví,va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	111,24	100,87
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	131,55	85,55
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and Aticles of wood*	107,53	105,46
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and Aticles of paper*	110,06	102,97
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	109,17	102,47
Giày dép các loại - *Footwear*	107,14	107,46
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	109,75	98,70
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	107,57	94,95
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	110,88	103,95
Sắt thép - *Iron, Steel*	110,41	99,97
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	113,85	100,39
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	108,20	97,55
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	105,39	100,01
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	103,76	103,65
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	102,32	100,91
Khác - *Others*	115,52	98,39

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

265 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Năm 2010 = 100)
Merchandise Export Price Index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012
CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU CHUNG *GENERAL EXPORT PRICE INDEX*	**119,62**	**118,97**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	115,73	119,58
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	112,64	113,45
Hạt điều - *Cashew nut*	137,90	117,29
Cà phê - *Coffee*	153,19	143,75
Chè - *Tea*	102,81	100,60
Hạt tiêu - *Pepper*	168,49	196,62
Gạo - *Rice*	112,32	104,30
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	108,82	90,50
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	105,57	106,87
Than đá - *Coal*	123,60	108,85
Dầu thô - *Crude oil*	142,78	148,16
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	138,64	150,68
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	101,87	103,25
Hoá chất - *Chemicals*	107,00	104,00
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	106,42	103,35
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	111,75	112,53
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	104,64	105,14
Cao su - *Rubber*	142,26	98,13
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	146,87	103,25
Túi xách, ví,va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	111,24	112,21
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	131,55	112,54
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and Aticles of wood*	107,53	113,40
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and Aticles of paper*	110,06	113,33
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	109,17	111,86
Giày dép các loại - *Footwear*	107,14	115,13
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	109,75	108,32
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	107,57	102,14
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	110,88	115,26
Sắt thép - *Iron, Steel*	110,41	110,37
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	113,85	114,29
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	108,20	105,55
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	105,39	105,40
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	103,76	107,54
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	102,32	103,25
Khác - *Other*	115,52	113,66

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

266 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Năm trước = 100)
Merchandise Import Price Index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012
CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU CHUNG *GENERAL IMPORT PRICE INDEX*	**120,18**	**99,67**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	116,43	102,53
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	125,63	102,22
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	103,74	100,53
Lúa mỳ - *Wheat*	118,13	97,86
Dầu mỡ động thực vật - *Animail or Vegetable oil and fats*	123,24	99,02
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	125,52	99,07
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	104,47	104,86
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	122,58	94,18
Clanhke - *Clinker*	131,97	110,34
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	141,43	104,41
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	120,13	104,17
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	123,75	102,49
Hoá chất - *Chemicals*	116,76	98,03
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	120,33	98,88
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	109,70	99,66
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	100,39	99,33
Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers*	121,17	107,17
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	121,04	100,14
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	116,78	95,82
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	122,29	98,90
Cao su - *Rubber*	134,03	89,24
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	124,12	99,31
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	112,24	104,09

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

266 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** (Năm trước = 100)
(Cont.) Merchandise Import Price Index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012
Giấy - *Paper*	105,47	92,11
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	114,96	98,93
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	120,14	92,30
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	119,56	107,48
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	126,24	102,47
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	121,78	103,55
Sắt thép - *Iron, Steel*	115,21	94,04
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	123,66	98,76
Kim loại thường khác - *Other base metals*	119,24	101,16
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	118,32	101,30
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	116,34	97,48
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	112,72	97,17
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	120,78	100,63
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	125,76	97,30
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	122,33	98,62
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	119,60	99,22
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Unassembled and parts for motorcycles*	120,37	100,04
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - *Other means of transort and equipment*	117,68	98,94
Hàng hóa khác - *Others*	128,76	93,28

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

267 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Năm 2010 = 100)
Merchandise Import Price Index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012
CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU CHUNG *GENERAL IMPORT PRICE INDEX*	**120,18**	**119,79**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	116,43	119,38
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	125,63	128,42
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	103,74	104,29
Lúa mỳ - *Wheat*	118,13	115,60
Dầu mỡ động thực vật - *Animail or Vegetable oil and fats*	123,24	122,03
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	125,52	124,36
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	104,47	109,55
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	122,58	115,44
Clinker - *Clanhke*	131,97	145,61
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	141,43	147,67
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	120,13	125,13
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	123,75	126,83
Hoá chất - *Chemicals*	116,76	114,47
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	120,33	118,98
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	109,70	109,33
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	100,39	99,72
Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers*	121,17	129,86
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	121,04	121,21
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	116,78	111,90
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	122,29	120,94
Cao su - *Rubber*	134,03	119,62
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	124,12	123,27
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	112,24	116,83

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

267 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Merchandise Import Price Index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012
Giấy - *Paper*	105,47	97,15
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	114,96	113,73
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	120,14	110,88
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	119,56	128,50
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	126,24	129,36
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	121,78	126,10
Sắt thép - *Iron, Steel*	115,21	108,34
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	123,66	122,12
Kim loại thường khác - *Other base metals*	119,24	120,63
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	118,32	119,86
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	116,34	113,40
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	112,72	109,53
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	120,78	121,54
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	125,76	122,37
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	122,33	120,64
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	119,60	118,66
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Unassembled and parts for motorcycles*	120,37	120,42
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - *Other means of transort and equipment*	117,68	116,43
Hàng hóa khác - *Others*	128,76	120,11

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

268 Tỷ giá thương mại hàng hóa và Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa (Năm trước = 100)

Exchange rate of merchandise trade and merchandise export and import price indexes (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012
Tỷ giá thương mại hàng hóa - *Exchange rate of merchandise trade*	**99,54**	**99,79**
Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa theo đồng Đô la Mỹ ***Merchandise export and import price indexes by US Dollar***		
Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa - *Merchandise Export Price Index*	119,62	99,46
Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa - *Merchandise Import Price Index*	120,18	99,67
Chỉ số giá máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng *Price Index of Machinery, apparatus, accessory*	112,72	97,17
Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa theo đồng nội tệ ***Merchandise export and import price indexes by Vietnam Dong***		
Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa - *Merchandise Export Price Index*	131,83	101,00
Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa - *Merchandise Import Price Index*	132,44	101,21
Chỉ số giá máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng *Price Index of Machinery, apparatus, accessory*	124,20	98,60

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

269 Tỷ giá thương mại hàng hóa và Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa (Năm 2010 = 100)

Exchange rate of merchandise trade and merchandise export and import price indexes (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012
Tỷ giá thương mại hàng hóa - *Exchange rate of merchandise trade*	**99,54**	**99,32**
Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa theo đồng Đô la Mỹ ***Merchandise export and import price indexes by US Dollar***		
Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa - *Merchandise Export Price Index*	119,62	118,97
Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa - *Merchandise Import Price Index*	120,18	119,79
Chỉ số giá máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng *Price Index of Machinery, apparatus, accessory*	112,72	109,53
Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa theo đồng nội tệ ***Merchandise export and import price indexes by Vietnam Dong***		
Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa - *Merchandise Export Price Index*	131,83	133,14
Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa - *Merchandise Import Price Index*	132,44	134,05
Chỉ số giá máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng *Price Index of Machinery, apparatus, accessory*	124,22	122,57

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

270 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)

Price index of materials, fuel used for production (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**109,59**	**121,27**	**109,88**
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agricultural, forestry and fishing*	111,51	130,65	108,34
Khai khoáng - *Mining and Quarrying*	111,26	107,10	105,83
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá *Manufacture of food, beverages and tobacco products*	110,38	122,75	108,47
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan *Textile, wearing apparel, leather and related products*	105,80	113,82	114,31
Gỗ chế biến, giấy và in ấn - *Manufacture of wood, paper and printing*	115,55	125,58	109,89
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum*	113,64	127,68	112,07
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	104,29	118,33	109,86
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	106,51	109,94	108,57
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products*	106,61	116,36	113,80
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)*	107,53	119,20	105,20
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical product*	98,04	104,06	113,14
Thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	104,32	111,11	105,31
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment non where classification*	103,22	121,05	113,74
Các thiết bị vận tải - *Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer*	103,74	106,77	101,83
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị *Manufacture of funiture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment*	103,21	115,17	106,85
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	109,51	121,80	109,52
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	109,46	113,50	109,57

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

271 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)

Price index of materials, fuel used for production (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,00**	**121,27**	**133,25**
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agricultural, forestry and fishing*	100,00	130,65	141,54
Khai khoáng - *Mining and Quarrying*	100,00	107,10	113,35
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá *Manufacture of food, beverages and tobacco products*	100,00	122,75	133,15
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan *Textile, wearing apparel, leather and related products*	100,00	113,82	130,11
Gỗ chế biến, giấy và in ấn - *Manufacture of wood, paper and printing*	100,00	125,58	138,00
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum*	100,00	127,68	143,09
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	100,00	118,33	130,00
Thuốc, hóa dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	100,00	109,94	119,36
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products*	100,00	116,36	132,41
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)*	100,00	119,20	125,40
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical product*	100,00	104,06	117,73
Thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	100,00	111,11	117,01
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment non where classification*	100,00	121,05	137,68
Các thiết bị vận tải - *Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer*	100,00	106,77	108,73
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị *Manufacture of funiture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment*	100,00	115,17	123,06
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	100,00	121,80	133,40
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	100,00	113,50	124,36

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

272 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**105,90**	**104,46**	**114,40**	**131,60**	**97,87**
Nông nghiệp - *Agricultural*	**105,50**	**104,47**	**114,30**	**133,50**	**95,49**
Sản phẩm từ cây hàng năm *Non-perennial crops products*		106,85	116,80	126,80	92,44
Sản phẩm từ cây lâu năm *Perennial crops products*		98,75	124,50	151,18	91,69
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*		100,20	102,00	140,80	98,37
Dịch vụ nông nghiệp *Support activities to agriculture*		115,81	111,40	117,23	133,62
Lâm nghiệp - *Forestry*	**104,90**	**114,85**	**110,30**	**113,56**	**112,25**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Silviculture and other forestry activities*	104,10	108,69	108,90	115,13	100,89
Lâm sản khai thác - *Logging*	105,00	115,76	110,40	113,32	113,40
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*				126,62	104,33
Dịch vụ lâm nghiệp *Support services to forestry*				111,18	111,05
Thuỷ sản - *Fishing*	**108,30**	**102,53**	**115,00**	**126,33**	**106,13**
Thủy sản khai thác - *Fishing*	109,50	107,29	111,40	127,10	111,14
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	106,70	99,78	116,90	125,78	103,07

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

273 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2005 = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,00**	**172,37**	**197,20**	**259,51**	**253,98**
Nông nghiệp - *Agricultural*	**100,00**	**185,05**	**211,51**	**282,37**	**269,64**
Sản phẩm từ cây hàng năm *Non-perennial crops products*	100,00	186,56	217,90	276,30	255,41
Sản phẩm từ cây lâu năm *Perennial crops products*	100,00	165,29	205,78	311,10	285,25
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	100,00	183,50	187,17	263,53	259,23
Dịch vụ nông nghiệp *Support activities to agriculture*	100,00	175,33	195,32	228,98	305,96
Lâm nghiệp - *Forestry*	**100,00**	**162,44**	**179,18**	**203,47**	**228,40**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Silviculture and other forestry activities*	100,00	130,75	142,39	163,93	165,39
Lâm sản khai thác - *Logging*	100,00	173,32	191,34	216,83	245,88
Thuỷ sản - *Fishing*	**100,00**	**137,64**	**158,28**	**199,96**	**212,22**
Thủy sản khai thác - *Fishing*	100,00	159,18	177,32	225,38	250,48
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	100,00	127,47	149,01	187,43	193,18

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

274 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**50,71**	**87,41**	**100,00**	**131,60**	**128,80**
Nông nghiệp - *Agricultural*	**47,28**	**87,49**	**100,00**	**133,50**	**127,48**
Sản phẩm từ cây hàng năm *Non-perennial crops products*		85,62	100,00	126,80	117,21
Sản phẩm từ cây lâu năm *Perennial crops products*		80,32	100,00	151,18	138,62
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*		98,04	100,00	140,80	138,50
Dịch vụ nông nghiệp *Support activities to agriculture*		89,77	100,00	117,23	156,64
Lâm nghiệp - *Forestry*	**55,81**	**90,66**	**100,00**	**113,56**	**127,47**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Silviculture and other forestry activities*	70,23	91,83	100,00	115,13	116,15
Lâm sản khai thác - *Logging*	52,26	90,58	100,00	113,32	128,50
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*			100,00	126,62	132,10
Dịch vụ lâm nghiệp *Support services to forestry*			100,00	111,18	123,47
Thuỷ sản - *Fishing*	**63,18**	**86,96**	**100,00**	**126,33**	**134,07**
Thủy sản khai thác - *Fishing*	56,39	89,77	100,00	127,10	141,26
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	67,11	85,54	100,00	125,78	129,64

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

275 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)

Producer's price index of industrial products (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**104,40**	**107,41**	**112,63**	**118,43**	**103,43**
Sản phẩm khai khoáng					
Products of mining and quarrying	**106,50**	**104,39**	**135,10**	**130,33**	**121,73**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	102,30	107,18	119,19	108,77	149,97
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	108,60	95,02	152,96	157,10	101,08
Quặng kim loại - *Metal ores*	103,90	105,67	110,23	136,36	118,26
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	103,20	120,40	109,96	120,32	103,81
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo					
Manufacturing of food products	**103,80**	**107,88**	**107,95**	**116,49**	**102,90**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	102,70	110,00	113,59	120,60	103,90
Đồ uống - *Beverage*	102,70	114,88	107,30	107,16	102,18
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	100,60	116,20	109,63	113,32	105,79
Sản phẩm dệt - *Textile products*	107,60	100,31	114,28	124,72	108,05
Trang phục - *Garment*	100,50	106,57	106,12	111,83	111,64
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	104,70	119,76	112,51	117,44	109,11
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	103,10	111,39	110,41	112,13	107,32
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	97,80	111,24	105,80	111,53	110,40
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	102,90	129,09	107,18	107,23	113,09
Hoá chất - *Chemical*	100,80	108,44	107,46	119,27	101,12
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	101,00	129,15	115,74	115,88	96,70
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	129,70	104,29	111,75	117,94	107,91
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	107,50	107,52	106,18	119,40	99,78
Kim loại - *Metal*	108,60	92,28	109,92	120,51	98,20
SP điện tử, máy tính, quang học *Machinery and equipment*	100,50	97,84	99,96	101,17	108,19
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	103,00	94,18	117,73	122,58	96,80
Máy móc thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c*	98,70	105,76	103,69	108,09	97,45
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	100,50	105,15	99,92	107,73	98,59
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	101,50	110,83	100,30	103,32	103,69
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	100,60	108,23	109,26	113,31	100,89
Điện và phân phối điện					
Electricity power generation and distribution	**107,60**	**116,07**	**113,47**	**116,29**	**100,04**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải					
Water supply; sewerage and remediation activities	**100,50**	**112,13**	**105,41**	**108,19**	**115,02**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

276 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2005 = 100)

Producer's price index of industrial products (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,00**	**145,59**	**163,98**	**194,20**	**200,86**
Sản phẩm khai khoáng					
Products of mining and quarrying	**100,00**	**154,64**	**208,92**	**272,30**	**331,47**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	100,00	131,94	157,26	171,05	256,52
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	100,00	174,05	266,23	418,23	422,75
Quặng kim loại - *Metal ores*	100,00	143,46	158,14	215,64	255,02
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	100,00	164,82	181,24	218,06	226,37
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo					
Manufacturing of food products	**100,00**	**144,74**	**156,25**	**182,01**	**187,29**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	100,00	151,91	172,56	208,10	216,22
Đồ uống - *Beverage*	100,00	147,60	158,37	169,71	173,41
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	100,00	148,16	162,42	184,06	194,71
Sản phẩm dệt - *Textile products*	100,00	123,70	141,36	176,31	190,50
Trang phục - *Garment*	100,00	128,11	135,95	152,02	169,72
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	100,00	149,11	167,77	197,02	214,97
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	100,00	162,55	179,47	201,23	215,96
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	100,00	199,06	210,61	234,89	259,31
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	100,00	221,18	237,06	254,20	287,47
Hoá chất - *Chemical*	100,00	159,85	171,77	204,87	207,17
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	100,00	144,42	167,15	193,70	187,31
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	100,00	142,33	159,06	187,59	202,43
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	100,00	141,34	150,07	179,18	178,79
Kim loại - *Metal*	100,00	145,13	159,53	192,25	188,79
SP điện tử, máy tính , quang học *Machinery and equipment*	100,00	94,26	94,23	95,33	103,14
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	100,00	117,18	137,96	169,11	163,70
Máy móc thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c*	100,00	135,02	140,00	151,33	147,47
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	100,00	105,25	105,17	113,30	111,70
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	100,00	139,31	139,73	144,38	149,70
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	100,00	140,63	153,65	174,11	175,65
Điện và phân phối điện *Electricity power generation and distribution*	**100,00**	**135,77**	**154,05**	**179,16**	**179,23**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải *Water supply ; sewerage and remediation activities*	**100,00**	**128,63**	**135,59**	**146,69**	**168,73**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

277 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2010 = 100)

Producer's price index of industrial products (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**60,98**	**88,79**	**100,00**	**118,43**	**122,50**
Sản phẩm khai khoáng					
Products of mining and quarrying	**47,86**	**74,02**	**100,00**	**130,33**	**158,66**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	63,59	83,90	100,00	108,77	163,12
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	37,56	65,38	100,00	157,10	158,79
Quặng kim loại - *Metal ores*	63,24	90,72	100,00	136,36	161,26
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	55,18	90,94	100,00	120,32	124,90
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo					
Manufacturing of food products	**64,00**	**92,64**	**100,00**	**116,49**	**119,87**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	57,95	88,04	100,00	120,60	125,30
Đồ uống - *Beverage*	63,14	93,20	100,00	107,16	109,50
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	61,57	91,22	100,00	113,32	119,88
Sản phẩm dệt - *Textile products*	70,74	87,50	100,00	124,72	134,76
Trang phục - *Garment*	73,56	94,23	100,00	111,83	124,84
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	59,61	88,88	100,00	117,44	128,14
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	55,72	90,57	100,00	112,13	120,33
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	47,48	94,52	100,00	111,53	123,13
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	42,18	93,30	100,00	107,23	121,26
Hoá chất - *Chemical*	58,22	93,06	100,00	119,27	120,60
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	59,82	86,40	100,00	115,88	112,06
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	62,87	89,49	100,00	117,94	127,26
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	66,63	94,18	100,00	119,40	119,13
Kim loại - *Metal*	62,68	90,98	100,00	120,51	118,34
SP điện tử, máy tính, quang học *Machinery and equipment*	106,13	100,04	100,00	101,17	109,46
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	72,49	84,94	100,00	122,58	118,66
Máy móc thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c*	71,43	96,44	100,00	108,09	105,33
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	95,09	100,08	100,00	107,73	106,21
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	71,57	99,70	100,00	103,32	107,14
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	65,08	91,52	100,00	113,31	114,32
Điện và phân phối điện *Electricity power generation and distribution*	**64,91**	**88,13**	**100,00**	**116,29**	**116,34**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải *Water supply; sewerage and remediation activities*	**73,75**	**94,87**	**100,00**	**108,19**	**124,44**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

278 Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm trước = 100)
Transportation and warehouse price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi ***Transportation and warehouse Price Index***	**114,48**	**113,20**
Vận tải hành khách - *Passenger transportation*	118,37	122,00
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	112,84	107,82
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Warehouse and transport service activities*	109,53	108,22
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**116,06**	**110,38**
Dịch vụ vận tải đường sắt - *Railway transport services*	120,84	115,49
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	115,61	109,98
Dịch vụ vận tải đường thủy - *Waterway transport services*	**109,67**	**107,84**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and Coastal transport services*	109,39	107,87
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	110,88	107,80
Dịch vụ vận tải hàng không - *Aviation transport service*	**118,39**	**131,97**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ***Warehouse and transport service activities***	**109,53**	**108,22**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

279 Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transportation and warehouse price index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi		
Transportation and warehouse Price Index	**114,48**	**129,58**
Vận tải hành khách - *Passenger transportation*	118,37	144,41
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	112,84	121,67
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải		
Warehouse and transport service activities	109,53	118,52
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ		
Road and railway transport services	**116,06**	**128,11**
Dịch vụ vận tải đường sắt - *Railway transport services*	120,84	139,56
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt		
Road transport and bus services	115,61	127,15
Dịch vụ vận tải đường thủy - *Waterway transport services*	**109,67**	**118,28**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương		
Sea and Coastal transport services	109,39	118,00
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa		
Inland waterway transport services	110,88	119,52
Dịch vụ vận tải hàng không - *Aviation transport service*	**118,39**	**156,24**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải		
Warehouse and transport service activities	**109,53**	**118,52**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Services, Telecommunications

Biểu *Table*		Trang *Page*
280	Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2011 *Some key indicators on capacity of transportation in 2011*	601
281	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of transport*	602
282	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of transport*	603
283	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế *Number of passengers carried by types of ownership*	604
284	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế *Number of passengers traffic by types of ownership*	605
285	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương *Number of passengers carried by province*	606
286	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương *Number of passengers traffic by province*	608
287	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers carried by the road by province*	610
288	Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers traffic by the road by province*	612
289	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight by types of transport*	614
290	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of transport*	615
291	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight by transport sector*	616
292	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight traffic by transport sector*	617
293	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế *Volume of freight by types of ownership*	618
294	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế *Volume of freight traffic by types of ownership*	619

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

295 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương
Volume of freight by province 620

296 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương
Volume of freight traffic by province 622

297 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight by the road by province 624

298 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the road by province 626

299 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
Volume of freight by the waterway by province 628

300 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the waterway by province 630

301 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý
Volume of main cargos across sea-port managed by central level 632

302 Vận tải hàng không
Air transport 633

303 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông
Turnover of postal service, delivery and telecommunications 634

304 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers 635

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

• *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

• *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Volume of freight is the total volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance.

Number of passengers carried is the total volume passengers transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance.

Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination station as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers is the real number of passengers transported

Volume of freight traffic refers to the freight traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

- *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometer as measuring unit.

Number of freight traffic refers to the passengers traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

- *Number of freight traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

280 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2011
Some key indicators on capacity of transportation in 2011

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trung ương quản lý *Central management*	Tỉnh, thành phố quản lý *Provincial, city management*	Quận, huyện quản lý *District management*
Đường bộ - *Road* (Km)	**206633**	**15643**	**37235**	**153755**
Nhựa và bê tông nhựa - *Asphalted road*	102079	15348	29116	57615
Đá - *Stone paved road*	6753		2565	4188
Cấp phối - *Mixed stone & soil road*	39506	295	3914	35297
Đường đất - *Soil road*	58295		1640	56655
Đường sông - *Inland waterways* (Km)	**47130**	**8888**	**11878**	**26364**
Chia ra - *Of which:*				
Trọng tải dưới 50 tấn *Weight under 50 tons*	30831	1001	5973	23857
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn *Weight 51 tons - 100 tons*	6017	1274	3014	1729
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn *Weight 101 tons - 500 tons*	6092	3223	2121	749
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn *Weight 501 tons - 1000 tons*	2991	2197	765	29
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên *Weight over 1001 tons*	1199	1193	5	
Cầu - *Bridge*				
Số lượng (Cái) *Number of bridges (Unit)*	31333	3213	7573	20547
Chiều dài - *Total length of bridges* (M)	945944	167044	296256	482644

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

281 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers carried by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu lượt người - *Mill. persons*				
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
2007	1638,0	11,6	1473,0	144,5	8,9
2008	1793,5	11,3	1629,0	143,0	10,2
2009	2016,9	11,1	1843,6	151,3	10,9
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	2775,9	12,2	2606,9	141,9	14,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %				
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
2007	109,7	99,8	110,6	100,9	120,2
2008	109,5	97,4	110,6	99,0	114,6
2009	112,5	98,0	113,2	105,8	106,9
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	118,2	90,4	106,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	112,1	102,5	113,0	99,6	98,7

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải. Qua điều tra, TP. Hồ Chí Minh có sự điều chỉnh số liệu vận chuyển hành khách năm 2009-2010

(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities. According to survery, Hochiminh City revised its data of carried passengers in 2009 and 2010*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

282 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers traffic by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*				
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
2007	71864,6	4659,5	49372,1	3151,4	14681,6
2008	78180,0	4560,4	54221,1	3246,2	16152,3
2009	85202,7	4138,1	61508,8	3048,2	16507,6
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	117100,6	4600,6	87200,0	2800,0	22500,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
2007	112,4	107,5	113,3	98,8	114,6
2008	108,8	97,9	109,8	103,0	110,0
2009	109,0	90,7	113,4	93,9	102,2
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	107,7	100,6	111,8	98,0	96,7

(*) Xem ghi chú Biểu 281 - *See the note at Table 281*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

283 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế(*)

Number of passengers carried by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2005	1349,6	296,9	1040,1	12,6
2006	1493,8	343,5	1135,7	14,6
2007	1638,0	344,0	1279,3	14,7
2008	1793,5	367,7	1411,5	14,3
2009	2016,9	383,0	1619,7	14,2
2010	2315,2	437,1	1863,0	15,1
2011	2476,1	475,9	1984,3	15,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	112,2	116,5	111,0	111,7
2006	110,7	115,7	109,2	116,1
2007	109,7	100,1	112,6	100,7
2008	109,5	106,9	110,3	97,3
2009	112,5	104,2	114,8	99,3
2010	114,8	114,1	115,0	106,3
2011	106,9	108,9	106,5	105,3

(*) Xem ghi chú Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

284 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế(*)

Number of passengers traffic by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2005	57695,7	22845,1	34249,6	601,0
2006	63908,8	24380,2	38984,4	544,2
2007	71864,6	27364,9	43868,5	631,2
2008	78180,0	29004,8	48327,5	847,7
2009	85202,7	30218,2	53398,9	1585,6
2010	97931,8	34727,7	61519,1	1685,0
2011	108709,0	36453,2	70476,4	1779,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	112,8	112,5	112,0	206,4
2006	110,8	106,7	113,8	90,6
2007	112,4	112,2	112,5	116,0
2008	108,8	106,0	110,2	134,3
2009	109,0	104,2	110,5	187,0
2010	114,9	114,9	115,2	106,3
2011	111,0	105,0	114,6	105,6

(*) Xem ghi chú Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

285 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers carried by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1297,6**	**1737,3**	**1960,4**	**2262,3**	**2442,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**415,3**	**589,8**	**648,5**	**762,1**	**787,7**
Hà Nội	335,3	496,3	549,3	648,1	652,7
Hà Tây	20,6				
Vĩnh Phúc	3,9	7,0	7,9	9,9	10,9
Bắc Ninh	3,5	7,0	7,8	9,4	10,8
Quảng Ninh	8,5	12,2	12,9	13,9	17,1
Hải Dương	4,4	8,2	9,6	12,0	14,3
Hải Phòng	17,7	29,0	28,0	30,8	34,2
Hưng Yên	2,8	4,6	4,9	5,7	6,5
Thái Bình	4,1	7,0	8,4	9,5	14,1
Hà Nam	2,5	3,0	3,2	3,9	4,2
Nam Định	6,1	7,7	8,0	9,1	10,0
Ninh Bình	5,9	7,8	8,5	9,8	12,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**33,3**	**49,2**	**56,6**	**63,5**	**67,7**
Hà Giang	0,5	0,8	1,0	1,1	1,6
Cao Bằng	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Bắc Kạn	1,3	1,6	2,1	2,2	3,0
Tuyên Quang	3,4	5,3	5,7	5,8	5,8
Lào Cai	2,5	4,0	4,1	4,2	4,6
Yên Bái	4,5	5,2	5,5	5,9	5,9
Thái Nguyên	2,5	4,8	5,9	6,3	7,2
Lạng Sơn	3,4	5,1	6,5	7,5	8,2
Bắc Giang	4,7	9,5	11,7	14,8	16,2
Phú Thọ	2,9	4,5	4,8	5,7	5,1
Điện Biên	0,6	0,8	0,9	1,0	1,1
Lai Châu	0,4	0,7	0,8	1,0	0,9
Sơn La	2,2	2,4	2,4	2,7	2,7
Hòa Bình	3,3	3,3	4,0	4,1	4,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**120,1**	**161,8**	**178,2**	**199,9**	**210,9**
Thanh Hóa	5,0	8,4	10,6	12,4	13,2
Nghệ An	16,5	24,2	28,8	30,7	36,9
Hà Tĩnh	3,6	6,3	7,7	9,8	11,3
Quảng Bình	7,7	9,4	9,8	12,4	9,8
Quảng Trị	3,0	4,6	6,0	6,6	5,4
Thừa Thiên - Huế	7,2	13,6	12,1	12,6	13,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

285 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	12,0	17,4	18,8	23,8	25,7
Quảng Nam	7,1	8,7	8,7	9,4	9,8
Quảng Ngãi	1,1	1,6	1,9	2,4	2,3
Bình Định	18,4	22,4	22,8	23,4	24,4
Phú Yên	7,3	8,4	9,2	10,0	10,4
Khánh Hòa	19,4	22,4	26,2	28,8	30,2
Ninh Thuận	2,4	3,2	3,8	4,6	4,9
Bình Thuận	9,5	11,2	11,8	13,0	13,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22,6**	**34,5**	**43,9**	**51,1**	**58,2**
Kon Tum	1,2	1,6	2,6	3,1	4,4
Gia Lai	3,2	4,8	5,8	5,8	8,9
Đắk Lắk	7,9	8,7	12,6	14,9	14,7
Đắk Nông	1,2	1,7	1,7	2,0	2,1
Lâm Đồng	9,1	17,7	21,2	25,3	28,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**297,2**	**388,9**	**502,3**	**624,6**	**745,9**
Bình Phước	4,3	5,5	6,2	6,7	7,7
Tây Ninh	6,0	11,7	12,5	13,0	13,5
Bình Dương	7,5	15,7	20,6	24,6	26,2
Đồng Nai	38,0	48,2	54,0	58,7	64,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,2	26,6	28,2	30,5	30,8
TP. Hồ Chí Minh	220,2	281,2	380,8	491,1	603,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**409,1**	**513,1**	**530,9**	**561,1**	**571,7**
Long An	34,4	38,5	40,6	41,5	42,1
Tiền Giang	22,7	25,3	26,5	27,9	28,8
Bến Tre	24,5	30,1	32,2	38,6	38,3
Trà Vinh	9,3	7,2	10,9	10,9	7,2
Vĩnh Long	28,5	34,0	36,0	38,5	37,5
Đồng Tháp	22,8	25,5	24,1	25,8	25,0
An Giang	40,1	63,7	66,9	70,5	73,5
Kiên Giang	28,7	29,8	29,4	31,9	33,8
Cần Thơ	82,7	94,4	96,3	97,2	105,4
Hậu Giang	34,0	54,4	62,2	66,9	72,2
Sóc Trăng	20,6	27,9	32,5	36,5	33,1
Bạc Liêu	26,0	37,3	40,9	41,0	42,9
Cà Mau	34,8	45,0	32,4	33,9	31,9

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.
Excluding data of Central State owned enterprises.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

286 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers traffic by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40273,6**	**56062,7**	**62505,0**	**71942,9**	**80869,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7595,2**	**11480,3**	**12422,4**	**14947,2**	**16372,1**
Hà Nội	3339,2	5400,0	5728,2	7174,2	7815,5
Hà Tây	402,6				
Vĩnh Phúc	371,1	787,4	889,7	1111,2	1198,2
Bắc Ninh	122,5	246,3	281,0	335,2	341,2
Quảng Ninh	870,5	1204,0	1243,1	1375,0	1499,4
Hải Dương	291,0	530,9	577,8	718,1	845,8
Hải Phòng	598,7	1138,2	1054,2	1156,4	1294,2
Hưng Yên	129,0	294,6	307,9	362,7	438,5
Thái Bình	463,2	577,7	814,2	917,6	965,8
Hà Nam	108,5	153,2	195,2	232,4	246,8
Nam Định	641,3	747,6	854,7	1006,8	1151,4
Ninh Bình	257,6	400,4	476,4	557,6	575,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2563,6**	**3646,3**	**4147,8**	**4629,3**	**4633,2**
Hà Giang	62,8	85,8	108,7	120,7	123,7
Cao Bằng	63,9	96,1	74,0	78,7	73,4
Bắc Kạn	116,6	147,6	196,2	203,7	227,1
Tuyên Quang	276,8	411,6	618,0	643,4	651,7
Lào Cai	84,3	132,7	141,2	148,0	140,4
Yên Bái	231,8	272,4	275,6	308,0	304,5
Thái Nguyên	284,7	434,2	454,9	468,4	523,9
Lạng Sơn	199,4	272,7	287,6	322,3	355,4
Bắc Giang	389,5	654,5	775,4	977,5	977,8
Phú Thọ	322,1	495,1	527,9	616,1	557,1
Điện Biên	90,5	138,9	144,2	157,9	142,9
Lai Châu	11,0	16,8	17,7	22,3	22,4
Sơn La	192,6	238,7	249,4	279,3	251,0
Hòa Bình	237,6	249,2	277,0	283,0	281,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**6379,2**	**9770,9**	**11339,5**	**13074,4**	**14986,0**
Thanh Hóa	304,7	580,4	715,8	858,2	963,1
Nghệ An	1080,1	2213,9	2489,6	2837,0	3341,5
Hà Tĩnh	375,5	751,6	1180,2	1516,0	1773,0
Quảng Bình	162,7	295,0	401,5	473,4	566,8
Quảng Trị	218,7	429,3	557,0	627,4	568,2
Thừa Thiên - Huế	534,7	633,5	717,5	746,8	732,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

286 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	465,0	731,5	796,2	1097,0	1209,3
Quảng Nam	415,5	509,4	569,8	637,1	655,2
Quảng Ngãi	291,5	440,2	508,6	537,7	652,9
Bình Định	975,6	1307,4	1333,3	1365,3	2105,8
Phú Yên	470,0	473,9	510,9	563,9	579,7
Khánh Hòa	546,3	703,3	796,6	928,0	968,0
Ninh Thuận	149,7	244,3	283,0	340,4	301,7
Bình Thuận	389,2	457,2	479,5	546,2	568,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2337,4**	**3155,8**	**4359,1**	**4991,4**	**5301,2**
Kon Tum	167,0	156,8	162,0	193,9	201,5
Gia Lai	395,1	679,1	841,4	854,3	875,5
Đắk Lắk	840,0	914,2	1334,5	1573,0	1698,2
Đắk Nông	98,8	225,9	225,9	267,9	292,1
Lâm Đồng	836,5	1179,8	1795,3	2102,3	2233,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**8839,0**	**13122,3**	**15497,7**	**18235,3**	**22288,6**
Bình Phước	514,7	656,5	730,9	811,3	904,5
Tây Ninh	654,3	873,0	932,9	961,8	996,6
Bình Dương	468,7	1216,6	1527,4	1822,2	1959,2
Đồng Nai	1424,5	1907,1	3317,8	3641,0	4090,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1446,4	1886,6	1994,0	2163,5	2194,8
TP. Hồ Chí Minh	4330,4	6582,5	6994,7	8835,5	12143,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12559,2**	**14887,1**	**14738,5**	**16065,3**	**17287,9**
Long An	591,8	1176,8	959,4	1017,8	1110,4
Tiền Giang	962,9	940,9	957,1	998,3	1053,5
Bến Tre	831,1	968,4	963,0	1109,1	1274,1
Trà Vinh	413,1	575,7	419,2	430,8	352,3
Vĩnh Long	502,0	752,2	838,9	896,9	846,4
Đồng Tháp	351,7	527,9	648,4	719,5	635,4
An Giang	1654,5	1783,7	1687,7	2112,4	2147,4
Kiên Giang	1200,7	1538,7	1503,1	1810,0	2289,8
Cần Thơ	3874,1	4301,8	4341,1	4395,0	4919,0
Hậu Giang	301,8	332,3	369,2	394,0	429,0
Sóc Trăng	317,8	401,4	453,9	515,2	522,2
Bạc Liêu	572,4	871,9	955,3	957,2	983,4
Cà Mau	985,3	715,4	642,2	709,1	725,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 285 - *See the note at Table 285.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

287 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1153,8**	**1601,3**	**1816,4**	**2113,2**	**2299,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**405,5**	**579,5**	**638,4**	**748,6**	**767,9**
Hà Nội	335,2	495,8	547,8	646,6	651,0
Hà Tây	16,8				
Vĩnh Phúc	3,9	7,0	7,9	9,9	10,9
Bắc Ninh	2,8	4,1	4,6	5,6	6,2
Quảng Ninh	6,8	9,9	11,4	12,1	12,9
Hải Dương	4,4	8,2	9,6	12,0	14,3
Hải Phòng	15,1	26,2	25,4	25,6	31,1
Hưng Yên	2,1	4,1	4,3	5,1	5,9
Thái Bình	4,1	7,0	8,4	9,5	10,1
Hà Nam	2,5	2,7	2,9	3,4	4,0
Nam Định	6,1	7,0	8,0	9,1	10,0
Ninh Bình	5,7	7,5	8,1	9,7	11,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**31,5**	**45,7**	**53,6**	**60,0**	**65,1**
Hà Giang	0,5	0,8	1,0	1,1	1,6
Cao Bằng	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Bắc Kạn	1,2	1,5	2,1	2,1	2,4
Tuyên Quang	3,2	3,6	4,3	4,3	5,0
Lào Cai	2,4	3,9	3,9	4,0	4,4
Yên Bái	3,5	4,4	4,9	4,9	5,4
Thái Nguyên	2,4	4,7	5,8	6,3	7,1
Lạng Sơn	3,4	5,1	6,5	7,5	8,2
Bắc Giang	4,7	9,5	11,7	14,8	16,1
Phú Thọ	2,9	4,2	4,5	5,4	5,1
Điện Biên	0,6	0,8	0,9	1,0	1,1
Lai Châu	0,4	0,7	0,8	1,0	0,9
Sơn La	2,0	2,2	2,3	2,6	2,5
Hòa Bình	3,2	3,1	3,7	3,8	4,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**109,1**	**151,1**	**166,5**	**186,3**	**202,3**
Thanh Hóa	4,4	7,6	9,7	11,5	12,2
Nghệ An	15,3	23,2	27,8	29,6	35,7
Hà Tĩnh	3,5	6,1	7,5	9,6	11,2
Quảng Bình	3,8	5,6	5,9	7,0	7,6
Quảng Trị	2,7	4,7	6,0	6,6	5,4
Thừa Thiên - Huế	5,1	11,9	10,0	10,5	11,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

287 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	11,5	17,2	18,7	23,7	25,7
Quảng Nam	6,1	6,4	7,1	7,7	8,0
Quảng Ngãi	1,0	1,5	1,8	2,0	2,2
Bình Định	17,9	22,3	22,6	23,2	24,3
Phú Yên	7,3	8,3	9,2	10,0	10,4
Khánh Hòa	18,6	21,9	24,6	27,3	29,7
Ninh Thuận	2,4	3,2	3,8	4,6	4,9
Bình Thuận	9,5	11,2	11,8	13,0	13,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22,4**	**34,2**	**43,9**	**50,8**	**58,0**
Kon Tum	1,2	1,6	2,6	3,1	4,4
Gia Lai	3,2	4,8	5,8	5,8	8,9
Đắk Lắk	7,9	8,6	12,5	14,8	14,7
Đắk Nông	1,2	1,6	1,9	2,0	2,1
Lâm Đồng	8,9	17,6	21,1	25,1	27,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**291,6**	**382,9**	**494,8**	**615,1**	**734,5**
Bình Phước	4,3	5,5	6,2	6,7	7,7
Tây Ninh	6,0	11,6	12,3	12,9	13,3
Bình Dương	6,3	13,8	18,3	21,7	23,1
Đồng Nai	36,7	47,4	51,9	57,0	60,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,2	26,4	28,0	28,5	29,0
TP. Hồ Chí Minh	219,1	278,2	378,1	488,3	601,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**293,7**	**407,9**	**419,2**	**452,4**	**471,9**
Long An	18,6	30,4	32,3	35,0	38,7
Tiền Giang	18,6	19,7	20,4	21,9	22,3
Bến Tre	16,8	21,0	22,3	26,6	30,5
Trà Vinh	5,3	5,5	4,7	5,0	5,2
Vĩnh Long	22,5	28,3	30,4	33,3	32,0
Đồng Tháp	10,6	20,4	17,5	20,1	19,3
An Giang	36,2	61,6	65,8	68,4	71,3
Kiên Giang	19,9	21,9	23,0	24,2	24,9
Cần Thơ	61,1	67,1	68,5	76,2	83,3
Hậu Giang	27,8	46,1	53,0	56,8	61,1
Sóc Trăng	17,1	23,6	27,1	30,7	26,9
Bạc Liêu	20,2	33,1	35,6	35,6	37,2
Cà Mau	19,0	29,2	18,6	18,6	19,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 285 - *See the note at Table 285.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

288 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**37550,3**	**53384,2**	**60097,6**	**68777,3**	**76786,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7495,2**	**11380,9**	**12314,9**	**14551,3**	**16040,5**
Hà Nội	3339,3	5395,0	5710,4	7079,5	7716,6
Hà Tây	392,9				
Vĩnh Phúc	371,1	787,4	889,7	1111,2	1197,8
Bắc Ninh	122,3	244,7	280,0	333,2	338,9
Quảng Ninh	809,9	1145,1	1188,0	1285	1377,5
Hải Dương	291,0	530,9	577,8	718,1	845,8
Hải Phòng	570,1	1106,2	1021,9	1032,1	1197,0
Hưng Yên	128,3	294,1	307,3	362,5	437,9
Thái Bình	463,2	577,7	814,1	888,9	961,8
Hà Nam	108,5	152,9	194,9	232,2	246,6
Nam Định	641,3	746,9	854,8	956,6	1151,4
Ninh Bình	257,3	400,0	476,0	552,0	569,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**2553,3**	**3625,5**	**4122,9**	**4576,5**	**4617,4**
Hà Giang	62,8	85,8	108,7	118,0	123,7
Cao Bằng	63,9	95,9	74,0	78,7	73,4
Bắc Kạn	115,9	146,2	194,7	194,7	222,7
Tuyên Quang	274,6	401,6	607,1	642,2	647,1
Lào Cai	84,1	132,4	140,9	147,7	139,9
Yên Bái	227,5	269,6	271,2	274,7	302,8
Thái Nguyên	284,6	433,5	454,8	468,4	523,8
Lạng Sơn	199,4	272,6	287,6	322,3	355,4
Bắc Giang	389,5	654,6	775,4	977,5	977,0
Phú Thọ	322,2	495,0	527,8	616,1	557,1
Điện Biên	90,5	138,9	144,2	157,9	142,9
Lai Châu	11,0	16,8	17,7	22,3	22,4
Sơn La	190,4	237,6	248,1	278,0	249,1
Hòa Bình	236,9	245,0	270,7	278,0	280,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**6327,0**	**9728,0**	**11272,2**	**12927,9**	**14934,1**
Thanh Hóa	304,0	579,4	714,8	857,2	962,1
Nghệ An	1074,5	2211,6	2487,2	2834,6	3338,7
Hà Tĩnh	375,3	751,4	1180,0	1515,8	1772,9
Quảng Bình	151,3	288,3	389,2	461,2	560,1
Quảng Trị	213,5	429,3	557,0	627,4	568,1
Thừa Thiên - Huế	521,5	626,5	706,8	739,1	724,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

288 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	464,1	730,7	795,8	1015,4	1209,3
Quảng Nam	413,7	494,9	553,6	619,6	636,0
Quảng Ngãi	288,6	438,0	504,0	533,8	648,2
Bình Định	970,5	1306,5	1332,5	1364,3	2104,9
Phú Yên	469,8	473,7	510,9	563,8	579,7
Khánh Hòa	541,3	696,2	782,1	913,0	965,2
Ninh Thuận	149,7	244,3	283,0	340,4	301,7
Bình Thuận	389,2	457,2	475,3	542,3	562,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2331,0**	**3152,7**	**4389,6**	**4893,4**	**5300,9**
Kon Tum	167,0	156,8	162,0	193,9	201,5
Gia Lai	395,0	679,1	841,4	854,3	875,5
Đắk Lắk	840,0	913,9	1334,1	1572,6	1698,2
Đắk Nông	98,8	225,6	257,0	267,9	291,8
Lâm Đồng	830,2	1177,3	1795,1	2004,7	2233,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**8735,9**	**13037,6**	**15421,8**	**17859,2**	**20666,2**
Bình Phước	514,7	656,5	730,9	811,3	904,5
Tây Ninh	654,3	872,5	932,4	961,3	996,1
Bình Dương	467,6	1214,7	1525,2	1804,3	1941,0
Đồng Nai	1410,3	1901,1	3315,7	3635,0	4085,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1385,8	1861,5	1978,7	2008,4	2048,6
TP. Hồ Chí Minh	4303,2	6531,3	6938,9	8638,9	10690,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10107,9**	**12459,5**	**12576,2**	**13969,0**	**15227,2**
Long An	523,6	1148,2	946,0	1004,5	1098,0
Tiền Giang	950,1	924,0	939,8	986,8	1035,4
Bến Tre	583,2	711,2	787,8	902,6	1068,5
Trà Vinh	383,8	562,3	408,0	419,1	340,3
Vĩnh Long	472,1	716,1	803,1	866,9	817,8
Đồng Tháp	253,8	503,1	620,0	709,7	626,9
An Giang	1495,5	1692,5	1637,1	1792,6	1824,2
Kiên Giang	854,6	1094,2	1148,9	1266,1	1777,6
Cần Thơ	2992,7	3302,8	3338,7	3989,7	4502,6
Hậu Giang	256,2	254,2	287,3	305,4	334,4
Sóc Trăng	277,0	355,6	427,3	486,0	492,3
Bạc Liêu	513,6	770,1	835,4	839,6	862,2
Cà Mau	551,7	425,2	396,8	400,0	447,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 285 - *See the note at Table 285.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

289 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
2005	460146,3	8786,6	298051,3	111145,9	42051,5	111,0
2006	513575,1	9153,2	338623,3	122984,4	42693,4	120,8
2007	596800,9	9050,0	403361,8	135282,8	48976,7	129,6
2008	653235,3	8481,1	455898,4	133027,9	55696,5	131,4
2009	715522,4	8247,5	513629,9	137714,5	55790,9	139,6
2010	800886,0	7861,5	587014,2	144227,0	61593,2	190,1
2011	885681,5	7285,1	654127,1	160164,5	63904,5	200,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	959307,7	7003,5	722156,4	168493,0	61476,1	178,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %					
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
2007	116,2	98,9	119,1	110,0	114,7	107,3
2008	109,5	93,7	113,0	98,3	113,7	101,4
2009	109,5	97,2	112,7	103,5	100,2	106,3
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
Sơ bộ - *Prel.* 2012	108,3	96,1	110,4	105,2	96,2	89,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

290 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*					
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
2007	134883,0	3882,5	24646,9	22235,6	83838,1	279,9
2008	172859,1	4170,9	27968,0	24867,8	115556,8	295,6
2009	199070,2	3864,5	31587,2	31249,8	132052,1	316,6
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	211502,0	4024,5	43902,4	37018,3	126075,9	480,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*					
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
2007	118,8	112,6	120,0	118,0	119,0	103,9
2008	128,2	107,4	113,5	111,8	137,8	105,6
2009	115,2	92,7	112,9	125,7	114,3	107,1
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	97,9	96,7	109,4	107,7	92,0	112,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

291 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	460146,3	426060,6	34085,7
2006	513575,1	459639,7	53935,4
2007	596800,9	546289,7	50511,2
2008	653235,3	610775,0	42460,3
2009	715522,4	679746,3	35776,1
2010	800886,0	765598,0	35288,0
2011	885681,5	851558,0	34123,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	959307,7	927346,6	31961,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,2
2007	116,2	118,9	93,7
2008	109,5	111,8	84,1
2009	109,5	111,3	84,3
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	108,3	108,9	93,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

292 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
2007	134883,0	43162,5	91720,5
2008	172859,1	59982,1	112877,0
2009	199070,2	65693,2	133377,0
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	211502,0	86863,3	124638,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5
2007	118,8	121,1	117,7
2008	128,2	139,0	123,1
2009	115,2	109,5	118,2
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	97,9	107,4	92,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

293 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	460146,3	75961,6	376739,5	7445,2
2006	513575,1	84726,5	423539,0	5309,6
2007	596800,9	92070,9	500700,0	4030,0
2008	653235,3	94065,9	555853,4	3316,0
2009	715522,4	97804,1	615349,3	2369,0
2010	800886,0	105724,5	692766,4	2395,1
2011	885681,5	112490,9	770684,1	2506,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	114,2	116,1	116,0	58,9
2006	111,6	111,5	112,4	71,3
2007	116,2	108,7	118,2	75,9
2008	109,5	102,2	111,0	82,3
2009	109,5	104,0	110,7	71,4
2010	111,9	108,1	112,6	101,1
2011	110,6	106,4	111,2	104,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

294 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2005	100728,3	64066,4	30570,2	6091,7
2006	113550,0	70759,5	38493,4	4297,1
2007	134883,0	88126,0	42057,0	4700,0
2008	172859,1	120213,0	48449,0	4197,1
2009	199070,2	142160,2	54147,1	2762,9
2010	217767,1	157359,1	57667,7	2740,3
2011	216129,5	155613,2	57879,5	2636,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %		
2005	111,3	106,1	152,8	60,1
2006	112,7	110,4	125,9	70,5
2007	118,8	124,5	109,3	109,4
2008	128,2	136,4	115,2	89,3
2009	115,2	118,3	111,8	65,8
2010	109,4	110,7	106,5	99,2
2011	99,2	98,9	100,4	96,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

295 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**411276,5**	**594643,9**	**656840,0**	**739941,0**	**821271,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**137567,3**	**207117,6**	**231234,0**	**265370,8**	**293477,9**
Hà Nội	22781,0	56552,4	60132,8	73242,0	77023,4
Hà Tây	18062,0				
Vĩnh Phúc	6335,0	10877,3	13364,0	14983,4	16241,8
Bắc Ninh	16123,1	16980,7	18106,5	19382,8	20024,0
Quảng Ninh	9034,0	11196,2	12233,0	13283,0	15418,4
Hải Dương	13231,0	22413,1	27614,0	31478,6	33590,7
Hải Phòng	19286,5	35812,4	36758,6	40254,4	47567,7
Hưng Yên	5979,0	10407,0	11467,0	13406,0	14319,4
Thái Bình	7121,7	8700,0	9558,0	12777,8	14948,4
Hà Nam	3122,0	5423,5	6078,1	6644,2	7773,9
Nam Định	7988,0	10994,0	13564,0	15854,3	16642,9
Ninh Bình	8504,0	17761,0	22358,0	24064,3	29927,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**42183,4**	**61945,3**	**69195,8**	**76108,4**	**86773,1**
Hà Giang	536,9	755,0	981,0	1090,9	1332,0
Cao Bằng	1479,0	2165,1	2451,0	2456,0	2524,1
Bắc Kạn	1368,0	1936,6	2392,9	2584,3	2349,2
Tuyên Quang	5997,0	6619,0	7206,0	7739,7	7882,4
Lào Cai	627,7	1226,0	1431,0	1607,5	1902,7
Yên Bái	3516,0	4368,0	4494,0	5199,7	6383,0
Thái Nguyên	7358,2	10314,0	12203,4	14233,3	16964,6
Lạng Sơn	1509,0	2263,0	3121,0	3768,0	3796,0
Bắc Giang	4985,0	7036,0	7925,0	8146,3	9734,4
Phú Thọ	9120,9	18027,6	18887,0	20098,4	22835,1
Điện Biên	753,2	736,0	818,5	908,5	1099,8
Lai Châu	435,5	683,0	757,0	885,2	979,4
Sơn La	2082,0	2578,0	2686,0	2957,4	3097,6
Hòa Bình	2415,0	3238,0	3842,0	4433,2	5892,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**92370,1**	**122506,4**	**137316,6**	**153132,7**	**175587,7**
Thanh Hóa	12629,0	18785,0	22147,0	24854,8	30315,1
Nghệ An	18274,0	24855,0	27218,0	29313,3	35327,4
Hà Tĩnh	6889,0	10480,0	11871,0	14540,1	17647,3
Quảng Bình	6221,0	6499,0	7377,0	8099,5	9576,9
Quảng Trị	3139,1	4019,0	4864,4	5800,3	6082,4
Thừa Thiên - Huế	4661,0	5772,9	5834,0	5840,4	4392,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

295 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	14914,0	16161,5	17666,0	19190,6	22156,9
Quảng Nam	3247,0	4756,0	5567,0	6637,5	7654,8
Quảng Ngãi	1146,0	2645,0	3028,0	3185,2	5505,9
Bình Định	5813,0	7342,0	8080,0	9049,2	10265,6
Phú Yên	3943,0	5499,0	5619,4	6584,1	7415,5
Khánh Hòa	8024,0	10465,0	12175,8	13480,6	12879,1
Ninh Thuận	1312,0	2376,0	2916,0	3244,1	2895,4
Bình Thuận	2158,0	2851,0	2953,0	3313,0	3472,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8820,5**	**16189,2**	**19002,2**	**23058,9**	**26874,8**
Kon Tum	1032,0	1794,0	2323,5	2486,1	2890,1
Gia Lai	2636,0	5506,0	6734,0	7819,0	8264,7
Đắk Lắk	2378,0	4507,0	4988,0	6925,0	8885,2
Đắk Nông	399,0	530,2	609,7	652,4	774,4
Lâm Đồng	2375,5	3852,0	4347,0	5176,4	6060,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**71007,0**	**113913,7**	**120357,3**	**135348,5**	**150399,3**
Bình Phước	913,0	1165,0	1279,0	1368,8	1576,2
Tây Ninh	5670,0	7520,0	7697,0	7901,3	9299,1
Bình Dương	6680,0	17996,1	20840,8	21934,5	25645,2
Đồng Nai	18482,0	26406,0	28643,0	30687,7	33245,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	5426,0	7128,6	4460,5	4673,6	4733,7
TP. Hồ Chí Minh	33836,0	53698,0	57437,0	68782,6	75899,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**59328,2**	**72971,7**	**79734,1**	**86921,7**	**88158,2**
Long An	7293,0	12972,0	15097,0	15301,5	15060,7
Tiền Giang	5443,0	7394,0	8809,0	9785,3	10939,8
Bến Tre	2640,0	3049,7	3081,8	3216,6	3480,8
Trà Vinh	5298,2	4770,0	3244,1	3429,3	3754,0
Vĩnh Long	3022,0	3956,0	4712,0	4926,2	5461,4
Đồng Tháp	2428,0	2836,0	2944,0	3019,9	3278,7
An Giang	14845,0	15503,0	16154,0	19801,4	17926,0
Kiên Giang	3664,0	4730,0	5233,0	5789,0	6188,0
Cần Thơ	5995,0	7938,0	8774,0	8739,3	7463,3
Hậu Giang	3684,0	4594,0	5042,0	5556,2	6201,9
Sóc Trăng	2708,0	3130,9	2416,1	2617,2	3321,6
Bạc Liêu	1624,0	1551,0	3478,6	3947,2	4335,8
Cà Mau	684,0	547,1	748,5	792,6	746,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 285 - *See the note at Table 285.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

296 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight traffic by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**43172,2**	**61980,5**	**68807,9**	**73572,1**	**82415,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16235,5**	**25778,7**	**29402,7**	**31668,5**	**35096,1**
Hà Nội	2719,5	4044,8	4813,0	5426,6	6111,4
Hà Tây	935,7				
Vĩnh Phúc	258,6	641,3	871,7	1011,3	1107,5
Bắc Ninh	446,4	934,0	1047,2	1139,3	1231,2
Quảng Ninh	1080,2	1494,3	1563,0	1642,3	1779,3
Hải Dương	806,5	1557,5	1800,1	1918,4	2067,4
Hải Phòng	6134,5	9998,2	10253,8	10665,2	11887,3
Hưng Yên	211,0	424,8	464,8	489,4	527,2
Thái Bình	1731,6	2873,7	3531,8	3769,4	3845,6
Hà Nam	192,9	256,5	290,2	318,8	344,6
Nam Định	1150,3	1926,5	2366,2	2633,3	3104,4
Ninh Bình	568,3	1627,1	2400,9	2654,5	3090,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1576,3**	**2917,1**	**2869,9**	**2935,7**	**3222,4**
Hà Giang	16,3	27,2	33,7	34,1	39,1
Cao Bằng	58,3	81,1	63,3	72,6	78,5
Bắc Kạn	20,3	29,9	36,9	38,4	37,8
Tuyên Quang	247,0	448,5	483,1	544,4	542,6
Lào Cai	13,6	30,1	35,1	35,5	37,9
Yên Bái	65,8	79,8	88,1	92,8	107,3
Thái Nguyên	257,2	357,2	447,7	526,9	631,1
Lạng Sơn	46,6	78,7	86,0	92,4	101,2
Bắc Giang	137,7	206,4	244,0	241,3	285,3
Phú Thọ	389,7	1097,1	830,1	697,3	735,1
Điện Biên	29,0	53,2	59,2	69,2	78,8
Lai Châu	16,6	24,7	21,8	20,4	26,5
Sơn La	198,6	261,0	284,1	309,1	323,8
Hòa Bình	79,6	142,2	156,8	161,3	197,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**8164,1**	**9660,6**	**10170,6**	**10863,2**	**12345,6**
Thanh Hóa	800,0	1286,5	1500,3	1678,9	1988,9
Nghệ An	987,7	1267,4	1343,3	1430,7	1685,0
Hà Tĩnh	151,4	188,4	230,8	250,6	312,2
Quảng Bình	261,2	292,5	339,3	344,4	432,1
Quảng Trị	158,2	263,2	337,1	394,2	470,4
Thừa Thiên - Huế	190,3	288,6	331,3	344,4	402,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

296 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	2175,9	2078,5	2190,7	2303,8	2392,0
Quảng Nam	216,4	351,5	403,3	440,6	580,1
Quảng Ngãi	380,7	543,9	625,4	726,5	915,6
Bình Định	907,6	901,9	925,6	941,4	1021,7
Phú Yên	345,1	336,2	373,5	431,1	463,2
Khánh Hòa	1295,1	1423,0	1119,4	1086,5	1172,0
Ninh Thuận	156,2	241,0	238,6	252,2	261,8
Bình Thuận	138,3	198,0	212,0	237,9	247,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1058,7**	**2058,1**	**2406,3**	**2674,8**	**3087,2**
Kon Tum	52,9	124,0	160,6	173,8	183,7
Gia Lai	451,0	796,0	965,9	1064,3	1279,7
Đắk Lắk	273,3	639,9	707,4	760,5	852,4
Đắk Nông	36,9	50,0	57,5	59,3	61,8
Lâm Đồng	244,6	448,2	514,9	616,9	709,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**11486,7**	**15789,0**	**17039,8**	**18160,3**	**21598,1**
Bình Phước	53,8	73,5	83,1	90,0	107,3
Tây Ninh	426,3	556,5	586,5	607,0	652,5
Bình Dương	316,5	799,4	932,0	1046,0	1254,7
Đồng Nai	1056,0	1487,8	1926,0	1961,3	2049,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	630,0	869,4	222,5	211,6	222,8
TP. Hồ Chí Minh	9004,1	12002,4	13289,7	14244,4	17311,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4650,9**	**5777,0**	**6918,6**	**7269,6**	**7065,9**
Long An	416,0	483,2	661,1	733,2	783,0
Tiền Giang	485,8	690,1	836,6	898,5	1038,7
Bến Tre	257,0	308,5	329,6	351,5	384,5
Trà Vinh	367,6	293,1	315,4	331,6	385,2
Vĩnh Long	137,5	183,1	241,8	262,4	279,9
Đồng Tháp	242,6	308,0	324,8	320,6	333,8
An Giang	986,8	1759,6	2056,2	2163,5	1665,3
Kiên Giang	443,9	476,3	658,8	719,3	809,5
Cần Thơ	762,8	804,2	985,0	939,1	769,4
Hậu Giang	133,2	127,3	138,7	148,7	163,4
Sóc Trăng	150,0	161,9	120,6	133,7	165,4
Bạc Liêu	157,6	89,9	144,7	165,3	186,1
Cà Mau	110,1	91,8	105,3	102,2	101,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 285 - *See the note at Table 285*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

297 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight by the road by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**294718,0**	**447548,3**	**492081,7**	**561515,0**	**632955,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**89133,4**	**148108,1**	**163433,0**	**191371,1**	**215947,4**
Hà Nội	16634,0	55203,2	58490,6	71450,4	75108,6
Hà Tây	15350,0				
Vĩnh Phúc	4889,0	8449,3	10687,0	11950,5	13169,5
Bắc Ninh	6085,5	8855,7	9989,2	11267,9	11910,1
Quảng Ninh	6811,0	9962,2	10958,5	11966,7	13996,7
Hải Dương	5917,0	9925,1	14066,0	16697,7	18617,7
Hải Phòng	12935,5	23201,1	23363,6	25466,3	31374,5
Hưng Yên	5308,0	8782,0	9762,0	11470,5	12147,3
Thái Bình	4817,4	5498,0	5137,0	7857,8	9941,0
Hà Nam	2412,0	5023,5	5576,1	6077,9	7186,8
Nam Định	3136,0	4022,0	4783,0	5365,1	5653,6
Ninh Bình	4838,0	9186,0	10620,0	11800,3	16841,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**38659,6**	**56339,7**	**62393,4**	**69280,7**	**78739,0**
Hà Giang	536,9	755,0	981,0	1090,9	1332,0
Cao Bằng	1479,0	2165,0	2451,0	2456,0	2524,1
Bắc Kạn	1342,0	1936,6	2392,9	2584,3	2349,1
Tuyên Quang	5906,0	6521,0	7103,0	7729,7	7872,6
Lào Cai	616,8	1223,0	1430,0	1605,9	1900,9
Yên Bái	3307,0	4109,0	4243,0	4893,2	6077,4
Thái Nguyên	7346,2	10294,0	12185,0	14216,4	16964,6
Lạng Sơn	1509,0	2263,0	3121,0	3768,0	3796,0
Bắc Giang	4236,0	6045,0	6866,0	7490,8	9004,0
Phú Thọ	6830,0	14022,1	13773,0	14533,2	16108,0
Điện Biên	753,2	736,0	818,5	908,5	1099,8
Lai Châu	435,5	683,0	757,0	885,2	979,4
Sơn La	2022,0	2543,0	2650,0	2905,6	3039,5
Hòa Bình	2340,0	3044,0	3622,0	4213,0	5691,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**85168,6**	**113661,4**	**128062,0**	**143132,4**	**165067,0**
Thanh Hóa	8979,0	13906,0	16746,0	18956,5	23994,6
Nghệ An	17836,0	24002,0	26272,0	28242,4	34229,8
Hà Tĩnh	6470,0	9952,0	11330,0	14022,9	17315,4
Quảng Bình	5525,0	6069,0	6996,0	7710,3	9175,2
Quảng Trị	2997,6	3960,0	4784,2	5709,6	5984,0
Thừa Thiên - Huế	4526,0	5552,9	5619,0	5685,8	4171,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

297 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight by the road by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	14248,0	15369,5	17010,0	18438,8	21360,0
Quảng Nam	2855,0	4208,0	4946,0	5923,3	6803,7
Quảng Ngãi	1090,0	2615,0	2994,0	3146,7	5463,7
Bình Định	5539,0	7158,0	7928,0	8908,7	10156,9
Phú Yên	3894,0	5496,0	5618,0	6582,9	7414,7
Khánh Hòa	7760,0	10180,0	11988,8	13283,6	12664,0
Ninh Thuận	1312,0	2376,0	2916,0	3244,1	2895,4
Bình Thuận	2137,0	2817,0	2914,0	3276,8	3438,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8800,9**	**16164,2**	**18971,2**	**23023,7**	**26841,5**
Kon Tum	1032,0	1794,0	2323,5	2486,1	2890,1
Gia Lai	2636,0	5506,0	6734,0	7819,0	8264,7
Đắk Lắk	2374,0	4492,0	4968,0	6900,0	8864,0
Đắk Nông	399,0	530,2	609,7	652,4	774,4
Lâm Đồng	2359,9	3842,0	4336,0	5166,2	6048,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**54579,0**	**90093,7**	**95710,9**	**106293,0**	**118714,0**
Bình Phước	913,0	1165,0	1279,0	1368,8	1576,2
Tây Ninh	5611,0	7346,0	7571,0	7790,3	9182,2
Bình Dương	6381,0	17724,1	20506,8	21573,2	25219,0
Đồng Nai	18064,0	25766,0	27384,0	29615,0	32282,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	3358,0	3764,6	3956,5	4158,2	4195,0
TP. Hồ Chí Minh	20252,0	34328,0	35013,6	41787,5	46258,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18376,5**	**23181,2**	**23511,2**	**28414,1**	**27647,0**
Long An	3367,0	4174,0	4359,0	4422,9	4018,9
Tiền Giang	1950,0	2131,0	2334,0	2763,6	3281,0
Bến Tre	1109,0	1264,2	1303,8	1446,0	1745,6
Trà Vinh	1844,3	2426,0	1859,8	1911,4	2035,1
Vĩnh Long	679,2	925,0	1090,0	1126,6	1163,2
Đồng Tháp	1020,0	1091,0	929,0	1109,9	1190,5
An Giang	3111,0	2953,0	2409,0	5334,9	3891,0
Kiên Giang	1065,0	1342,0	1526,5	1698,0	1854,0
Cần Thơ	1950,0	3640,0	3731,0	4162,8	3234,6
Hậu Giang	706,0	918,0	994,0	1089,7	1188,9
Sóc Trăng	698,0	908,9	1136,1	1215,6	1777,0
Bạc Liêu	674,0	1200,0	1585,6	1825,1	1943,8
Cà Mau	203,0	208,1	253,4	307,6	323,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 285 - *See the note at Table 285.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

298 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17524,8**	**27576,4**	**30955,4**	**33826,5**	**38456,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4717,0**	**8388,2**	**9529,8**	**10476,3**	**12068,8**
Hà Nội	1454,6	3469,8	4113,1	4656,0	5199,6
Hà Tây	719,8				
Vĩnh Phúc	112,9	318,8	403,2	495,0	569,3
Bắc Ninh	172,4	272,2	334,3	372,4	388,1
Quảng Ninh	205,4	291,8	321,0	359,6	394,2
Hải Dương	171,4	353,7	453,4	540,7	686,9
Hải Phòng	1293,5	2756,3	2775,5	2798,1	3399,7
Hưng Yên	122,2	248,8	263,2	271,7	293,8
Thái Bình	71,6	68,0	88,3	97,4	108,4
Hà Nam	97,9	202,9	225,2	250,4	276,0
Nam Định	128,7	180,5	232,3	260,3	291,3
Ninh Bình	166,6	225,4	320,3	374,7	461,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1336,6**	**2210,0**	**2289,6**	**2455,0**	**2748,2**
Hà Giang	16,3	27,2	33,7	34,1	39,1
Cao Bằng	58,3	81,1	63,3	72,6	78,6
Bắc Kạn	20,1	29,9	36,9	38,5	37,8
Tuyên Quang	244,5	448,0	482,5	543,9	542,1
Lào Cai	13,5	30,0	35,1	35,5	37,9
Yên Bái	61,6	75,3	83,4	87,2	102,0
Thái Nguyên	254,4	355,9	446,5	526,1	631,1
Lạng Sơn	46,7	78,7	86,0	92,4	101,2
Bắc Giang	118,0	176,3	195,7	211,8	253,9
Phú Thọ	185,7	445,8	326,2	274,0	315,9
Điện Biên	29,0	53,2	59,2	69,2	78,8
Lai Châu	16,6	24,7	21,8	20,4	26,4
Sơn La	194,6	258,0	282,7	307,1	321,4
Hòa Bình	77,3	125,9	136,6	142,2	182,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5234,1**	**6701,3**	**7579,8**	**8338,8**	**9737,9**
Thanh Hóa	273,2	507,4	606,7	694,2	928,4
Nghệ An	704,9	893,3	983,2	1088,6	1353,2
Hà Tĩnh	103,7	170,0	214,9	239,4	301,4
Quảng Bình	174,1	244,7	276,5	290,7	354,2
Quảng Trị	153,6	259,7	332,3	390,1	465,9
Thừa Thiên - Huế	168,5	274,0	313,9	330,2	387,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

298 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	1463,9	1436,0	1581,0	1724,9	1847,4
Quảng Nam	207,4	312,9	359,4	395,7	504,5
Quảng Ngãi	328,5	542,7	624,0	724,8	913,4
Bình Định	517,4	710,6	787,1	820,1	930,0
Phú Yên	264,2	336,2	373,5	431,1	463,2
Khánh Hòa	582,3	579,1	681,9	723,5	782,8
Ninh Thuận	156,2	241,0	238,6	252,2	261,8
Bình Thuận	136,2	193,7	206,8	233,3	244,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1058,5**	**2057,8**	**2405,9**	**2674,4**	**3086,9**
Kon Tum	52,9	124,0	160,6	173,8	183,7
Gia Lai	451,0	796,0	965,8	1064,3	1279,7
Đắk Lắk	273,2	639,6	707,1	760,2	852,1
Đắk Nông	36,9	50,0	57,5	59,3	61,8
Lâm Đồng	244,5	448,2	514,9	616,8	709,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**3858,9**	**6745,7**	**7523,2**	**8167,1**	**9035,5**
Bình Phước	53,8	73,5	83,1	90,0	107,3
Tây Ninh	421,7	529,2	569,6	588,9	636,7
Bình Dương	276,9	760,4	879,7	971,2	1178,1
Đồng Nai	949,5	1441,1	1879,7	1919,2	1998,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	246,4	331,3	155,7	163,8	175,3
TP. Hồ Chí Minh	1910,6	3610,2	3955,4	4434,0	4939,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1319,7**	**1473,4**	**1627,1**	**1714,9**	**1779,1**
Long An	109,7	51,9	54,1	56,4	71,0
Tiền Giang	144,7	185,8	217,3	225,5	277,9
Bến Tre	116,4	152,4	155,2	163,2	189,7
Trà Vinh	58,0	54,0	61,5	63,8	78,3
Vĩnh Long	30,7	41,8	49,3	56,2	61,9
Đồng Tháp	62,8	105,0	94,5	88,9	100,6
An Giang	118,0	135,9	173,9	159,9	167,3
Kiên Giang	100,1	136,3	174,1	190,3	203,9
Cần Thơ	415,7	442,8	454,0	496,0	386,1
Hậu Giang	8,9	10,3	11,3	12,4	13,4
Sóc Trăng	25,9	33,9	42,3	47,6	49,8
Bạc Liêu	70,8	83,5	110,3	127,0	148,9
Cà Mau	58,0	39,8	29,3	27,7	30,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 285 - *See the note at Table 285.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

299 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương(*)

Volume of freight by the waterway by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**116558,4**	**147095,6**	**164758,3**	**178426,0**	**188315,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**48433,9**	**59009,5**	**67801,0**	**73999,7**	**77530,5**
Hà Nội	6147,0	1349,2	1642,2	1791,6	1914,8
Hà Tây	2712,0				
Vĩnh Phúc	1446,0	2428,0	2677,0	3032,9	3072,3
Bắc Ninh	10037,6	8125,0	8117,3	8114,9	8113,9
Quảng Ninh	2223,0	1234,0	1274,5	1316,3	1421,7
Hải Dương	7314,0	12488,0	13548,0	14780,9	14973,0
Hải Phòng	6351,0	12611,3	13395,0	14788,1	16193,2
Hưng Yên	671,0	1625,0	1705,0	1935,5	2172,1
Thái Bình	2304,3	3202,0	4421,0	4920,0	5007,4
Hà Nam	710,0	400,0	502,0	566,3	587,1
Nam Định	4852,0	6972,0	8781,0	10489,2	10989,3
Ninh Bình	3666,0	8575,0	11738,0	12264,0	13085,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**3523,7**	**5605,6**	**6802,4**	**6827,7**	**8034,0**
Bắc Kạn	26,0				
Tuyên Quang	91,0	98,0	103,0	10,0	9,8
Lào Cai	10,8	3,0	1,0	1,6	1,8
Yên Bái	209,0	259,0	251,0	306,5	305,6
Thái Nguyên	12,0	20,0	18,4	16,9	
Bắc Giang	749,0	991,0	1059,0	655,5	730,4
Phú Thọ	2290,9	4005,6	5114,0	5565,2	6727,1
Sơn La	60,0	35,0	36,0	51,8	58,1
Hòa Bình	75,0	194,0	220,0	220,2	201,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**7201,5**	**8845,0**	**9254,6**	**10000,3**	**10520,6**
Thanh Hóa	3650,0	4879,0	5401,0	5898,3	6320,5
Nghệ An	438,0	853,0	946,0	1070,9	1097,6
Hà Tĩnh	419,0	528,0	541,0	517,2	331,9
Quảng Bình	696,0	430,0	381,0	389,2	401,6
Quảng Trị	141,5	59,0	80,2	90,7	98,4
Thừa Thiên - Huế	135,0	220,0	215,0	154,6	220,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

299 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight by the waterway by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	666,0	792,0	656,0	751,8	796,9
Quảng Nam	392,0	548,0	621,0	714,2	851,1
Quảng Ngãi	56,0	30,0	34,0	38,5	42,2
Bình Định	274,0	184,0	152,0	140,5	108,7
Phú Yên	49,0	3,0	1,4	1,2	0,8
Khánh Hòa	264,0	285,0	187,0	197,0	215,1
Bình Thuận	21,0	34,0	39,0	36,2	34,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**19,6**	**25,0**	**31,0**	**35,2**	**33,3**
Đắk Lắk	4,0	15,0	20,0	25,0	21,2
Lâm Đồng	15,6	10,0	11,0	10,2	12,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**16428,0**	**23820,0**	**24646,4**	**29055,5**	**31685,4**
Tây Ninh	59,0	174,0	126,0	111,0	116,9
Bình Dương	299,0	272,0	334,0	361,4	426,2
Đồng Nai	418,0	640,0	1259,0	1072,7	962,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2068,0	3364,0	504,0	515,4	538,7
TP. Hồ Chí Minh	13584,0	19370,0	22423,4	26995,0	29641,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**40951,7**	**49790,5**	**56222,9**	**58507,6**	**60511,2**
Long An	3926,0	8798,0	10738,0	10878,6	11041,8
Tiền Giang	3493,0	5263,0	6475,0	7021,8	7658,8
Bến Tre	1531,0	1785,4	1778,0	1770,6	1735,2
Trà Vinh	3453,9	2344,0	1384,3	1517,9	1718,9
Vĩnh Long	2342,8	3031,0	3622,0	3799,6	4298,2
Đồng Tháp	1408,0	1745,0	2015,0	1910,0	2088,2
An Giang	11734,0	12550,1	13745,0	14466,5	14035,0
Kiên Giang	2599,0	3388,0	3706,5	4091,0	4334,0
Cần Thơ	4045,0	4298,0	5043,0	4576,5	4228,7
Hậu Giang	2978,0	3676,0	4048,0	4466,4	5013,0
Sóc Trăng	2010,0	2222,0	1280,0	1401,6	1544,6
Bạc Liêu	950,0	351,0	1893,0	2122,1	2392,0
Cà Mau	481,0	339,0	495,1	485,0	422,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 285 - *See the note at Table 285.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

300 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương

Volume of freight traffic by the waterway by province

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25647,4**	**34404,0**	**37852,4**	**39745,5**	**43958,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11518,6**	**17390,4**	**19872,8**	**21192,2**	**23027,2**
Hà Nội	1264,9	575,0	699,9	770,6	911,8
Hà Tây	215,9				
Vĩnh Phúc	145,8	322,5	468,5	516,2	538,2
Bắc Ninh	274,0	1202,5	712,9	766,9	843,1
Quảng Ninh	874,8	661,7	1242,0	1282,8	1385,1
Hải Dương	635,2	1203,8	1346,7	1377,7	1380,5
Hải Phòng	4841,0	7242,0	7478,2	7867,1	8487,5
Hưng Yên	88,8	176,0	201,6	217,7	233,4
Thái Bình	1660,0	2805,6	3443,5	3672,1	3737,2
Hà Nam	95,0	53,6	65,0	68,4	68,7
Nam Định	1021,6	1746,0	2133,9	2372,9	2813,1
Ninh Bình	401,6	1401,7	2080,6	2279,8	2628,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**239,6**	**707,1**	**580,3**	**480,7**	**474,2**
Bắc Kạn	0,2				
Tuyên Quang	2,5	0,5	0,6	0,5	0,5
Lào Cai	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Yên Bái	4,2	4,5	4,7	5,6	5,4
Thái Nguyên	2,8	1,3	1,2	0,8	
Bắc Giang	19,6	30,1	48,3	29,5	31,5
Phú Thọ	204,0	651,3	503,9	423,2	419,1
Sơn La	3,9	3,0	1,4	2,0	2,4
Hòa Bình	2,3	16,3	20,2	19,1	15,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2930,1**	**2959,1**	**2590,8**	**2524,4**	**2607,7**
Thanh Hóa	526,8	779,0	893,6	984,7	1060,5
Nghệ An	282,8	374,1	360,0	342,1	331,8
Hà Tĩnh	47,7	18,4	15,9	11,2	10,8
Quảng Bình	87,1	47,8	62,7	53,7	77,9
Quảng Trị	4,6	3,5	4,8	4,1	4,6
Thừa Thiên - Huế	21,8	14,5	17,4	14,2	15,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

300 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương

(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway by province

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	712,0	642,5	609,9	578,9	544,7
Quảng Nam	9,0	38,6	44,0	44,9	75,6
Quảng Ngãi	52,2	1,2	1,3	1,7	2,2
Bình Định	390,3	191,3	138,5	121,3	91,7
Phú Yên	80,9				
Khánh Hòa	712,8	843,9	437,5	363,0	389,1
Bình Thuận	2,1	4,3	5,2	4,6	3,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,2**	**0,3**	**0,3**	**0,3**	**0,3**
Đắk Lắk	0,1	0,3	0,3	0,3	0,3
Lâm Đồng	0,1				
Đông Nam Bộ - *South East*	**7627,8**	**9043,3**	**9516,6**	**9993,2**	**12562,7**
Tây Ninh	4,6	27,4	16,9	18,1	15,9
Bình Dương	39,7	39,0	52,4	74,8	76,6
Đồng Nai	106,5	46,7	46,3	42,2	50,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	383,6	538,1	66,8	47,8	47,5
TP. Hồ Chí Minh	7093,4	8392,1	9334,2	9810,3	12372,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3331,1**	**4303,8**	**5291,6**	**5554,7**	**5286,8**
Long An	306,3	431,3	607,0	676,8	712,0
Tiền Giang	341,1	504,3	619,3	673,1	760,8
Bến Tre	140,6	156,2	174,4	188,2	194,8
Trà Vinh	309,6	239,1	253,9	267,8	306,9
Vĩnh Long	106,8	141,3	192,5	206,2	217,9
Đồng Tháp	179,8	203,0	230,2	231,7	233,2
An Giang	868,8	1623,9	1882,5	2003,6	1498,0
Kiên Giang	343,8	340,0	484,8	529,0	605,6
Cần Thơ	347,0	361,3	531,0	443,2	383,4
Hậu Giang	124,3	117,0	127,4	136,3	150,0
Sóc Trăng	124,1	128,0	78,2	86,1	115,6
Bạc Liêu	86,8	6,4	34,4	38,3	37,2
Cà Mau	52,1	52,0	76,0	74,4	71,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 285 - *See the note at Table 285.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

301 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý

Volume of main cargos across sea-port managed by central level

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38328,0**	**52062,8**	**60309,8**	**60924,8**	**64270,7**
Phân theo loại hàng hóa - *By kinds of goods*					
Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation*	9916,0	14746,7	18869,7	17476,5	19290,7
Hàng nhập khẩu - *Goods for importation*	14859,0	19102,3	21993,9	21179,9	21224,7
Hàng nội địa - *Domestic goods*	13553,0	18213,8	19446,2	22268,4	23755,3
Phân theo cảng - *By sea-port*					
Trong đó - *Of which:*					
Hải Phòng - *Hai Phong Harbour*	13074,0	21585,4	25787,2	23075,0	28845,4
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	3239,0	4166,9	3893,4	4561,0	6510,9
Sài Gòn - *Sai Gon Harbour*	13557,0	13482,1	14008,1	13046,0	12025,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	3199,0	2866,7	4614,7	1485,0	1249,0
Quảng Ninh - *Quang Ninh Harbour*	3177,0	3008,0	4736,2	6096,4	6414,6
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	973,0	821,8	1673,6	2173,1	2313,5
Nghệ An - *Nghe An Harbour*	1206,0	1331,6	1202,8	1595,0	1823,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	365,0	522,1	605,4	784,0	947,0
Đà Nẵng - *Da Nang Harbour*	2255,0	3352,6	3204,8	2378,0	2775,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	778,0	1230,7	1352,2	1388,0	1594,0
Quy Nhơn - *Quy Nhon Harbour*	2449,0	3310,7	3855,6	4502,0	5493,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1076,0	1524,6	2016,0	2639,0	3331,0
Nha Trang - *Nha Trang Harbour*	682,0	2619,4	2590,3	2529,4	2578,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	119,0	1127,2	1077,2	1178,0	1386,0
Cần Thơ - *Can Tho Harbour*	978,0	2843,1	2932,8	3376,0	1856,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	54,0	2074,4	2097,8	2102,0	60,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

302 Vận tải hàng không
Air transport

	2005	2008	2009	2010	2011
Hành khách - *Passenger*					
Vận chuyển (Nghìn lượt người) *Volume of passengers carried (Thous. pers.)*	6495,0	10200,0	10965,0	14195,4	15142,3
Trong nước - *Domestic*	3680,0	6820,9	7844,9	9927,2	10780,6
Quốc tế - *Overseas*	2815,0	3379,1	3120,1	4268,2	4361,7
Luân chuyển (Triệu lượt người.km) *Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)*	11124,2	16152,3	16507,6	21162,0	23269,0
Trong nước - *Domestic*	2985,7	5541,0	6846,8	8412,3	9085,1
Quốc tế - *Overseas*	8138,5	10611,3	9660,8	12749,7	14183,9
Hàng hóa - *Goods*					
Vận chuyển (Nghìn tấn) *Volume of freight (Thous. tons)*	111,0	131,4	139,7	190,1	200,3
Trong nước - *Domestic*	65,0	83,7	95,6	121,6	128,5
Quốc tế - *Overseas*	46,0	47,7	44,1	68,5	71,8
Luân chuyển (Triệu tấn.km) *Volume of freight traffic (Mill. tons.km)*	239,3	295,6	316,6	426,8	426,7
Trong nước - *Domestic*	71,4	88,3	106,0	121,2	127,5
Quốc tế - *Overseas*	167,9	207,3	210,6	305,6	299,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

303 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông
Turnover of postal service, delivery and telecommunications

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Bưu chính *Postal service*	Viễn thông *Telecommunications*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2007	58864,1	1611,4	57252,7
2008	89750,3	2315,3	87434,9
2009	126352,5	3141,8	123210,7
2010	182182,6	4017,6	178165,1
2011	150755,1	5129,1	145626,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	169998,1	6040,1	163958,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
2008	152,5	143,7	152,7
2009	140,8	135,7	140,9
2010	144,2	127,9	144,6
2011	82,7	127,7	81,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	112,8	117,8	112,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

304 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*		Số thuê bao internet băng rộng (ADSL) *Number of internet subscribers*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Di động *Of which: Mobi-phone*	
	Nghìn thuê bao - *Thous. subcribers*		
2005	15845,0	8718,1	210,0
2006	28518,1	19748,9	516,6
2007	56189,7	45024,0	1294,1
2008	89639,9	74872,3	2049,0
2009	112563,2	98224,0	2967,3
2010	124311,1	111570,2	3643,7
2011	138143,7	127318,0	4084,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	148490,0	138550,0	4775,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2006	180,0	226,5	246,0
2007	197,0	228,0	250,5
2008	159,5	166,3	158,3
2009	125,6	131,2	144,8
2010	110,4	113,6	122,8
2011	111,1	114,1	112,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	107,5	108,8	116,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Giáo dục
Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
305	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 *Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September*	641
306	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương *Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September 2012 by province*	642
307	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of schools and classes of general education as of 30 September*	644
308	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương *Number of schools of general education as of 30 September 2012 by province*	645
309	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương *Number of classes of general education as of 30 September 2012 by province*	647
310	Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of teachers and pupils of general education as of 30 September*	650
311	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September*	651
312	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương *Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2012 by province*	652
313	Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương *Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2012 by province*	655
314	Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương *Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2012 by province*	658
315	Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương *Number of pupils of general education as of 30 September 2012 by province*	660
316	Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương *Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2012 by province*	663

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

317 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương
Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2012 by province 666

318 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
Percentage of graduates of upper secondary education by province 668

319 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education 670

320 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học và cao đẳng (Năm trước = 100)
Index of the university and college education (Previous year = 100) 671

321 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities and colleges by professional qualification 672

322 Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2012 phân theo địa phương
Number of teachers, students in universities and colleges in 2012 by province 673

323 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
Professional secondary education 676

324 Chỉ số phát triển về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (Năm trước = 100)
Index of the professional secondary education (Previous year = 100) 677

325 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification 678

326 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2012 phân theo địa phương
Number of teachers and students in professional secondary schools in 2012 by province 679

327 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa y
Number of students participated in post-graduate and specialized training cources 682

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học từ 4 năm đến 6 năm tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp; từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

Trường trung cấp chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational unit, admitting children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a unit of general education from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a unit of general education from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a unit of general education from grade 10 to grade 12.

Universal school includes: (1) *Basic general school* is the combination of primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school.

University is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

College is an educational and training unit at the college level. The three-year training is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools.

Professional secondary school is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 - 4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 - 2 year training.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

305 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2005-2006	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
Số trường học (Trường) *Number of schools (School)*	10927	12265	12678	13144	13548
Số lớp học (Nghìn lớp) *Number of classes (Thous. classes)*	93,9	106,6	119,4	118,0	122,0
Số giáo viên (Nghìn người) *Number of teachers (Thous. persons)*	117,2	144,5	157,5	174,0	188,2
Số học sinh (Nghìn học sinh) *Number of pupils (Thous. pupils)*	2426,9	2909,0	3061,3	3320,3	3551,1
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) *Average number of pupils per class (Pupil)*	26	27	26	28	29
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of pupils per teacher (Pupil)*	21	20	19	19	19
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	105,3	101,6	103,4	103,7	103,1
Lớp học - *Class*	101,0	102,6	112,0	98,8	103,4
Giáo viên - *Teacher*	103,9	104,7	109,0	110,5	108,1
Học sinh - *Pupil*	104,2	104,9	105,2	108,5	107,0
Học sinh bình quân một lớp học *Average pupils per class*	103,2	102,2	93,9	109,8	103,4
Học sinh bình quân một giáo viên *Average pupils per teacher*	100,5	100,0	96,7	98,2	97,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

306 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September 2012 by province

	Trường học (Trường) *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Person)*	Học sinh (Người) *Pupil (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13548**	**121979**	**188176**	**3551082**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3003**	**28655**	**53138**	**938142**
Hà Nội	897	9314	22397	351632
Vĩnh Phúc	177	1854	2626	55178
Bắc Ninh	150	1713	2592	54155
Quảng Ninh	206	1823	3188	48053
Hải Dương	305	2559	4200	79432
Hải Phòng	264	2213	4310	70457
Hưng Yên	175	2086	2297	57556
Thái Bình	299	2332	3203	72588
Hà Nam	120	1161	1946	34397
Nam Định	260	2366	3986	75615
Ninh Bình	150	1234	2393	39079
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2783**	**25082**	**38647**	**603089**
Hà Giang	213	2453	3350	47568
Cao Bằng	157	1202	1619	22075
Bắc Kạn	124	796	1291	14117
Tuyên Quang	147	1714	2373	40616
Lào Cai	197	1763	3143	38761
Yên Bái	185	1365	2262	39303
Thái Nguyên	214	1653	3015	52602
Lạng Sơn	185	1610	3250	33032
Bắc Giang	272	2537	4001	72785
Phú Thọ	312	2209	4184	66876
Điện Biên	164	1517	2209	32583
Lai Châu	135	1449	1802	30541
Sơn La	251	3099	3676	70732
Hòa Bình	227	1715	2472	41498
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3325**	**26935**	**39029**	**750413**
Thanh Hóa	656	5117	6540	141314
Nghệ An	515	4362	6339	132130
Hà Tĩnh	269	1953	3249	56123
Quảng Bình	179	1462	2598	40919
Quảng Trị	160	1088	1962	28149
Thừa Thiên - Huế	196	1483	2746	41036

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

306 (Tiếp theo) Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September 2012 by province

	Trường học (Trường) *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Person)*	Học sinh (Người) *Pupil (Person)*
Đà Nẵng	140	1308	2494	38812
Quảng Nam	229	1908	2877	51157
Quảng Ngãi	214	1603	1967	42581
Bình Định	193	1887	2028	49355
Phú Yên	137	1117	1159	25787
Khánh Hòa	178	1514	2169	41919
Ninh Thuận	89	659	957	17281
Bình Thuận	170	1474	1944	43850
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**932**	**9289**	**11876**	**258329**
Kon Tum	116	1185	1481	29549
Gia Lai	244	2786	2721	65559
Đắk Lắk	251	2540	3624	76357
Đắk Nông	110	865	1207	26109
Lâm Đồng	211	1913	2843	60755
Đông Nam Bộ - *South East*	**1649**	**14474**	**23751**	**485145**
Bình Phước	129	1152	1863	36053
Tây Ninh	123	820	1137	28321
Bình Dương	239	1370	2495	50062
Đồng Nai	257	2303	4100	73590
Bà Rịa - Vũng Tàu	101	906	1391	43324
TP. Hồ Chí Minh	800	7923	12765	253795
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1856**	**17544**	**21735**	**515964**
Long An	187	1388	2080	44142
Tiền Giang	181	1366	1973	48836
Bến Tre	173	1169	1518	38339
Trà Vinh	108	1156	1326	30478
Vĩnh Long	128	1241	1604	35669
Đồng Tháp	174	1895	2429	51453
An Giang	206	1953	2124	62062
Kiên Giang	91	1306	1545	36916
Cần Thơ	144	1380	1959	38713
Hậu Giang	100	936	852	28477
Sóc Trăng	156	1791	1986	44669
Bạc Liêu	83	819	1052	25408
Cà Mau	125	1144	1287	30802

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

307 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of schools and classes of general education as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2005-2006	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
Số trường học (Trường)					
Number of schools (School)	**27227**	**28408**	**28593**	**28803**	**28916**
Tiểu học - *Primary school*	14688	15172	15242	15337	15361
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	9383	10064	10143	10243	10290
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	1952	2267	2288	2350	2361
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	889	611	601	554	557
Trung học - *Lower and upper secondary school*	315	294	319	319	347
Số lớp học (Nghìn lớp)					
Number of classes (Thous. classes)	**508,7**	**484,5**	**490,5**	**488,1**	**486,3**
Tiểu học - *Primary*	276,6	268,1	272,4	274,7	275,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	167,5	150,0	151,2	147,1	145,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	64,6	66,4	66,9	66,3	65,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Trường học - *School*	**101,5**	**101,0**	**100,7**	**100,7**	**100,4**
Tiểu học - *Primary school*	101,2	100,8	100,5	100,6	100,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	103,8	101,6	100,8	101,0	100,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	106,8	103,4	100,9	102,7	100,5
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	86,0	90,7	98,4	92,2	100,5
Trung học - *Lower and upper secondary school*	79,5	99,7	108,5	100,0	108,8
Lớp học - *Class*	**97,9**	**99,7**	**101,2**	**99,5**	**99,6**
Tiểu học - *Primary*	95,7	101,1	101,6	100,8	100,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	98,0	97,2	100,8	97,3	98,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	107,8	99,4	100,7	99,0	99,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

308 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

Number of schools of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**28916**	**15361**	**10290**	**2361**	**557**	**347**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5864**	**2737**	**2441**	**577**	**59**	**50**
Hà Nội	1498	692	599	168	6	33
Vĩnh Phúc	358	173	146	37	1	1
Bắc Ninh	321	152	134	35		
Quảng Ninh	427	180	149	46	41	11
Hải Dương	605	279	272	54		
Hải Phòng	477	218	193	50	11	5
Hưng Yên	375	169	169	37		
Thái Bình	604	293	271	40		
Hà Nam	287	140	120	27		
Nam Định	593	291	246	56		
Ninh Bình	319	150	142	27		
Trung du và miền núi phía Bắc						
Northern midlands and mountain areas	**5997**	**2945**	**2405**	**395**	**225**	**27**
Hà Giang	420	189	165	22	36	8
Cao Bằng	461	242	156	23	33	7
Bắc Kạn	226	112	80	11	19	4
Tuyên Quang	336	152	142	28	14	
Lào Cai	463	239	189	27	7	1
Yên Bái	381	169	150	24	37	1
Thái Nguyên	441	225	181	30	3	2
Lạng Sơn	500	247	203	24	26	
Bắc Giang	549	259	225	48	15	2
Phú Thọ	604	300	253	44	6	1
Điện Biên	315	172	110	28	4	1
Lai Châu	275	139	112	18	6	
Sơn La	540	280	229	31		
Hòa Bình	486	220	210	37	19	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung						
North Central and Central coastal areas	**7059**	**3767**	**2536**	**585**	**132**	**39**
Thanh Hóa	1487	730	645	104	5	3
Nghệ An	1042	538	388	91	24	1
Hà Tĩnh	499	280	174	45		
Quảng Bình	407	209	148	27	17	6
Quảng Trị	328	166	115	30	14	3
Thừa Thiên - Huế	399	227	120	38	11	3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

308 (Tiếp theo) Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
Đà Nẵng	177	100	54	20	2	1
Quảng Nam	538	272	193	50	21	2
Quảng Ngãi	442	218	166	36	19	3
Bình Định	441	243	142	47	6	3
Phú Yên	307	169	100	24	6	8
Khánh Hòa	328	187	105	27	5	4
Ninh Thuận	231	149	63	19		
Bình Thuận	433	279	123	27	2	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2224**	**1227**	**741**	**175**	**54**	**27**
Kon Tum	265	140	100	13	1	11
Gia Lai	540	267	197	40	34	2
Đắk Lắk	700	422	223	52	3	
Đắk Nông	251	143	84	24		
Lâm Đồng	468	255	137	46	16	14
Đông Nam Bộ - *South East*	**2653**	**1494**	**771**	**274**	**17**	**97**
Bình Phước	307	172	96	24	7	8
Tây Ninh	407	270	106	30		1
Bình Dương	228	136	66	21		5
Đồng Nai	535	299	169	50	3	14
Bà Rịa - Vũng Tàu	259	143	82	29		5
TP. Hồ Chí Minh	917	474	252	120	7	64
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**5119**	**3191**	**1396**	**355**	**70**	**107**
Long An	427	249	122	33	10	13
Tiền Giang	389	227	125	33	1	3
Bến Tre	356	189	136	31		
Trà Vinh	346	214	98	28	1	5
Vĩnh Long	351	229	91	23		8
Đồng Tháp	506	321	129	40	13	3
An Giang	603	392	154	44		13
Kiên Giang	519	301	124	25	42	27
Cần Thơ	271	181	64	21		5
Hậu Giang	252	170	59	19	1	3
Sóc Trăng	449	300	111	23	2	13
Bạc Liêu	236	151	66	12		7
Cà Mau	414	267	117	23		7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

309 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

Number of classes of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**486283**	**275010**	**145387**	**65886**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**95017**	**49036**	**30858**	**15123**
Hà Nội	28276	14390	9000	4886
Vĩnh Phúc	5598	2943	1808	847
Bắc Ninh	5619	2790	1863	966
Quảng Ninh	7361	4226	2104	1031
Hải Dương	8510	4323	2932	1255
Hải Phòng	7913	4060	2454	1399
Hưng Yên	5377	2767	1729	881
Thái Bình	8981	4673	3108	1200
Hà Nam	3947	2059	1288	600
Nam Định	9013	4484	3128	1401
Ninh Bình	4422	2321	1444	657
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**84807**	**52436**	**23785**	**8586**
Hà Giang	7107	4807	1809	491
Cao Bằng	4805	3224	1173	408
Bắc Kạn	2452	1587	617	248
Tuyên Quang	5166	3179	1337	650
Lào Cai	5910	3932	1510	468
Yên Bái	4956	2986	1455	515
Thái Nguyên	5893	3282	1754	857
Lạng Sơn	6229	3740	1801	688
Bắc Giang	9327	4950	3148	1229
Phú Thọ	7741	4351	2423	967

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

309 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	5225	3455	1283	487
Lai Châu	4375	3132	1023	220
Sơn La	10005	6712	2613	680
Hòa Bình	5616	3099	1839	678
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**114238**	**61369**	**35620**	**17249**
Thanh Hóa	18789	10381	5723	2685
Nghệ An	17953	9730	5573	2650
Hà Tĩnh	7785	3887	2607	1291
Quảng Bình	5560	3031	1742	787
Quảng Trị	4512	2489	1347	676
Thừa Thiên - Huế	6859	3483	2301	1075
Đà Nẵng	4115	2117	1260	738
Quảng Nam	8819	4694	2654	1471
Quảng Ngãi	7206	3875	2239	1092
Bình Định	8721	4555	2650	1516
Phú Yên	5858	3229	1840	789
Khánh Hòa	6600	3500	2202	898
Ninh Thuận	3895	2292	1113	490
Bình Thuận	7566	4106	2369	1091
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38023**	**22097**	**11097**	**4829**
Kon Tum	4067	2524	1144	399
Gia Lai	9715	6097	2589	1029
Đắk Lắk	12437	7060	3721	1656
Đắk Nông	3915	2318	1122	475
Lâm Đồng	7889	4098	2521	1270

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

309 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**62009**	**33855**	**18394**	**9760**
Bình Phước	5966	3590	1576	800
Tây Ninh	5784	3619	1521	644
Bình Dương	5316	3107	1561	648
Đồng Nai	12514	6939	3778	1797
Bà Rịa - Vũng Tàu	5916	3035	1915	966
TP. Hồ Chí Minh	26513	13565	8043	4905
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92189**	**56217**	**25633**	**10339**
Long An	7660	4401	2252	1007
Tiền Giang	7780	4411	2437	932
Bến Tre	6321	3456	2023	842
Trà Vinh	5516	3363	1596	557
Vĩnh Long	5432	2969	1645	818
Đồng Tháp	9045	5547	2439	1059
An Giang	10879	6527	3113	1239
Kiên Giang	10128	6556	2648	924
Cần Thơ	5614	3394	1522	698
Hậu Giang	4175	2615	1109	451
Sóc Trăng	8083	5311	1968	804
Bạc Liêu	4258	2781	1099	378
Cà Mau	7298	4886	1782	630

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

310 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9(*)
Number of teachers and pupils of general education as of 30 September(*)

	Năm học - *School year*				
	2005-2006	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Number of direct teaching teachers (Thous. persons)***	**780,5**	**818,7**	**830,9**	**828,1**	**847,5**
Tiểu học - *Primary*	354,8	355,2	365,8	366,0	381,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	310,2	317,2	316,2	312,0	315,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	115,5	146,3	148,9	150,1	150,9
Số học sinh (Nghìn học sinh) ***Number of pupils (Thous. pupils)***	**16650,6**	**14912,1**	**14792,8**	**14782,6**	**14747,1**
Tiểu học - *Primary*	7304,0	6908,0	7043,3	7101,0	7202,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	6371,3	5163,2	4945,2	4926,4	4869,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2975,3	2840,9	2804,3	2755,2	2674,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giáo viên trực tiếp giảng dạy ***Direct teaching teacher***	**101,2**	**101,5**	**101,5**	**99,7**	**102,3**
Tiểu học - *Primary*	97,9	101,6	103,0	100,1	104,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	102,6	100,1	99,7	98,6	101,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	108,9	104,4	101,8	100,8	100,5
Học sinh - *Pupil*	**97,2**	**98,6**	**99,2**	**99,9**	**99,8**
Tiểu học - *Primary*	94,3	102,6	102,0	100,8	101,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	96,3	94,4	95,8	99,6	98,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	107,8	97,0	98,7	98,2	97,1

(*) Số liệu năm học 2005-2006, 2009-2010 và 2010-2011 là tại thời điểm 31/12
(*) *Data of school years 2005-2006, 2009-2010 và 2010-2011 are those as of 31 December*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HỌC SINH PHỔ THÔNG
PUPILS OF GENERAL EDUCATION

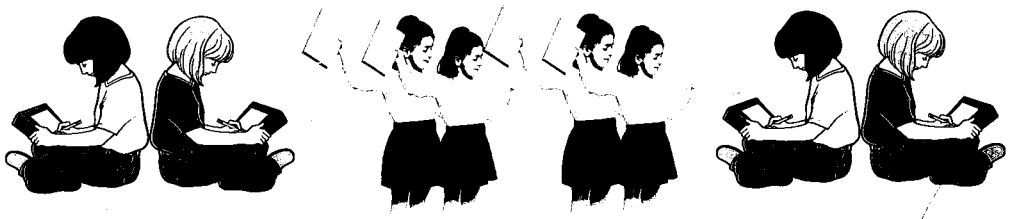

Triệu học sinh
Mill. pupils

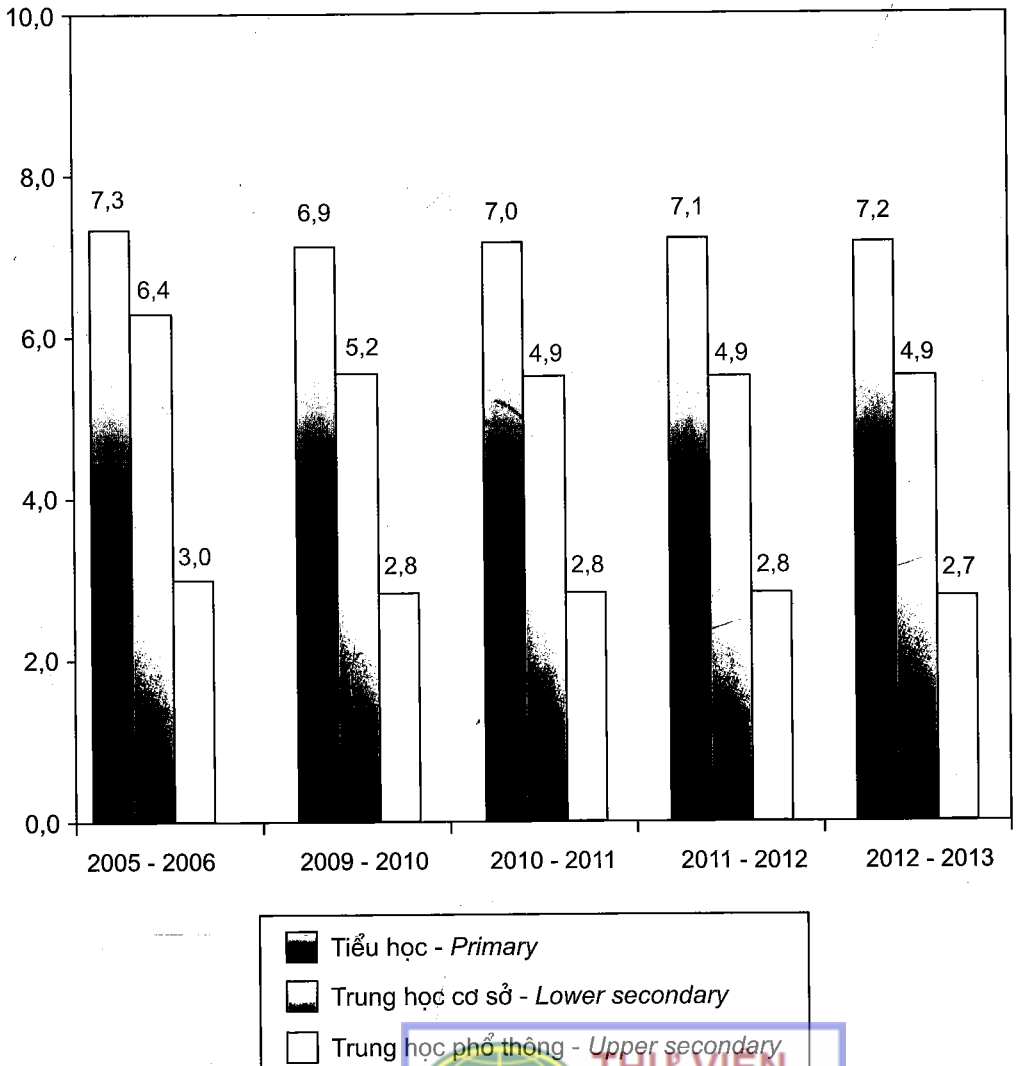

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

311 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9(*)

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September(*)

	Năm học - *School year*				
	2005-2006	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
Nữ giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Number of direct teaching woman teachers (Thous. persons)***	**550,3**	**579,1**	**590,0**	**588,4**	**596,8**
Tiểu học - *Primary*	276,3	275,6	283,9	283,3	293,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	208,8	216,8	215,7	213,1	212,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	65,2	86,7	90,4	92,0	91,4
Nữ học sinh (Nghìn học sinh) ***Schoolgirls (Thous. pupils)***	**8086,0**	**7337,3**	**7304,4**	**7302,0**	**7226,8**
Tiểu học - *Primary*	3523,2	3322,1	3392,1	3447,6	3444,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3094,4	2515,3	2416,5	2388,2	2363,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1468,4	1499,9	1495,8	1466,2	1418,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Nữ giáo viên - *Woman teacher*	**100,7**	**101,9**	**101,9**	**99,7**	**101,4**
Tiểu học - *Primary*	97,9	100,9	103,0	99,8	103,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	102,1	101,6	99,5	98,8	99,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	109,3	105,6	104,3	101,8	99,4
Nữ học sinh - *Schoolgirl*	**98,2**	**98,7**	**99,6**	**100,0**	**99,0**
Tiểu học - *Primary*	95,4	102,8	102,1	101,6	99,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	96,9	94,5	96,1	98,8	99,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	108,9	97,2	99,7	98,0	96,7

(*) Số liệu năm học 2005-2006, 2009-2010 và 2010-2011 là tại thời điểm 31/12

(*) *Data of school years 2005-2006, 2009-2010 và 2010-2011 are those as of 31 December*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

312 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**847536**	**381432**	**315189**	**150915**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**179104**	**73331**	**69339**	**36434**
Hà Nội	54908	22090	20455	12363
Vĩnh Phúc	10233	4088	4131	2014
Bắc Ninh	10202	4064	3886	2252
Quảng Ninh	12620	5730	4522	2368
Hải Dương	15826	6950	6169	2707
Hải Phòng	16158	6377	5959	3822
Hưng Yên	10819	4066	4368	2385
Thái Bình	16335	7195	6769	2371
Hà Nam	7222	2854	2963	1405
Nam Định	16498	6502	6793	3203
Ninh Bình	8283	3415	3324	1544
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**144228**	**71514**	**52589**	**20125**
Hà Giang	11649	6643	3909	1097
Cao Bằng	7533	3982	2601	950
Bắc Kạn	4027	2141	1313	573
Tuyên Quang	8295	3909	2922	1464
Lào Cai	10127	5480	3521	1126
Yên Bái	8821	4273	3289	1259
Thái Nguyên	11083	5120	3879	2084
Lạng Sơn	10892	5183	4027	1682
Bắc Giang	16893	7312	6735	2846
Phú Thọ	14047	6073	5824	2150

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

312 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	9306	5174	2989	1143
Lai Châu	6680	4114	2040	526
Sơn La	14023	7330	5103	1590
Hòa Bình	10852	4780	4437	1635
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**202661**	**86531**	**79070**	**37060**
Thanh Hóa	32745	13855	13736	5154
Nghệ An	33487	14332	13262	5893
Hà Tĩnh	14675	5802	5744	3129
Quảng Bình	9688	4272	3657	1759
Quảng Trị	8412	3726	3198	1488
Thừa Thiên - Huế	12683	5254	4938	2491
Đà Nẵng	7578	3074	2813	1691
Quảng Nam	15829	6858	6039	2932
Quảng Ngãi	12741	5085	5277	2379
Bình Định	14188	6239	5267	2682
Phú Yên	10532	4632	4122	1778
Khánh Hòa	11270	5096	4222	1952
Ninh Thuận	5984	2834	2023	1127
Bình Thuận	12849	5472	4772	2605
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**63533**	**30294**	**23027**	**10212**
Kon Tum	6999	3382	2598	1019
Gia Lai	14680	7378	5170	2132
Đắk Lắk	21718	10462	7751	3505
Đắk Nông	6427	3104	2232	1091
Lâm Đồng	13709	5968	5276	2465

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

312 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**102670**	**43986**	**36431**	**22253**
Bình Phước	9376	4631	2838	1907
Tây Ninh	9477	4819	3253	1405
Bình Dương	9088	4182	3255	1651
Đồng Nai	20333	8923	7582	3828
Bà Rịa - Vũng Tàu	9660	4069	3548	2043
TP. Hồ Chí Minh	44736	17362	15955	11419
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**155340**	**75776**	**54733**	**24831**
Long An	14008	6486	5077	2445
Tiền Giang	13047	6050	4840	2157
Bến Tre	11480	5100	4451	1929
Trà Vinh	10120	4905	3518	1697
Vĩnh Long	10033	4326	3537	2170
Đồng Tháp	14721	7168	5012	2541
An Giang	18227	8493	6833	2901
Kiên Giang	16360	8799	5423	2138
Cần Thơ	9452	4562	3315	1575
Hậu Giang	7047	3717	2272	1058
Sóc Trăng	12287	6136	4367	1784
Bạc Liêu	6726	3615	2249	862
Cà Mau	11832	6419	3839	1574

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

313 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**596788**	**293303**	**212067**	**91418**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**143777**	**64977**	**53515**	**25285**
Hà Nội	43971	19854	15607	8510
Vĩnh Phúc	7644	3389	2834	1421
Bắc Ninh	7386	3142	2698	1546
Quảng Ninh	10598	5181	3711	1706
Hải Dương	13293	6237	5238	1818
Hải Phòng	13587	5976	4855	2756
Hưng Yên	8926	3724	3463	1739
Thái Bình	13168	6307	5286	1575
Hà Nam	5714	2496	2175	1043
Nam Định	13024	5749	5078	2197
Ninh Bình	6466	2922	2570	974
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**100620**	**53052**	**34823**	**12745**
Hà Giang	8006	4874	2431	701
Cao Bằng	5700	3157	1959	584
Bắc Kạn	3111	1754	970	387
Tuyên Quang	6032	3104	1986	942
Lào Cai	6803	3845	2264	694
Yên Bái	6218	3112	2245	861
Thái Nguyên	6894	3472	2292	1130
Lạng Sơn	8284	4264	2903	1117
Bắc Giang	12713	6301	4553	1859
Phú Thọ	10663	5075	4138	1450

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

313 (Tiếp theo) Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	5287	2982	1610	695
Lai Châu	3968	2517	1142	309
Sơn La	8904	4744	3217	943
Hòa Bình	8037	3851	3113	1073
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**142012**	**69957**	**50578**	**21477**
Thanh Hóa	22482	11030	8764	2688
Nghệ An	25314	13079	8700	3535
Hà Tĩnh	10919	5180	3822	1917
Quảng Bình	6941	3553	2337	1051
Quảng Trị	5473	2845	1818	810
Thừa Thiên - Huế	8189	3830	2904	1455
Đà Nẵng	6076	2734	2133	1209
Quảng Nam	10929	5380	3775	1774
Quảng Ngãi	8389	3868	3206	1315
Bình Định	8848	4402	3117	1329
Phú Yên	6717	3140	2527	1050
Khánh Hòa	8352	4146	2991	1215
Ninh Thuận	4098	2223	1287	588
Bình Thuận	9285	4547	3197	1541
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**44233**	**23880**	**14691**	**5662**
Kon Tum	4773	2477	1659	637
Gia Lai	10223	5535	3402	1286
Đắk Lắk	15631	8730	4977	1924
Đắk Nông	4397	2398	1400	599
Lâm Đồng	9209	4740	3253	1216

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

313 (Tiếp theo) Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**78404**	**38820**	**26444**	**13140**
Bình Phước	6777	3782	1874	1121
Tây Ninh	6350	3307	2275	768
Bình Dương	6864	3442	2411	1011
Đồng Nai	15266	7509	5591	2166
Bà Rịa - Vũng Tàu	7414	3418	2687	1309
TP. Hồ Chí Minh	35733	17362	11606	6765
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**87742**	**42617**	**32016**	**13109**
Long An	9390	4414	3526	1450
Tiền Giang	8510	4162	3116	1232
Bến Tre	7061	3258	2727	1076
Trà Vinh	4848	2134	1873	841
Vĩnh Long	5860	2400	2151	1309
Đồng Tháp	8017	3846	2846	1325
An Giang	10230	4866	3882	1482
Kiên Giang	8717	4622	3028	1067
Cần Thơ	6036	2930	2182	924
Hậu Giang	3325	1585	1270	470
Sóc Trăng	5704	2714	2056	934
Bạc Liêu	3547	1975	1178	394
Cà Mau	6497	3711	2181	605

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

314 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**79713**	**47096**	**24668**	**7949**
Hà Nội	359	173	111	75
Quảng Ninh	249		249	
Ninh Bình	149	63	35	51
Hà Giang	5815	3797	1649	369
Cao Bằng	6901	3809	2357	735
Bắc Kạn	3690	1923	1287	480
Tuyên Quang	2751	1627	783	341
Lào Cai	2722	1737	778	207
Yên Bái	2178	1139	834	205
Thái Nguyên	3939	2139	1466	334
Lạng Sơn	8493	4346	3133	1014
Bắc Giang	1271	565	496	210
Phú Thọ	1539	912	506	121
Điện Biên	3359	2430	828	101
Lai Châu	2166	1600	498	68
Sơn La	5632	3843	1414	375
Hoà Bình	4140	1962	1653	525
Thanh Hoá	3758	2282	1129	347
Nghệ An	2911	1817	918	176
Quảng Trị	289	156	102	31
Thừa Thiên - Huế	219	127	46	46

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

314 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Quảng Nam	412	205	125	82
Quảng Ngãi	446	244	131	71
Phú Yên	191	131	30	30
Khánh Hoà	199	122	34	43
Ninh Thuận	1185	637	347	201
Bình Thuận	523	246	119	158
Kon Tum	748	546	109	93
Gia Lai	1699	1238	341	120
Đắk Lắk	1977	1256	498	223
Đắk Nông	581	338	168	75
Lâm Đồng	882	510	232	140
Bình Phước	456	297	112	47
Đồng Nai	187	91	66	30
Trà Vinh	2059	1276	554	229
An Giang	437	271	105	61
Kiên Giang	946	589	259	98
Sóc Trăng	2679	1858	705	116
Bạc Liêu	266	130	92	44
Các địa phương khác *Other provinces*	1310	664	369	277

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

315 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương
Number of pupils of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14747078**	**7202767**	**4869839**	**2674472**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3177250**	**1486557**	**1045492**	**645201**
Hà Nội	1049503	520355	322676	206472
Vĩnh Phúc	170630	81949	54959	33722
Bắc Ninh	188737	85338	62779	40620
Quảng Ninh	196575	90404	65712	40459
Hải Dương	269837	120447	95557	53833
Hải Phòng	277786	128740	88700	60346
Hưng Yên	177555	80503	59929	37123
Thái Bình	276329	121739	97452	57138
Hà Nam	127721	57455	44047	26219
Nam Định	303223	134651	106138	62434
Ninh Bình	139354	64976	47543	26835
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1985582**	**988270**	**668242**	**329070**
Hà Giang	143206	79302	47671	16233
Cao Bằng	86557	43608	28507	14442
Bắc Kạn	47818	22988	16041	8789
Tuyên Quang	126082	59527	42018	24537
Lào Cai	126736	66447	43637	16652
Yên Bái	134091	69006	45285	19800
Thái Nguyên	176271	82347	59043	34881
Lạng Sơn	127032	56844	43836	26352
Bắc Giang	267043	120340	95070	51633
Phú Thọ	208333	98933	69779	39621

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

315 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	113814	61665	36398	15751
Lai Châu	81721	47630	27284	6807
Sơn La	217119	118539	70063	28517
Hòa Bình	129759	61094	43610	25055
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3442782**	**1539702**	**1169260**	**733820**
Thanh Hóa	547840	243444	188200	116196
Nghệ An	517221	231192	177208	108821
Hà Tĩnh	233924	95994	81323	56607
Quảng Bình	157585	70562	53854	33169
Quảng Trị	127347	56125	43096	28126
Thừa Thiên - Huế	212828	93912	74495	44421
Đà Nẵng	153376	72985	46718	33673
Quảng Nam	268903	111331	91269	66303
Quảng Ngãi	217477	96803	73277	47397
Bình Định	287340	122763	97037	67540
Phú Yên	166359	76678	58001	31680
Khánh Hòa	209241	101146	71661	36434
Ninh Thuận	113082	56905	36389	19788
Bình Thuận	230259	109862	76732	43665
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1132421**	**558195**	**381890**	**192336**
Kon Tum	102850	53451	35386	14013
Gia Lai	290813	159382	89839	41592
Đắk Lắk	376530	173130	131886	71514
Đắk Nông	118215	60577	39283	18355
Lâm Đồng	244013	111655	85496	46862

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

315 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**2210521**	**1125717**	**703584**	**381220**
Bình Phước	172859	93195	51883	27781
Tây Ninh	172095	90106	56841	25148
Bình Dương	189474	110134	57782	21558
Đồng Nai	439415	215997	145836	77582
Bà Rịa - Vũng Tàu	189906	92882	61827	35197
TP. Hồ Chí Minh	1046772	523403	329415	193954
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2798522**	**1504326**	**901371**	**392825**
Long An	245643	125089	80185	40369
Tiền Giang	274072	140475	93698	39899
Bến Tre	200680	97969	68556	34155
Trà Vinh	150522	81229	51544	17749
Vĩnh Long	163797	78884	54386	30527
Đồng Tháp	273214	144306	89061	39847
An Giang	341073	188425	106962	45686
Kiên Giang	284980	159981	89493	35506
Cần Thơ	176941	94107	56215	26619
Hậu Giang	125186	68800	39771	16615
Sóc Trăng	215652	122755	66073	26824
Bạc Liêu	139426	81211	43091	15124
Cà Mau	207336	121095	62336	23905

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

316 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7226826**	**3444731**	**2363611**	**1418484**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1560389**	**712335**	**506683**	**341371**
Hà Nội	513238	248541	155902	108795
Vĩnh Phúc	83646	38854	26444	18348
Bắc Ninh	92792	40921	30300	21571
Quảng Ninh	96447	43284	32160	21003
Hải Dương	134302	58996	46633	28673
Hải Phòng	134607	61164	43166	30277
Hưng Yên	86569	37929	29277	19363
Thái Bình	136306	58441	46833	31032
Hà Nam	64097	27983	21339	14775
Nam Định	149252	64600	51881	32771
Ninh Bình	69133	31622	22748	14763
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**950677**	**470958**	**315415**	**164304**
Hà Giang	67481	37971	21764	7746
Cao Bằng	42257	20514	13746	7997
Bắc Kạn	23511	10964	7770	4777
Tuyên Quang	62192	29201	20354	12637
Lào Cai	59901	31318	20380	8203
Yên Bái	64407	32997	21603	9807
Thái Nguyên	82538	37566	28338	16634
Lạng Sơn	63598	27296	21524	14778
Bắc Giang	132051	57312	46495	28244
Phú Thọ	100009	47046	33830	19133

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

316 (Tiếp theo) Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	51195	29279	15573	6343
Lai Châu	37689	22865	11870	2954
Sơn La	99800	56294	31066	12440
Hòa Bình	64048	30335	21102	12611
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1691145**	**734147**	**565014**	**391984**
Thanh Hóa	256484	110028	86488	59968
Nghệ An	253312	111498	85400	56414
Hà Tĩnh	115248	46662	39299	29287
Quảng Bình	78458	34291	26258	17909
Quảng Trị	61564	26110	20437	15017
Thừa Thiên - Huế	105656	45168	35879	24609
Đà Nẵng	75918	35031	22526	18361
Quảng Nam	131433	53629	44417	33387
Quảng Ngãi	107139	45633	35251	26255
Bình Định	142529	58973	47630	35926
Phú Yên	83092	37050	28622	17420
Khánh Hòa	105537	49028	35582	20927
Ninh Thuận	57933	27711	18907	11315
Bình Thuận	116842	53335	38318	25189
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**564139**	**268893**	**190970**	**104276**
Kon Tum	57787	32274	17933	7580
Gia Lai	145786	77482	45577	22727
Đắk Lắk	181635	77421	66427	37787
Đắk Nông	58413	29073	19425	9915
Lâm Đồng	120518	52643	41608	26267

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

316 (Tiếp theo) Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1080552**	**538336**	**340317**	**201899**
Bình Phước	85438	44636	25615	15187
Tây Ninh	85542	43229	28250	14063
Bình Dương	92967	52658	27770	12539
Đồng Nai	218220	103643	71340	43237
Bà Rịa - Vũng Tàu	93779	44432	30047	19300
TP. Hồ Chí Minh	504606	249738	157295	97573
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1379924**	**720062**	**445212**	**214650**
Long An	122310	59916	39288	23106
Tiền Giang	137798	67984	46845	22969
Bến Tre	101332	47678	33915	19739
Trà Vinh	74184	39287	25463	9434
Vĩnh Long	81187	37665	26893	16629
Đồng Tháp	134903	69305	43783	21815
An Giang	169336	91404	53279	24653
Kiên Giang	139974	76836	44539	18599
Cần Thơ	86741	44818	27368	14555
Hậu Giang	57671	29334	19585	8752
Sóc Trăng	105959	58831	33188	13940
Bạc Liêu	67821	39012	21016	7793
Cà Mau	100708	57992	30050	12666

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

317 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2335243**	**1265096**	**777521**	**292626**
Hà Nội	10932	5772	3408	1752
Vĩnh Phúc	8776	4233	3215	1328
Quảng Ninh	26078	12506	9688	3884
Hải Dương	1075	449	339	287
Ninh Bình	4359	2201	1594	564
Hà Giang	125427	70449	42191	12787
Cao Bằng	83208	41769	27523	13916
Bắc Kạn	43515	21007	14705	7803
Tuyên Quang	75640	36768	25481	13391
Lào Cai	90753	49694	32263	8796
Yên Bái	79171	43370	27380	8421
Thái Nguyên	46674	23055	15942	7677
Lạng Sơn	109271	48388	38125	22758
Bắc Giang	42102	18883	16521	6698
Phú Thọ	36134	18307	12348	5479
Điện Biên	98165	54589	31584	11992
Lai Châu	73578	43525	24939	5114
Sơn La	185015	104201	60149	20665
Hoà Bình	93618	44767	32203	16648
Thanh Hoá	104939	49553	37071	18315
Nghệ An	80022	42347	28312	9363
Quảng Bình	5704	3477	1855	372
Quảng Trị	19682	11548	6607	1527
Thừa Thiên - Huế	10973	5356	3547	2070

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

317 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2012 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Quảng Nam	30893	14629	10718	5546
Quảng Ngãi	34349	19165	11695	3489
Bình Định	7158	3669	2271	1218
Phú Yên	10967	6418	3517	1032
Khánh Hoà	12908	7760	4431	717
Ninh Thuận	28772	15884	9124	3764
Bình Thuận	19117	10230	6192	2695
Kon Tum	60935	34777	21546	4612
Gia Lai	124208	82404	34337	7467
Đắk Lắk	125953	69677	42813	13463
Đắk Nông	40392	24839	12022	3531
Lâm Đồng	56867	30866	20997	5004
Bình Phước	33244	22100	7931	3213
Tây Ninh	2109	1706	364	39
Bình Dương	2368	1471	800	97
Đồng Nai	24047	13499	6994	3554
Bà Rịa - Vũng Tàu	4552	2361	1612	579
TP.Hồ Chí Minh	66526	28815	23204	14507
Trà Vinh	46646	27435	15532	3679
Vĩnh Long	3338	1678	1212	448
An Giang	16984	10550	5732	702
Kiên Giang	35157	21309	10697	3151
Cần Thơ	3864	2126	1032	706
Hậu Giang	4022	2262	1328	432
Sóc Trăng	66181	41449	18807	5925
Bạc Liêu	11872	7629	3433	810
Cà Mau	5193	3446	1304	443
Các địa phương khác - *Other provinces*	1810	728	886	196

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

318 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

Percentage of graduates of upper secondary education by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*	
	2010 - 2011	2011 - 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**95,72**	**98,97**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,79**	**99,45**
Hà Nội	98,05	98,50
Vĩnh Phúc	98,38	99,52
Bắc Ninh	99,62	99,96
Quảng Ninh	97,66	99,60
Hải Dương	99,19	99,95
Hải Phòng	97,86	99,98
Hưng Yên	99,84	99,98
Thái Bình	99,72	99,96
Hà Nam	99,65	99,87
Nam Định	99,89	99,97
Ninh Bình	99,79	99,94
Trung du và miền núi phía Bắc		
Northern midlands and mountain areas	**96,60**	**99,10**
Hà Giang	91,99	98,37
Cao Bằng	93,73	97,59
Bắc Kạn	94,41	99,59
Tuyên Quang	99,77	99,26
Lào Cai	91,23	98,08
Yên Bái	95,80	98,92
Thái Nguyên	92,83	99,68
Lạng Sơn	96,81	98,63
Bắc Giang	99,38	99,05
Phú Thọ	99,22	99,54
Điện Biên	95,65	97,37
Lai Châu	91,90	97,96
Sơn La	97,80	99,98
Hòa Bình	97,05	99,95
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		
North Central and Central coastal areas	**96,76**	**99,04**
Thanh Hóa	99,23	99,93
Nghệ An	97,73	98,91
Hà Tĩnh	99,09	99,40
Quảng Bình	99,30	99,50
Quảng Trị	94,28	98,95
Thừa Thiên - Huế	96,97	99,80

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

318 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of graduates of upper secondary education by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*	
	2010 - 2011	2011 - 2012
Đà Nẵng	96,70	99,54
Quảng Nam	97,25	98,81
Quảng Ngãi	98,57	99,86
Bình Định	96,84	98,00
Phú Yên	92,77	93,81
Khánh Hòa	96,62	99,61
Ninh Thuận	91,86	99,60
Bình Thuận	84,27	98,84
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**89,28**	**98,36**
Kon Tum	97,31	98,93
Gia Lai	88,35	98,24
Đắk Lắk	88,37	97,47
Đắk Nông	81,02	99,41
Lâm Đồng	92,55	99,28
Đông Nam Bộ - *South East*	**94,15**	**98,56**
Bình Phước	91,80	99,62
Tây Ninh	82,72	94,94
Bình Dương	89,47	98,71
Đồng Nai	93,91	99,51
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,22	99,45
TP. Hồ Chí Minh	96,19	98,31
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**91,28**	**98,47**
Long An	88,98	97,17
Tiền Giang	89,07	95,93
Bến Tre	84,15	98,13
Trà Vinh	90,91	97,92
Vĩnh Long	86,84	97,74
Đồng Tháp	94,60	99,72
An Giang	89,32	98,94
Kiên Giang	97,35	99,56
Cần Thơ	97,74	99,62
Hậu Giang	97,94	99,88
Sóc Trăng	90,74	98,90
Bạc Liêu	95,48	99,44
Cà Mau	93,16	99,45

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

319 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**277**	**403**	**414**	**419**	**424**
Công lập - *Public*	243	326	334	337	343
Ngoài công lập - *Non-public*	34	77	80	82	81
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. persons)***	**48,6**	**69,6**	**74,6**	**84,1**	**87,2**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	42,0	60,3	63,3	70,4	69,1
Ngoài công lập - *Non-public*	6,6	9,3	11,3	13,7	18,1
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	28,1	36,8	39,2	43,0	44,6
Nữ - *Female*	20,5	32,8	35,4	41,1	42,6
Số sinh viên (Nghìn người) ***Number of students (Thous. persons)***	**1387,1**	**1956,2**	**2162,1**	**2208,1**	**2178,6**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	1226,7	1656,4	1828,2	1873,1	1855,2
Ngoài công lập - *Non-public*	160,4	299,8	333,9	335,0	323,4
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	714,5	990,5	1082,6	1105,6	1090,8
Nữ - *Female*	672,6	965,7	1079,5	1102,5	1087,8
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. persons)***	**210,9**	**246,6**	**318,4**	**398,2**	
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	195,0	223,9	278,3	334,5	
Ngoài công lập - *Non-public*	15,9	22,7	40,1	63,7	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SỐ SINH VIÊN ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG
NUMBER OF STUDENTS IN UNIVERSITIES AND COLLEGES

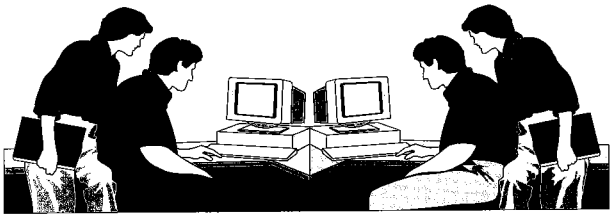

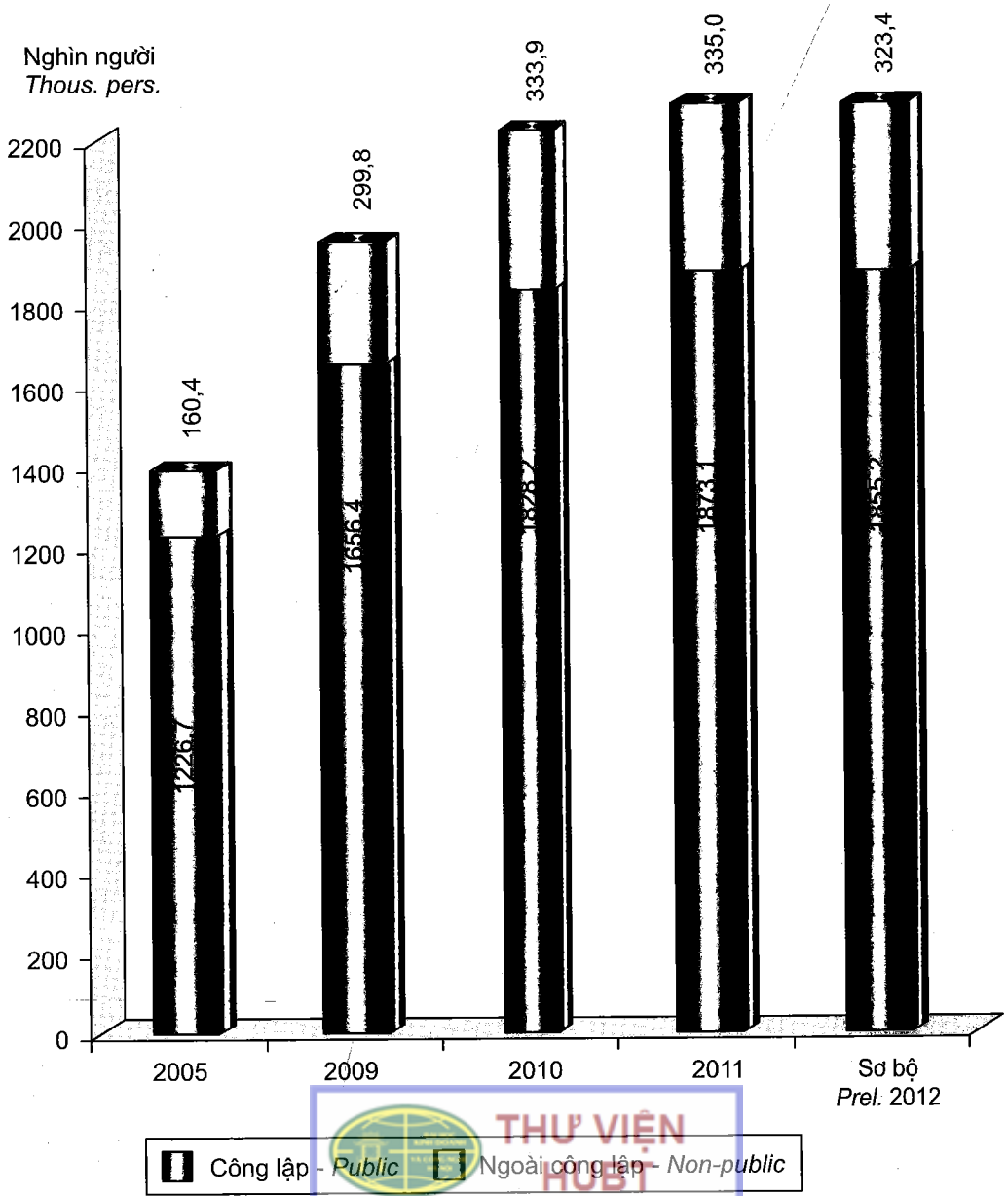

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

320 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học và cao đẳng (Năm trước = 100)

Index of the university and college education (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Trường học - *School*	**120,4**	**102,5**	**102,7**	**101,2**	**101,2**
Công lập - *Public*	120,9	101,2	102,5	100,9	101,8
Ngoài công lập - *Non-public*	117,2	108,5	103,9	102,5	98,8
Giáo viên - *Teacher*	**101,9**	**114,7**	**107,2**	**112,8**	**103,6**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	105,0	110,2	105,0	111,2	98,1
Ngoài công lập - *Non-public*	85,8	157,0	121,4	121,6	132,1
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	99,3	113,6	106,5	109,8	103,7
Nữ - *Female*	106,2	115,9	107,9	116,1	103,6
Sinh viên - *Student*	**105,1**	**113,8**	**110,5**	**102,1**	**98,7**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	103,8	110,3	110,4	102,5	99,0
Ngoài công lập - *Non-public*	116,4	137,4	111,4	100,3	96,5
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	103,7	113,5	109,3	102,1	98,7
Nữ - *Female*	106,7	114,0	111,8	102,1	98,7
Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*	**107,8**	**110,7**	**129,1**	**125,1**	
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	107,9	107,3	124,3	120,2	
Ngoài công lập - *Non-public*	107,9	162,1	176,7	158,9	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

321 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities and colleges by professional qualification

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48541**	**69581**	**74573**	**84109**	**87160**
Trên đại học - *Postgraduate*	23861	33901	38298	45512	48978
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	24169	34795	34776	36998	37664
Trình độ khác - *Other degree*	511	885	1499	1599	518
Công lập - *Public*	**41976**	**60316**	**63329**	**70432**	**69093**
Trên đại học - *Postgraduate*	19958	29987	32956	38697	38826
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	21529	29633	29089	30702	29857
Trình độ khác - *Other degree*	489	696	1284	1033	411
Ngoài công lập - *Non-public*	**6565**	**9265**	**11244**	**13677**	**18067**
Trên đại học - *Postgraduate*	3903	3914	5342	6815	10152
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	2640	5162	5687	6296	7807
Trình độ khác - *Other degree*	22	189	215	566	107
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,9**	**114,7**	**107,2**	**112,8**	**103,6**
Trên đại học - *Postgraduate*	112,1	111,9	113,0	118,8	107,6
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	94,4	116,9	99,9	106,4	101,8
Trình độ khác - *Other degree*	69,9	144,8	169,4	106,7	32,4
Công lập - *Public*	**105,0**	**110,2**	**105,0**	**111,2**	**98,1**
Trên đại học - *Postgraduate*	115,2	109,7	109,9	117,4	100,3
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	97,7	110,3	98,2	105,5	97,2
Trình độ khác - *Other degree*	80,6	126,1	184,5	80,5	39,8
Ngoài công lập - *Non-public*	**85,8**	**157,0**	**121,4**	**121,6**	**132,1**
Trên đại học - *Postgraduate*	98,4	132,7	136,5	127,6	149,0
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	74,1	178,6	110,2	110,7	124,0
Trình độ khác - *Other degree*	17,7	320,3	113,8	263,3	19,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

322 Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2012 phân theo địa phương

Number of teachers, students in universities and colleges in 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**87160**	**69093**	**2178622**	**1855181**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**35376**	**29952**	**872189**	**769153**
Hà Nội	24599	21655	674112	588577
Vĩnh Phúc	815	805	19407	19212
Bắc Ninh	1142	660	15793	12526
Quảng Ninh	979	979	12085	12085
Hải Dương	1318	1115	20566	20495
Hải Phòng	2172	1491	52919	48086
Hưng Yên	1202	504	24944	20060
Thái Bình	659	659	10682	10682
Hà Nam	361	327	5303	4965
Nam Định	1771	1609	32720	31832
Ninh Bình	358	148	3658	633
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**8193**	**7386**	**153967**	**148311**
Hà Giang	98	98	828	828
Cao Bằng	86	86	1669	1669
Bắc Kạn	56	56	727	727
Tuyên Quang	193	193	3170	3170
Lào Cai	169	169	2198	2198
Yên Bái	160	160	2842	2842
Thái Nguyên	3865	3733	98721	98721
Lạng Sơn	228	228	2007	2007
Bắc Giang	439	439	3113	3113
Phú Thọ	1647	1069	17262	14501

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

322 (Tiếp theo) Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Điện Biên	247	247	2469	2469
Lai Châu	42	42	597	597
Sơn La	689	689	12624	12624
Hòa Bình	274	177	5740	2845
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**14110**	**10733**	**360246**	**316818**
Thanh Hóa	773	773	15406	15406
Nghệ An	1670	1004	53409	52847
Hà Tĩnh	328	328	5586	5586
Quảng Bình	109	109	4522	4522
Quảng Trị	81	81	1143	1143
Thừa Thiên - Huế	2653	2558	58272	58272
Đà Nẵng	4334	2484	119075	87902
Quảng Nam	794	654	14386	12495
Quảng Ngãi	475	406	7327	6880
Bình Định	1021	756	35419	30174
Phú Yên	482	482	8262	8262
Khánh Hòa	1037	947	31356	30848
Ninh Thuận	60		1212	
Bình Thuận	293	151	4871	2481
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1420**	**1346**	**45653**	**44452**
Kon Tum	165	165	2369	2369
Gia Lai	111	111	1484	1484
Đắk Lắk	530	530	16920	16920
Lâm Đồng	614	540	24880	23679

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

322 (Tiếp theo) Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**21606**	**14188**	**601670**	**453124**
Bình Phước	115	115	1704	1704
Tây Ninh	72	72	841	841
Bình Dương	1452	492	20317	6173
Đồng Nai	1226	472	21180	9503
Bà Rịa - Vũng Tàu	277	141	6351	1694
TP. Hồ Chí Minh	18464	12896	551277	433209
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**6455**	**5488**	**144897**	**123323**
Long An	345	312	4944	1599
Tiền Giang	407	560	6632	6632
Bến Tre	166	166	2456	2456
Trà Vinh	434	35	10553	10553
Vĩnh Long	616	458	14329	8229
Đồng Tháp	503	503	12955	12955
An Giang	447	447	11822	11822
Kiên Giang	416	416	4593	4593
Cần Thơ	2292	2008	64111	55982
Hậu Giang	297	51	5160	1160
Sóc Trăng	112	112	1987	1987
Bạc Liêu	248	248	3563	3563
Cà Mau	172	172	1792	1792

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

323 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
Professional secondary education

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**284**	**282**	**290**	**294**	**295**
Công lập - *Public*	227	198	199	197	202
Ngoài công lập - *Non-public*	57	84	91	97	93
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. persons)***	**14,2**	**18,0**	**18,1**	**20,0**	**18,3**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	11,3	11,3	10,2	10,8	10,2
Ngoài công lập - *Non-public*	2,9	6,7	7,9	9,2	8,1
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	8,0	10,5	10,6	10,7	9,8
Nữ - *Female*	6,2	7,5	7,5	9,3	8,5
Số học sinh (Nghìn người) ***Number of pupils (Thous. persons)***	**500,3**	**699,7**	**686,2**	**623,1**	**562,6**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	422,7	524,3	499,3	456,7	430,9
Ngoài công lập - *Non-public*	77,6	175,4	186,9	166,4	131,7
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	230,6	324,3	318,0	260,5	235,2
Nữ - *Female*	269,7	375,4	368,2	362,6	327,4
Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. persons)***	**180,4**	**212,6**	**239,9**	**216,1**	
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	151,5	178,2	195,7	162,2	
Ngoài công lập - *Non-public*	28,9	34,4	44,2	53,9	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

324 Chỉ số phát triển về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (Năm trước = 100)

Index of the professional secondary education (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Trường học - *School*	**99,6**	**100,0**	**102,8**	**101,4**	**100,3**
Công lập - *Public*	95,4	97,5	100,5	99,0	102,5
Ngoài công lập - *Non-public*	121,3	106,3	108,3	106,6	95,9
Giáo viên - *Teacher*					
Phân theo loại hình - *By type*	**102,1**	**107,1**	**100,5**	**110,3**	**91,9**
Công lập - *Public*	97,8	95,6	90,0	105,4	94,9
Ngoài công lập - *Non-public*	122,6	134,6	118,3	116,8	88,4
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	103,9	106,1	100,6	100,9	91,3
Nữ - *Female*	100,0	108,7	100,6	124,0	91,7
Học sinh - *Pupil*	**107,2**	**111,3**	**98,1**	**90,8**	**90,3**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	107,4	105,6	95,2	91,5	94,4
Ngoài công lập - *Non-public*	106,1	132,8	106,6	89,0	79,1
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	94,6	111,6	98,1	81,9	90,3
Nữ - *Female*	105,1	111,0	98,1	98,5	90,3
Học sinh tốt nghiệp - *Graduate*					
Phân theo loại hình - *By type*	**130,0**	**108,0**	**112,8**	**90,1**	
Công lập - *Public*	124,4	106,4	109,8	82,9	
Ngoài công lập - *Non-public*	169,8	117,0	128,5	121,9	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

325 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14230**	**18002**	**18085**	**19956**	**18344**
Trên đại học - *Postgraduate*	2383	3753	4375	5235	4399
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	10677	13140	12892	14029	13224
Trình độ khác - *Other degree*	1170	1109	818	692	721
Công lập - *Public*	**11291**	**11349**	**10216**	**10767**	**10223**
Trên đại học - *Postgraduate*	1609	2120	2330	2824	2452
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	8629	8445	7308	7569	7370
Trình độ khác - *Other degree*	1053	784	578	373	402
Ngoài công lập - *Non-public*	**2939**	**6653**	**7869**	**9189**	**8121**
Trên đại học - *Postgraduate*	774	1633	2045	2411	1947
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	2048	4695	5584	6460	5854
Trình độ khác - *Other degree*	117	325	240	319	319
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,1**	**107,1**	**100,5**	**110,3**	**91,9**
Trên đại học - *Postgraduate*	121,7	115,3	116,6	119,7	84,0
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	98,4	109,3	98,1	108,8	94,3
Trình độ khác - *Other degree*	104,0	72,7	73,8	84,6	104,2
Công lập - *Public*	**97,8**	**95,6**	**90,0**	**105,4**	**94,9**
Trên đại học - *Postgraduate*	119,5	103,7	109,9	121,2	86,8
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	94,3	96,8	86,5	103,6	97,4
Trình độ khác - *Other degree*	100,5	71,3	73,7	64,6	107,6
Ngoài công lập - *Non-public*	**122,6**	**134,6**	**118,3**	**116,8**	**88,4**
Trên đại học - *Postgraduate*	126,5	134,7	125,2	117,9	80,8
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	119,9	142,2	118,9	115,7	90,6
Trình độ khác - *Other degree*	151,9	76,1	73,8	132,8	100,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

326 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2012 phân theo địa phương

Number of teachers and students in professional secondary schools in 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18344**	**10223**	**562623**	**430904**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5535**	**3334**	**177881**	**138862**
Hà Nội	3302	1438	99803	68953
Vĩnh Phúc	130	124	8037	7896
Bắc Ninh	677	396	15283	9207
Quảng Ninh	118	118	7356	7356
Hải Dương	162	147	7869	7869
Hải Phòng	266	266	8971	8809
Hưng Yên	107	107	5203	3596
Thái Bình	126	126	5922	5922
Hà Nam	152	152	7124	7112
Nam Định	249	214	7322	7151
Ninh Bình	246	246	4991	4991
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1247**	**1171**	**62293**	**60994**
Hà Giang	102	102	3788	3788
Cao Bằng	115	115	2140	2140
Bắc Kạn	57	57	1197	1197
Tuyên Quang	93	93	5476	5476
Lào Cai	158	158	2670	2670
Yên Bái	90	90	1837	1837
Thái Nguyên	76	59	9904	9214
Lạng Sơn	59	59	2930	2930
Bắc Giang	248	189	12476	12157
Phú Thọ	53	53	8517	8227

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

326 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Điện Biên			3685	3685
Lai Châu	27	27	546	546
Sơn La	80	80	4491	4491
Hòa Bình	89	89	2636	2636
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2889**	**1925**	**92194**	**72725**
Thanh Hoá	886	464	11581	8625
Nghệ An	512	441	12281	10548
Hà Tĩnh	27	27	2370	2370
Quảng Bình	174	174	1538	1538
Quảng Trị	220	125	1393	1117
Thừa Thiên Huế	376	130	8906	6441
Đà Nẵng	165	106	24513	15220
Quảng Nam	81	81	7735	6826
Quảng Ngãi	124	124	3565	2605
Bình Định	69	69	2501	2501
Phú Yên	81	81	4562	4562
Khánh Hoà	174	103	8345	7468
Bình Thuận			2904	2904
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**757**	**649**	**16688**	**14970**
Kon Tum	19	19	1185	1185
Gia Lai	120	120	3180	3180
Đắk Lắk	498	420	8001	6703
Đắk Nông	30		420	
Lâm Đồng	90	90	3902	3902

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

326 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2012 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2012 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**6287**	**1919**	**160423**	**99418**
Bình Phước	116	116	5646	5646
Tây Ninh	255	180	2698	2425
Bình Dương	568	568	13736	10533
Đồng Nai	298	217	8883	7351
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	100	1926	1621
TP. Hồ Chí Minh	4950	738	127534	71842
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1629**	**1225**	**53144**	**43935**
Long An	129	88	3579	2555
Tiền Giang	202	202	4711	4711
Bến Tre	160	160	2721	2721
Trà Vinh	29	29	2785	2785
Vĩnh Long	49	49	4010	4010
Đồng Tháp			1225	1225
An Giang	49	49	545	545
Kiên Giang	40	40	2876	2876
Cần Thơ	659	326	20356	13252
Hậu Giang	55	25	1622	541
Sóc Trăng	106	106	3883	3883
Bạc Liêu	42	42	1069	1069
Cà Mau	109	109	3762	3762

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

327 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa y
Number of students participated in post-graduate and specialized training couses

	2005	2009	2010	2011	2012
Số học viên được đào tạo sau đại học (Người) ***Number of students participated in post-graduate (Person)***	**34982**	**58375**	**67388**	**85504**	**86679**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	3430	3921	4683	6233	6407
Cao học - *Master*	31552	54454	62705	79271	80272
Số học viên tốt nghiệp sau đại học (Người) ***Number of post-graduate (Person)***	**5780**	**11183**	**15630**	**18834**	
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	359	443	504	549	
Cao học - *Master*	5421	10740	15126	18285	
Số học viên được đào tạo chuyên khoa y (Người) ***Number of students participated in specialized training couses (Person)***	**4957**		**4858**	**7264**	**5647**
Cấp 1 - *Level 1*	4245		3988	6021	4506
Cấp 2 - *Level 2*	712		870	1243	1141
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa y (Người) ***Number of graduate (Person)***	**1726**		**1365**	**2710**	
Cấp 1 - *Level 1*	1484		1089	2219	
Cấp 2 - *Level 2*	242		276	491	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư
Health, Culture, Sport and Living Standards

Biểu *Table*		Trang *Page*
328	Số cơ sở khám, chữa bệnh *Number of health establishments*	689
329	Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2012 phân theo cấp quản lý *Number of health establishments in 2012 by management level*	690
330	Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương *Number of health establishments in 2012 under provincial departments of health by province*	691
331	Số giường bệnh *Number of patient beds*	694
332	Số giường bệnh năm 2012 phân theo cấp quản lý *Number of patient beds in 2012 by management level*	695
333	Số giường bệnh năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương *Number of patient beds in 2012 under provincial departments of health by province*	696
334	Số cán bộ y tế *Number of health staffs*	699
335	Số cán bộ y tế năm 2012 phân theo cấp quản lý *Number of health staffs in 2012 by management level*	700
336	Số cán bộ ngành y năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương *Number of medical staffs in 2012 under provincial departments of health by province*	701
337	Số cán bộ ngành dược năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương *Number of pharmaceutical staffs in 2012 under provincial departments of health by province*	703
338	Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương *Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province*	705
339	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí *Publication*	707
340	Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100) *Index of the publication (Previous year = 100)*	708
341	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương *Number of editorial offices by province*	709

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

342 Số đài phát thanh phân theo địa phương
Number of broadcasting stations by province 711

343 Số đài truyền hình phân theo địa phương
Number of television stations by province 713

344 Số thư viện năm 2012 do địa phương quản lý phân theo địa phương
Number of libraries in 2012 under local management by province 715

345 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition 717

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average income per capita at current prices by residence and by region 718

347 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region 719

348 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Poverty rate by residence and by region 720

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

• *Bệnh viện* là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám, chữa bệnh nội ngoại trú; Phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

• *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

• *Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

• *Trạm y tế xã, phường, thị trấn* (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khoẻ ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

• *Trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

• *Các cơ sở y tế khác* là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh…

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units.

• *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospitals must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitals or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

• *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

• *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of communes.

• *Commune health center (grassroot-level health unit)* is the first place to provides health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reporting epidemic diseases to the upper level.

• *Medical service unit in offices, enterprises* is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

• *Other health units* are the health establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LIVING STANDARD

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SỐ BỆNH VIỆN - *NUMBER OF HOSPITAL*

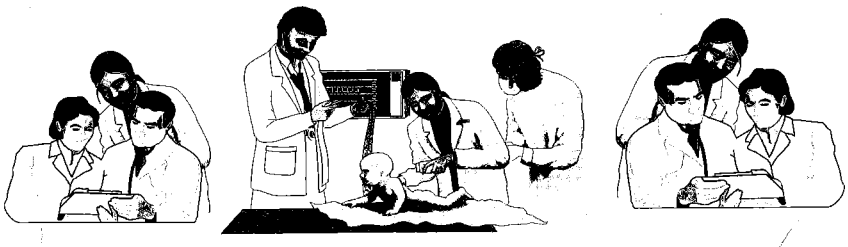

Cơ sở - *Est.*

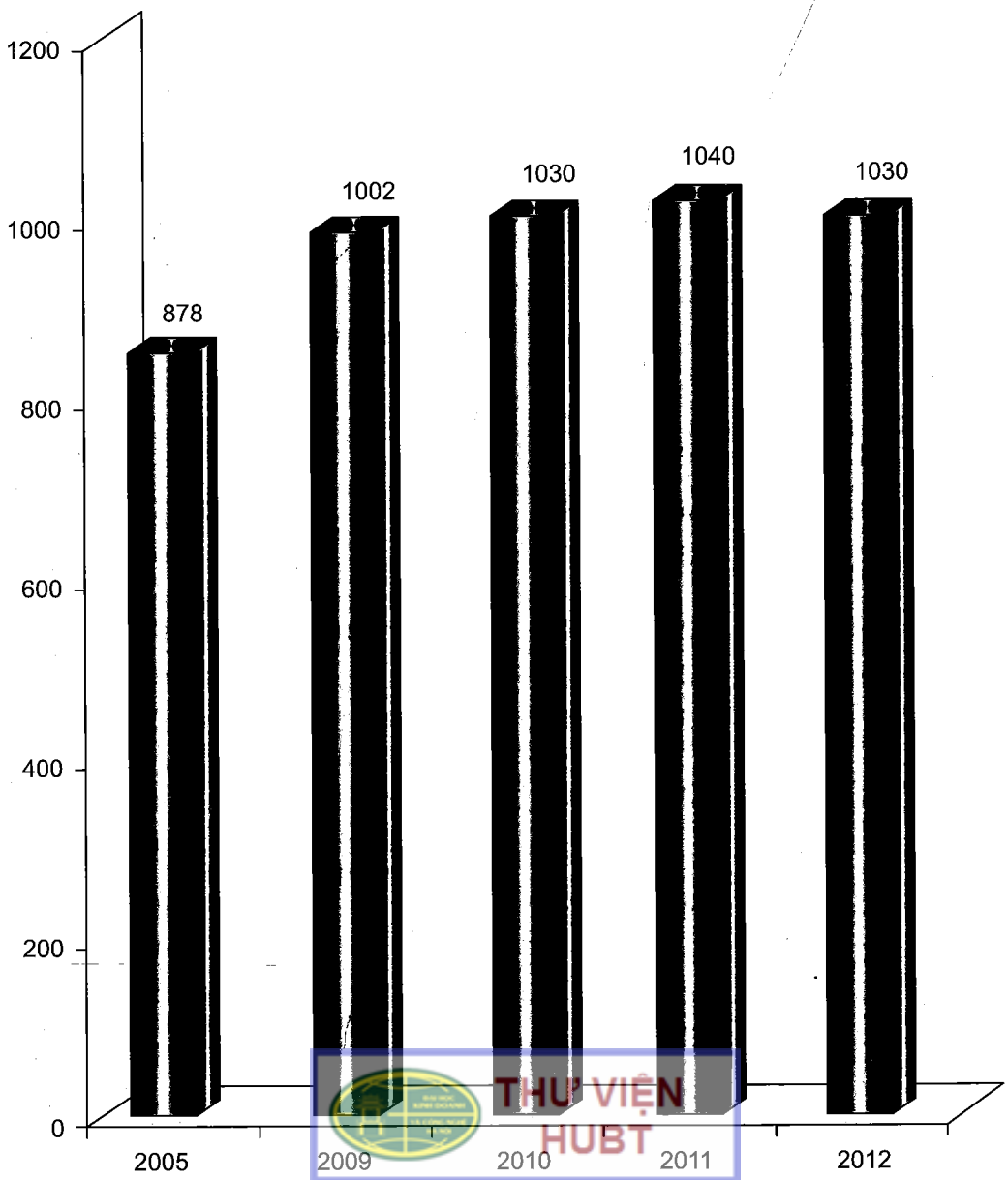

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

328 Số cơ sở khám, chữa bệnh
Number of health establishments

	2005	2009	2010	2011	2012
	Cơ sở - *Unit*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13243**	**13450**	**13467**	**13506**	**13239**
Bệnh viện - *Hospital*	878	1002	1030	1040	1030
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	53	43	44	59	62
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	20	20	20	18	23
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	30	14	13	12	11
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	880	682	622	620	641
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes,precincts, offices and enterprises*	11382	11689	11738	11757	11472
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	769	710	710	710	715
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,7**	**99,9**	**100,1**	**100,3**	**98,0**
Bệnh viện - *Hospital*	102,6	102,9	102,8	101,0	99,0
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	100,0	107,5	102,3	134,1	105,1
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	95,2	100,0	100,0	90,0	127,8
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	90,9	77,8	92,9	92,3	91,7
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	99,9	87,3	91,2	99,7	103,4
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes,precincts, offices and enterprises*	100,7	100,5	100,4	100,2	97,6
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	97,5	100,0	100,0	100,0	100,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

329 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2012 phân theo cấp quản lý
Number of health establishments in 2012 by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
	Cơ sở - *Unit*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13239**	**46**	**12407**	**786**
Bệnh viện - *Hospital*	1030	41	963	26
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	62		35	27
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	23	3	20	
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	11		11	
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	641	2	621	18
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	11472		10757	715
Trong đó - *Of which*:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	715			715
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,0**	**100,0**	**97,9**	**100,6**
Bệnh viện - *Hospital*	99,0	95,3	99,2	100,0
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	105,1		112,9	100,0
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	127,8		111,1	
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	91,7		91,7	
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	103,4	100,0	103,5	100,0
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	97,6		97,4	100,7
Trong đó - *Of which*:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	100,7			100,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

330 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương

Number of health establishments in 2012 under provincial departments of health by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**12407**	**963**	**621**	**35**	**10757**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**2489**	**210**	**89**	**8**	**2170**
Hà Nội	673	41	49		577
Vĩnh Phúc	162	14	8	1	139
Bắc Ninh	140	12		1	126
Quảng Ninh	218	19	11	1	186
Hải Dương	291	19	5	1	265
Hải Phòng	251	23	2	1	224
Hưng Yên	179	17			162
Thái Bình	24	22		1	
Hà Nam	131	12	2		116
Nam Định	248	18		1	229
Ninh Bình	172	13	12	1	146
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2940**	**187**	**218**	**8**	**2524**
Hà Giang	211	14	19	1	177
Cao Bằng	235	16	20		199
Bắc Kạn	133	9	2		122
Tuyên Quang	166	12	12	1	141
Lào Cai	213	12	36	1	164
Yên Bái	213	14	19		180
Thái Nguyên	209	13	13	1	181
Lạng Sơn	264	13	24	1	226
Bắc Giang	249	15	3	1	230
Phú Thọ	294	16		1	277

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

330 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương

(Cont.) Number of health establishments in 2012 under provincial departments of health by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Điện Biên	144	13	18		112
Lai Châu	128	10	15		103
Sơn La	238	16	16	1	204
Hòa Bình	243	14	21		208
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3283**	**230**	**127**	**10**	**2910**
Thanh Hóa	687	36	12	1	637
Nghệ An	531	28	22	1	480
Hà Tĩnh	291	16	12	1	262
Quảng Bình	173	8	6		159
Quảng Trị	160	10	7	1	142
Thừa Thiên - Huế	176	14	8	1	152
Đà Nẵng	71	13		1	56
Quảng Nam	280	24	11		244
Quảng Ngãi	206	18	6		182
Bình Định	182	17	5	1	159
Phú Yên	126	13	7	1	105
Khánh Hòa	169	13	14	1	140
Ninh Thuận	81	7	7	1	65
Bình Thuận	150	13	10		127
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**836**	**71**	**50**	**3**	**708**
Kon Tum	122	10	13	1	97
Gia Lai	242	19	14	1	208
Đắk Lắk	206	20	1		184
Đắk Nông	79	8			71
Lâm Đồng	187	14	22	1	148

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

330 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương

(Cont.) Number of health establishments in 2012 under provincial departments of health by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1022**	**108**	**35**	**3**	**872**
Bình Phước	128	12	4		111
Tây Ninh	110	12	2	1	95
Bình Dương	112	8	11	1	91
Đồng Nai	197	16	9		171
Bà Rịa - Vũng Tàu	98	10	6		82
TP. Hồ Chí Minh	377	50	3	1	322
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1837**	**157**	**102**	**3**	**1573**
Long An	211	16	5		190
Tiền Giang	193	11	13		169
Bến Tre	185	12	9		164
Trà Vinh	119	11	15		93
Vĩnh Long	117	9	6		102
Đồng Tháp	169	16	8	1	144
An Giang	182	15	11		156
Kiên Giang	158	13	16		129
Cần Thơ	102	16			85
Hậu Giang	92	9	8	1	74
Sóc Trăng	122	11	2		109
Bạc Liêu	73	6	2		64
Cà Mau	114	12	7	1	94

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

331 Số giường bệnh
Number of patient beds

	2005	2009	2010	2011	2012
	Nghìn giường - *Thous. beds*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**197,3**	**232,9**	**246,3**	**266,7**	**275,1**
Bệnh viện - *Hospital*	127,0	163,9	176,6	195,5	203,4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	7,7	4,9	5,0	6,3	7,7
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	1,5	1,4	1,4	1,4	1,9
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	0,6	0,2	0,3	0,2	0,2
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	9,3	8,1	7,7	7,7	7,8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	51,2	54,4	55,3	55,6	54,1
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	5,4	5,0	5,0	5,0	3,4
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) *Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)*	17,7	20,8	22,0	24,0	24,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,5**	**106,0**	**105,7**	**108,3**	**103,1**
Bệnh viện - *Hospital*	102,2	108,0	107,7	110,7	104,0
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	96,3	111,8	103,4	125,8	122,2
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	101,1	94,4	104,0	94,1	135,7
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	81,7	49,0	104,2	76,2	100,0
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	103,3	93,2	94,7	100,6	101,3
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	96,9	102,6	101,6	100,6	97,3
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	65,9	100,0	100,0	100,6	68,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) *Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)*	100,6	105,9	105,8	109,1	103,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

332 Số giường bệnh năm 2012 phân theo cấp quản lý
Number of patient beds in 2012 by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
	Giường - *Bed*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**275105**	**24210**	**237190**	**13705**
Bệnh viện - *Hospital*	203375	23450	174230	5695
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	7716		3686	4030
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	1905	640	1265	
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	189		189	
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	7801	120	7081	600
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	54119		50739	3380
Trong đó - *Of which*:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	3380			3380
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,2**	**102,8**	**103,2**	**103,7**
Bệnh viện - *Hospital*	104,0	101,2	103,9	121,3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	122,0		115,5	140,4
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	139,9		92,9	
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	100,0		100,0	
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	100,9	100,0	102,1	88,2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	97,3		100,2	68,0
Trong đó - *Of which*:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	68,0			68,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

333 Số giường bệnh năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương

Number of patient beds in 2012 under provincial departments of health by province

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**237190**	**174230**	**7081**	**3686**	**50739**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**52251**	**38590**	**609**	**870**	**11469**
Hà Nội	12953	10325	65		2310
Vĩnh Phúc	3890	2248	122	150	1370
Bắc Ninh	2590	1800		90	630
Quảng Ninh	4581	3920	138	80	423
Hải Dương	4753	3319	84	130	1060
Hải Phòng	6145	4885	20	120	1120
Hưng Yên	3190	2380			810
Thái Bình	4623	3573		120	850
Hà Nam	2480	1510	20		820
Nam Định	4346	2920		80	1346
Ninh Bình	2700	1710	160	100	730
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**37890**	**24298**	**2016**	**735**	**10731**
Hà Giang	2686	1870	215	80	521
Cao Bằng	2094	1365	132		597
Bắc Kạn	1044	770	30		244
Tuyên Quang	2250	1385	60	100	705
Lào Cai	2605	1335	400	50	820
Yên Bái	2633	1466	174		993
Thái Nguyên	3475	2330	130	80	905
Lạng Sơn	2734	1856	150	50	678
Bắc Giang	4277	2840	15	150	1272
Phú Thọ	4970	3460		125	1385

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

333 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương

(Cont.) Number of patient beds in 2012 under provincial departments of health by province

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Điện Biên	1712	1126	220		336
Lai Châu	1515	950	150		415
Sơn La	3125	1725	230	100	1020
Hòa Bình	2770	1820	110		840
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**54031**	**37103**	**1815**	**1060**	**13852**
Thanh Hóa	9810	5845	135	120	3660
Nghệ An	7602	4632	370	200	2400
Hà Tĩnh	3796	2209	155	122	1310
Quảng Bình	2080	1166	100		814
Quảng Trị	2442	1420	75	80	867
Thừa Thiên - Huế	2107	1399	110	70	513
Đà Nẵng	3482	2950		70	392
Quảng Nam	4016	2718	48		1220
Quảng Ngãi	3245	2490	90		665
Bình Định	5175	4575		50	550
Phú Yên	2181	1665	45	110	361
Khánh Hòa	3105	2554	217	178	140
Ninh Thuận	1635	1030	200	60	325
Bình Thuận	3355	2450	270		635
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13108**	**8786**	**592**	**270**	**3350**
Kon Tum	1815	1090	160	50	485
Gia Lai	3300	1990	140	130	1040
Đắk Lắk	3753	2780	23		920
Đắk Nông	1102	830			272
Lâm Đồng	3138	2096	269	90	633

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

333 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương

(Cont.) Number of patient beds in 2012 under provincial departments of health by province

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Đông Nam Bộ - *South East*	**38830**	**34682**	**419**	**520**	**2904**
Bình Phước	2210	1590	40		555
Tây Ninh	2155	1610	20	50	475
Bình Dương	2463	1770	148	70	455
Đồng Nai	6485	5360	130		855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1624	1440	20		164
TP. Hồ Chí Minh	23893	22912	61	400	400
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**41080**	**30771**	**1630**	**231**	**8433**
Long An	3485	2630	170		685
Tiền Giang	3210	2150	215		845
Bến Tre	3600	2820	90		690
Trà Vinh	2235	1620	150		465
Vĩnh Long	1850	1270	70		510
Đồng Tháp	5054	3905	110	146	893
An Giang	4840	3030	250		1560
Kiên Giang	4360	3320	260		780
Cần Thơ	2214	2000			214
Hậu Giang	2326	1666	140	25	495
Sóc Trăng	2760	2160	30		570
Bạc Liêu	1934	1610	35		274
Cà Mau	3212	2590	110	60	452

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

334 Số cán bộ y tế
Number of health staffs

	2005	2009	2010	2011	Ước tính *Est. 2012*
	Nghìn người - *Thous. pers.*				
Cán bộ ngành y - *Medical staff*					
Bác sĩ - *Doctor*	51,5	60,8	61,4	62,8	73,7
Y sĩ - *Physician*	49,7	51,8	52,2	54,2	58,7
Điều dưỡng - *Nurse*	51,6	71,5	82,3	88,1	100,3
Hộ sinh - *Midwife*	18,1	25,0	26,8	27,9	30,1
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)*	6,2	7,1	7,1	7,1	8,3
Cán bộ ngành dược(*) - *Pharmaceutical staff(*)*					
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	5,56	5,7	5,6	5,8	10,3
Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	9,5	15,9	17,9	20,5	30,3
Dược tá - *Assistant pharmacist*	8,1	8,1	7,2	6,6	7,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cán bộ ngành y - *Medical staff*					
Bác sĩ - *Doctor*	102,7	106,1	101,0	102,3	117,4
Y sĩ - *Physician*	100,9	104,1	100,8	103,8	108,3
Điều dưỡng - *Nurse*	104,8	109,9	115,1	107,0	113,8
Hộ sinh - *Midwife*	103,5	109,0	107,2	104,1	107,9
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)*	101,6	106,0	100,0	100,0	116,9
Cán bộ ngành dược(*) - *Pharmaceutical staff(*)*					
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	99,8	98,1	98,2	103,6	177,6
Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	104,8	113,9	112,6	114,5	147,8
Dược tá - *Assistant pharmacist*	102,5	94,3	88,9	91,7	113,6

* Lưu ý: Cán bộ ngành dược bao gồm cả tư nhân.
* *Note: Number of pharmaceutical staffs include those in private sector.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

335 Số cán bộ y tế năm 2012 phân theo cấp quản lý (*)
Number of health staffs in 2012 by management level (*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý - *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial Departments of Health*	
		Người - *Person*		
Cán bộ ngành y - *Medical staff*	**262869**	**19527**	**229540**	**13802**
Bác sĩ - *Doctor*	73717	9489	57523	6705
Y sĩ - *Physician*	58727	225	56886	1616
Điều dưỡng - *Nurse*	100353	9166	86572	4615
Hộ sinh - *Midwife*	30072	647	28559	866
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*	**48178**	**2064**	**42302**	**3812**
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	10335	1295	5585	3455
Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	30349	743	29275	331
Dược tá *Assistant pharmacist*	7494	26	7442	26
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
Cán bộ ngành y - *Medical staff*	**100,0**	**7,4**	**87,3**	**5,3**
Bác sĩ - *Doctor*	28,1	3,6	21,9	2,6
Y sĩ - *Physician*	22,3	0,1	21,6	0,6
Điều dưỡng - *Nurse*	38,2	3,5	32,9	1,8
Hộ sinh - *Midwife*	11,4	0,2	10,9	0,3
Cán bộ ngành dược(*) - *Pharmaceutical staff*(*)	**100,0**	**4,3**	**87,8**	**7,9**
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	21,4	2,7	11,6	7,1
Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	63,0	1,5	60,8	0,7
Dược tá *Assistant pharmacist*	15,6	0,1	15,4	0,1

* Lưu ý: Số liệu ước tính năm 2012; cán bộ ngành dược bao gồm cả tư nhân.
* *Note: Estimate 2012; number of pharmaceutical staffs include those in private sector.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

336 Số cán bộ ngành y năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương(*)

Number of medical staffs in 2012 under provincial departments of health by province(*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**57523**	**56886**	**86572**	**28559**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13334**	**10799**	**18111**	**5196**
Hà Nội	3174	2769	4146	1180
Vĩnh Phúc	711	982	1243	257
Bắc Ninh	795	751	979	295
Quảng Ninh	748	742	1256	294
Hải Dương	941	1044	1640	651
Hải Phòng	2044	873	2833	601
Hưng Yên	775	673	1185	353
Thái Bình	1774	917	1153	780
Hà Nam	624	493	1165	214
Nam Định	1083	948	1364	365
Ninh Bình	665	607	1147	206
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**8826**	**13250**	**12979**	**4150**
Hà Giang	491	1447	947	388
Cao Bằng	524	779	932	356
Bắc Kạn	472	458	460	110
Tuyên Quang	471	749	429	147
Lào Cai	498	953	1020	421
Yên Bái	533	704	805	387
Thái Nguyên	816	614	1586	224
Lạng Sơn	708	709	884	388
Bắc Giang	1448	1540	1677	315
Phú Thọ	989	1172	1105	259
Điện Biên	352	1050	622	258
Lai Châu	259	958	788	221
Sơn La	773	1151	990	384
Hòa Bình	492	966	734	292
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**10334**	**12350**	**16658**	**6753**
Thanh Hóa	1991	2876	2160	583
Nghệ An	1596	1366	3137	875
Hà Tĩnh	762	1152	1189	468
Quảng Bình	499	586	687	364
Quảng Trị	455	468	820	534
Thừa Thiên - Huế	522	513	676	472

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

336 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành y năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of medical staffs in 2012 under provincial departments of health by province(*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*
Đà Nẵng	259	346	596	336
Quảng Nam	701	1134	981	560
Quảng Ngãi	626	865	1070	642
Bình Định	779	580	1684	422
Phú Yên	464	440	705	390
Khánh Hòa	635	653	1168	442
Ninh Thuận	429	510	583	219
Bình Thuận	616	861	1202	446
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3019**	**3283**	**5125**	**2024**
Kon Tum	385	335	729	245
Gia Lai	587	687	1252	538
Đắk Lắk	1093	1142	1718	518
Đắk Nông	273	351	478	208
Lâm Đồng	681	768	948	515
Đông Nam Bộ - *South East*	**11104**	**5119**	**19565**	**4920**
Bình Phước	348	672	769	425
Tây Ninh	512	525	742	273
Bình Dương	643	542	928	404
Đồng Nai	1331	1106	2331	738
Bà Rịa - Vũng Tàu	478	363	644	261
TP. Hồ Chí Minh	7792	1911	14151	2819
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**10906**	**12085**	**14134**	**5516**
Long An	752	1069	1171	442
Tiền Giang	812	874	1265	493
Bến Tre	1044	943	1671	343
Trà Vinh	526	657	807	261
Vĩnh Long	990	744	705	359
Đồng Tháp	905	1181	1514	527
An Giang	1043	1404	1742	725
Kiên Giang	963	1328	1736	638
Cần Thơ	1607	709	1114	377
Hậu Giang	379	593	619	227
Sóc Trăng	525	742	917	400
Bạc Liêu	559	807	753	291
Cà Mau	801	1034	120	433

* Lưu ý: Số liệu ước tính năm 2012.

* *Note: Estimate 2012.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

337 Số cán bộ ngành dược năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương(*)

Number of pharmaceutical staffs in 2012 under provincial departments of health by province(*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5585**	**29275**	**7442**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1456**	**6481**	**3224**
Hà Nội	310	432	375
Vĩnh Phúc	83	506	155
Bắc Ninh	82	486	90
Quảng Ninh	63	170	
Hải Dương	95	365	259
Hải Phòng	256	678	254
Hưng Yên	27	209	9
Thái Bình	175	1047	818
Hà Nam	34	351	160
Nam Định	220	1551	508
Ninh Bình	111	686	596
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**794**	**4311**	**802**
Hà Giang	62	353	84
Cao Bằng	24	131	17
Bắc Kạn	48	120	33
Tuyên Quang	39	71	7
Lào Cai	47	413	121
Yên Bái	49	228	15
Thái Nguyên	71	208	11
Lạng Sơn	103	298	36
Bắc Giang	109	570	19
Phú Thọ	65	722	135
Điện Biên	22	174	50
Lai Châu	20	253	14
Sơn La	102	770	196
Hòa Bình	33		64
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**753**	**4343**	**1054**
Thanh Hóa	76	299	32
Nghệ An	64	539	65
Hà Tĩnh	77	317	70
Quảng Bình	90	488	47
Quảng Trị	48	209	22
Thừa Thiên - Huế	89	150	11

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

337 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành dược năm 2012 trực thuộc sở y tế phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of pharmaceutical staffs in 2012 under provincial departments of health by province(*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
Đà Nẵng	25	191	10
Quảng Nam	50	297	35
Quảng Ngãi	39	181	17
Bình Định	115	473	186
Phú Yên	42	199	360
Khánh Hòa	29	262	55
Ninh Thuận	20	207	73
Bình Thuận	39	531	71
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**241**	**1520**	**418**
Kon Tum	20	213	46
Gia Lai	27	248	18
Đắk Lắk	39	389	39
Đắk Nông	12	159	7
Lâm Đồng	143	511	308
Đông Nam Bộ - *South East*	**857**	**4194**	**806**
Bình Phước	30	319	2
Tây Ninh	90	453	119
Bình Dương	56	252	32
Đồng Nai	245	1296	247
Bà Rịa - Vũng Tàu	30	118	39
TP. Hồ Chí Minh	406	1756	367
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1484**	**8426**	**1138**
Long An	45	475	28
Tiền Giang	60	421	5
Bến Tre	135	1081	324
Trà Vinh	92	595	80
Vĩnh Long	109	992	322
Đồng Tháp	64	545	25
An Giang	132	831	72
Kiên Giang	92	639	46
Cần Thơ	557	1485	188
Hậu Giang	42	292	1
Sóc Trăng	45	361	7
Bạc Liêu	62	335	19
Cà Mau	49	374	21

* Lưu ý: Số liệu ước tính năm 2012; cán bộ ngành dược bao gồm cả tư nhân.

* *Note: Estimate 2012; number of pharmaceutical staffs include those in private sector*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

338 Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2012 *New case in 2012*		Lũy kế tính đến 31/12/2012 *Accumulation as of Dec. 31st, 2012*		Số người chết do AIDS năm 2012 *Number of AIDS deaths in 2012*
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14127**	**6734**	**210703**	**61669**	**2149**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2276**	**921**	**49290**	**13117**	**326**
Hà Nội	751	212	19987	5199	67
Vĩnh Phúc	142	88	974	426	31
Bắc Ninh	102	4	1719	208	2
Quảng Ninh	92	109	3687	883	73
Hải Dương	261	67	3941	983	23
Hải Phòng	206	66	7027	2601	33
Hưng Yên	91	40	1248	83	18
Thái Bình	195	73	3619	589	17
Hà Nam	74	68	1188	306	21
Nam Định	216	142	3577	1067	37
Ninh Bình	146	52	2323	772	4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3243**	**1429**	**38823**	**9868**	**724**
Hà Giang	24	18	1243	437	7
Cao Bằng	63	38	2076	658	15
Bắc Kạn	93	58	1335	392	19
Tuyên Quang	56	60	727	303	26
Lào Cai	281	129	1713	427	49
Yên Bái	328	28	3959	489	11
Thái Nguyên	479	188	6957	1753	41
Lạng Sơn	69	20	1619	437	21
Bắc Giang	156	17	2080	786	14
Phú Thọ	213	20	2501	368	12
Điện Biên	671	165	5204	1329	318
Lai Châu	272	101	1776	308	49
Sơn La	452	500	6362	1541	117
Hòa Bình	86	87	1271	640	25
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	**1565**	**848**	**18195**	**5721**	**214**
Thanh Hóa	335	330	5050	2318	58
Nghệ An	556	165	5545	1508	51
Hà Tĩnh	72	11	749	86	
Quảng Bình	54	27	272	55	8
Quảng Trị	21	2	247	98	6
Thừa Thiên - Huế	38	28	663	135	13

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

338 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2012 *New case in 2012*		Lũy kế tính đến 31/12/2012 *Accumulation as of Dec. 31st, 2012*		Số người chết do AIDS năm 2012 *Number of AIDS deaths in 2012*
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	
Đà Nẵng	65	42	675	195	14
Quảng Nam	65	20	625	97	11
Quảng Ngãi	48	9	596	105	
Bình Định	58	31	449	139	3
Phú Yên	13	9	169	51	
Khánh Hòa	127	117	1800	578	40
Ninh Thuận	16	11	305	60	5
Bình Thuận	97	46	1050	296	5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**422**	**127**	**4012**	**746**	**38**
Kon Tum	32	31	226	49	3
Gia Lai	71	22	678	127	14
Đắk Lắk	148	50	1526	392	9
Đắk Nông	55	18	439	86	4
Lâm Đồng	116	6	1143	92	8
Đông Nam Bộ - *South East*	**3930**	**2305**	**67259**	**23549**	**444**
Bình Phước	126	65	1591	404	13
Tây Ninh	320	259	2186	924	68
Bình Dương	69	31	2718	895	5
Đồng Nai	445	165	5400	817	29
Bà Rịa - Vũng Tàu	249	56	4433	693	43
TP. Hồ Chí Minh	2721	1729	50931	19816	286
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2671**	**1104**	**32608**	**8544**	**403**
Long An	231	79	2229	824	28
Tiền Giang	147	75	1428	376	43
Bến Tre	155	86	1516	401	37
Trà Vinh	111	74	1032	290	11
Vĩnh Long	77	43	2033	568	15
Đồng Tháp	263	75	4118	1134	25
An Giang	303	263	4867	1959	114
Kiên Giang	319	62	3975	835	16
Cần Thơ	422	83	4483	888	28
Hậu Giang	73	38	1053	153	27
Sóc Trăng	158	36	1827	270	15
Bạc Liêu	208	108	2128	438	38
Cà Mau	204	82	1919	408	6
Không rõ/ *Unidentified*		20		**516**	**124**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

339 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication

	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
SÁCH - *BOOK*			
Đầu sách - *Title*	**25769**	**27542**	**28009**
Triệu bản - *Mill. copies*	**277,8**	**293,7**	**301,7**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*			
Trung ương - *Central*			
Đầu sách - *Title*	19113	19408	19330
Triệu bản - *Mill. copies*	255,6	265,1	275,2
Địa phương - *Local*			
Đầu sách - *Title*	3786	5073	5310
Triệu bản - *Mill. copies*	10,4	15,1	12,6
Xuất bản nhất thời - *Occasional publication*			
Đầu sách - *Title*	2870	3061	3369
Triệu bản - *Mill. copies*	11,8	13,5	13,9
Phân theo loại sách - *By topics of book*			
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*			
Đầu sách - *Title*	25417	27162	24640
Triệu bản - *Mill. copies*	277,2	293,2	287,6
Trong đó - *Of which:*			
Sách giáo khoa - *Text book*			
Đầu sách - *Title*	6827	7101	7444
Triệu bản - *Mill. copies*	210,1	221,9	226,0
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*			
Đầu sách - *Title*	8237	8479	6467
Triệu bản - *Mill. copies*	26,2	26,3	18,2
Sách kỹ thuật - *Technical book*			
Đầu sách - *Title*	3765	4568	3700
Triệu bản - *Mill. copies*	10,6	12,1	8,0
Sách thiếu nhi - *Book for children*			
Đầu sách - *Title*	3744	4058	3733
Triệu bản - *Mill. copies*	27,3	29,8	31,9
Sách văn học - *Literary book*			
Đầu sách - *Title*	2844	2956	3006
Triệu bản - *Mill. copies*	3,1	3,0	3,2
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*			
Đầu sách - *Title*	352	380	290
Triệu bản - *Mill. copies*	0,5	0,6	0,6
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)			
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	**32,3**	**26,4**	**34,0**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

340 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
Index of the publication (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	Sơ bộ *Prel. 2012*
SÁCH - *BOOK*		
Đầu sách - *Title*	**106,9**	**101,7**
Triệu bản - *Mill. copies*	**105,7**	**102,7**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*		
Trung ương - *Central*		
Đầu sách - *Title*	101,5	99,6
Triệu bản - *Mill. copies*	103,7	103,8
Địa phương - *Local*		
Đầu sách - *Title*	134,0	104,7
Triệu bản - *Mill. copies*	145,4	83,3
Xuất bản nhất thời - *Occasional publication*		
Đầu sách - *Title*	106,7	110,1
Triệu bản - *Mill. copies*	114,7	103,1
Phân theo loại sách - *By topics of book*		
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*		
Đầu sách - *Title*	106,9	90,7
Triệu bản - *Mill. copies*	105,8	98,1
Trong đó - *Of which:*		
Sách giáo khoa - *Text book*		
Đầu sách - *Title*	104,0	104,8
Triệu bản - *Mill. copies*	105,6	101,8
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*		
Đầu sách - *Title*	102,9	76,3
Triệu bản - *Mill. copies*	100,5	69,2
Sách kỹ thuật - *Technical book*		
Đầu sách - *Title*	121,3	81,0
Triệu bản - *Mill. copies*	114,1	65,7
Sách thiếu nhi - *Book for children*		
Đầu sách - *Title*	108,4	92,0
Triệu bản - *Mill. copies*	109,4	107,1
Sách văn học - *Literary book*		
Đầu sách - *Title*	103,9	101,7
Triệu bản - *Mill. copies*	97,1	103,7
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*		
Đầu sách - *Title*	108,0	76,3
Triệu bản - *Mill. copies*	106,5	102,3
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản) ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)***	**81,6**	**128,8**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

341 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Office*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**715**	**715**	**715**	**717**	**716**
Đồng bằng sông Hồng					
Red River Delta	**497**	**497**	**497**	**499**	**498**
Hà Nội	469	469	469	471	470
Vĩnh Phúc	2	2	2	2	2
Bắc Ninh	2	2	2	2	2
Quảng Ninh	2	2	2	2	2
Hải Dương	4	4	4	4	4
Hải Phòng	7	7	7	7	7
Hưng Yên	2	2	2	2	2
Thái Bình	2	2	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	3
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	2	2	2	2	2
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	2	2	2	2	2
Phú Thọ	3	3	3	3	3
Điện Biên	1	1	1	1	1
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	2	2	2	2	2
Hoà Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**61**	**61**	**61**	**61**	**61**
Thanh Hoá	4	4	4	4	4
Nghệ An	7	7	7	7	7
Hà Tĩnh	3	3	3	3	3
Quảng Bình	4	4	4	4	4
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	6	6	6	6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

341 (Tiếp theo) Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
(Cont.) Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Office*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	9	9	9	9	9
Quảng Nam	4	4	4	4	4
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3
Bình Định	7	7	7	7	7
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hoà	5	5	5	5	5
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	4	4	4	4	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	3	3	3
Đông Nam Bộ - *South East*	**81**	**81**	**81**	**81**	**81**
Bình Phước	3	3	3	3	3
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	4	4	4
Đồng Nai	4	4	4	4	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	66	66	66	66
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**32**	**32**	**32**	**32**	**32**
Long An	2	2	2	2	2
Tiền Giang	2	2	2	2	2
Bến Tre	1	1	1	1	1
Trà Vinh	3	3	3	3	3
Vĩnh Long	2	2	2	2	2
Đồng Tháp	2	2	2	2	2
An Giang	3	3	3	3	3
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	6	6	6	6
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	2	2
Cà Mau	3	3	3	3	3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

342 Số đài phát thanh phân theo địa phương
Number of broadcasting stations by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Station*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**64**	**64**	**64**	**64**	**64**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12**	**12**	**12**	**12**	**12**
Hà Nội	2	2	2	2	2
Vĩnh Phúc	1	1	1	1	1
Bắc Ninh	1	1	1	1	1
Quảng Ninh	1	1	1	1	1
Hải Dương	1	1	1	1	1
Hải Phòng	1	1	1	1	1
Hưng Yên	1	1	1	1	1
Thái Bình	1	1	1	1	1
Hà Nam	1	1	1	1	1
Nam Định	1	1	1	1	1
Ninh Bình	1	1	1	1	1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**
Hà Giang	1	1	1	1	1
Cao Bằng	1	1	1	1	1
Bắc Kạn	1	1	1	1	1
Tuyên Quang	1	1	1	1	1
Lào Cai	1	1	1	1	1
Yên Bái	1	1	1	1	1
Thái Nguyên	1	1	1	1	1
Lạng Sơn	1	1	1	1	1
Bắc Giang	1	1	1	1	1
Phú Thọ	1	1	1	1	1
Điện Biên	1	1	1	1	1
Lai Châu	1	1	1	1	1
Sơn La	1	1	1	1	1
Hoà Bình	1	1	1	1	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**
Thanh Hoá	1	1	1	1	1
Nghệ An	1	1	1	1	1
Hà Tĩnh	1	1	1	1	1
Quảng Bình	1	1	1	1	1
Quảng Trị	1	1	1	1	1
Thừa Thiên - Huế	1	1	1	1	1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

342 (Tiếp theo) Số đài phát thanh phân theo địa phương
(Cont.) Number of broadcasting stations by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Station*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	1	1	1	1	1
Quảng Nam	1	1	1	1	1
Quảng Ngãi	1	1	1	1	1
Bình Định	1	1	1	1	1
Phú Yên	1	1	1	1	1
Khánh Hoà	1	1	1	1	1
Ninh Thuận	1	1	1	1	1
Bình Thuận	1	1	1	1	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5**	**5**	**5**	**5**	**5**
Kon Tum	1	1	1	1	1
Gia Lai	1	1	1	1	1
Đắk Lắk	1	1	1	1	1
Đắk Nông	1	1	1	1	1
Lâm Đồng	1	1	1	1	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**
Bình Phước	1	1	1	1	1
Tây Ninh	1	1	1	1	1
Bình Dương	1	1	1	1	1
Đồng Nai	1	1	1	1	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1	1	1	1
TP. Hồ Chí Minh	1	1	1	1	1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**
Long An	1	1	1	1	1
Tiền Giang	1	1	1	1	1
Bến Tre	1	1	1	1	1
Trà Vinh	1	1	1	1	1
Vĩnh Long	1	1	1	1	1
Đồng Tháp	1	1	1	1	1
An Giang	1	1	1	1	1
Kiên Giang	1	1	1	1	1
Cần Thơ	1	1	1	1	1
Hậu Giang	1	1	1	1	1
Sóc Trăng	1	1	1	1	1
Bạc Liêu	1	1	1	1	1
Cà Mau	1	1	1	1	1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

343 Số đài truyền hình phân theo địa phương
Number of television stations by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Station*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**67**	**67**	**67**	**68**	**68**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15**	**15**	**15**	**16**	**16**
Hà Nội	5	5	5	6	6
Vĩnh Phúc	1	1	1	1	1
Bắc Ninh	1	1	1	1	1
Quảng Ninh	1	1	1	1	1
Hải Dương	1	1	1	1	1
Hải Phòng	1	1	1	1	1
Hưng Yên	1	1	1	1	1
Thái Bình	1	1	1	1	1
Hà Nam	1	1	1	1	1
Nam Định	1	1	1	1	1
Ninh Bình	1	1	1	1	1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**
Hà Giang	1	1	1	1	1
Cao Bằng	1	1	1	1	1
Bắc Kạn	1	1	1	1	1
Tuyên Quang	1	1	1	1	1
Lào Cai	1	1	1	1	1
Yên Bái	1	1	1	1	1
Thái Nguyên	1	1	1	1	1
Lạng Sơn	1	1	1	1	1
Bắc Giang	1	1	1	1	1
Phú Thọ	1	1	1	1	1
Điện Biên	1	1	1	1	1
Lai Châu	1	1	1	1	1
Sơn La	1	1	1	1	1
Hoà Bình	1	1	1	1	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**
Thanh Hoá	1	1	1	1	1
Nghệ An	1	1	1	1	1
Hà Tĩnh	1	1	1	1	1
Quảng Bình	1	1	1	1	1
Quảng Trị	1	1	1	1	1
Thừa Thiên - Huế	1	1	1	1	1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

343 (Tiếp theo) Số đài truyền hình phân theo địa phương
(Cont.) Number of television stations by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Station*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	1	1	1	1	1
Quảng Nam	1	1	1	1	1
Quảng Ngãi	1	1	1	1	1
Bình Định	1	1	1	1	1
Phú Yên	1	1	1	1	1
Khánh Hoà	1	1	1	1	1
Ninh Thuận	1	1	1	1	1
Bình Thuận	1	1	1	1	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5**	**5**	**5**	**5**	**5**
Kon Tum	1	1	1	1	1
Gia Lai	1	1	1	1	1
Đắk Lắk	1	1	1	1	1
Đắk Nông	1	1	1	1	1
Lâm Đồng	1	1	1	1	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**
Bình Phước	1	1	1	1	1
Tây Ninh	1	1	1	1	1
Bình Dương	1	1	1	1	1
Đồng Nai	1	1	1	1	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1	1	1	1
TP. Hồ Chí Minh	1	1	1	1	1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**
Long An	1	1	1	1	1
Tiền Giang	1	1	1	1	1
Bến Tre	1	1	1	1	1
Trà Vinh	1	1	1	1	1
Vĩnh Long	1	1	1	1	1
Đồng Tháp	1	1	1	1	1
An Giang	1	1	1	1	1
Kiên Giang	1	1	1	1	1
Cần Thơ	1	1	1	1	1
Hậu Giang	1	1	1	1	1
Sóc Trăng	1	1	1	1	1
Bạc Liêu	1	1	1	1	1
Cà Mau	1	1	1	1	1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

344 Số thư viện năm 2012 do địa phương quản lý phân theo địa phương

Number of libraries in 2012 under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2584**	**18095**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**479**	**3743**
Hà Nội	142	845
Vĩnh Phúc	8	250
Bắc Ninh	93	152
Quảng Ninh	15	660
Hải Dương	60	347
Hải Phòng	48	484
Hưng Yên	16	172
Thái Bình	47	304
Hà Nam	19	133
Nam Định	11	323
Ninh Bình	20	71
Trung du và miền núi phía Bắc		
Northern midlands and mountain areas	**538**	**2349**
Hà Giang	22	195
Cao Bằng	15	
Bắc Kạn	8	118
Tuyên Quang	14	306
Lào Cai	10	216
Yên Bái	16	281
Thái Nguyên	10	157
Lạng Sơn	22	262
Bắc Giang	63	
Phú Thọ	291	412
Điện Biên	10	
Lai Châu	10	
Sơn La	11	266
Hoà Bình	36	135
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
North Central and Central coastal areas	**558**	**4915**
Thanh Hoá	164	1375
Nghệ An	21	530
Hà Tĩnh	13	295
Quảng Bình	8	72
Quảng Trị	60	168
Thừa Thiên - Huế	10	302

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

344 (Tiếp theo) Số thư viện năm 2012 do địa phương quản lý phân theo địa phương

(Cont.) Number of libraries in 2012 under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
Đà Nẵng	15	255
Quảng Nam	25	128
Quảng Ngãi	127	273
Bình Định	71	411
Phú Yên	12	114
Khánh Hoà	14	518
Ninh Thuận	7	150
Bình Thuận	11	324
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**153**	**800**
Kon Tum	60	141
Gia Lai	33	168
Đắk Lắk	28	
Đắk Nông	19	119
Lâm Đồng	13	373
Đông Nam Bộ - *South East*	**511**	**2782**
Bình Phước	9	78
Tây Ninh	11	312
Bình Dương	26	345
Đồng Nai	301	528
Bà Rịa - Vũng Tàu	80	561
TP. Hồ Chí Minh	84	958
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**345**	**3506**
Long An	14	260
Tiền Giang	13	377
Bến Tre	10	219
Trà Vinh	37	216
Vĩnh Long	44	323
Đồng Tháp	9	415
An Giang	12	181
Kiên Giang	14	167
Cần Thơ	39	166
Hậu Giang	9	236
Sóc Trăng	31	266
Bạc Liêu	44	392
Cà Mau	69	288

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

345 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Huy chương Vàng - *Gold medal*					
Thế giới - *World*	20	7	41	43	28
Châu Á - *Asia*	32	66	39	43	115
Đông Nam Á - *ASEAN*	268	185	199	193	179
Huy chương Bạc - *Silver medal*					
Thế giới - *World*	26	11	42	29	40
Châu Á - *Asia*	28	81	61	63	121
Đông Nam Á - *ASEAN*	183	109	114	168	116
Huy chương Đồng - *Bronze medal*					
Thế giới - *World*	13	5	24	25	38
Châu Á - *Asia*	34	66	63	39	101
Đông Nam Á - *ASEAN*	172	133	106	161	98

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2004	2006	2008	2010	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**484**	**636**	**995**	**1387**	**2000**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	815	1058	1605	2130	3071
Nông thôn - *Rural*	378	506	762	1070	1541
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	498	666	1065	1580	2304
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	327	442	657	905	1285
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	361	476	728	1018	1469
Tây Nguyên - *Central Highlands*	390	522	795	1088	1631
Đông Nam Bộ - *South East*	893	1146	1773	2304	3241
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	471	628	940	1247	1785

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

347 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2004	2006	2008	2010	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**397**	**511**	**792**	**1211**	**1608**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	652	812	1245	1828	2304
Nông thôn - *Rural*	314	402	619	950	1316
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			825	1438	1898
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			558	866	1196
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			624	1015	1406
Tây Nguyên - *Central Highlands*			671	971	1535
Đông Nam Bộ - *South East*			1381	1724	2145
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*			709	1058	1373

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

348 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Poverty rate by residence and by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2008	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15,5**	**13,4**	**14,2**	**12,6**	**11,1**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	7,7	6,7	6,9	5,1	3,9
Nông thôn - *Rural*	18,0	16,1	17,4	15,9	14,4
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	10,0	8,6	8,3	7,1	6,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	27,5	25,1	29,4	26,7	24,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	22,2	19,2	20,4	18,5	16,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	24,0	21,0	22,2	20,3	18,6
Đông Nam Bộ - *South East*	3,1	2,5	2,3	1,7	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	13,0	11,4	12,6	11,6	10,6

Ghi chú:
Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình.
- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2006 và 2008 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 có điều chỉnh theo trượt giá như sau:
  2006: 200 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.
  2008: 290 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 370 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.
- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010, 2011 và 2012 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 như sau:
  2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.
  2011: 480 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 600 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.
  2012: 530 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

Note:
Poverty rate is calculated by monthly average income per capital of household.
- In 2006 and 2008, it is measured by the Government's poverty line for 2006-2010 period, considering inflation adjustment as follows:
2006: 200 thousand dongs for rural area and 260 thousand dongs for urban area.
2008: 290 thousand dongs for the rural area and 370 thousand dongs for the urban area
- In 2010, 2011 and 2012, it is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period as follows:
2010: 400 thousand dongs for the rural area and 500 thousand dongs for the urban area
2011: 480 thousand dongs for the rural area and 600 thousand dongs for the urban area
2012: 530 thousand dongs for rural area and 660 thousand dongs for urban area.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
349	Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ *Surface area and population of some countries and territories*	733
350	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012 *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012*	742
351	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới *GDP at current prices of the world*	751
352	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới *Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world*	752
353	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP at current prices of some countries and territories*	753
354	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Growth rate of GDP of some countries and territories*	761
355	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at current prices of some countries and territories*	769
356	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*	777
357	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*	784
358	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*	805
359	Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*	812
360	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*	819

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

361 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories 826

362 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ
Export and import of goods and services some countries and territories 833

363 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories 850

364 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)
Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100) 857

365 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Inequality index (GII) of some countries and territories 864

366 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories 870

367 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam 878

368 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 880

369 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
Key indicators of Timor - Leste 882

370 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 883

371 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR 885

372 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 886

373 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 888

374 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines 889

375 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 891

376 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 893

377 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China 894

378 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea 896

379 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India 898

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC TẾ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Trong đó:

HDI_1: Chỉ số tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương "PPP";

HDI_2: Chỉ số học vấn được tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ người lớn biết chữ (dân cư từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết) với quyền số là 2/3 và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (Phổ thông, trung học, cao đẳng, đại học...) với quyền số là 1/3;

HDI_3: Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần (HDI_1, HDI_2, HDI_3) như sau:

$$HDI_1 = \frac{\log(\text{GDP thực tế}) - \log(\text{GDP min})}{\log(\text{GDP max}) - \log(\text{GDP min})}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục được tính toán riêng biệt nhưng đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{\text{L thực tế} - \text{L min}}{\text{Lmax} - \text{L min}}$$

Ở đây: L: Tỷ lệ người lớn biết chữ hoặc tỷ lệ đi học các cấp.

$$HDI_3 = \frac{\text{T thực tế} - \text{T min}}{\text{T max} - \text{T min}}$$

Ở đây: T: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI được quy định như sau:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ người lớn biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Năm	85	25

Chỉ số phát triển giới (GDI) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Trong đó:

GDI_1: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

GDI_2: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

GDI_3: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là GDI_i được tính theo công thức:

$$GDI_i = \left\{\left[K^f(HDI_i^f)^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m(HDI_i^m)^{1-\varepsilon}\right]\right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ

m: Ký hiệu cho nam;

K^f: Tỷ lệ dân số nữ;

K^m: Tỷ lệ dân số nam.

i = 1, 2, 3.

HDI_i^f, HDI_i^m (i = 1,2,3): Các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε: Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số ε = 2 nên phương trình trên biến đổi thành:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

$$GDI_i = \left\{\left[K^f(HDI_i^f)^{-1}\right] + \left[K^m(HDI_i^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (*) \quad (i=1,2,3)$$

Tính chỉ số phát triển giới được thực hiện qua 3 bước:

Bước 1: Tính các chỉ số HDI_i^f, HDI_i^m thành phần riêng cho từng giới nữ và nam (i=1,2,3)

Bước 2: Tính các chỉ số công bằng thành phần theo từng yếu tố thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3) theo công thức trên (*)

Bước 3: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ người lớn biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh			
Nữ	Năm	87,2	27,5
Nam	Năm	82,5	22,5

So với chỉ số phát triển con người, nội dung và quy trình tính chỉ số phát triển giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, thống kê Việt Nam chưa tách đầy đủ các chỉ số phân bổ theo giới, đặc biệt chỉ số phân bổ thành phần theo yếu tố thu nhập.

Chỉ số bình đẳng về giới (GEM) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, lãnh đạo quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và thu nhập. Chỉ số bình đẳng về giới được tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

$EDEP_1$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội;

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

$EDEP_2$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

$EDEP_3$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội ($EDEP_1$) được tính như sau:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f(I^f)^{-1}\right] + \left[k^m(I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ;

m: Ký hiệu cho nam;

k^f và k^m: Tỷ lệ dân số nữ và nam tính bằng số lần;

I^f và I^m: Tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam là đại biểu trong Quốc hội (khác với k^f và k^m, trong công thức (*) I^f và I^m được tính bằng phần trăm).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) được tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo, quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này được tính như công thức tính $EDEP_1$ nêu trên (*).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập ($EDEP_3$) được tính theo công thức:

$$EDEP_3 = \left\{\left[k^f(H^f)^{-1}\right] + \left[k^m(H^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (**)$$

Với H^f, H^m là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức (**) H^f và H^m được tính bằng số lần như k^f và k^m.

Về nguyên tắc, chỉ số thu nhập trong GEM tính tương tự như chỉ số thu nhập trong chỉ số phát triển giới nhưng có sự khác biệt là dựa trên giá trị không điều chỉnh và không lấy logarit.

Quy trình tính chỉ số bình đẳng theo giới được thực hiện theo ba bước:

• *Bước 1*: Xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong Quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ (I^f), nam (I^m) và các chỉ số thu nhập của nữ (H^f), nam (H^m),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

• *Bước 2*: Tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần $EDEP_1$, $EDEP_2$ và $EDEP_3$;

• *Bước 3*: Tính chỉ số GEM bằng cách tính bình quân số học giản đơn giữa ba chỉ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong Quốc hội ($EDEP_1$), theo lãnh đạo quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) và theo thu nhập ($EDEP_3$).

Giống như tính chỉ số phát triển giới, khó khăn lớn nhất để tính chỉ số bình đẳng về giới ở Việt Nam là việc tách chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giới. Ngoài ra, nguồn số liệu để tính các tỷ lệ tham gia lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, kỹ thuật và nghiệp vụ của nữ và nam cũng chưa thật đầy đủ.

Tỷ giá theo sức mua tương đương (PPP Rate) là tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ thường người ta sử dụng Đô la Mỹ. Dưới dạng công thức, tỷ giá theo sức mua tương đương được viết như sau:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Trong đó:

S: Tỷ giá định nghĩa theo số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ;

P: Giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước;

P^*: Giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

Khi tương quan của mức giá trong nước so với mức giá nước ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong nước so với ngoại tệ. Sức mua tương đương thường sử dụng để so sánh mức sống của dân cư giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái thường chịu ảnh hưởng của lưu lượng vốn trên thị trường tiền tệ, nên dùng tỷ giá hối đoái để tính các chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước hoặc tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người sẽ dẫn đến sai lệch.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INTERNATIONAL STATISTICS

Human development index - HDI is a summary measure of human development in three basic dimensions: *Income*, as measured by GDP per capita (PPP USD), *Knowledge*, as measured by the literacy rate, *Health*, as measured by life expectancy at birth.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Where:

HDI_1: Index of GDP per capita (PPP- USD)

HDI_2: Knowledge index measured as the average of adult literacy rate (Population of age 15 and over who are able to read and write) with two-third weight and combined gross enrolment ratio for primary, secondary and tertiary education with one-third weight.

HDI_3 : Index of average life expectancy at birth

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

HDI_1, HDI_2, and HDI_3 are calculated as followed:

$$HDI_1 = \frac{\log(GDP\ real) - \log(GDP\ min)}{\log(GDP\ max) - \log(GDP\ min)}$$

Adult literacy rate index and combined gross enrolment ratio index, though calculated separately, use the following formula:

$$HDI_2 = \frac{L\,real - L\,min}{L\,max - L\,min}$$

Where:

L: Adult literacy rate of the population and combined gross enrolment ratio:

$$HDI_3 = \frac{T\,real - T\,min}{T\,max - T\,min}$$

T: Average life expectancy at birth

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Adult literacy rate	%	100	0
Combined gross enrolment ratio	%	100	0
Average life expectancy at birth	Year	85	25

Gender-related Development Index (GDI): Reflects the inequalities between men and women in such dimensions as income, knowledge and life expectancy. GDI is calculated as followed:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Where:

GDI_1: Equal distribution index by income

GDI_2: Equal distribution index by knowledge

GDI_3: Equal distribution index by life expectancy.

Equal distribution index by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) are abbreviated as GDI_i and calculated as followed:

$$GDI_i = \left\{\left[K^f (HDI_i^f)^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m (HDI_i^m)^{1-\varepsilon}\right]\right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Where:

f: Female

m: Male

K^f: Female population share

K^m: Male population share

i = 1, 2, 3

HDI_i^f and HDI_i^m (i = 1,2,3) are equal distribution indices by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) for male and female.

ε: Measures the aversion to inequality. In the GDI ε = 2. Thus the general equation becomes:

$$GDI_i = \left\{\left[K^f (HDI_i^f)^{-1}\right] + \left[K^m (HDI_i^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (*) \quad (i=1,2,3)$$

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

The calculation of the GDI involves three steps:

First step: Female and male HDI_i^f and HDI_i^m in each dimension are calculated (j=f,m; i=1,2,3) .

Second step: The female and male GDI in each dimension: income (GDI_1), knowledge (GDI_2), life expectancy (GDI_3) is calculated by formula (*)

Third step: The GDI is calculated by combining the three equal distribution indices in an unweighed average.

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Adult literacy rate	%	100	0
Combined gross enrolment ratio	%	100	0
Average life expectancy at birth			
Female	Year	87.2	27.5
Male	Year	82.5	22.5

Gender Empowerment Measure (GEM) captures gender inequality in three key areas: *Political participation, leadership, management, technicalness, profession and income.* GEM is measured by the following formula:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Where:

$EDEP_1$: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of parliament seats.

$EDEP_2$: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians.

$EDEP_3$: Equal distribution index as measured by women's and men's estimated income (PPP USD).

- $EDEP_1$ is measured as followed:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f (I^f)^{-1}\right] + \left[k^m (I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Where:

f: Female

m: Male

k^f and k^m: Female and Male population share (measured by times)

I^f và I^m: Women's and men's percentage shares of parliament seats (measured by percentage).

- $EDEP_2$ is measured by averaging out two indicators - women's and men's percentage shares of positions as senior officials and managers and women's and men's shares of positions as specialists and technicians. Each of them is separately calculated with the above formula (*)

- $EDEP_3$ is formulated as followed:

$$EDEP_3 = \left\{ \left[k^f (H^f)^{-1}\right] + \left[k^m (H^m)^{-1}\right] \right\}^{-1} \quad (**)$$

Where:

H^f, H^m: Women's and men's income indices, measured by times like k^f and k^m.

In terms of principle, income indices in GEM are calculated similarly to those in GDI. The difference is that they base on unadjusted value and are calculated without logarithm.

The process to calculate GEM has 3 steps:

- *Step 1:* Defining gender shares of parliament seats, gender shares of positions as legislators, senior officials and managers, specialists and technicians (I^f and I^m) and income indices (H^f and H^m)

- *Step 2:* Calculating $EDEP_1$, $EDEP_2$, $EDEP_3$

- *Step 3:* Making a simple average of the three indices EDEPs.

Like GDI, the most challenge in calculating GEM in Vietnam is to measured GDP per capita by gender. Moreover, data sources for male and female shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians are insufficient.

Purchasing Power Parity Rate (PPP Rate): is an indicator reflecting the proportion of a basket of goods, price in domestic currency to price of those in foreign price (The US dolar is often used). The formula to calculate PPP rate can be written:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Where:

S: Exchange rate of domestic currency to foreign currency.

P: Price of a basket of goods in domestic currency.

P*: Price of the same basket of goods in foreign currency.

The higher the rate is, the lower value of domestic currency is as compared to foreign currency. PPP is utilized to make a comparison of people living standard in different countries. Due to the fact that exchange rate is affected by capital flow on the currency market; there will be a mistake to calculate GDP and GNI per capita by foreign exchange rate.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

349 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) *Population mid-year 2012 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**135730,8**	**7058,0**	**52**	**51**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**30628,6**	**1072,0**	**35**	**39**
Bắc Phi- *Northern Africa*	**8520,0**	**213,0**	**25**	**51**
An-giê-ri - *Algeria*	2337,5	37,4	16	72
Ai-cập - *Egypt*	1003,7	82,3	82	43
Li-bi - *Libya*	1625,0	6,5	4	78
Ma-rốc - *Morocco*	446,6	32,6	73	58
Nam Xu -đăng- South Sudan	626,7	9,4	15	17
Xu-đăng - *Sudan*	1861,1	33,5	18	41
Tuy-ni-di - *Tunisia*	163,6	10,8	66	66
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	300,0	0,6	2	82
Đông Phi - *Eastern Africa*	**6333,3**	**342,0**	**54**	**24**
Bu-run-đi - *Burundi*	28,0	10,6	379	10
Cô-mô-rốt - *Comoros*	2,3	0,8	346	28
Gi-bu-ti - *Djibouti*	22,5	0,9	40	76
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	119,1	5,6	47	22
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	1101,3	87,0	79	17
Kê-ni-a - *Kenya*	581,1	43,0	74	32
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	591,9	21,9	37	31
Ma-la-uy - *Malawi*	118,7	15,9	134	15
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	2,1	1,3	633	42
Mây-hô-tê - *Mayotte*	0,3	0,2	583	50
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	790,0	23,7	30	31
Rê-u-ni-on - *Reunion*	2,6	0,9	341	94
Ru-an-đa - *Rwanda*	26,3	10,8	411	17
Xây-sen - *Seychelles*	0,5	0,1	204	56
Xô-ma-li - *Somalia*	631,3	10,1	16	34
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	954,0	47,7	50	26
U-gan-đa - *Uganda*	240,5	35,6	148	15
Dăm-bi-a - *Zambia*	761,1	13,7	18	39
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	393,8	12,6	32	29

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) *Population mid-year 2012 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Nam Phi - *Southern Africa*	**2681,8**	**59,0**	**22**	**58**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	633,3	1,9	3	24
Lê-xô-thô - *Lesotho*	30,1	2,2	73	23
Na-mi-bi-a - *Namibia*	800,0	2,4	3	39
Nam Phi - *South Africa*	1216,7	51,1	42	62
Xoa-di-len - *Swaziland*	17,1	1,2	70	22
Tây Phi - *Western Africa*	**6113,2**	**324,0**	**53**	**44**
Bê-nanh - *Benin*	113,3	9,4	83	44
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	273,4	17,5	64	24
Cáp-ve - *Cape Verde*	4,0	0,5	126	62
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	321,9	20,6	64	50
Găm-bi-a - *Gambia*	11,1	1,8	162	59
Gha-na - *Ghana*	238,3	25,5	107	44
Ghi-nê - *Guinea*	244,7	11,5	47	28
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	35,6	1,6	45	43
Li-bê-ri-a - *Liberia*	110,5	4,2	38	47
Ma-li - *Mali*	1230,8	16,0	13	33
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	900,0	3,6	4	42
Ni-giê - *Niger*	1253,8	16,3	13	20
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	924,5	170,1	184	51
Xê-nê-gan - *Senegal*	195,5	13,1	67	42
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	71,8	6,1	85	40
Tô-gô - *Togo*	56,6	6,0	106	37
Trung Phi - *Middle Africa*	**6700,0**	**134,0**	**20**	**41**
Ăng-gô-la - *Angola*	1229,4	20,9	17	59
Ca-mơ-run - *Cameroon*	475,0	20,9	44	49
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	657,1	4,6	7	38
Sát - *Chad*	1311,1	11,8	9	28

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) *Population mid-year 2012 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Công-gô - *Congo*	350,0	4,2	12	63
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	2382,8	69,1	29	34
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	26,9	0,7	26	40
Ga-bông - *Gabon*	266,7	1,6	6	73
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	1,1	0,2	190	63
CHÂU MỸ - *AMERICA*	**43090,9**	**948,0**	**22**	**78**
Bắc Mỹ - *North America*	**21812,5**	**349,0**	**16**	**79**
Ca-na-đa - *Canada*	11633,3	34,9	3	80
Mỹ - *United States*	9512,1	313,9	33	79
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**234,6**	**42,0**	**179**	**65**
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	0,5	0,1	197	30
Ba-ha-mát - *Bahamas*	15,4	0,4	26	84
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,5	0,3	644	45
Cu-ba - *Cuba*	110,9	11,2	101	75
Cu-ra-cao - Curacao	0,5	0,2	444	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	1,1	0,1	95	67
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	48,6	10,1	208	66
Gia-mai-ca - *Jamaica*	10,9	2,7	247	52
Grê-na-đa - *Grenada*	0,3	0,1	334	40
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	1,7	0,4	236	98
Hai-i-ti - *Haiti*	27,8	10,3	370	47
Ma-ti-nic - *Martinique*	1,1	0,4	359	89
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	8,9	3,7	416	99
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,5	0,1	207	32
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,6	0,2	314	28

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) *Population mid-year 2012 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,4	0,1	278	40
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	5,1	1,3	256	13
Nam Mỹ - *South America*	**18045,5**	**397,0**	**22**	**82**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2720,0	40,8	15	91
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1080,0	10,8	10	66
Bra-xin - *Brazil*	8447,8	194,3	23	84
Chi-lê - *Chile*	756,5	17,4	23	87
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1128,6	47,4	42	76
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	286,5	14,9	52	66
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	66,7	0,2	3	81
Guy-a-na - *Guyana*	200,0	0,8	4	29
Pa-ra-goay - *Paraguay*	418,8	6,7	16	59
Pê-ru - *Peru*	1308,7	30,1	23	74
Xu-ri-nam - *Suriname*	166,7	0,5	3	67
U-ru-goay - *Uruguay*	178,9	3,4	19	94
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	900,0	29,7	33	88
Trung Mỹ - *Central America*	**2461,5**	**160,0**	**65**	**71**
Bê-li-xê - *Belize*	21,4	0,3	14	44
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51,1	4,5	88	62
En Xan-va-đo - *El Salvador*	21,1	6,3	298	63
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	108,7	15,0	138	50
On-đu-rát - *Honduras*	112,0	8,4	75	50
Mê-hi-cô - *Mexico*	1967,8	116,1	59	77
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	130,4	6,0	46	57
Pa-na-ma - *Panama*	75,0	3,6	48	65

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) *Population mid-year 2012 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
CHÂU Á - *ASIA*	**31791,0**	**4260,0**	**134**	**45**
Đông Á- *East Asia*	**11740,7**	**1585,0**	**135**	**56**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9577,3	1350,4	141	51
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1,1	7,1	6487	100
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	0,03	0,6	21825	100
Nhật Bản - *Japan*	377,5	127,6	338	86
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	120,6	24,6	204	60
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	99,6	48,9	491	82
Mông Cổ - *Mongolia*	1450,0	2,9	2	63
Đài Loan - *Taiwan*	36,1	23,3	646	78
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**4503,7**	**608,0**	**135**	**43**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	5,6	0,4	72	72
Cam-pu-chia - *Cambodia*	180,7	15,0	83	21
Đông Ti-mo - *Timor Leste*	14,5	1,1	76	30
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1897,6	241,0	127	43
Lào - *Lao, PDR*	232,1	6,5	28	27
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	329,5	29,0	88	63
Mi-an-ma - *Myanmar*	674,1	54,6	81	31
Phi-li-pin - *Philippines*	299,7	96,2	321	63
Xin-ga-po - *Singapore*	0,7	5,3	7751	100
Thái Lan - *Thailand*	514,0	69,9	136	34
Việt Nam - *Vietnam*	**331,3**	**88,8**	**268**	**31**
Tây Á - *Western Asia*	**4880,0**	**244,0**	**50**	**69**
Ác-mê-ni - *Armenia*	30,0	3,3	110	64
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	86,9	9,3	107	53
Ba-ren - *Bahrain*	0,7	1,3	1925	100

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) *Population mid-year 2012 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Síp - *Cyprus*	9,4	1,2	127	62
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	69,2	4,5	65	53
I-rắc - *Iraq*	437,7	33,7	77	67
I-xra-en - *Israel*	22,1	7,9	357	92
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	88,7	6,3	71	83
Cô-oét - *Kuwait*	17,9	2,9	162	98
Li-băng - *Lebanon*	10,4	4,3	414	87
Ô-man - *Oman*	310,0	3,1	10	73
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	6,1	4,3	709	83
Ca-ta - *Quatar*	11,1	1,9	171	100
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2207,7	28,7	13	81
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	184,4	22,5	122	54
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	780,2	74,9	96	77
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	83,5	8,1	97	83
Y-ê-men - *Yemen*	533,3	25,6	48	29
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	654,9	33,4	51	23
Băng-la-đét - *Bangladesh*	144,0	152,9	1062	25
Bu-tan - *Bhutan*	46,7	0,7	15	35
Ấn Độ - *India*	3289,0	1259,7	383	31
I-ran - *Iran*	1643,8	78,9	48	69
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2800,0	16,8	6	55
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	203,6	5,7	28	35
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,3	0,3	1110	35
Nê-pan - *Nepal*	147,1	30,9	210	17
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	794,7	180,4	227	35
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	65,6	21,2	323	15
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	144,9	7,1	49	26

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) *Population mid-year 2012 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	472,7	5,2	11	47
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	444,8	29,8	67	51
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**23125,0**	**740,0**	**32**	**71**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**1803,6**	**101,0**	**56**	**77**
Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands*	0,2	0,2	804	31
Đan Mạch - *Denmark*	43,1	5,6	130	72
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	43,3	1,3	30	69
Phần Lan - *Finland*	337,5	5,4	16	68
Ai-xơ-len - *Iceland*	100,0	0,3	3	94
Ai-len - *Ireland*	70,1	4,7	67	60
Lát-vi-a - *Latvia*	62,5	2,0	32	68
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	65,3	3,2	49	67
Na Uy - *Norway*	384,6	5,0	13	80
Thụy Điển - *Sweden*	452,4	9,5	21	84
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	243,1	63,2	260	80
Đông Âu - *Eastern Europe*	**18437,5**	**295,0**	**16**	**69**
Bê-la-rút - *Belarus*	206,5	9,5	46	76
Bun-ga-ri - *Bungaria*	110,8	7,2	65	73
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	78,9	10,5	133	74
Hung-ga-ri - *Hungary*	92,5	9,9	107	69
Môn-đô-va - *Moldova*	33,6	4,1	122	42
Ba Lan - *Poland*	313,1	38,2	122	61
Ru-ma-ni - *Romania*	237,8	21,4	90	55
Liên bang Nga - *Russian Federation*	17900,0	143,2	8	74
Xlô-va-ki - *Slovakia*	49,1	5,4	110	54
U-crai-na - *Ukraine*	608,0	45,6	75	69
Nam Âu - *Southern Europe*	**1316,2**	**154,0**	**117**	**67**
An-ba-ni - *Albania*	28,3	2,8	99	54

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) *Population mid-year 2012 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
An-đô-ra - *Andorra*	0,7	0,1	153	90
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	50,7	3,8	75	46
Crô-a-ti-a - *Croatia*	56,6	4,3	76	56
Hy Lạp - *Greece*	131,7	10,8	82	73
I-ta-li-a - *Italy*	301,5	60,9	202	68
Kô-sô-vô - Kosovo	11,0	2,3	210	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	26,3	2,1	80	65
Man-ta - *Malta*	0,3	0,4	1262	100
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	13,3	0,6	45	64
Bồ Đào Nha - *Portugal*	92,2	10,6	115	38
Xan Ma-rin-ô - *San Marino*	0,1	0,03	530	84
Xéc-bi - *Serbia*	77,2	7,1	92	59
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20,6	2,1	102	50
Tây Ban Nha - *Spain*	507,7	46,2	91	77
Tây Âu - *Western Europe*	**1104,7**	**190,0**	**172**	**75**
Áo - *Austria*	84,2	8,5	101	67
Bỉ - *Belgium*	30,5	11,1	364	99
Pháp - *France*	553,0	63,6	115	78
Đức - *Germany*	357,2	81,8	229	73
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	0,2	0,04	229	15
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	2,5	0,5	204	83
Mô-na-cô - *Monaco*	0,001	0,04	36356	100
Hà Lan - *Netherlands*	41,4	16,7	403	66
Thụy Sĩ - *Switzerland*	41,2	8,0	194	74
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**9250,0**	**37,0**	**4**	**66**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7333,3	22,0	3	82
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	0,7	0,1	152	22

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) *Population mid-year 2012 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Phi-gi - *Fiji*	17,4	0,8	46	51
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	4,3	0,3	69	51
Gu-am - *Guam*	0,7	0,2	291	93
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	0,7	0,1	145	44
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	0,3	0,1	304	68
Na-u-ru - *Nauru*	0,02	0,01	485	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	21,4	0,3	14	58
Niu Di-lân - *New Zealand*	275,0	4,4	16	86
Pa-lau - *Palau*	0,4	0,02	45	77
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	466,7	7,0	15	13
Xa-moa - *Samoa*	3,0	0,2	66	21
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	31,6	0,6	19	20
Tôn-ga - *Tonga*	0,7	0,1	138	23
Tu-va-lu - *Tuvalu*	0,02	0,01	433	47
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	14,3	0,3	21	24

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2012 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: World Population Data Sheet 2012 of Population Reference Bureau of United States.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

350 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**20**	**8**	**1,2**	**70**	**68**	**72**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**36**	**11**	**2,5**	**58**	**56**	**59**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**26**	**6**	**2,0**	**69**	**67**	**72**
An-giê-ri - *Algeria*	25	4	2,0	73	72	75
Ai-cập - *Egypt*	25	5	2,0	72	70	74
Li-bi - *Libya*	23	4	1,9	75	72	77
Ma-rốc - *Morocco*	19	6	1,4	72	70	74
Nam Xu-đăng - *South Sudan*	42	14	2,8	52	50	53
Xu-đăng - *Sudan*	34	9	2,4	60	58	62
Tuy-ni-di - *Tunisia*	19	6	1,3	75	73	77
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	22	6	1,7	67	65	69
Đông Phi - *Eastern Africa*	**38**	**11**	**2,7**	**57**	**56**	**58**
Bu-run-đi - *Burundi*	42	10	3,2	58	57	60
Cô-mô-rốt - *Comoros*	37	9	2,9	61	59	62
Gi-bu-ti - *Djibouti*	29	10	1,9	58	56	59
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	36	8	2,8	61	59	63
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	34	10	2,4	59	57	60
Kê-ni-a - *Kenya*	35	8	2,7	62	60	63
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	35	7	2,9	66	65	68
Ma-la-uy - *Malawi*	43	15	2,8	53	53	53
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	11	7	0,4	73	70	77
Mây-hô-tê - *Mayotte*	41	3	3,8	77	74	81
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	42	14	2,8	52	50	54
Rê-u-ni-on - *Reunion*	17	5	1,2	78	75	82
Ru-an-đa - *Rwanda*	33	10	2,2	54	53	55
Xây-sen - *Seychelles*	18	8	1,0	73	69	78
Xô-ma-li - *Somalia*	44	16	2,8	50	48	52
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	41	11	3,0	57	56	58
U-gan-đa - *Uganda*	45	12	3,3	53	53	54

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

350 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Dăm-bi-a - *Zambia*	46	16	3,0	48	48	49
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	34	15	1,9	48	48	47
Nam Phi - *Southern Africa*	**22**	**12**	**1,0**	**54**	**55**	**54**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	26	14	1,2	51	52	50
Lê-xô-thô - *Lesotho*	28	16	1,2	48	48	47
Na-mi-bi-a - *Namibia*	26	8	1,8	62	61	62
Nam Phi - *South Africa*	21	12	0,9	54	55	54
Xoa-di-len - *Swaziland*	30	15	1,6	48	49	48
Tây Phi - *Western Africa*	**40**	**13**	**2,7**	**54**	**52**	**56**
Bê-nanh - *Benin*	40	12	2,9	56	54	58
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	43	12	3,1	55	54	56
Cáp-ve - *Cape Verde*	26	6	2,0	73	69	77
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	35	12	2,3	55	54	56
Găm-bi-a - *Gambia*	38	9	2,9	58	57	59
Gha-na - *Ghana*	32	8	2,4	64	63	65
Ghi-nê - *Guinea*	39	13	2,6	54	52	55
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	38	17	2,2	48	47	50
Li-bê-ri-a - *Liberia*	40	11	2,9	56	55	57
Ma-li - *Mali*	46	15	3,2	51	50	52
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	34	10	2,4	58	57	60
Ni-giê - *Niger*	46	11	3,5	58	56	60
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	40	14	2,6	51	48	54
Xê-nê-gan - *Senegal*	38	9	2,9	58	57	59
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	39	16	2,3	47	47	48
Tô-gô - *Togo*	36	8	2,8	62	60	65
Trung Phi - *Middle Africa*	**43**	**15**	**2,8**	**50**	**49**	**52**
Ăng-gô-la - *Angola*	44	12	3,2	54	53	55
Ca-mơ-run - *Cameroon*	41	14	2,7	51	50	52

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

350 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	35	16	1,9	48	46	49
Sát - *Chad*	45	16	2,8	49	48	51
Công-gô - *Congo*	40	11	2,8	57	56	58
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	45	17	2,8	48	47	50
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	37	15	2,2	51	50	52
Ga-bông - *Gabon*	27	9	1,8	62	61	63
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	37	8	2,8	63	62	64
CHÂU MỸ - *AMERICA*	**16**	**7**	**1,0**	**76**	**73**	**79**
Bắc Mỹ - *North America*	**13**	**8**	**0,5**	**79**	**76**	**81**
Ca-na-đa - *Canada*	11	7	0,4	81	79	83
Mỹ - *United States*	13	8	0,5	79	76	81
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**18**	**8**	**1,1**	**72**	**70**	**75**
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	14	5	0,8	75	73	77
Ba-ha-mát - *Bahamas*	15	6	0,9	75	72	77
Bác-ba-đốt - *Barbados*	13	8	0,5	74	72	76
Cu-ba - *Cuba*	11	8	0,3	78	76	80
Cu-ra-cao - Curacao	14	9	0,5	77	72	80
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	13	8	0,5	76	74	78
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	23	6	1,6	73	70	76
Gia-mai-ca - *Jamaica*	16	7	1,0	73	70	76
Grê-na-đa - *Grenada*	19	6	1,3	76	74	77
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	13	7	0,6	80	76	83
Hai-i-ti - *Haiti*	27	9	1,8	62	61	63
Ma-ti-nic - *Martinique*	13	7	0,6	81	78	84

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

350 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	11	8	0,3	79	75	83
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	14	7	0,7	74	72	77
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	13	6	0,7	73	71	76
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	19	8	1,2	72	70	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	14	8	0,6	71	68	74
Nam Mỹ - *South America*	**18**	**6**	**1,2**	**74**	**71**	**77**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	19	8	1,1	76	72	80
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	26	7	1,9	67	65	69
Bra-xin - *Brazil*	16	6	1,0	74	70	77
Chi-lê - *Chile*	15	5	1,0	79	75	82
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	19	6	1,3	73	70	77
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	21	5	1,6	75	73	79
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	26	3	2,3	79	76	83
Guy-a-na - *Guyana*	21	6	1,5	70	66	73
Pa-ra-goay - *Paraguay*	24	5	1,9	72	70	74
Pê-ru - *Peru*	20	5	1,5	74	71	76
Xu-ri-nam - *Suriname*	19	6	1,2	71	69	74
U-ru-goay - *Uruguay*	14	10	0,4	76	73	80
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	21	5	1,5	74	71	77
Trung Mỹ - *Central America*	**21**	**5**	**1,6**	**76**	**73**	**78**
Bê-li-xê - *Belize*	25	4	2,1	76	74	77
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	16	4	1,1	79	77	82
En Xan-va-đo - *El Salvador*	20	7	1,4	72	67	77
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	29	5	2,4	71	67	74
On-đu-rát - *Honduras*	27	5	2,2	73	71	75
Mê-hi-cô - *Mexico*	20	5	1,5	77	74	79
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	24	5	1,9	74	71	77
Pa-na-ma - *Panama*	19	5	1,5	76	73	80

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

350 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU Á - *ASIA*	**18**	**7**	**1,1**	**70**	**68**	**72**
Đông Á- *East Asia*	**12**	**7**	**0,4**	**75**	**73**	**78**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	12	7	0,5	75	73	77
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	14	6	0,8	83	81	87
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	11	3	0,8	82	79	86
Nhật Bản - *Japan*	9	10	-0,2	83	80	86
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	15	9	0,5	69	65	73
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	10	5	0,4	81	77	84
Mông Cổ - *Mongolia*	23	7	1,6	68	64	72
Đài Loan - *Taiwan*	9	7	0,2	79	76	83
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**19**	**7**	**1,2**	**71**	**68**	**74**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	19	3	1,6	78	76	80
Cam-pu-chia - *Cambodia*	26	8	1,7	62	60	65
Đông Ti-mo - *Timor Leste*	34	8	2,6	62	61	63
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	19	6	1,3	72	70	74
Lào - *Lao, PDR*	28	8	2,0	65	64	67
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	20	5	1,5	74	72	77
Mi-an-ma - *Myanmar*	19	8	1,1	65	61	67
Phi-li-pin - *Philippines*	25	6	1,9	69	65	72
Xin-ga-po - *Singapore*	10	4	0,5	82	79	84
Thái Lan - *Thailand*	12	7	0,5	74	71	77
Việt Nam - *Vietnam*	**17**	**7**	**1,0**	**73**	**70**	**76**
Tây Á - *Western Asia*	**24**	**5**	**1,9**	**73**	**70**	**75**
Ác-mê-ni - *Armenia*	14	9	0,5	74	71	77
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	19	6	1,3	74	71	76
Ba-ren - *Bahrain*	15	3	1,2	78	76	80

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

350 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Síp - *Cyprus*	12	6	0,6	78	76	81
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	13	11	0,2	74	70	79
I-rắc - *Iraq*	35	6	2,9	70	66	72
I-xra-en - *Israel*	21	5	1,6	82	80	83
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	34	4	3,0	73	72	74
Cô-oét - *Kuwait*	18	3	1,5	75	74	76
Li-băng - *Lebanon*	22	6	1,6	72	70	75
Ô-man - *Oman*	24	3	2,0	74	72	76
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	33	4	2,9	73	71	74
Ca-ta - *Quatar*	11	1	1,0	78	78	79
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	22	4	1,8	74	73	75
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	24	4	2,0	74	71	77
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	17	5	1,2	73	71	76
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	13	1	1,2	76	76	78
Y-ê-men - *Yemen*	38	6	3,1	65	64	67
Trung Nam Á - *South Central Asia*	**23**	**7**	**1,6**	**66**	**64**	**67**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	43	16	2,8	49	48	49
Băng-la-đét - *Bangladesh*	23	6	1,6	69	68	69
Bu-tan - *Bhutan*	20	7	1,3	69	68	69
Ấn Độ - *India*	22	7	1,5	65	64	67
I-ran - *Iran*	19	6	1,3	70	68	71
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	23	9	1,4	69	64	74
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	27	7	2,0	69	65	73
Man-đi-vơ - *Maldives*	22	3	1,9	74	73	74
Nê-pan - *Nepal*	24	6	1,8	68	68	69
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	28	8	2,1	65	64	66
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	18	6	1,2	75	72	78
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	27	4	2,3	73	70	75

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

350 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	22	8	1,4	65	61	69
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	23	5	1,9	68	65	71
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**11**	**11**	**0,0**	**77**	**73**	**80**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**13**	**9**	**0,3**	**80**	**78**	**82**
Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands*	10	8	0,2	79	77	82
Đan Mạch - *Denmark*	11	9	0,1	79	77	82
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	11	11	0,0	76	71	81
Phần Lan - *Finland*	11	9	0,2	80	77	84
Ai-xơ-len - *Iceland*	14	6	0,8	82	80	84
Ai-len - *Ireland*	16	6	1,0	79	77	82
Lát-vi-a - *Latvia*	9	14	-0,5	74	69	78
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	11	13	-0,2	73	68	79
Na Uy - *Norway*	12	8	0,4	81	79	84
Thụy Điển - *Sweden*	12	10	0,2	82	80	84
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	13	9	0,4	80	78	82
Đông Âu - *Eastern Europe*	**11**	**13**	**-0,2**	**71**	**66**	**76**
Bê-la-rút - *Belarus*	11	14	-0,3	70	65	77
Bun-ga-ri - *Bungaria*	10	15	-0,5	74	70	77
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	10	10	0,0	78	75	81
Hung-ga-ri - *Hungary*	9	13	-0,4	74	71	78
Môn-đô-va - *Moldova*	11	11	0,0	69	65	73
Ba Lan - *Poland*	10	10	0,1	76	72	81
Ru-ma-ni - *Romania*	9	13	-0,4	73	70	77
Liên bang Nga - *Russian Federation*	13	14	-0,1	69	63	75
Xlô-va-ki - *Slovakia*	11	9	0,2	75	72	79
U-crai-na - *Ukraine*	11	15	-0,4	70	65	76
Nam Âu - *Southern Europe*	**10**	**9**	**0,0**	**80**	**78**	**83**
An-ba-ni - *Albania*	11	5	0,6	75	73	78

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

350 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
An-đô-ra - *Andorra*	10	4	0,7			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	8	9	-0,1	76	73	78
Crô-a-ti-a - *Croatia*	9	12	-0,2	77	74	80
Hy Lạp - *Greece*	10	10	0,1	80	78	82
I-ta-li-a - *Italy*	9	10	-0,1	82	79	85
Kô-sô-vô - Kosovo	15	3	1,2	69	67	71
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	11	9	0,2	72	70	74
Man-ta - *Malta*	10	7	0,2	81	79	83
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	12	9	0,2	74	72	77
Bồ Đào Nha - *Portugal*	9	10	-0,1	79	76	82
Xan Ma-rin-ô - *San Marino*	10	7	0,3	84	81	86
Xéc-bi -*Serbia*	9	14	-0,5	74	71	77
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	11	9	0,1	80	76	83
Tây Ban Nha - *Spain*	10	8	0,2	82	79	85
Tây Âu - *Western Europe*	**10**	**9**	**0,1**	**81**	**78**	**83**
Áo - *Austria*	9	9	0,0	81	78	83
Bỉ - *Belgium*	12	10	0,2	80	78	83
Pháp - *France*	13	9	0,4	82	78	85
Đức - *Germany*	8	10	-0,2	80	78	83
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	10	6	0,4	81	79	84
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	11	7	0,3	80	78	83
Mô-na-cô - *Monaco*	6	6	0,0			
Hà Lan - *Netherlands*	11	8	0,2	81	79	83
Thụy Sĩ - *Switzerland*	10	8	0,2	82	80	85
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**18**	**7**	**1,1**	**77**	**75**	**79**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	14	7	0,7	82	80	84
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	24	5	1,9	68	67	68

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

350 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Phi-gi - *Fiji*	21	8	1,4	69	67	72
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	17	6	1,1	75	73	78
Gu-am - *Guam*	19	5	1,4	79	76	82
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	30	8	2,2	61	59	63
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	31	6	2,5	68	64	67
Na-u-ru - *Nauru*	30	9	2,1	56	55	57
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	16	5	1,2	77	74	81
Niu Di-lân - *New Zealand*	14	7	0,7	81	79	83
Pa-lau - *Palau*	14	8	0,6	69	66	72
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	31	10	2,1	62	60	65
Xa-moa - *Samoa*	29	5	2,4	73	72	74
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	32	6	2,6	67	66	69
Tôn-ga - *Tonga*	27	7	2,0	70	67	73
Tu-va-lu - *Tuvalu*	23	9	1,4	64	62	67
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	31	6	2,5	71	70	73

Nguồn số liệu: Ấp phích số liệu dân số thế giới 2012 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: World Population Data Sheet 2012 of Population Reference Bureau of United States.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

351 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới
GDP at current prices of the world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
THẾ GIỚI - *WORLD*	**45712,15**	**61243,56**	**57941,67**	**63226,38**	**70020,43**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	229,44	390,25	386,42	427,45	478,37
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	315,49	543,74	533,19	608,86	695,21
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	241,09	367,75	386,85	421,79	475,77
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	9530,85	16821,61	16300,71	19719,19	23040,83
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	2072,08	3413,98	3468,32	4235,24	4792,84
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	7457,82	13405,61	12829,20	15478,53	18245,54
Các nước thu nhập cao *High income countries*	35941,72	44060,78	41265,73	43148,36	46606,10
Liên minh đồng tiền chung châu Âu *European Union*	13781,44	18267,78	16324,03	16176,22	17584,39
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income countries in OECD*	34347,89	41779,57	39252,38	40852,93	43888,45
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income countries out of OECD*	1595,62	2289,32	2017,92	2306,32	2751,64

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

Lưu ý: Mỗi nước có thể thuộc nhiều hơn một nhóm nước
Note: Each country may belong to more than one group

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

352 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
THẾ GIỚI - *WORLD*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	0,50	0,64	0,67	0,68	0,68
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	0,69	0,89	0,92	0,96	0,99
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	0,53	0,60	0,67	0,67	0,68
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	20,85	27,47	28,13	31,19	32,91
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	4,53	5,57	5,99	6,70	6,84
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	16,31	21,89	22,14	24,48	26,06
Các nước thu nhập cao *High income countries*	78,63	71,94	71,22	68,24	66,56
Liên minh đồng tiền chung châu Âu *European Union*	30,15	29,83	28,17	25,58	25,11
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income countries in OECD*	75,14	68,22	67,74	64,61	62,68
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income countries out of OECD*	3,49	3,74	3,48	3,65	3,93

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

353 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	102339,1	170989,3	138119,9	161979,4	188681,1
Ai-cập - *Egypt*	89685,7	162818,2	188984,1	218894,3	229530,6
Li-bi - *Libya*	44000,0	93167,7	62360,4		
Ma-rốc - *Morocco*	59523,9	88883,0	90908,4	90802,9	100221,0
Xu-đăng - *Sudan*	26525,0	53621,1	52645,6	64791,7	64053,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	32283,0	44737,0	43607,6	44377,7	46434,6
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	1117,3	1620,7	1815,2	2026,9	2326,0
Cô-mô-rốt - *Comoros*	387,0	530,1	535,3	543,4	610,4
Gi-bu-ti - *Djibouti*	708,8	982,5	1049,1		
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	1098,4	1380,2	1856,7	2117,0	2608,7
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	12285,6	25865,5	28477,1	26575,3	30247,4
Kê-ni-a - *Kenya*	18737,9	30465,5	30580,4	32198,2	33620,7
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	5038,6	9394,9	8488,0	8837,0	9911,8
Ma-la-uy - *Malawi*	2755,0	4276,8	5030,6	5398,6	5621,0
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	6283,8	9641,1	8834,6	9705,7	11259,9
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	6578,5	9891,0	9674,0	9209,4	12762,0
Ru-an-đa - *Rwanda*	2581,3	4711,7	5252,7	5624,5	6374,9
Xây-sen - *Seychelles*	919,1	967,2	847,4	973,4	1059,6
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	14141,9	20715,1	21368,2	22915,0	23874,2
U-gan-đa - *Uganda*	9237,3	14440,8	15803,5	17197,4	16809,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	7178,6	14640,8	12805,0	16190,2	19206,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	5755,2	4415,7	6133,2	7433,3	9656,2
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	10255,5	13443,4	11536,9	14904,8	17327,5
Lê-xô-thô - *Lesotho*	1368,4	1626,0	1711,4	2179,4	2426,2
Na-mi-bi-a - *Namibia*	7261,3	8829,9	8859,2	11082,3	12510,7
Nam Phi - *South Africa*	247051,6	273870,1	283012,4	363523,2	408236,8
Xoa-di-len - *Swaziland*	2584,1	3019,8	3161,3	3891,6	4090,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	4358,0	6633,6	6585,1	6558,4	7294,9
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	5462,7	8350,7	8348,2	9209,3	10395,8
Cáp-ve - *Cape Verde*	972,0	1561,7	1600,8	1659,1	1901,1
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	16363,4	23414,3	23041,6	22920,8	24073,8
Găm-bi-a - *Gambia*	624,2	965,8	900,6	951,8	898,3
Gha-na - *Ghana*	10731,9	28528,0	25978,5	32174,8	39199,7
Ghi-nê - *Guinea*	2937,1	3778,3	4164,7	4736,0	5089,5
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	572,9	842,9	832,5	835,4	967,8
Li-bê-ri-a - *Liberia*	542,0	850,7	1155,1	1292,7	1545,5
Ma-li - *Mali*	5305,3	8737,7	8964,5	9422,4	10826,5
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	2184,4	3585,3	3027,0	3684,8	4213,0
Ni-giê - *Niger*	3405,1	5369,9	5254,4	5410,5	6017,0
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	112248,3	207116,0	168587,3	228637,9	243985,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	8699,0	13386,3	12769,0	12855,3	14291,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	1627,9	2469,3	2401,2	2533,7	2973,0
Tô-gô - *Togo*	2115,2	3163,4	3163,0	3192,6	3620,2
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	30619,4	79620,7	65161,1	80856,7	104331,6
Ca-mơ-run - *Cameroon*	16587,9	23735,5	22188,2	22426,0	25235,7
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1350,0	1983,2	1981,7	1986,0	2194,7
Sát - *Chad*	5302,0	8360,8	7082,0	8540,7	10581,4
Công-gô - *Congo*	6087,0	11859,0	9593,5	12007,9	14425,6
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	7191,1	11675,3	11204,0	13108,0	15653,6
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	8217,4	18425,0	12222,2	14500,5	19789,8
Ga-bông - *Gabon*	8665,7	14534,8	10946,4	13199,6	17051,6
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	113,8	183,5	196,5	201,0	248,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1133760,0	1502678,4	1337577,6	1577040,1	1736050,5
Mỹ - *United States*	12564300,0	14219300,0	13898300,0	14419400,0	14991300,0
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	1002,0	1354,6	1214,3	1153,8	1118,3
Ba-ha-mát - *Bahamas*	7706,2	8246,7	7717,1	7771,3	7787,5
Bác-ba-đốt - *Barbados*	3005,0	3670,2	3595,2	4109,5	3685,0
Cu-ba - *Cuba*	42644,2	60806,2			
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	361,6	462,2	481,3	471,9	484,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	34004,0	45805,4	46788,3	51576,2	55611,2
Gia-mai-ca - *Jamaica*	11075,8	13075,0	12013,0	13414,7	14439,3
Grê-na-đa - *Grenada*	700,4	832,3	775,5	783,6	816,1
Hai-i-ti - *Haiti*	4154,3	6407,7	6470,3	6634,6	7346,2
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	82808,5	92605,7	95211,4	96260,5	0,0
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	536,4	740,1	688,7	673,2	697,3
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	908,6	1174,9	1173,9	1208,9	1259,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	551,4	699,0	672,3	674,8	688,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	16088,5	28017,7	19740,4	20945,3	22483,1
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	183193,4	326582,8	307155,1	368736,1	446044,1
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	9549,2	16675,0	17340,0	19649,7	23948,7
Bra-xin - *Brazil*	882185,7	1652817,6	1621661,5	2143035,3	2476652,2
Chi-lê - *Chile*	124404,2	179626,7	172590,6	216308,9	248585,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	146520,1	244078,4	234360,1	286381,0	333371,9
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	36942,4	54208,5	52021,9	57978,1	65945,4
Guy-a-na - *Guyana*	824,9	1922,6	2025,6	2259,3	2576,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-ra-goay - *Paraguay*	7473,2	16887,5	14296,2	18333,2	23836,8
Pê-ru - *Peru*	79385,1	126887,5	126923,0	153617,7	176925,3
Xu-ri-nam - *Suriname*	1793,6	3533,0	3875,4	4366,9	4304,5
U-ru-goay - *Uruguay*	17362,9	30366,1	30497,0	39412,0	46709,8
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	145513,5	315600,2	329419,0	393807,5	316482,2
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	1114,9	1363,5	1349,0	1398,5	1447,5
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	19964,9	29831,2	29397,5	36217,5	40869,8
En Xan-va-đo - *El Salvador*	17093,8	21431,0	20661,0	21427,9	23054,1
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	27211,2	39136,3	37733,8	41340,5	46900,0
On-đu-rát - *Honduras*	9714,4	13836,0	14123,5	15343,6	17426,6
Mê-hi-cô - *Mexico*	848947,5	1094480,3	879703,4	1035273,5	1153343,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	6322,6	8221,7	8062,0	8426,6	9316,8
Pa-na-ma - *Panama*	15464,7	23001,6	24080,1	26777,1	26778,1
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	2256902,6	4521827,3	4991256,4	5930529,5	7318499,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	181570,1	219279,7	214046,4	228816,4	248611,9
Đặc khu HC Ma - cao (TQ) *Macao SAR (China)*	11790,8	20727,3	21312,0	28269,5	36428,4
Nhật Bản - *Japan*	4571875,7	4849208,1	5035141,6	5488416,5	5867154,5
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	844863,0	931402,2	834060,4	1014890,1	1116247,4
Mông Cổ - *Mongolia*	2523,4	5623,2	4583,8	6200,4	8761,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	9531,4	14393,1	10732,4	12369,7	16359,8
Cam-pu-chia - *Cambodia*	6293,0	10351,8	10401,9	11242,3	12829,5
Đông Ti-mo - *Timor Leste*	454,2	665,0	788,1	875,1	1054,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	285868,6	510244,5	539580,0	708026,8	846832,3
Lào - *Lao, PDR*	2735,6	5443,9	5832,9	7181,4	8297,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	143532,9	230987,6	202251,7	246821,0	287937,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-li-pin - *Philippines*	103066,0	173602,5	168333,5	199589,4	224770,6
Xin-ga-po - *Singapore*	123506,9	166792,3	175934,9	213154,5	239699,6
Thái Lan - *Thailand*	176351,9	272577,8	263711,2	318907,9	345672,2
Việt Nam - *Vietnam*	**57647,5**	**97452,0**	**99826,1**	**110686,3**	**133250,9**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	4900,4	11662,0	8648,0	9371,2	10247,8
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	13245,4	48852,5	44291,5	52906,0	63403,7
Ba-ren - *Bahrain*	13460,2	21902,9	19318,8	22945,5	
Síp - *Cyprus*	16997,8	25321,5	23542,7	23132,5	24689,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	6411,1	12799,3	10766,8	11638,2	14366,5
I-rắc - *Iraq*	31317,0	86530,1	64231,3	81112,4	115388,5
I-xra-en - *Israel*	133959,0	201661,6	194866,4	217443,4	242928,7
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	12588,7	21971,8	23820,0	26425,4	28840,2
Cô-oét - *Kuwait*	80797,9	147402,4	105911,3	124348,3	176590,1
Li-băng - *Lebanon*	21860,7	30079,6	34650,7	37124,4	40094,3
Ô-man - *Oman*	30905,1	60567,0	46866,1	57849,2	71781,5
Ca-ta - *Quatar*	43040,1	115019,8	97583,5	127332,4	172981,6
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	315580,0	476304,8	376693,3	450792,0	576824,0
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	28859,0	52581,9	53934,5	59147,0	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	482979,8	730337,5	614553,9	731144,4	774983,4
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	180617,0	314844,7	270334,9	297648,5	360245,1
Y-ê-men - *Yemen*	16753,8	26917,4	25130,1	31042,7	33757,5
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	6269,1	10617,3	12244,5	15712,7	19176,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	60277,6	79554,4	89359,8	100357,0	111879,1
Bu-tan - *Bhutan*	818,9	1257,5	1264,7	1585,0	1732,2
Ấn Độ - *India*	834215,0	1224095,1	1365372,3	1710908,8	1872840,2
I-ran - *Iran*	192014,9	338187,3	331015,0		
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	57123,7	133441,6	115308,7	148052,4	188050,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	2459,9	5140,0	4690,0	4794,4	6197,8
Man-đi-vơ - *Maldives*	992,5	1891,6	1942,0	2075,5	2050,1
Nê-pan - *Nepal*	8130,3	12572,6	12900,0	16013,9	18884,5
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	109600,0	163891,7	161819,0	176477,5	210216,2
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	24405,8	40715,2	42068,0	49567,5	59172,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2312,3	5161,3	4978,2	5641,7	6522,2
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	8104,4	19271,5	20214,4	22148,1	28061,8
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	14307,5	27917,5	32816,8	39332,8	45359,4
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	257675,5	343881,4	310544,7	313365,8	333616,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	13905,5	23781,6	19117,6	18845,7	22154,7
Phần Lan - *Finland*	195778,0	271974,2	239382,8	235257,9	263011,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	16286,3	16832,1	12113,1	12569,6	14026,2
Ai-len - *Ireland*	203280,0	263653,7	223098,5	205253,0	217275,0
Lát-vi-a - *Latvia*	16041,8	33669,4	25875,8	24009,7	28252,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	25962,3	47252,9	36846,2	36306,4	42725,4
Na Uy - *Norway*	304060,1	453885,5	374757,5	417752,6	485803,4
Thụy Điển - *Sweden*	370579,6	486158,6	405783,0	462903,1	539681,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	2295844,7	2648935,8	2183862,8	2256260,0	2445408,1
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	30210,1	60763,5	49209,5	55211,8	55132,1
Bun-ga-ri - *Bungaria*	28895,1	51824,9	48568,7	47727,3	53514,4
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	130052,6	225448,7	197218,3	198929,3	217026,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	110321,7	154233,5	126631,7	128631,6	140029,3
Môn-đô-va - *Moldova*	2988,2	6054,8	5437,6	5813,0	7001,3
Ba Lan - *Poland*	303912,2	529400,6	430878,3	469781,8	514496,5
Ru-ma-ni - *Romania*	98913,4	204335,2	164345,7	164436,0	189775,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	764000,9	1660846,4	1222648,1	1487515,6	1857769,7
Xlô-va-ki - *Slovakia*	61328,5	97908,9	87239,7	87077,4	95994,1
U-crai-na - *Ukraine*	86142,0	179992,4	117227,8	136418,6	165245,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	8376,5	12968,7	12118,6	11858,2	12959,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	10948,1	18543,3	17082,9	16647,5	18088,2
Crô-a-ti-a - *Croatia*	44821,4	69586,5	62202,6	59472,4	62493,2
Hy Lạp - *Greece*	240075,7	341594,0	321016,2	292304,6	289627,4
I-ta-li-a - *Italy*	1786275,0	2307311,5	2111148,0	2043530,5	2193971,1
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	5985,8	9834,0	9313,6	9338,7	10439,1
Man-ta - *Malta*	5980,8	8554,3	8099,4	8163,8	8886,6
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	2257,2	4519,7	4141,4	4110,8	4495,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	191847,9	251925,3	234083,8	227197,0	237373,6
Xéc-bi -*Serbia*	25234,4	47760,6	40147,7	38423,3	45819,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	35717,7	54606,0	49056,2	46908,3	49539,3
Tây Ban Nha - *Spain*	1130798,9	1593420,0	1455956,4	1380109,2	1476881,9
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	304983,6	414171,1	383626,7	376838,0	417656,2
Bỉ - *Belgium*	377350,4	507379,1	473404,6	468585,5	513661,1
Pháp - *France*	2136555,5	2831794,0	2619685,0	2549027,3	2773032,1
Đức - *Germany*	2766253,8	3623686,2	3298636,0	3284473,7	3600833,3
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	3658,4	4929,4	4826,2		
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	37643,0	54742,7	50047,7	52507,2	59200,8
Mô-na-cô - *Monaco*	4280,1	6581,1	6108,8	5351,0	6074,5
Hà Lan - *Netherlands*	638470,6	870811,1	796333,4	774657,9	836073,6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	384754,0	524289,2	509467,2	552224,6	659307,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	692301,2	1052817,6	921971,7	1139200,5	1379382,2
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	249,8	261,3	277,5	294,1	310,3
Phi-gi - *Fiji*	3006,7	3589,9	2878,5	3173,3	3818,1
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	105,4	131,3	120,3	141,6	166,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Quần đảo Mác-san *Marsall Islands*	137,6	152,6	151,6	162,9	173,7
Niu Di-lân - *New Zealand*	113079,9	130676,8	117376,3	141547,6	159705,7
Pa-lau - *Palau*	145,4	160,3	153,2	156,1	165,5
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	4901,6	8010,4	7914,6	9480,0	12937,2
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	413,9	645,8	601,3	678,6	838,0
Tôn-ga - *Tonga*	264,8	346,9	318,5	368,8	433,9
Tu-va-lu - *Tuvalu*	21,8	30,2	27,0	31,8	35,8
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	393,3	593,4	590,4	679,0	760,0
Xa-moa - *Samoa*	412,2	579,2	527,6	620,3	640,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

354 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	5,10	2,40	2,40	3,30	2,50
Ai-cập - *Egypt*	4,47	7,16	4,69	5,15	1,80
Li-bi - *Libya*	9,90	3,80	2,10		
Ma-rốc - *Morocco*	2,98	5,59	4,76	3,68	4,55
Xu-đăng - *Sudan*	6,33	6,84	5,98	5,07	4,71
Tuy-ni-di - *Tunisia*	4,02	4,62	3,05	3,00	-2,00
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	0,90	5,05	3,47	3,79	4,19
Cô-mô-rốt - *Comoros*	4,23	0,97	1,81	2,10	2,23
Gi-bu-ti - *Djibouti*	3,17	5,80	5,00		
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	2,57	-9,79	3,88	2,20	8,72
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	11,82	10,79	8,80	9,94	7,30
Kê-ni-a - *Kenya*	5,91	1,53	2,74	5,76	4,38
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	4,60	7,13	-4,58	1,57	0,99
Ma-la-uy - *Malawi*	2,84	8,34	9,04	6,53	4,35
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	1,24	5,52	3,03	4,13	4,08
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	8,67	6,83	6,34	6,80	7,10
Ru-an-đa - *Rwanda*	9,03	11,16	6,24	7,22	8,28
Xây-sen - *Seychelles*	9,01	-1,87	-0,16	5,64	5,01
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	7,37	7,44	6,02	7,04	6,45
U-gan-đa - *Uganda*	6,33	8,71	7,25	5,90	6,70
Dăm-bi-a - *Zambia*	5,34	5,68	6,40	7,62	6,46
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	-5,71	-17,67	5,98	9,62	9,38
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	1,64	2,94	-4,83	7,01	5,72
Lê-xô-thô - *Lesotho*	2,70	5,40	3,60	5,70	4,20
Na-mi-bi-a - *Namibia*	2,53	3,38	-1,09	6,58	4,84
Nam Phi - *South Africa*	5,28	3,62	-1,54	2,89	3,12
Xoa-di-len - *Swaziland*	2,46	2,36	1,27	1,87	1,30

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	2,87	5,02	2,67	2,55	3,53
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	8,66	5,80	2,97	7,94	4,21
Cáp-ve - *Cape Verde*	6,52	6,20	3,71	5,21	5,05
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	1,26	2,33	3,75	2,39	-4,73
Găm-bi-a - *Gambia*	-0,94	5,73	6,45	6,53	-4,30
Gha-na - *Ghana*	5,90	8,43	3,99	8,01	14,39
Ghi-nê - *Guinea*	3,00	4,94	-0,28	1,94	3,91
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	4,92	10,46	1,12	1,72	5,70
Li-bê-ri-a - *Liberia*	9,48	10,53	13,76	10,94	9,45
Ma-li - *Mali*	6,08	5,00	4,50	5,80	2,70
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	8,97	3,52	-1,22	5,08	3,95
Ni-giê - *Niger*	4,50	8,70	-0,90	8,00	2,30
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	5,40	5,98	6,96	7,98	7,36
Xê-nê-gan - *Senegal*	5,63	3,70	2,09	4,13	2,63
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	4,33	5,42	3,20	5,30	6,01
Tô-gô - *Togo*	1,18	2,38	3,36	4,04	4,87
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	18,26	13,82	2,41	3,41	3,92
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2,30	2,56	1,98	2,93	4,20
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	2,40	2,00	1,70	3,00	3,30
Sát - *Chad*	17,33	-0,40	-1,20	13,00	1,60
Công-gô - *Congo*	7,76	5,57	7,47	8,75	3,42
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	7,80	6,16	2,83	7,17	6,88
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	9,75	10,69	4,59	-0,51	7,80
Ga-bông - *Gabon*	3,02	2,32	-1,40	6,61	4,81
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	1,63	9,07	4,02	4,51	4,94

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	3,02	0,69	-2,77	3,21	2,46
Mỹ - *United States*	3,08	-0,36	-3,53	3,02	1,70
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	6,11	0,03	-11,86	-7,91	-5,04
Ba-ha-mát - *Bahamas*	3,40	-2,32	-4,86	0,18	1,63
Bác-ba-đốt - *Barbados*	3,18	0,18	-5,30		
Cu-ba - *Cuba*	11,20	4,12	1,45	2,06	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	-0,82	8,04	5,90	0,96	-0,29
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	9,26	5,26	3,45	7,75	4,48
Gia-mai-ca - *Jamaica*	1,03	-0,54	-3,05	-0,60	
Grê-na-đa - *Grenada*	13,52	1,03	-6,61	-0,04	0,98
Hai-i-ti - *Haiti*	1,79	0,84	2,88	-5,42	5,59
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	0,83	-1,88	-2,28	-2,07	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	9,86	4,69	-6,90	-2,41	2,14
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	-1,89	5,32	0,13	0,40	1,28
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	2,46	1,39	-2,18	-2,79	0,14
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	5,76	2,70	-3,30	0,00	-4,10
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	9,18	6,76	0,85	9,16	
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	4,42	6,15	3,36	4,13	5,17
Bra-xin - *Brazil*	3,16	5,17	-0,33	7,53	2,73
Chi-lê - *Chile*	5,56	3,66	-1,04	6,10	5,99
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	4,71	3,55	1,65	4,00	5,91
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	5,74	7,24	0,36	3,58	7,78
Guy-a-na - *Guyana*	-1,96	1,98	3,32	4,37	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-ra-goay - *Paraguay*	7,34	4,17	-3,52	14,24	6,85
Pê-ru - *Peru*	6,83	9,80	0,84	8,78	6,81
Xu-ri-nam - *Suriname*	4,56	4,14	3,01	4,14	4,67
U-ru-goay - *Uruguay*	7,46	7,18	2,42	8,89	5,70
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	10,32	5,28	-3,20	-1,49	4,18
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	3,03	3,49		2,90	1,93
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	5,89	2,73	-1,02	4,68	4,19
En Xan-va-đo - *El Salvador*	3,56	1,27	-3,13	1,36	1,47
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	3,26	3,28	0,53	2,91	3,87
On-đu-rát - *Honduras*	6,05	4,23	-2,13	2,77	3,62
Mê-hi-cô - *Mexico*	3,21	1,19	-5,95	5,53	3,91
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	4,28	2,90	-1,45	3,14	5,05
Pa-na-ma - *Panama*	7,19	10,12	3,86	7,61	10,60
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	11,30	9,60	9,20	10,40	9,30
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	7,39	2,13	-2,46	6,79	4,89
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	8,54	3,33	1,72	27,04	20,74
Nhật Bản - *Japan*	1,30	-1,04	-5,53	4,44	-0,70
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	3,96	2,30	0,32	6,32	3,63
Mông Cổ - *Mongolia*	7,25	8,90	-1,27	6,37	17,51
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,39	-1,94	-1,77	2,60	2,21
Cam-pu-chia - *Cambodia*	13,25	6,69	0,09	5,96	7,07
Đông Ti-mo - *Timor Leste*	6,22	14,63	12,77	9,47	10,60
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	5,69	6,01	4,63	6,20	6,46
Lào - *Lao, PDR*	7,11	7,82	7,50	8,53	8,04
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	5,33	4,83	-1,51	7,15	5,08

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Mi-an-ma - *Myanmar*	13,49	10,26	10,58	10,42	
Phi-li-pin - *Philippines*	4,78	4,15	1,15	7,63	3,91
Xin-ga-po - *Singapore*	7,37	1,70	-0,98	14,76	4,89
Thái Lan - *Thailand*	4,60	2,48	-2,33	7,81	0,08
Việt Nam - *Vietnam*	**7,55**	**5,66**	**5,40**	**6,42**	**6,24**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	13,87	6,90	-14,15	2,10	4,60
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	26,40	10,80	9,30	5,00	1,00
Ba-ren - *Bahrain*	7,80	6,30	3,10	4,50	
Síp - *Cyprus*	3,91	3,63	-1,67	1,14	0,48
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	9,60	2,31	-3,78	6,25	6,95
I-rắc - *Iraq*	-0,70	9,50	4,20	0,84	9,90
I-xra-en - *Israel*	4,94	4,03	0,84	4,85	4,71
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	8,12	7,23	5,48	2,31	2,58
Cô-oét - *Kuwait*	10,60	4,97	-5,15	3,41	8,19
Li-băng - *Lebanon*	1,00	9,27	8,50	7,00	3,00
Ô-man - *Oman*	3,99	12,80	1,10	4,00	5,50
Ca-ta - *Quatar*	7,60	17,70	12,00	16,60	18,80
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	5,55	4,23	0,10	4,64	6,77
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	6,20	4,50	6,00	3,20	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	8,40	0,66	-4,83	9,16	8,50
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	4,86	3,29	-1,61	1,43	4,90
Y-ê-men - *Yemen*	5,59	3,65	3,87	7,70	-10,48
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	11,18	3,61	21,02	8,43	5,74
Băng-la-đét - *Bangladesh*	5,96	6,19	5,74	6,07	6,71
Bu-tan - *Bhutan*	7,12	4,67	6,73	11,77	5,57
Ấn Độ - *India*	9,28	3,89	8,48	10,55	6,33
I-ran - *Iran*	4,62	2,30	1,80		
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	9,70	3,30	1,20	7,30	7,50

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	-0,18	8,40	2,89	-0,47	5,96
Man-đi-vơ - *Maldives*	-8,68	12,20	-4,74	5,72	7,46
Nê-pan - *Nepal*	3,12	6,10	4,53	4,82	3,88
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	7,67	1,60	3,60	3,55	2,96
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	6,24	5,95	3,54	8,02	8,25
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	10,49	21,25	3,90	6,50	7,40
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	13,04	14,70	6,10	9,20	14,70
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	7,00	9,00	8,10	8,50	8,30
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	2,45	-0,78	-5,67	1,58	1,10
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	8,85	-4,15	-14,07	3,33	8,28
Phần Lan - *Finland*	2,92	0,29	-8,54	3,32	2,74
Ai-xơ-len - *Iceland*	7,23	1,19	-6,58	-4,01	2,56
Ai-len - *Ireland*	5,34	-2,97	-6,99	-0,43	0,70
Lát-vi-a - *Latvia*	10,60	-4,24	-17,95	-0,34	5,47
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) *Lithuania (Litva)*	7,80	2,93	-14,74	1,33	5,87
Na Uy - *Norway*	2,59	0,04	-1,67	0,68	1,45
Thụy Điển - *Sweden*	3,16	-0,61	-5,03	6,56	3,88
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	2,77	-0,97	-3,97	1,80	0,76
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	9,44	10,25	0,16	7,70	5,30
Bun-ga-ri - *Bungaria*	6,40	6,20	-5,50	0,40	1,70
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	6,75	3,10	-4,51	2,49	1,89
Hung-ga-ri - *Hungary*	3,96	0,89	-6,80	1,26	1,69
Môn-đô-va - *Moldova*	7,50	7,76	-5,99	7,09	6,41
Ba Lan - *Poland*	3,62	5,13	1,63	3,90	4,35
Ru-ma-ni - *Romania*	4,17	7,93	-6,58	-1,65	2,45
Liên bang Nga - *Russian Federation*	6,38	5,25	-7,82	4,34	4,34

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Xlô-va-ki - *Slovakia*	6,66	5,75	-4,93	4,18	3,35
U-crai-na - *Ukraine*	2,70	2,30	-14,80	4,20	5,20
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	5,50	7,70	3,30	3,50	3,00
An-đô-ra - *Andorra*	5,92	3,57			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	5,00	5,42	-2,91	0,80	1,71
Crô-a-ti-a - *Croatia*	4,28	2,08	-6,95	-1,41	-0,01
Hy Lạp - *Greece*	2,28	-0,21	-3,14	-4,94	-7,10
I-ta-li-a - *Italy*	0,93	-1,16	-5,49	1,81	0,44
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	4,35	4,95	-0,92	2,89	2,84
Man-ta - *Malta*	3,67	4,36	-2,65	2,71	2,10
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	4,20	6,90	-5,70	2,50	3,20
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,78	-0,01	-2,91	1,40	-1,67
Xan Ma-rin-ô - *San Marino*	2,32	1,90			
Xéc-bi -*Serbia*	5,40	3,80	-3,50	0,95	2,00
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	4,01	3,59	-8,01	1,38	-0,17
Tây Ban Nha - *Spain*	3,58	0,89	-3,74	-0,32	0,42
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	2,40	1,44	-3,78	2,05	2,70
Bỉ - *Belgium*	1,75	0,99	-2,78	2,42	1,78
Pháp - *France*	1,83	-0,08	-3,15	1,66	1,70
Đức - *Germany*	0,68	1,08	-5,13	4,16	3,03
Lích-ten-xten - *Liechtenstein*	4,83	1,80	-1,16		
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	5,25	-0,73	-4,08	2,91	1,66
Mô-na-cô - *Monaco*	1,90	10,00	-2,63		
Hà Lan - *Netherlands*	2,05	1,80	-3,67	1,63	0,99
Thụy Sĩ - *Switzerland*	2,69	2,16	-1,94	3,03	1,93
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3,19	3,77	1,37	2,33	1,91
Phi-gi - *Fiji*	0,70	1,08	-1,27	-0,18	2,02

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	-2,46	-2,36	-2,35	1,40	1,80
Quần đảo Mác-san *Marsall Islands*	2,62	-1,93	-1,33	5,20	5,00
Niu Di-lân - *New Zealand*	3,30	-1,54	-0,47	0,18	0,97
Pa-lau - *Palau*	5,50	-6,10	-4,60	0,30	5,80
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	3,60	6,70	5,50	8,00	9,00
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	5,42	7,30	-1,20	7,00	9,00
Tôn-ga - *Tonga*	2,38	1,23	2,88	2,69	4,94
Tu-va-lu - *Tuvalu*	-3,78	6,93	-1,71	-3,00	1,25
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	5,25	6,17	3,41	0,91	1,43
Xa-moa - *Samoa*	4,15	4,30	-5,10	0,40	2,00

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

355 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	3111,7	4966,6	3951,9	4566,9	5244,0
Ai-cập - *Egypt*	1208,7	2078,8	2370,7	2698,4	2780,9
Li-bi - *Libya*	7626,0	15150,2	9957,5		
Ma-rốc - *Morocco*	1930,5	2793,4	2827,8	2795,5	3053,5
Xu-đăng - *Sudan*	690,6	1294,7	1239,4	1487,7	1435,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	3219,0	4331,2	4177,1	4206,8	4350,3
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	154,1	204,0	222,2	241,8	271,2
Cô-mô-rốt - *Comoros*	601,9	760,6	747,9	739,5	809,6
Gi-bu-ti - *Djibouti*	876,9	1148,3	1202,9		
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	244,8	279,0	364,2	403,0	481,7
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	165,4	325,6	350,8	320,4	357,0
Kê-ni-a - *Kenya*	526,1	792,2	774,9	794,8	808,0
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	281,7	480,6	421,8	426,6	465,0
Ma-la-uy - *Malawi*	214,9	305,4	348,3	362,3	365,5
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	5054,3	7600,0	6929,0	7577,1	8755,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	316,7	442,9	423,2	393,7	533,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	280,5	471,0	509,4	529,4	582,6
Xây-sen - *Seychelles*	11086,9	11123,0	9707,3	11249,4	12320,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	375,0	504,9	505,8	526,6	532,3
U-gan-đa - *Uganda*	324,9	460,8	488,2	514,5	487,1
Dăm-bi-a - *Zambia*	626,3	1182,7	1006,4	1252,5	1425,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	457,8	354,6	491,7	591,3	757,1
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	5467,7	6877,0	5822,1	7426,6	8532,6
Lê-xô-thô - *Lesotho*	662,4	764,3	796,3	1003,7	1105,9
Na-mi-bi-a - *Namibia*	3491,1	4012,8	3951,3	4853,7	5383,3
Nam Phi - *South Africa*	5234,3	5612,9	5738,3	7271,7	8070,0
Xoa-di-len - *Swaziland*	2539,8	2926,9	3029,5	3687,0	3830,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

355 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	570,9	793,9	765,6	741,1	801,6
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	384,7	538,2	522,3	559,2	612,7
Cáp-ve - *Cape Verde*	2055,4	3204,4	3256,2	3344,9	3797,8
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	908,0	1233,2	1190,8	1161,3	1194,6
Găm-bi-a - *Gambia*	415,1	590,3	535,5	550,7	505,8
Gha-na - *Ghana*	495,9	1226,3	1090,4	1319,1	1570,1
Ghi-nê - *Guinea*	324,8	395,3	426,7	474,5	497,9
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	418,8	579,8	561,0	551,3	625,5
Li-bê-ri-a - *Liberia*	170,3	232,5	301,1	323,6	374,3
Ma-li - *Mali*	402,6	604,3	601,2	613,0	683,5
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	716,9	1088,0	896,2	1065,0	1189,6
Ni-giê - *Niger*	262,1	371,6	350,9	348,8	374,4
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	802,8	1374,7	1091,3	1443,2	1501,7
Xê-nê-gan - *Senegal*	800,1	1135,7	1054,7	1033,9	1119,4
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	315,9	440,0	418,4	431,8	495,7
Tô-gô - *Togo*	391,1	547,6	535,9	529,6	588,2
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	1857,0	4414,1	3511,8	4237,3	5318,0
Ca-mơ-run - *Cameroon*	945,0	1265,3	1157,1	1144,2	1259,9
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	336,0	468,0	458,9	451,3	489,1
Sát - *Chad*	541,8	784,8	647,5	760,7	918,1
Công-gô - *Congo*	1722,8	3091,2	2434,0	2970,1	3484,7
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	125,2	186,9	174,5	198,7	231,0
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	13521,2	27818,6	17944,4	20703,1	27477,7
Ga-bông - *Gabon*	6322,0	10021,9	7408,7	8767,8	11113,9
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	745,7	1147,7	1209,0	1215,5	1473,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

355 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	35087,9	45101,6	39659,1	46211,5	50343,7
Mỹ - *United States*	42516,4	46759,6	45305,1	46612,0	48112,0
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	11940,2	15591,6	13829,8	13006,3	12479,5
Ba-ha-mát - *Bahamas*	24130,4	24715,7	22807,4	22664,9	22431,0
Bác-ba-đốt - *Barbados*	11108,9	13484,5	13181,3	15034,9	13452,6
Cu-ba - *Cuba*	3789,2	5396,9			
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	5246,5	6780,7	7085,4	6963,9	7153,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	3670,5	4739,3	4775,8	5195,4	5530,1
Gia-mai-ca - *Jamaica*	4178,9	4865,7	4456,5	4966,2	5335,1
Grê-na-đa - *Grenada*	6817,9	8024,6	7449,9	7499,5	7780,1
Hai-i-ti - *Haiti*	444,4	658,1	655,9	663,9	725,6
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	21669,9	24623,5	25454,8	25862,7	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	10908,6	14482,9	13307,0	12846,9	13143,6
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	5528,9	6897,6	6810,5	6947,4	7153,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	5070,4	6402,4	6153,1	6171,6	6290,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	12231,0	21049,5	14771,9	15613,7	16699,3
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	4736,0	8223,3	7666,9	9124,3	10942,0
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1044,0	1733,6	1774,2	1978,9	2374,0
Bra-xin - *Brazil*	4743,3	8629,0	8391,7	10992,9	12593,9
Chi-lê - *Chile*	7631,3	10694,9	10178,9	12639,5	14394,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	3404,2	5423,3	5133,4	6186,0	7104,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	2751,5	3856,4	3647,7	4008,2	4496,5
Guy-a-na - *Guyana*	1105,4	2558,1	2689,9	2994,4	3408,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

355 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1267,1	2710,6	2254,2	2840,3	3629,1
Pê-ru - *Peru*	2880,6	4457,9	4412,4	5283,2	6017,9
Xu-ri-nam - *Suriname*	3592,2	6859,3	7454,7	8323,7	8130,5
U-ru-goay - *Uruguay*	5252,4	9107,9	9117,4	11741,7	13866,3
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	5475,2	11297,7	11605,8	13657,7	10809,6
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	3820,7	4233,2	4048,6	4057,2	4059,2
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4632,9	6596,7	6403,6	7773,9	8646,8
En Xan-va-đo - *El Salvador*	2825,2	3496,3	3353,8	3460,0	3702,0
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	2139,7	2858,6	2688,8	2873,1	3178,1
On-đu-rát - *Honduras*	1412,1	1894,6	1895,8	2018,8	2247,2
Mê-hi-cô - *Mexico*	7972,6	9893,4	7852,2	9127,5	10047,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1165,6	1458,9	1411,8	1455,8	1587,2
Pa-na-ma - *Panama*	4775,5	6752,3	6955,7	7614,0	7498,4
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1731,1	3413,6	3749,3	4433,4	5444,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	26649,8	31425,8	30561,9	32374,5	35156,4
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	24493,3	39978,4	40121,0	51998,9	65550,5
Nhật Bản - *Japan*	35781,2	37972,2	39473,4	43063,1	45902,7
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	17550,9	19028,0	16958,7	20540,2	22424,1
Mông Cổ - *Mongolia*	990,6	2108,1	1690,4	2249,8	3129,0
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	26248,4	37414,3	27390,1	31008,0	40301,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	471,1	748,9	744,2	795,2	896,8
Đông Ti-mo - *Timor Leste*	462,0	616,9	710,0	766,0	896,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1257,7	2171,7	2272,7	2951,7	3494,6
Lào - *Lao, PDR*	475,5	904,0	954,3	1158,1	1319,6
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	5499,3	8398,9	7236,4	8690,6	9977,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

355 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-li-pin - *Philippines*	1204,8	1925,2	1835,6	2140,1	2369,7
Xin-ga-po - *Singapore*	28952,8	34465,5	35274,5	41986,8	46241,0
Thái Lan - *Thailand*	2644,0	3992,8	3838,2	4613,7	4972,4
Việt Nam - *Vietnam*	**700**	**1145**	**1160**	**1273**	**1517**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	1598,3	3787,5	2803,3	3030,7	3305,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	1578,4	5574,6	4950,3	5843,2	6911,9
Ba-ren - *Bahrain*	18570,7	20813,1	16517,8	18184,2	
Síp - *Cyprus*	22430,6	31928,4	29427,9	28779,2	30670,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	1470,0	2919,8	2441,0	2613,7	3202,5
I-rắc - *Iraq*	1134,7	2867,3	2065,9	2532,3	3500,7
I-xra-en - *Israel*	19330,0	27591,6	26032,2	28522,4	31281,5
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	2326,3	3796,8	4027,1	4370,0	4665,9
Cô-oét - *Kuwait*	35687,9	57842,3	40022,6	45436,8	62664,1
Li-băng - *Lebanon*	5394,5	7218,7	8256,1	8781,4	9413,1
Ô-man - *Oman*	12720,7	22968,5	17280,1	20790,8	25220,6
Ca-ta - *Quatar*	52424,9	82388,8	61075,0	72397,6	92501,5
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	13126,7	18202,8	14050,9	16423,4	20540,3
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	1561,3	2677,6	2691,6	2892,8	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	7087,7	10297,5	8553,7	10049,8	10524,0
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	44384,7	50727,2	38959,8	39624,7	45653,1
Y-ê-men - *Yemen*	811,4	1189,6	1077,2	1290,6	1361,2
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	209,6	326,5	366,2	457,0	542,9
Băng-la-đét - *Bangladesh*	428,8	546,8	607,8	674,9	743,4
Bu-tan - *Bhutan*	1242,0	1792,9	1772,1	2183,4	2346,3
Ấn Độ - *India*	731,7	1027,9	1130,5	1397,1	1508,5
I-ran - *Iran*	2753,6	4678,2	4525,9		
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	3771,3	8513,6	7164,9	9070,0	11356,6
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	476,5	966,4	871,2	880,0	1123,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

355 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Man-đi-vơ - *Maldives*	3361,6	6149,0	6229,7	6570,4	6405,1
Nê-pan - *Nepal*	298,0	435,0	438,3	534,5	619,5
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	690,8	978,8	949,1	1016,6	1189,4
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	1242,4	2013,9	2057,1	2400,0	2835,4
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	358,3	771,3	733,9	820,2	934,8
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	1707,0	3918,3	4059,4	4392,7	5496,6
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	546,8	1022,5	1181,8	1377,1	1545,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	47546,6	62596,5	56226,6	56485,9	59889,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	10330,2	17738,5	14264,0	14062,2	16534,3
Phần Lan - *Finland*	37318,8	51186,5	44837,7	43864,0	48811,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	54885,3	53028,8	38031,8	39522,0	43967,3
Ai-len - *Ireland*	48866,4	59573,6	50034,0	45873,2	47478,1
Lát-vi-a - *Latvia*	6973,2	14857,9	11475,7	10723,4	13726,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) *Lithuania (Litva)*	7604,0	14071,3	11033,6	11046,1	14100,0
Na Uy - *Norway*	65767,0	95189,9	77610,0	85443,1	98080,9
Thụy Điển - *Sweden*	41040,7	52730,8	43639,5	49359,9	57113,9
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	38121,6	43146,8	35331,3	36237,7	38974,3
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	3126,4	6377,4	5176,1	5817,9	5819,9
Bun-ga-ri - *Bungaria*	3733,3	6798,1	6403,1	6334,7	7282,5
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	12705,6	21627,2	18805,7	18910,0	20676,9
Hung-ga-ri - *Hungary*	10936,9	15364,7	12634,6	12863,1	14042,6
Môn-đô-va - *Moldova*	831,2	1696,0	1525,0	1631,9	1967,2
Ba Lan - *Poland*	7963,0	13885,6	11293,8	12303,2	13351,7
Ru-ma-ni - *Romania*	4572,0	9497,9	7651,0	7670,3	8874,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	5337,1	11700,2	8615,7	10446,8	12995,0
Xlô-va-ki - *Slovakia*	11384,5	18109,1	16100,1	16036,1	17782,0
U-crai-na - *Ukraine*	1828,7	3891,0	2545,5	2974,0	3615,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

355 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	2666,1	4076,4	3795,7	3700,7	4029,7
An-đô-ra - *Andorra*	32607,8	44952,4			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	2895,5	4913,2	4534,1	4427,3	4820,7
Crô-a-ti-a - *Croatia*	10090,4	15693,8	14044,4	13461,4	14193,3
Hy Lạp - *Greece*	21620,7	30398,8	28451,9	25832,2	25629,8
I-ta-li-a - *Italy*	30478,8	38563,1	35073,2	33786,6	36130,4
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	2936,9	4791,2	4528,3	4532,1	5058,0
Man-ta - *Malta*	14809,9	20765,4	19564,2	19624,9	21379,7
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	3601,5	7183,5	6569,1	6509,7	7110,6
Bồ Đào Nha - *Portugal*	18185,6	23716,4	22015,9	21358,4	22485,0
Xan Ma-rin-ô - *San Marino*	45391,8	60895,2			
Xéc-bi -*Serbia*	3391,4	6497,8	5484,1	5269,6	6312,3
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	17854,6	27015,1	24051,0	22897,9	24132,0
Tây Ban Nha - *Spain*	26056,4	34977,4	31714,2	29956,2	31984,7
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	37067,3	49679,1	45859,4	44916,4	49581,5
Bỉ - *Belgium*	36011,5	47374,4	43848,0	43006,9	46607,7
Pháp - *France*	33819,1	43992,1	40477,1	39170,3	42379,3
Đức - *Germany*	33542,8	44132,0	40275,3	40163,8	44021,2
Lích-ten-xten - *Liechtenstein*	105440,3	138774,7	134914,7		
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	80925,2	112028,5	100541,2	103574,2	114231,8
Mô-na-cô - *Monaco*	121386,1	186242,9	172676,3	151128,1	171465,5
Hà Lan - *Netherlands*	39122,3	52951,0	48173,9	46622,9	50085,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	51734,3	68555,4	65790,1	70572,7	83325,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	33945,0	49233,0	42333,4	51628,6	61789,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	2283,4	2367,9	2507,4	2648,2	2781,8
Phi-gi - *Fiji*	3655,4	4255,1	3377,3	3687,2	4396,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

355 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	1145,8	1360,5	1227,1	1422,6	1648,9
Quần đảo Mác-san *Marsall Islands*	2643,4	2885,1	2838,4	3015,2	3168,8
Niu Di-lân - *New Zealand*	27354,3	30611,4	27196,9	32407,1	36253,9
Pa-lau - *Palau*	7305,7	7923,7	7530,4	7626,6	8031,3
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	804,1	1223,1	1180,7	1382,3	1844,5
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	881,0	1265,7	1147,2	1261,0	1517,4
Tôn-ga - *Tonga*	2623,8	3370,6	3076,6	3544,0	4151,6
Tu-va-lu - *Tuvalu*	2252,9	3084,5	2753,5	3237,7	3636,1
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	1862,5	2602,3	2525,6	2833,3	3094,4
Xa-moa - *Samoa*	2287,1	3185,9	2892,6	3388,1	3485,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

356 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	7168,6	7998,4	8174,2	8379,3	8655,3
Ai-cập - *Egypt*	4490,6	5663,0	5901,4	6140,8	6281,0
Li-bi - *Libya*	14015,4	16634,5	16896,8		
Ma-rốc - *Morocco*	3508,3	4313,2	4531,0	4682,1	4952,4
Xu-đăng - *Sudan*	1562,3	2060,5	2157,1	2226,1	2325,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	7182,4	8874,0	9166,8	9409,8	9316,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	485,9	558,6	569,3	580,0	603,9
Cô-mô-rốt - *Comoros*	1052,8	1083,1	1088,0	1089,8	1109,9
Gi-bu-ti - *Djibouti*	1840,2	2199,6	2295,8		
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	596,1	531,8	543,1	542,5	584,9
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	636,1	883,4	953,0	1032,7	1108,9
Kê-ni-a - *Kenya*	1346,4	1563,7	1586,0	1645,5	1709,5
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	868,7	1031,5	968,6	962,5	965,7
Ma-la-uy - *Malawi*	644,8	776,0	831,3	864,4	893,3
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	10157,5	12550,6	13035,0	13606,6	14419,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	669,5	823,8	867,1	911,3	975,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	840,5	1090,1	1138,4	1193,0	1282,1
Xây-sen - *Seychelles*	18045,0	22076,5	22244,6	23877,3	25787,8
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	1070,1	1312,0	1368,8	1432,4	1512,5
U-gan-đa - *Uganda*	911,1	1171,6	1232,6	1273,0	1344,9
Dăm-bi-a - *Zambia*	1157,6	1387,2	1455,0	1552,2	1620,6
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	11542,2	13638,7	12973,9	13805,3	14745,7
Lê-xô-thô - *Lesotho*	1207,0	1465,1	1522,2	1603,8	1690,9
Na-mi-bi-a - *Namibia*	5205,4	6230,7	6128,0	6458,4	6800,7
Nam Phi - *South Africa*	8596,8	10427,4	10291,0	10520,0	10959,7
Xoa-di-len - *Swaziland*	4904,8	5746,9	5829,9	5912,6	6052,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	1371,3	1550,6	1566,8	1572,8	1618,8
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	1013,5	1178,5	1193,3	1259,1	1301,8
Cáp-ve - *Cape Verde*	2627,7	3517,7	3664,4	3848,2	4094,6
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	1666,0	1799,1	1855,6	1875,9	1789,4
Găm-bi-a - *Gambia*	1568,9	1734,6	1820,1	1899,8	1808,8
Gha-na - *Ghana*	1208,0	1498,4	1541,6	1637,8	1871,1
Ghi-nê - *Guinea*	970,9	1091,2	1079,6	1083,8	1124,2
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	1016,7	1192,3	1196,5	1200,5	1270,5
Ma-li - *Mali*	884,6	1009,2	1036,2	1071,0	1091,1
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1925,8	2417,5	2360,4	2438,6	2531,7
Ni-giê - *Niger*	609,8	708,0	686,0	720,2	727,1
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	1749,7	2112,2	2232,3	2367,0	2533,1
Xê-nê-gan - *Senegal*	1677,0	1872,3	1885,4	1925,2	1967,1
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	849,8	1005,5	1028,0	1066,4	1130,6
Tô-gô - *Togo*	858,2	950,5	974,3	999,4	1049,3
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	3354,7	5608,7	5657,4	5728,9	5919,6
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1985,7	2207,9	2231,6	2263,1	2358,8
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	672,0	759,4	768,0	781,6	809,6
Sát - *Chad*	1373,9	1370,1	1336,0	1481,0	1498,4
Công-gô - *Congo*	3381,2	3731,8	3954,9	4222,7	4360,0
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	277,0	329,2	333,7	350,6	372,9
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	24813,6	33643,7	34669,3	33778,6	36201,9
Ga-bông - *Gabon*	13014,3	14592,7	14309,2	15076,9	15851,5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	1416,5	1840,0	1907,5	1972,6	2077,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	35033,4	38987,0	37800,6	39074,8	40420,1
Mỹ - *United States*	42516,4	46759,6	45305,1	46612,0	48112,0
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	18170,7	23723,9	20964,2	19243,5	18492,0
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	9095,0	11864,5	12773,9	13019,8	13287,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	6380,4	8390,1	8675,7	9290,5	9796,1
Grê-na-đa - *Grenada*	10075,0	11146,4	10508,5	10538,8	10837,0
Hai-i-ti - *Haiti*	1023,2	1136,5	1169,2	1099,3	1171,4
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	15703,6	18473,6	17207,1	16701,4	17225,9
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	9220,1	11282,9	11311,1	11329,8	11596,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	8852,1	10805,6	10700,4	10469,7	10715,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	20058,2	26220,0	25586,5	25668,9	25073,7
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	3772,0	4529,8	4668,3	4818,2	5099,1
Bra-xin - *Brazil*	8509,4	10405,2	10414,9	11180,3	11639,7
Chi-lê - *Chile*	12801,6	15298,5	15194,3	16084,5	17270,3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	7304,6	8957,2	9094,0	9392,9	10033,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	6510,4	7738,7	7755,9	7976,8	8668,7
Guy-a-na - *Guyana*	2536,4	3137,0	3277,5	3438,1	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	3900,8	4720,6	4533,3	5124,6	5500,8
Pê-ru - *Peru*	6387,0	8649,9	8744,3	9477,1	10233,9
Xu-ri-nam - *Suriname*	6128,5	7331,8	7581,6	7878,9	8354,8
U-ru-goay - *Uruguay*	9682,8	12389,6	12814,3	14003,9	15078,1
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	9924,5	12895,3	12446,6	12155,2	12748,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	6254,3	6751,7	6612,7	6623,9	6671,9
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	9041,5	11283,2	11146,4	11578,7	12156,6
En Xan-va-đo - *El Salvador*	5702,2	6677,7	6520,9	6621,6	6830,6
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	4061,6	4739,0	4708,7	4759,5	4927,6
On-đu-rát - *Honduras*	3276,9	3952,9	3842,1	3897,8	4046,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	12191,1	14741,3	14322,0	15160,5	16588,0
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	3030,4	3564,5	3512,6	3599,4	3811,6
Pa-na-ma - *Panama*	9166,6	12675,7	13124,3	14000,4	15588,6
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	4114,6	6201,6	6827,3	7554,0	8400,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	36440,1	44955,7	44262,5	47168,5	50550,9
Nhật Bản - *Japan*	30441,3	33589,3	31745,5	33625,3	33668,0
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	22783,3	26688,7	26679,8	28612,8	29833,6
Mông Cổ - *Mongolia*	2861,7	3866,9	3805,1	4010,3	4741,7
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	48377,1	50831,8	49669,7	50409,3	51760,0
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1508,0	2060,8	2066,5	2180,2	2358,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3102,3	3875,7	4065,8	4303,7	4636,2
Lào - *Lao, PDR*	1695,3	2215,9	2377,9	2561,7	2790,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	12011,2	14561,0	14296,8	15182,5	16050,9
Phi-li-pin - *Philippines*	3050,8	3672,2	3700,5	3944,1	4119,3
Xin-ga-po - *Singapore*	45374,2	52285,8	50896,4	57790,5	60687,6
Thái Lan - *Thailand*	6674,7	8010,1	7875,9	8499,5	8646,1
Đông Ti Mo - *Timor Leste*	984,8	1208,5	1340,7	1436,1	1577,6
Việt Nam - *Vietnam*	2161,3	2834,2	**2992,7**	**3184,6**	**3411,6**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	4096,4	6095,6	5291,8	5428,4	5789,4
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	4496,1	8711,0	9448,2	9872,6	10061,5
Ba-ren - *Bahrain*	28068,5	25790,7	24240,2	23644,8	
Síp - *Cyprus*	24408,0	31815,7	31502,7	31779,7	32254,2
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	3610,7	4903,3	4750,9	5035,7	5465,1
I-xra-en - *Israel*	23340,0	25599,6	25932,8	27048,2	28809,3
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	4334,5	5518,4	5770,0	5815,1	5966,0
Li-băng - *Lebanon*	9595,3	11972,4	13066,7	13978,2	14608,7
Ô-man - *Oman*	21047,5	26757,6	26648,3	27204,9	28683,9
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	20405,8	22326,6	22099,7	22746,8	24268,0
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	4133,4	4898,9	5156,1	5251,6	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	11464,7	15057,6	14455,5	15829,8	17110,1
Y-ê-men - *Yemen*	2236,1	2448,1	2498,8	2628,6	2333,1
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	688,2	854,8	1019,2	1082,3	1138,9
Băng-la-đét - *Bangladesh*	1164,6	1472,5	1560,8	1648,6	1776,9
Bu-tan - *Bhutan*	3480,2	4684,2	4977,9	5508,3	5845,6
Ấn Độ - *India*	2208,6	2861,1	3100,7	3404,3	3650,2
I-ran - *Iran*	9228,2	11288,6	11508,2		
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	8699,1	11365,7	11349,8	12091,7	13099,3
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	1721,3	2200,6	2266,4	2244,7	2402,0
Man-đi-vơ - *Maldives*	5290,1	8176,3	7787,4	8182,4	8871,3
Nê-pan - *Nepal*	953,8	1112,3	1156,9	1199,8	1252,1
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	2144,8	2515,1	2592,6	2655,3	2744,8
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	3550,2	4562,6	4731,7	5096,6	5581,7
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1500,3	1955,0	2030,1	2147,2	2324,3
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	4761,9	7054,3	7489,8	8134,8	9420,3
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	2001,0	2666,4	2871,5	3050,2	3287,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	33193,2	39829,6	38268,0	40587,9	40933,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	16547,9	22065,2	19470,3	20092,5	21996,5
Phần Lan - *Finland*	30707,9	38080,5	35540,7	36029,7	37455,4
Ai-xơ-len - *Iceland*	34889,2	39718,3	37410,3	35506,0	36483,0
Ai-len - *Ireland*	38896,4	42741,0	40151,4	40883,4	40868,1
Lát-vi-a - *Latvia*	13040,4	18090,4	15927,7	15943,5	18950,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	14197,2	19559,2	16947,6	18120,0	21479,9
Na Uy - *Norway*	47626,3	61342,1	54191,4	56976,4	60392,1
Thụy Điển - *Sweden*	32703,0	39615,0	37257,0	39250,7	41484,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	32957,7	36061,6	34386,1	35298,4	35598,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	8640,3	12534,8	12748,6	13852,0	14938,0
Bun-ga-ri - *Bungaria*	9809,4	13915,5	13617,0	13892,2	15082,7
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	21264,4	25885,4	25645,1	25357,8	26332,3
Hung-ga-ri - *Hungary*	16974,6	20431,7	20248,5	20733,8	21661,1
Môn-đô-va - *Moldova*	2362,0	3005,4	2866,2	3094,3	3369,1
Ba Lan - *Poland*	13784,2	18019,4	18794,8	20032,8	21085,0
Ru-ma-ni - *Romania*	9361,3	14982,5	14642,8	14778,3	15983,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	11852,8	20276,2	19226,6	20261,0	21920,9
Xlô-va-ki - *Slovakia*	16174,8	23210,2	22546,3	23148,5	24094,7
U-crai-na - *Ukraine*	5583,4	7311,0	6339,0	6678,4	7208,1
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	6101,6	8179,0	8573,7	8631,0	8866,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	6340,9	8687,7	8542,7	8635,4	9076,4
Crô-a-ti-a - *Croatia*	15331,9	20215,3	19157,9	18727,2	19486,7
Hy Lạp - *Greece*	24348,4	29603,7	29200,8	27519,7	25857,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
I-ta-li-a - *Italy*	28279,9	33372,1	32216,4	32109,6	32672,4
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	7872,4	10723,3	11152,1	11327,2	11560,8
Man-ta - *Malta*	21018,5	25303,3	25598,9	26672,0	27503,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	21369,0	24939,0	24888,0	25519,2	25564,2
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	23475,6	29074,3	26714,5	26509,0	26943,0
Tây Ban Nha - *Spain*	27392,0	33158,2	32001,5	31574,7	32086,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	33626,4	39782,9	38887,5	40401,2	42172,5
Bỉ - *Belgium*	32189,4	37024,8	36572,8	37834,0	38722,8
Pháp - *France*	29452,7	34041,0	33657,1	34262,0	35247,1
Đức - *Germany*	31114,5	37119,2	35630,7	37651,6	39456,4
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	68290,3	84392,6	79351,9	84763,7	88796,9
Hà Lan - *Netherlands*	35104,5	42914,8	40985,6	41673,2	42779,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	36963,6	47945,6	46877,0	48719,6	51227,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	32523,1	37179,4	40015,9	39124,7	41974,2
Phi-gi - *Fiji*	4323,3	4669,2	4622,9	4602,3	4756,9
Niu Di-lân - *New Zealand*	25304,9	29159,4	29928,7	30193,5	31082,2
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	1866,0	2212,5	2310,5	2456,2	2676,2
Quần đảo Xô-lô-môn *Solomon Islands*	3831,1	4465,1	4279,2	4310,6	4475,4
Tôn-ga - *Tonga*	2072,8	2632,2	2565,0	2691,9	2922,9
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	4221,0	4291,1	4446,5	4574,5	4886,5
Xa-moa - *Samoa*	3500,0	4271,9	4365,7	4328,0	4378,6

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Theo giá hiện hành)

Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	8,2	6,9	6,9	6,9	
Ai-cập - *Egypt*	14,9	13,2	13,7	14,0	13,9
Ma-rốc - *Morocco*	14,7	14,6	16,4	15,4	15,1
Xu-đăng - *Sudan*	31,5	25,9	27,0	24,9	24,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	10,1	8,5	9,1	8,0	8,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Cô-mô-rốt - *Comoros*	51,0	45,8	46,3		
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	24,2	17,4	14,5		
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	46,7	43,9	50,8	46,7	46,4
Kê-ni-a - *Kenya*	27,2	25,8	27,2	25,1	28,5
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	28,3	24,8	29,1		
Ma-la-uy - *Malawi*	32,6	30,7	32,1	30,1	30,2
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	6,0	4,1	3,9	3,7	3,7
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	26,4	28,5	29,0	29,8	29,8
Ru-an-đa - *Rwanda*	38,4	32,4	33,9	32,2	31,9
Xây-sen - *Seychelles*	3,3	2,6	2,3	2,3	2,2
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	31,8	29,7	28,8	28,1	27,7
U-gan-đa - *Uganda*	26,7	22,7	24,7	24,2	23,4
Dăm-bi-a - *Zambia*	22,8	21,0	21,6	20,4	19,5
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	18,6	19,4	19,3	17,8	15,7
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	1,8	2,0	3,0	2,5	2,5
Lê-xô-thô - *Lesotho*	9,0	8,0	7,7	8,6	7,8
Na-mi-bi-a - *Namibia*	11,3	8,0	7,9	8,0	7,9
Nam Phi - *South Africa*	2,7	3,2	3,0	2,5	2,4
Xoa-di-len - *Swaziland*	8,8	7,9	7,9	7,4	7,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - *Western Africa*					
Cáp-ve - *Cape Verde*	9,0	6,4	8,8	9,9	10,4
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	22,8	25,0	24,7	22,8	24,3
Găm-bi-a - *Gambia*	27,1	25,2	26,2	29,0	18,9
Gha-na - *Ghana*	40,9	31,0	31,8	29,8	25,6
Ghi-nê - *Guinea*	24,2	24,9	25,9	22,0	22,1
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	30,5	18,9	20,2	16,8	13,3
Xê-nê-gan - *Senegal*	16,7	15,6	17,2	17,4	15,0
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	52,5	57,2	59,1	57,1	57,6
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	8,5	6,6	10,2	9,8	9,3
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	54,4	53,0	56,8		
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	48,4	44,1	47,4	46,2	45,6
CH Công-gô - *Congo Rep.*	4,5	3,7	4,5	3,8	3,4
Ga-bông - *Gabon*	4,9	4,1	5,4	4,1	3,8
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	1,2	1,2	1,1	1,2	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	2,0	1,7	1,6	2,0	2,3
Cu-ba - Cuba	5,6	5,0	5,0	5,0	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	14,0	14,2	13,9	12,9	13,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	7,5	6,3	6,2	6,2	6,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Gia-mai-ca - *Jamaica*	5,9	5,6	6,4	6,3	6,5
Grê-na-đa - *Grenada*	3,4	4,3	5,3	5,2	5,3
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	2,0	1,5	1,4	1,6	1,8
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	3,7	4,5	4,3	3,5	3,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	6,3	6,7	7,1	7,2	6,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	0,5	0,4	0,6	0,7	0,7
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	9,4	9,8	7,5	10,0	10,6
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	14,4	13,5	13,8	12,9	12,5
Bra-xin - *Brazil*	5,7	5,9	5,6	5,3	5,5
Chi-lê - *Chile*	4,6	3,6	3,6	3,4	3,4
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	8,4	7,5	7,5	7,1	7,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	7,0	6,7	7,2	7,0	7,0
Guy-a-na - *Guyana*	34,6	26,3	24,0	21,0	21,3
Pa-ra-goay - *Paraguay*	21,1	23,6	19,2	22,3	23,5
Pê-ru - *Peru*	7,2	7,2	7,3	6,8	6,4
Xu-ri-nam - *Suriname*	5,4	9,8	10,9	10,4	9,7
U-ru-goay - *Uruguay*	10,4	10,9	9,8	9,5	10,1
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	9,0	7,2	7,4	7,1	6,4
En Xan-va-đo - *El Salvador*	10,6	12,5	12,4	12,6	12,7
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	13,4	12,0	35,3	38,7	11,3
On-đu-rát - *Honduras*	13,7	13,1	11,9	12,5	14,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	3,7	3,6	3,9	3,9	3,8
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	17,7	18,5	18,1	19,0	20,0
Pa-na-ma - *Panama*	7,0	5,4	5,1	4,5	4,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	12,1	10,7	10,3	10,1	10,0
Nhật Bản - *Japan*	1,2	1,1	1,2	1,2	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	3,3	2,7	2,8	2,6	2,7
Mông Cổ - *Mongolia*	22,1	21,4	19,6	16,2	14,5
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	32,4	34,9	35,7	36,0	36,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	13,1	14,5	15,3	15,3	14,7
Lào - *Lao PDR*	36,2	34,9	35,0	32,7	30,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	8,3	10,0	9,2	10,4	11,9
Phi-li-pin - *Philippines*	12,7	13,2	13,1	12,3	12,8
Xin-ga-po - *Singapore*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan - *Thailand*	10,3	11,6	11,5	12,4	12,4
Việt Nam - *Vietnam*	**19,3**	**20,4**	**19,2**	**18,9**	**20,1**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	20,9	18,4	18,9	19,6	20,7
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	9,9	6,0	6,6	5,8	5,8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	16,7	9,4	9,4	8,4	9,3
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	3,1	2,7	3,1	3,4	3,3
Li-băng - *Lebanon*	6,2	6,9	6,1	5,6	5,9
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	3,2	2,3	2,9	2,5	
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	19,5	17,0	22,9		
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	10,8	8,6	9,3	9,6	9,1
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	31,8	27,5	30,2	27,1	20,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	20,1	19,0	18,7	18,6	18,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Bu-tan - *Bhutan*	23,2	19,0	18,7	17,5	15,9
Ấn Độ - *India*	18,8	17,8	17,7	18,0	17,5
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	6,8	5,7	6,4	4,8	5,5
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	31,9	27,0	21,1	19,4	18,6
Man-đi-vơ - *Maldives*	8,0	5,8	6,1	5,6	5,5
Nê-pan - *Nepal*	35,9	32,2	33,2	36,5	31,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	21,5	20,3	21,6	21,2	21,6
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	11,8	13,4	12,7	12,8	12,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	24,0	24,7	22,4	21,3	19,9
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	18,8	12,3	12,3	14,5	14,5
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	28,0	21,4	19,5	19,5	18,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,4	1,0	0,9	1,2	
Phần Lan - *Finland*	2,8	2,9	2,7	2,9	
Ai-xơ-len - *Iceland*	6,3	6,3	7,2		
Ai-len - *Ireland*	1,6	1,3	1,0		
Lát-vi-a - *Latvia*	4,0	3,0	3,3	4,1	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	4,8	3,7	3,4	3,5	
Na Uy - *Norway*	1,5	1,2	1,2	1,6	
Thụy Điển - *Sweden*	1,2	1,8	1,8	1,8	
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,7	0,8	0,7	0,7	
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	9,8	9,8	9,4	9,1	9,9
Bun-ga-ri - *Bungaria*	8,5	7,2	4,8	4,9	5,6
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	2,9	2,4	2,2	2,3	
Hung-ga-ri - *Hungary*	4,2	4,3	3,4	3,5	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Môn-đô-va - *Moldova*	19,5	10,7	10,1	14,4	14,8
Ba Lan - *Poland*	4,5	3,7	3,7	3,5	
Ru-ma-ni - *Romania*	10,1	7,4	7,2	6,7	7,4
Liên bang Nga - *Russian Federation*	5,0	4,4	4,7	4,0	4,3
Xlô-va-ki - *Slovakia*	3,7	4,2	3,9	3,9	
U-crai-na - *Ukraine*	10,4	7,9	8,3	8,3	9,6
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	22,8	19,9	19,2	19,1	18,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	10,5	7,9	7,8	7,6	8,7
Crô-a-ti-a - *Croatia*	5,0	5,0	5,1	5,0	5,1
I-ta-li-a - *Italy*	2,2	2,0	1,9	1,9	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	12,3	11,6	11,2	11,5	11,0
Man-ta - *Malta*	2,6	1,8	2,0	1,9	
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	10,5	9,3	10,0	9,3	9,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2,8	2,4	2,4	2,4	
Xéc-bi - *Serbia*	12,1	10,6	9,6	9,0	9,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	2,7	2,5	2,5	2,5	
Tây Ban Nha - *Spain*	3,2	2,7	2,7	2,7	
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,6	1,7	1,5	1,5	
Bỉ - *Belgium*	0,8	0,7	0,7	0,7	
Pháp - *France*	2,3	2,1	1,8		
Đức - *Germany*	0,9	0,9	0,8	0,9	
Hà Lan - *Netherlands*	2,1	1,8	1,7	2,0	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*					

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3,3	2,4	2,4	2,3	
Phi-gi - *Fiji*	14,1	14,4	12,7	12,1	12,9
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	23,7	25,9	25,6	25,3	
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	38,6	33,6	35,9	35,8	35,9
Xa-moa - *Samoa*	13,2	11,7	11,9	9,7	10,0
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	34,5	41,2	38,9		
Tôn-ga - *Tonga*	20,5	17,9	17,6	18,6	19,5
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	21,9	20,1	19,7		

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	61,3	62,1	62,1	62,1	
Ai-cập - *Egypt*	35,9	37,5	37,3	37,5	36,7
Ma-rốc - *Morocco*	28,2	30,3	28,6	29,7	29,9
Xu-đăng - *Sudan*	27,7	33,0	24,1	28,3	28,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	29,2	33,8	30,3	31,1	31,3
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Cô-mô-rốt - *Comoros*	11,0	12,0	12,1		
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	21,9	26,9	22,4		
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	13,0	13,0	10,8	10,3	10,5
Kê-ni-a - *Kenya*	19,1	19,8	18,7	18,6	17,6
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	15,8	16,2	16,0		
Ma-la-uy - *Malawi*	17,0	19,1	18,5	19,9	19,3
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	27,6	28,1	27,9	27,0	26,1
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	24,8	23,9	23,1	23,2	23,0
Ru-an-đa - *Rwanda*	14,1	14,8	14,4	15,0	16,3
Xây-sen - *Seychelles*	16,4	15,6	14,0	14,0	13,6
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	22,7	23,1	24,3	24,7	25,1
U-gan-đa - *Uganda*	25,0	27,4	25,8	25,5	25,4
Dăm-bi-a - *Zambia*	29,2	33,8	34,2	36,0	37,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	28,7	31,1	32,3	35,3	36,9
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	50,2	52,6	40,1	45,0	45,8
Lê-xô-thô - *Lesotho*	33,1	37,3	32,9	31,9	33,7
Na-mi-bi-a - *Namibia*	29,2	38,2	32,6	30,0	31,0
Nam Phi - *South Africa*	31,2	32,8	31,3	30,8	30,6
Xoa-di-len - *Swaziland*	44,7	46,4	46,1	46,5	45,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - *Western Africa*					
Cáp-ve - *Cape Verde*	15,7	18,5	18,3	18,0	17,8
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	25,9	26,1	25,5	27,2	30,3
Găm-bi-a - *Gambia*	14,1	13,5	12,5	12,3	13,5
Gha-na - *Ghana*	27,5	20,4	19,0	19,1	25,9
Ghi-nê - *Guinea*	34,8	42,4	40,3	44,8	44,9
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	33,2	40,5	35,1	44,0	49,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	23,8	22,2	21,7	22,4	24,0
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	12,0	8,4	7,0	8,3	8,4
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	67,1	67,5	59,0	59,9	62,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	14,1	14,2	14,9		
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	22,6	22,9	20,0	22,4	21,8
CH Công-gô - *Congo Rep.*	71,9	77,4	71,1	75,4	76,6
Ga-bông - *Gabon*	61,4	64,3	53,2	59,7	64,0
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	22,2	21,1	19,6	20,0	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	16,2	20,7	21,9	21,0	18,4
Cu-ba - Cuba	19,4	20,7	20,4	20,5	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	15,8	16,5	14,1	15,3	15,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	32,1	32,2	32,5	32,0	33,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Gia-mai-ca - *Jamaica*	25,0	22,6	20,7	20,9	21,5
Grê-na-đa - *Grenada*	26,5	20,2	16,8	17,1	16,6
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	26,4	27,0	24,9	23,9	22,8
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	20,0	18,1	18,0	16,6	16,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	18,8	19,6	20,0	19,5	19,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	60,3	66,2	56,7	59,2	59,7
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	35,6	32,3	31,8	30,9	30,8
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	32,0	38,4	36,2	37,3	38,9
Bra-xin - *Brazil*	29,3	27,9	26,8	28,1	27,5
Chi-lê - *Chile*	36,9	38,5	37,9	39,5	39,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	32,8	35,5	34,5	35,0	37,5
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	35,8	41,5	36,2	38,1	38,1
Guy-a-na - *Guyana*	20,0	30,6	30,9	33,1	33,7
Pa-ra-goay - *Paraguay*	20,7	20,2	21,1	20,4	19,6
Pê-ru - *Peru*	34,3	36,2	34,1	35,9	36,4
Xu-ri-nam - *Suriname*	37,3	43,2	37,5	38,0	38,3
U-ru-goay - *Uruguay*	27,1	25,8	25,1	26,1	24,7
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	29,1	28,7	27,4	26,2	25,6
En Xan-va-đo - *El Salvador*	29,9	27,9	27,2	26,9	27,0
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	29,3	29,7	28,9	28,8	68,5
On-đu-rát - *Honduras*	28,7	28,0	26,8	26,5	27,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	34,0	36,7	34,2	34,7	36,5
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	23,1	23,4	23,6	24,3	25,8
Pa-na-ma - *Panama*	16,6	17,6	17,3	16,5	16,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	47,4	47,4	46,2	46,7	46,6
Nhật Bản - *Japan*	28,1	27,4	25,9	27,4	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	37,7	36,5	36,8	38,8	39,2
Mông Cổ - *Mongolia*	36,2	34,4	33,0	37,5	36,3
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	26,4	23,8	23,1	23,3	23,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	46,5	48,1	47,7	47,0	47,2
Lào - *Lao, PDR*	24,6	28,6	26,7	31,8	34,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	46,4	45,1	41,0	41,1	40,3
Phi-li-pin - *Philippines*	33,8	32,9	31,7	32,6	31,4
Xin-ga-po - *Singapore*	31,6	26,6	27,9	27,9	26,6
Thái Lan - *Thailand*	44,0	44,1	43,3	44,7	41,2
Việt Nam - *Vietnam*	**38,1**	**37,1**	**37,4**	**38,2**	**37,9**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	45,3	43,5	35,8	36,0	37,1
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	63,6	70,2	61,1	64,7	66,8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	26,8	21,9	21,9	22,2	23,2
Giooc-đa-ni - *Jordan*	28,9	33,8	32,1	30,7	31,1
Li-băng - *Lebanon*	21,3	21,7	23,4	23,2	20,6
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	63,2	70,2	59,0	59,8	
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	36,2	33,7	30,6		
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	28,5	27,7	25,9	26,9	27,9
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	27,4	26,7	22,6	21,9	22,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	27,2	28,5	28,7	28,5	28,2
Bu-tan - *Bhutan*	37,3	44,5	43,2	44,6	43,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ấn Độ - *India*	28,1	28,3	27,8	27,6	26,7
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	40,1	43,3	40,3	42,4	40,1
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	22,4	23,5	26,6	29,2	30,8
Man-đi-vơ - *Maldives*	15,5	17,4	12,3	12,4	12,7
Nê-pan - *Nepal*	17,7	17,3	16,3	15,6	15,3
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	27,1	26,8	24,7	25,4	24,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	30,2	29,4	29,7	29,4	29,9
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	31,3	26,9	23,7	22,0	20,2
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	37,6	53,7	53,5	48,4	48,4
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	23,2	30,8	33,2	35,4	36,1
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	25,5	25,5	22,4	21,8	
Phần Lan - *Finland*	32,4	32,1	28,0	29,2	
Ai-xơ-len - *Iceland*	24,4	27,2	25,1		
Ai-len - *Ireland*	34,5	31,4	31,9		
Lát-vi-a - *Latvia*	21,6	23,0	20,6	21,8	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	32,9	31,6	26,9	28,2	
Na Uy - *Norway*	42,6	44,6	38,7	40,2	
Thụy Điển - *Sweden*	28,1	26,8	24,5	26,3	
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	23,3	22,7	21,1	21,6	
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	41,8	44,3	42,3	42,9	44,4
Bun-ga-ri - *Bungaria*	29,2	31,2	31,3	29,4	31,1
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	36,1	35,9	36,2	36,2	
Hung-ga-ri - *Hungary*	30,0	29,5	30,0	31,0	
Môn-đô-va - *Moldova*	16,3	14,3	13,1	13,2	13,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ba Lan - *Poland*	30,7	31,5	31,7	31,6	
Ru-ma-ni - *Romania*	35,0	38,0	38,5	39,6	41,0
Liên bang Nga - *Russian Federation*	38,1	36,1	33,6	35,4	37,0
Xlô-va-ki - *Slovakia*	36,5	38,7	35,2	34,9	
U-crai-na - *Ukraine*	32,3	33,6	29,6	31,3	31,7
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	21,5	18,7	18,2	16,1	15,8
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	25,1	29,6	28,3	28,0	26,2
Crô-a-ti-a - *Croatia*	28,5	27,7	27,5	26,8	26,5
Hy Lạp - *Greece*					
I-ta-li-a - *Italy*	26,7	26,8	25,2	25,2	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	28,2	29,8	27,5	28,0	27,9
Man-ta - *Malta*	37,8	36,9	32,9	32,7	
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	20,7	21,1	20,1	20,6	19,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	24,9	24,0	22,8	23,1	
Xéc-bi -*Serbia*	29,0	28,2	27,9	26,6	26,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	34,1	33,9	31,2	31,6	
Tây Ban Nha - *Spain*	29,7	28,4	26,3	26,1	
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	29,3	30,3	29,0	29,0	
Bỉ - *Belgium*	24,0	23,1	21,6	21,7	
Pháp - *France*	20,8	20,5	19,1		
Đức - *Germany*	29,4	29,7	26,8	27,9	
Hà Lan - *Netherlands*	24,2	25,6	23,8	23,9	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	16,6	15,1	13,0	13,0	13,4
Thụy Sĩ - *Switzerland*	26,3	26,5	25,5	25,9	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	26,8	20,0	21,3	19,8	
Phi-gi - *Fiji*	19,2	17,7	17,8	19,3	18,8
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	7,8	8,6	8,5	8,2	
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	41,4	47,9	44,5	44,8	44,6
Xa-moa - *Samoa*	30,6	28,8	26,1	28,1	27,1
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	8,1	6,1	6,1		
Tôn-ga - *Tonga*	19,4	18,7	19,1	20,4	22,4
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	7,9	9,1	9,9		

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	30,5	31,0	31,0	31,0	
Ai-cập - *Egypt*	49,2	49,2	49,0	48,5	49,3
Ma-rốc - *Morocco*	57,1	55,0	55,0	55,0	55,1
Xu-đăng - *Sudan*	40,8	41,0	48,8	46,8	47,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	60,7	57,7	60,6	61,0	59,8
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Cô-mô-rốt - *Comoros*	38,0	42,2	41,6		
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	53,9	55,8	63,0		
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	40,3	43,1	38,5	43,0	43,1
Kê-ni-a - *Kenya*	53,7	54,4	54,2	56,3	53,9
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	55,9	59,0	54,9		
Ma-la-uy - *Malawi*	50,3	50,2	49,4	49,9	50,5
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	66,4	67,8	68,2	69,3	70,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	48,9	47,6	47,8	47,1	47,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	47,6	52,8	51,7	52,8	51,7
Xây-sen - *Seychelles*	80,3	81,8	83,7	83,8	84,2
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	45,5	47,2	46,9	47,2	47,2
U-gan-đa - *Uganda*	48,3	49,9	49,5	50,3	51,1
Dăm-bi-a - *Zambia*	48,0	45,2	44,2	43,6	43,2
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	52,7	49,5	48,3	47,0	47,4
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	48,0	45,4	56,9	52,5	51,7
Lê-xô-thô - *Lesotho*	57,9	54,7	59,4	59,5	58,5
Na-mi-bi-a - *Namibia*	59,5	53,7	59,5	62,0	61,1
Nam Phi - *South Africa*	66,2	64,0	65,7	66,7	67,0
Xoa-di-len - *Swaziland*	46,5	45,7	46,0	46,1	46,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - *Western Africa*					
Cáp-ve - *Cape Verde*	75,3	75,1	72,9	72,1	71,8
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	51,3	48,9	49,9	50,0	45,4
Găm-bi-a - *Gambia*	58,9	61,3	61,3	58,7	67,7
Gha-na - *Ghana*	31,6	48,6	49,2	51,1	48,5
Ghi-nê - *Guinea*	41,1	32,7	33,8	33,2	33,0
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	36,3	40,6	44,7	39,2	36,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	59,6	62,3	61,0	60,2	60,9
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	35,6	34,4	33,8	34,7	33,9
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	24,4	25,9	30,8	30,2	28,6
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	31,4	32,7	28,3		
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	29,0	32,9	32,6	31,4	32,6
CH Công-gô - *Congo Rep.*	23,6	18,9	24,4	20,8	20,0
Ga-bông - *Gabon*	33,8	31,7	41,5	36,2	32,2
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	76,6	77,6	79,3	78,8	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	81,8	77,6	76,5	77,0	79,4
Cu-ba - *Cuba*	75,0	74,3	74,6	74,5	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	70,2	69,3	72,0	71,8	71,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	60,5	61,5	61,3	61,7	61,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Gia-mai-ca - *Jamaica*	69,0	71,7	72,8	72,8	71,9
Grê-na-đa - *Grenada*	70,1	75,4	77,9	77,7	78,1
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	71,6	71,5	73,7	74,5	75,4
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	76,3	77,3	77,8	79,9	80,6
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	74,9	73,7	72,9	73,3	74,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	39,2	33,4	42,7	40,1	39,7
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	55,0	57,9	60,7	59,1	58,5
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	53,6	48,2	49,9	49,9	48,5
Bra-xin - *Brazil*	65,0	66,2	67,5	66,6	67,0
Chi-lê - *Chile*	58,5	57,9	58,6	57,0	57,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	58,8	57,0	58,0	57,9	55,5
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	57,1	51,8	56,6	54,9	54,9
Guy-a-na - *Guyana*	45,4	43,0	45,1	45,9	44,9
Pa-ra-goay - *Paraguay*	58,2	56,2	59,6	57,3	56,9
Pê-ru - *Peru*	58,5	56,5	58,6	57,3	57,2
Xu-ri-nam - *Suriname*	57,3	47,0	51,5	51,5	52,0
U-ru-goay - *Uruguay*	62,5	63,3	65,1	64,4	65,2
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	61,9	64,1	65,2	66,6	68,0
En Xan-va-đo - *El Salvador*	59,5	59,5	60,4	60,5	60,2
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	57,3	58,3	35,8	32,5	20,2
On-đu-rát - *Honduras*	57,6	58,9	61,3	60,9	58,1
Mê-hi-cô - *Mexico*	62,3	59,6	61,9	61,4	59,7
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	59,2	58,0	58,3	56,7	54,2
Pa-na-ma - *Panama*	76,5	77,0	77,6	78,9	79,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	40,5	41,8	43,4	43,2	43,3
Nhật Bản - *Japan*	70,7	71,4	72,9	71,5	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	59,0	60,8	60,4	58,5	58,1
Mông Cổ - *Mongolia*	41,7	44,2	47,4	46,3	49,2
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	41,2	41,3	41,3	40,7	39,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	40,3	37,5	37,1	37,7	38,1
Lào - *Lao, PDR*	39,2	36,6	38,3	35,5	34,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	45,4	44,9	49,8	48,5	47,9
Phi-li-pin - *Philippines*	53,5	53,9	55,2	55,1	55,8
Xin-ga-po - *Singapore*	68,4	73,4	72,1	72,1	73,4
Thái Lan - *Thailand*	45,8	44,4	45,2	43,0	46,5
Việt Nam - *Vietnam*	**42,6**	**42,5**	**43,4**	**42,9**	**42,0**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	33,8	38,1	45,3	44,5	42,2
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	26,5	23,8	32,3	29,5	27,4
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	56,5	68,7	68,8	69,4	67,4
Giooc-đa-ni - *Jordan*	68,1	63,5	64,9	65,9	65,6
Li-băng - *Lebanon*	72,4	71,3	70,4	71,2	73,5
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	33,5	27,5	38,1	37,8	
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	44,3	49,3	46,5		
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	60,7	63,7	64,7	63,4	63,0
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	40,9	45,8	47,2	51,0	56,6
Băng-la-đét - *Bangladesh*	52,6	52,5	52,6	53,0	53,5
Bu-tan - *Bhutan*	39,5	36,5	38,1	37,9	40,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ấn Độ - *India*	53,1	53,9	54,5	54,4	55,7
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	53,1	51,0	53,3	52,8	54,3
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	45,7	49,4	52,4	51,4	50,6
Man-đi-vơ - *Maldives*	76,5	76,8	81,6	82,0	81,8
Nê-pan - *Nepal*	46,4	50,4	50,6	47,8	52,9
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	51,4	52,9	53,7	53,4	53,4
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	58,0	57,2	57,6	57,8	58,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	44,7	48,4	53,9	56,6	60,0
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	43,6	34,0	34,2	37,0	37,0
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	48,9	47,9	47,3	45,1	45,0
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	73,1	73,5	76,7	77,0	
Phần Lan - *Finland*	64,8	65,1	69,3	67,9	
Ai-xơ-len - *Iceland*	69,3	66,5	67,7		
Ai-len - *Ireland*	63,9	67,3	67,1		
Lát-vi-a - *Latvia*	74,5	73,9	76,1	74,1	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	62,3	64,7	69,7	68,3	
Na Uy - *Norway*	55,9	54,2	60,1	58,2	
Thụy Điển - *Sweden*	70,6	71,4	73,8	71,8	
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	76,0	76,5	78,2	77,7	
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	48,5	46,0	48,3	48,0	45,7
Bun-ga-ri - *Bungaria*	62,3	61,7	63,8	65,6	63,2
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	61,0	61,7	61,6	61,5	
Hung-ga-ri - *Hungary*	65,8	66,2	66,7	65,4	
Môn-đô-va - *Moldova*	64,1	75,0	76,8	72,4	71,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ba Lan - *Poland*	64,8	64,7	64,6	64,8	
Ru-ma-ni - *Romania*	54,9	54,5	54,4	53,8	51,6
Liên bang Nga - *Russian Federation*	57,0	59,5	61,7	60,6	58,7
Xlô-va-ki - *Slovakia*	59,9	57,1	60,8	61,2	
U-crai-na - *Ukraine*	57,3	58,5	62,1	60,4	58,7
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	55,7	61,4	62,6	64,8	65,5
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	64,4	62,4	63,9	64,4	65,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*	66,4	67,3	67,4	68,2	68,4
Hy Lạp - *Greece*					
I-ta-li-a - *Italy*	71,1	71,2	72,9	72,9	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	59,5	58,7	61,4	60,6	61,1
Man-ta - *Malta*	59,5	61,3	65,0	65,4	
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	68,8	69,5	69,9	70,1	71,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	72,3	73,6	74,8	74,5	
Xéc-bi -*Serbia*	58,9	61,2	62,4	64,3	64,3
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	63,2	63,6	66,4	65,9	
Tây Ban Nha - *Spain*	67,1	68,9	71,1	71,2	
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	69,1	68,0	69,5	69,4	
Bỉ - *Belgium*	75,1	76,2	77,7	77,7	
Pháp - *France*	76,9	77,5	79,2		
Đức - *Germany*	69,7	69,4	72,4	71,2	
Hà Lan - *Netherlands*	73,7	72,6	74,4	74,2	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	82,9	84,5	86,7	86,7	86,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	70,0	77,6	76,4	77,9	
Phi-gi - *Fiji*	66,8	67,9	69,4	68,6	68,3
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	68,5	65,5	66,0	66,5	
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	19,9	18,4	19,6	19,5	19,5
Xa-moa - *Samoa*	56,2	59,5	62,0	62,2	62,9
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	57,4	52,7	55,0		
Tôn-ga - *Tonga*	60,0	63,4	63,3	60,9	58,1
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	70,2	70,8	70,4		

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

358 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	45,1	43,3	48,8	49,3	
Ai-cập - *Egypt*	84,3	83,2	87,4	85,9	87,1
Li-bi - *Libya*	51,9	32,2			
Ma-rốc - *Morocco*	76,8	75,3	75,3	74,8	78,5
Xu-đăng - *Sudan*	81,1	70,7	79,5	74,3	76,0
Tuy-ni-di - *Tunisia*	78,7	77,0	78,0	78,8	83,2
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Cô-mô-rốt - *Comoros*	112,3	120,1	121,1		
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	97,4	99,6	95,9	94,7	89,4
Kê-ni-a - *Kenya*	89,8	94,9	93,4	92,5	95,7
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	95,1	90,0	91,0		
Ma-la-uy - *Malawi*	105,5	95,0	88,7	89,6	94,4
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	83,5	85,9	88,1	87,7	86,8
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	93,5	97,6	103,6	96,7	92,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	98,0	93,1	97,8	99,6	97,7
Xây-sen - *Seychelles*	96,9	94,0	84,6		
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	83,8	83,9	83,0	78,7	82,5
U-gan-đa - *Uganda*	88,3	84,7	87,3	86,7	86,2
Dăm-bi-a - *Zambia*	78,4	81,0	76,1	65,6	66,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	107,4	121,5	115,3	106,5	115,7
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	56,9	68,0	78,5	77,5	73,8
Lê-xô-thô - *Lesotho*	150,0	136,9	141,7	142,1	131,3
Na-mi-bi-a - *Namibia*	80,2	76,1	86,4	86,1	87,8
Nam Phi - *South Africa*	82,5	80,9	81,4	80,9	80,9
Xoa-di-len - *Swaziland*	89,1	98,3	106,3	105,0	98,6
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	88,8	87,0	88,1	88,5	94,3
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	92,0	91,2	90,5	82,4	83,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cáp-ve - *Cape Verde*	92,8	86,8	93,2	90,7	93,8
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	82,8	82,1	80,6	81,1	90,2
Găm-bi-a - *Gambia*	94,8	101,4	96,7	97,2	99,1
Gha-na - *Ghana*	96,3	102,7	86,1	83,8	94,6
Ghi-nê - *Guinea*	80,8	87,6	92,8	97,6	100,3
Li-bê-ri-a - *Liberia*	139,1	176,1	142,4	136,6	140,8
Ma-li - *Mali*	89,0	93,6	86,4	92,7	88,1
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	90,3	87,5	70,3	69,5	62,2
Xê-nê-gan - *Senegal*	85,8	96,1	90,7	89,2	89,1
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	100,4	103,1	104,6	93,5	97,0
Tô-gô - *Togo*	102,3	99,1	97,6	98,2	98,6
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	58,8	56,9	85,1	67,9	66,9
Ca-mơ-run - *Cameroon*	85,2	84,5	88,4	87,3	84,5
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	98,3	99,7	98,8	99,7	99,0
Sát - *Chad*	64,9	72,6	56,1	53,8	
CH Công-gô - *Congo Rep.*	50,2	53,5	57,3	49,1	22,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	97,7	92,7	97,7	86,1	89,2
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	16,3	29,9	32,9	29,0	40,9
Ga-bông - *Gabon*	41,7	41,1	55,5	48,7	44,2
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	74,2	75,2	80,8	79,7	78,4
Mỹ - *United States*	85,8	87,5	88,7	88,7	88,9
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	84,4	84,4	71,2		

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ha-mát - *Bahamas*	77,5	81,2	82,1	84,0	85,6
Bác-ba-đốt - *Barbados*	86,0	81,7	81,5		
Cu-ba - *Cuba*	86,6	88,9	86,7	87,6	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	98,2	106,1	102,8	98,0	97,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	89,0	95,4	93,2	94,7	93,9
Gia-mai-ca - *Jamaica*	93,0	105,3	96,9	98,0	101,6
Grê-na-đa - *Grenada*	89,3	100,7	100,3	105,6	104,5
Hai-i-ti - *Haiti*	101,5	102,6	101,2	124,6	113,4
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	103,4	103,6	104,0	104,9	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	65,5	81,5	82,1	82,9	80,4
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	78,0	93,2	80,8	80,6	86,6
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	89,8	102,3	105,0	105,0	103,7
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	72,7	72,9	73,7	74,7	75,1
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	82,3	75,5	80,2	76,1	74,7
Bra-xin - *Brazil*	80,2	79,1	82,3	80,8	81,0
Chi-lê - *Chile*	69,9	72,1	72,2	70,3	72,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	81,7	79,0	79,8	80,0	77,7
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	77,5	72,0	79,1	79,5	79,5
Guy-a-na - *Guyana*	109,8	108,8	98,5	102,5	106,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	85,3	86,9	88,2	88,8	90,3
Pê-ru - *Peru*	76,2	73,0	75,7	72,0	70,6
U-ru-goay - *Uruguay*	80,4	81,6	79,7	80,6	80,8
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	57,8	63,4	76,6	67,1	66,7
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	81,1	82,2	83,1	82,2	83,6
En Xan-va-đo - *El Salvador*	102,4	107,6	102,0	104,0	105,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	96,2	98,3	96,1	96,6	97,1
On-đu-rát - *Honduras*	90,9	97,0	99,1	97,8	94,2
Mê-hi-cô - *Mexico*	77,7	75,3	77,6	77,2	76,2
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	94,2	96,7	92,2	92,6	91,5
Pa-na-ma - *Panama*	75,2	63,2	56,7	65,0	75,8
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	52,4	48,2	47,3	47,9	47,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	66,7	68,8	70,7	70,7	72,6
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	41,3	35,2	36,6	30,8	28,1
Nhật Bản - *Japan*	76,1	76,8	80,0	79,0	81,1
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	67,6	70,0	70,0	67,9	68,5
Mông Cổ - *Mongolia*	67,3	69,6	72,9	66,9	62,0
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	45,8	35,6	45,4	35,6	34,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	90,2	83,6	85,3	88,1	88,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	70,8	71,1	66,2	65,7	65,8
Lào - *Lao, PDR*	89,3	80,1	78,9	78,0	78,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	55,7	56,2	61,9	59,7	60,5
Mi-an-ma - *Myanmar*	86,7	84,3	81,1	77,3	
Phi-li-pin - *Philippines*	84,1	83,2	84,5	81,3	83,3
Xin-ga-po - *Singapore*	50,6	48,8	48,7	49,5	50,9
Thái Lan - *Thailand*	69,7	68,3	68,2	66,6	68,8
Việt Nam - *Vietnam*	**71,0**	**75,5**	**74,3**	**72,6**	**72,3**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	84,0	84,7	92,9	90,8	93,1
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	48,4	39,0	51,8	49,2	44,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ren - *Bahrain*	52,5	43,2	50,3		
Síp - *Cyprus*	82,6	86,5	87,9	88,0	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	84,3	103,8	106,2	96,2	93,0
I-xra-en - *Israel*	81,5	82,6	80,9	82,1	86,3
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	107,4	101,1	96,9	97,2	102,8
Cô-oét - *Kuwait*	47,9	41,5	51,9	47,1	37,4
Li-băng - *Lebanon*	99,3	98,6	93,1	94,1	93,6
Ca-ta - *Quatar*	30,7	38,7	45,1		
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	48,7	46,5	63,8	57,7	49,9
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	82,8	68,1	71,9	81,6	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	83,5	82,7	86,2	86,0	85,1
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	65,1	68,3	70,6	65,6	
Y-ê-men - *Yemen*	76,5	90,2	98,0	92,4	
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	125,8	127,1	125,3	120,4	119,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	81,9	84,2	82,8	82,2	83,6
Bu-tan - *Bhutan*	74,8	71,3	75,3	66,3	59,8
Ấn Độ - *India*	68,5	69,5	69,1	67,4	71,0
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	60,2	52,4	62,4	59,9	56,1
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	104,7	110,1	96,7	102,7	102,9
Nê-pan - *Nepal*	88,4	90,2	99,7	88,5	91,4
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	84,8	89,0	89,3	90,3	92,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	82,1	86,1	82,1	80,7	84,6
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	112,5	134,0	121,3	123,0	120,8
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	59,8	52,7	24,0	14,6	13,4
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	64,3	72,0	74,0	73,2	72,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	74,3	74,5	79,2	77,6	77,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	72,7	74,1	75,8	73,0	71,3
Phần Lan - *Finland*	74,1	74,0	79,8	80,2	79,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	84,1	78,2	77,5	77,4	77,2
Ai-len - *Ireland*	61,2	69,3	68,8	69,4	67,2
Lát-vi-a - *Latvia*	80,0	82,5	81,2	79,2	77,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	83,2	85,1	90,8	84,3	82,7
Na Uy - *Norway*	62,3	58,2	66,1	65,2	63,0
Thụy Điển - *Sweden*	74,4	73,0	77,0	75,1	74,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	85,9	85,2	87,3	87,0	86,7
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	70,8	70,1	74,0	72,4	65,8
Bun-ga-ri - *Bungaria*	87,5	83,0	79,5	79,0	76,3
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	70,8	68,7	72,1	72,0	71,4
Hung-ga-ri - *Hungary*	77,6	76,0	77,2	75,1	73,6
Môn-đô-va - *Moldova*	109,7	113,6	113,5	115,8	116,7
Ba Lan - *Poland*	81,5	80,1	79,6	80,3	
Ru-ma-ni - *Romania*	87,7	81,8	80,7	80,3	76,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	66,2	65,3	73,6	68,9	66,2
Xlô-va-ki - *Slovakia*	75,8	74,7	80,9	77,9	75,5
U-crai-na - *Ukraine*	76,6	80,0	84,6	83,3	83,9
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	100,5	94,5	96,2	95,7	96,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	117,9	108,5	101,8	101,3	101,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	78,9	77,3	78,6	78,8	79,0
Hy Lạp - *Greece*	87,9	90,5	92,9	91,7	92,0
I-ta-li-a - *Italy*	79,2	79,2	81,7	81,7	81,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	95,7	98,5	95,7	93,2	92,4
Man-ta - *Malta*	85,0	83,7	85,5	82,7	82,5
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	99,8	113,8	106,2	105,6	106,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	85,9	86,9	87,2	87,6	86,4
Xéc-bi -*Serbia*	97,2	96,8	94,7	93,7	90,3
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	73,2	71,3	76,1	76,8	77,4
Tây Ban Nha - *Spain*	75,7	76,7	77,9	79,4	79,3
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	73,3	71,4	74,4	74,2	73,5
Bỉ - *Belgium*	74,1	75,1	77,5	77,2	77,0
Pháp - *France*	80,7	80,2	82,9	82,9	82,2
Đức - *Germany*	77,5	74,4	78,6	76,9	76,7
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	52,0	48,5	51,3	48,5	47,7
Hà Lan - *Netherlands*	72,5	71,2	74,6	73,9	73,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	71,5	66,8	69,7	68,8	68,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	75,1	73,1	71,6	73,1	71,8
Phi-gi - *Fiji*	89,2	96,5			
Niu Di-lân - *New Zealand*	77,5	78,9	79,6	78,6	79,2
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	70,6	67,3	79,3	79,4	81,5
Tôn-ga - *Tonga*	117,8	123,3	125,3	114,7	105,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

359 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	31,5	33,4	46,7	41,4	
Ai-cập - *Egypt*	18,0	22,4	19,2	18,9	19,7
Ma-rốc - *Morocco*	28,8	38,1	35,6	35,1	34,9
Xu-đăng - *Sudan*	28,1	24,7	24,6	23,2	21,9
Tuy-ni-di - *Tunisia*	21,7	26,0	24,9	26,5	24,1
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Cô-mô-rốt - *Comoros*	9,3	14,3	12,4		
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	23,0	19,9	22,5	24,7	25,5
Kê-ni-a - *Kenya*	17,6	19,2	19,9	19,8	21,2
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	22,2	40,4	33,0		
Ma-la-uy - *Malawi*	22,7	25,7	25,6	26,0	15,5
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	22,5	27,3	21,3	23,6	25,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	18,7	16,5	14,9	22,0	24,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	15,8	22,7	21,6	21,0	21,4
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	25,1	29,8	29,0	32,0	36,7
U-gan-đa - *Uganda*	22,4	23,0	24,1	23,5	24,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	23,7	20,9	21,0	22,6	25,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	1,5	5,1	15,1	24,3	22,8
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	26,3	28,2	31,8	29,5	31,3
Lê-xô-thô - *Lesotho*	22,0	27,9	28,0	28,0	34,9
Na-mi-bi-a - *Namibia*	19,7	25,4	22,3	21,2	19,8
Nam Phi - *South Africa*	18,0	22,2	19,5	19,3	19,7
Xoa-di-len - *Swaziland*	15,0	11,0	10,3	9,7	9,3
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	18,2	20,7	21,2	21,0	17,6
Cáp-ve - *Cape Verde*	36,0	46,2	39,1	37,8	36,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

359 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	9,7	10,1	11,4	13,8	16,4
Găm-bi-a - *Gambia*	22,0	15,0	19,6	21,4	19,2
Gha-na - *Ghana*	29,0	16,7	27,0	28,0	18,6
Ghi-nê - *Guinea*	19,5	17,5	11,4	10,6	17,6
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	61,5	35,5	30,6	26,8	31,3
Xê-nê-gan - *Senegal*	29,6	30,2	27,9	29,0	30,6
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	11,5	9,2	10,0	24,5	40,9
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	8,8	16,2	15,2	12,7	11,4
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	9,8	12,7	13,2	14,3	12,4
Sát - *Chad*	18,0	24,8	32,7	32,7	
Công-gô - *Congo*	20,2	18,3	22,5	20,5	25,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	13,8	22,4	18,0	23,6	20,5
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	39,9	29,0	58,0	54,1	35,1
Ga-bông - *Gabon*	21,3	24,4	27,0	27,2	27,0
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	22,1	23,2	20,9	22,2	22,8
Mỹ - *United States*	19,9	17,5	14,1	14,8	14,9
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	29,3	38,9	40,7	36,3	29,5
Ba-ha-mát - *Bahamas*	25,3	26,7	25,8	24,6	27,4
Bác-ba-đốt - Barbados	24,0	22,5	22,4	14,6	
Cu-ba - Cuba	10,8	14,8	10,3	11,8	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	20,2	20,9	19,7	21,6	22,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

359 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	16,5	18,3	14,8	16,5	16,4
Gia-mai-ca - *Jamaica*	26,9	24,4	21,0	20,2	21,3
Grê-na-đa - *Grenada*	46,0	30,8	23,8	21,2	21,0
Hai-i-ti - *Haiti*	27,4	28,8	27,4	25,4	28,0
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	14,8	12,3	10,5	9,5	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	44,5	42,2	43,7	37,3	32,0
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	29,7	31,0	28,1	32,4	34,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	26,6	29,3	24,2	25,5	25,4
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	21,5	23,3	20,9	22,0	22,6
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	14,3	17,6	17,0	17,0	19,6
Bra-xin - *Brazil*	16,2	20,7	17,8	20,2	19,7
Chi-lê - *Chile*	23,3	26,0	20,2	23,5	24,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	20,2	23,5	22,4	22,0	23,5
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	23,6	27,9	23,3	26,2	26,2
Guy-a-na - *Guyana*	24,8	23,9	26,6	25,4	23,9
Pa-ra-goay - *Paraguay*	19,9	18,0	15,4	17,7	18,1
Pê-ru - *Peru*	17,9	26,9	20,7	25,3	25,5
U-ru-goay - *Uruguay*	17,7	23,2	19,5	18,6	19,4
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	23,0	26,8	25,8	22,0	23,1
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	24,3	27,6	16,3	20,1	20,6
En Xan-va-đo - *El Salvador*	16,1	15,2	13,4	13,3	14,2
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	19,7	16,4	13,1	13,9	13,6
On-đu-rát - *Honduras*	27,6	36,1	19,8	23,0	27,0
Mê-hi-cô - *Mexico*	23,7	26,9	23,8	24,0	25,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	28,7	28,4	24,4	24,4	27,9
Pa-na-ma - *Panama*	18,4	27,6	25,6	27,5	27,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

359 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	42,1	44,0	48,2	48,2	48,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	21,1	21,0	21,8	23,9	23,4
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	26,5	31,0	18,9	13,3	13,2
Nhật Bản - *Japan*	22,5	23,0	19,7	19,8	19,9
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	29,7	31,2	26,3	29,5	29,5
Mông Cổ - *Mongolia*	37,5	43,6	34,4	40,8	62,5
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	18,5	18,6	21,4	17,4	17,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	25,1	27,8	31,0	32,6	32,8
Lào - *Lao, PDR*	23,1	32,1	30,3	24,3	27,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	22,4	21,5	17,8	23,1	23,6
Phi-li-pin - *Philippines*	21,6	19,3	16,6	20,5	21,7
Xin-ga-po - *Singapore*	20,0	28,9	23,3	22,1	22,4
Thái Lan - *Thailand*	31,4	29,1	21,2	25,9	26,6
Việt Nam - *Vietnam*	**33,8**	**36,5**	**37,2**	**35,7**	**29,8**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	30,5	40,9	34,7	33,4	31,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	41,5	18,7	18,9	16,8	17,2
Síp - *Cyprus*	19,9	24,2	17,3	18,4	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	33,5	26,0	13,0	21,6	25,6
I-xra-en - *Israel*	18,9	18,7	16,7	16,0	14,6
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	34,1	29,9	26,3	24,0	25,5
Cô-oét - *Kuwait*	16,4	17,6	18,0	19,1	17,8
Li-băng - *Lebanon*	21,9	30,5	34,7	33,9	33,1
Ca-ta - *Quatar*	35,0	38,7	39,2		
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	18,2	22,8	25,6	22,9	19,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

359 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	18,4	31,7	30,2	18,8	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	20,0	21,8	14,9	19,5	23,8
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	19,2	22,5	23,9	25,3	
Y-ê-men - *Yemen*	18,5	15,4	13,5	11,7	
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	46,1	37,8	33,5	26,5	25,4
Băng-la-đét - *Bangladesh*	24,5	24,2	24,4	24,4	25,2
Bu-tan - *Bhutan*	49,9	39,8	41,2	52,3	59,4
Ấn Độ - *India*	34,3	35,5	36,3	37,0	35,4
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	31,0	27,5	29,4	25,4	22,2
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	14,3	28,9	27,3	27,4	24,2
Nê-pan - *Nepal*	26,5	30,3	31,7	38,3	32,5
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	19,1	22,1	18,2	15,6	13,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	26,8	27,6	24,4	27,6	29,9
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	14,3	21,2	21,7	22,8	22,1
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	22,9	31,7	46,6	52,9	54,1
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	26,5	25,3	26,1	26,2	23,5
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	20,8	22,4	16,9	16,8	17,6
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	33,8	30,0	18,5	20,3	24,8
Phần Lan - *Finland*	21,8	22,3	18,6	18,5	20,9
Ai-xơ-len - *Iceland*	28,2	24,6	13,9	12,5	14,2
Ai-len - *Ireland*	27,1	21,7	15,0	11,7	10,4
Lát-vi-a - *Latvia*	34,4	31,2	20,3	22,2	26,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	23,9	26,7	10,6	16,8	18,8
Na Uy - *Norway*	21,5	24,5	22,5	22,4	23,2
Thụy Điển - *Sweden*	17,7	20,2	16,5	18,7	19,6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	16,9	17,1	14,1	15,1	14,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

359 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	28,5	37,6	37,3	41,2	36,3
Bun-ga-ri - *Bungaria*	27,6	37,5	29,4	22,9	23,1
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	26,5	28,9	23,8	24,9	24,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	24,5	23,5	17,9	18,4	19,1
Môn-đô-va - *Moldova*	30,8	39,2	23,1	23,5	24,5
Ba Lan - *Poland*	19,3	23,9	20,3	20,9	
Ru-ma-ni - *Romania*	22,6	31,3	25,4	24,8	28,8
Liên bang Nga - *Russian Federation*	20,1	25,5	18,9	22,8	25,0
Xlô-va-ki - *Slovakia*	28,9	27,7	19,9	23,4	21,9
U-crai-na - *Ukraine*	22,6	27,9	17,1	19,6	21,5
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	23,6	32,1	28,9	25,8	25,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	21,6	28,2	21,0	19,4	20,7
Crô-a-ti-a - *Croatia*	27,3	30,4	24,9	21,7	21,1
Hy Lạp - *Greece*	21,4	24,0	18,6	17,5	16,1
I-ta-li-a - *Italy*	20,9	21,6	18,9	20,3	19,7
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	21,3	26,8	26,2	25,5	27,2
Man-ta - *Malta*	18,1	17,8	14,8	13,9	12,5
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	17,7	40,7	27,1	22,8	19,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	23,5	23,2	20,2	19,6	17,5
Xéc-bi -*Serbia*	23,7	29,7	23,0	22,8	24,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	27,2	31,9	22,5	22,6	21,6
Tây Ban Nha - *Spain*	29,5	29,1	24,0	22,8	21,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	22,7	22,8	21,0	21,6	23,2
Bỉ - *Belgium*	21,9	24,0	19,8	20,6	21,8
Pháp - *France*	20,0	21,9	18,9	19,3	20,6
Đức - *Germany*	17,3	19,3	16,5	17,5	18,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

359 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	22,4	21,5	16,5	19,4	21,1
Hà Lan - *Netherlands*	19,0	20,5	18,4	18,0	18,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	21,9	22,1	19,3	20,0	20,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	27,4	29,0	27,8	27,2	26,7
Niu Di-lân - *New Zealand*	24,7	22,4	18,9	19,9	19,4
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	19,8	20,0	19,9	17,8	15,6
Tôn-ga - *Tonga*	22,2	21,0	24,5	30,1	37,8

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

360 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	95,0	99,2	101,1	96,0	96,0
Ai-cập - *Egypt*	99,7	100,8	100,1	98,0	97,4
Li-bi - *Libya*	99,4	100,4	99,4		
Ma-rốc - *Morocco*	98,7	98,3	97,4	97,5	98,5
Xu-đăng - *Sudan*	95,0	90,9	92,0	92,0	91,3
Tuy-ni-di - *Tunisia*	94,9	94,4	94,9	94,9	95,0
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	101,6	100,3	100,3	100,3	100,3
Cô-mô-rốt - *Comoros*	99,7	100,0	99,9	99,6	99,9
Gi-bu-ti - *Djibouti*	109,5	109,2	106,8		
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	99,7	100,1	99,9	99,6	99,8
Kê-ni-a - *Kenya*	100,0	99,8	99,9	99,5	100,0
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	98,4	99,5	98,9	98,9	98,1
Ma-la-uy - *Malawi*	98,5	99,5	98,6	97,7	97,7
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	99,9	100,8	99,5	101,2	99,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	94,5	93,7	97,5	99,1	98,4
Ru-an-đa - *Rwanda*	98,9	99,3	99,3	99,2	99,1
Xây-sen - *Seychelles*	95,6	93,0	94,5	95,2	95,2
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	97,8	98,6	98,7	98,7	98,9
U-gan-đa - *Uganda*	97,1	98,1	98,2	98,1	97,7
Dăm-bi-a - *Zambia*	91,2	90,4	96,7	91,6	91,9
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	91,9	95,3	99,6	98,6	98,7
Lê-xô-thô - *Lesotho*	136,6	132,6	132,0	124,4	120,6
Na-mi-bi-a - *Namibia*	98,5	97,5	97,6	95,4	95,8
Nam Phi - *South Africa*	98,0	96,7	97,8	98,0	97,8
Xoa-di-len - *Swaziland*	106,9	99,8	97,6	94,2	98,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	99,6	99,8	99,5	99,2	99,5
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	99,6	100,0	99,9	99,9	100,0
Cáp-ve - *Cape Verde*	96,5	97,0	97,3	95,6	97,1
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	95,6	95,8	95,7	95,6	95,7
Găm-bi-a - *Gambia*	96,4	97,3	96,9	96,9	96,6
Gha-na - *Ghana*	98,8	99,6	99,6	98,3	96,8
Ghi-nê - *Guinea*	90,5	86,1	87,9	90,4	91,0
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	98,0	98,4	98,8	99,9	100,0
Li-bê-ri-a - *Liberia*	72,8	81,2	87,5	86,1	92,4
Ma-li - *Mali*	96,1	96,4	94,9	95,6	95,3
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	103,0	100,9	101,7	98,1	95,7
Ni-giê - *Niger*	99,7	99,6	99,3	99,4	99,0
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	88,1	92,7	91,4	91,4	90,6
Xê-nê-gan - *Senegal*	98,2	99,6	98,6	99,0	98,8
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	97,7	98,6	98,5	98,3	98,4
Tô-gô - *Togo*	98,3	99,5	99,4	99,3	99,2
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	86,8	82,8	89,5	89,9	88,4
Ca-mơ-run - *Cameroon*	97,1	98,3	99,5	98,8	98,8
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	99,2	98,8	98,9	99,8	99,8
Sát - *Chad*	80,7	80,0	94,3	91,9	90,6
Công-gô - *Congo*	66,2	73,9	72,7	75,2	74,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	92,9	88,6	50,0	93,1	91,9
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	50,8	57,0	74,2	63,7	70,8
Ga-bông - *Gabon*	88,9	87,2	90,0	86,5	86,7
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	98,3	100,0	99,9	100,3	100,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	98,1	98,7	98,5	98,3	98,2
Mỹ - *United States*	101,5	101,2	100,2	101,3	101,5
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	92,0	96,0	97,2	98,0	97,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	94,4	96,0	96,2	96,7	96,2
Gia-mai-ca - *Jamaica*	94,0	95,8	94,5	96,3	96,2
Grê-na-đa - *Grenada*	96,0	94,1	94,7	94,5	95,5
Hai-i-ti - *Haiti*	101,8	100,3	100,3	101,5	100,6
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	93,4	95,6	94,3	94,1	95,6
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	92,0	93,9	95,9	96,6	96,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	94,6	96,7	98,1	97,4	97,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	95,3	95,6	94,8	94,8	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	96,6	97,8	96,9	97,3	97,6
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	96,1	96,8	96,1	95,6	95,9
Bra-xin - *Brazil*	97,1	97,6	98,0	98,2	98,1
Chi-lê - *Chile*	91,6	92,8	93,6	93,2	94,4
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	96,3	95,8	96,0	95,9	95,3
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	95,1	97,3	97,4	98,2	98,1
Guy-a-na - *Guyana*	97,5	99,2	99,2	100,6	99,6
Pa-ra-goay - *Paraguay*	99,2	98,6	97,5	98,0	98,0
Pê-ru - *Peru*	94,4	93,3	94,1	92,7	92,3
Xu-ri-nam - *Suriname*	97,7	100,6	100,1	97,6	93,9
U-ru-goay - *Uruguay*	97,1	97,0	97,1	96,7	97,1
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	98,5	100,1	99,0	98,7	97,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	89,7	87,9	92,0	88,7	91,3
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	96,1	97,5	97,0	97,3	97,6
En Xan-va-đo - *El Salvador*	97,1	98,2	97,3	97,4	97,3
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	98,2	97,6	97,1	97,1	96,7
On-đu-rát - *Honduras*	95,3	96,2	96,2	96,1	94,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	98,2	98,3	98,4	98,7	100,8
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	97,6	98,0	96,8	96,7	97,7
Pa-na-ma - *Panama*	92,7	93,2	93,9	93,0	93,0
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	99,3	100,4	100,1	99,5	99,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	100,5	105,9	103,0	102,1	103,6
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	93,6	89,5	91,0	89,2	
Nhật Bản - *Japan*	102,3	103,3	102,7	102,5	103,0
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	99,9	100,7	100,4	100,1	100,3
Mông Cổ - *Mongolia*	97,9	96,9	95,7	91,0	90,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	100,0	100,4	100,5		
Cam-pu-chia - *Cambodia*	95,4	95,1	95,3	95,3	94,4
Đông Ti-mo - *Timor Leste*	186,2	494,5	329,7	361,9	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	95,1	96,4	96,5	97,2	97,1
Lào - *Lao, PDR*	97,6	95,3	97,2	93,5	92,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	95,6	97,0	98,0	96,7	97,5
Phi-li-pin - *Philippines*	99,7	100,1	99,9	100,3	100,6
Xin-ga-po - *Singapore*	93,3	101,9	102,7	98,3	97,8
Thái Lan - *Thailand*	95,1	96,4	96,1	95,7	96,7
Việt Nam - *Vietnam*	**98,2**	**97,0**	**95,7**	**96,2**	**95,7**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	102,7	104,0	101,9	103,6	105,4
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	87,6	89,2	92,1	93,4	89,0
Síp - *Cyprus*	95,9	93,6	98,2	97,4	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	101,0	99,1	99,2	98,1	97,9
I-rắc - *Iraq*	89,3	96,3	97,8	97,5	96,9
I-xra-en - *Israel*	99,0	98,0	97,4	97,1	97,4
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	102,7	103,2	102,1	99,7	99,4
Li-băng - *Lebanon*	99,1	101,5	99,3	98,6	99,0
Ô-man - *Oman*	96,7	95,4	93,6	94,5	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	101,9	101,9	102,3	101,6	101,8
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	97,0	97,8	97,9	96,8	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	98,8	98,9	98,7	99,0	99,0
Y-ê-men - *Yemen*	90,4	92,9	95,3	93,8	92,8
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	100,2	100,6	100,1	100,1	100,1
Băng-la-đét - *Bangladesh*	105,1	108,9	109,1	109,3	109,1
Bu-tan - *Bhutan*	98,6	97,2	96,4	95,6	95,2
Ấn Độ - *India*	99,3	99,4	99,4	99,0	99,1
I-ran - *Iran*	98,2	99,3	99,3		
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	89,3	96,3	97,8	97,5	96,9
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	90,6	85,5	89,1	87,6	85,9
Man-đi-vơ - *Maldives*	96,4	96,5	96,0	92,8	91,4
Nê-pan - *Nepal*	95,3	84,6	85,7	84,5	83,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	100,3	101,0	101,2	100,8	100,6
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	102,1	102,0	102,7	103,8	104,5
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	98,8	97,6	98,8	98,8	98,9
Tuốc-mê-ni-xtan -*Turkmenistan*	96,6	99,0	98,6	98,8	98,8
U-dơ-bê-ki-xtan *Uzbekistan*	93,1	94,0	93,8	91,4	92,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	101,4	101,6	101,6	102,3	102,4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	96,2	95,0	96,8	94,4	94,8
Phần Lan - *Finland*	100,5	100,4	101,6	101,5	100,5
Ai-xơ-len - *Iceland*	96,4	78,4	80,5	82,5	85,0
Ai-len - *Ireland*	86,0	86,0	83,6	84,2	82,0
Lát-vi-a - *Latvia*	98,7	99,0	107,6	102,1	100,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	98,9	97,4	102,6	99,2	96,7
Na Uy - *Norway*	100,7	99,5	100,6	101,2	101,8
Thụy Điển - *Sweden*	100,7	103,5	101,9	102,1	101,8
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	101,6	102,1	101,2	100,9	101,0
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	100,0	98,7	97,7	97,9	96,8
Bun-ga-ri - *Bungaria*	100,3	95,0	96,6	96,9	95,5
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	95,8	95,3	93,3	92,5	93,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	94,6	93,6	95,6	95,1	93,8
Môn-đô-va - *Moldova*	112,0	109,9	105,6	108,6	108,1
Ba Lan - *Poland*	97,8	97,6	96,2	96,4	96,1
Ru-ma-ni - *Romania*	99,1	97,1	98,6	98,8	98,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	97,5	97,9	96,8	96,7	96,8
Xlô-va-ki - *Slovakia*	97,2	93,4	94,5	94,1	92,5
U-crai-na - *Ukraine*	98,9	99,1	97,9	98,5	97,7
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	102,0	101,3	99,1	99,2	99,5
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	104,3	103,6	103,4	101,7	
Crô-a-ti-a - *Croatia*	97,3	96,6	96,0	96,3	96,4
Hy Lạp - *Greece*	98,5	96,7	97,6	97,2	97,1
I-ta-li-a - *Italy*	100,0	98,9	99,5	99,5	99,2
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	98,2	98,8	99,1	98,7	98,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Man-ta - *Malta*	95,5	96,2	91,5	91,8	
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	101,0	101,5	100,2	99,3	102,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	98,5	96,4	95,9	96,7	96,3
Xéc-bi -*Serbia*	98,7	97,2	98,2	97,7	97,1
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	99,2	97,2	98,0	98,5	98,3
Tây Ban Nha - *Spain*	98,6	97,3	98,1	98,7	98,0
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	99,0	99,8	99,0	99,8	99,7
Bỉ - *Belgium*	100,7	101,4	99,4	102,0	101,1
Pháp - *France*	101,6	101,8	101,8	101,9	101,9
Đức - *Germany*	101,1	101,2	102,4	102,0	101,9
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	85,9	79,0	66,0	68,4	72,2
Hà Lan - *Netherlands*	100,5	97,9	97,6	98,4	100,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	109,2	93,3	102,2	105,9	102,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	96,3	95,9	96,5	96,1	95,9
Phi-gi - *Fiji*	101,4	97,6	99,6	96,8	96,9
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	152,2	149,3	139,4	150,7	141,3
Niu Di-lân - *New Zealand*	93,5	92,9	95,9	97,4	
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	92,4	99,0	99,2	97,7	96,1
Xa-moa - *Samoa*	94,2	95,0	96,4	97,1	95,3
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	100,4	85,4	78,7	81,7	80,3
Tôn-ga - *Tonga*	100,0	102,2	102,0	101,1	102,4
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	93,4	99,0	96,2	97,0	97,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

361 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)
Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	56303,1	143243,0	149040,6	162614,5	182821,8
Ai-cập - *Egypt*	20609,1	32216,1	32253,0	33611,7	14915,7
Li-bi - *Libya*	39507,8	92313,3	98725,2	99645,2	104797,3
Ma-rốc - *Morocco*	16187,4	22103,8	22797,3	22613,1	19526,1
Xu-đăng - *Sudan*	1868,6	1399,0	1094,2	1036,2	192,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	4436,7	8849,3	11057,3	9459,3	7453,5
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*					
Cô-mô-rốt - *Comoros*	85,8	112,2	150,3	145,3	155,2
Gi-bu-ti - *Djibouti*	89,3	175,5	241,8	249,0	244,1
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	1042,6	870,5	1780,9		
Kê-ni-a - *Kenya*	1798,8	2878,5	3849,0	4320,2	4264,4
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	481,3	982,3	1135,5	1171,6	1279,1
Ma-la-uy - *Malawi*	158,9	242,8	149,4	307,4	197,4
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	1339,9	1742,7	2178,8	2441,8	2582,7
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	1053,8	1577,7	2099,3	2159,4	2468,8
Ru-an-đa - *Rwanda*	405,8	596,3	742,7	812,8	1050,0
Xây-sen - *Seychelles*	56,2	63,8	190,5	235,6	252,3
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	2048,8	2862,9	3470,4	3904,7	3726,2
U-gan-đa - *Uganda*	1344,2	2300,5	2994,5	2706,0	2617,4
Dăm-bi-a - *Zambia*	559,8	1095,6	1892,1	2093,8	2324,0
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	6309,1	9118,6	8704,0	7885,2	8081,9
Na-mi-bi-a - *Namibia*	312,1	1292,9	2050,9	1695,7	1786,7
Nam Phi - *South Africa*	18579,1	30583,5	35237,4	38175,0	42595,2
Xoa-di-len - *Swaziland*	243,9	751,9	958,9	756,3	600,5
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	654,5	1263,4	1229,8	1200,1	887,4
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	438,4	927,6	1295,8	1068,2	957,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

361 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cáp-ve - *Cape Verde*	174,0	361,5	397,9	382,2	338,6
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	1366,6	2252,7	3266,8	3624,4	4316,0
Găm-bi-a - *Gambia*	98,3	116,5	224,2	201,6	223,2
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	79,8	124,6	168,6	156,4	220,0
Ma-li - *Mali*	854,3	1071,5	1604,5	1344,4	1378,6
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	64,5	188,6	225,4	271,7	484,7
Ni-giê - *Niger*	250,7	705,2	655,5	760,3	673,0
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	28279,6	53001,8	44762,7	34919,3	35211,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	1186,0	1602,2	2123,2	2047,5	1945,7
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	170,5	220,2	405,0	409,0	439,1
Tô-gô - *Togo*	191,5	581,8	703,2	714,9	774,3
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	3196,9	17869,4	13664,1	19749,5	26477,3
Ca-mơ-run - *Cameroon*	949,4	3086,8	3675,5	3642,6	3198,7
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	139,2	121,8	210,6	181,2	154,5
Sát - *Chad*	225,6	1345,5	616,7	632,4	951,1
Công-gô - *Congo*	731,8	3871,8	3806,3	4446,9	5641,1
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	131,2	77,7	1035,4	1299,7	1267,5
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	2102,5	4431,2	3251,9	2346,4	3053,8
Ga-bông - *Gabon*	668,6	1923,5	1993,2	1735,9	2157,3
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	32962,1	43777,5	54237,8	56997,9	65652,1
Mỹ - *United States*	54083,8	66607,0	119718,8	121391,6	136912,5
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	127,3	138,0	127,9	136,6	147,9
Ba-ha-mát - *Bahamas*	586,3	567,9	1009,8	1044,2	1070,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

361 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Bác-ba-đốt - *Barbados*	603,5	738,5	871,1	833,5	812,6
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	49,2	55,2	75,5	76,1	81,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1933,3	2682,0	3562,8	3857,4	4089,0
Gia-mai-ca - *Jamaica*	2169,8	1772,7	2075,8	2501,1	2281,9
Grê-na-đa - *Grenada*	94,3	105,3	129,1	119,2	120,7
Hai-i-ti - *Haiti*	133,1	541,4	788,6	1335,0	1194,7
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	71,6	110,4	136,4	168,9	244,3
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	116,4	142,8	174,8	206,3	213,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	69,5	83,7	87,8	112,7	89,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	4960,8	9442,6	9177,9	9605,5	10406,0
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	27178,9	44854,6	46093,0	49733,9	43226,8
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1327,6	6927,4	7583,8	8133,9	9910,7
Bra-xin - *Brazil*	53245,2	192843,6	237364,5	287056,0	350356,1
Chi-lê - *Chile*	16929,2	23072,4	25283,5	27816,3	41931,8
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	14787,0	23478,8	24747,7	27766,2	31386,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1714,2	3738,2	2873,2	1434,8	1664,3
Guy-a-na - *Guyana*	251,9	355,9	631,4	782,1	801,8
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1297,1	2844,6	3838,6	4136,8	4950,1
Pê-ru - *Peru*	13599,4	30271,5	32012,6	42647,9	47206,3
Xu-ri-nam - *Suriname*	125,8	561,9	596,6	601,7	708,4
U-ru-goay - *Uruguay*	3074,1	6352,8	8028,6	7643,6	10288,8
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	23918,8	33098,1	21703,0	13136,8	9930,1
Trung Mỹ - *Central America*					
A-ru-ba - *Aruba*	273,5	604,9	578,2	568,2	536,7
Bê-li-xê - *Belize*	71,4	166,2	213,7	218,0	237,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

361 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	2312,6	3798,7	4066,2	4627,2	4755,8
En Xan-va-đo - *El Salvador*	1722,8	2443,1	2868,8	2569,6	2152,9
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	3663,8	4461,9	4963,6	5636,8	5834,9
On-đu-rát - *Honduras*	2327,2	2473,4	2086,5	2670,8	2749,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	74054,1	95126,1	99589,2	120265,0	143990,8
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	727,8	1140,8	1573,1	1799,0	1892,2
Pa-na-ma - *Panama*	1210,5	2423,8	3028,3	2714,5	2303,7
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	821513,9	1949260,0	2416043,7	2866079,3	3202788,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	124244,0	182469,0	255768,0	268649,0	285295,9
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	6689,4	15930,1	18350,3	23726,5	34026,2
Nhật Bản - *Japan*	834274,9	1009364,8	1022236,0	1061489,9	1258172,4
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	210317,2	201144,5	269932,9	291491,1	304255,0
Mông Cổ - *Mongolia*	333,2	561,5	1294,5	2196,7	2275,2
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	491,9	751,2	1357,3	1563,2	2486,8
Cam-pu-chia - *Cambodia*	953,0	2291,5	2851,1	3255,1	3449,7
Đông Ti-mo - *Timor Leste*	153,3	210,4	249,9	406,2	461,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	33140,5	49596,7	63563,3	92908,0	106538,8
Lào - *Lao, PDR*	234,3	628,7	608,6	703,4	741,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	69858,0	91148,8	95431,7	104883,7	131780,4
Mi-an-ma - *Myanmar*	770,7	3717,5	5251,7	5716,9	7003,9
Phi-li-pin - *Philippines*	15926,0	33192,9	38782,9	55362,8	67289,7
Xin-ga-po - *Singapore*	115960,1	173981,0	187591,6	225502,8	237527,3
Thái Lan - *Thailand*	50690,7	108660,9	135482,9	167530,3	167389,1
Việt Nam - *Vietnam*	9050,6	23890,3	16447,1	**12466,6**	**13539,1**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

361 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	669,5	1406,8	2003,6	1865,8	1932,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	1177,7	6467,2	5363,8	6409,0	10273,8
Ba-ren - *Bahrain*	1975,0	3920,5	3845,2	5088,6	4544,5
Síp - *Cyprus*	4191,1	616,8	796,2	514,9	504,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	478,6	1480,2	2110,3	2263,8	2818,2
I-xra-en - *Israel*	28059,4	42513,2	60611,4	70907,3	74874,1
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	5250,3	8561,6	11689,3	13056,7	11467,3
Cô-oét - *Kuwait*	8862,8	17112,8	20267,5	21236,7	25795,2
Li-băng - *Lebanon*	11887,1	20244,5	29102,9	31514,1	33740,6
Ô-man - *Oman*	4358,1	11581,9	12202,9	13024,4	14365,3
Ca-ta - *Quatar*	4542,4	9649,5	18369,7	30620,8	16198,5
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	155028,9	442249,5	409693,6	444721,7	540676,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	50579,0	70428,1	70873,7	80713,0	78322,4
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	21010,3	31694,5	26104,2	32785,3	37269,3
Y-ê-men - *Yemen*	6115,4	8111,4	6935,6	5868,4	4448,9
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	2767,2	5689,3	10218,9	10564,3	8509,5
Bu-tan - *Bhutan*	467,4	764,8	890,9	1002,1	789,6
Ấn Độ - *India*	131924,3	247418,9	265181,7	275276,6	271285,4
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	6084,2	17871,5	20719,8	25222,7	25179,1
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	569,7	1152,9	1494,0	1603,6	1703,0
Man-đi-vơ - *Maldives*	189,0	243,6	275,6	364,3	348,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	10032,8	7194,2	11318,2	14345,9	14528,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	2649,5	2468,7	4616,1	6709,7	6247,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	32930,4	40465,8	74290,9	73502,8	81679,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	1943,2	3964,9	3971,9	2555,9	194,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

361 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Phần Lan - *Finland*	10521,1	6979,4	9710,6	7326,7	7857,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	1035,7	3515,2	3813,2	5698,9	8450,4
Ai-len - *Ireland*	778,7	871,1	1940,8	1842,6	1399,3
Lát-vi-a - *Latvia*	2232,1	5027,6	6631,8	7256,2	5997,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	3720,2	6280,5	6419,8	6335,5	7915,4
Na Uy - *Norway*	46985,9	50949,8	48859,3	52797,9	49397,1
Thụy Điển - *Sweden*	22090,1	25896,4	42859,6	42564,9	44025,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	38467,2	44348,3	55702,4	68344,8	79272,3
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	1136,6	2687,0	4831,4	3431,0	6011,2
Bun-ga-ri - *Bungaria*	8040,5	16815,5	17127,3	15420,5	15251,9
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	29330,4	36654,5	41156,6	41908,8	39670,1
Hung-ga-ri - *Hungary*	18552,1	33787,9	44073,7	44849,2	48680,5
Môn-đô-va - *Moldova*	597,4	1672,4	1480,3	1717,7	1965,0
Ba Lan - *Poland*	40863,7	59305,6	75923,3	88821,8	92646,5
Ru-ma-ni - *Romania*	19872,1	36868,4	40756,6	43360,9	42939,1
Liên bang Nga - *Russian Federation*	175891,4	411749,6	416648,9	443585,8	453948,2
Xlô-va-ki - *Slovakia*	14900,7	17854,2	692,2	719,3	853,3
U-crai-na - *Ukraine*	18988,0	30800,6	25556,9	33327,4	30409,3
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	1404,1	2319,8	2313,9	2469,5	2393,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	2547,6	4479,8	4529,0	4366,2	4149,6
Crô-a-ti-a - *Croatia*	8800,3	12957,3	14894,5	14132,5	14483,8
Hy Lạp - *Greece*	506,4	343,8	1554,8	1309,5	1248,7
I-ta-li-a - *Italy*	25514,7	37087,6	45770,4	47684,1	49185,2
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	1228,5	1920,3	2050,9	1970,0	2331,4
Man-ta - *Malta*	2576,4	368,3	532,1	535,8	499,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	3478,7	1309,4	2454,9	3651,9	1974,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	8076,4	868,1	966,1	926,9	830,7
Tây Ban Nha - *Spain*	9677,6	12413,7	18205,1	19146,4	32843,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

361 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	6839,1	8912,0	8114,3	9589,3	10986,9
Bỉ - *Belgium*	8241,2	9318,4	15906,6	16499,2	17918,1
Pháp - *France*	27752,9	33617,5	46633,5	55800,0	48611,5
Đức - *Germany*	45139,7	43137,2	59925,3	62294,9	66928,1
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	241,1	334,6	730,5	747,1	900,5
Hà Lan - *Netherlands*	8986,0	11476,4	17870,5	18471,2	20264,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	36297,3	45060,9	98199,4	223480,6	279390,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	41941,2	30690,9	38950,2	38659,3	42783,4
Niu Di-lân - *New Zealand*	8892,7	11052,2	15594,0	16722,6	17011,9
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	718,1	1953,4	2560,6	3032,6	4256,4
Quần đảo Xô-lô-môn *Salomon Islands*	94,8	88,8	146,0	265,8	412,3
Tôn-ga - *Tonga*	46,9	69,8	95,7	104,5	143,3
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	67,2	115,2	148,6	161,4	173,8

(*) Bao gồm cả vàng - *Including gold*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*					
Xuất khẩu - *Export*	48,76	79,12	40,45	49,94	
Nhập khẩu - *Import*	24,84	39,17	34,28	34,82	
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	27,21	53,80	47,16	46,73	53,51
Nhập khẩu - *Import*	29,25	62,91	59,71	57,20	69,24
Ma-rốc - *Morocco*					
Xuất khẩu - *Export*	19,23	33,31	26,09	29,97	34,67
Nhập khẩu - *Import*	22,57	45,21	36,08	38,97	48,11
Xu-đăng - *Sudan*					
Xuất khẩu - *Export*	5,09	13,14	8,49	12,96	11,83
Nhập khẩu - *Import*	7,53	10,68	10,63	11,31	10,47
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	14,51	25,20	19,92	22,24	22,69
Nhập khẩu - *Import*	14,63	26,56	21,09	24,35	25,93
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Cô-mô-rốt - *Comoros*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	0,07	0,08	0,08	0,09
Nhập khẩu - *Import*	0,14	0,26	0,26	0,27	0,32
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,86	2,95	3,01	3,62	5,09
Nhập khẩu - *Import*	4,36	7,98	8,23	8,77	9,62
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	5,34	8,41	7,39	8,95	9,79
Nhập khẩu - *Import*	6,74	12,72	11,46	12,90	15,47

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*					
Xuất khẩu - *Export*	1,42	2,50	2,45	2,10	2,58
Nhập khẩu - *Import*	2,30	5,36	4,48	3,27	3,68
Ma-la-uy - *Malawi*					
Xuất khẩu - *Export*	0,66	1,21	1,24	1,59	1,66
Nhập khẩu - *Import*	1,44	2,09	1,96	2,43	2,22
Mô-ri-xơ - *Mauritius*					
Xuất khẩu - *Export*	3,76	5,10	4,33	5,10	6,09
Nhập khẩu - *Import*	4,14	6,37	5,15	6,20	7,47
Mô-dăm-bích - *Mozambique*					
Xuất khẩu - *Export*	2,09	3,19	2,40	2,42	3,70
Nhập khẩu - *Import*	2,89	4,58	4,19	4,14	5,81
Ru-an-đa - *Rwanda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,29	0,68	0,53	0,57	0,86
Nhập khẩu - *Import*	0,65	1,42	1,55	1,72	2,07
Xây-sen - *Seychelles*					
Xuất khẩu - *Export*	0,34	0,43	0,39	0,39	0,48
Nhập khẩu - *Import*	0,67	0,89	0,79	0,98	1,05
Tan-da-ni-a - *Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	2,94	5,21	4,96	6,38	7,41
Nhập khẩu - *Import*	4,20	8,03	7,51	8,84	11,99
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	1,31	3,51	3,75	4,09	3,98
Nhập khẩu - *Import*	2,29	4,62	5,56	5,83	5,80
Dăm-bi-a - *Zambia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,48	5,18	4,48	7,57	8,84
Nhập khẩu - *Import*	2,63	5,46	4,12	5,65	7,11
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*					
Xuất khẩu - *Export*	1,93	1,83	1,80	3,54	4,77
Nhập khẩu - *Import*	2,45	3,01	3,66	5,83	8,48

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*					
Xuất khẩu - *Export*	5,26	5,66	3,75	4,92	6,78
Nhập khẩu - *Import*	3,53	5,16	4,93	5,96	7,68
Lê-xô-thô - *Lesotho*					
Xuất khẩu - *Export*	0,67	0,92	0,78	0,95	1,13
Nhập khẩu - *Import*	1,65	1,97	1,98	2,48	2,73
Na-mi-bi-a - *Namibia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,94	4,69	4,19	5,26	5,60
Nhập khẩu - *Import*	2,93	4,82	4,97	6,07	6,56
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	67,64	98,01	77,55	99,40	117,66
Nhập khẩu - *Import*	68,81	106,34	79,98	100,12	120,14
Xoa-di-len - *Swaziland*					
Xuất khẩu - *Export*	2,25	1,79	1,86	2,06	2,64
Nhập khẩu - *Import*	2,36	2,07	2,38	2,63	2,96
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*					
Xuất khẩu - *Export*	0,94	1,31	1,04	0,99	1,09
Nhập khẩu - *Import*	1,24	1,82	1,65	1,62	1,97
Cáp-ve - *Cape Verde*					
Xuất khẩu - *Export*	0,37	0,71	0,57	0,64	0,80
Nhập khẩu - *Import*	0,65	1,22	1,09	1,11	1,38
Cốt-đi-voa - *Cote d'Ivoire*					
Xuất khẩu - *Export*	8,35	10,89	9,72	9,32	10,53
Nhập khẩu - *Import*	7,13	9,09	7,87	8,27	9,77
Găm-bi-a - *Gambia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,20	0,23	0,23	0,22	0,26
Nhập khẩu - *Import*	0,31	0,39	0,38	0,40	0,42

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Gha-na - *Ghana*					
Xuất khẩu - *Export*	3,91	7,14	7,61	9,46	14,90
Nhập khẩu - *Import*	6,62	12,69	10,99	13,26	20,05
Ghi-nê - *Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	1,02	1,32	1,11	1,34	1,54
Nhập khẩu - *Import*	1,03	1,51	1,28	1,73	2,45
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*					
Xuất khẩu - *Export*	52,24	88,55	58,98	80,49	96,66
Nhập khẩu - *Import*	34,85	64,63	50,02	68,35	86,91
Xê-nê-gan - *Senegal*					
Xuất khẩu - *Export*	2,34	3,50	3,12	3,19	3,50
Nhập khẩu - *Import*	3,69	7,02	5,50	5,53	6,32
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*					
Xuất khẩu - *Export*	0,29	0,34	0,33	0,43	0,49
Nhập khẩu - *Import*	0,48	0,64	0,68	0,89	1,62
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*					
Xuất khẩu - *Export*	4,06	7,37	5,22	5,73	7,74
Nhập khẩu - *Import*	4,38	7,86	6,28	6,49	8,82
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,17	0,22	0,19	0,21	0,26
Nhập khẩu - *Import*	0,28	0,47	0,43	0,49	0,51
Sát - *Chad*					
Xuất khẩu - *Export*	3,23	4,41	2,79	3,54	4,31
Nhập khẩu - *Import*	2,32	4,20	2,00	2,39	2,70
Công-gô - *Congo*					
Xuất khẩu - *Export*	5,12	8,91	6,76	10,22	12,59
Nhập khẩu - *Import*	3,32	5,57	4,82	6,57	5,02

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*					
Xuất khẩu - *Export*	2,42	7,16	5,06	8,96	10,69
Nhập khẩu - *Import*	3,25	8,92	6,82	10,22	12,21
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	7,18	14,52	8,53	10,14	14,13
Nhập khẩu - *Import*	3,58	6,95	7,42	7,70	9,38
Ga-bông - *Gabon*					
Xuất khẩu - *Export*	5,61	9,68	6,15	7,96	11,01
Nhập khẩu - *Import*	2,40	4,65	4,23	4,78	6,10
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	428,66	527,70	384,50	464,13	541,06
Nhập khẩu - *Import*	386,44	504,81	407,08	493,76	562,36
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	1305,10	1846,80	1587,40	1844,40	2094,20
Nhập khẩu - *Import*	2027,80	2556,50	1976,20	2356,10	2662,30
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,55	0,63	0,56	0,52	0,54
Nhập khẩu - *Import*	0,68	0,94	0,71	0,68	0,64
Ba-ha-mát - *Bahamas*					
Xuất khẩu - *Export*	3,48	3,80	3,12	3,22	3,38
Nhập khẩu - *Import*	3,70	4,45	3,73	3,89	4,40
Bác-ba-đốt - *Barbados*					
Xuất khẩu - *Export*	1,78	2,20	2,18	1,95	
Nhập khẩu - *Import*	2,08	2,36	2,32	2,15	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*					
Xuất khẩu - *Export*	0,13	0,16	0,16	0,17	0,17
Nhập khẩu - *Import*	0,20	0,29	0,26	0,26	0,26
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	10,21	11,67	10,41	11,88	13,86
Nhập khẩu - *Import*	12,07	17,97	14,15	17,65	19,63
Gia-mai-ca - *Jamaica*					
Xuất khẩu - *Export*	3,91	5,48	4,13	4,20	4,46
Nhập khẩu - *Import*	6,12	9,36	6,28	6,65	7,77
Grê-na-đa - *Grenada*					
Xuất khẩu - *Export*	0,15	0,19	0,17	0,17	0,18
Nhập khẩu - *Import*	0,40	0,45	0,36	0,38	0,39
Hai-i-ti - *Haiti*					
Xuất khẩu - *Export*	0,58	0,82	0,92	0,81	1,00
Nhập khẩu - *Import*	1,78	2,83	2,77	4,13	4,05
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*					
Xuất khẩu - *Export*	0,23	0,23	0,17	0,20	0,23
Nhập khẩu - *Import*	0,28	0,41	0,35	0,34	0,32
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,52	0,54	0,54	0,63	0,56
Nhập khẩu - *Import*	0,59	0,82	0,65	0,79	0,82
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*					
Xuất khẩu - *Export*	0,20	0,21	0,19	0,18	0,19
Nhập khẩu - *Import*	0,29	0,43	0,39	0,39	0,39
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	45,92	79,93	65,58	80,04	97,34
Nhập khẩu - *Import*	35,15	67,44	49,15	67,85	87,12

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	3,39	7,49	6,19	8,09	10,57
Nhập khẩu - *Import*	3,06	6,33	5,71	6,74	9,20
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	133,46	225,83	178,04	232,98	294,45
Nhập khẩu - *Import*	101,63	222,69	180,64	255,08	312,62
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	47,75	74,56	63,92	82,33	94,63
Nhập khẩu - *Import*	39,29	71,01	50,90	69,02	86,32
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	24,69	43,42	37,57	45,59	63,19
Nhập khẩu - *Import*	27,52	49,46	42,77	51,54	67,10
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	11,42	20,52	15,37	19,10	21,73
Nhập khẩu - *Import*	11,82	20,49	16,63	22,39	25,47
Pa-ra-goay - *Paraguay*					
Xuất khẩu - *Export*	3,75	8,60	6,91	9,46	11,57
Nhập khẩu - *Import*	4,14	9,43	7,43	10,65	13,57
Pê-ru - *Peru*					
Xuất khẩu - *Export*	19,92	34,58	30,43	39,17	50,74
Nhập khẩu - *Import*	15,22	34,35	25,89	34,99	43,80
U-ru-goay - *Uruguay*					
Xuất khẩu - *Export*	5,28	9,17	8,53	10,58	12,65
Nhập khẩu - *Import*	4,94	10,63	8,31	10,25	12,77
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*					
Xuất khẩu - *Export*	57,71	97,27	59,53	112,35	94,76
Nhập khẩu - *Import*	29,78	66,30	67,36	69,34	62,33
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	9,68	13,55	12,43	13,78	15,28
Nhập khẩu - *Import*	10,78	16,46	12,26	14,61	17,02

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
En Xan-va-đo - *El Salvador*					
Xuất khẩu - *Export*	4,38	5,76	4,79	5,55	6,47
Nhập khẩu - *Import*	7,55	10,65	7,99	9,26	10,91
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*					
Xuất khẩu - *Export*	6,82	9,67	9,05	10,67	12,73
Nhập khẩu - *Import*	11,15	15,42	12,50	14,99	17,77
On-đu-rát - *Honduras*					
Xuất khẩu - *Export*	5,73	7,10	5,76	6,73	8,29
Nhập khẩu - *Import*	7,53	11,68	8,43	9,91	11,98
Mê-hi-cô - *Mexico*					
Xuất khẩu - *Export*	230,08	306,98	243,87	313,79	365,24
Nhập khẩu - *Import*	242,40	331,42	256,84	326,59	380,61
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	1,54	2,62	2,51	3,12	3,83
Nhập khẩu - *Import*	2,99	4,68	3,85	4,54	5,64
Pa-na-ma - *Panama*					
Xuất khẩu - *Export*	11,67	19,60	19,62	20,61	21,64
Nhập khẩu - *Import*	10,68	17,48	15,38	18,61	22,52
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*					
Xuất khẩu - *Export*	836,89	1581,71	1333,30	1815,60	2296,10
Nhập khẩu - *Import*	712,09	1232,84	1113,20	1583,36	1998,29
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	353,43	457,80	408,62	500,79	560,60
Nhập khẩu - *Import*	331,25	435,50	392,59	488,37	550,70
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	11,15	20,12	20,06	30,05	40,93
Nhập khẩu - *Import*	7,35	13,12	10,57	14,24	19,53

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*	654,36	858,85	639,24	833,70	893,04
Nhập khẩu - *Import*	590,00	849,44	620,79	768,05	946,93
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*					
Xuất khẩu - *Export*	331,75	493,73	414,78	530,57	626,88
Nhập khẩu - *Import*	308,93	504,69	383,88	504,43	604,30
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,48	3,04	2,30	3,39	5,46
Nhập khẩu - *Import*	1,61	3,78	2,64	3,87	7,61
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*					
Xuất khẩu - *Export*	4,03	6,78	5,12	6,08	6,94
Nhập khẩu - *Import*	4,58	7,02	5,82	6,69	7,63
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	97,39	152,10	130,36	174,32	222,95
Nhập khẩu - *Import*	85,53	146,71	115,22	162,44	210,99
Lào - *Lao, PDR*					
Xuất khẩu - *Export*	0,93	1,74	1,80	2,55	3,13
Nhập khẩu - *Import*	1,27	2,41	2,34	2,72	3,64
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	162,05	229,83	184,89	231,38	263,63
Nhập khẩu - *Import*	130,55	178,25	143,89	189,03	217,86
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	47,55	64,08	54,26	69,46	69,72
Nhập khẩu - *Import*	53,33	68,35	56,15	73,08	80,97
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	283,66	402,64	395,49	441,59	500,85
Nhập khẩu - *Import*	247,35	365,39	346,20	381,01	436,93

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	129,74	208,37	180,25	227,34	265,97
Nhập khẩu - *Import*	131,71	201,38	152,44	203,64	250,29
Việt Nam - *Vietnam*					
Xuất khẩu - *Export*	**36,71**	**69,69**	**62,86**	**79,70**	**105,60**
Nhập khẩu - *Import*	**41,21**	**88,67**	**78,14**	**94,76**	**118,61**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,41	1,75	1,34	1,93	2,41
Nhập khẩu - *Import*	2,12	4,74	3,72	4,20	4,93
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*					
Xuất khẩu - *Export*	8,34	32,13	22,85	28,55	39,82
Nhập khẩu - *Import*	7,01	11,46	9,87	10,55	15,32
Ba-ren - *Bahrain*					
Xuất khẩu - *Export*	13,40	21,21	15,70		
Nhập khẩu - *Import*	10,29	16,28	11,35		
Síp - *Cyprus*					
Xuất khẩu - *Export*	8,21	11,51	9,48	9,28	
Nhập khẩu - *Import*	8,65	14,23	10,73	10,77	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,16	3,66	3,20	4,07	5,24
Nhập khẩu - *Import*	3,31	7,48	5,27	6,14	7,92
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	57,26	81,22	67,58	80,17	89,66
Nhập khẩu - *Import*	57,72	83,84	62,90	75,94	91,74
Giooóc-đa-ni - *Jordan*					
Xuất khẩu - *Export*	6,63	12,42	10,93	12,63	13,14
Nhập khẩu - *Import*	11,86	19,23	16,45	18,24	21,30

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	51,69	98,40	62,98	74,70	116,41
Nhập khẩu - *Import*	22,84	38,21	31,13	32,69	37,19
Li-băng - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	4,67	7,35	7,15	8,23	9,52
Nhập khẩu - *Import*	9,31	16,08	16,76	18,64	20,22
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*	18,11	35,61	24,67		
Nhập khẩu - *Import*	9,65	22,64	19,44		
Ca-ta - *Quatar*					
Xuất khẩu - *Export*	28,98	58,34	45,96		
Nhập khẩu - *Import*	14,20	32,36	30,69		
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	192,12	322,85	202,06	261,86	355,39
Nhập khẩu - *Import*	87,72	176,69	162,07	174,20	176,72
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	11,66	19,37	15,68	20,89	26,85
Nhập khẩu - *Import*	12,01	19,31	16,80	21,15	26,33
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*					
Xuất khẩu - *Export*	105,56	174,61	143,29	155,07	183,99
Nhập khẩu - *Import*	122,44	206,98	150,09	195,65	252,91
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*					
Xuất khẩu - *Export*	122,07	248,81	201,96	231,98	
Nhập khẩu - *Import*	93,86	219,71	187,14	204,66	
Y-ê-men - *Yemen*					
Xuất khẩu - *Export*	6,85	10,19	7,09	9,46	
Nhập khẩu - *Import*	6,01	11,68	10,00	10,74	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*					
Xuất khẩu - *Export*	1,92	2,83	2,80	3,16	3,47
Nhập khẩu - *Import*	6,43	9,72	10,00	10,54	12,15
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	9,99	16,18	17,36	18,47	25,62
Nhập khẩu - *Import*	13,89	22,87	23,73	25,11	35,37
Bu-tan - *Bhutan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,31	0,59	0,58	0,63	0,63
Nhập khẩu - *Import*	0,52	0,73	0,79	0,93	0,97
Ấn Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	160,84	288,90	273,75	375,35	447,32
Nhập khẩu - *Import*	183,74	350,93	347,18	449,97	568,11
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	30,59	76,40	48,48	65,08	93,04
Nhập khẩu - *Import*	25,55	49,56	39,00	43,25	52,18
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,95	2,75	2,57	2,47	3,38
Nhập khẩu - *Import*	1,42	4,76	3,69	3,92	5,06
Man-đi-vơ - *Maldives*					
Xuất khẩu - *Export*	0,48	1,80	1,61	2,01	2,33
Nhập khẩu - *Import*	0,87	2,08	1,48	1,69	2,26
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	1,19	1,52	1,97	1,53	1,68
Nhập khẩu - *Import*	2,40	4,12	4,69	5,83	6,19
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	17,20	21,06	20,81	23,96	29,76
Nhập khẩu - *Import*	21,44	39,14	33,03	34,30	40,42
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*					
Xuất khẩu - *Export*	7,89	10,11	8,97	11,09	13,64
Nhập khẩu - *Import*	10,07	15,69	11,70	15,21	22,26

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	126,23	188,22	147,95	157,83	178,18
Nhập khẩu - *Import*	113,59	177,31	135,83	140,34	160,76
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	10,81	16,90	12,44	14,97	20,27
Nhập khẩu - *Import*	11,71	17,86	11,34	13,70	19,40
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	81,76	127,38	89,40	94,74	107,05
Nhập khẩu - *Import*	73,75	117,17	85,49	91,76	108,81
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	5,17	7,47	6,40	7,08	8,32
Nhập khẩu - *Import*	7,17	7,94	5,36	5,81	7,12
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	164,81	219,99	203,33	207,64	231,65
Nhập khẩu - *Import*	141,09	196,11	167,19	168,85	183,16
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	7,68	14,42	11,36	12,92	16,76
Nhập khẩu - *Import*	9,98	19,01	11,74	13,26	17,85
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*					
Xuất khẩu - *Export*	14,94	28,29	20,13	24,90	33,23
Nhập khẩu - *Import*	16,78	33,88	20,65	25,27	33,87
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	134,06	212,25	147,75	171,88	204,50
Nhập khẩu - *Import*	84,67	133,93	105,02	120,13	137,46
Thụy Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	179,48	260,24	194,60	229,05	269,46
Nhập khẩu - *Import*	150,48	227,41	168,31	200,43	235,98

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Vương quốc Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	618,95	789,70	629,61	689,05	794,59
Nhập khẩu - *Import*	683,39	850,46	661,71	737,52	833,24
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	18,06	37,03	24,87	29,97	48,46
Nhập khẩu - *Import*	17,85	41,72	30,40	37,48	49,62
Bun-ga-ri - *Bungaria*					
Xuất khẩu - *Export*	11,71	30,17	23,07	27,40	35,59
Nhập khẩu - *Import*	16,07	40,80	27,36	28,30	35,23
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	72,75	125,95	98,25	111,32	129,20
Nhập khẩu - *Import*	75,08	125,25	92,10	102,96	118,90
Môn-đô-va - *Moldova*					
Xuất khẩu - *Export*	1,53	2,47	2,00	2,28	3,15
Nhập khẩu - *Import*	2,74	5,67	4,00	4,57	6,04
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	112,71	211,23	169,96	198,46	
Nhập khẩu - *Import*	114,96	232,24	169,63	204,13	
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	32,57	62,18	50,29	58,38	72,77
Nhập khẩu - *Import*	42,81	88,83	60,22	66,89	82,54
Liên bang Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	268,95	520,00	341,58	445,51	576,86
Nhập khẩu - *Import*	164,34	366,60	250,61	322,37	414,05
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*					
Xuất khẩu - *Export*	46,76	81,72	61,83	70,75	85,49
Nhập khẩu - *Import*	49,63	84,06	62,56	71,88	82,99

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
U-crai-na - *Ukraine*					
Xuất khẩu - *Export*	44,34	84,46	54,36	69,23	88,85
Nhập khẩu - *Import*	43,62	98,84	56,33	73,07	97,77
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	1,87	3,83	3,44	3,85	4,38
Nhập khẩu - *Import*	3,88	7,28	6,48	6,39	7,26
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	18,98	29,27	22,77	23,41	26,11
Nhập khẩu - *Import*	21,77	34,67	24,97	23,71	26,17
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	55,72	82,43	61,84	65,02	72,57
Nhập khẩu - *Import*	78,02	131,91	98,64	92,13	96,00
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	462,17	656,57	501,33	542,77	632,73
Nhập khẩu - *Import*	463,25	675,77	512,54	582,57	665,25
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,64	5,01	3,65	4,35	5,69
Nhập khẩu - *Import*	3,66	7,49	5,68	6,09	7,73
Man-ta - *Malta*					
Xuất khẩu - *Export*	4,59	7,51	6,38	7,20	8,71
Nhập khẩu - *Import*	4,78	7,64	6,40	6,92	8,27
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	53,06	81,74	65,62	70,48	84,29
Nhập khẩu - *Import*	71,12	107,11	82,96	86,76	93,33
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	22,21	36,66	28,64	30,69	35,82
Nhập khẩu - *Import*	22,35	38,42	27,94	30,42	35,30

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	290,24	422,19	348,22	375,14	446,97
Nhập khẩu - *Import*	349,81	514,88	375,34	405,41	458,68
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	164,20	245,47	192,06	203,88	239,28
Nhập khẩu - *Import*	152,05	221,63	174,79	188,07	225,41
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	296,89	430,93	344,57	374,39	433,24
Nhập khẩu - *Import*	282,05	426,59	331,66	363,76	426,90
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	563,19	763,14	612,19	651,68	747,49
Nhập khẩu - *Import*	576,72	822,74	660,06	707,13	825,41
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	1142,95	1744,89	1398,28	1543,87	1806,68
Nhập khẩu - *Import*	998,71	1516,62	1235,84	1361,11	1623,82
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*					
Xuất khẩu - *Export*	58,66	99,51	81,85	90,51	104,48
Nhập khẩu - *Import*	49,05	83,07	65,74	73,65	86,00
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	444,53	664,21	546,02	605,91	693,92
Nhập khẩu - *Import*	390,10	591,86	490,36	542,75	619,20
Thụy Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	183,07	284,52	256,60	285,54	337,58
Nhập khẩu - *Import*	157,51	226,35	200,33	223,61	266,60
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	125,40	209,33	209,52	223,51	293,65
Nhập khẩu - *Import*	142,95	231,13	204,11	227,58	272,78

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

362 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-gi - *Fiji*					
Xuất khẩu - *Export*	1,59	1,84	1,31	1,71	1,81
Nhập khẩu - *Import*	1,96	2,59	1,70	2,01	2,22
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	30,94	40,28	32,77	40,29	47,97
Nhập khẩu - *Import*	33,45	41,97	31,06	38,15	45,76
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	3,61	5,97	4,57	5,29	6,60
Nhập khẩu - *Import*	3,14	4,95	4,51	5,03	6,23
Xa-moa - *Samoa*					
Xuất khẩu - *Export*	0,13	0,19	0,17	0,20	0,20
Nhập khẩu - *Import*	0,23	0,31	0,29	0,36	0,37
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*					
Xuất khẩu - *Export*	0,14	0,24	0,22	0,21	0,22
Nhập khẩu - *Import*	0,23	0,37	0,31	0,42	0,42
Tôn-ga - *Tonga*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	0,05	0,04	0,05	0,08
Nhập khẩu - *Import*	0,15	0,20	0,20	0,21	0,26
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*					
Xuất khẩu - *Export*	0,18	0,26	0,25	0,33	0,00
Nhập khẩu - *Import*	0,21	0,33	0,29	0,37	0,40

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

363 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	1482,6	2298,2	1157,5	1408,0	
Ai-cập - *Egypt*	366,7	686,9	591,7	576,1	648,4
Ma-rốc - *Morocco*	632,9	1063,5	824,9	937,8	1074,2
Xu-đăng - *Sudan*	165,5	405,0	257,4	385,6	344,8
Tuy-ni-di - *Tunisia*	1446,4	2439,6	1907,8	2107,9	2125,3
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Cô-mô-rốt - *Comoros*	85,1	105,8	109,7	115,6	124,0
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	15,1	12,4	16,5		
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	25,0	37,1	37,1	43,6	60,1
Kê-ni-a - *Kenya*	150,0	218,7	187,2	220,9	235,2
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	79,5	127,8	121,6	101,4	121,2
Ma-la-uy - *Malawi*	51,7	86,1	85,9	106,4	108,1
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	3025,3	4022,9	3392,5	3979,9	4739,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	100,5	142,9	104,9	103,5	154,6
Ru-an-đa - *Rwanda*	32,0	68,1	51,6	53,2	78,2
Xây-sen - *Seychelles*	4098,2	4948,7	4494,1	4551,5	5619,2
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	75,8	123,2	114,0	142,2	160,4
U-gan-đa - *Uganda*	46,1	111,9	115,9	122,3	115,3
Dăm-bi-a - *Zambia*	216,5	418,4	352,4	585,9	656,2
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	153,6	147,1	144,0	281,7	374,1
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	2802,2	2896,6	1890,1	2449,8	3339,8
Lê-xô-thô - *Lesotho*	323,7	430,2	364,8	439,7	513,1
Na-mi-bi-a - *Namibia*	1412,2	2133,2	1869,1	2302,1	2408,5
Nam Phi - *South Africa*	1433,2	2008,6	1572,3	1988,3	2325,9
Xoa-di-len - *Swaziland*	2211,3	1737,4	1782,5	1954,3	2474,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

363 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	123,2	157,0	120,8	112,0	120,1
Cáp-ve - *Cape Verde*	776,5	1452,8	1159,5	1290,0	1604,2
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	463,6	573,6	502,5	472,0	522,5
Găm-bi-a - *Gambia*	136,0	138,4	135,8	129,4	146,0
Gha-na - *Ghana*	180,8	306,9	319,4	387,9	596,9
Ghi-nê - *Guinea*	113,0	138,1	113,2	134,5	150,8
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	373,6	587,7	381,8	508,1	594,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	215,2	296,7	257,5	256,3	274,3
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	56,3	60,4	57,3	73,8	82,0
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	1597,3	3447,3	1933,4	2644,7	3455,5
Ca-mơ-run - *Cameroon*	231,2	393,1	272,1	292,5	386,4
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	42,8	51,5	43,7	47,8	58,0
Sát - *Chad*	330,5	414,4	255,5	315,1	373,6
Công-gô - *Congo*	1449,9	2323,1	1714,0	2528,2	3041,5
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	42,1	114,6	78,9	135,8	157,7
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	11819,9	21922,9	12524,8	14471,3	19617,3
Ga-bông - *Gabon*	4092,7	6671,3	4159,5	5285,8	7174,8
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	13266,3	15838,4	11400,5	13600,3	15690,3
Mỹ - *United States*	4416,3	6073,1	5174,5	5962,2	6721,0
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	6497,8	7198,0	6396,5	5905,2	5991,7
Ba-ha-mát - *Bahamas*	10903,5	11379,5	9213,0	9400,0	9745,5
Bác-ba-đốt - *Barbados*	6596,9	8096,8	7990,1	7118,1	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

363 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	1876,8	2381,6	2305,4	2505,8	2458,3
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1102,3	1207,9	1062,5	1196,6	1378,2
Gia-mai-ca - *Jamaica*	1474,6	2040,5	1532,8	1555,0	1649,2
Grê-na-đa - *Grenada*	1449,1	1829,8	1673,5	1608,7	1756,0
Hai-i-ti - *Haiti*	62,4	83,8	93,0	81,3	99,2
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	4609,4	4502,2	3275,5	3803,5	4298,3
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	3194,3	3147,2	3155,7	3614,7	3178,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	1844,0	1925,1	1759,9	1679,1	1703,0
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	1187,2	2012,7	1637,0	1980,6	2387,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	371,1	778,5	633,8	815,0	1047,3
Bra-xin - *Brazil*	717,6	1179,0	921,3	1195,1	1497,3
Chi-lê - *Chile*	2929,1	4439,1	3769,7	4810,8	5479,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	573,6	964,8	822,9	984,8	1346,5
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	850,3	1460,1	1077,6	1320,7	1481,6
Pa-ra-goay - *Paraguay*	636,6	1380,2	1090,2	1465,6	1761,3
Pê-ru - *Peru*	722,7	1214,8	1058,0	1347,1	1725,9
U-ru-goay - *Uruguay*	1596,9	2750,9	2550,1	3152,4	3756,7
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	2171,4	3482,1	2097,3	3896,6	3236,7
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	2246,9	2997,2	2707,5	2958,7	3232,5
En Xan-va-đo - *El Salvador*	724,4	939,9	778,0	896,6	1039,7
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	536,1	706,6	644,7	741,3	862,6
On-đu-rát - *Honduras*	833,2	972,4	772,7	885,6	1069,1
Mê-hi-cô - *Mexico*	2160,7	2774,9	2176,8	2766,5	3181,7
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	284,2	465,5	440,2	538,2	652,2
Pa-na-ma - *Panama*	3605,0	5752,4	5668,8	5859,3	6058,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

363 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	641,9	1194,1	1001,5	1357,3	1708,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	51874,3	65609,7	58343,4	70855,3	79274,7
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	23171,1	38801,8	37770,5	55272,0	73654,7
Nhật Bản - *Japan*	5121,2	6725,3	5011,4	6541,4	6986,9
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	6891,7	10086,5	8433,6	10738,1	12593,3
Mông Cổ - *Mongolia*	582,2	1138,7	849,9	1230,6	1950,6
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	301,9	490,9	366,3	430,0	485,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	428,4	647,3	549,1	726,7	920,0
Lào - *Lao, PDR*	162,4	289,4	294,7	411,6	497,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	6208,7	8356,9	6615,2	8147,1	9135,0
Phi-li-pin - *Philippines*	555,9	710,6	591,7	744,8	735,0
Xin-ga-po - *Singapore*	66497,5	83200,4	79294,2	86984,3	96620,7
Thái Lan - *Thailand*	1945,1	3052,3	2623,5	3288,9	3825,9
Việt Nam - *Vietnam*	**445,6**	**818,8**	**730,7**	**916,8**	**1398,3**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	460,5	569,9	433,8	623,8	776,0
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	993,4	3666,8	2553,5	3153,6	4340,7
Síp - *Cyprus*	7954,2	10683,2	8693,9	8408,0	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	496,1	835,6	725,9	913,5	1167,4
I-xra-en - *Israel*	8262,7	11112,7	9027,6	10515,5	11545,4
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	1226,1	2145,4	1847,7	2088,4	2126,6
Cô-oét - *Kuwait*	22831,9	38615,0	23801,1	27296,0	41308,5
Li-băng - *Lebanon*	1153,5	1763,4	1702,6	1947,2	2235,1
Ô-man - *Oman*	7456,0	13503,1	9096,5		
Ca-ta - *Quatar*	35302,3	41787,1	28764,1		
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	7991,4	12338,4	7536,8	9540,1	12655,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

363 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	630,6	986,5	782,6	1021,9	1289,4
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	1549,0	2461,9	1994,4	2131,5	2498,5
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	29997,6	40087,1	29105,7	30882,3	
Y-ê-men - *Yemen*	331,8	450,1	304,0	393,4	
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	64,0	87,1	83,7	92,0	98,3
Băng-la-đét - *Bangladesh*	71,1	111,2	118,1	124,2	170,2
Bu-tan - *Bhutan*	475,1	835,2	809,9	869,9	859,1
Ấn Độ - *India*	141,1	242,6	226,7	306,5	360,3
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2019,2	4874,0	3012,2	3986,9	5618,7
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	184,5	517,5	476,5	453,7	612,9
Man-đi-vơ - *Maldives*	1641,2	5862,5	5149,5	6354,8	7270,3
Nê-pan - *Nepal*	43,5	52,7	66,9	51,2	55,1
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	108,4	125,8	122,0	138,0	168,4
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	401,8	500,3	438,7	537,0	653,8
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	23292,6	34262,1	26787,7	28450,0	31986,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	8028,5	12602,9	9279,3	11169,5	15130,4
Phần Lan - *Finland*	15584,7	23973,0	16744,6	17665,0	19867,0
Ai-xơ-len - *Iceland*	17417,4	23544,7	20096,9	22264,0	26079,9
Ai-len - *Ireland*	39618,4	49707,3	45601,5	46407,7	50620,3
Lát-vi-a - *Latvia*	3336,6	6361,5	5036,4	5770,4	8142,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	4374,7	8425,5	6027,6	7575,0	10966,8
Na Uy - *Norway*	28997,4	44513,5	30598,6	35155,2	41286,6
Thụy Điển - *Sweden*	19876,5	28226,2	20928,2	24423,8	28517,1
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	10277,5	12862,9	10186,1	11066,9	12664,0
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	1869,5	3886,2	2615,5	3157,7	5115,2
Bun-ga-ri - *Bungaria*	1513,4	3957,7	3042,0	3636,8	4843,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

363 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	8186,8	13938,3	11086,4	12567,1	15000,5
Hung-ga-ri - *Hungary*	7212,6	12546,8	9803,2	11132,4	12956,6
Môn-đô-va - *Moldova*	425,1	692,3	562,3	640,1	885,6
Ba Lan - *Poland*	2953,1	5540,3	4454,7	5197,6	
Ru-ma-ni - *Romania*	1505,2	2890,3	2341,3	2723,1	3402,8
Liên bang Nga - *Russian Federation*	1878,8	3663,3	2407,1	3128,8	4035,1
Xlô-va-ki - *Slovakia*	8680,9	15115,6	11411,3	13028,9	15835,8
U-crai-na - *Ukraine*	941,4	1825,8	1180,5	1509,2	1944,0
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	593,8	1203,0	1078,4	1200,1	1362,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*	4273,2	6601,5	5140,2	5298,2	5930,0
Hy Lạp - *Greece*	5018,1	7335,3	5480,8	5745,9	6421,5
I-ta-li-a - *Italy*	7885,9	10973,6	8328,8	8973,9	10419,8
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	1296,2	2438,6	1774,3	2110,6	2759,0
Man-ta - *Malta*	11376,1	18227,6	15412,0	17306,0	20948,7
Bồ Đào Nha - *Portugal*	5029,9	7695,1	6171,6	6625,3	7984,2
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	11101,7	18138,6	14043,3	14980,9	17446,7
Tây Ban Nha - *Spain*	6687,8	9267,5	7585,2	8142,8	9680,0
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	19956,7	29443,4	22959,3	24301,2	28406,1
Bỉ - *Belgium*	28333,2	40236,4	31914,8	34361,2	39310,4
Pháp - *France*	8914,6	11855,4	9459,1	10014,1	11423,6
Đức - *Germany*	13859,1	21250,6	17072,5	18879,0	22087,2
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	126111,5	203645,1	164425,0	178527,4	201608,0
Hà Lan - *Netherlands*	27238,4	40388,5	33031,4	36466,9	41569,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	24615,9	37203,6	33136,5	36491,3	42664,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

363 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	6148,5	9789,0	9620,4	10129,6	13154,0
Phi-gi - *Fiji*	1934,0	2179,7	1538,5	1986,2	2089,4
Niu Di-lân - *New Zealand*	7484,0	9435,5	7591,9	9224,1	10888,7
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	592,1	912,1	682,1	772,0	940,5
Xa-moa - *Samoa*	728,9	1032,9	911,1	1085,5	1092,7
Quần đảo Xô-lô-môn *Solomon Islands*	300,2	472,1	420,4	392,3	392,0
Tôn-ga - *Tonga*	462,9	462,1	431,6	467,7	742,6
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	838,7	1155,1	1049,7	1379,5	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

364 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2005 = 100)
Consumer price index of some countries and territories
(Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	100,0	111,2	117,6	122,2	127,7
Ai-cập - *Egypt*	100,0	139,2	155,6	173,1	190,5
Li-bi - *Libya*	100,0	119,0	121,9	124,9	
Ma-rốc - *Morocco*	100,0	109,3	110,4	111,5	112,5
Xu-đăng - *Sudan*	100,0	132,3	147,2	166,3	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	100,0	113,4	117,4	122,6	127,0
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	100,0	138,2	153,4	163,2	179,1
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	100,0	190,1	206,2	223,0	297,1
Kê-ni-a - *Kenya*	100,0	158,6	173,2	180,1	205,3
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	100,0	133,5	145,4	158,9	173,9
Ma-la-uy - *Malawi*	100,0	133,8	145,0	155,8	167,6
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	100,0	130,1	133,4	137,2	146,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	100,0	135,1	139,5	157,2	173,5
Ru-an-đa - *Rwanda*	100,0	137,1	151,3	154,8	163,6
Xây-sen - *Seychelles*	100,0	143,8	189,4	184,8	189,6
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	100,0	126,6	142,0	150,8	169,9
U-gan-đa - *Uganda*	100,0	127,6	144,2	150,0	178,0
Dăm-bi-a - *Zambia*	100,0	135,7	153,8	166,9	177,6
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	100,0	134,6	145,4	155,5	169,4
Lê-xô-thô - *Lesotho*	100,0	126,8	136,2	141,1	148,2
Na-mi-bi-a - *Namibia*	100,0	123,7	134,6	140,6	147,7
Nam Phi - *South Africa*	100,0	125,0	133,9	139,6	146,6
Xoa-di-len - *Swaziland*	100,0	128,2	137,8	144,0	152,8
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	100,0	113,5	115,9	118,6	121,8
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	100,0	113,0	115,9	115,0	118,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

364 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cáp-ve - *Cape Verde*	100,0	117,5	118,6	121,1	126,5
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	100,0	111,0	112,1	114,0	119,6
Găm-bi-a - *Gambia*	100,0	112,3	117,4	123,4	129,3
Gha-na - *Ghana*	100,0	143,1	170,7	188,9	205,4
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	100,0	117,8	115,9	118,8	124,8
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	100,0	122,3	125,0	132,9	140,4
Ni-giê - *Niger*	100,0	111,4	116,2	117,1	120,6
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	100,0	127,3	142,0	161,4	178,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	100,0	114,3	113,1	114,5	118,4
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	100,0	128,2	140,1	163,4	189,8
Tô-gô - *Togo*	100,0	112,2	114,4	116,5	120,6
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	100,0	143,0	162,7	186,2	211,3
Ca-mơ-run - *Cameroon*	100,0	111,7	115,2	116,6	120,0
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	100,0	117,7	121,8	123,6	125,2
Sát - *Chad*	100,0	108,5	119,3	116,8	111,1
Công-gô - *Congo*	100,0	117,4	123,6	129,8	131,5
Ga-bông - *Gabon*	100,0	109,0	111,1	112,7	114,1
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	100,0	106,7	107,0	108,9	112,0
Mỹ - *United States*	100,0	110,2	109,9	111,7	115,2
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	100,0	108,7	108,1	111,8	115,6
Ba-ha-mát - *Bahamas*	100,0	109,7	111,9	113,4	117,0
Bác-ba-đốt - *Barbados*	100,0	120,7	125,1	132,4	144,9
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	100,0	112,6	112,7	116,3	119,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

364 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	100,0	126,3	128,2	136,3	147,8
Gia-mai-ca - *Jamaica*	100,0	144,8	158,7	178,7	192,1
Grê-na-đa - *Grenada*	100,0	117,0	116,6	120,6	124,3
Hai-i-ti - *Haiti*	100,0	141,8	141,7	149,8	162,4
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	100,0	119,4	121,8	122,5	129,7
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	100,0	113,1	111,2	114,8	118,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	100,0	121,3	121,8	123,6	128,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	100,0	130,9	140,1	154,8	162,7
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	100,0	131,1	139,3	154,3	
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	100,0	129,2	133,6	136,9	150,3
Bra-xin - *Brazil*	100,0	114,1	119,7	125,7	134,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	100,0	117,8	122,7	125,5	129,8
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	100,0	114,2	120,1	124,4	130,0
Guy-a-na - *Guyana*	100,0	129,4	133,2	135,9	142,7
Pa-ra-goay - *Paraguay*	100,0	130,5	133,9	140,1	151,7
Pê-ru - *Peru*	100,0	109,8	113,0	114,8	118,6
Xu-ri-nam - *Suriname*	100,0	135,8	135,7	145,1	170,8
U-ru-goay - *Uruguay*	100,0	124,1	132,9	141,8	153,2
Trung Mỹ - *Central America*					
A-ru-ba - *Aruba*	100,0	119,0	116,4	118,9	124,1
Bê-li-xê - *Belize*	100,0	113,5	112,2	113,2	110,4
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	100,0	138,3	149,1	157,5	165,2
En Xan-va-đo - *El Salvador*	100,0	116,1	117,3	118,7	124,8
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	100,0	126,8	129,1	134,1	142,4
On-đu-rát - *Honduras*	100,0	125,8	132,7	138,9	148,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	100,0	113,3	119,3	124,2	128,5
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	100,0	145,3	150,7	158,9	171,8
Pa-na-ma - *Panama*	100,0	115,7	118,5	122,6	129,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

364 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	100,0	112,5	111,7	115,4	121,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	100,0	108,5	109,2	111,8	117,6
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	100,0	120,6	122,0	125,4	132,7
Nhật Bản - *Japan*	100,0	101,7	100,3	99,6	99,3
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	100,0	109,7	112,8	116,1	120,7
Mông Cổ - *Mongolia*	100,0	143,3	152,3	167,8	183,7
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	100,0	103,2	104,3	104,7	106,8
Cam-pu-chia - *Cambodia*	100,0	142,9	141,9	147,6	155,7
Đông Ti Mo - *Timor Leste*	100,0	125,0	125,9	134,4	152,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	100,0	132,1	138,5	145,6	153,4
Lào - *Lao, PDR*	100,0	120,1	120,2	127,4	137,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	100,0	111,5	112,1	114,0	117,7
Mi-an-ma - *Myanmar*	100,0	205,4	208,5	224,6	235,8
Phi-li-pin - *Philippines*	100,0	117,5	122,4	127,1	133,0
Xin-ga-po - *Singapore*	100,0	109,9	110,5	113,6	119,6
Thái Lan - *Thailand*	100,0	112,8	111,8	115,5	119,9
Việt Nam - *Vietnam*	**100,0**	**140,8**	**150,5**	**164,3**	**194,8**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	100,0	117,0	121,0	130,9	140,9
Ba-ren - *Bahrain*	100,0	109,0	112,1	114,3	113,9
Síp - *Cyprus*	100,0	109,8	110,2	112,9	116,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	100,0	131,2	133,4	142,9	155,1
I-rắc - *Iraq*	100,0	155,3	165,9	170,7	
I-xra-en - *Israel*	100,0	107,4	110,9	113,9	117,9
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	100,0	128,7	127,8	134,2	140,1
Cô-oét - *Kuwait*	100,0	120,2	125,0	130,0	136,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

364 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Ô-man - *Oman*	100,0	122,6	127,4	131,5	136,8
Ca-ta - *Quatar*	100,0	146,4	139,3	135,9	138,5
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	100,0	117,0	122,9	129,5	136,0
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	100,0	132,3	136,2	142,2	148,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	100,0	132,7	141,0	153,1	163,0
Y-ê-men - *Yemen*	100,0	142,3	150,0	166,8	194,1
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	100,0	148,5	128,9	145,5	153,7
Băng-la-đét - *Bangladesh*	100,0	126,9	133,7	144,6	160,1
Bu-tan - *Bhutan*	100,0	119,6	124,8	133,6	145,4
Ấn Độ - *India*	100,0	122,3	135,6	151,9	165,4
I-ran - *Iran*	100,0	164,7	187,0	205,9	248,4
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	100,0	140,9	151,2	162,0	175,5
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	100,0	144,8	154,8	167,2	194,7
Man-đi-vơ - *Maldives*	100,0	124,7	129,7	138,2	156,0
Nê-pan - *Nepal*	100,0	126,6	141,3	155,4	170,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	100,0	139,7	158,7	180,8	202,3
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	100,0	156,2	161,6	171,7	183,2
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	100,0	107,2	108,6	111,1	114,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	100,0	122,9	122,8	126,4	132,7
Phần Lan - *Finland*	100,0	108,4	108,4	109,7	113,4
Ai-xơ-len - *Iceland*	100,0	126,3	141,4	149,1	155,0
Ai-len - *Ireland*	100,0	113,4	108,3	107,3	110,1
Lát-vi-a - *Latvia*	100,0	135,4	140,1	138,6	144,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	100,0	121,7	121,7	128,8	134,1
Na Uy - *Norway*	100,0	107,0	109,3	111,9	113,4
Thụy Điển - *Sweden*	100,0	107,2	106,6	107,9	111,1
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	100,0	108,5	110,8	114,5	119,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

364 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	100,0	133,3	150,5	162,2	248,5
Bun-ga-ri - *Bungaria*	100,0	130,6	134,2	137,5	143,3
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	100,0	112,2	113,4	115,0	117,2
Hung-ga-ri - *Hungary*	100,0	118,9	123,9	130,0	135,1
Môn-đô-va - *Moldova*	100,0	142,9	142,7	153,2	165,1
Ba Lan - *Poland*	100,0	108,0	112,2	115,2	120,1
Ru-ma-ni - *Romania*	100,0	120,5	127,2	135,0	142,8
Liên bang Nga - *Russian Federation*	100,0	136,4	152,3	162,8	176,5
Xlô-va-ki - *Slovakia*	100,0	112,3	114,1	115,2	119,7
U-crai-na - *Ukraine*	100,0	154,1	178,6	195,4	210,9
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	100,0	108,9	111,4	115,4	119,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	100,0	115,7	115,3	117,8	122,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*	100,0	112,6	115,3	116,5	119,1
Hy Lạp - *Greece*	100,0	110,6	111,9	117,2	121,1
I-ta-li-a - *Italy*	100,0	107,4	108,2	109,9	112,9
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	100,0	114,3	113,4	115,2	119,7
Man-ta - *Malta*	100,0	108,5	110,8	112,4	115,5
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	100,0	116,8	120,9	121,6	125,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	100,0	108,4	107,5	109,0	112,9
Xéc-bi -*Serbia*	100,0	133,6	144,5	153,3	170,4
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	100,0	112,2	113,1	115,2	117,3
Tây Ban Nha - *Spain*	100,0	110,7	110,4	112,4	116,0
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	100,0	107,0	107,5	109,5	113,1
Bỉ - *Belgium*	100,0	108,3	108,2	110,6	114,5
Pháp - *France*	100,0	106,1	106,2	107,8	110,1
Đức - *Germany*	100,0	106,6	107,0	108,2	110,4
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	100,0	108,6	109,0	111,5	115,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

364 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2008	2009	2010	2011
Hà Lan - *Netherlands*	100,0	105,4	106,6	108,0	110,5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	100,0	104,3	103,8	104,5	104,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	100,0	110,6	112,6	115,8	119,7
Phi-gi - *Fiji*	100,0	115,7	120,0	126,6	137,6
Niu Di-lân - *New Zealand*	100,0	110,0	112,3	114,9	120,0
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	100,0	114,4	122,3	129,7	140,6
Quần đảo Xô-lô-môn *Solomon Islands*	100,0	140,5	150,5	152,0	163,2
Xa-moa - *Samoa*	100,0	122,1	129,9	130,9	137,7
Tôn-ga - *Tonga*	100,0	124,5	126,2	130,7	138,9
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	100,0	111,2	115,9	119,2	120,2

Nguồn số liệu: www.worldbank. org - Cơ sở dữ liệu chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank. org - World Development Indicators database

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

365 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,412	71	0,391	74
Li-bi - *Libya*	0,314	51	0,216	36
Ma-rốc - *Morocco*	0,510	104	0,444	84
Xu-đăng - *Sudan*	0,611	128	0,604	129
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,293	45	0,261	46
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	0,627	130	0,608	130
Ma-la-uy - *Malawi*	0,594	120	0,573	124
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	0,353	63	0,377	70
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,602	125	0,582	125
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,453	82	0,414	76
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,590	119	0,556	119
U-gan-đa - *Uganda*	0,577	116	0,517	110
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,627	131	0,623	136
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,507	102	0,485	102
Lê-xô-thô - *Lesotho*	0,532	108	0,534	113
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,466	84	0,455	86
Nam Phi - *South Africa*	0,490	94	0,462	90
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,546	110	0,525	112
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	0,634	133	0,618	135
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	0,655	136	0,632	138
Găm-bi-a - *Gambia*	0,610	127	0,594	128
Gha-na - *Ghana*	0,598	122	0,565	121
Ma-li - *Mali*	0,712	143	0,649	141

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

365 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	0,605	126	0,643	139
Ni-giê - *Niger*	0,724	144	0,707	146
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,566	114	0,540	115
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,639	134	0,628	137
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,669	138	0,654	142
Công-gô - *Congo*	0,628	132	0,610	132
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	0,710	142	0,681	144
Ga-bông - *Gabon*	0,509	103	0,492	105
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,140	20	0,119	18
Mỹ - *United States*	0,299	47	0,256	42
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,364	65	0,343	61
Cu-ba - *Cuba*	0,337	58	0,356	63
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,480	90	0,508	109
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,450	81	0,458	87
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	0,331	53	0,311	50
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,372	67	0,380	71
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,476	88	0,474	97
Bra-xin - *Brazil*	0,449	80	0,447	85
Chi-lê - *Chile*	0,374	68	0,360	66
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,482	91	0,459	88

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

365 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,469	85	0,442	83
Guy-a-na - *Guyana*	0,511	106	0,490	104
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,476	87	0,472	95
Pê-ru - *Peru*	0,415	72	0,387	73
U-ru-goay - *Uruguay*	0,352	62	0,367	69
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,447	78	0,466	93
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,493	97	0,435	79
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,361	64	0,346	62
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,487	93	0,441	82
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	0,542	109	0,539	114
On-đu-rát - *Honduras*	0,511	105	0,483	100
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,448	79	0,382	72
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,506	101	0,461	89
Pa-na-ma - *Panama*	0,492	95	0,503	108
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,209	35	0,213	35
Nhật Bản - *Japan*	0,123	14	0,131	21
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,111	11	0,153	27
Mông Cổ - *Mongolia*	0,410	70	0,328	56
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,500	99	0,473	96
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,505	100	0,494	106
Lào - *Lao, PDR*	0,513	107	0,483	100
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,286	43	0,256	42
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,492	96	0,437	80
Phi-li-pin - *Philippines*	0,427	75	0,418	77

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

365 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Xin-ga-po - *Singapore*	0,086	8	0,101	13
Thái Lan - *Thailand*	0,382	69	0,360	66
Việt Nam - *Vietnam*	**0,305**	**48**	**0,299**	**48**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,343	60	0,340	59
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,314	50	0,323	54
Ba-ren - *Bahrain*	0,288	44	0,258	45
Síp - *Cyprus*	0,141	21	0,134	22
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	0,418	73	0,438	81
I-xra-en - *Israel*	0,145	22	0,144	25
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	0,456	83	0,482	99
Cô-oét - *Kuwait*	0,229	37	0,274	47
Ô-man - *Oman*	0,309	49	0,340	59
Ca-ta - *Quatar*	0,549	111	0,546	117
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,646	135	0,682	145
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	0,474	86	0,551	118
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,443	77	0,366	68
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,234	38	0,241	40
Y-ê-men - *Yemen*	0,769	146	0,747	148
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,550	112	0,518	111
Ấn Độ - *India*	0,617	129	0,610	132
I-ran - *Iran*	0,485	92	0,496	107
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,334	56	0,312	51
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	0,370	66	0,357	64
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,320	52	0,357	64
Nê-pan - *Nepal*	0,558	113	0,485	102
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,573	115	0,567	123

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

365 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,419	74	0,402	75
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,347	61	0,338	57
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,060	3	0,057	3
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,194	30	0,158	29
Phần Lan - *Finland*	0,075	5	0,075	6
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,099	9	0,089	10
Ai-len - *Ireland*	0,203	33	0,121	19
Lát-vi-a - *Latvia*	0,216	36	0,216	36
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,192	29	0,157	28
Na Uy - *Norway*	0,075	6	0,065	5
Thụy Điển - *Sweden*	0,049	1	0,055	2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,209	34	0,205	34
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,245	40	0,219	38
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,136	17	0,122	20
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,237	39	0,256	42
Môn-đô-va - *Moldova*	0,298	46	0,303	49
Ba Lan - *Poland*	0,164	25	0,140	24
Ru-ma-ni - *Romania*	0,333	55	0,327	55
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,338	59	0,312	51
Xlô-va-ki - *Slovakia*	0,194	31	0,171	32
U-crai-na - *Ukraine*	0,335	57	0,338	57
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,271	41	0,251	41
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,170	27	0,179	33

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

365 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Hy Lạp - *Greece*	0,162	24	0,136	23
I-ta-li-a - *Italy*	0,124	15	0,094	11
Man-ta - *Malta*	0,272	42	0,236	39
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,140	19	0,114	16
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,175	28	0,080	8
Tây Ban Nha - *Spain*	0,117	13	0,103	15
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,131	16	0,102	14
Bỉ - *Belgium*	0,114	12	0,098	12
Pháp - *France*	0,106	10	0,083	9
Đức - *Germany*	0,085	7	0,075	6
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,169	26	0,149	26
Hà Lan - *Netherlands*	0,052	2	0,045	1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,067	4	0,057	3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,136	18	0,115	17
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,195	32	0,164	31

Nguồn số liệu: Chỉ số Phát triển Con người 2011, 2013 - UNDP.

Source: Humand Development Report 2011, 2013 - UNDP.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

366 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

Human Development Index (HDI) of some countries and territories(*)

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,711	85	0,713	86
Ai-cập - *Egypt*	0,661	104	0,662	104
Li-bi - *Libya*	0,725	80	0,769	59
Ma-rốc - *Morocco*	0,589	120	0,591	120
Xu-đăng - *Sudan*	0,419	159	0,414	160
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,710	87	0,712	87
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	0,352	164	0,355	165
Cô-mô-rốt - *Comoros*	0,428	157	0,429	158
Gi-bu-ti - *Djibouti*	0,442	153	0,445	153
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	0,346	168	0,351	167
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	0,392	161	0,396	161
Kê-ni-a - *Kenya*	0,515	134	0,519	134
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	0,483	140	0,483	140
Ma-la-uy - *Malawi*	0,415	160	0,418	159
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	0,735	72	0,737	73
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,322	171	0,327	171
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,429	156	0,434	156
Xây-sen - *Seychelles*	0,804	45	0,806	44
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,470	142	0,476	141
U-gan-đa - *Uganda*	0,454	150	0,456	150
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,443	152	0,448	152
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,634	109	0,634	110
Lê-xô-thô - *Lesotho*	0,456	148	0,461	147
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,606	118	0,608	118

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

366 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories(*)

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*
Nam Phi - *South Africa*	0,625	112	0,629	112
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,536	129	0,536	130
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	0,434	155	0,436	155
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	0,340	169	0,343	169
Cáp-ve - *Cape Verde*	0,584	121	0,586	121
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	0,426	158	0,432	157
Găm-bi-a - *Gambia*	0,440	154	0,439	154
Gha-na - *Ghana*	0,553	124	0,558	124
Ghi-nê - *Guinea*	0,352	163	0,355	164
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	0,364	162	0,364	162
Ma-li - *Mali*	0,347	167	0,344	168
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	0,464	144	0,467	144
Ni-giê - *Niger*	0,297	173	0,304	172
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,467	143	0,471	142
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,471	141	0,470	143
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	0,348	165	0,359	163
Tô-gô - *Togo*	0,455	149	0,459	148
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	0,504	137	0,508	137
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,492	139	0,495	139
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,348	166	0,352	166
Sát - *Chad*	0,336	170	0,340	170
Công-gô - *Congo*	0,531	131	0,534	131
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	0,299	172	0,304	173
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	0,551	125	0,554	126
Ga-bông - *Gabon*	0,679	100	0,683	99
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	0,522	133	0,525	133

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

366 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories(*)

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,910	10	0,911	11
Mỹ - *United States*	0,936	3	0,937	3
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	0,759	61	0,760	62
Ba-ha-mát - *Bahamas*	0,792	47	0,794	47
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,824	36	0,825	36
Cu-ba - *Cuba*	0,777	55	0,780	56
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	0,744	66	0,745	68
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,700	92	0,702	90
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,729	76	0,730	78
Hai-i-ti - *Haiti*	0,453	151	0,456	151
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,745	65	0,745	66
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,724	81	0,725	81
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,732	74	0,733	76
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	0,759	60	0,760	61
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,810	42	0,811	43
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,671	101	0,675	102
Bra-xin - *Brazil*	0,728	78	0,730	79
Chi-lê - *Chile*	0,817	40	0,819	38
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,717	84	0,719	84
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,722	82	0,724	82
Guy-a-na - *Guyana*	0,632	110	0,636	109

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

366 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories(*)

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,670	102	0,669	103
Pê-ru - *Peru*	0,738	70	0,741	71
Xu-ri-nam - *Suriname*	0,681	98	0,684	98
U-ru-goay - *Uruguay*	0,789	48	0,792	49
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,746	64	0,748	65
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,701	89	0,702	92
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,770	58	0,773	58
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,679	99	0,680	100
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	0,580	122	0,581	122
On-đu-rát - *Honduras*	0,630	111	0,632	111
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,773	57	0,775	57
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,597	119	0,599	119
Pa-na-ma - *Panama*	0,776	56	0,780	55
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,695	94	0,699	94
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,904	14	0,906	14
Nhật Bản - *Japan*	0,910	11	0,912	10
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,907	12	0,909	12
Mông Cổ - *Mongolia*	0,668	103	0,675	101
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,854	29	0,855	29
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,538	128	0,543	128
Đông Ti-mo - *Timor Leste*	0,571	123	0,576	123
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,624	114	0,629	113
Lào - *Lao, PDR*	0,538	127	0,543	127

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

366 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories(*)

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,766	59	0,769	60
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,494	138	0,498	138
Phi-li-pin - *Philippines*	0,651	106	0,654	106
Xin-ga-po - *Singapore*	0,894	19	0,895	19
Thái Lan - *Thailand*	0,686	97	0,690	96
Việt Nam - *Vietnam*	**0,614**	**117**	**0,617**	**117**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,726	79	0,729	80
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,732	75	0,734	75
Ba-ren - *Bahrain*	0,795	46	0,796	46
Síp - *Cyprus*	0,849	30	0,848	30
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	0,740	69	0,745	69
I-xra-en - *Israel*	0,899	16	0,900	16
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	0,699	93	0,700	93
Cô-oét - *Kuwait*	0,788	50	0,790	50
Li-băng - *Lebanon*	0,744	67	0,745	67
Ô-man - *Oman*	0,729	77	0,731	77
Ca-ta - *Quatar*	0,832	34	0,834	34
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,780	54	0,782	53
Xi-ri - *Syrian Arab Republic*	0,646	108	0,648	108
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,720	83	0,722	83
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,817	39	0,818	39
Y-ê-men - *Yemen*	0,459	147	0,458	149
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,511	136	0,515	135
Bu-tan - *Bhutan*	0,532	130	0,538	129
Ấn Độ - *India*	0,551	126	0,554	125

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

366 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories(*)

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*
I-ran - *Iran*	0,742	68	0,742	70
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,750	62	0,754	63
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	0,621	115	0,622	115
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,687	96	0,688	97
Nê-pan - *Nepal*	0,460	146	0,463	146
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,513	135	0,515	136
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,711	86	0,715	85
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,618	116	0,622	116
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	0,693	95	0,698	95
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,649	107	0,654	107
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,901	15	0,901	15
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,844	32	0,846	32
Phần Lan - *Finland*	0,892	22	0,892	21
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,905	13	0,906	13
Ai-len - *Ireland*	0,915	7	0,916	7
Lát-vi-a - *Latvia*	0,809	43	0,814	42
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,814	41	0,818	40
Na Uy - *Norway*	0,953	1	0,955	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,915	8	0,916	8
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,875	26	0,875	26
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,789	49	0,793	48
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,780	53	0,782	54
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,872	27	0,873	27
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,830	35	0,831	35

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

366 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories(*)

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*
Môn-đô-va - *Moldova*	0,657	105	0,660	105
Ba Lan - *Poland*	0,819	37	0,821	37
Ru-ma-ni - *Romania*	0,784	51	0,786	52
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,784	52	0,788	51
Xlô-va-ki - *Slovakia*	0,838	33	0,840	33
U-crai-na - *Ukraine*	0,737	71	0,740	72
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,748	63	0,749	64
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	0,734	73	0,735	74
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,804	44	0,805	45
Hy Lạp - *Greece*	0,862	28	0,860	28
I-ta-li-a - *Italy*	0,881	24	0,881	24
Man-ta - *Malta*	0,846	31	0,847	31
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,817	38	0,816	41
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,892	21	0,892	22
Tây Ban Nha - *Spain*	0,885	23	0,885	23
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,894	18	0,895	18
Bỉ - *Belgium*	0,897	17	0,897	17
Pháp - *France*	0,893	20	0,893	20
Đức - *Germany*	0,919	5	0,920	5
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,875	25	0,875	25
Hà Lan - *Netherlands*	0,921	4	0,921	4
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,912	9	0,913	9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,936	2	0,938	2
Phi-gi - *Fiji*	0,700	91	0,702	91

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

366 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories(*)

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank*
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,918	6	0,919	6
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	0,462	145	0,466	145
Tôn-ga - *Tonga*	0,709	88	0,710	88
Xa-moa - *Samoa*	0,701	90	0,702	89
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	0,526	132	0,530	132
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	0,625	113	0,626	114

(*) Vì có sự khác nhau về nguồn số liệu GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương (USD-PPP), nên kết quả này không dùng để so sánh với những kết quả mà TCTK đã công bố trước đây.
Because of the difference in GDP per capita on USD-PPP sources, the data of this table is not comparable with the ones published by GSO in the past.

(**) Xếp hạng trong tổng số 187 quốc gia và vùng lãnh thổ - *Rank among 187 countries and territories.*

Nguồn số liệu: Chỉ số Phát triển con người 2011, 2013 - UNDP.
Source: Humand Development Report 2011, 2013 - UNDP.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

367 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) ***Population as of annual 1 July (Thous. pers.)***	**370,1**	**398,0**	**406,2**	**414,4**	**422,7**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**169**	**189**	**195**	**199**	**206**
Trong đó - *Of which:*					
Có việc làm - *Employed*	162	182	188	194	201
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at current market prices (Million BRD)*	15864	20398	15611	16867	20579
GDP theo giá so sánh 2000 (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at constant 2000 prices (Million BRD)*	11464	11754	11546	11846	12108
Nông nghiệp - *Agriculture*	149	133	141	132	139
Khai khoáng - *Mining*	4774	4151	4009	4075	4055
CN chế biến - *Manufacturing*	1698	1706	1539	1562	1616
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	86	89	95	99	103
Xây dựng - *Construction*	458	498	477	489	505
Thương nghiệp - *Trade*	486	561	586	613	641
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	437	528	556	591	619
Tài chính - *Finance*	417	506	493	504	497
Quản lí công cộng - *Public administration*	1817	2267	2298	2388	2469
Các ngành khác - *Others*	1142	1317	1353	1393	1465

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

367 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
(Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (BRD/1 USD)***	**1,7**	**1,4**	**1,5**	**1,4**	**1,3**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	6249	10544	7172	9340	12428
Nhập khẩu - *Import*	1491	2573	2400	2456	2937
Cán cân thương mại - *Trade balance*	4758	7970	4772	6884	9491
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Rau - *Vegetable*	10,5	4,0	4,9	4,8	5,7
Hoa quả - *Fruit*	5,1	5,2	4,2	5,3	3,9
Thóc - *Paddy*	0,9	0,9	0,9	1,1	1,1
Chuối - *Banana*	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Dừa - *Coconut*	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Sắn - *Cassava*	2,0	2,8	3,0	2,8	2,9
Dứa - *Pineapple*	0,9	1,0	1,0	1,0	1,1
Khoai lang - *Sweet potato*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	9054	8668	8302	8460	8300
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	2913	3424	3612	3792	3723

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

368 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**13,3**	**13,9**	**14,1**	**14,3**	**14,5**
Lao động có việc làm (Nghìn người) ***Employed (Thousand persons)***	**7649**	**6935**	**7004**	**7086**	**7247**
Nông nghiệp - *Agriculture*	4613	5013	5063	5123	5169
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	727	587	593	600	635
Khai khoáng - *Mining*	15	49	49	50	51
Các ngành khác - *Others*	2295	1286	1299	1315	1392
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành *(Tỷ riên)* *GDP at current prices (Bill. riels)*	25754	41968	43066	47048	52069
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ riên) *GDP at constant 2000 prices (Bill. riels)*	22009	28668	28692	30403	32553
Nông nghiệp - *Agriculture*	6476	7584	7995	8311	8567
Khai khoáng - *Mining*	87	126	151	193	232
CN chế biến - *Manufacturing*	4309	5681	4800	6219	7224
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	103	164	178	191	200
Xây dựng - *Construction*	1401	1899	1994	1485	1603
Thương nghiệp - *Trade*	2866	3767	3893	4235	4453
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	1491	1749	1817	1962	2076
Tài chính - *Finance*	1925	454	490	557	641
Quản lí công cộng - *Public administration*	337	349	352	393	405
Các ngành khác - *Others*	1864	4900	4925	4711	4874
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	1367	2338	2480	2604	2779
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng *Less: Imputed bank service charges*	216	342	383	419	457

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

368 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riên/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Riel/1 USD)***	**4093**	**4054**	**4139**	**4185**	**4059**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	2908	3493	2996	3884	5276
Nhập khẩu - *Import*	3918	5077	4490	5466	6879
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-1010	-1584	-1494	-1582	-1603
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Thóc - *Paddy*	5986	7175	7586	8245	8779
Ngô - *Maize*	248	612	924	773	717
Cao su - *Rubber*	20	32	37	39	43
Cá - *Fish*	37	62	66		

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012, thống kê AFO
Source: Key Indicators - ADB 2012 FAOSTAT

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

369 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
Key indicators of Timor Leste

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**0,9**	**1,0**	**1,0**	**1,1**	**1,1**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at current market prices (Million USD)*	1813,7	4414,7	3283,4	4130,5	
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	43,5	12,9	8,5	16,4	13,2
Nhập khẩu - *Import*	109,1	258,4	282,6	246,3	318,8
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-65,7	-245,5	-274,1	-229,9	-305,6
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Ngô - *Maize*	92,2	100,2	134,7	148,9	30,7
Thóc - *Paddy*	58,9	80,3	120,8	112,9	98,3
Sắn - *Cassava*	39,3	35,5	37,3	27,9	22,2

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

370 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**219,9**	**228,5**	**231,4**	**237,6**	**241,6**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**105857**	**111947**	**113833**	**116528**	**117370**
Lao động có việc làm - *Employed*	93958	102553	104871	108208	109670
Nông nghiệp - *Agriculture*	41310	41332	41612	41495	39329
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	11953	12549	12840	13824	14542
Khai khoáng - *Mining*	904	1071	1155	1255	1465
Các ngành khác - *Others*	39791	47601	49264	51634	54334
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ rupia) *GDP at current market prices (Billion rupiahs)*	2774,3	4948,7	5606,2	6436,3	7427,1
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ rupia) *GDP at constant 2000 prices (Billion rupiahs)*	1750,8	2082,5	2178,9	2313,8	2463,2
Nông nghiệp - *Agriculture*	253,9	284,6	295,9	304,7	313,7
Khai khoáng - *Mining*	165,2	172,5	180,2	186,6	189,2
CN chế biến - *Manufacturing*	491,6	557,8	570,1	597,1	634,2
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	11,6	15,0	17,1	18,1	18,9
Xây dựng - *Construction*	103,6	131,0	140,3	150,0	160,1
Thương nghiệp - *Trade*	293,7	363,8	368,5	400,5	437,3
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	109,3	165,9	192,2	218,0	241,3
Tài chính - *Finance*	161,3	198,8	209,2	221,0	236,1
Quản lí công cộng - *Public administration*	73,7	84,4	88,7	92,7	97,7
Các ngành khác - *Others*	87,1	108,7	116,8	125,0	134,7
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)***	**9705**	**9699**	**10390**	**9090**	**8770**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	85660	137020	116510	157779	203497
Nhập khẩu - *Import*	57701	129197	96829	135663	177436
Cán cân thương mại - *Trade balance*	27959	7823	19681	22116	26061

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

370 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản lượng (Nghìn tấn) ***Production (Thousand tons)***					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Thóc - *Rice (paddy)*	54151	60251	64399	66469	65741
Sắn - *Cassava*	19321	21593	22039	23918	24010
Ngô - *Maize*	12524	16324	17630	18328	17629
Dầu cọ - *Palm oil*	11862	17540	19324	19760	21449
Mía - *Sugarcane*	29300	25600	26400	26600	24000
Chuối - *Banana*	5178	6005	6374	5755	6133
Khoai lang - *Sweet potato*	1857	1877	2058	2051	2192
Đậu tương - *Soyabean*	808	776	975	907	844
Lạc - *Peanut*					
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude petroleum*	52882	48839	48452		
Than - *Coal*	152722	240250	255000	275164	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

371 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**5,6**	**6,0**	**6,1**	**6,3**	**6,4**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ kíp) *GDP at current market prices (Bill. kips)*	28947,8	46214,7	47562,2	56522,6	
GDP theo giá so sánh 1990 (Tỷ kíp) *GDP at constant 1990 prices (Bill. kips)*	21458,6	27099,2	29132,2	31487,2	
Nông nghiệp - *Agriculture*	7607,9	8782,6	9031,2	9305,2	
Khai khoáng - *Mining*	853,9	1341,5	2003,1	2254,7	
CN chế biến - *Manufacturing*	1882,2	2600,8	2777,6	2972,0	
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	780,0	841,9	779,8	1271,5	
Xây dựng - *Construction*	936,1	1073,3	1379,1	1655,0	
Thương nghiệp - *Trade*	4210,4	5320,3	5682,0	6051,4	
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	1055,1	1332,8	1406,1	1500,3	
Tài chính - *Finance*	309,5	908,1	986,2	1074,9	
Quản lí công cộng - *Public administration*	962,5	1278,4	1322,2	1464,6	
Các ngành khác - *Others*	1522,1	1738,1	1817,4	1902,6	
Thuế nhập khẩu - *Taxes on imports*	1338,9	1881,6	1947,4	2035,1	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Kip/1 USD)***	**10655**	**8744**	**8516**	**8259**	**8029**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	553	1092	1053	1746	1853
Nhập khẩu - *Import*	882	1403	1461	2060	2423
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-329	-311	-408	-314	-570
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Thóc - *Rice (Paddy)*	2568,0	2969,9	3144,8	3070,6	3065,8
Khoai lang - *Sweet potatoes*	129,9	134,3	171,1	225,8	236,7
Ngô - *Maize*	372,6	1107,8	1134,4	1020,9	1098,0
Sắn - *Cassava*	51,3	262,0	152,6	500,1	743,2
Năng lượng - *Energy*					
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand metric tons)*	320	392	466	501	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	3492	3705	3427	8622	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012, Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2012, FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

372 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) *Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*	**26,0**	**27,6**	**28,1**	**28,6**	**29,0**
Lực lượng lao động (Nghìn người) *Labour force (Thousand persons)*	**10413**	**11028**	**11315**	**12173**	**12506**
Lao động có việc làm - *Employed*	10045	10660	10897	11777	12123
Nông nghiệp - *Agriculture*	1470	1488	1471	1674	1451
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	1989	1945	1807	1972	2075
Khai khoáng - *Mining*	36	55	63	57	74
Các ngành khác - *Others*	6550	7173	7556	8074	8524
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Triệu ringit) *GDP at current market prices (Million ringgits)*	543578	769949	712857	795037	881080
GDP theo giá so sánh 2000 (Triệu ringit) *GDP at constant 2000 prices (Million ringgits)*	543578	639565	629885	674946	709261
Nông nghiệp - *Agriculture*	44912	50036	50063	51263	54299
Khai khoáng - *Mining*	72111	70996	66386	66122	62334
CN chế biến - *Manufacturing*	149754	167148	152150	170258	178333
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	14076	15930	16246	17386	17922
Xây dựng - *Construction*	16107	18151	19270	20428	21370
Thương nghiệp - *Trade*	74642	101344	103444	111755	119485
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	36434	44885	45483	49123	52302
Tài chính - *Finance*	66016	87157	90743	97803	103765
Quản lí công cộng - *Public administration*	48297	60562	62893	66533	73727
Các ngành khác - *Others*	14858	15835	16218	16615	17069
Cộng: thuế nhập khẩu - *Plus: Taxes on imports*	6372	7523	6989	7660	8653

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

372 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ringit/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)***	**3,8**	**3,3**	**3,5**	**3,2**	**3,1**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	141586	198751	156760	198318	226961
Nhập khẩu - *Import*	114309	155823	123337	164168	187647
Cán cân thương mại - *Trade balance*	27277	42928	33423	34150	39314
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Dầu cọ - *Palm oil*	14962	17734	17565	16993	18912
Nhân cọ - *Palm kernel*	3964	4577	4504	4292	4292
Cao su - *Rubber*	1126	1072	857	899	997
Thóc - *Paddy*	2314	2353	2511	2465	2665
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	33787	33133	31642	30653	27518
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand metric tons)*	789	1167	2138	2397	2843
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	96214	106927	107116	115144	119018

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2012, FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

373 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**55,4**	**58,4**	**59,1**	**59,8**	**60,4**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ kyat) *GDP at current market prices (Bill. kyats)*	12286,8	29233,3	33905,7	40507,9	
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ kyat) *GDP at constant 2000 prices (Bill. kyats)*	4675,2	17155,1	18970,3	20946,3	
Nông nghiệp - *Agriculture*	2340,0	7170,2	7569,8	7926,6	
Khai khoáng - *Mining*	33,2	119,6	133,3	151,1	
CN chế biến - *Manufacturing*	532,2	2750,7	3273,2	3937,1	
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	5,7	35,5	41,8	52,4	
Xây dựng - *Construction*	144,3	736,3	837,6	942,7	
Thương nghiệp - *Trade*	1074,3	3680,2	4044,7	4460,1	
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	392,4	2211,7	2569,9	2915,4	
Tài chính - *Finance*	10,2	17,6	23,0	26,3	
Quản lí công cộng - *Public administration*	69,9	143,9	154,3	173,1	
Các ngành khác - *Others*	73,1	289,5	322,8	361,5	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kyat/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Kyat/1 USD)***	**5,8**	**5,4**	**5,5**	**5,6**	**5,4**
Ngoại thương (Triệu kyat) - *External trade (Mill. kyats)*					
Xuất khẩu - *Export*	20647	37028	41289	49107	49288
Nhập khẩu - *Import*	11514	24874	22837	35508	48764
Cán cân thương mại - *Trade balance*	9133	12154	18452	13598	524
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Thóc - *Paddy*	27683	32573	32682	32580	32800
Mía - *Sugarcane*	7073	9901	9715	9398	9400
Ngô - *Maize*	904	1204	1245	1376	1370
Năng lượng - *Energy*					
Than - *Coal*	224	249	239	244	
Khí thiên nhiên - *Natural gas (terajoules)*	426597	405521	439615	442024	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	6064	6622	6964	7543	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO - *Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

374 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**84,7**	**89,4**	**91,0**	**92,6**	**94,2**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**34938**	**36805**	**37894**	**38894**	**40004**
Lao động có việc làm - *Employed*	32189	34089	35062	36035	37191
Nông nghiệp - *Agriculture*	11572	12030	12044	11957	12266
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3097	2926	2894	3033	3081
Khai khoáng - *Mining*	119	158	166	199	210
Các ngành khác - *Others*	17401	18974	19958	20846	21634
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ Peso) *GDP at current market prices (Billion pesos)*	5677,7	7720,9	8026,1	9003,5	9735,5
GDP theo giá so sánh 1985/2000 (Tỷ Peso) *GDP at constant 1985/2000 prices (Billion pesos)*	4481,3	5237,1	5297,2	5701,5	5924,4
Nông nghiệp - *Agriculture*	596,7	668,5	663,7	662,7	680,4
Khai khoáng - *Mining*	43,6	50,9	59,1	65,9	70,5
CN chế biến - *Manufacturing*	1062,6	1194,9	1137,5	1264,5	1324,3
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	160,9	186,6	184,9	203,3	204,5
Xây dựng - *Construction*	198,2	266,8	285,0	325,8	302,0
Thương nghiệp - *Trade*	740,3	863,7	875,6	948,7	980,5
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	360,9	424,0	423,4	427,8	446,0
Tài chính - *Finance*	257,3	322,7	340,3	374,7	394,4
Quản lí công cộng - *Public administration*	212,1	227,2	241,0	255,1	255,8
Các ngành khác - *Others*	848,7	1031,8	1086,5	1173,0	1265,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

374 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
(Cont.) Key indicators of Philippines

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Peso/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Peso/1 USD)***	**55,1**	**44,3**	**47,7**	**45,1**	**43,3**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	41255	49078	38436	51498	48042
Nhập khẩu - *Import*	49487	60420	43092	54933	60139
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-8233	-11342	-4656	-3435	-12097
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Mía - *Sugarcane*	31400	34000	32500	34000	34000
Dừa - *Coconut*	14825	15320	15668	15510	15245
Thóc - *Paddy*	14603	16816	16266	15772	16684
Ngô - *Maize*	5253	6928	7034	6377	6971
Chuối - *Banana*	6298	8688	9013	9101	9165
Cao su - *Rubber*	104	136	129	130	141
Cà phê - *Coffee*	106	97	96	95	89
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude petroleum*	920	1045	1332	1265	
Than - *Coal*	2879	3609	4687	6650	
Điện (Tr. kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	56568	60821	61934	67743	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

375 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**65,1**	**66,5**	**66,9**	**67,3**	**67,6**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**36132**	**37700**	**38427**	**38643**	**38793**
Lao động có việc làm - *Employed*	35257	37017	37706	38037	38465
Nông nghiệp - *Agriculture*	13617	14699	14693	14547	14883
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	5588	5453	5374	5350	5301
Khai khoáng - *Mining*	57	58	51	41	50
Các ngành khác - *Others*	15996	16806	17589	18100	18230
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ bạt) *GDP at current market prices (Billion bahts)*	7586	9659	9571	10807	11273
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ bạt) *GDP at constant 2002 prices (Billion bahts)*	6837	7690	7604	8176	8183
Nông nghiệp - *Agriculture*	555	605	599	585	
Khai khoáng - *Mining*	172	198	198	209	
CN chế biến - *Manufacturing*	2044	2366	2297	2567	
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	208	240	249	266	
Xây dựng - *Construction*	204	203	210	231	
Thương nghiệp - *Trade*	1044	1173	1117	1251	
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	577	690	688	729	
Tài chính - *Finance*	908	987	992	1049	
Quản lí công cộng - *Public administration*	369	421	443	454	
Các ngành khác - *Others*	760	815	815	858	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

375 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
(Cont.) Key indicators of Thailand

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Baht/1 USD)***	**40,2**	**33,3**	**34,3**	**31,7**	**30,5**
Ngoại thương (Tỷ bạt) - *External trade (Bill. bahts)*					
Xuất khẩu - *Export*	4438,7	5851,4	5194,6	6176,3	6896,5
Nhập khẩu - *Import*	4754,0	5962,5	4602,0	5856,6	6973,7
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-315,3	-111,1	592,6	319,7	-77,1
Sản lượng (Nghìn tấn) ***Production (Thousand tons)***					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Mía - *Sugarcane*	49586	73502	66816	68808	95950
Sắn - *Cassava*	16938	25156	30088	22006	21912
Thóc - *Paddy*	30292	31651	32116	35584	34588
Ngô - *Maize*	4094	4249	4616	4861	4817
Cao su - *Rubber*	2980	3167	3090	3052	3349
Dừa - *Coconut*	1940	1484	1381	1298	1055
Đay - *Jute & kenaf*	5	3	2	2	2
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	4861	6212	6624	6577	5997
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	130426	145468	142626	151803	148158

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

377 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 31 December (Mill. pers.)***	**1307,6**	**1328,0**	**1334,5**	**1340,9**	**1347,4**
Lực lượng lao động (Triệu người) ***Labour force (Million persons)***	**761,2**	**770,5**	**775,1**	**783,9**	**785,8**
Lao động có việc làm - *Employed*	746,5	755,6	758,3	761,1	764,2
Trong đó: Nông nghiệp *Of which: Agriculture*	334,4	299,2	288,9	279,3	
Công nghiệp - *Industry*	177,7	205,5	210,8	218,4	
Dịch vụ - *Services*	234,4	250,9	258,6	263,3	
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ nhân dân tệ) *GDP at current market prices (Billion yuans)*	18493,7	31404,5	34090,3	40151,3	47156,4
GDP theo giá so sánh 1990/2000/2005 (Tỷ nhân dân tệ) *GDP at constant 1990/2000/2005 prices (Billion yuans)*	18493,7	26081,3	28484,5	31460,2	34354,5
Nông nghiệp - *Agriculture*	2242,0	2573,6	2681,3	2795,8	2921,6
Khai khoáng - *Mining*		1321,4	1314,6	1375,5	
CN chế biến - *Manufacturing*	7723,1	8969,8	9933,6	11250,4	
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*		720,6	724,9	791,6	
Xây dựng - *Construction*	1036,7	1546,2	1833,1	2080,0	
Thương nghiệp - *Trade*	1396,6	2323,7	2604,9	2977,2	
Vận tải và bưu điện - *Transport & Communication*	1066,6	1407,4	1466,2	1609,7	
Tài chính - *Finance*	608,7	1108,1	1310,0	1441,5	
Quản lý công cộng và các ngành khác *Public administrations and others*	4420,0	6110,5	6615,9	7138,4	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)***	**8,2**	**6,9**	**6,8**	**6,8**	**6,5**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	762,0	1430,7	1201,6	1577,8	1898,6
Nhập khẩu - *Import*	660,0	1132,6	1005,9	1396,2	1743,3
Cán cân thương mại - *Trade balance*	102,0	298,1	195,7	181,5	155,1

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

377 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Thóc - *Paddy*	182055	193284	196681	197212	202667
Lúa mì - *Wheat*	97445	112464	115115	115181	117410
Ngô - *Maize*	139498	166032	164108	177541	192904
Mía - *Sugarcane*	87578	124918	116251	111501	115124
Khoai lang, khoai mỡ, khoai tây *Sweet potato, yam and potato*	173656	149283	150054	155976	163918
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Triệu tấn) - *Crude petroleum (Mill. tons)*	181	190	189	203	204
Than (Triệu tấn) - *Coal (Mill. tons)*	2350	2802	2973	3240	3520
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	49	80	83	94	103
Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)*	2500	3467	3715	4207	4700

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

378 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) *Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*	**48,1**	**48,9**	**49,2**	**49,4**	**49,8**
Lực lượng lao động (Nghìn người) *Labour force (Thousand persons)*	**23743**	**24347**	**24394**	**24748**	**25099**
Lao động có việc làm - *Employed*	22856	23577	23506	23829	24244
Nông nghiệp - *Agriculture*	1813	1686	1648	1566	1542
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	4130	3963	3836	4028	4091
Khai khoáng - *Mining*	17	23	23	21	17
Các ngành khác - *Others*	16896	17905	17999	18214	18594
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ uôn) *GDP at current market prices (Billion wons)*	865241	1026452	1065037	1173275	1237128
GDP theo giá so sánh 2005 (Tỷ uôn) *GDP at constant 2005 prices (Billion wons)*	865241	978499	981625	1043666	1081594
Nông nghiệp - *Agriculture*	25853	28827	29759	28444	27862
Khai khoáng - *Mining*	1993	1922	1906	1743	1663
CN chế biến - *Manufacturing*	213646	254467	250568	287377	308013
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	17612	20199	21024	21937	22574
Xây dựng - *Construction*	59285	60611	61716	60048	57269
Thương nghiệp - *Trade*	82470	91512	90726	97125	101584
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	71548	82058	80600	86247	90258
Tài chính - *Finance*	154503	174094	176521	180321	183337
Quản lí công cộng - *Public administration*	48201	52903	54888	55768	56418
Các ngành khác - *Others*	100781	115416	119180	123011	125364
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa *Plus: Taxes less subsidies on products*	89351	97090	95514	102596	108288

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HOBT

378 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Uôn/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Won/1 USD)***	**1024,1**	**1102,1**	**1276,9**	**1156,1**	**1108,3**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	284419	422007	363534	466384	555214
Nhập khẩu - *Import*	261238	435275	323085	425212	524413
Cán cân thương mại - *Trade balance*	23180	-13267	40449	41172	30801
Sản lượng (Nghìn tấn) ***Production (Thousand tons)***					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Gạo - *Rice*	6435	6919	7023	6136	6304
Lúa mạch - *Barley*	287	170	149	81	76
Ngô - *Maize*	73	93	77	74	74
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	120900	122976	119558	122999	131218
Than - *Coal*	2832	2773	2519	2084	2084
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	364639	422355	433604	474660	495986

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

379 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**1101**	**1150**	**1166**	**1182**	**1198**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ ru-pi) *GDP at current market prices (Billion rupees)*	33905,0	53035,7	60914,8	71574,1	82326,5
GDP theo giá so sánh 1999/00; 2004/05 (Tỷ ru-pi) *GDP at constant 1999/00; 2004/05 prices (Billion rupees)*	32530,7	41586,8	45076,4	48859,5	52025,2
Nông nghiệp - *Agriculture*	5944,9	6556,9	6625,1	7091,0	7286,7
Khai khoáng - *Mining*	861,4	980,6	1042,3	1094,2	1084,7
CN chế biến - *Manufacturing*	4990,2	6563,0	7197,3	7741,6	7934,7
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	671,2	830,5	882,7	909,4	981,1
Xây dựng - *Construction*	2581,3	3323,3	3557,2	3842,0	4046,2
Thương nghiệp - *Trade*	5354,0	6922,2	7461,8	8130,8	14627,7
Vận tải và bưu điện - *Transport and communication*	2800,1	3929,0	4510,4	5173,8	
Tài chính - *Finance*	4923,4	7036,3	7698,8	8500,0	9317,1
Quản lý công cộng và các ngành khác *Administrative and others*	4404,3	5445,0	6101,0	6376,8	6747,0
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ru-pi/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)***	**44,1**	**43,5**	**48,4**	**45,7**	**46,7**
Ngoại thương (Tỷ ru-pi) - *External trade (Billion rupees)*					
Xuất khẩu - *Export*	4564,2	8407,6	8455,3	11426,5	10343,2
Nhập khẩu - *Import*	6604,1	13744,4	13637,4	16834,7	16784,8
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-2039,9	-5336,9	-5182,1	-5408,2	-6441,6

379 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
(Cont.) Key indicators of India

THƯ VIỆN HUBT

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Mía - *Sugar cane*	237088	348188	285029	292302	342382
Thóc - *Paddy*	137690	148036	135673	143963	155700
Lúa mì - *Wheat*	68637	78570	80679	80804	86874
Khoai tây - *Potato*	28788	34658	34391	36577	42339
Miến mạch - *Sorghum*	7244	7926	7246	6698	7003
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	32190	33500	33700	37710	
Than - *Coal*	407110	492760	532060	532690	
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	32202	32850	47500	52220	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	623820	142576	125316	140524	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.